

LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI

WILL & ARIEL DURANT

PHẦN X

ROUSSEAU và CÁCH MẠNG

Rousseau and Revolution



TẬP 1

NƯỚC PHÁP TRƯỚC CƠN ĐẠİ HỒNG THỦY

Bùi Xuân Linh dịch



NHÀ XUẤT BẢN
KHOA HỌC XÃ HỘI

IREĐ
INSTITUTE OF EDUCATION

NƯỚC PHÁP TRƯỚC CƠN ĐẠI HỒNG THỦY

THE STORY OF CIVILIZATION (11 Volumes)

Copyright © 1967 by Will Durant and Ariel Durant. All rights reserved.
Published by arrangement with the original Publisher, Simon & Schuster, Inc.

NƯỚC PHÁP TRƯỚC CƠN ĐẠI HỒNG THỦY (1757 - 1774)

Được dịch từ Book 1, *PRELUDE* và Book 2, *FRANCE BEFORE THE DELUGE*
của Volume X, *ROUSSEAU AND REVOLUTION*,
thuộc bộ *THE STORY OF CIVILIZATION*

Viện Giáo Dục IRED nắm giữ quyền biên dịch, xuất bản và phát hành ấn bản
tiếng Việt của Bộ sách **Lịch sử Văn minh Thế giới** (gồm 11 Volumes)
của tác giả Will & Ariel Durant theo Hợp đồng nhượng quyền
giữa Simon and Schuster và Viện Giáo Dục IRED

Bản quyền tác phẩm (gồm 11 Phần/11 Volumes) đã được bảo hộ.
Bất cứ sự xuất bản, phát hành, sao chép hay trích dẫn nào từ bộ sách này
mà không được sự đồng ý trước bằng văn bản của Viện Giáo Dục IRED đều là
bất hợp pháp và vi phạm Luật Xuất bản Việt Nam, Luật Bản quyền Quốc tế
và Công ước Bảo hộ Quyền sở hữu trí tuệ Berne

LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI
WILL & ARIEL DURANT

PHẦN X
ROUSSEAU và CÁCH MẠNG
Rousseau and Revolution

TẬP 1
**NƯỚC PHÁP TRƯỚC
CƠN ĐẠI HỒNG THỦY**

Bùi Xuân Linh *dịch*



NHÀ XUẤT BẢN
KHOA HỌC XÃ HỘI

IREĐ
INSTITUTE OF EDUCATION

Mục lục

Đôi lời chia sẻ từ IRED Books	vii
Đôi lời chia sẻ từ dịch giả	x
Danh mục hình ảnh	xiii

PHẦN 1: KHÚC DẠO ĐẦU

Chương 1: Rousseau Kẻ lang thang: 1712–1756	1
I. Những lời bộc bạch	1
II. Cảnh không nhà: 1712–1731	6
III. Má: 1729–1740	15
IV. Lyon, Venezia, Paris: 1740–1749	25
V. Có phải văn minh là một căn bệnh?	35
VI. Paris và Genève: 1750–1754	47
VII. Những tội ác của văn minh	55
VIII. Con người bảo thủ	64
IX. Chạy trốn Paris: 1756	67
Chương 2: Chiến tranh Bảy năm: 1756–1763	76
I. Làm thế nào để phát động một cuộc chiến	76
II. Kẻ sống ngoài vòng pháp luật: 1756–1757	90
III. Từ Praha đến Rossbach: 1757	94
IV. Con cáo bị dồn vào thế bí: 1757–1760	103
V. Sự hình thành đế quốc Anh	115
VI. Kiệt sức: 1760–1762	121
VII. Hòa bình	125

PHẦN 2: NƯỚC PHÁP TRƯỚC CƠN HỒNG THỦY: 1757–1774

Chương 3: Đời sống trong nước	133
I. Người tình ra đi	133
II. Sự phục hồi của nước Pháp	138
III. Những người theo phái trọng nông	143

IV.	Sự thăng tiến của Turgot: 1727-1774	155
V.	Những người cộng sản	162
VI.	Nhà vua	170
VII.	Phu nhân Barry	174
VIII.	Choiseul	179
IX.	Cuộc nổi loạn của các đại pháp viện	183
X.	Nhà vua bằng hà	194
Chương 4: Nghệ thuật sống		196
I.	Đạo đức và duyên dáng	196
II.	Âm nhạc	202
III.	Sân khấu	205
IV.	Marmontel	213
V.	Đời sống nghệ thuật	218
	1. Điêu khắc	218
	2. Kiến trúc	230
	3. Greuze	236
	4. Fragonard	245
VI.	Những khách thỉnh trừ danh	253
	1. Bà Geoffrin	253
	2. Phu nhân Deffand	261
	3. Cô Lespinasse	269
Chương 5: Lão trượng Voltaire: 1758-1778		281
I.	Vị chúa tể tốt bụng	281
II.	Quyền lực của ngòi bút	289
III.	Voltaire nhà chính trị	300
IV.	Nhà cải cách	309
V.	Con người Voltaire	313
Chương 6: Rousseau Kẻ lãng mạn: 1756-1762		324
I.	Ở L'Ermitage: 1756-1757	324
II.	Yêu	330
III.	Lắm chuyện ầm ĩ	338

IV. Tuyệt giao với các triết gia	342
V. <i>Nàng Héloïse mới</i>	352
Chương 7: Rousseau Triết gia	365
I. Khế ước xã hội	365
II. Émile	381
1. Giáo dục	381
2. Tôn giáo	390
3. Tình yêu và hôn nhân	396
Chương 8: Rousseau Kẻ bị ruồng bỏ: 1762–1767	403
I. Chạy trốn	403
II. Rousseau và tổng giám mục	409
III. Rousseau	418
IV. Rousseau và Voltaire	423
V. Boswell gặp Rousseau	428
VI. Một bản hiến pháp cho đảo Corsica	432
VII. Kẻ đào tẩu	435
VIII. Rousseau ở Anh	443
Thư mục tham khảo	455
Chú thích	477
Bảng dẫn	495

ĐÔI LỜI CHIA SẺ TỪ IRED BOOKS

Quý vị đang cầm trên tay một trong những tập sách nằm trong bộ “biên niên sử” đồ sộ về các nền văn minh trải dài trong suốt 2.500 năm lịch sử của nhân loại: “LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI - THE STORY OF CIVILIZATION” - một trong những bộ sách về lịch sử các nền văn minh thành công nhất và phổ biến nhất từ trước đến nay trên thế giới!

Hầu như ai trong chúng ta cũng muốn trở thành con người văn minh, gia đình nào cũng muốn trở thành gia đình văn minh, tổ chức nào cũng muốn trở thành tổ chức văn minh, đất nước nào cũng muốn trở thành quốc gia văn minh.

Nhưng thế nào là “*văn minh*”, và làm sao chúng ta có thể tìm hiểu và học hỏi từ các nền văn minh trên thế giới từ cổ chí kim, từ Đông sang Tây một cách nhanh nhất và trọn vẹn nhất để làm giàu văn minh của chính mình, gia đình mình, tổ chức mình và dân tộc mình?

Lời đáp nằm ở Bộ sách LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI - THE STORY OF CIVILIZATION của tác giả Will & Ariel Durant mà IRED Books đã kỳ công mua bản quyền, tổ chức biên dịch, chú giải và lần đầu tiên xuất bản trọn bộ tại Việt Nam. Bộ sách này đặc biệt không chỉ được viết cho giới nghiên cứu, học thuật hay giới thức giả, mà còn được viết cho độc giả đại chúng nhằm giúp đông đảo mọi người có thể tiếp cận với các nền văn minh tiêu biểu trong lịch sử nhân loại.

Để hoàn tất bộ *The Story of Civilization* bao gồm 11 Phần này (mỗi Phần trung bình gồm 3-5 Tập sách), tác giả Will Durant & Ariel Durant đã dồn mọi tâm sức và làm việc miệt mài suốt gần nửa thế kỷ (từ 1929 đến 1975) để tạo nên một thể loại mới mà họ gọi là “lịch sử tích hợp” (*integral history*) thông qua ngòi bút “kể chuyện” bậc thầy, nhằm thể hiện một cách sinh động nhất những gì đã góp phần vào việc hình thành, phát triển và cả sự suy tàn của các nền văn minh.

Chúng ta không nhất thiết phải đọc từ đầu đến cuối theo thứ tự từng Phần hay từng Tập hay từng Chương của Bộ sách này, mà người đọc có thể dễ dàng chọn đọc để tìm hiểu bất kỳ giai đoạn lịch sử hay bất kỳ nền văn minh nào trong Bộ sách mà mình quan tâm, như thể đây một cuốn “*từ điển văn minh*” đầy những trải nghiệm mang lại cho chúng ta những hiểu biết cô đọng về các nền văn minh trải dài trong lịch sử nhân loại.

Chính vì thế, công trình truyền đời này đã dễ dàng đi vào lòng người đọc trên khắp thế giới và mang trong mình tính kinh điển & bất hủ của nó, bởi lẽ hiếm có ai dành trọn cuộc đời mình như ông bà Durant để làm ra bộ sách lịch sử văn minh đồ sộ như vậy. Xuyên suốt chiều dài 2.500 năm lịch sử, bộ sách mô tả văn minh của từng thời đại khác nhau, thể hiện một quan niệm tiến bộ và hài hòa về cách đọc và cách hiểu lịch sử, với đầy đủ các khía cạnh không chỉ bao gồm các cuộc chiến tranh, diễn biến chính trị, tiểu sử của những vĩ nhân hay những tội đồ, mà còn cả văn hoá, nghệ thuật, triết học, tôn giáo, và cả sự trỗi dậy của thông tin đại chúng.

Do đó, chúng ta có thể gọi bộ *Lịch sử Văn minh Thế giới* này là một trong những bộ ghi chép về lịch sử văn minh thành công nhất và phổ biến đại chúng nhất từ trước đến nay. Phần 10 của bộ sách này đã được trao giải Pulitzer năm 1968 về thể loại phi hư cấu; sau đó tác giả bộ sách đã được Tổng thống Gerald Ford trao huân chương cao quý nhất của Chính phủ Mỹ dành cho cá nhân, Huân chương Tự do của Tổng thống năm 1977.

Bộ *Lịch sử Văn minh Thế giới* đã thành công ngoài sức tưởng tượng, đã được dịch ra nhiều ngôn ngữ, xuất bản ở nhiều nước trên thế giới và là bộ sách không thể thiếu ở vô số các thư viện lớn nhỏ trên khắp toàn cầu. Và nay, Bộ sách đã được IRED Books hoàn tất việc mua bản quyền, tổ chức dịch thuật và chú giải trọn bộ bằng Tiếng Việt dành riêng cho độc giả Việt Nam để có thể cùng được trải nghiệm “biên niên sử” này của nhân loại. Có thể nói, việc dịch bộ sách này ra tiếng nước mình chính là mong muốn của nhiều quốc gia để góp phần giúp người dân nâng cao kiến thức và cảm thức về các nền văn minh quan trọng nhất trong lịch sử nhân loại, từ đó rút ra bài học quý giá cho chính mình và cho cả dân tộc mình.

Nếu bạn đang cầm trên tay tập sách này, thì có thể nói rằng bạn đang cầm trên tay một “mảnh ghép bất biến” của lịch sử. Nếu sưu tầm đầy đủ 11 Phần của cả Bộ sách này, thì có thể nói rằng bạn đọc đang chứa cả một “kho tàng lịch sử văn minh nhân loại” trong tủ sách nhà mình. Bởi lẽ, tất cả mọi thứ đều có thể thay đổi, nhưng lịch sử thì không. Chính vì thế, dù không thể tránh khỏi những khuyết thiếu nhất định, nhưng bộ sách này vẫn sẽ trường tồn về mặt giá trị và sống mãi theo thời gian.

T/M IRED Books
GIẢN TƯ TRUNG

ĐÔI LỜI CHIA SẺ TỪ DỊCH GIẢ

Rousseau và Cách mạng (Rousseau and Revolution) là Phần thứ 10 trong tổng số 11 Phần của bộ LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI (The Story of Civilization) của Ông bà Will và Ariel Durant. Phần này giới thiệu lịch sử và những thành tựu của văn minh châu Âu từ đầu thế kỷ XVIII cho đến trước năm 1789, đồng thời đóng vai trò như một bản lề của lịch sử châu Âu, khép lại một thời đại trước khi mở ra một thời đại mới mà rồi sẽ định hình thế giới ngày nay. Tập sách cũng giới thiệu nhân vật trung tâm của thời đại bản lề này: Jean Jacques Rousseau, một nhân vật kỳ lạ và có nhiều ảnh hưởng nhất trong số các nhà tư tưởng của thế kỷ XVIII. Về mặt lịch sử, tác động của tư tưởng ông thật sâu rộng. Như Gustave Lanson, sử gia văn học trứ danh của nước Pháp đã nói: “Rousseau cùng lúc chiếm lĩnh lấy tất cả những khả năng của chúng ta: trong chính trị, trong đạo đức, trong thơ ca, hùng biện, tiểu thuyết, người ta thấy ông khắp nơi, ở lối vào của tất cả những con đường dẫn đến thời hiện đại.” Với nội dung phong phú, cách hành văn súc tích và dạt dào cảm xúc, năm 1968 *Rousseau và Cách mạng* đã được trao giải thưởng Pulitzer, thể loại phi hư cấu (nonfiction), của Hoa Kỳ.

Về hình thức, *Rousseau và Cách mạng* được tác giả chia làm bảy tập (book):

1. *Khúc dạo đầu* (Prelude)
2. *Nước Pháp trước cơn đại hồng thủy* (France before the deluge)

3. *Nam Âu Công giáo* (The Catholic South)
4. *Hồi giáo và miền Đông của người Slav* (Islam and the Slavic East)
5. *Bắc Âu Tin lành* (The Protestant North)
6. *Nước Anh thời Samuel Johnson* (Johnson's England)
7. *Nước Pháp phong kiến sụp đổ* (The collapse of feudal France)

Khi chuyển sang Việt ngữ, để tiện cho việc in ấn và trình bày mà không làm ảnh hưởng đến nội dung, chúng tôi chia lại thành năm tập như sau:

1. *Nước Pháp trước cơn đại hồng thủy*: Gồm các Tập 1 và 2 trong nguyên tác
2. *Nam Âu Công giáo*: Gồm Tập 3 trong nguyên tác
3. *Bắc Âu Tin lành*: Gồm Tập 5 trong nguyên tác
4. *Nước Anh thời Samuel Johnson*: Gồm Tập 6 trong nguyên tác
5. *Hồi giáo, Đông Âu và nước Pháp phong kiến sụp đổ*: Gồm các Tập 4 và 7 trong nguyên tác.

Như đã nêu ở trên, *Nước Pháp trước cơn hồng thủy* được dịch từ các Tập 1 và 2 của *Rousseau và Cách mạng*. Cuốn sách tập trung giới thiệu cuộc đời và tư tưởng của Rousseau cùng xã hội nước Pháp trong thời kỳ từ năm 1757 đến năm 1774, năm Vua Louis XV qua đời.

Cuộc đời của Rousseau có thể được liệt vào loại lạ lùng nhất trong lịch sử thế giới. Mồ côi mẹ từ lúc chào đời, bị cha bỏ bê phó mặc việc nuôi dạy cho những người bà con, chưa đến 16 tuổi phải bắt đầu cuộc sống lang thang mà không có một xu dính túi, một nghề để độ thân, hay một nền học vấn bài bản. Vốn kiến thức mà ông mang theo trên các nẻo đường vô định chỉ gồm có những cuốn truyện diễm tình Pháp và cuốn *Những cuộc đời* của Plutarch trong tủ sách của mẹ ông để lại và được ông ngẫu nhiên từ tuổi rất sớm, cùng một số sách mượn ở thư viện.

Ấy vậy mà con người này đã trở thành bậc thầy của nhân loại qua bao thế kỷ, bao trùmlấy nhiều lĩnh vực:

... con người này, sau khi qua đời, lại chiến thắng Voltaire, phục hưng tôn giáo, biến đổi giáo dục, nâng cao đạo đức nước Pháp, truyền cảm hứng cho phong trào Lãng mạn và cuộc Cách mạng Pháp, ảnh hưởng lên tư tưởng triết học của Kant và Schopenhauer, những vở kịch của Schiller, những cuốn truyện của Goethe, những bài thơ của Wordsworth, Byron và Shelley, chủ nghĩa xã hội của Marx, những nguyên tắc đạo đức của Tolstoi, và, nhìn chung, có nhiều ảnh hưởng đối với hậu thế hơn bất kỳ nhà văn hay nhà tư tưởng nào khác của thế kỷ mười tám, là thời đại mà các nhà văn có nhiều ảnh hưởng hơn bất kỳ thời đại nào trước đó.

Bên cạnh Jean Jacques Rousseau, tác giả cũng giới thiệu với chúng ta các mặt của đời sống xã hội Pháp trong giai đoạn 1757-74 cùng những thành tựu về văn hóa – nghệ thuật của nước này. Đây là thời kỳ suy tàn của chế độ phong kiến. Tuy nhiên, trong cảnh tàn tạ của một xã hội cũ với một ông vua hoang toàng, nước Pháp vẫn có những khách thánh trừ danh bậc nhất châu Âu, và những tài năng trong các lĩnh vực kiến trúc, điêu khắc, hội họa... vẫn phát triển rực rỡ. Ngoài ra, tác giả cũng dành một chương để viết về cuộc đời và sự nghiệp của Voltaire vì, như có người đã nói, “Với Voltaire, một thế giới khép lại, và với Rousseau, một thế giới khác mở ra.”

Cũng như trong các tập sách trước, trong quá trình dịch thuật chúng tôi có đưa vào một số chú thích ở cuối trang để bạn đọc tiện theo dõi.

Chúng tôi hoan nghênh mọi ý kiến đóng góp của bạn đọc để cuốn sách được hoàn thiện hơn nữa trong lần tái bản.

Tháng Tám 2017
Dịch giả BÙI XUÂN LINH

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1.	<i>Lần đầu gặp Phu nhân Warens</i> - Tranh của Steuben (1830)	10
Hình 2.	Phu nhân Warens. Tranh khắc - Họa sĩ vô danh	16
Hình 3.	Les Charmettes - Nơi Rousseau sống với Phu nhân Warens trong năm 1735-1736, giờ đây là một nhà bảo tàng dành cho Rousseau	23
Hình 4.	<i>Denis Diderot</i> . Tranh của Louis-Michel van Loo (1767)	29
Hình 5.	Trang bìa của <i>Discours sur les sciences et les arts</i>	39
Hình 6.	<i>Jean-Jacques Rousseau</i> . Tranh của Quentin de La Tour (1752)	48
Hình 7.	<i>Voltaire</i> . Tranh của Quentin de La Tour (1737)	62
Hình 8.	Friedrich Melchior von Grimm	68
Hình 9.	<i>Bà Épinay</i> . Tranh của Jean-Étienne Liotard (1759)	72
Hình 10.	Nữ hoàng <i>Maria-Theresia</i> . Tranh của Martin van Meytens (1759)	76
Hình 11.	Wenzel Antoine von Kaunitz (khoảng 1750-1752)	83
Hình 12.	<i>Friedrich II</i> . Tranh của Antoine Peste (1745)	92
Hình 13.	Tàu chiến tuyến <i>Sovereign of the Seas</i> của Hải quân Hoàng gia Anh (1637)	115
Hình 14.	Một nhóm người bị bắt để biến thành nô lệ	117
Hình 15.	<i>Phu nhân Pompadour</i> , Tranh của François Boucher (1756)	136
Hình 16.	<i>François Quesnay</i> . Tranh của Jean-Charles François vẽ theo Jean-Martial Frédou	147
Hình 17.	<i>Pierre Samuel du Pont de Nemours</i> . Họa sĩ vô danh	151
Hình 18.	<i>Anne-Robert-Jacques Turgot</i> . Tranh của Antoine Graincourt (1782)	157
Hình 19.	<i>Louis XV</i> . Tranh của Louis Michel Vanloo	173
Hình 20.	<i>Phu nhân Barry</i> . Tranh của François-Hubert Drouais (1769)	175
Hình 21.	<i>Étienne-François de Choiseul</i> . Tranh của Louis-Michel van Loo	180
Hình 22.	Nhà hát lớn - Bordeaux	207
Hình 23.	Nữ diễn viên Clairon	209
Hình 24.	<i>Jean-François Marmontel</i> . Tranh của Alexander Roslin (1767)	214
Hình 25.	Đồ sứ Sèvres	219
Hình 26.	Tượng Jean-Baptiste Pigalle ở Tòa Thị chính Paris	222
		xiii

Hình 27.	<i>Voltaire khỏa thân</i> . Tượng của Pigalle	224
Hình 28.	<i>Pygmalion và Galatée</i> . Tượng của Étienne Maurice Falconet (1763)	225
Hình 29.	<i>Pyotr Đại đế</i> . Tượng đài của Falconet ở Sankt-Peterburg, Nga	227
Hình 30.	<i>Một dòng sông</i> . Tượng của Jean-Jacques Caffieri	228
Hình 31.	<i>Jean de Rotrou</i> . Tượng của Jean-Jacques Caffieri	229
Hình 32.	<i>Phu nhân Barry</i> . Tượng của Augustin Pajou (1773)	230
Hình 33.	Đền Panthéon ở Paris	233
Hình 34.	Dinh Petit Trianon ở Versailles	235
Hình 35.	<i>Le Chapeau blanc</i> (Chiếc mũ trắng). Tranh của Jean-Baptiste Greuze (1780)	237
Hình 36.	<i>Chiếc bình vỡ</i> . Tranh của Jean-Baptiste Greuze (1773)	239
Hình 37.	<i>La Liseuse</i> (Thiếu nữ đọc sách). Tranh của Fragonard (khoảng 1770-1772)	247
Hình 38.	<i>Những sự cố thú vị của xích đu</i> . Tranh của Fragonard (1767-68)	250
Hình 39.	<i>Bà Geoffrin</i> . Tranh của Jean-Marc Nattier (1738)	254
Hình 40.	<i>Phu nhân Deffand</i> . Tranh khắc của họa sĩ vô danh	262
Hình 41.	<i>Julie de Lespinasse</i> . Tranh của Louis Carrogis Carmontelle	270
Hình 42.	Lâu đài của Voltaire ở Ferney	283
Hình 43.	<i>Voltaire</i> . Tượng của Jean-Antoine Houdon	297
Hình 44.	Ngôi mộ và tượng Voltaire trong đền Panthéon, Paris	321
Hình 45.	Nữ Bá tước Houdetot	335
Hình 46.	<i>Jean Le Rond d'Alembert</i> , Tranh của Quentin de La Tour (1753)	346
Hình 47.	Trang bìa của <i>Julie, ou La Nouvelle Héloïse</i> , ấn bản đầu tiên (1761)	353
Hình 48.	Nụ hôn đầu trong <i>La Nouvelle Héloïse</i>	361
Hình 49.	Trang bìa cuốn <i>Du Contrat social</i> , ấn bản đầu tiên, Amsterdam (1762)	367
Hình 50.	Trang bìa cuốn <i>Émile</i> , ấn bản đầu tiên (1762)	384
Hình 51.	<i>David Hume</i> . Tranh của Allan Ramsay (1754)	442
Hình 52.	<i>Jean-Jacques Rousseau</i> . Tranh của Allan Ramsay (1766)	451

PHẦN I

KHÚC DẠO ĐẦU

Chương 1

Rousseau Kẻ lang thang: 1712–1756

I. Những lời bộc bạch

Làm thế nào mà một người sinh ra trong cảnh nghèo khó, mất mẹ từ lúc chào đời và chẳng bao lâu sau bị cha ruồng bỏ, khổ sở vì một căn bệnh đau đớn và dễ xấu hổ, phải sống lang thang suốt 12 năm giữa những thành phố xa lạ và những đức tin đối nghịch nhau, bị xã hội và văn minh từ bỏ, trong khi chính mình lại không công nhận Voltaire, Diderot, bộ *Encyclopédie* [Bách khoa toàn thư do Diderot biên tập], và Thời đại Lý trí, bị xua đuổi từ nơi này qua nơi khác như một kẻ nổi loạn nguy hiểm, bị nghi ngờ như một tên tội phạm hay một gã điên, nhưng vào những tháng cuối đời lại được kẻ thù hùng mạnh nhất của mình sùng bái? Làm sao mà con người này, sau khi qua đời, lại chiến thắng Voltaire, phục hưng tôn giáo, biến đổi giáo dục, nâng cao đạo đức nước Pháp, truyền cảm hứng cho phong trào Lãng mạn và cuộc Cách mạng Pháp, ảnh hưởng đến triết học của Kant và Schopenhauer, những vở kịch của Schiller, truyện của Goethe, thơ của Wordsworth, Byron, và Shelley, chủ nghĩa xã hội của Marx, những nguyên tắc đạo đức của Tolstoj [Anh, Tolstoy], và, nhìn chung, có nhiều ảnh hưởng đối với hậu thế hơn bất kỳ nhà văn hay nhà tư tưởng nào khác của thế kỷ XVIII, thời đại mà các tác giả có ảnh hưởng nhiều hơn bất kỳ thời đại nào trước đó? Ở đây chúng ta gặp phải vấn đề: Vai trò của thiên tài trong lịch sử, của cá nhân đối với quần chúng và nhà nước là gì?

Châu Âu đã sẵn sàng cho một phúc âm vốn sẽ đề cao cảm xúc hơn tư tưởng. Cả châu lục này đã mỗi một vì những sự câu thúc của các tập quán, quy ước, phong tục, và luật pháp. Nó đã nghe đủ về lý trí, lập luận, và triết lý; toàn bộ sự hỗn loạn của những trí óc bị trôi giạt dường như đã khiến cho thế giới không còn ý nghĩa, tâm hồn thiếu vắng sự tưởng tượng và hy vọng; đàn ông và đàn bà âm thầm mong mỗi được tin tưởng trở lại. Paris cảm thấy chán ngấy chính nó, chán ngấy cảnh quay cuồng và hối hả, sự giam hãm và cạnh tranh điên cuồng của đời sống đô thị. Giờ đây, nó lý tưởng hóa nhịp sống chậm rãi ở đồng quê, nơi mà một thông lệ hằng ngày đơn giản có thể mang lại sức khỏe cho thể xác và bình an cho tâm hồn, nơi ta có thể gặp lại những người phụ nữ khiêm tốn, nơi cả làng có thể gặp nhau vào dịp đình chiến hằng tuần tại nhà thờ của giáo khu. Và sự “tiến bộ” đáng tự hào này, sự “giải phóng tinh thần” được tán dương này – chúng có đem lại gì thay thế cho những thứ chúng đã phá hủy không? Chúng có mang lại cho con người một bức tranh về thế giới và số phận con người dễ hiểu hơn hay truyền cảm hơn không? Chúng có cải thiện số phận của kẻ nghèo, hay mang lại niềm an ủi cho những mất mát hoặc đau khổ không? Rousseau đã nêu lên những câu hỏi này, đưa ra hình dạng và cảm nghĩ về những mối hoài nghi này; và sau khi tiếng nói của ông lắng xuống, cả châu Âu nghe theo ông. Trong khi Voltaire được tôn sùng như thần tượng trên sân khấu và ở Viện Hàn lâm (1778), và trong khi Rousseau, bị mắng nhiếc và khinh bỉ, phải ẩn náu trong cảnh tăm tối của một căn phòng ở Paris, thời đại của Rousseau bắt đầu.

Về cuối đời, ông soạn cuốn tự truyện nổi tiếng nhất trong thể loại này, *Les Confessions (Những lời bộc bạch)*. Nhạy cảm với mọi lời phê bình, nghi ngờ Grimm, Diderot, và những người khác âm mưu bôi nhọ mình tại các khách thánh của Paris và trong tập *Mémoires* (Hồi ký) của Bà Épinay, năm 1762, theo lời thúc giục của một nhà xuất bản, ông bắt đầu

viết một tự thuật về lịch sử và tính cách của mình. Dĩ nhiên mọi cuốn tự truyện đều phù phiếm, nhưng Rousseau, bị Giáo hội kết tội, bị ba quốc gia đặt ra ngoài vòng pháp luật, và bị những người bạn thân nhất bỏ rơi, cũng có quyền tự biện hộ, thậm chí rất dài dòng. Khi ông đọc vài đoạn của tập biện hộ này trước những nhóm thánh giả ở Paris, những kẻ thù của ông đã tìm cách đạt được một lệnh cấm của chính quyền không cho ông tiếp tục đọc bản thảo này trước công chúng. Chán nản, vào lúc mất ông để lại nó với lời khẩn cầu thiết tha gửi cho hậu thế:

Đây là bức chân dung duy nhất của con người – được vẽ theo tự nhiên một cách chính xác với tất cả sự thật – vốn giờ đây đang hiện hữu hay có lẽ sẽ hiện hữu. Dù bạn là ai, người mà số phận và lòng tin cậy của tôi đã biến thành một quan tòa để phán xử tác phẩm này, tôi xin bạn, nhân danh những bất hạnh của tôi và tình đồng loại của bạn, và nhân danh toàn thể nhân loại, xin đừng hủy hoại một công trình hữu ích và độc đáo, có thể sử dụng như một yếu tố so sánh đầu tiên cho việc nghiên cứu con người,... và xin đừng lấy đi khỏi sự tôn trọng dành cho ký ức về tôi công trình chắc chắn duy nhất về tính cách của tôi mà những kẻ thù của tôi đã không làm biến dạng được.¹

Tính cực kỳ nhạy cảm, sự chủ quan, và tình cảm của ông đã tạo nên những ưu và khuyết điểm của cuốn sách. “Một con tim nhạy cảm”, ông nói, “... là nguyên do cho mọi nỗi bất hạnh của tôi”,² nhưng nó cũng làm cho văn phong của ông có một sự thân tình ấm áp, những hồi tưởng của ông có một vẻ dịu dàng, trong những phán xét của ông thường có một sự rộng lượng, vốn làm cho nỗi ác cảm của chúng ta tan biến đi khi đọc cuốn sách. Ở đây, mọi thứ trừu tượng trở nên cụ thể và sống động; mỗi dòng chữ là một cảm xúc; cuốn sách là cội nguồn của một dòng bậc bạch nội quan tràn trề như dòng Mississippi vốn tưới đẫm nền văn học thế kỷ XIX. Không phải *Những lời bậc bạch* không có những tiền bối; nhưng ngay cả

Thánh Augustinusⁱ cũng không thể sánh được sự tự lột tả toàn vẹn đến như vậy, hay ý chí muốn khẳng định sự thật của cuốn sách. Tác phẩm mở đầu với tiếng bùng vỡ của một lời hùng biện đầy thách thức:

Tôi đang thực hiện một công trình chưa hề có tiền lệ, và cũng sẽ không có ai noi theo. Tôi muốn bày tỏ cho đồng loại của tôi thấy một con người trong toàn bộ sự thật của bản chất của nó; và con người đó sẽ chính là tôi.

Duy chỉ có chính tôi. Tôi biết con tim của tôi, và tôi quen thuộc với con người. Tôi không được tạo ra như bất kỳ ai khác trên đời này. Nếu tôi không tốt hơn, ít ra tôi cũng khác biệt. Nếu việc tạo hóa đã đập vỡ cái khuôn từng đúc ra tôi là tốt hay xấu, thì đấy là điều không ai có thể xét đoán ngoại trừ sau khi đã đọc cuốn sách của tôi.

Hãy để tiếng kèn của Cuộc phán xử cuối cùng vang lên khi tới giờ đó, tôi sẽ đến, với cuốn sách này trong tay, trình diện trước Đấng Phán xử. Tôi sẽ nói to: “Đây là cách thức tôi đã làm, đã suy nghĩ, đã tồn tại. Tôi đã kể ra cái tốt cũng như cái xấu với cùng một lòng thành thật. Tôi đã không che giấu điều gì xấu xa, cũng không thêm thắt điều gì tốt đẹp... Tôi đã bộc lộ con người tôi như thực chất của tôi: đáng khinh và xấu xa khi tôi là thể; tốt đẹp, rộng lượng, cao cả khi tôi là vậy; và tôi đã phơi bày phần tâm hồn sâu kín nhất của tôi...”³

Lời cam kết hoàn toàn thành thật này được lặp đi lặp lại. Nhưng Rousseau thừa nhận trí nhớ của mình về năm mươi năm qua thường rời rạc và không đáng tin. Nhìn chung, Phần I có vẻ thành thật và đáng tin; Phần II bị biến dạng bởi những

i Thánh Augustinus (354–430): Triết gia, nhà thần học, một trong những giáo phụ vĩ đại trong thời kỳ đầu của Giáo hội Thiên Chúa giáo. Ở đây tác giả muốn nói đến tác phẩm *Confessiones* (Tự thú) nổi tiếng của vị này.

lời than vãn tẻ ngắt về sự ngược đãi và âm mưu chống lại tác giả. Dù cuốn sách có là gì khác đi nữa, đây vẫn là một trong những công trình nghiên cứu tâm lý nhiều bậc lộ nhất mà chúng ta được biết, câu chuyện của một tâm hồn nhạy cảm và nên thơ trong cuộc xung đột đau đớn với một thế kỷ khắc nghiệt và dung tục. Bất luận thế nào, “*Những lời bộc bạch*, nếu không phải là một cuốn tự truyện, sẽ là một trong những tiểu thuyết vĩ đại của thế giới.”⁴ⁱ

-
- i Cuộc tranh luận về tính xác thực của *Những lời bộc bạch* vẫn còn sôi nổi trên cả hai lục địa [Âu và Mỹ]. Tranh luận xoay quanh việc Rousseau buộc tội Grimm và Diderot đã âm mưu đưa ra tưởng thuật sai lạc về mối quan hệ của ông với Bà Épinay, Phu nhân Houdetot, và với chính họ. Căn cân phê bình trước năm 1900 thiên về phía chống lại Rousseau. Khoảng năm 1850, Sainte-Beuve, với giọng điệu gay gắt hiếm có, đã cho rằng: “Rousseau, bất cứ khi nào thấy lòng tự trọng và thói kiêu căng hờn hĩnh của mình bị đe dọa, đã nói dối không chút do dự, và tôi đã đi đến kết luận rằng đối với Grimm, ông ta là một kẻ dối trá.”⁵ Và tác giả văn học sử người Pháp uyên bác nhất, Gustave Lanson, đã đồng ý (1894): “Trên từng trang giấy, chúng ta phát hiện Rousseau nói dối trắng trợn – dối trá, chứ không chỉ là lầm lẫn; tuy nhiên trên toàn bộ, cuốn sách lại chấy bóng sự thành thật – một sự thành thật không phải về các dữ kiện, mà về cảm xúc.”⁶ Những nhận xét này có trước khi tác phẩm *Jean-Jacques Rousseau: A New Study in Criticism* (1906; Jean-Jacques Rousseau: Một nghiên cứu phê bình mới) của Bà Frederika Macdonald được xuất bản, trong đó “đưa ra một luận điểm thuyết phục cho rằng tập *Mémoires* (Hồi ký) của Bà Épinay là được tô vẽ, nếu không nói là thật sự được chỉ bảo bởi thái độ đầy ác ý của Grimm và Diderot; và công trình nghiên cứu các tài liệu của bà chắc chắn làm sáng tỏ rất nhiều giả thiết đã được đưa ra trước đó.”⁷ So sánh: Masson, *La Religion of Rousseau* (Tôn giáo của Rousseau) (I, 184): “Chúng ta sẽ thấy cần phải thận trọng như thế nào khi sử dụng bản tường thuật này [tập *Mémoires*], vốn đã được Diderot sửa lại rất nhiều.” Những nhận xét tương tự bênh vực cho Rousseau đã được phát biểu bởi Matthew Josephson (*Jean-Jacques Rousseau*, 434–435, 531), Émile Faguet (*Vie de Rousseau*, 189), Jules Lemaître (*Jean-Jacques Rousseau*, 9–10), và C. E. Vaughn (*Political Writings of Rousseau*, II, 295, 547–548, 552 và kế đó) (Durant).

II. Cảnh không nhà: 1712–1731

“Tôi sinh tại Genève năm 1712, con của Isaac Rousseau và Suzanne Bernard, những công dân.” Chữ sau cùng này rất có ý nghĩa, vì chỉ có 1.600 trong tổng số 20.000 người dân Genève có tên gọi và các quyền của công dân, và điều này có tầm quan trọng trong câu chuyện của Jean-Jacques. Gia đình ông gốc Pháp nhưng đã định cư ở Genève từ năm 1529. Ông nội ông là một mục sư thuộc phái Calvin; người cháu nội về cơ bản vẫn là một tín đồ Calvin qua bao thăng trầm của đức tin. Cha ông là một thợ cả làm đồng hồ, giàu óc tưởng tượng và không kiên định, với cuộc hôn nhân đã mang về cho ông khoản tiền hồi môn 16.000 florin. Sau khi người con trai tên François ra đời, ông già từ vợ và đến ở tại Kostantiniye [*Anh*, Constantinople] trong sáu năm. Rồi vì những lý do không được biết, ông quay về nhà, và “Tôi là kết quả buồn thảm của chuyến trở về này.”⁸ Mẹ Jean-Jacques chết vì bệnh sốt sản hậu khoảng một tuần sau khi sinh ra ông. “Tôi ra đời với rất ít dấu hiệu của sự sống tới mức người ta không có mấy hy vọng giữ được tôi”; một người cô chăm sóc và cứu được ông. Về chuyện này, ông bảo: “Tôi rộng lượng tha thứ cho cô.” Người cô này hát hay, và có lẽ đã gieo cho ông sở thích âm nhạc lâu bền. Cậu bé sớm phát triển và sớm biết đọc, và, vì ông Isaac thích các tiểu thuyết diễm tình nên hai cha con ông cùng nhau đọc những cuốn truyện lãng mạn trong tủ sách nhỏ của người mẹ. Jean-Jacques được nuôi dưỡng trong sự pha trộn giữa các truyện tình của Pháp, tác phẩm *Bíoi parallèles* (*Những cuộc đời song hành*) của Plútarchos [*Anh*, Plutarch], quy tắc luân lý của phái Calvin, và sự pha trộn này đã tạo cho ông một tâm lý thất thường. Ông tự mô tả mình một cách chính xác như là người “cùng lúc vừa kiêu căng vừa dễ xúc động, một tính cách vừa ảo lá lại vừa bất khuất, vốn dao động giữa sự yếu đuối và lòng can đảm, xa hoa và đức hạnh, luôn làm cho tôi phải mâu thuẫn với chính mình.”⁹

Năm 1722, cha ông tranh cãi với một viên đại úy tên Gautier, đánh ông này chảy máu mũi, bị triệu tập tới gặp quan tòa địa phương, bỏ trốn khỏi thành phố để tránh bị tù, và ở lại Nyon, một nơi cách Genève mười ba dặm. Ít năm sau ông tục huyền. François và Jean-Jacques được ông chú tên Gabriel Bernard nuôi dưỡng. François được gửi đi học việc tại một người thợ làm đồng hồ, bỏ trốn, và biến mất luôn. Jean-Jacques và người em họ Abraham Bernard được gửi đến một trường nội trú tại làng Bossey kế bên do Mục sư Lamercier điều hành. “Tại đây chúng tôi học tiếng Latinh, cùng với những thứ rác rưởi khác được gọi là giáo dục.”¹⁰ Sách giáo lý Calvin chiếm phần quan trọng của chương trình học.

Cậu yêu thích các thầy dạy của mình, đặc biệt là cô em gái của vị Mục sư, Cô Lamercier. Cô ba mươi tuổi, còn Jean-Jacques mười một, và cậu yêu cô ấy theo kiểu lạ lùng của mình. Khi phạm lỗi và bị cô đánh đòn, cậu cảm thấy thích thú vì phải chịu đau đốn dưới tay cô; “một thứ khoái lạc nhục cảm xen lẫn với đau đốn và xấu hổ khiến tôi càng muốn thêm nữa, chứ không phải sợ, lặp lại trận đòn.”¹¹ Khi cậu lại phạm lỗi, vẻ thích thú vì bị trừng phạt hiện rõ tới mức cô quyết định không bao giờ đánh đòn cậu nữa. Một yếu tố khổ dâm vẫn còn tồn tại trong bản chất tình dục của cậu cho đến cuối đời.

Tôi đã đi qua tuổi dậy thì như thế, với một thể xác vô cùng rạo rực, mà không biết hoặc thậm chí không mong ước có được bất cứ sự thỏa mãn nào cho những đam mê của mình ngoài những gì cô Lamercier đã gợi lên cho tôi một cách vô tình; và khi tôi đã trở thành một người đàn ông, sở thích trẻ con ấy lại hòa quyện vào cái khác thay vì tan biến đi. Điều nhục cười này, kết hợp với tính nhút nhát bẩm sinh, đã luôn ngăn không cho tôi bạo dạn với phụ nữ, khiến tôi trải qua những ngày mòn mỏi đợi chờ trong im lặng những người mà tôi say mê nhất, không dám thổ lộ những mong ước của mình...

Giờ đây tôi đã bước được bước đầu tiên và khó khăn nhất của mình trong mê cung tăm tối và vất vả của Những lời bộc bạch của mình. Chúng ta không bao giờ cảm nhận được một mức độ ghê tởm cực kỳ khi tiết lộ ra điều gì thực sự tội lỗi, như những điều chỉ đơn thuần là buồn cười.¹²

Có thể về sau trong đời mình, Rousseau tìm thấy một yếu tố của hoạn lạc khi cảm thấy mình bị vùi dập bởi cuộc đời, bởi kẻ thù, và bởi bạn hữu.

Bên cạnh những trận đòn của cô Lambercier, cậu còn thích thú cảnh vật huy hoàng chung quanh mình. “Đồng quê thật quyến rũ... khiến tôi cảm thấy một niềm đam mê đối với đời sống nơi thôn dã mà thời gian cũng không thể làm phai nhạt.”¹³ Hai năm ở Bossey có lẽ là quãng thời gian hạnh phúc nhất cậu từng trải qua, mặc dù cậu cũng đã nhận ra được sự bất công trên đời này. Bị phạt vì một lỗi mà mình không phạm phải, cậu đã phản ứng với lòng oán hận lâu dài, và từ đây cậu “học cách che giấu, nổi loạn, nói dối; tất cả những tật xấu phổ biến vào độ tuổi của chúng tôi đã bắt đầu làm hỏng mất thời thơ ươm hạnh phúc của mình.”¹⁴

Cậu không bao giờ tiến xa hơn trên con đường học vấn chính quy hay cổ điển. Có lẽ việc thiếu quân bình, óc phán đoán, và tự chủ và việc để lý trí phụ thuộc vào cảm xúc của cậu phần nào là do sự học bị chấm dứt sớm. Năm 1724, lúc 12 tuổi, cậu và người em họ bị gọi về với gia đình Bernard. Cậu viếng thăm cha mình ở Nyon. Tại đây, cậu yêu một cô Vulson và bị từ chối, và rồi cô Goton, là người “trong khi làm đủ chuyện sổ sàng với tôi, lại không cho phép tôi làm gì cô cả.”¹⁵ Sau một năm với nhiều lưỡng lự, cậu được gửi đi học việc tại một người thợ chạm khắc ở Genève. Cậu thích vẽ và học khắc vỏ đồng hồ nhưng bị người thầy đánh đập nặng nề vì những lỗi cởn con, và “đẩy tôi rơi vào những tật xấu mà tôi vốn khinh bỉ, như dối trá, lười biếng, và ăn cắp.” Cậu con trai từng hạnh phúc bỗng trở thành một kẻ hướng nội ủ ê và khó gần.

Cậu tự an ủi bằng cách đọc ngẫu nhiên những cuốn sách mượn ở thư viện gần đó và những cuộc đi dạo về đồng quê vào Chủ nhật. Vào hai lần trong những chuyến đi dạo như vậy, cậu nấn ná rất lâu trên các cánh đồng và khi trở về thì thấy những cánh cổng thành đã đóng kín. Cậu ngủ đêm ngoài trời, trở về làm việc mắt còn ngái ngủ và nhận một trận đòn chí tử. Đến lần thứ ba, ký ức về những trận đánh đập như vậy khiến cậu quyết định không trở về luôn. Chưa đầy mười sáu tuổi (15.3. 1728), không tiền bạc và không có gì ngoài bộ đồ mặc trên người, cậu đi bộ đến Confignon thuộc xứ Savoia theo Công giáo, cách đó khoảng sáu dặm.

Đến đây cậu gõ cửa vị linh mục của làng, Cha Benoît de Pontverre. Có lẽ cậu đã nghe nói vị tu sĩ già đang nóng lòng cải đạo cho những người dân lạc lối thành Genève đến độ ông thết đãi cậu rất tươm tất với lý luận rằng một cái bụng no sẽ tạo điều kiện dễ dàng cho một đức tin chính thống. Ông đãi Jean-Jacques một bữa ăn ngon, và khuyên cậu “nên đến Annecy, nơi cậu sẽ gặp một quý bà giàu lòng từ thiện mà lòng hào phóng của đức vua đã giúp bà cải tạo những linh hồn ra khỏi con đường lầm lạc như chính bà cũng đã sung sướng từ bỏ.”¹⁶ Rousseau cho biết thêm, đó là “Phu nhân Warens, một phụ nữ mới cải đạo mà các tu sĩ dự tính gửi những kẻ cùng khổ sẵn sàng bán đứng đức tin của mình đến gặp bà, và bà phải miễn cưỡng chia sẻ với họ khoản trợ cấp hai ngàn franc do vua xứ Sardegna [*Anh*, Sardinia] ban tặng.” Chàng thanh niên vô gia cư nghĩ một phần của khoản trợ cấp ấy cũng đáng cho một lễ Mixá. Ba ngày sau, ở Annecy, chàng trình diện bà François-Louise de La Tour, nữ Nam tước Warens.

Bà 29 tuổi, xinh đẹp, duyên dáng, dịu dàng, rộng lượng, ăn mặc hấp dẫn; “không thể có một khuôn mặt đáng yêu hơn, một cái cổ thanh tú hơn, hay đôi cánh tay cân đối một cách trang nhã hơn”;¹⁷ nhìn chung bà là lý lẽ mạnh nhất mà Rousseau từng biết để cải sang Công giáo. Sinh ra trong một gia đình quyền quý ở Vevey, bà đã kết hôn khi còn khá trẻ

với ông (sau này là Nam tước) Warens xứ Lausanne. Sau vài năm sống đau khổ vì không hợp với nhau, bà bỏ ông ta, vượt qua hồ để đến xứ Savoia và được Vua Victor Amadeus, lúc đó đang ở Evian, bảo trợ. Định cư tại Annecy, bà chấp nhận cải sang Công giáo, với niềm tin chắc rằng nếu hành lễ đúng đắn, bà sẽ được Chúa tha thứ cho một mối tình bất chột. Ngoài ra, bà không thể tin Chúa Giêsu lòng lành sẽ đẩy những con người – hẳn nhiên không phải là một phụ nữ xinh đẹp – xuống địa ngục đời đời.¹⁸



Hình 1: Lần đầu gặp Phu nhân Warens. Tranh của Steuben (1830)

Jean-Jacques sẽ rất vui thích được ở lại với bà nhưng bà đang bận rộn; bà cho chàng tiền, và khuyên chàng đến Torino [Anh, Turin] để theo học đạo tại nhà nghỉ cho giáo dân tân

tòng của tu viện Spirito Santo (Chúa thánh thần). Chàng được nhận vào đây ngày 12.4. 1728, và, vào ngày 21 tháng Tư, được rửa tội để thành một tín đồ Công giáo. Viết lại việc này 34 năm sau – tám năm sau khi quay trở lại đạo Tin Lành – ông mô tả với sự kính hoàng kinh nghiệm của mình ở nhà nghỉ đó, kể cả việc một gã tân tòng người Moor toan xâm phạm đức hạnh của ông; ông hình dung mình đã đến với việc cải đạo cùng nỗi khiếp sợ, xấu hổ, và sau những lần trì hoãn kéo dài. Song, có vẻ ông đã thích nghi với những điều kiện ở nhà nghỉ tân tòng vì ông ở lại đó, không bị ai bắt buộc, hơn hai tháng sau khi được nhận vào Giáo hội Roma.¹⁹

Chàng rời nhà nghỉ ấy vào tháng Bảy, trong túi có 26 franc. Sau vài ngày đi tham quan, chàng tìm được việc làm trong một cửa hàng mà lý do lôi cuốn là ánh mắt xinh đẹp của người phụ nữ phía sau quầy. Chàng yêu bà ngay lập tức; chẳng bao lâu sau đó chàng quỳ trước mặt bà và nguyện sẽ tận tụy với bà suốt đời. Bà Basile mỉm cười nhưng không để chàng đi xa hơn bàn tay của bà; vả lại, chồng của bà có thể trở về bất cứ lúc nào. “Việc tôi ít thành công với phụ nữ luôn xuất phát từ chỗ tôi quá yêu họ”,²⁰ Rousseau bảo. Song, bản chất của ông là tìm thấy cảm giác mê ly ngây ngất trong sự thưởng ngoạn hơn là sự hoàn thành. Chàng giải tỏa trạng thái cương cứng của mình bằng “hành động bổ sung nguy hiểm vốn đánh lừa thiên nhiên và giúp những người trẻ có tính khí như tôi tránh được nhiều rối loạn nhưng lại làm nguy hại cho sức khỏe, sự cường tráng, và đôi khi cuộc đời của họ.”²¹ Thói quen này, do bị cấm đoán dữ dội nên càng mãnh liệt, có lẽ đã đóng một vai trò bí mật trong việc làm tăng tính cáu kỉnh, óc tưởng tượng lãng mạn, cảm giác không thoải mái trong đám đông, và lòng yêu thích cảnh cô đơn của ông. Ở đây, *Những lời bạch* tỏ ra bạch trực chưa từng thấy:

Những tư tưởng của tôi không ngừng bị các cô gái và những người đàn bà xâm chiếm, nhưng theo cách đặc biệt

của riêng tôi. Những ý nghĩ này khiến các giác quan của tôi ở trong trạng thái hoạt động liên tục và khó chịu... Cơn kích động của tôi nổi lên tới mức mà do không thỏa mãn được các ham muốn của mình, tôi càng kích động chúng bằng những mưu mẹo cực kỳ ngông cuồng. Tôi đi lùng sục những ngõ hẻm tăm tối, những chỗ khuất, nơi tôi có thể phô bày thân thể mình từ xa cho những người khác phái trong tình trạng mà tôi muốn khi ở bên họ. Cái họ thấy không phải là thứ tục tĩu – tôi không nghĩ đến điều đó; mà là thứ buồn cười [cập mông]. Sự khoái trá ngớ ngẩn mà tôi cảm nhận được khi phô bày nó ra trước mắt họ không sao tả nổi. Từ đây chỉ còn một bước là đến điều mà tôi mong được đối xử [trần độn roi]; và tôi tin rằng vài người phụ nữ cương quyết, khi đi ngang qua, có thể đã cho tôi có được lạc thú đó, nếu tôi có can đảm tiếp tục...

Một ngày nọ tôi đến chỗ cuối của một khoảng sân ở đó có cái giếng mà các thiếu nữ đến múc nước... Tôi phô bày ra cho các cô gái... một cảnh tượng tức cười hơn là quyến rũ. Cô gái khôn ngoan nhất trong bọn làm bộ như không thấy gì; những cô khác bắt đầu cười; những cô khác nữa cảm thấy bị làm nhục và lên tiếng la hoảng.

Than ôi, không có cô gái nào quất vào mông chàng; thay vào đó là một người bảo vệ bước đến, với thanh gươm nặng trĩu và bộ ria đáng sợ, theo sau là bốn hoặc năm bà lớn tuổi, tay cầm chổi. Rousseau tự cứu mạng bằng cách giải thích rằng mình là “một thanh niên nước ngoài con nhà dòng dõi, bị loạn trí” nhưng của cải sẽ giúp chàng sau này đền ơn tha tội cho họ. “Ông bảo vệ ghê gớm nọ lấy làm cảm động” và để chàng đi, trong sự bất mãn của các bà già.²²

Trong lúc ấy, chàng xin được một chân làm người hầu mặc chế phục của Bà Vercellis, một phu nhân người Torino có trình độ văn hóa nhất định. Tại đây chàng phạm phải một tội lỗi vốn sẽ đè nặng lên lương tâm chàng suốt đời. Chàng ăn trộm một chiếc ru-băng sặc sỡ của bà chủ. Khi bị buộc tội

ăn cắp, chàng giả bộ cho rằng một người hầu khác đã đưa nó cho chàng. Marion, người hoàn toàn vô tội trong vụ trộm, đã trách chàng bằng những lời mang tính tiên tri: “Ồi chao, Rousseau, tôi đã nghĩ anh là người có tâm địa tốt. Anh làm tôi rất đau khổ nhưng tôi sẽ không muốn ở vào địa vị của anh đâu.”²³ Cả hai bị đuổi. *Những lời bộc bạch* ghi nhận thêm:

Tôi không biết nạn nhân bị vu khống của tôi sau đó ra sao, nhưng ít có khả năng cô ấy sẽ sống dễ dàng sau chuyện đó, vì phải gánh chịu một lời buộc tội tàn ác đối với tính cách của mình... Ký ức đau đớn về việc này... vẫn còn đè nặng lên lương tâm của tôi đến tận hôm nay; và tôi có thể nói thật rằng mong muốn giải tỏa bớt cho chính mình trong chừng mực nào đó khỏi tội lỗi này đã góp phần quan trọng vào việc tôi quyết định viết “*Những lời bộc bạch*” của mình.²⁴

Sáu tháng làm người hầu đã để lại dấu ấn lên tính cách của chàng; mặc dù với tất cả ý thức về thiên tài của mình, chàng cũng đã không bao giờ có được lòng tự trọng. Một tu sĩ trẻ mà chàng gặp lúc làm việc tại nhà Bà Vercellis khuyến khích chàng tin rằng các lỗi lầm của chàng có thể vượt qua được nếu chàng thành thật đến với đạo đức của Chúa Giêsu. Bất cứ tôn giáo nào, “ông Gaime này”ⁱ bảo, cũng tốt nếu nó truyền bá đạo đức Thiên Chúa giáo; do đó, ông ta gợi ý rằng Jean-Jacques sẽ hạnh phúc hơn nếu chàng quay lại với môi trường sống và đức tin bẩm sinh của mình. Những quan điểm này của “một trong những người tốt nhất mà tôi từng biết” vẫn còn vẫn vương trong ký ức của Rousseau và gợi cảm hứng cho những trang trừu danh trong tác phẩm *Émile*. Một năm sau, tại Chung viện Saint-Lazare, chàng gặp một tu sĩ khác, Tu viện trưởng Gâtier, một “tấm lòng rất dịu dàng”, người mà con đường thẳng tiến đã bị chặn đứng do đã làm cho

i tức vị tu sĩ trẻ nói trên, được Rousseau gọi là “ông Gaime” tuy vị ấy là một tu viện trưởng ở Savoia.

một cô gái trong giáo khu mình có thai. “Việc này”, Rousseau nhận xét, “là một vụ tai tiếng kinh khủng trong một giáo khu nổi tiếng đạo đức nghiêm ngặt, nơi các linh mục (vốn bị đặt dưới những quy định chuẩn mực) không bao giờ được có con – trừ khi với những phụ nữ đã kết hôn.”²⁵ Từ “hai tu sĩ khả kính này, tôi đã hình thành nhân vật Cha sở xứ Savoia.”ⁱ

Đầu mùa hè năm 1729, Rousseau, giờ đây 17 tuổi, lại cảm thấy tiếng gọi của con đường rộng mở. Thêm nữa, chàng hy vọng với Phu nhân Warens, chàng có thể tìm được một công việc ít xúc phạm đến lòng kiêu hãnh của chàng hơn. Cùng với một anh chàng người Genève vui vẻ tên Bâcle, chàng đi bộ từ Torino đến và vượt qua đèo Mont Cenis của dãy Alpes đến tận Chambéry rồi Annecy. Ngôi bút lãng mạn của chàng tô điểm cho những cảm xúc khi chàng đến gần nhà của Phu nhân Warens. “Đôi chân tôi run rẩy, cặp mắt tôi bị che phủ bởi một màn sương mù. Tôi không thấy, không nghe, cũng không nhận ra ai, và thường buộc phải dừng lại để có thể hít vào một hơi thở và gọi tỉnh lại những giác quan hoang mang của mình.”²⁶ Hẳn nhiên là chàng không biết chắc người ta sẽ đón mình thế nào. Làm sao chàng có thể giải thích cho bà mọi nỗi thăng trầm của mình từ khi xa bà? “Cái nhìn thoáng qua đầu tiên của bà đã xua đuổi mọi nỗi sợ hãi trong tôi. Tim tôi nhảy lên trước âm thanh từ giọng nói của bà. Tôi phủ phục dưới chân bà, và trong mối xúc cảm mãnh liệt của niềm vui sôi nổi nhất, tôi áp đôi môi của mình lên bàn tay bà.”²⁷ Bà không phật ý vì sự tôn sùng này. Bà dọn được một phòng cho chàng trong nhà bà; và khi có ai thắc mắc hoặc không tán thành bà nói: “Họ muốn nói gì thì nói, nhưng vì Thượng đế đã gửi anh ta về lại, nên tôi quyết không bỏ rơi anh ta.”

i Nhân vật trong Quyển 4 của *Émile*, được Rousseau cho “tuyên xưng đức tin”. Người ta cho rằng chính phần này đã khiến *Émile* bị cấm ở Paris và Genève, rồi bị hỏa thiêu công khai ngay sau khi được xuất bản.

III. Má: 1729–1740

Chàng bị bà hấp dẫn mãnh liệt, như bất cứ chàng trẻ tuổi nào gần gũi một *femme de trente ans* (thiếu phụ ba mươi). Chàng lên hôn lên chiếc giường bà đã nằm ngủ, chiếc ghế bà đã ngồi lên, “không những thế, ngay chính mặt sàn nhà khi tôi biết bà đã bước đi trên đó”²⁸ (ở đây chúng ta nghi tinh thần lãng mạn đã thắng sự thực lịch sử); và chàng ghen dữ dội với bất kỳ ai tranh giành với chàng thì giờ của bà. Bà để chàng rên lên rừ rừ thích thú, gọi chàng là *petit chat* (mèo con) và *enfant* (con); dần dần chàng chấp nhận gọi bà là *Maman* (má). Bà giao cho chàng viết thư từ, tính toán sổ sách, hái dược thảo và giúp bà trong những thí nghiệm về thuật giả kim. Bà đưa cho chàng sách để đọc – báo *The Spectator*, tác phẩm của Pufendorf, Saint-Evremond, trường ca *La Henriade* của Voltaire. Còn chính bà thì thích giở những trang của bộ *Dictionnaire historique et critique* (Tự điển lịch sử và phê bình) của Bayle. Bà không để cho thần học gây bất tiện cho mình; và nếu bà thích thú khi bầu bạn với Cha Gros, Cha bề trên của chủng viện địa phương, thì đó là vì ông ta giúp bà buộc chặt lại cái nịt ngực. “Trong khi ông được nhờ làm việc này thì bà chạy lòng vòng quanh phòng, lấy có này có nọ. Bị mấy sợi dây buộc kéo đi, Cha bề trên vừa chạy theo vừa cầu nhàu, luôn miệng lặp lại, ‘Xin Bà đừng yên cho’; toàn bộ cảnh tượng trông rất vui.”²⁹

Có lẽ chính vị tu sĩ vui vẻ này đã gợi ý rằng mặc dầu Jean-Jacques trông có vẻ đần độn, anh ta cũng có thể tiêu hóa được đủ học vấn để trở thành một linh mục trong làng. Lấy làm vui vì đã tìm được một nghề cho chàng trai, Phu nhân Warens đồng ý. Thế là vào mùa thu năm 1729, Rousseau vào chủng viện St.-Lazare và bắt đầu chuẩn bị cho con đường làm linh mục. Vào thời gian này, chàng đã quen thuộc với Công giáo, thậm chí còn say mê nữa.³⁰ Chàng thích quá trình hành lễ trang trọng của đạo này, những đám rước, âm nhạc, mùi hương trầm, những tiếng chuông dường như mỗi ngày đều



Hình 2: *Phu nhân Warens*. Tranh khắc – Họa sĩ vô danh

công bố rằng Thiên chúa đang ngự trên trời, và rằng mọi sự dưới trần thế này đều ổn – hoặc sẽ ổn; ngoài ra, không có tôn giáo nào xấu mà lại quyến rũ và tha thứ cho Phu nhân Warens. Tuy nhiên, trước đây do chàng không được học hành chính quy là mấy nên chàng phải theo một khóa học tập trung về tiếng Latinh. Chàng không thể kiên nhẫn chịu đựng được những biến cách, những phép chia động từ cùng những ngoại lệ của thứ ngôn ngữ này. Sau năm tháng cố gắng, các giáo sư gửi trả chàng về cho Phu nhân Warens với

bản báo cáo rằng chàng là “một chàng trai khá tốt” nhưng không phù hợp với con đường phụng sự Chúa.

Bà lại thử lần nữa. Thấy chàng có khiếu về âm nhạc, bà giới thiệu chàng với Nicoloz Le Maître, người chơi đàn organ tại giáo đường Annecy. Jean-Jacques đến ở với ông này qua mùa đông năm 1729–1730, được an ủi vì chỉ xa Má có hai chục bước. Chàng hát trong ca đoàn và thổi sáo; chàng yêu thích những thánh ca Công giáo; được ăn uống tử tế, và thấy sung sướng. Tất cả đều tốt đẹp ngoại trừ chuyện ông Le Maître uống quá nhiều. Một bữa nọ, vị chỉ huy nhỏ con của ca đoàn cãi lộn với các ông chủ, thu dọn nhạc cụ vào một chiếc hộp và rời Annecy. Phu nhân Warens bảo chàng hộ tống ông ta đến tận Lyon. Tại đây, Le Maître bị lên cơn mê sảng của người nghiện rượu nặng, ngã lăn ra bất tỉnh trên đường phố. Hoảng kinh, Jean-Jacques gọi những người đi đường lại giúp chàng. Chàng cho họ địa chỉ mà vị thầy dạy nhạc đang tìm rồi trốn biến về Annecy với Má. “Sự dịu dàng và chân thật của mối quyến luyến nơi tôi đối với bà đã hủy diệt hoàn toàn trong lòng tôi mọi kế hoạch có thể tưởng tượng được, và mọi sự điên rồ của tham vọng. Tôi chỉ cảm nhận được hạnh phúc khi sống gần bà, cũng như không thể nào rời đi một bước mà không cảm thấy khoảng cách giữa chúng tôi đã tăng lên.”³¹ Chúng ta phải nhớ là chàng mới 18 tuổi.

Khi về tới Annecy, chàng mới hay là bà đã đi Paris và không ai biết khi nào về. Chàng cảm thấy bơ vơ. Ngày qua ngày, chàng lang thang trên đồng quê, tự khuây khỏa với những sắc màu của mùa xuân và tiếng riu rít của lũ chim hản là đang say đắm nhau. Nhưng trên hết chàng thích dậy sớm và ngắm cảnh mặt trời đang đặc thẳng mọc lên nơi chân trời. Trong một lần dạo chơi như vậy, chàng gặp hai thiếu nữ cưỡi ngựa đang thúc hai con vật đang ngằn ngừng lội qua một đoạn suối cạn. Nổi máu anh hùng, chàng tóm lấy dây cương của một con ngựa và dắt nó đi qua, trong khi con kia đi theo sau. Chàng sắp sửa đi dạo tiếp nhưng các thiếu nữ nhất định bắt

chàng phải theo họ đi đến một ngôi nhà tranh để hong khô giày vớ của chàng. Theo lời mời của họ, chàng nhảy lên ngồi sau lưng Cô G. “Khi phải ôm chặt cô ta để ngồi cho vững, tim tôi đập mãnh liệt tới nỗi cô ta cũng cảm thấy”;³² vào lúc ấy chàng bắt đầu giảm bớt cơn mê đắm đối với Phu nhân Warens. Ba người trẻ tuổi cùng nhau đi dạo ngoài trời cả ngày. Rousseau tiến bộ tới mức hôn bàn tay của một cô gái; rồi họ chia tay chàng. Chàng quay về Annecy, tâm hồn ngây ngất và hầu như không còn nhớ là Má không có ở đây. Chàng cố tìm gặp các tiểu thư này lần nữa nhưng thất bại.

Chẳng bao lâu sau, chàng lại lên đường, lần này là hộ tống cô người hầu của Phu nhân Warens đến Fribourg. Khi đi qua Genève, “Lòng tôi cảm thấy xúc động tới mức khó đi tiếp,... hình ảnh của nền tự do [cộng hòa] làm tâm hồn tôi rất đổi hân hoan.”³³ Từ Fribourg, chàng đi bộ đến Lausanne. Trong toàn bộ các tác giả xưa nay từng được biết đến, chàng là người đi bộ nhiệt tình nhất. Từ Genève đến Torino đến Lausanne đến Neuchâtel đến Berne đến Chambéry đến Lyon, chàng quen thuộc đường đi và say sưa thưởng thức những cảnh vật, mùi hương, và âm thanh dọc đường.

Tôi thích được đi bộ thoải mái, và dừng lại lúc thông thả; tôi cần một cuộc sống đi rong. Rong ruổi trên đôi chân mình, trong một miền quê xinh đẹp, với thời tiết đẹp, và có một mục tiêu để chịu để kết thúc cuộc hành trình, đó là lối sống phù hợp nhất với sở thích của tôi.³⁴

Không thoải mái giữa những người được học hành tử tế, nhút nhát và câm nín trước phụ nữ đẹp, chàng cảm thấy hạnh phúc khi được ở một mình với những khu rừng và cánh đồng, trời mây và sông nước. Chàng lấy Thiên nhiên làm người bạn tâm sự, và âm thầm thổ lộ cùng người bạn này những mối tình và giấc mơ của mình. Chàng tưởng tượng những tâm trạng của Thiên nhiên đôi khi hòa hợp một cách thần bí với tâm trạng của chàng. Dầu không phải

là người đầu tiên khiến cho người ta cảm nhận vẻ đáng yêu của Thiên nhiên, nhưng chàng là tông đồ nhiệt thành và hữu hiệu nhất của nó; phân nửa thi ca về thiên nhiên kể từ thời Rousseau là một phần trong dòng dõi của chàng. Haller đã cảm nhận và mô tả vẻ hùng vĩ của dãy Alpes nhưng Rousseau đã khiến cho những triền dốc của Thụy Sĩ nằm dọc theo bờ phía bắc của Hồ Genève thành lãnh địa riêng của mình, và đã truyền qua nhiều thế kỷ mùi hương từ những ruộng nho bậc thang của miền này. Khi phải chọn một địa điểm cho ngôi nhà của hai nhân vật Julie và Wolmar [trong tiểu thuyết *Julie, ou La Nouvelle Héloïse* – Julie, hay Nàng Héloïse mới]], ông đặt nó ở đây, tại vùng Clarens nằm giữa Vevey và Montreux, trong một thiên đường hạ giới nơi núi non, cây lá xanh tươi, nước, nắng và tuyết pha lẫn vào nhau.

Không thành công ở Lausanne, Rousseau chuyển đến Neuchâtel: “Ở đây... nhờ dạy âm nhạc, tôi vô tình thu thập được một số kiến thức về bộ môn này.”³⁵ Tại vùng Boudry kế bên, chàng gặp một giám mục người Hy Lạp đang vận động gây quỹ để trùng tu ngôi mộ Chúa Giêsu ở Yerushalayim [*Anh, Jerusalem*]. Rousseau cùng đi với ông này trong vai trò thông ngôn, nhưng đến Solothurn [*Pháp, Soleure*], chàng rời bỏ ông ta và đi bộ từ Thụy Sĩ vào Pháp. Trên đường đi, chàng bước vào một căn nhà tranh và hỏi mua ít thức ăn. Người nông dân đưa cho chàng bánh làm bằng lúa mạch và sữa, bảo rằng ông ta chỉ có bấy nhiêu. Nhưng khi thấy Jean-Jacques không phải là nhân viên thu thuế, ông ta mở một cánh cửa lật, bước xuống, và sau đó đi lên với bánh mì trắng, giấm bông, trứng và rượu vang. Rousseau xin được trả tiền. Người nông dân từ chối và giải thích rằng ông ta phải giấu những thức ăn ngon để khỏi chịu thuế bổ sung. “Những gì ông ta nói với tôi... tạo nên trong trí tôi một ấn tượng không bao giờ có thể xóa nhòa, gieo vào lòng tôi những hạt giống căm thù không thể tan biến vốn từ đó đã phát triển trong lòng tôi chống lại những điều phiến toái mà những con người bất hạnh này phải chịu đựng, và chống lại những kẻ áp bức họ.”³⁶

Ở Lyon, chàng trải qua những ngày vô gia cư, ngủ trên những băng ghế trong công viên, hay trên mặt đất. Có thời gian chàng sống bằng nghề chép nhạc thuê. Rồi, nghe tin Phu nhân Warens đang ở Chambéry (87km về phía đông), chàng đến đấy để gặp bà. Bà tìm cho chàng một chân thư ký cho viên quản đốc ở địa phương (1732-1734). Khi sống trong nhà của bà, hạnh phúc của chàng chỉ bị giảm đi phần nào khi khám phá ra người quản lý công việc cho bà, Claude Anet, cũng là người tình của bà. Một đoạn văn lạ lùng trong *Những lời bộc bạch* cho thấy tình cảm say đắm của chàng đã suy giảm thế nào:

Tôi không thể biết việc bà sống thân mật với một kẻ khác chứ không phải tôi mà không đau đớn... Tuy nhiên, thay vì có ác cảm với kẻ giành được ưu thế hơn mình, tôi thấy lòng quyến luyến của mình đối với bà thật sự lại lan cả đến ông ta. Tôi muốn bà được hạnh phúc hơn tất cả mọi thứ, và vì ông ta liên quan đến kế hoạch xây dựng hạnh phúc của bà, tôi lấy làm hài lòng khi ông ta cũng được sung sướng tương tự. Trong khi đó, ông ta tỏ ra hoàn toàn có cùng cái nhìn với người tình của mình; ông ta cảm thấy một tình bạn thành thật đối với tôi; và như thế... chúng tôi sống trong một sự kết hợp khiến chúng tôi cảm thấy cùng hạnh phúc, và chỉ có cái chết mới có thể làm cho tan biến. Một bằng chứng nói lên sự tuyệt vời trong tính cách của người phụ nữ đáng yêu này là tất cả những ai đã yêu quý bà thì cũng yêu quý nhau, ngay cả lòng ghen tuông hay kinh địch cũng phải phục tùng trước một tình cảm mạnh mẽ hơn do bà gọi lên; và tôi không bao giờ thấy bất cứ ai vây quanh bà lại có một mảy may đố kỵ nhau. Hãy để bạn đọc ngưng lại một lát trước những lời tán tụng này, và nếu bạn có thể nhớ lại bất cứ người phụ nữ nào khác mà bạn có thể cũng nói những điều như thế, xin hãy gắn bó với nàng nếu muốn đạt hạnh phúc.³⁷

Bước tiếp theo của mối tình lãng mạn đa phương này trái ngược với mọi quy luật của việc ngoại tình. Khi nhận thấy

một bà láng giềng, Bà Menthon, khao khát muốn là người đầu tiên dạy cho Jean-Jacques thuật yêu đương, Phu nhân Warens, do không muốn từ bỏ đặc ân này, hay do muốn tách chàng ra khỏi những vòng tay ít dịu dàng hơn, đã đề nghị trở thành người tình cho chàng mà không làm tổn hại gì đến những việc tương tự bà dành cho Anet. Jean-Jacques mất đến tám ngày suy ngẫm về việc này. Sự quen biết lâu ngày với bà đã khiến chàng có những ý nghĩ về bà như của một người con hơn là một người tình nhục cảm. “Tôi yêu bà quá nhiều để có thể ham muốn bà.”³⁸ Chàng đã bị đau khổ vì những cơn đau vốn sẽ theo đuổi chàng đến cuối đời – bệnh viêm bàng quang và hẹp niệu đạo. Cuối cùng, với tất cả sự nhũn nhặn đúng mực, chàng đồng ý với đề nghị của bà.

Cái ngày, bị lo sợ hơn là mong ước, cuối cùng đã đến... Lòng tôi xác nhận những gì mình cam kết mà không mong muốn phần thưởng. Tuy vậy, tôi đã đạt được nó. Tôi thấy mình lần đầu tiên nằm trong vòng tay một người phụ nữ, lại là người mà tôi tôn thờ. Tôi có sung sướng không? Không. Tôi nếm mùi lạc thú nhưng tôi không biết nỗi buồn không gì cưỡng lại nỗi nào đã đầu độc sự hấp dẫn. Tôi thấy như mình vừa phạm tội loạn luân. Hai hay ba lần, trong khi siết chặt bà trong vòng tay với mỗi xúc cảm mãnh liệt, tôi đã khiến ngực bà ướt đầm bằng những giọt nước mắt của mình. Về phần bà, bà không buồn cũng không vui; bà chỉ yên lặng một cách mơn trớn. Vì bà không phải là người ham nhục dục, và không hề đi tìm lạc thú, nên không hề gây ngất đê mê, và không bao giờ thấy hối hận.³⁹

Nhớ lại biến cố có tính lịch sử này, Rousseau cho rằng thái độ của bà đã bị triết học đầu độc.

Tôi xin nhắc lại, mọi thất bại của bà là do kết quả của lỗi lầm, chứ không bao giờ do những mối đam mê của bà. Bà sinh ra trong một gia đình danh giá, con tim bà tinh khiết, cách xử thế của bà quý phái, ham muốn của bà đúng mực và đức hạnh,

khieu thắm mỹ tinh tế; bà dường như được tạo ra cho cách cư xử tao nhã mà bà luôn yêu thích nhưng không bao giờ thực hiện, bởi vì, thay vì nghe theo sự dẫn dắt của con tim, bà lại đi theo mệnh lệnh của lý trí mà nó dẫn bà đi lạc lối... Rồi thay, bà lại tự phụ là mình có triết lý, và đạo lý mà bà rút ra từ đó đã làm hỏng nền đạo lý do con tim mách bảo.⁴⁰

Anet mất năm 1734. Rousseau từ bỏ công việc tại nhà viên quản đốc và kế tục công việc quản lý những vụ làm ăn của Bà. Chàng nhận thấy chúng rối rắm một cách nguy hiểm, gần đến chỗ phá sản. Chàng góp vào đó một ít thu nhập nhờ dạy nhạc; năm 1737, chàng nhận được ba ngàn franc do mẹ để lại; chàng tiêu một phần vào việc mua sách, số còn lại đưa cho Phu nhân Warens. Chàng bị bệnh và Má chăm sóc rất ân yếm. Vì nhà bà không có vườn, bà thuê một căn nhà ở vùng ngoại ô (1736) tên là Les Charmettes. Tại đó “cuộc sống trôi qua trong cảnh thanh bình tuyệt đối.” Mặc dù chàng “không bao giờ thích cầu nguyện trong một căn phòng,” nhưng phong cảnh ngoài trời đã thôi thúc chàng tỏ lời cảm ơn Thượng đế vì vẻ đẹp của thiên nhiên và vì Phu nhân Warens, và cầu xin ơn trên ban phước cho sự kết hợp của họ. Giờ đây, chàng gần bó chặt chẽ với nền thần học Công giáo, đượm chút u sầu của giáo phái Jansen.ⁱ “Mối lo sợ địa ngục thường xuyên dày vò tôi.”⁴¹

Lo lắng bởi “chứng hay ngất” – một dạng bệnh tưởng thời thượng hồi đó – và nghĩ mình bị khối u gần tim, chàng đi xe ngựa trạm đến Montpellier. Dọc đường, chàng giải sầu bằng cách được cho là trải qua một cuộc tình với Bà Lanarge (1738), mẹ của một cô bé mười lăm tuổi. Quay về Chambéry,

ⁱ Phái Jansen nảy sinh từ học thuyết của Cornelis Jansen, phủ nhận tự do ý chí và cho rằng bản chất con người là đồi bại, và rằng Giêsu đã chết để cứu chuộc cho những người được Chúa chọn chứ không phải cho tất cả mọi người vốn bị Giáo hội Công giáo buộc tội là tà giáo. Bị Giáo hoàng kết tội vào năm 1713, những cuộc tranh luận tiếp theo đã gây chia rẽ giáo hội Pháp.



Hình 3: *Les Charmettes*

Nơi Rousseau sống với Phu nhân Warens trong năm 1735–1736, giờ đây là một nhà bảo tàng dành cho Rousseau

chàng thấy Phu nhân Warens cũng đang thử chữa chạy theo cách tương tự, và có một người tình mới là một chàng trai trẻ làm tóc giả tên là Jean Wintzenried. Rousseau phản đối. Bà gọi chàng là trẻ con và bảo đảm với chàng là có đủ chỗ trong tình yêu của bà dành cho hai chàng Jean. Chàng từ chối “làm mất danh giá bà như thế” và đề nghị trở lại nguyên trạng trước đây của mình như một người con. Bà tuyên bố đồng ý nhưng sự bức bối của bà trước việc đầu hàng quá dễ dàng đã làm nguội lạnh tình cảm của bà đối với chàng. Chàng lui về Les Charmettes và bắt đầu say mê triết học.

Giờ đây, lần đầu tiên (khoảng năm 1738), chàng có ý thức về những làn gió của Thời đại Khai minh đang thổi từ Paris và Cireyⁱ đến. Chàng đọc một số tác phẩm của Newton, Leibniz và Pope, đồng thời lướt qua mê cung của bộ *Tự điển* của Bayle.ⁱⁱ Chàng học tiếng Latinh trở lại, đạt được nhiều tiến bộ bằng cách tự học hơn là với các giáo sư trước đây và xoay xở để đọc các đoạn văn của Vergilius, Horatius và Tacitus, cùng một bản dịch sang tiếng Latinh các tác phẩm đối thoại của Platôn. Montaigne, La Bruyère, Pascal, Fénelon, Prévost, và Voltaire đến với chàng như một khám phá gây choáng váng. “Không có gì Voltaire viết mà chúng ta không chú ý tới”, thật vậy, chính những cuốn sách của Voltaire đã “gợi cho tôi cảm hứng muốn viết một cách thanh nhã, và khiến tôi cố gắng bắt chước những sắc thái của tác giả ấy, đó là người tôi rất say mê.”⁴² Một cách vô tình, nền thần học cũ vốn là cơ cấu tư tưởng của chàng đã mất đi hình thức và tính chất nghiêm ngặt của nó. Và chàng thấy mình lấy làm thú vị mà không có chút gì kinh hãi với hàng trăm học thuyết dị giáo mà khi

i Túc Lâu đài Cirey, nơi Voltaire lưu trú từ 1734 đến 1749 để tránh lệnh tổng giam của chính phủ Pháp sau khi ông xuất bản *Lettres Philosophiques* vốn phê phán chế độ phong kiến kịch liệt. Đây cũng là giai đoạn sáng tác văn học sung sức của ông.

ii Túc bộ *Dictionnaire historique et critique* (1697; Tự điển lịch sử và phê bình) của triết gia Pierre Bayle (1647–1706), vốn ảnh hưởng sâu sắc đến Voltaire và các nhà Bách khoa Pháp.

chàng còn trẻ có thể đã bị xem là xấu xa. Một chủ nghĩa phiếm thần hầu như nồng nhiệt đã thay thế cho Thượng đế trong Kinh Thánh. Vàng, có một Thượng đế, và cuộc sống sẽ vô nghĩa và không thể chịu đựng nổi nếu không có ngài. Nhưng ngài không phải là vị thần ở bên ngoài ta, ham báo thù như những con người độc ác và sợ hãi quan niệm, ngài là linh hồn của Thiên nhiên, và Thiên nhiên về cơ bản là đẹp đẽ, và bản chất con người về cơ bản là tốt. Rousseau sẽ xây dựng nên triết lý của mình dựa trên điều này và Pascal.ⁱ

Năm 1740, Phu nhân Warens tìm cho chàng một chân gia sư dạy những đứa con của ông Bonnot de Mably, trưởng mục sư ở Lyon. Chàng chia tay bà và hai bên không có gì oán trách nhau. Bà chuẩn bị quần áo của chàng cho chuyến đi và đan vài món đồ mặc đi đường bằng chính đôi bàn tay đã có thời mê hoặc của bà.

IV. Lyon, Venezia, Paris: 1740–1749

Gia đình Mably là một nguồn kích thích trí tuệ mới cho Rousseau. Vị trưởng mục sư là người lớn nhất trong số ba anh em xuất chúng; một người kia hầu như theo thuyết cộng sản tên là Gabriel Bonnot de Mably; người còn lại hầu như theo thuyết duy vật là Cha Étienne Bonnot de Condillac; và Rousseau gặp cả ba. Đương nhiên là chàng đâm ra si tình Bà Mably nhưng bà đủ độ lượng để không để ý điều đó, và Jean-Jacques phải chú tâm đến việc dạy dỗ hai đứa con của bà. Chàng trình bày những ý tưởng giáo dục của mình cho ông

i Blaise Pascal (1623–1662): Triết gia, nhà toán học và vật lý người Pháp. Là nhà khoa học, ông có những đóng góp quan trọng về thủy lực và áp suất không khí, và cùng với Fermat đã phát triển lý thuyết xác suất. Các tác phẩm triết lý quan trọng của ông là *Lettres provinciales* (1656–1657; Những bức thư ở tỉnh), được viết để bảo vệ giáo phái Jansen và chống lại các tu sĩ Dòng Tên, và *Pensées* (1670; Tư tưởng), những suy nghĩ cho một tác phẩm biện hộ Thiên Chúa giáo chống lại các nhà hoài nghi và tư tưởng tự do.

Mably. Những ý tưởng này một phần phù hợp với những nguyên tắc tự do chủ nghĩa mà 22 năm sau sẽ được diễn đạt một cách lãng mạn kinh điển trong tác phẩm *Émile*; phần khác chúng mâu thuẫn với sự bác bỏ của chàng sau này đối với “văn minh” vì chúng nhìn nhận giá trị của nghệ thuật và khoa học trong sự phát triển của nhân loại. Thường gặp những người như Giáo sư Bordes thuộc Viện Hàn lâm Lyon (vốn là một người bạn của Voltaire), chàng hấp thụ Thời đại Ánh sáng nhiều hơn và học thói cười vào sự ngu dốt và mê tín của giới bình dân. Nhưng chàng mãi vẫn là một thiếu niên chưa trưởng thành. Một ngày nọ khi nhìn trộm vào một nhà tắm công cộng, thấy một phụ nữ trẻ hoàn toàn trần truồng, tim chàng ngừng đập. Trở về phòng riêng, chàng gửi cho nàng một bức thư ngắn với lời lẽ gan dạ nhưng giấu tên:

Thưa Tiểu thư, tôi xin thú nhận với cô những tình huống mà tôi đã có được điểm phúc nhìn thấy cô, và nỗi thống khổ vì yêu cô... Không hẳn là đáng diệu ấy, nhẹ nhàng và mảnh dẻ, mà sự khỏa thân không làm mất đi chút gì; không hẳn là hình dạng tao nhã ấy, những đường nét duyên dáng ấy,... cũng không hẳn là vẻ tươi mát của những cảnh huệ tràn ngập trên người cô – mà là nét e thẹn dịu dàng... mà tôi thấy bao phủ lấy vàng trán của cô khi tôi hiện ra trước mắt cô sau khi đã ranh mãnh khiến cô phải tỏ lộ chân tướng bằng cách ngâm lên đôi câu thơ.⁴³

Giờ đây, chàng đủ trưởng thành để yêu các thiếu nữ. Hầu như cô gái nào có vẻ ưa nhìn đều khiến chàng khát khao và mơ mộng, đặc biệt là nàng Suzanne Serre. “Một lần – than ôi, chỉ một lần trong đời tôi! – môi tôi đã chạm vào môi nàng. Ôi ký ức! Phải chăng ta chỉ mất người khi nằm dưới đáy mồ?” Chàng bắt đầu nghĩ đến hôn nhân, nhưng thú nhận: “Anh không có gì ngoài con tim để dâng hiến.”⁴⁴ Vì đây không phải là thứ mà người ta phải nhận khi thanh toán nên Suzanne nhận lời một người đàn ông khác, còn Rousseau lui về với những giấc mơ của mình.

Chàng không được tạo ra để thành công trên tình trường hay trong việc dạy dỗ.

Tôi hầu như có đủ kiến thức cần thiết cho một gia sư,... và tính khí dịu dàng tự nhiên của tôi dường như được sắp xếp thích hợp cho công việc này, nếu sự nóng nảy không xen vào. Khi mọi chuyện diễn ra thuận lợi, và tôi thấy công sức mình bỏ ra, mà tôi không hề tiếc, mang lại thành công, thì tôi là một thiên thần; nhưng khi chúng đi ngược lại thì tôi là một con quỷ. Nếu các học trò không hiểu, tôi đâm ra nóng nảy. Khi chúng tỏ bất cứ dấu hiệu vô lễ nào là tôi bị kích động tới mức muốn giết chúng... Tôi quyết định rời bỏ các học trò của mình, tin chắc rằng chẳng bao giờ tôi có thể thành công trong việc dạy dỗ chúng một cách đúng đắn. Ông Mably nhìn thấy điều này rõ ràng cũng như tôi, đầu tôi thiên về ý nghĩ rằng ông sẽ không bao giờ cho tôi nghỉ việc nếu tôi không gây chuyện rắc rối cho ông.⁴⁵

Như vậy, từ nhiệm một cách buồn bã hoặc được cho nghỉ việc một cách nhẹ nhàng, chàng lên xe về lại Chambéry, tìm nguồn an ủi trong vòng tay của Má. Bà chào đón chàng một cách thân ái và bố trí cho chàng một chỗ ngồi trên bàn ăn cạnh anh chàng nhân tình của bà, nhưng chàng không vui sướng trong hoàn cảnh này. Chàng vui mình trong sách vở và âm nhạc và sáng chế ra một hệ thống ký âm sử dụng những con số thay vì những nốt. Khi chàng định đi Paris để đệ trình phát minh của mình lên Viện Hàn lâm Khoa học, mọi người hoan nghênh quyết định của chàng. Tháng Bảy 1742, chàng quay lại Lyon để xin những bức thư giới thiệu đến các bậc nhân sĩ ở thủ đô. Anh em nhà Mably cho chàng những bức thư giới thiệu đến Fontenelle và Bá tước Caylus, và Bordes giới thiệu chàng với Công tước Richelieu. Từ Lyon chàng bắt xe ngựa chở khách đi Paris, lòng mơ đến điều vĩ đại.

Vào thời gian này, nước Pháp đang tham gia cuộc Chiến tranh Kế vị Áo (1740–1748). Song, vì cuộc xung đột diễn ra trên xứ người nên Paris tiếp tục cuộc sống vui vẻ giàu sang,

sự khích động trí tuệ, với những nhà hát diễn kịch của Racine, những khách thánh lấp lánh những nhân vật dị giáo và hóm hỉnh tài trí, những vị giám mục đọc sách của Voltaire, hành khất cạnh tranh với gái điếm, người bán hàng rong rao hàng lạnh lạnh, những người thợ thủ công đổ mồ hôi để kiếm miếng bánh mì. Tháng Tám 1742, Jean-Jacques Rousseau 30 tuổi, bước vào vùng nước xoáy quay cuồng ấy với 15 livre trong túi. Chàng thuê một phòng tại khách sạn St. Quentin, đường Cordeliers, gần trường Sorbonne – “một con đường xấu xí, một khách sạn tồi tàn, một căn phòng thảm hại.”⁴⁶ Ngày 22 tháng Tám, chàng đệ trình lên Viện Hàn lâm *Projet concernant de nouveaux signes pour la notation musicale* (Dự án dùng những ký hiệu mới để ghi lại âm nhạc) của mình. Các nhà thông thái bác bỏ dự án của chàng bằng những lời khen lịch sự. Rameau giải thích: “Các ký hiệu của anh rất tốt,... nhưng chúng bị phản đối vì chúng cần một thao tác của trí nhớ, điều không phải lúc nào cũng dễ vì phải ghi lại thật nhanh. Trong khi đó, vị trí của các nốt nhạc của chúng tôi được bày ra trước mắt mà không cần cùng lúc phải thực hiện thao tác này.” Rousseau thú nhận không thể phản bác lại nhận xét ấy.⁴⁷

Trong khi đó, các bức thư giới thiệu đã giúp chàng gặp Fontenelle, một người giờ đây đã 85 tuổi nên không muốn mất sức quan tâm đến chàng một cách nghiêm chỉnh, và gặp Marivaux. Ông này mặc dù bận rộn với thành công của mình trên cả hai lĩnh vực tiểu thuyết và kịch nghệ nhưng đã đọc bản thảo hài kịch *Narcisse* và gợi ý chàng những chỗ cần sửa chữa. Chàng lính mới cũng gặp Diderot, người trẻ hơn Rousseau một tuổi, đến lúc đó chưa xuất bản được tác phẩm quan trọng nào.

Anh ta mê âm nhạc, và hiểu nó về mặt lý thuyết;... và anh ta cho tôi biết một số dự định văn chương của mình. Việc này chẳng bao lâu đã tạo nên giữa chúng tôi một mối quan hệ thân thiết hơn, kéo dài đến mười lăm năm, và có lẽ tới giờ vẫn còn nếu tôi, than ôi,... không cùng một nghề nghiệp với anh ta.⁴⁸

Chàng cùng Diderot đến nhà hát, hoặc chơi cò; trong bộ môn này, Rousseau gặp Philidor và các chuyên gia khác, và “chắc chắn là cuối cùng tôi giỏi hơn tất cả bọn họ.”⁴⁹ Chàng tìm được cách đến nhà và khách thính của Bà Dupin, con gái của ông chủ nhà băng Samuel Bernard, và kết bạn với Claude Dupin de Francueil, con riêng của bà. Trong lúc ấy, túi tiền của chàng đã cạn.



Hình 4: *Denis Diderot*. Tranh của Louis – Michel van Loo (1767)

Chàng bắt đầu tìm kiếm một công việc để sinh nhai thay vì nhờ vả bạn bè. Nhờ ảnh hưởng của Bà Besenval, chàng được mời làm thư ký cho Đại sứ quán Pháp ở Venezia. Sau

một cuộc hành trình dài, nguy hiểm bởi chiến tranh, chàng đến Venezia vào mùa xuân năm 1743 và trình diện với vị đại sứ, Bá tước Montaigne. Vị Bá tước này, Rousseau đoán chắc với chúng ta, hầu như dốt đặc. Chàng bí thư phải giải mã cũng như biên soạn các tài liệu; chàng đích thân đệ trình các thông điệp của Chính phủ Pháp lên Viện Nguyên lão Venezia – chàng vẫn không quên tiếng Ý ngày xưa đã học ở Torino. Chàng lấy làm kiêu hãnh với địa vị mới của mình và than phiền rằng một chiếc thuyền buôn nợ đã không nổ đại bác đón chào khi chàng viếng thăm, mặc dù “những người ít quan trọng hơn đã nhận được thủ tục chào đón này.”⁵⁰ Sếp và nhân viên tranh cãi nhau việc ai sẽ bỏ túi món tiền lệ phí trả cho việc người thư ký cấp phát thông hành đến nước Pháp. Với số tiền được chia phần, Rousseau bắt đầu rùng rĩnh, ăn uống sang trọng một cách bất thường, đi xem kịch và opera và đắm ra yêu âm nhạc và các cô gái Ý.

Một ngày nợ, “để không tỏ ra quá ngốc nghếch so với các bạn đồng liêu,” chàng đến thăm một cô gái giang hồ tên La Padoana. Chàng yêu cầu cô hát; cô làm theo; chàng cho cô một đồng ducat và chuẩn bị ra về. Cô gái từ chối nhận đồng tiền mà không làm gì. Chàng thỏa mãn cô ta và quay về nhà trọ “hoàn toàn tin chắc phải chịu hậu quả của việc vừa rồi nên điều đầu tiên tôi làm là cho mời viên ngự y đến để hỏi thuốc men”; nhưng vị bác sĩ “thuyết phục tôi rằng tôi đã được tạo ra theo cách không dễ dàng bị nhiễm bệnh.”⁵¹ Một thời gian sau, các bạn mở một bữa tiệc khoản đãi chàng, tại đây phần thưởng là cô gái điểm xinh đẹp Zulietta. Cô ta mời chàng về phòng mình và cởi đồ ra. “Bỗng nhiên, thay vì bị nuốt chửng bởi ngọn lửa nhục dục, tôi cảm thấy một cơn lạnh tê tái chạy dọc theo các mạch máu, và lòng đầy ân hận, tôi ngồi xuống và khóc như một đứa trẻ.” Sau này, chàng giải thích sự bất lực của mình là do thấy một bên ngực của cô ta bị biến dạng. Zulietta quay sang chàng một cách khinh bỉ và bảo chàng “đừng động tới phụ nữ nữa, và lo học toán đi.”⁵²

Ngài Montaigu thấy lương của mình còn bị khất lại chưa trả bèn chiếm giữ lấy lương của Rousseau. Họ lại cãi nhau; chàng thư ký bị thả hồi (4.8. 1744). Rousseau kêu nài với các bạn ở Paris; một bản chất vẫn được gửi tới vị đại sứ; ông trả lời: “Tôi phải thông báo với các ngài là chúng ta đã bị ông Rousseau lừa dối khủng khiếp. Tính khí và sự xấu xược của ông ta, nảy sinh do ông ta đánh giá bản thân mình quá cao và do sự điên rồ của ông ta, là những thứ khiến ông ta vướng vào trạng thái như chúng ta thấy. Tôi đuổi ông ta như một tên hầu phòng tồi tệ.”⁵³ Jean-Jacques về đến Paris (11 tháng Mười) và trình bày sự việc trên cho các viên chức chính phủ. Họ không đền bù gì cho chàng. Chàng cầu khẩn Bà Besenval, bà từ chối tiếp chàng. Chàng gửi cho bà một lá thư sôi nổi, trong đó ta có thể cảm nhận hơi nóng từ xa của cuộc Cách mạng:

Tôi đã sai, thưa bà; tôi đã nghĩ bà công bằng, nhưng bà chỉ là quý tộc. Lẽ ra tôi đã nhớ điều đó. Lẽ ra tôi đã nhận thấy thật không phải phép đối với tôi, một người nước ngoài và thuộc giới bình dân, đi kiện một quý ông. Nếu có khi nào số phận của tôi lại đặt tôi vào vòng kèm kẹp của một đại sứ cùng loại như vậy, tôi sẽ chịu đau khổ mà không than vãn. Nếu ông ta thiếu phẩm giá, không có sự nâng cao tâm hồn, ấy là vì giới quý tộc không cần những phẩm chất đó; nếu ông ta kết giao với tất cả những gì là hèn hạ nơi một trong những thành phố đồi bại nhất, ấy là do tổ tiên ông ta đã tạo ra đủ danh dự cho ông ta; nếu ông ta giao thiệp với những đồ đều giả, nếu ông ta cũng là một kẻ trong số ấy, nếu ông ta tước đoạt đồng lương của thuộc cấp mình, ôi chao, thế thì, thưa bà, tôi nghĩ mình may mắn biết bao khi không phải là một kẻ đã làm những việc như vậy. Những tổ tiên của ông ta – họ là ai? Là những người không tiếng tăm, không của cải, những người ngang hàng với tôi; họ có một số tài năng nào đó, họ tạo nên một tên tuổi cho chính mình; nhưng thiên nhiên, khi gieo những hạt giống cả tốt lẫn xấu, đã ban cho họ một hậu duệ đáng thương.⁵⁴

Và trong *Những lời bạch*, Rousseau viết thêm:

Công lý và sự vô ích của những đơn kiện của tôi đã để lại trong tâm trí tôi những hạt giống phẫn nộ đối với những thể chế xã hội ngu xuẩn của chúng ta, qua đó phúc lợi của công chúng và công lý thật sự luôn bị hy sinh cho cái trật tự mà tôi không biết mặt mũi ra sao, nó không làm gì hơn việc bổ sung thêm sự trừng phạt của công quyền vào cho việc áp bức kẻ yếu và thói vô đạo đức của kẻ mạnh.⁵⁵

Về lại Paris, Montaigne gửi cho Rousseau “một ít tiền để giải quyết sự việc của tôi... Tôi nhận số tiền ông ta đưa, trả tất cả các món nợ, và trở lại như cũ, không một xu dính túi.” Về ở lại tại khách sạn St. Quentin, ông kiếm sống bằng cách chép nhạc. Vị Công tước d'Orléans đương thời nghe nói đến cảnh nghèo khó của ông đã gửi nhạc nhờ ông chép cùng năm mươi đồng louis. Rousseau giữ năm đồng và gửi trả số còn lại như phần thù lao vượt mức.⁵⁶

Ông kiếm tiền quá ít để có thể nuôi một cô vợ nhưng nghĩ nếu tần tiện cũng có thể bao một cô nhân tình. Trong số thực khách cùng bàn với ông ở khách sạn St. Quentin có bà chủ nhà trọ, vài tu sĩ nghèo túng, và một thiếu nữ làm việc giặt giũ hay khâu vá trong khách sạn. Thérèse Levasseur cũng nhút nhát như Jean-Jacques và cũng có ý thức – đầu không kiêu hãnh bằng – về cảnh nghèo khó của mình. Khi các tu sĩ trêu chọc cô, ông ra tay bênh vực; dần dà nàng xem ông như người bảo vệ mình; và chẳng bao lâu sau họ đã tay trong tay nhau (1746). “Tôi bắt đầu bằng cách tuyên bố sẽ không bao giờ bỏ rơi hay cưới nàng.”⁵⁷ Nàng thú nhận mình không còn trinh nhưng bảo đảm với ông nàng chỉ phạm tội có một lần và lâu lắm rồi. Ông hào hiệp tha thứ cho nàng, đoán chắc với nàng rằng bất luận thế nào một cô gái hai mươi tuổi ở Paris mà còn trinh quả là hiếm.

Nàng là người đơn giản, không có nét quyến rũ, không hề làm dáng. Nàng không biết nói chuyện triết lý hay chính trị

như một *salonnière* (quý bà trong khách thính), nhưng biết nấu ăn, dọn dẹp nhà cửa và kiên nhẫn chịu đựng tính khí cùng cung cách lạ lùng của ông. Thông thường ông nói về nàng như là “quản gia” của mình và nàng nói về ông như là “ông nhà tôi”. Ông hiếm khi dẫn nàng đến thăm bạn bè của ông, vì về mặt trí tuệ nàng mãi là một thiếu nữ mới lớn, cũng như ông mãi là một cậu trai mới lớn về mặt đạo đức.

Ban đầu tôi cố cải thiện đầu óc nàng, nhưng trong việc này công khó của tôi hóa ra công cốc. Đầu óc của nàng vẫn nguyên vẹn như lúc được thiên nhiên tạo ra, không giáo dục được. Tôi không xấu hổ khi nhìn nhận rằng nàng không bao giờ đọc thông thạo, dù rằng nàng viết cũng tạm tạm... Nàng không bao giờ có thể kể ra mười hai tháng của năm theo thứ tự liên tục, hoặc phân biệt một chữ số này với chữ số khác, mặc cho mọi nỗ lực tôi đã bỏ ra để dạy nàng. Nàng không biết đếm tiền, cũng như ước tính giá cả của một mặt hàng. Khi nàng nói, từ ngữ hiện ra trong trí nàng thường trái ngược với từ mà nàng muốn sử dụng. Trước đây tôi đã soạn ra một cuốn tự điển các từ ngữ của nàng để làm vui cho Ngài Luxembourg, và những nhầm lẫn của nàng thường trở nên nổi tiếng giữa những người thân thiết nhất với tôi.⁵⁸

Khi nàng có thai, ông “rơi vào trạng thái bối rối nhất”; ông có thể làm gì với những đứa trẻ? Một vài người bạn trấn an ông rằng thông thường người ta hay gửi những đứa con sinh ngoài ý muốn vào một trại nuôi trẻ bị bỏ rơi. Khi đứa trẻ ra đời, người ta làm theo lời khuyên này, mặc dù Thérèse phản đối nhưng mẹ nàng lại hợp tác (1747). Trong tám năm tiếp theo, bốn đứa trẻ khác lần lượt ra đời và được đối xử theo cùng cách như trên. Một số người hoài nghi cho rằng Rousseau chưa bao giờ có đứa con nào và ông đã bịa ra câu chuyện này để che giấu bệnh bất lực của mình, nhưng nhiều lời tạ lỗi của ông về việc trốn tránh trách nhiệm khiến lý thuyết này không vững. Trong chỗ riêng tư, ông đã thú nhận

việc làm của mình với Diderot, Grimm, và Bà Épinay;⁵⁹ ông đã hoàn toàn thừa nhận nó trong *Émile*; ông nổi cơn thịnh nộ đối với Voltaire vì đã công khai nó ra khắp thiên hạ; trong *Những lời bộc bạch* ông thú nhận điều này một cách rõ ràng, và bày tỏ sự hối hận. Là một khối thần kinh trần trụi không có da bao bọc, và là một kẻ lang thang cả hồn lẫn xác, ông không được tạo ra cho đời sống gia đình. Ông thiếu sự quan tâm nghiêm túc đối với trẻ con, và không bao giờ hoàn toàn trở thành một người đàn ông.

Vào thời gian này ông may mắn tìm được việc làm béo bở. Ông làm thư ký cho Phu nhân Dupin, rồi cho người cháu của bà; và khi Dupin de Francueil trở thành quan Tổng Giám thu, Rousseau được thăng lên làm thủ quỹ với mức lương một ngàn franc mỗi năm. Ông mang dải viền y phục bằng vàng, vớ trắng, tóc giả và thanh gươm mà những văn nhân, để được đứng vào hàng ngũ các nhà quý tộc, đã bắt chước y phục của quý tộc⁶⁰; chúng ta có thể hình dung sự khó chịu của ông khi tính cách bị phân chia ra như vậy. Ông được nhiều khách thính đón chào, và có nhiều bạn mới: Raynal, Marmontel, Duclos, Bà Épinay, và người thân thiết nhất cũng như tai hại nhất, Friedrich Melchior von Grimm. Ông dự những bữa ăn hào hứng tại nhà của Nam tước Holbach, tại đây Diderot tàn sát các vị thần với cái mà những kẻ thù của ông gọi là xương hàm của một con lừa.ⁱ Trong cái sào huyệt của những kẻ dị giáo ấy, phần lớn chất Công giáo trong con người Jean-Jacques đã tan biến.

Trong lúc này ông cũng soạn nhạc. Năm 1743, ông bắt đầu soạn một vở kịch kết hợp giữa nhạc kịch opera và vũ kịch ballet mà ông gọi tên là *Les Muses galantes* (Những nàng thơ đa tình), ca tụng những mối tình của Anakréôn [*Anh*, Anacreon], Ovidius [Ovid], và Tasso. Tác phẩm này được

i Họ mượn tích trong Kinh Thánh, sách Thủ lãnh 15:16, đoạn nói về Samsôn đánh nhau với quân Philistin: "Vớ được một hàm lừa còn tươi, ông đưa tay lượm lấy và dùng nó đánh chết một ngàn người."

trình diễn năm 1745 với ít nhiều thành công tại nhà của viên giám thu La Popelinière. Rameau gạt bỏ nó như một mớ hổ lốn cóp nhặt từ các nhạc sĩ Ý nhưng Công tước Richelieu thích nó và ủy thác cho Rousseau duyệt lại một vở opera-ballet, *Les Festes de Ramire* (Những lễ hội của Ramire), do Rameau và Voltaire soạn thử. Ngày 2.12. 1745, Rousseau gửi bức thư đầu tiên cho vị chúa tể văn đàn Pháp:

Suốt mười lăm năm qua tôi đã làm việc để có thể xứng đáng với sự quan tâm của ông, và lòng thân ái ông dành cho các nhà văn trẻ mà ông khám phá ra tài năng. Nhưng, qua việc viết một vở opera, tôi thấy mình hóa thân thành một nhạc sĩ. Dù những cố gắng nhỏ nhoi của tôi có thành công thế nào chăng nữa, chúng sẽ rất rục rờ với tôi nếu chúng đem lại cho tôi niềm vinh dự được ông biết đến, và được bày tỏ lòng ngưỡng mộ và tôn kính sâu sắc mà nhờ đó tôi được vinh dự làm người đầy tớ khiêm tốn và trung thành nhất của ông.⁶¹

Voltaire trả lời: “Thưa ông, ông kết hợp trong bản thân mình hai tài năng mà cho đến nay thường thấy tách biệt nhau. Đây là hai lý do tốt khiến tôi phải quý trọng và yêu mến ông.”

Mối thù địch nổi tiếng của họ đã bắt đầu với những lá thư đầy thân mến như vậy.

V. Có phải văn minh là một căn bệnh?

Năm 1749, Diderot bị bỏ tù ở Vincennes vì một số đoạn văn có nội dung xúc phạm trong tác phẩm *Lettre sur les aveugles à l’usage de ceux qui voient* (Bức thư về người mù cho người sáng mắt đọc) của ông. Rousseau viết thư cho Phu nhân Pompadour xin thả bạn mình ra, hoặc cho phép ông cùng ở tù với bạn. Trong mùa hè năm ấy, ông đã đi lại nhiều chuyến giữa Paris và Vincennes với đoạn đường đi về đến 16 km để thăm Diderot. Trong một lần như vậy, ông vừa đi bộ vừa cầm

đọc một số báo của tờ *Mercure de France*. Ông đọc thấy thông báo về một giải thưởng của Viện Hàn lâm Dijon sẽ trao cho bài luận văn hay nhất viết về đề tài: “Sự phục hồi khoa học và nghệ thuật đã góp phần vào việc làm suy đồi hay thanh tẩy đạo đức?” Ông cảm thấy bị cuốn hút tham gia cuộc thi này, vì giờ đây ông đã 37 và đã tới lúc tạo cho mình một tên tuổi. Nhưng liệu ông có đủ kiến thức về khoa học, nghệ thuật hay lịch sử để bàn luận về những chủ đề như thế mà không để lộ ra những khiếm khuyết trong sự học của mình không? Trong một bức thư gửi Malesherbes đề ngày 12.1. 1762, ông mô tả sự khám phá của mình trong lúc đi bộ với mỗi xúc cảm đặc trưng của ông:

Đột nhiên tôi cảm thấy bị chói lòa bởi hàng ngàn tia sáng lấp lánh. Vô số ý tưởng sinh động chen chúc trong tâm trí tôi với một sức mạnh và sự hỗn độn làm tôi bị kích động khôn tả; tôi cảm thấy đầu óc quay cuồng trong cơn choáng váng như bị say rượu. Trống ngực đập dữ dội đè nặng lấy tôi. Không thể bước đi tiếp vì bị khó thở, tôi ngồi xuống một gốc cây bên đường và trải qua nửa giờ trong tình trạng phấn khích đến nỗi khi đứng dậy tôi thấy vật trước chiếc áo khoác của mình ướt dẫm nước mắt... Ôi chao, ước gì tôi đã có thể viết lên được một phần tư những gì tôi đã thấy và cảm nhận dưới gốc cây ấy, với độ trong sáng ấy hẳn giúp tôi diễn tả được toàn bộ những sự mâu thuẫn của hệ thống xã hội chúng ta! Với sự đơn giản ấy hẳn giúp tôi chứng minh được rằng con người tự bản chất là tốt, và chỉ có những thiết chế của chúng ta đã làm cho hẳn trở nên xấu xa! ⁶²

Câu văn cuối cùng ấy sẽ trở thành khúc nhạc chủ đề của đời ông, và những vệt nước mắt trên áo khoác của ông nằm trong số những dòng nước đầu nguồn của phong trào Lãng mạn ở Pháp và Đức. Giờ đây, ông có thể trút nỗi lòng mình ra chống lại mọi cái giả tạo của Paris, sự suy đồi về mặt đạo đức của kinh thành này, sự giả dối của những bộ dạng bên ngoài, sự phóng dăng của văn học, sự dâm dục của nghệ thuật của nó,

tính chất trưởng giả trong những phân chia giai cấp, sự phung phí nhần tâm của giới giàu có dựa trên việc bóc lột kẻ nghèo, sự khô cạn của tâm hồn do việc đem khoa học thay thế cho tôn giáo, đem luận lý thay cho tình cảm. Bằng cách tuyên chiến với sự suy đồi, ông có thể biện minh cho tính chất giản dị của những thị hiếu thẩm mỹ và xã giao cùng những cung cách nhà quê của chính mình, cảm giác khó chịu của ông trong xã hội, sự ghê tởm đối với thói ngồi lê đôi mách đầy ác ý và trí tuệ thông minh nhưng bất kính, cũng như việc duy trì đức tin tôn giáo ở giữa đám bạn bè vô thần của ông. Trong thâm tâm, ông vẫn là một tín đồ Calvin, luôn nhớ lại với một nỗi hoài hương những bài học luân lý đã được thụ giảng hồi còn trẻ. Bằng cách hưởng ứng Viện Hàn lâm Dijon, ông muốn đề cao quê hương Genève của mình lên trên Paris, và giải thích cho chính bản thân ông cũng như những người khác tại sao ông đã rất hạnh phúc ở Les Charmettes và rất khổ khổ trong các khách thính.

Đến Vincennes, ông tiết lộ cho Diderot biết ý định tham gia cuộc thi của mình. Diderot hoan nghênh ông và khuyên ông nên tấn công nền văn minh của thời đại họ bằng tất cả sức mạnh có thể có. Khó có đối thủ dự thi nào khác dám chọn hướng này, và lập trường của Rousseau sẽ nổi bật vì tính độc đáo của nó.ⁱ Jean-Jacques quay về nhà trọ của mình, hăm hở tìm cách hủy diệt nền nghệ thuật và khoa học mà Diderot đang chuẩn bị tán dương trong bộ *Encyclopédie, ou Dictionnaire raisonné des sciences, des arts, et des métiers* (Bách khoa từ điển, hay Tự điển có giải thích và minh họa về các khoa học, nghệ thuật, và nghề nghiệp) (từ năm 1751).

i Một cuộc tranh luận nhỏ làm chuyện này trở nên khó hiểu. Năm 1782, Diderot kể lại cuộc viếng thăm của Rousseau theo kiểu giống như Rousseau kể: "... Rousseau hỏi tôi nên theo quan điểm nào. Tôi nói: 'Anh nên theo quan điểm mà người khác bác bỏ.' – 'Đúng đấy', anh ta nói."⁶³ Marmontel, khoảng năm 1793, đã trích dẫn lời của Diderot cho rằng ông ta đã khuyên Rousseau đừng chọn quan điểm khẳng định. 'Tôi sẽ theo lời anh,' Rousseau nói."⁶⁴ [Durant]

Tôi viết bản *Discours* (Luận văn) theo một cách rất lạ lùng... Tôi dành cho nó những giờ phút ban đêm không ngủ được; tôi suy ngẫm trên giường với đôi mắt nhắm nghiền, và tâm trí tôi lật đi lật lại những câu phức của mình với sự nỗ lực và cẩn trọng không thể tin nổi... Ngay sau khi *Discours* hoàn tất, tôi đưa nó cho Diderot xem. Anh ta hài lòng với bài viết và chỉ ra một số chỗ theo ý anh cần sửa chữa... Tôi gửi bài tiểu luận đi mà không nói cho ai khác biết, ngoại trừ, tôi nghĩ, Grimm.⁶⁵

Viện Hàn lâm Dijon trao giải nhất cho bài tiểu luận của ông (23.8. 1750) – gồm một huy chương vàng và 300 franc. Diderot, với lòng nhiệt thành cố hữu, dần xếp đề xuất bản *Discours sur les arts et les sciences* (Luận văn về nghệ thuật và khoa học), và chẳng bao lâu sau báo cho tác giả: “Bản luận văn của anh thật ngoài sức tưởng tượng; chưa từng bao giờ có một thành công tương tự.”⁶⁶ Như thể Paris nhận ra rằng ở đây, ngay tâm điểm của Thời đại Khai minh, một người đã đứng lên để thách thức Thời đại của Lý trí, và thách thức nó với một tiếng nói sẽ được lắng nghe.

Ban đầu, bài tiểu luận dường như hoan nghênh những chiến thắng của lý trí:

Thật là một cảnh tượng cao quý và đẹp đẽ khi thấy con người tự đứng lên, có thể nói như thế, từ con số không, nhờ những nỗ lực của hắn; dùng ánh sáng của lý trí xua tan những đám mây đen vốn đang bao phủ hắn; vươn cao hơn chính mình, bằng tư tưởng bay vút lên những miền thượng giới, bằng những bước dài tiến bộ bao quanh lấy vũ trụ bao la như ánh mặt trời; và điều còn vĩ đại và kỳ diệu hơn nữa, quay về với chính mình, để nghiên cứu con người và nhận biết bản chất, những bốn phận và cứu cánh của hắn. Chúng ta đã thấy tất cả những phép lạ này được tái lập trong vòng vài thế hệ vừa qua.⁶⁷

Voltaire hẳn đã nở nụ cười tán đồng trước trạng thái ngây ngất mở đầu cho tiểu luận này. Đây là một tân binh trong

DISCOURS
QUI A REMPORTE LE PRIX
A L'ACADEMIE
DE DIJON.

En l'année 1750.

Sur cette Question proposée par la même Académie :

*Si le rétablissement des Sciences & des Arts a
contribué à épurer les mœurs.*

PAR UN CITOYEN DE GENÈVE.

Barbarus ~~est~~ quia non intelligor illis, Ovid.

D^m 1.991.



Hình 5: Trang bìa của *Discours sur les sciences et les arts*

hàng ngũ những *philosophe*,ⁱ những người bạn tốt sẵn sàng tiêu diệt óc mê tín và *l'infâme* (điều bỉ ổi, dê tiện, ghê tởm); và

i *Pháp*, triết gia: từ này được dùng để chỉ chung các nhà văn, nhà khoa học hoặc nhà tư tưởng Pháp ở thế kỷ XVIII mặc dù quan điểm cá nhân khác biệt nhưng đều tin chắc vào ưu thế của lý trí con người như: Voltaire, Montesquieu, Diderot, d'Alembert, và Condillac...

không phải chàng trai trẻ Lochinvarⁱ này đã đóng góp cho bộ *Encyclopédie* rồi hay sao? Tuy nhiên, chỉ một trang sau, luận điểm này đã chuyển sang một hướng khiến người ta phải lo lắng. Tất cả những tiến bộ về tri thức, Rousseau bảo, đã khiến các chính quyền hùng mạnh hơn, trong khi tiêu diệt tự do cá nhân; nó đã thay thế những đức tính giản dị và ngôn ngữ bộc trực của một thời kỳ thô sơ bằng những thói đạo đức giả của phép *savoir-vivre* (lối ứng xử khôn khéo).

Giữa con người với nhau, tình bạn chân chính, lòng quý trọng thật sự, và sự tin cậy hoàn toàn đã bị đánh mất. Lòng ganh tị, nghi ngờ, sợ hãi, sự lạnh lùng, dè dặt, căm ghét, và lừa lọc thường xuyên được che giấu dưới tấm mạng bất biến và lừa dối đó của phép lịch sự, dưới vẻ thẳng thắn và lịch sự khoác lác đó, những thứ mà chúng ta có được nhờ ánh sáng và sự dẫn dắt của thời đại này... Hãy để cho nghệ thuật và khoa học giành lấy cái phần của chúng trong công trình tốt lành này!⁶⁸

Sự suy đồi của đạo đức và nhân cách do tiến bộ của tri thức và nghệ thuật hầu như là một quy luật của lịch sử. “Ai Cập trở thành bà mẹ đẻ của triết lý và mỹ thuật; chẳng bao lâu sau nó bị chinh phục.”⁶⁹ Hy Lạp có thời từng là xứ sở của những anh hùng, hai lần đánh bại châu Á. Lúc ấy, “văn chương” chỉ mới có những bước đi chập chững và những đức tính của Sparta, vốn là biểu tượng của lý tưởng Hy Lạp, chưa bị thay thế bởi vẻ tao nhã của Athēnai [*Anh*, Athens], tài biện bác của các biện sĩ, những hình tượng đầy vẻ khoái lạc của [điều khắc gia] Praxitélēs; khi cái “văn minh” ấy lên đến đỉnh điểm, nó bị vua Philippos II xứ Makedonía lật nhào chỉ bằng một cú đánh, và rồi cam chịu ách đô hộ của La Mã. La Mã chinh phục toàn thể thế giới Địa Trung Hải khi còn là một đất nước của các nông dân và chiến binh quen với kỷ luật khắc kỷ; song, khi nó

i Nhân vật của một khúc ballad trong bài thơ tự sự nhan đề *Marmion* (1808) của Walter Scott.

buông mình vào cảnh hưởng thụ an nhàn và ca ngợi những lời lẽ tục tĩu dâm dục của Ovidius, Catullus, và Martialis, nó đã trở thành một hí trường của những trò đồi bại, “một đối tượng bị khinh bỉ giữa các quốc gia, một trò cười ngay cả cho những kẻ man rợ.”⁷⁰ Khi La Mã sống lại trong thời Phục hưng, nghệ thuật và văn chương một lần nữa đã làm cạn kiệt sức mạnh của dân chúng lẫn những nhà cầm quyền và khiến nước Ý quá suy yếu không thể chống lại các cuộc tấn công. Vua Charles VIII của Pháp làm bá chủ cả Toscana lẫn Napoli mà hầu như không cần rút gươm ra, “và toàn thể triều đình ông ta quy sự thành công bất ngờ này cho thực tế rằng các ông hoàng và các nhà quý tộc của Ý đã say mê vun trồng kiến thức của họ hơn là theo đuổi những hoạt động tích cực và liên quan đến quân sự.”⁷¹

Bản thân văn học cũng là một yếu tố tạo nên sự suy tàn.

Người ta kể lại khi Hồi vương Omar được hỏi phải làm gì với thư viện Alexandria [*Anh*, Alexandria], ông đã trả lời... “Nếu những cuốn sách trong thư viện chứa đựng điều gì trái với kinh Koran, vậy thì chúng xấu xa và phải bị thiêu hủy; nếu chúng chỉ chứa đựng những gì kinh Koran dạy, thì chúng là đồ thừa.” Lý luận này đã được những văn nhân của chúng ta kể lại như là đỉnh cao của sự vô lý; nhưng nếu Giáo hoàng Gregorius Vĩ đại ở vào cương vị của Omar, và đó là kinh Phúc âm thay vì kinh Koran, thì thư viện vẫn sẽ bị đốt, và có lẽ đó là hành động đẹp đẽ nhất trong đời ông.⁷²

Hay ta hãy xét đến tác dụng gây nên sự tan rã của triết lý. Một số “những người yêu sự minh triết” bảo chúng ta rằng không có cái thứ gọi là vật chất. Một số khác lại đảm bảo với chúng ta rằng không có gì hiện hữu ngoài vật chất, và không có Thượng đế nào ngoài chính vũ trụ. Một nhóm thứ ba tuyên bố rằng đạo đức và thói xấu chỉ thuần là những tên gọi, và không có gì đáng kể ngoại trừ sức mạnh và kỹ năng. Các triết gia này “làm suy kiệt những nền tảng của đức tin của chúng ta,

và hủy hoại đức hạnh. Họ mỉm cười khinh miệt những từ ngữ cũ như là *lòng yêu nước* và *tôn giáo*, và hiển dương tài năng của họ... cho việc phá hủy và phỉ báng những gì con người xem là thiêng liêng nhất.”⁷³ Vào thời thượng cổ, những thứ vô nghĩa như thế mất đi cùng tác giả của nó, nhưng giờ đây, nhờ kỹ thuật ẩn loát, “những tư tưởng độc hại của Hobbes và Spinoza sẽ tồn tại mãi mãi.” Do đó, việc phát minh ra thuật ẩn loát là một trong những tai họa lớn nhất trong lịch sử loài người, và “cũng dễ thấy là các vua chúa từ nay sẽ nhọc công trực xuất cái nghệ thuật đáng sợ này ra khỏi lãnh địa của họ như họ đã từng bỏ công ra khuyến khích nó.”⁷⁴

Hãy lưu ý sức mạnh và tính ưu việt của các dân tộc không bao giờ biết đến triết học hay khoa học, văn chương hay nghệ thuật: người Ba Tư thời vua Kuruš II, người Đức như Tacitus mô tả, hay, trong chính thời đại của chúng ta, quốc gia què mùa kia [Thụy Sĩ] với lòng can đảm nổi tiếng tới mức kẻ thù không thể chinh phục được và lòng trung thành khiến không gì có thể mua chuộc.” Bên cạnh những điều này, con người kiêu hãnh thành Genève nói thêm: “Các quốc gia hạnh phúc này, vốn thậm chí không biết đến tên của các tội xấu mà chúng ta thấy khó mà trấn áp – những thổ dân hoang dã của châu Mỹ, với hình thức chính quyền đơn giản và tự nhiên khiến Montaigne lập tức còn thấy thích hơn cả, không những là các luật lệ của Plátôn, mà còn cả những hình thức chính quyền hoàn hảo nhất mà triết học có thể gọi ra.”⁷⁵

Vậy kết luận của chúng ta là gì? Đó là:

Trong mọi thời đại, thói xa hoa, trác táng, và cảnh nô lệ là tai họa cho những cố gắng của sự kiêu hãnh của chúng ta nhằm thoát ra khỏi tình trạng ngu si hạnh phúc mà trí khôn ngoan của Thượng đế đã đặt chúng ta vào đó... Hãy để con người học chỉ một lần rằng thiên nhiên đã giữ cho họ khỏi biết đến khoa học như một người mẹ giật lấy một món vũ khí nguy hiểm từ tay của con mình.⁷⁶

Câu trả lời cho câu hỏi của Viện Hàn lâm thông thái là, việc học mà không có đạo đức là một cái bẫy; rằng tiến bộ thật sự duy nhất là tiến bộ về mặt đạo đức; rằng sự thăng tiến của kiến thức đã làm suy đồi, hơn là thanh tẩy, các quy tắc đạo đức của nhân loại; và rằng văn minh không phải là một sự thăng tiến của con người lên một trạng thái cao quý hơn, mà là sự sa đọa của con người từ một trạng thái chân chất què mùa vốn là một thiên đường của lòng ngây thơ và hạnh phúc.

Vào cuối bài *Discours*, Rousseau tự kèm chế lại và nhìn vói về bối rối những bước đi lóng ngóng của khoa học, nghệ thuật, văn chương, và triết lý mà ông đã để lại phía sau. Ông nhớ lại Diderot bạn ông đang dự thảo một bộ bách khoa từ điển dành cho những tiến bộ của khoa học. Bỗng nhiên, ông khám phá ra rằng một số triết gia – ví dụ như Bacon và Descartesⁱ – là “những bậc thầy cao cả” và đề nghị rằng những cá nhân xuất chúng của nòi giống nên được các nhà cai trị đất nước chào đón như những vị cố vấn. Chẳng phải Cicero đã được cử làm tổng tài La Mã, và triết gia vĩ đại nhất của thời hiện đại đã được cử làm Quan Chưởng ấn của Anh đấy sao?⁷⁷ Có lẽ Diderot đã nhét vào những dòng này nhưng Jean-Jacques đã nói lời kết luận sau cùng:

Còn đối với chúng ta, những con người bình thường, không được Trời phú cho những tài năng vĩ đại như vậy... chúng ta

i Francis Bacon (1561–1626): Triết gia, chính khách, và nhà viết tiểu luận người Anh, từng giữ chức quan Chưởng ấn. Ông là người có công định rõ tính chất của lý luận quy nạp. Các tác phẩm chính: *Essays* (1625; Tiểu luận), *The Advancement of Learning* (1605; Tăng tiến học vấn), và *Novum Organum* (1620; Khí cụ mới).

René Descartes (1596–1650): Nhà toán học, triết gia, và khoa học gia người Pháp. Được xem như cha đẻ của môn hình học giải tích và người lập nên chủ nghĩa duy lý hiện đại. Các tác phẩm chính: *Discours de la méthode* (1637; *Phương pháp luận*), *Méditations métaphysiques* (1641; *Những suy niệm siêu hình học*), *Les Principes de la philosophie* (1644; *Những nguyên lý của triết học*), và câu nói nổi tiếng: *Je pense, donc je suis* (Tôi suy tư, vậy tôi hiện hữu).

hãy ở lại trong cảnh tăm tối của mình... Chúng ta hãy để cho những người khác nhận lãnh trách nhiệm giáo huấn nhân loại, và bằng lòng với việc được miễn trừ trách nhiệm này... Đức hạnh! Khoa học cao cả của những tâm hồn đơn giản,... chẳng phải những nguyên tắc đạo đức của bạn đã được khắc sâu trong mỗi trái tim sao? Để học những quy luật của bạn, liệu chúng ta có cần làm gì hơn là... lắng nghe tiếng nói của lương tâm?... Đây là triết lý chân chính mà chúng ta phải học để thấy hài lòng với nó.⁷⁸

Paris không biết nên đón nhận *Discours* này một cách nghiêm chỉnh hay xem nó như một bài tiểu luận lấu lỉnh đầy cường điệu và nghịch lý, không thành thật. Một vài người cho rằng (Rousseau kể cho chúng ta nghe⁷⁹) ông không tin một lời nào trong đó. Diderot, người tin tưởng vào khoa học nhưng bực bội vì những câu thúc của quy ước và đạo đức, có vẻ tán đồng những điều khoa đại của Rousseau như một sự trừng phạt cần thiết đối với xã hội Paris; và các thành viên trong triều đình hoan hô bài tiểu luận như một lời quở trách dài và xứng đáng đối với các triết gia xấc xược và có tính phá hoại.⁸⁰ Hẳn cũng có những tâm hồn nhạy cảm vốn cảm thấy, như tác giả hùng biện này, không thoải mái trong cái thế giới ngồi lê đôi mách và luôn tỏ vẻ sắc sảo linh lợi của Paris. Rousseau đã diễn tả một vấn đề vốn xuất hiện trong mọi xã hội tiên tiến. Liệu những kết quả của công nghệ có xứng đáng với sự vội vã, căng thẳng, những cảnh tượng, tiếng ồn, và mùi hôi của một đời sống công nghiệp hóa không? Khai minh có làm suy giảm đạo đức không? Liệu có khôn ngoan khi đi theo khoa học để rồi hủy diệt lẫn nhau, và đi theo triết học để rồi vỡ mộng với mọi niềm hy vọng mạnh mẽ?

Hàng chục nhà phê bình đứng lên biện hộ cho văn minh: Bordes thuộc Viện Hàn lâm Lyon, Lacat thuộc Viện Hàn lâm Rouen, Formey thuộc Viện Hàn lâm Berlin, ấy là chưa kể con người tốt bụng Stanisław Leszczyński, có thời từng làm

vua Ba Lan, giờ là Công tước xứ Lorraine. Các học giả chỉ ra rằng lời chỉ trích kịch liệt này chỉ là sự phóng đại những mối hoài nghi mà Montaigne đã đưa ra trong tiểu luận “Des Cannibales” (Về những kẻ ăn thịt người). Những người khác nghe thấy giọng điệu của Pascal khi giả từ khoa học để lui về với tôn giáo, và dĩ nhiên cả ngàn “các vị tiến sĩ thần học và thánh nhân” đã từ lâu buộc tội văn minh như một căn bệnh hay một tội lỗi. Các giáo sư thần học có thể cho rằng sự “ngây thơ” và hạnh phúc của “trạng thái thiên nhiên” mà theo lý thuyết của Rousseau, con người đã từ đó sa ngã, chỉ là câu chuyện về Vườn Địa đàng được kể lại; với “văn minh” thay thế cho “tội tổ tông” khi gây nên sự sa ngã của con người; trong cả hai trường hợp, lòng ham muốn hiểu biết đã giết chết hạnh phúc. Những người thạo đời như Voltaire lấy làm ngạc nhiên sao một người 37 tuổi lại có thể viết nên những lời than vãn non nớt như vậy đối với những thành tựu của khoa học, lợi ích của cách cư xử lịch sự, và những nguồn cảm hứng của nghệ thuật. Các họa sĩ như Boucher hẳn phải quẫn quại dưới ngọn roi của Rousseau, nhưng những họa sĩ như Chardin và La Tour đã có thể buộc ông tội vu khống cả năm. Các quân nhân mỉm cười đối với người nhạc sĩ dẹt dẹt đang tán dương những phẩm chất quân sự và tình trạng luôn sẵn sàng cho chiến tranh.

Bạn của Rousseau là Grimm phản đối bất kỳ hình thức trở về “thiên nhiên” nào. “Chuyện vô nghĩa quái quỷ nào vậy!”, ông ta kêu lên, và đưa ra một câu hỏi hóc búa: “Thiên nhiên là gì?”⁸¹ Bayle đã nhận xét: “Ít có từ nào được sử dụng một cách mơ hồ hơn là từ... *thiên nhiên*... Kết luận thì không chắc chắn rằng bởi vì ‘điều này xuất phát từ thiên nhiên, nên nó tốt và đúng’. Chúng ta thấy ở con người nhiều điều rất xấu xa, dù chắc chắn chúng là sản phẩm của thiên nhiên.”⁸² Dĩ nhiên, khái niệm của Rousseau về thiên nhiên nguyên thủy là một sự lý tưởng hóa mang màu sắc lãng mạn; thiên nhiên (cuộc sống không có quy định và sự bảo vệ của xã hội) thì

“máu nhuộm đỏ nanh vuốt” và quy luật tối hậu của nó là Giết hay Bị giết. “Thiên nhiên” mà Rousseau yêu thích, như ở Vevey hay Clarens, là một thiên nhiên đã được văn minh thuần hóa và được con người làm cho tinh tế, tao nhã hơn. Thật ra, ông không muốn trở về những tình trạng nguyên thủy, với tất cả những cái bẩn thỉu, bất an và bạo lực về mặt vật chất; ông muốn trở về với cuộc sống gia đình theo lối gia trưởng, canh tác đất đai và sống bằng những hoa màu từ đó. Ông mong mỗi được giải thoát khỏi những quy tắc và kềm chế của phép xã giao lịch sự – và khỏi lễ thói cổ điển về sự tiết chế và lễ phái. Ông oán ghét Paris và khát khao Les Charmettes. Về cuối đời, trong *Les Réveries d'un promeneur solitaire* (Những cơn mơ màng của một người đi dạo cô đơn), ông đã lý tưởng hóa sự không thích nghi được của mình:

Tôi vốn sinh ra là người rất cả tin, và trong suốt bốn mươi năm qua chưa một lần bị thất vọng vì sự cả tin này. Bỗng nhiên rơi vào thế giới của những con người và sự việc xa lạ, tôi lọt vào cả ngàn cạm bẫy... Một khi tin chắc rằng không có gì ngoài lừa gạt và giả dối trong những biểu hiện màu mè mà người ta hào phóng ban cho tôi, tôi nhanh chóng bước sang một thái cực khác... Tôi trở nên ghê tởm con người... Tôi đã không bao giờ thực sự quen được với phép xã giao lịch sự, ở đó tất cả là âu lo, bốn phận, trách nhiệm, và ở đó tính độc lập bẩm sinh của tôi khiến tôi luôn không thể nào thích nghi với những sự phức tạp cần thiết cho bất cứ ai muốn sống giữa con người.⁸³

Và trong *Những lời bộc bạch*, ông can đảm nhìn nhận tác phẩm *Discours* đầu tiên của mình, “đầu đầy sức mạnh và nhiệt tình, nó hoàn toàn thiếu tính logic và trật tự; trong tất cả các tác phẩm tôi đã từng viết thì đây là tác phẩm yếu nhất về mặt lý luận, và hoàn toàn thiếu vắng nhịp điệu và sự hài hòa.”⁸⁴

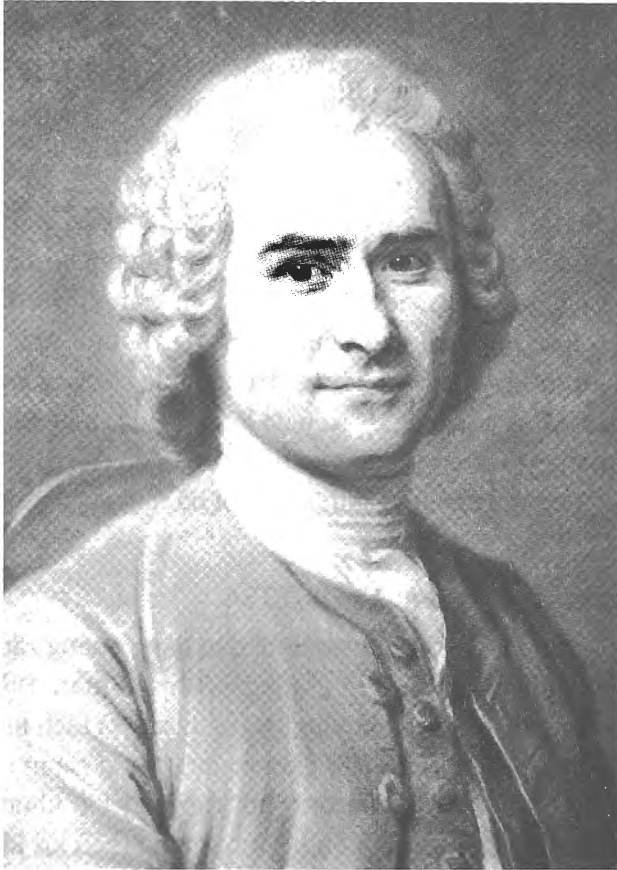
Tuy vậy, ông đã đáp trả mạnh mẽ những nhà phê bình và khẳng định lần nữa các nghịch lý của mình. Ông có dành một ngoại lệ như một cử chỉ lịch sự đối với Stanisław: Sau khi

ngẫm lại, ông quyết định không đốt các thư viện hoặc đóng cửa các viện đại học và viện hàn lâm; “làm như vậy chúng ta sẽ đẩy châu Âu vào cảnh man rợ một lần nữa;”⁸⁵ và “khi con người bị suy đồi thì hiểu biết sẽ tốt cho họ hơn là ngu dốt.”⁸⁶ Song, ông không từ bỏ điều gì trong bản cáo trạng đối với xã hội Paris. Để đánh dấu sự rút lui ra khỏi xã hội này, ông đã vứt bỏ thanh gươm, dải viền vàng và những đôi vớ dài màu trắng, đồng thời ăn mặc theo phong cách giản dị với đầu tóc giả nhỏ hơn của giai cấp trung lưu. Marmontel nói: “Như thế, kể từ lúc ấy ông chọn lấy vai trò mà ông sẽ đóng và chiếc mặt nạ mà ông sẽ mang”.⁸⁷ Nếu đó là một chiếc mặt nạ thì nó được mang rất khéo và kiên trì đến nỗi nó đã trở thành một phần của người mang và làm thay đổi bộ mặt của lịch sử.

VI. Paris và Genève: 1750–1754

Tháng Mười Hai 1750, Rousseau bị đau bàng quang rất nặng đến nỗi buộc phải nằm trên giường bệnh sáu tuần. Điều bất hạnh này càng gia tăng khuynh hướng u sầu và tách biệt của ông. Những người quen biết giàu có gửi bác sĩ riêng của họ đến thăm bệnh cho ông nhưng y học thời bấy giờ không cho họ khả năng để giúp được ông. “Càng nghe theo lời khuyên của họ, tôi càng trở nên vàng vọt hơn, gầy hơn và yếu hơn. Trí tưởng tượng của tôi... gọi lên bên bờ huyết mộ không gì ngoài những cơn đau liên tục vì sỏi [trong bàng quang] và bí tiểu. Mọi thứ có thể làm giảm cơn đau cho người khác – nước thuốc sắc, tắm và trích máu – càng tăng thêm nỗi đau đón cho tôi.”⁸⁸

Đầu năm 1751, Thérèse sinh thêm cho ông một đứa con, cũng theo những đứa trước vào viện cứu tế trẻ bị bỏ rơi. Sau này, ông giải thích rằng mình quá nghèo không thể nuôi con, rằng chúng sẽ bị hư hỏng nếu được mẹ con nhà Levasseur nuôi dạy, và rằng chúng sẽ phá hỏng công việc viết lách và soạn nhạc của ông. Bệnh tật khiến ông phải từ chức thủ quỹ



Hình 6: *Jean-Jacques Rousseau*
Tranh của Quentin de La Tour (1752)

cho Dupin de Francueil và mất đi thu nhập; do đó ông mưu sinh bằng cách chép nhạc với giá mười xu một trang. Do sự sơ suất của Diderot hoặc tính bủn xỉn của nhà xuất bản, Rousseau không nhận được gì từ việc bán tác phẩm *Discours* của mình. Âm nhạc của ông chứng tỏ có lợi hơn triết lý.

Ngày 18.10. 1752, nhờ ảnh hưởng của Duclos, vở operettaⁱ của Rousseau có nhan đề *Le Devin du village* (Thầy bói

i Operetta: Nhạc kịch hài, nhẹ nhàng, và ngắn.

làng quê), được trình diễn trước Nhà vua và triều đình tại Fontainebleau, và thành công tới mức được diễn lại một tuần sau đó. Buổi biểu diễn trước công chúng tại Paris (1.3. 1753) còn được nhiều người hoan nghênh hơn nữa và người tác giả ẩn dật chợt thấy mình là một nhân vật nổi tiếng. Màn *intermède* (màn phụ, xen vào giữa) do Rousseau viết cả phần nhạc lẫn lời hầu như là một *obligato* (phần đệm chính) cho tác phẩm *Discours*: Cô gái chán chường Colette đang buồn vì thấy Colin ve vãn các thiếu nữ thành thị, được ông thầy bói trong làng khuyên nên quyến rũ các chàng trai khác để khiến Colin quay về với mình. Colin ghen, quay về với nàng, và họ cùng nhau hát những bản ballad ca ngợi đời sống thôn dã và chống lại đời sống thành thị. Rousseau tham dự buổi diễn ra mắt và hầu như được giải hòa với xã hội:

Không ai vỗ tay trước Hoàng thượng; do đó mọi thứ đều được nghe rõ, và đây là điều có lợi cho tác giả cũng như tác phẩm. Tôi nghe chung quanh tiếng thì thầm của các bà các cô, trông đẹp như những thiên thần. Họ hạ giọng nói với nhau: “Hấp dẫn quá; tuyệt vời quá; không có âm thanh nào không đi vào lòng.” Niềm vui thích khi gọi nên những cảm xúc này cho bao nhiêu người dễ thương khiến tôi cảm động đến rơi nước mắt; và tôi không thể cầm được chúng trong bản *duet* (hát đôi) đầu tiên, khi tôi nhận thấy mình không phải là người duy nhất khóc.⁸⁹

Tối hôm ấy, Công tước d’Aumont nhắu cho ông sáng ngày mai đến hoàng cung để gặp Đức vua; và người đưa tin thêm rằng người ta mong đợi Đức vua sẽ tặng cho nhạc sĩ một khoản tiền trợ cấp. Song, cái bàng quang của Rousseau đã cản trở kế hoạch.

Liệu có thể tin được cái đêm của một ngày thành công rạng rỡ đối với tôi lại là một đêm đau đớn và lúng túng? Ý nghĩ đầu tiên của tôi là sau khi được giới thiệu, tôi sẽ rút lui luôn. Căn bệnh đã làm tôi rất đau đớn ở nhà hát, và sẽ còn tra tấn

tôi ngày hôm sau nữa, khi tôi phải có mặt ở phòng trưng bày hay nơi căn phòng của Hoàng thượng cùng với các đại thần, chờ Ngài đi ra. Thể chất yếu đuối của tôi là nguyên do chính ngăn tôi không thể hòa mình vào giới xã giao lịch sự và hưởng cái thú trò chuyện cùng phái đẹp... Không ai trừ những người quen thuộc với tình huống này có thể đánh giá hết nỗi kinh hãi khi gặp phải nó.⁹⁰

Do đó, ông nhờ chuyển lời nhắn rằng ông không thể đến được. Hai ngày sau, Diderot trách ông đã để lỡ cơ hội có thể chu cấp đầy đủ hơn cho bản thân và cho Thérèse. “Anh ta nói về món trợ cấp một cách nhiệt tình hơn là tôi mong đợi từ một triết gia khi nói về một đề tài như vậy... Mặc dầu chịu ơn vì những hảo ý của anh ta, tôi không thể nào ưa thích những câu châm ngôn anh ta nói, vốn gây nên một trận tranh cãi dữ dội, trận đầu tiên tôi gây với anh ta.”⁹¹ Không phải ông không thu được gì từ vở *Devin*. Phu nhân Pompadour thích nó tới mức chính bà giành đóng vai Colette trong buổi diễn thử nhì ở trong triều; bà gửi cho ông năm mươi đồng louis vàng và Louis gửi cho ông một trăm.⁹² Bản thân Đức vua, với “giọng hát tẻ nhạt trong vương quốc của mình,” vừa đi vòng quanh vừa hát khúc aria buồn bã của Colette “J’ai perdu mon serviteur” (Tôi đã mất kẻ tôi tớ của mình) – một linh cảm về Gluck.ⁱ

Trong khi đó, Rousseau chuẩn bị những bài viết về âm nhạc cho bộ *Encyclopédie*. “Tôi viết những bài này rất vội vã, và do đó rất tệ, trong khoảng thời gian ba tháng Diderot cho phép.” Rameau phê bình những bài này rất kịch liệt trong một cuốn sách nhỏ có tên *Erreurs sur la musique dans l’Encyclopédie* (1755; Những sai lầm về âm nhạc trong bộ Bách khoa từ điển). Rousseau sửa chữa những bài viết này và dùng chúng làm cơ sở cho một cuốn *Dictionnaire de musique* (1767; Từ điển âm nhạc). Những người đồng thời với ông,

i Christoph Willibald von Gluck (1714–1787): Nhà soạn nhạc người Đức, đã có thời sống tại Paris và sáng tác cho sân khấu thủ đô Pháp 8 vở opera.

ngoại trừ Rameau, đánh giá ông như “một nhạc sĩ hàng đầu thực thụ”⁹³. Ngày nay, chúng ta sẽ xem ông như một nhạc sĩ có tài trong một thể loại nhỏ; nhưng chắc chắn ông là tác giả viết về âm nhạc xuất sắc nhất của thế hệ mình.

Khi một gánh hát gồm các ca sĩ opera Ý xâm chiếm các sân khấu Paris vào năm 1752, một cuộc tranh luận bùng ra về những giá trị tương đối của âm nhạc Pháp so với âm nhạc Ý. Rousseau nhảy vào cuộc xung đột với một *Lettre sur la musique française* (1753; Lá thư về âm nhạc Pháp), trong đó, Grimm bảo, ông chứng tỏ rằng không thể nào soạn âm nhạc để đi với lời bằng tiếng Pháp được; rằng nhìn chung tiếng Pháp không thích hợp cho âm nhạc; rằng người Pháp chưa bao giờ có âm nhạc, và sẽ không bao giờ có.⁹⁴ Rousseau tin tưởng mạnh mẽ vào giai điệu. “Chúng tôi hát một bài ca cổ nào đó,” ông viết trong tác phẩm *Rêveries*, “cũng đều nghe hay hơn thứ nhạc tân thời chói tai.”⁹⁵ Thời đại nào mà không nghe lời than vãn đó? Trong mục từ “Opéra” trong cuốn *Dictionnaire de musique* của mình, ông có gợi ý đến Wagner: ông định nghĩa opera như một “màn biểu diễn có tính chất kịch tính và trữ tình, tìm cách kết hợp mọi nét quyến rũ của các ngành *beaux arts* (mỹ thuật) để thể hiện một hành động sôi nổi... Những yếu tố của một vở opera là thơ ca, âm nhạc và sự bài trí: thơ ca nói với tinh thần, âm nhạc với lỗ tai, tranh vẽ với cặp mắt. Những vở kịch của Hy Lạp có thể được gọi là những vở opera.”⁹⁶

Vào thời gian này (1752), Maurice-Quentin de La Tour vẽ một bức chân dung của Rousseau bằng phấn màu.⁹⁷ Ông mô tả một Rousseau tươi tỉnh, điển trai, và ăn mặc đẹp; Diderot chê bức tranh vẽ không giống thật.⁹⁸ Marmontel tả Rousseau như được thấy trong những bữa ăn ở nhà của Holbach vào những năm này: “Ông ta vừa mới đoạt giải thưởng... ở Dijon... Một con người lịch sự nhút nhát, đôi khi... với vẻ nhún nhường gần như khúm núm. Người ta có thể thấy được thái độ nghi kỵ qua vẻ ngoài dè dặt một cách sợ sệt của ông ta; đôi mắt hạ

thấp của ông ta để ý mọi thứ với ánh nhìn đầy vẻ nghi ngờ u ám. Ông ta ít khi tham gia trò chuyện, và rất hiếm dịp tâm sự với chúng tôi.”⁹⁹

Sau khi mạnh mẽ tố cáo khoa học và triết lý, Rousseau thấy không thoải mái giữa những *philosophe* vốn đang thống trị các khách thính. Tác phẩm *Discours* đã khiến ông phải bảo vệ tôn giáo. Bà Épinay kể lại chuyện tại một bữa ăn tối do Bà Quinault khoản đãi. Nhận thấy câu chuyện quá bất kính, nữ gia chủ đã yêu cầu các thực khách “ít nhất cũng tôn trọng tôn giáo tự nhiên.” “Cũng không hơn bất cứ tôn giáo nào khác”, Hầu tước Saint-Lambert đáp lại. Ông này về sau sẽ là đối thủ của Voltaire trong chuyện tình với Phu nhân Châtelet, và chẳng mấy chốc tới đây sẽ là đối thủ của Rousseau trong chuyện tình với Phu nhân Houdetot. Bà Épinay kể tiếp:

Nghe câu trả lời này Rousseau trở nên giận dữ, và làm bầm điều gì đó khiến cả bàn phá lên cười ông ta. “Nếu”, ông ta nói, “chính thói hèn nhát khiến ta để mặc cho bất cứ ai nói xấu một người bạn vắng mặt, thì việc cho phép bất cứ ai nói xấu Thượng đế của mình, đáng đang hiện hữu, là một tội lỗi; và tôi tin ở Thượng đế, thưa các ông.” Quay sang Saint-Lambert, tôi bảo: “Ông, thưa ông, là một nhà thơ, ông sẽ đồng ý với tôi là sự hiện hữu của một đấng vĩnh cửu, toàn năng và toàn trí, là mầm mống của lòng nhiệt thành tốt đẹp nhất.” Ông ta trả lời: “Tôi thú nhận rằng thật là tốt đẹp khi thấy vị Thượng đế này nghiêng đầu nhìn xuống Trái đất... nhưng đó là mầm mống của những điều điên rồ đại dột.” – “Thưa ông”, Rousseau cắt ngang, “nếu ông nói một tiếng nữa tôi sẽ rời khỏi phòng này.” Thực tế là ông ta đã rời ghế và nghiêm chỉnh nghĩ đến việc bỏ đi, khi người ta thông báo có Hoàng thân de – đang đến,¹⁰⁰

và mọi người quên mất chủ đề của cuộc tranh luận. Nếu chúng ta có thể tin cuốn *Mémoires* (Hồi ký) của Bà Épinay, thì Rousseau đã bảo bà rằng những kẻ vô thần này đáng bị dày xuống địa ngục vĩnh viễn.¹⁰¹

Trong bài tựa hài kịch *Narcisse* của mình – được nhà hát Comédie Française trình diễn hôm 18.12. 1752 – Rousseau lại đẩy lên cuộc chiến chống văn minh lần nữa. “Đối với một dân tộc, sở thích văn chương luôn báo trước sự suy đồi mà nó sẽ làm tăng tốc. Sở thích này nổi lên trong một quốc gia chỉ từ hai nguồn gốc xấu xa: sự ăn không ngồi rồi, và ý muốn được trọng vọng.”¹⁰² Tuy nhiên, ông tiếp tục đến nhà Holbach, “thánh đường” của các nhà tự do tư tưởng, cho đến năm 1754. Tại đây vào một bữa nọ, Marmontel, Grimm, Saint-Lambert và những người khác nghe Cha Petit đọc một vở bi kịch cha vừa mới soạn. Họ thấy nó thảm hại nhưng lại khen ngợi nồng nhiệt. Vị tu sĩ đã hơi quá chén nên không nhận thấy sự châm biếm của họ và phổng mũi hài lòng. Rousseau, bức tức vì sự không thành thật của các bạn mình, tấn công vị tu sĩ bằng một tràng đả kích không thương tiếc: “Vở kịch của cha vô giá trị... tất cả những ông này đang chế giễu cha đấy; hãy đi khỏi đây, và về làm cha xứ trong làng đi.”¹⁰³ Holbach trách Rousseau thô lỗ; Rousseau giận dữ ra về, và suốt một năm không quay lại.

Những người bạn đã hủy hoại chất Công giáo của ông, chứ không phải đức tin của ông vào những nguyên tắc cơ bản của Thiên Chúa giáo. Đạo Tin Lành thời trẻ thơ của ông lại nổi lên khi tinh thần Công giáo của ông lắng xuống. Ông lý tưởng hóa thành Genève thời trẻ của mình và nghĩ sẽ thấy thoải mái ở đó hơn là Paris, nơi tâm hồn ông lấy làm khó chịu. Nếu quay về Genève, ông sẽ nhận lại tước hiệu công dân đầy kiêu hãnh, cùng với những đặc quyền kèm theo nó. Tháng Sáu 1754, ông đi bằng xe ngựa đến Chambéry, thấy Phu nhân Warens nghèo túng và khổ sở, giúp bà một ít tiền, và đi tiếp về Genève. Tại đây, ông được chào đón như một đứa con hoang đang hồi lỗi trở về; ông có vẻ như đã ký vào một bản công bố tái khẳng định tín ngưỡng Calvin của mình¹⁰⁴. Giới tu sĩ Genève rất hạnh phúc trong việc thu phục được một cây bút Bách khoa quay về với đức tin phúc âm của họ. Ông được

phục hồi địa vị công dân, và về sau kiêu hãnh ký tên mình: “Jean-Jacques Rousseau, *Công dân*.”

Tôi rất cảm kích trước cung cách tử tế của hội đồng [công dân] và tòa án [giáo hội], và thái độ đối xử vô cùng lịch sự và sốt sắng của các quan tòa, mục sư và các công dân dành cho tôi đến nỗi... tôi không còn nghĩ đến việc quay lại Paris ngoại trừ để thu xếp công việc gia đình, tìm một chỗ làm cho ông bà Levasseur, hoặc chu cấp cho cuộc sống của họ, và rồi cùng Thérèse quay về Genève sống cho đến cuối đời.¹⁰⁵

Giờ đây, ông có thể thưởng thức trọn vẹn hơn thời trai trẻ về đẹp của hồ nước và những bến bờ của nó. “Tôi còn giữ một ký ức sống động về... phía bờ bên kia của hồ này, và ít năm sau tôi sử dụng nó để tả một cảnh trong *La Nouvelle Héloïse*.” Những người nông dân Thụy Sĩ bước vào cảnh điền viên mà ông sẽ viết trong cuốn truyện đó: Họ sở hữu nông trại của mình, không phải đóng thuế thân hay làm lao dịch, vào mùa đông bận rộn với việc trong nhà, đồng thời tách xa khỏi cảnh ồn ào và bon chen của thế giới một cách mãn nguyện. Ông nghĩ tới những thị quốc nhỏ của Thụy Sĩ khi mô tả lý tưởng chính trị của mình trong tác phẩm *Le Contrat social* (Khế ước xã hội).

Tháng Mười 1754 ông đi Paris, hẹn sẽ quay về sớm. Voltaire đến Genève hai tháng sau khi Rousseau khởi hành và sống tại Les Délices. Ở Paris, Rousseau nối lại tình bạn với Diderot và Grimm nhưng không còn tin cậy nhau như trước. Khi được tin Phu nhân Holbach mất, ông viết cho vị Nam tước một bức thư chia buồn; hai người làm hòa với nhau và Rousseau lại ngồi cùng bàn với những kẻ ngoại giáo. Trong ba năm sau đó, xét theo bề ngoài ông là một trong số các *philosophe*; tín ngưỡng Calvin mới của ông chỉ còn mờ nhạt trong tư tưởng. Giờ đây, khi nhìn qua đám đông chen chúc, ông chìm trong việc coi sóc in *Discours* (Luận văn) thứ nhì của mình, vốn sẽ làm chấn động thế giới hơn cả luận văn thứ nhất.

VII. Những tội ác của văn minh

Tháng Mười Một 1753, Viện Hàn lâm Dijon thông báo một cuộc thi khác. Câu hỏi lần này là: “Nguồn gốc của sự bất bình đẳng giữa con người là gì, và điều này có được quy luật tự nhiên cho phép không?” “Ấn tượng với đề tài này,” Rousseau nói, “tôi lấy làm ngạc nhiên sao Viện Hàn lâm lại dám đưa nó ra; nhưng vì họ đã chứng tỏ lòng can đảm,... tôi lập tức tham gia cuộc thảo luận.”¹⁰⁶ Ông đặt nhan đề cho bài dự thi của mình là *Discours sur l'origine et les fondements de l'inégalité parmi les hommes* (Luận văn về nguồn gốc và những cơ sở của sự bất bình đẳng giữa con người). Ngày 12.6. 1754, ông đề tặng *Discours* thứ hai này “cho Cộng hòa Genève” đồng thời gửi cho “Các vị lãnh đạo tối cao, khả kính và vĩ đại nhất,” đồng thời phát biểu một số ý kiến đáng chú ý về chính trị:

Trong những cuộc khảo cứu của tôi nhằm tìm kiếm những quy luật tối ưu mà lương tri con người có thể đặt ra để tổ chức một chính quyền, tôi đã vô cùng ngạc nhiên khi thấy toàn bộ chúng thực tế đều có nơi chính quyền của các ngài, và rằng thậm chí nếu tôi đã không sinh ra bên trong các bức tường thành của các ngài, tôi hẳn đã nghĩ mình cũng không thể nào không đưa ra bức tranh xã hội loài người này cho một dân tộc mà khi so với các dân tộc khác dường như có được những thuận lợi lớn lao nhất, và đã phòng vệ tốt nhất chống lại những lạm dụng của nó.¹⁰⁷

Ông khen ngợi Genève bằng những từ có thể áp dụng cho Thụy Sĩ ngày nay:

Một quốc gia, nhờ tình trạng thiếu sức mạnh đầy may mắn, nên xa lìa thói ưa thích chinh phục tàn bạo, và được bảo đảm, nhờ một hoàn cảnh còn may mắn hơn nữa, thoát khỏi mối lo sợ trở thành đối tượng cho các nước khác chinh phục: Một thành phố tự do nằm giữa nhiều quốc gia, không quốc gia nào nghĩ đến việc tấn công nó, trong khi mỗi quốc gia đều quan tâm đến việc giữ cho nó khỏi bị các quốc gia khác tấn công.¹⁰⁸

Và thần tượng tương lai của Cách mạng Pháp tán đồng những giới hạn đặt ra cho nền dân chủ ở Genève, nơi chỉ có 8% dân số được đi bầu:

Để có thể ngăn ngừa những kế hoạch mang tính vị lợi và được xây dựng kém, và mọi hành động cách tân nguy hiểm vốn cuối cùng đã khiến những người dân thành Athēnai phá sản, mỗi người không nên được phép tự do đề xuất những luật lệ mới một cách tùy thích; quyền này phải được dành riêng cho các quan tòa... Trên tất cả, chính tính cách cổ xưa cao quý của các luật lệ làm cho chúng thiêng liêng và khá kính; chẳng mấy chốc con người sẽ học cách coi khinh những luật lệ mà họ thấy thay đổi hàng ngày; và các quốc gia, do quen với việc coi thường những tập tục cổ của họ dưới danh nghĩa tiến bộ, thường du nhập nhiều điều còn tai hại hơn những thứ mà họ nỗ lực loại bỏ.¹⁰⁹

Phải chăng đây chỉ là một cái cớ để được chấp nhận làm công dân của Genève trở lại?

Đạt được mục đích này rồi, Rousseau trình bản tiểu luận của mình lên Viện Hàn lâm Dijon. Ông không đoạt được giải thưởng nhưng khi xuất bản *Discours* này vào tháng Sáu 1755, ông hài lòng thấy mình lại trở thành chủ đề sôi động trong các khách thính ở Paris. Ông không chừa một nghịch lý nào có thể gây tranh cãi. Ông không phủ nhận sự bất bình đẳng về mặt “tự nhiên” hay sinh học; ông nhìn nhận một số cá nhân bẩm sinh có sức khỏe hơn hay mạnh mẽ hơn những cá nhân khác về thể xác, cá tính hay tinh thần. Song, ông lý luận rằng tất cả những sự bất bình đẳng khác – về kinh tế, chính trị, xã hội, đạo đức – thì không tự nhiên, và chỉ xảy ra khi con người rời bỏ “tình trạng tự nhiên”, thiết lập quyền tư hữu, và đặt ra nhà nước để bảo vệ quyền tư hữu và đặc quyền. “Con người là tốt trong hoàn cảnh tự nhiên”;¹¹⁰ nó trở thành xấu chủ yếu qua các thể chế xã hội vốn kèm hãm

hay làm suy đồi những xu hướng ứng xử tự nhiên của nó. Rousseau vẽ ra một tình trạng nguyên thủy lý tưởng trong đó đa số con người tay mạnh, chân nhanh, mắt sángⁱ và sống một cuộc đời hoạt động trong đó tư tưởng luôn là một công cụ và phụ thuộc vào hành động, chứ không phải là một thứ thay thế cho nó và khiến con người trở nên yếu đuối. Ông đối chiếu sức khỏe tự nhiên này với những bệnh tật tràn lan do sự giàu có và những công việc ít hoạt động sinh ra trong xã hội văn minh.

Đa phần các bệnh tật của chúng ta là do mình tự tạo nên, và lẽ ra chúng ta đã tránh được chúng, gần như tất cả các bệnh, bằng cách tuân theo một lối sống đơn giản, đều đặn, và ở nơi thanh vắng mà thiên nhiên đã định sẵn. Nếu thiên nhiên đã dự định cho con người được mạnh khỏe, tôi xin mạo muội nói rằng một trạng thái suy nghĩ là một trạng thái trái với thiên nhiên, và một con người suy nghĩ là một con vật suy đồi [*l'homme qui médite est un animal dépravé*]. Khi chúng ta nghĩ đến thể chất mạnh khỏe của những con người hoang dã – ít nhất là những người chưa bị chúng ta làm suy đồi bằng mọi thứ rượu của mình – và nghĩ rằng họ hiếm khi gặp rắc rối do cơ thể bị rối loạn ngoại trừ do những vết thương và tuổi già, chúng ta buộc phải tin rằng khi theo dõi lịch sử của xã hội văn minh, chúng ta đồng thời cũng kể lại lịch sử bệnh tật của con người.¹¹²

Rousseau nhìn nhận rằng “trạng thái tự nhiên” lý tưởng của ông “có lẽ chưa bao giờ hiện hữu, và có lẽ sẽ không bao giờ có”.¹¹³ Ông đưa nó ra không phải như một dữ kiện của lịch sử mà như một tiêu chuẩn so sánh. Đây là ý nghĩa ông muốn nói trong đề nghị đáng kinh ngạc này: “Vậy thì chúng ta hãy bắt đầu bằng cách để những dữ kiện sang một bên,

i “Tất cả những gì không phải là hiện thể của ta đều là Thượng đế và là đức hạnh đối với ta!” Nietzsche¹¹¹ [Durant]. (trong *Zarathustra đã nói như thế*, theo bản dịch của Trần Xuân Kiêm).

vì chúng không ảnh hưởng đến vấn đề. Những khảo sát chúng ta sắp bước vào không nên được xem như những sự thật lịch sử, mà chỉ là những lý luận có điều kiện và mang tính giả thuyết.”¹¹⁴ Tuy nhiên, chúng ta có thể hình dung một ý niệm nào đó về đời sống của con người trước khi có tổ chức xã hội, bằng cách quan sát điều kiện và cách hành xử của các nhà nước hiện đại, vì “các nhà nước ngày nay vẫn còn trong tình trạng tự nhiên”¹¹⁵ – mỗi nhà nước có chủ quyền riêng, và trên thực tế không biết luật lệ nào khác hơn là sự xảo trá và sức mạnh; chúng ta có thể giả định rằng con người trước khi có xã hội đã sống trong tình trạng tương tự với chủ quyền cá nhân, sự bất an, hỗn loạn tập thể, và bạo lực nổi lên từng hồi. Lý tưởng của Rousseau không phải là cuộc sống tiền xã hội tưởng tượng như vậy [vì xã hội có lẽ cũng có cùng lúc với con người], mà là một giai đoạn phát triển về sau, trong đó con người sống trong những gia đình theo chế độ gia trưởng và những nhóm bộ lạc chưa xác lập quyền tư hữu. “Xã hội cổ xưa nhất, và xã hội duy nhất có tính chất tự nhiên, là gia đình.”¹¹⁶ Đó là thời hoàng kim của nhân loại; nó có những sự thiếu sót, đau khổ, và hình phạt, nhưng nó không có luật lệ nào khác hơn là quyền hành của người cha và kỷ luật gia đình; “nhìn chung nó là tình trạng tốt nhất mà con người có thể trải nghiệm, tới mức người ta chỉ rời bỏ nó vì một sự cố tai hại nào đó.”¹¹⁷ Sự cố đó là việc thiết lập quyền tư hữu, từ đó nảy ra bất bình đẳng về kinh tế, chính trị, và xã hội, cũng như phần lớn những cái xấu xa của đời sống hiện đại.

Con người đầu tiên, sau khi rào quanh một mảnh đất, chợt nghĩ ra câu nói, Đây là của tôi, và thấy mọi người đủ chất phác để tin hẳn, thật sự là kẻ sáng lập ra xã hội văn minh. Trải qua biết bao tội ác, chiến tranh, và tàn sát, trải qua bao nhiêu là kinh khủng và bất hạnh, tại sao lại không có ai đứng ra cứu vãn nhân loại, bằng cách nhổ những cây cọc [dùng để dựng hàng rào] lên, hay san lấp hào nước, và hết to với đồng loại: “Hãy cảnh giác khi nghe tên lừa đảo này; các người sẽ

bị hủy hoại một khi các người quên rằng những sản vật của đất thuộc về tất cả chúng ta, và bản thân đất không là của riêng ai.”¹¹⁸

Từ sự chiếm đoạt được cho phép ấy phát sinh những tai họa của văn minh: những sự phân chia giai cấp, chế độ nô lệ, chế độ nông nô, lòng đố kỵ, trộm cướp, chiến tranh, sự bất công hợp pháp, sự thối nát về chính trị, tranh cãi trong thương mại, những phát minh, khoa học, văn chương, nghệ thuật, “tiến bộ” – nói tóm lại trong một chữ: sự suy đồi. Để bảo vệ quyền tư hữu, quyền lực được tổ chức, và trở thành nhà nước. Để tạo thuận tiện cho chính quyền, luật pháp được triển khai để tập cho kẻ yếu làm quen với việc phục tùng kẻ mạnh với tối thiểu vũ lực và chi phí.¹¹⁹ Do đó mới có chuyện “thiểu số hưởng đặc quyền thì tọng vào bụng đến thừa mứa, trong khi đám đông đang chết đói thì thiếu những thứ cần thiết tối thiểu cho đời sống.”¹²⁰ Thêm vào những bất bình đẳng cơ bản này là hàng đống những bất bình đẳng khác phát sinh từ đó: “những phương cách đáng xấu hổ đôi khi được dùng để ngăn ngừa việc sinh sản con người”, chẳng hạn như nạn phá thai, giết trẻ sơ sinh, tặc thiến, những trò giao hợp đồi bại trái tự nhiên, “nạn vứt bỏ hay giết chết vô số trẻ con vốn là nạn nhân của sự nghèo khó của cha mẹ chúng.”¹²¹ Tất cả những tai họa này làm đồi phong bại tục; thú vật không biết đến chúng; chúng làm cho “văn minh” trở thành một khối ung trên cơ thể của nhân loại. Khi so sánh với sự thối nát và đồi trụy dưới nhiều hình thức này, thì đời sống của người hoang dã thật là khỏe khoắn, lành mạnh, và nhân đạo.

Vậy chúng ta có nên trở lại đời sống hoang dã? “Các xã hội có nên được xóa bỏ hoàn toàn? Những khái niệm của *tôi* và của *anh* có nên được hủy bỏ, và chúng ta có nên quay trở lại vào rừng để sống giữa những con gấu?” Điều ấy đối với chúng ta không còn khả thi; thuốc độc của văn minh đã nằm

trong máu của chúng ta, và chúng ta không thể trừ tiệt chúng bằng cách bỏ chạy vào rừng. Việc bãi bỏ quyền tư hữu, chính phủ, và luật pháp sẽ đẩy dân chúng vào cảnh hỗn loạn còn hơn là văn minh. “Một khi con người đã rời bỏ, hẳn không bao giờ có thể quay trở lại thời kỳ ngây thơ và bình đẳng nữa.”¹²² Cách mạng có thể được biện minh, vì vũ lực có thể lật đổ một cách chính đáng những gì vũ lực đã dựng lên và duy trì¹²³; nhưng ngày nay cách mạng không còn thích hợp. Cách tốt nhất chúng ta có thể làm là nghiên cứu các sách Phúc âm trở lại và cố gắng thanh tẩy những động lực xấu xa của chúng ta bằng cách thực hành đạo đức của giáo lý Thiên Chúa giáo.¹²⁴ Chúng ta có thể lấy tình cảm tự nhiên đối với đồng loại mình làm cơ sở cho trật tự đạo đức và xã hội. Chúng ta có thể kiên quyết sống một cuộc sống ít phức tạp hơn, hài lòng với những nhu cầu cần thiết, coi khinh những cái xa hoa, xa lánh sự đua tranh và cơn sốt “tiến bộ”. Chúng ta có thể vứt bỏ, từng cái một, những điều giả tạo, những thói đạo đức giả và những thứ đòi bại của văn minh, cũng như định hình lại con người của chính mình theo hướng lương thiện, tự nhiên và thành thật. Chúng ta có thể rời bỏ cảnh ồn ào và náo loạn của các thành phố, những thái độ căm ghét, lối sống phóng túng bừa bãi, và những tội ác ở đó, đồng thời quay về sống trong cảnh chân chất quê mùa với những bốn phận và sự hài lòng đối với gia đình. Chúng ta có thể từ bỏ những thói tự phụ kiêu căng và những ngộ cụt của triết lý và quay về với một đức tin tôn giáo, đó là thứ sẽ nâng đỡ chúng ta khi ta đối diện với sự đau khổ và cái chết.

* * *

Ngày nay, sau khi đã nghe đi nghe lại những điều này hàng trăm lần, chúng ta thấy như có chút gì giả tạo trong sự phấn nộ đúng đắn này. Chúng ta không chắc những điều xấu xa Rousseau mô tả xuất phát từ những định chế thối nát chứ

không phải từ bản chất của con người; xét cho cùng, chính bản chất của con người đã dựng lên những định chế này. Khi Jean-Jacques Rousseau viết *Discours* thứ hai, sự lý tưởng hóa “con người hoang dã thân thiện và nguyên sơ” đã đạt đến đỉnh điểm. Năm 1640, Walter Hamond đã xuất bản một tập sách nhỏ “chứng minh rằng các cư dân ở Madagascar là những người sung sướng nhất trên thế giới.”¹²⁵ Những bản tường thuật của Dòng Tên về người da đỏ Huron và Iroquois dường như xác nhận bức tranh của Defoe về anh bạn Friday dễ thương của Robinson Crusoe. Voltaire thường cười nhạo huyền thoại về con người hoang dã cao thượng nhưng ông sử dụng nó một cách vui vẻ trong *L'Ingénu* (Anh chàng ngây thơ). Diderot đùa với nó trong *Supplément au Voyage de Bougainville* (Phụ lục cuốn *Chuyến du hành đến Bougainville*). Tuy vậy, Helvétius chế giễu việc Rousseau lý tưởng hóa con người hoang dã¹²⁶, và Duclos, mặc dù là một người bạn trung thành của Rousseau, biện luận rằng: “chính ở giữa những con người hoang dã mà tội ác thường xảy ra nhất; thời non trẻ của một quốc gia không phải là thời ngây thơ của nó.”¹²⁷ Nhìn chung, không khí trí thức tỏ ra ủng hộ luận đề của Rousseau.

Những nạn nhân bị Rousseau đả kích trấn tĩnh lương tâm của họ bằng cách miêu tả tập *Discours* này, giống như tập trước, như một thái độ màu mè làm bộ làm tịch. Phu nhân Deffand công khai gọi ông là kẻ lừa bịp.¹²⁸ Những người hoài nghi cười nhạo những lời thuyết giảng của ông về tính chất chính thống Thiên Chúa giáo và việc ông diễn giải sách *Sáng thế ký*.¹²⁹ Các *philosophe* bắt đầu ngờ vực ông đang làm rối tung kế hoạch nhằm tranh thủ chính quyền ngả theo những ý tưởng cải cách xã hội của họ; họ không ủng hộ việc kêu gọi sự phản uất của người nghèo; họ công nhận thực tế người bóc lột người nhưng họ không thấy yếu tố xây dựng nào trong việc thay thế các quan tòa bằng những đám đông hỗn tạp. Bản thân chính quyền cũng không phản đối những lời tố cáo



Hình 7: *Voltaire*
Tranh của Quentin de La Tour (1737)

của Rousseau; có lẽ triều đình xem tiểu luận này như một bài tập về nghệ thuật diễn thuyết. Rousseau lấy làm tự hào về tài hùng biện của mình; ông gửi một bản của tập *Discours* cho Voltaire và lo lắng chờ đợi một lời khen. Thư trả lời của Voltaire là một trong những viên ngọc của văn chương, sự minh triết và phong cách ứng xử của người Pháp:

Thưa ông, tôi đã nhận được cuốn sách mới với nội dung chống lại nhân loại của ông. Xin cảm ơn ông về cuốn sách. Ông sẽ làm hài lòng con người, những kẻ được ông nói cho biết những sự thật liên quan đến họ, nhưng ông sẽ không

sửa chữa họ được. Ông vẽ lên những cảnh khủng khiếp của xã hội loài người bằng những màu sắc rất chân thực... không ai từng sử dụng nhiều tâm trí đến thế để thuyết phục con người nên là những con thú. Trong khi đọc tác phẩm của ông, người ta bỗng thấy muốn đi bằng bốn chân [*marcher à quatre pattes*]. Tuy nhiên, vì đã đánh mất thói quen đó từ hơn sáu mươi năm nay, tôi cảm thấy đáng tiếc là mình không thể nào lại bắt đầu trở lại...

Tôi đồng ý với ông rằng văn chương và khoa học đôi khi đã là nguyên nhân của nhiều tội lỗi... [Nhưng] hãy thừa nhận rằng Cicero, hay Varro, hay Lucretius, hay Vergilius, hay Horatius đều không dính dáng chút nào đến những cảnh lưu đày của Marius, Sulla, Antonius, Lepidus, Octavius... Hãy thú nhận rằng Petrarca và Boccaccio đã không gây ra những cuộc nội chiến của nước Ý, rằng sự đùa cợt của Marot đã không gây ra vụ Tàn sát Ngày lễ Thánh Barthélemy,ⁱ và rằng vở *Le Cid* của Corneille đã không tạo ra những cuộc chiến Fronde.ⁱⁱ Những tội ác kinh khủng nhất thường do những kẻ nổi tiếng nhưng ngu dốt gây ra. Điều đã và sẽ luôn làm cho thế giới này thành một thung lũng nước mắt là lòng tham lam vô độ và thói kiêu căng bất trị của con người... Văn chương nuôi dưỡng tâm hồn, điều chỉnh nó, an ủi nó; văn chương tạo nên vinh quang của ông vào cùng lúc ông viết những lời buộc tội nó...

Ông Chapuis có cho tôi biết là sức khỏe của ông rất tệ. Ông nên quay về đây và phục hồi nó trong bầu không khí quê hương của ông, vui hưởng tự do, uống cùng tôi thứ sữa vắt ra từ những con bò chúng ta nuôi, và cùng đi hái những

i Vụ tàn sát ngày lễ Thánh Barthélemy (24–25.8. 1572): Vụ tàn sát những người Tin Lành Pháp ở Paris do Caterina de Medici (hoàng hậu của vua Pháp Henri II) chủ mưu và thực hiện bởi giới quý tộc và dân chúng theo Công giáo.

ii Fronde: Chỉ hai cuộc nổi loạn chống lại chính quyền Hông y Mazarin dưới triều Louis XIV, lần đầu (1648–1649) do Đại pháp viện Paris và lần sau (1650–1653) do các hoàng thân lãnh đạo. Sự thất bại của những cuộc nổi loạn này đã mở đường cho nhà vua áp dụng chế độ chuyên chế tuyệt đối.

lá thuốc của chúng ta. Thừa ông, tôi, về mặt triết học và với lòng trân trọng dịu dàng nhất, vẫn là tôi tớ vô cùng hèn mọn và tận tụy của ông.¹³⁰

Rousseau trả lời bằng những lời lẽ lịch sự tương tự và hứa sẽ đến thăm Les Délices khi ông quay về Thụy Sĩ.¹³¹ Tuy nhiên, ông rất thất vọng với sự đón nhận mà Genève dành cho tập *Discours* mà ông đã đề tặng với những lời tán tụng rất mực. Có vẻ như cái nhóm nhỏ quả đầu chế (oligarchy) chặt chẽ đang cai trị nền cộng hòa này nhận thấy một số lời châm chọc chua cay trong tập tiểu luận, và không ưa kiểu Rousseau buộc tội tất thấy quyền tư hữu, chính quyền, và pháp luật. “Tôi không thấy có người dân Genève nào thích thú với tấm lòng hăng hái nồng nhiệt trong tác phẩm.”¹³² Ông kết luận thời cơ chưa chín muồi để quay về Genève.

VIII. Con người bảo thủ

Cùng trong năm 1755 khi *Discours* thứ hai được xuất bản, người ta còn thấy xuất hiện trong Tập V của bộ *Encyclopédie* một bài viết dài của Rousseau – “Discours sur l’économie politique” (Luận về kinh tế chính trị). Bài viết đáng được chú ý vì nó đối nghịch với những tiểu luận trước đó trong một số điểm then chốt. Ở đây, xã hội, chính quyền, và luật pháp được tôn vinh như những kết quả tự nhiên của bản chất và nhu cầu của con người, và quyền tư hữu được mô tả như một lợi ích của xã hội và là một quyền căn bản. “Chắc chắn quyền tư hữu là quyền thiêng liêng nhất trong các quyền của công dân, thậm chí trong một số trường hợp còn quan trọng hơn chính tự do... Quyền tư hữu là nền tảng thật sự của xã hội dân sự và là sự bảo đảm thật sự cho những hoạt động của các công dân”;¹³³ nghĩa là, người ta sẽ không làm việc nhiều hơn mức cần thiết để thỏa mãn những nhu cầu đơn giản nhất của mình trừ khi họ có thể giữ phần sản phẩm thặng dư

làm của riêng, để sử dụng hay chuyển giao cho ai tùy thích. Giờ đây, Rousseau tán đồng việc chuyển quyền thừa kế tài sản của cha mẹ cho con cái và vui vẻ chấp nhận những sự phân chia giai cấp phát sinh từ đó. “Không gì quan trọng hơn đối với đạo đức và nền cộng hòa cho bằng việc lưu chuyển liên tục địa vị và tài sản giữa các công dân; những thay đổi như thế là bằng chứng đồng thời cũng là nguồn gốc của hàng ngàn sự rối loạn, và chúng lật đổ và làm rối tung mọi thứ.”¹³⁴

Song, ông tiếp tục đả kích sự bất công xã hội và sự thiên vị giai cấp của pháp luật. Cũng như việc nhà nước phải bảo vệ quyền tư hữu và sự thừa kế hợp pháp của nó, “những thành viên của một xã hội phải lấy tài sản của mình ra đóng góp để hậu thuẫn nhà nước.” Một chính sách thuế nghiêm ngặt phải được áp dụng cho tất cả mọi người theo tỷ lệ tương ứng với tài sản của họ và “mức độ dư thừa của cải họ có”.¹³⁵ Không được đánh thuế lên những thứ cần dùng nhưng những thứ xa xỉ phải bị đánh thuế nặng. Nhà nước phải tài trợ cho một hệ thống giáo dục quốc gia. “Nếu trẻ con được nuôi dưỡng chung [trong các trường công lập] trong không khí bình đẳng, nếu chúng được truyền thụ những luật lệ của nhà nước và những nguyên tắc của ý chí phổ quát,... chúng ta chắc chắn rằng chúng sẽ yêu quý lẫn nhau như anh em... và cuối cùng sẽ là những người bảo vệ, những người cha của đất nước mà một thời chúng đã là con cái trong đó.”¹³⁶ Chủ nghĩa ái quốc tốt hơn chủ nghĩa thế giới đại đồng hoặc sự giả vờ vô vị của thứ tình cảm chung chung.¹³⁷

Trong khi hai luận văn trước đó tràn ngập màu sắc cá nhân chủ nghĩa, bài viết về kinh tế chính trị này chủ yếu có nội dung xã hội chủ nghĩa. Giờ đây, lần đầu tiên Rousseau thông báo học thuyết riêng của ông rằng trong mỗi xã hội đều có một “ý chí phổ quát” bao trùm và ở trên tổng số mang tính toán học của những ý muốn và những điều không ưa thích của các cá nhân cấu thành xã hội đó. Cộng đồng, trong

hệ thống triết học đang phát triển của Rousseau, là một sinh vật xã hội với linh hồn riêng của nó:

Thực thể chính trị cũng là một thực thể luân lý, sở hữu một ý chí; và ý chí phổ quát này, vốn luôn hướng đến việc bảo toàn và chăm lo cho cái tổng thể và cho từng thành phần trong đó, là nguồn gốc của các luật lệ, và nó thiết lập cho toàn bộ các thành viên của nhà nước, trong mối quan hệ giữa họ với nhau, cái quy tắc về điều công bằng hoặc không công bằng.¹³⁸

Rousseau xây dựng chung quanh khái niệm này nền đạo đức và chính trị mà từ nay sẽ thống trị quan điểm của ông đối với các vấn đề công cộng. Kẻ nổi loạn từng nghĩ về đức hạnh như sự biểu hiện của con người tự do và sống trong tự nhiên giờ đây định nghĩa nó như “không gì khác hơn là sự tuân thủ của những ý chí đặc thù theo ý chí phổ quát”;¹³⁹ và ông, người chỉ mới gần đây còn xem luật pháp như một trong những tội lỗi của văn minh, như một công cụ thuận tiện để giữ đám đông dân chúng bị bóc lột trong vòng trật tự ngoan ngoãn, giờ đây tuyên bố rằng “chỉ nhờ vào một thứ duy nhất là luật pháp mà con người có được công lý và tự do; chính cái phương tiện bổ ích này của ý chí chung đã thiết lập, về phương diện dân quyền, sự bình đẳng tự nhiên giữa những con người; chính tiếng nói từ trời đã đọc cho mỗi công dân những lời giáo huấn về lý lẽ chung.”¹⁴⁰

Có lẽ những nhà biên tập của bộ *Encyclopédie* gặp nhiều quấy rối đã cảnh báo Rousseau nên tiết chế thái độ công kích văn minh của ông trong bài viết này. Bảy năm sau, trong *Le Contrat social*, chúng ta sẽ thấy ông bảo vệ cộng đồng chống lại cá nhân và xây dựng triết lý chính trị của mình trên khái niệm về một ý chí phổ quát thiêng liêng và tối thượng. Tuy nhiên, trong lúc này, ông tiếp tục là một kẻ theo cá nhân chủ nghĩa và một kẻ nổi loạn, thù ghét Paris, tự khẳng định mình chống lại các bạn, và mỗi ngày lại tạo ra những kẻ thù mới.

IX. Chạy trốn Paris: 1756

Giờ đây những người bạn thân nhất của ông là Grimm, Diderot và Bà Épinay. Grimm sinh tại Regensburg năm 1723, trẻ hơn Rousseau mười một tuổi. Ông học tại Leipzig trong thập niên cuối đời của Bach và tiếp thu từ Johann August Ernesti một nền tảng vững chắc về ngôn ngữ và văn học cổ Hy Lạp và cổ La Mã. Đến Paris năm 1749, ông học tiếng Pháp với sự chú tâm hoàn hảo của người Đức, và chẳng bao lâu sau viết những bài báo cho tờ *Le Mercure*. Năm 1750, ông trở thành thư ký riêng của Bá tước von Friesen. Tình yêu âm nhạc giúp ông gần bó với Rousseau, trong khi một nỗi khao khát mãnh liệt hơn đưa ông đến bên cô Fel, một ca sĩ tại nhà hát Opéra. Theo lời Rousseau, khi nàng tỏ ra thích ông Cahusac hơn,

Grimm cảm thấy thất tình đến nỗi đáng về u sầu của anh ta trông thật bi thảm... Suốt ngày đêm anh ta ở trong trạng thái thần thờ triền miên. Anh ta nằm mắt mở thao láo,... không nói năng, ăn uống, hay cựa quậy... Cha Raynal và tôi trông nom anh ta; vị tu sĩ, người vạm vỡ hơn và có sức khỏe tốt hơn tôi, canh ban đêm còn tôi ban ngày, không khi nào cả hai cùng rời anh ta.”¹⁴¹

Von Friesen mời một bác sĩ đến, ông này không kê toa thuốc nào ngoại trừ thời gian. “Cuối cùng, một buổi sáng, Grimm ngồi dậy, tự mặc quần áo và quay trở lại lối sống thường ngày mà không lúc nào nhắc lại cơn hôn mê bất thường ấy.”¹⁴²

Rousseau giới thiệu Grimm cho Diderot và bộ ba mơ cùng nhau đi Ý. Grimm say sưa hấp thu dòng tư tưởng từ bộ óc vô cùng phong phú của Diderot; học lấy ngôn ngữ bất kính của các *philosophe*, viết một tập *Catéchisme pour les enfants* (Giáo lý vấn đáp dành cho trẻ con) nhuộm mùi học thuyết bất khả tri và khuyên Bá tước von Friesen cùng một lúc nên có ba cô nhân tình “để tưởng nhớ Tam vị Nhất thể”.¹⁴³ Rousseau lấy làm bực bội vì sự thân mật ngày càng tăng giữa Grimm,

mà theo lời Sainte-Beuveⁱ là “người Đức có nhiều chất Pháp nhất”, và Diderot, “người Pháp có nhiều chất Đức nhất”.¹⁴⁴ “Grimm”, Jean-Jacques phàn nàn, “anh thờ ơ với tôi nhưng tôi tha thứ cho anh điều đó.” Grimm tin vào lời này của Rousseau. “Anh ta bảo tôi nói đúng... và rũ bỏ mọi sự dè dặt; tới mức tôi không còn gặp được anh ta nữa, trừ khi với những người bạn chung của chúng tôi.”¹⁴⁵



Hình 8: Friedrich Melchior von Grimm

i Charles Augustin Sainte-Beuve (1804–1869): Nhà phê bình văn học người Pháp được biết đến nhiều nhất qua các tập tiểu luận *Port Royal* (Tu viện Port Royal) (1840–1859) và *Les Causeries du Lundi* (Những cuộc trò chuyện ngày thứ Hai) (1851–1862).

Năm 1747, Cha Raynal bắt đầu gửi cho các khách hàng người Pháp cũng như ngoại quốc đặt mua báo dài hạn một bản tin xuất bản nửa tháng một lần, tờ *Nouvelles littéraires* (Tin tức văn học), tường thuật những sự kiện trong giới văn chương, khoa học, triết lý, và nghệ thuật ở Pháp. Đến năm 1753, ông chuyển giao tờ báo cho Grimm, là người với sự giúp đỡ của Diderot và những người khác đã duy trì nó đến tận năm 1790. Dưới sự điều hành của Grimm, tờ bản tin này đã có những độc giả trứ danh, trong đó có Hoàng hậu Louisa Ulrika của Thụy Điển, Cừu hoàng Stanisław Leszczyński của Ba Lan, Nữ hoàng Yekaterina II của Nga, Công chúa xứ Sachsen-Gotha, Hoàng tử và Công chúa xứ Hessen-Darmstadt, nữ Công tước xứ Sachsen-Coburg, Đại Công tước xứ Toscana, Công tước Karl August xứ Sachsen-Weimar. Vua Friedrich II của Phổ chần chừ một thời gian vì ông có nhiều phóng viên ở Pháp; sau cùng ông đồng ý nhận bản tin này nhưng không bao giờ trả tiền. Số báo đầu tiên của Grimm (tháng Năm 1753) thông báo kế hoạch của ông:

Trong những trang báo của mình, chúng tôi sẽ không mất thời gian cho những tập quảng cáo vốn tràn ngập Paris hàng ngày;... thay vào đó, chúng tôi sẽ tìm cách đưa ra một lối tường thuật chính xác, một sự phê bình hợp lý (*critique raisonnée*) những cuốn sách xứng đáng thu hút sự quan tâm của công chúng. Thể loại kịch, vốn là một bộ phận xuất sắc trong văn học Pháp, sẽ chiếm một phần đáng kể trong tường thuật của chúng tôi. Nói chung, chúng tôi sẽ không bỏ sót điều gì đáng được các dân tộc khác quan tâm.¹⁴⁸

Tờ *Correspondance littéraire*ⁱ trứ danh này hiện là một hồ sơ chủ yếu và quý giá về lịch sử trí thức Pháp ở hậu bán thế kỷ XVIII. Grimm đã có thể rất thẳng thắn trong những bài

i Tờ này, từ khi do Grimm thực hiện, đổi tên thành *Correspondance littéraire, philosophique et critique* (Thư văn học, triết học và phê bình)

phê bình của mình vì chúng không được công chúng Pháp hay tác giả được đề cập biết đến. Ông thường công bằng, ngoại trừ về sau này đối với Rousseau. Ông đưa ra nhiều nhận xét đúng đắn, nhưng đánh giá sai *Candide*ⁱ là “không đáng được phê bình nghiêm chỉnh”. Tuy nhiên, nhận xét này không mang thành kiến, vì ông mô tả Voltaire như là “người quyến rũ nhất, dễ thương nhất và nổi tiếng nhất ở châu Âu”.¹⁴⁷ Voltaire đáp lại lời nhận xét này theo cách tinh quái của mình: “Gã Bô-hê-miêng này đang nghĩ về cái gì vậy? Hẳn thông minh hơn chúng ta chắc?”¹⁴⁸ Chính tờ *Correspondance* của Grimm, hơn bất cứ văn phẩm nào khác ngoại trừ những thư từ của Voltaire, đã truyền bá khắp châu Âu những tư tưởng của Thời đại Khai minh Pháp. Tuy vậy, ông lại có những mối hoài nghi đối với các *philosophe* và niềm tin của họ vào sự tiến bộ. Ông nói: “Thế giới được tạo nên không bởi điều gì khác hơn là những lạm dụng mà không có ai ngoại trừ một gã điên mới cố gắng cải tạo nó.”¹⁴⁹ Và năm 1757, ông viết:

Đối với tôi dường như thế kỷ XVIII đã vượt qua mọi thế kỷ khác về những bài ca ngợi mà nó chất đống lên chính mình... Một chút xúi xẻo thôi, và những bộ óc thông thái nhất sẽ tự thuyết phục mình rằng để chế hòa nhã và thanh bình của triết học sẽ tiếp nối những cơn bão của sự điên rồ, và thiết lập vĩnh viễn sự nghỉ ngơi, yên tĩnh và hạnh phúc của nhân loại... Nhưng khổ thay nhà triết học chân chính lại có những quan niệm ít lạc quan nhưng chính xác hơn... Tôi còn lâu mới tin rằng chúng ta đang đến gần thời đại của lý trí, và tôi gần như tin rằng châu Âu đang bị đe dọa bởi một cuộc cách mạng khốc liệt nào đó.¹⁵⁰

Ở đây chúng ta bắt gặp dấu vết ám chỉ tính kiêu hãnh và phù phiếm của Grimm vốn đôi khi làm các bạn ông nổi giận. Có tính chất Pháp hơn cả người Pháp, ông mất nhiều giờ cho việc ăn mặc chải chuốt, thoa phấn lên mặt và tóc, và xịt nước

i Truyen châm biếm nổi tiếng của Voltaire, xuất bản lần đầu năm 1759.

hoa nồng nặc đến nỗi được đặt cho biệt danh là “chú gấu xạ hương.”¹⁵¹ Từ *Correspondance* cho thấy ông gieo rắc những lời khen với bàn tay hào phóng. Friedrich II đưa ra một điều kiện để đặt mua báo là Grimm phải “miễn cho tôi những lời khen của anh ta”. Dĩ nhiên, sự tăng bốc như vậy là một phần của phong cách thư từ qua lại dưới thời *Ancien régime* [Chế độ cũ – tức trước Cách mạng Pháp].

Grimm, vốn thường lạnh lùng và tính toán, đã tạo ra sự chú ý của Paris khi gần như chết vì [tình yêu đối với] cô Fel, và tham gia một trận song đấu vì Bà Épinay. Louise Florence Tardieu d’Esclavelles là con gái của một nam tước xứ Valenciennes đã chết năm 1737 trong khi phục vụ Đức vua. Tám năm sau, Louise hai mươi tuổi, kết hôn với Denis-Joseph Lalive d’Épinay, con một nhân viên thu thuế giàu có. Họ đến sống tại lâu đài xinh đẹp La Chevrette, cách Paris chín dặm, gần rừng Montmorency. Hạnh phúc nàng vỡ òa. “Liệu con tim của tôi có khi nào chịu nổi một hạnh phúc như vậy?” Nàng tự hỏi. Nàng viết cho một người anh em họ: “Anh ấy đang chơi đàn clavico, tôi thì ngồi trên thành ghế của anh, bàn tay trái tôi tựa lên vai anh, và bàn tay kia lật những trang sách; anh không bao giờ quên hôn nó mỗi khi nó lướt qua đôi môi anh.”¹⁵³

Nàng không đẹp nhưng bé bỏng hấp dẫn, *très bien faite* (rất cân đối) (nàng bảo chúng ta thế),¹⁵⁴ và đôi mắt to đen nhánh của nàng sau này sẽ làm Voltaire mê mẩn. Song, “luôn luôn cảm thấy cùng một thứ giống nhau” thì chẳng mấy chốc “giống như không cảm thấy gì cả”.¹⁵⁵ Sau một năm, Ngài Épinay không còn chú ý đến đôi mắt ấy nữa. Trước hôn nhân ông đã sống kiểu lang chạ, giờ đây lại ngựa quen đường cũ. Ông uống rượu rất dữ, bài bạc rất dữ, và tiêu tốn cả một gia tài cho chị em Verrières mà ông thu xếp cho họ một căn biệt thự nhỏ gần La Chevrette. Trong lúc ấy, vợ ông sinh cho ông hai đứa con. Năm 1748, ông quay về nhà sau một chuyến đi đến các tỉnh, ngủ với vợ, và truyền cho nàng căn bệnh

giang mai. Tan nát tâm hồn cũng như sức khỏe, nàng xin được một giấy ly hôn hợp pháp với chồng. Ông ta đồng ý giải quyết một cách hào phóng; nàng được quyền thừa kế gia tài của ông chú của nàng, được giữ lại La Chevrette. Nàng cố quên đi nỗi bất hạnh bằng cách quan tâm chăm sóc các con và giúp đỡ bạn bè. Khi một người bạn, bà de Julli, mắc bệnh đậu mùa nguy ngập, Louise đến chăm sóc bà và ở bên bà cho đến phút cuối, trải qua mọi nguy hiểm có thể giết chết hay khiến nàng bị biến dạng suốt đời.



Hình 9: Bà *Épinay*. Tranh của Jean-Étienne Liotard (1759)

Tất cả bạn bè đều đồng ý là nàng nên có một người tình. Một người xuất hiện (1746), cũng chính là Ngài Dupin de Francueil đã từng ban việc làm cho Rousseau. Ông bắt đầu với âm nhạc và kết thúc bằng căn bệnh giang mai; ông sớm được chữa khỏi, trong khi nàng tiếp tục đau khổ vì căn bệnh.¹⁵⁶ Ông nhập bọn với chồng nàng chia nhau các Tiểu thư Verrières. Duclos nói toạc ra với nàng: “Franceuil và chồng bà chia nhau hai chị em kia.”¹⁵⁷ Duclos tìm cách thế chỗ Dupin nhưng bị nàng từ chối. Một chuyện xui xẻo khác thêm vào những nỗi bất hạnh này. Bà Julli trong lúc hấp hối có giao cho Louise một gói giấy tờ tiết lộ những mối tình của mình, với lời khẩn cầu tha thiết là nên đốt nó đi. Louise đốt gói giấy. Sau đó, ngài Julli cáo buộc nàng đã cố ý đốt những chứng thư xác nhận những món nợ của nàng với ông ta. Nàng phủ nhận lời cáo buộc nhưng bề ngoài những sự việc chống lại nàng, vì người ta đều biết tuy sống ly thân nhưng nàng vẫn giúp đỡ tiền bạc cho chồng.

Grimm bước vào tấn kịch trong bối cảnh như thế. Ông ta được Rousseau giới thiệu với Louise vào năm 1751; ba người đã trải qua những lúc đàn hát cùng nhau. Một buổi tối nọ, tại buổi tiệc do Bá tước von Friesen khoản đãi, một vị khách bày tỏ thái độ tin tưởng rằng Bà Épinay có tội. Grimm bảo vệ bà; cuộc tranh cãi làm nổi lên vấn đề danh dự; người buộc tội và kẻ bảo vệ đấu kiếm tay đôi; Grimm bị thương nhẹ. Không lâu sau đó, những tài liệu thất lạc được tìm thấy; bà được giải tội, cảm ơn Grimm như chàng *preux chevalier* (hiệp sĩ dũng cảm) của mình, và tình cảm quý mến nhau của họ chín muồi thành một trong những cuộc tình lâu dài nhất của cái thời đại hay thay đổi này. Khi Nam tước Holbach phát ốm vì u sầu do cái chết của vợ mình, và Grimm ra đi để chăm sóc ông ta ở miền quê, Louise hỏi ông: “Nhưng ai sẽ là hiệp sĩ của em, anh ơi, nếu em bị tấn công trong lúc anh đi vắng?” Grimm trả lời: “Cũng giống như trước đây – cuộc sống của em trong quá khứ.”¹⁵⁸ Câu trả lời không ra ngoài chuyện cãi nhau vặt vãnh, nhưng không thể khen được.

Rousseau đã gặp Bà Épinay năm 1748 tại nhà Phu nhân Dupin. Bà mời ông đến La Chevrette. Hồi ký của bà mô tả ông khá trung thực:

Ông ta biết khen ngợi người khác, thế nhưng ông ta không lịch sự, hay ít ra không có vẻ lịch sự. Ông dường như không biết những phép xã giao nhưng người ta dễ nhận thấy ông thông minh vô cùng. Ông có làn da nâu, đôi mắt trắng ngập tràn lửa và tạo nên vẻ linh động cho sự biểu lộ của mình... Người ta nói ông không được khỏe, và chịu đựng nỗi đau mà ông che giấu cẩn thận... Tôi cho rằng điều này làm ông đôi khi có vẻ ủ rũ.¹⁵⁹

Bức chân dung ông mô tả bà không được hào hiệp lắm:

Cách chuyện trò của bà, đầu khá dễ chịu ở chỗ đồng người, lại vô vị trong chỗ riêng tư... Tôi sung sướng vì ít tỏ ra quan tâm đến bà, và ít phải hôn xã giao bà, điều dường như cũng không gây khoái cảm gì hơn chính bà... Bà rất gầy, rất xanh xao, bộ ngực phẳng lì như mu bàn tay của bà. Chỉ nội khuyết điểm này cũng đủ làm nguôi cơn ham muốn mãnh liệt nhất của tôi.¹⁶⁰

Suốt bảy năm trời ông được đón tiếp ân cần ở nhà Bà Épinay. Khi thấy ông sống rất bất tiện ở Paris, bà nghĩ cách giúp ông nhưng biết ông sẽ từ chối tiền bạc. Một ngày nọ, khi họ đi ngang qua bãi cỏ phía sau La Chevrette, bà chỉ cho ông thấy một căn nhà nhỏ, gọi là L'Ermitage (Nơi ẩn dật), trước đây thuộc về chồng bà. Căn nhà không ai ở và đang trong tình trạng ọp ẹp nhưng địa thế của nó ở ngay bìa rừng Montmorency làm cho Rousseau rất phấn khích thốt lên: “Ồi chao, thưa bà, chỗ ở này thú vị biết bao! Nơi ẩn náu này cốt để dành cho tôi.”¹⁶¹ Bà chủ nhà không nói gì, nhưng khi họ đến lại căn nhà nhỏ vào tháng Chín 1755, Rousseau ngạc nhiên thấy nó đã được sửa chữa, sáu căn phòng đã được trang bị đầy đủ và vườn tược chung quanh đã được dọn dẹp

ngăn nắp. Ông kể lại lời bà: “Anh bạn thân mến, đây là nơi ẩn dật của anh; chính anh đã chọn nó; tình bạn tặng nó cho anh. Tôi hy vọng nó sẽ xua đuổi khỏi anh ý tưởng tàn nhẫn xa cách tôi.” Bà biết ông đã có ý định sống ở Thụy Sĩ; nhưng có lẽ bà không biết rằng nhiệt tình của ông đối với Genève đã nguội. Ông “tươi nước mắt ướt đầm bàn tay nhân từ” của bạn mình nhưng do dự chưa muốn nhận món quà tặng của bà. Bà thuyết phục được Thérèse và Bà Levasseur nghe theo kế hoạch của mình, và “cuối cùng bà đã thắng được mọi ý định kiên quyết của tôi.”

Ngày Chủ nhật lễ Phục sinh năm 1756, để tăng thêm sự long trọng cho món quà tặng, bà đi Paris trên chiếc xe tứ mã của mình để đón “chú gấu” của bà, như bà thường gọi ông, cùng người tình của ông và mẹ cô về L’Ermitage. Thérèse không thích xa Paris nhưng Rousseau, đang hít vào làn không khí sáng khoái, tỏ ra hạnh phúc hơn bất kỳ lúc nào kể từ khi trải qua cuộc sống điền viên với Phu nhân Warens. “Ngày 9 tháng Tư năm 1756, tôi bắt đầu sống ở đây.”¹⁶² Grimm khiến dịp vui bớt hứng thú khi cảnh báo Bà Épinay:

Em làm cho Rousseau một việc rất tệ, nhưng còn tệ gây cho em một việc tệ hại gấp bội lần. Cảnh cô đơn sẽ hoàn thành việc bôi đen trí tưởng tượng của anh ta; trong mắt của anh ta tất cả bạn bè đều bất công và bội bạc, và trước nhất là em, nếu em không nghe theo yêu cầu của anh ta dù chỉ một lần.¹⁶³

Rồi Grimm, giờ đây là Bí thư của Thống chế d’Estrées, ra đi để đóng vai trò của mình trong cuộc chiến tranh vốn sẽ vẽ lại bản đồ thế giới.

Chương 2

Chiến tranh Bảy năm: 1756–1763

I. Làm thế nào để phát động một cuộc chiến

Vào năm 1756 châu Âu đã hưởng được tám năm hòa bình. Nhưng cuộc chiến tranh Kế vị Áoⁱ đã không giải quyết được chuyện gì. Nó đã khiến cho nước Áo bất an ở Čechy [*Anh*, Bohemia] và Ý, nước Phổ bất an ở Schläsing [*Anh*, Silesia], nước Anh bất an ở Hannover, nước Pháp bất an ở Ấn Độ, ở Mỹ, và ở vùng sông Rhein. Hiệp ước Aix-la-Chapelle (1748) đã không giải quyết được vấn đề lãnh thổ một cách ổn định so với Hiệp ước Westfalen [*Anh*, Westphalia] ký kết một thế kỷ trước. Cán cân quyền lực cũ đã bị chao đảo bởi sự phát triển của quân đội Phổ và hải quân Anh. Quân đội ấy có thể xông ra phá vòng vây và thôn tính những vùng đất mới, cũng như hải quân ấy chỉ chờ có thời gian để chiếm giữ các thuộc địa của Pháp, Hà Lan, và Tây Ban Nha (TBN). Tinh thần dân tộc chủ nghĩa đang lên ở Anh được nuôi dưỡng bởi những mối lợi và những triển vọng về thương mại, ở Phổ bởi cuộc chiến tranh thắng lợi, còn ở Pháp bởi một cường quốc văn hóa đang ý thức một cách lo lắng về sự suy sụp quân sự của mình. Cuộc xung đột giữa Công giáo và Tin Lành đã chấm dứt trong bế tắc; hai bên đều trông chờ cơ hội để tái tục cuộc Chiến tranh Ba mươi năm nhằm chiếm hữu linh hồn Âu châu.

i Chiến tranh Kế vị Áo: Cuộc chiến tranh (1740–1748) của Áo, Anh, và Hà Lan chống lại Phổ, Pháp, và Tây Ban Nha nhằm ủng hộ quyền kế vị ngai vàng nước Áo của Maria Theresia và chống lại những âm mưu bành trướng lãnh thổ của Phổ.

Nước Áo đi đầu trong trò gieo xúc xắc bằng mạng người này. Maria Theresia, nhà lãnh đạo 39 tuổi nhưng hãy còn xinh đẹp của đế quốc Áo, mang trong người tất cả niềm kiêu hãnh của tổ tiên dòng họ Hapsburg của mình, tất cả cơn giận dữ của một phụ nữ bị khinh rẻ; làm sao bà có thể sống với vùng Schlasing bị chặt lìa ra khỏi lãnh địa được thừa kế của mình mà sự toàn vẹn lãnh thổ đã được tất cả các quốc gia quan trọng tại châu Âu bảo đảm? Thậm chí Friedrich, người đã làm nhục bà, sau này cũng phải khen ngợi “lòng can đảm và khả năng” của bà, và cách thức theo đó “khi các biến cố dường như âm mưu hãm hại bà... nhà cai trị trẻ tuổi này đã bắt kịp tinh thần lãnh đạo, và trở thành linh hồn của hội đồng [các Thượng thư] của bà.”¹ Bị đánh bại, phải giao nộp Schlasing như cái giá phải trả cho hòa bình, bà đã biến hòa bình chỉ còn một cuộc hưu chiến, và tận lực cải cách nền hành chính, phục hồi các đạo quân tụt tụt của mình, và liên kết với các đồng minh mạnh. Bà thường viếng thăm các trại lính nơi binh sĩ đang được huấn luyện; vì mục đích này bà đã sang Praha ở Čechy, Olmütz ở Mähren [*Anh*, Moravia]; bà truyền cảm hứng cho binh sĩ bằng những phần thưởng và danh hiệu, và thậm chí còn hơn nữa bằng sự hiện diện vương giả nhưng đầy nữ tính của mình. Các tướng lĩnh không cần phải thề trung thành với bà, vì điều này nằm trong máu và trong tinh thần hiệp sĩ của họ. Do đó Vương tước Liechtenstein đã bỏ ra 200.000 écu (1.500.000 USD?) từ gia tài của ông để tuyển dụng và trang bị cho toàn bộ lực lượng pháo binh của bà. Bà xây dựng một Học viện Quân sự gần Wien [*Anh*, Vienna] cho các nhà quý tộc trẻ, và đưa vào ban giảng huấn của trường những giáo sư giỏi nhất về hình học, địa lý, xây dựng công sự, và lịch sử. “Dưới sự cai trị của bà,” Friedrich nói, “quân đội Áo đã đạt được một mức độ hoàn hảo chưa từng có trước đó, và một người phụ nữ đã thực hiện những kế hoạch ngang tầm với một vĩ nhân.”²



Hình 10: Nữ hoàng *Maria-Theresia*.
Tranh của Martin van Meytens (1759)

Ngoại giao là một mặt khác của kế hoạch. Bà gửi người của mình đi khắp nơi để kết thân và khuấy động lòng căm thù đối với Friedrich. Bà chú ý đến sức mạnh đang lên của nước Nga, vốn đã được Pyotr I tổ chức và giờ đây dưới quyền cai trị của Nữ hoàng Elizaveta Petrovna; bà sắp xếp để những lời nhận xét châm chọc của Friedrich về chuyện yêu đương của Nữ hoàng Nga lọt đến tai bà này. Lẽ ra Maria Theresia cũng muốn vui vẻ tái lập quan hệ đồng minh với nước Anh, nhưng mối liên minh này đã trở nên chua chát do nước Anh ký hòa

ước riêng rẽ với Phổ (1745), vốn đã khiến Áo phải nhượng vùng Schlasing. Giờ đây chính sách đối ngoại của Anh là quay sang bảo vệ nền mật dịch của mình trong vùng Baltic chống lại sức mạnh của Nga, và việc giữ vững Hannover chống lại mọi mối đe dọa từ Phổ hoặc Pháp. Nước Anh lệ thuộc vào Nga trong việc cung cấp gỗ cho hải quân của mình, và lệ thuộc vào hải quân của mình để thắng trong các cuộc chiến. Do đó ngày 30.9.1755, Anh ký một hiệp ước ràng buộc Nga, để đổi lấy những khoản tiền trợ cấp của Anh, phải duy trì 55.000 quân tại Līvõmō [*Anh*, Livonia], với hy vọng đạo quân này sẽ ngăn chặn mọi cuộc phiêu lưu bành trướng về phía tây của Friedrich.

Nhưng nước Anh nên đối xử như thế nào với Pháp? Nước Pháp đã là kẻ thù của họ trong hàng trăm năm qua. Thỉnh thoảng Pháp lại khích động hoặc tài trợ cho những hành động thù địch của Scotland đối với nước Anh, và đã liên tục chuẩn bị hoặc đe dọa xâm lăng đảo quốc này. Giờ đây Pháp là nước duy nhất thách thức Anh trên các vùng biển và trong thế giới thuộc địa. Để đánh bại Pháp một cách dứt khoát, Anh cần chiếm lấy các thuộc địa của nước này ở Mỹ và Ấn Độ; cần phải tiêu diệt hoặc làm cho hải quân nước này bất lực. Lúc ấy Đế quốc Anh sẽ không những được an toàn mà còn ở vào vị trí tối cao. Ngày này sang ngày khác, William Pitt Già đã biện luận với Nghị viện như thế, bằng những lời hùng biện mạnh mẽ nhất mà cơ quan này từng nghe thấy. Nhưng có thể đánh bại được Pháp không? Được, Pitt nói, bằng cách liên kết Phổ với Anh. Liệu có nguy hiểm khi để cho Phổ lớn mạnh hơn nữa? Không, Pitt trả lời; Phổ có một đạo quân lớn, nếu liên minh sẽ giúp Anh bảo vệ Hannover, nhưng họ không có hải quân, và do đó không thể cạnh tranh với Anh trên biển. Có lẽ sẽ khôn ngoan hơn khi để cho nước Phổ Tin Lành thay thế nước Pháp Công giáo hoặc nước Áo Công giáo trong vai trò cường quốc thống trị trên Lục địa, nếu điều này sẽ để cho “nước Anh cai trị biển cả” và chiếm lấy các

thuộc địa. Bất cứ chiến thắng nào của Friedrich ở châu Âu cũng sẽ củng cố cho nước Anh ở hải ngoại; do đó mới có lời khoe khoang của Pitt rằng ông ta sẽ chiếm được Mỹ và Ấn Độ trên các chiến trường ở Âu lục. Nước Anh sẽ cung cấp tiền bạc, Friedrich sẽ đánh những trận bộ chiến, Anh sẽ có được một nửa thế giới. Nghị viện đồng ý; Anh đề nghị với Phổ một hiệp ước phòng thủ chung.

Friedrich phải chấp nhận kế hoạch này, vì diễn tiến của các sự kiện đã làm lu mờ các chiến thắng của ông. Ông biết Pháp đang ve vãn Áo; nếu Pháp và Áo – và tệ hơn nữa, nếu cả Nga – liên kết lại chống ông, thì ông khó lòng chống đỡ; trong tình thế khó khăn ấy chỉ có Anh mới có thể giúp ông. Nếu ký hiệp ước do Anh đề nghị, ông có thể yêu cầu nước này kèm chế Nga khỏi tấn công ông; và nếu không có Nga thì có thể can ngăn Áo tham chiến. Ngày 16.1.1756, Friedrich ký Hiệp ước Westminster, cam kết hai nước Anh và Phổ sẽ chống lại bất cứ cuộc xâm lăng nào của quân đội nước ngoài vào Đức. Họ hy vọng điều khoản duy nhất ấy sẽ bảo vệ Phổ và Hannover lần lượt khỏi bị Nga và Pháp xâm chiếm.

Cả Pháp, Áo, và Nga đều cảm thấy hiệp ước này là một sự phản bội của các đồng minh của mình. Đã không có văn bản chính thức nào chấm dứt các liên minh ràng buộc Anh với Áo, và Pháp với Phổ, trong Chiến tranh Kế vị Áo. Theo nội dung gửi cho vị đại sứ Anh, Maria Theresia cho biết bà đã bị sốc khi biết những người bạn Anh của mình đã ký một hiệp ước với “kẻ thù thường xuyên và một mất một còn của bản thân và gia đình ta.”³ Louis XV than phiền rằng Friedrich đã lừa dối mình, Friedrich đáp lại rằng hiệp ước chỉ thuần túy mang tính phòng thủ, và sẽ không làm cho cường quốc nào bực mình nếu họ không nghĩ đến chuyện xâm lấn. Phu nhân Pompadour, người nắm quyền lựa chọn và thống trị các bộ trưởng của Pháp, nhớ lại rằng Friedrich đã buộc tội bà ký gửi những số tiền lớn trong các ngân hàng Anh, và đã gọi là là “La Demoiselle Poisson” (Tiểu thư Cá) và “Cotillon IV”

(Váy lót thứ tư – nhân tình thứ tư của Louis XV). Louis nhớ lại là Friedrich đã nhạo báng đạo đức thô bỉ của Nhà vua Pháp. Vụ đào ngũ bất ngờ xảy đến với Pháp ngay lúc các đạo quân và ngân khố nước này bị kiệt quệ, và khi hải quân của họ chỉ mới bắt đầu phục hồi sau một thời gian bị bỏ bê dưới chính sách hòa bình của Hồng y Fleury. Năm 1756, nước Pháp có 45 thuyền chiến tuyến,ⁱ nước Anh 130 chiếc;⁴ những đồ tiếp tế gặp trở ngại vì nạn tham nhũng và ăn cắp, kỷ luật của hải quân bị hủy hoại bởi việc thăng chức cho những nhà quý tộc bất tài tạo nên lòng ác cảm, ghen ghét, và bởi những lần thất trận thường xuyên. Giờ đây nước Pháp có thể quay sang ai để tìm đồng minh? Sang Nga? Nhưng nước Anh đã chặn trước nước này. Sang Áo? Nhưng trong cuộc chiến tranh vừa qua nước Pháp đã vi phạm lời cam kết bảo đảm quyền thừa kế của Maria Theresia, đã tham gia cùng nước Phổ tấn công nó, và đã tiếp tục tấn công nó ngay cả khi Friedrich đã dàn hòa. Nước Áo dưới quyền cai trị của dòng họ Hapsburg, nước Pháp dưới quyền cai trị của dòng họ Bourbon, đã là những kẻ thù trong hàng thế kỷ, bỗng dưng trở thành bạn?

Thế nhưng đó chính xác là việc “đảo ngược các liên minh” mà chính phủ Áo giờ đây đề nghị với Pháp. Như cho đến nay chúng ta có thể lần theo dấu vết lịch sử của nó, kế hoạch đã hình thành trong đầu của Bá tước Wenzel Anton von Kaunitz, nhà ngoại giao tài ba nhất, sâu sắc nhất, kiên trì nhất mà Âu lục vào thế kỷ XVIII từng sản sinh ra. Cuộc Chiến tranh Bảy năm là một cuộc tranh đua về vũ lực giữa Friedrich II và Thống chế Daun, và một cuộc tranh đua về đầu óc giữa Kaunitz và Pitt. Friedrich nói, “Hoàng thân Kaunitz có cái đầu khôn ngoan nhất châu Âu.”⁵

i Thuyền chiến tuyến (ship of the line): Chiến thuyền rất lớn bằng gỗ, thịnh hành từ cuối thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XIX, có ít nhất hai boong tàu trang bị súng với hỏa lực mạnh để giữ một vị trí trong chiến tuyến trên biển.

Là con trai thứ nhì, Kaunitz được dạy bảo nên trở thành linh mục. Thay vì vậy, một cách kín đáo, chàng trở thành môn đệ của Voltaire.⁶ Do cha chàng phục vụ như một đại sứ ở Vaticano và thống đốc Mähren, người con trai kế thừa tài ngoại giao. Năm 31 tuổi, chàng là phái viên của Áo ở Torino. Bản báo cáo nhanh đầu tiên chàng gửi cho chính phủ được lý luận một cách hợp lý dựa trên sự quan sát cẩn thận những thực tế chính trị khiến Bá tước von Uhlfeld, khi trình nó lên cho Maria Theresia, đã nói, “Xin Bệ hạ lưu ý người bộ trưởng đứng đầu của ngài.”⁷ Năm 37 tuổi, ông là đại diện toàn quyền của Áo ở Hội nghị Aix-la-Chapelle. Tại đây ông đã bảo vệ những quyền lợi của Maria Theresia với sự cương quyết và khéo léo khiến cho mặc dù thất bại Nữ hoàng vẫn biết ơn những sự phục vụ và lòng tận tụy của ông. Và khi, ngay từ năm 1749, ông đề cập với bà về kế hoạch liên minh với nước Pháp của mình, bà đã đón nhận với tinh thần cởi mở ý tưởng về việc chấp nhận kẻ thù truyền kiếp của dòng họ mình. Lòng bà đã quyết đánh bại Friedrich và lấy lại miền Schläsing. Nhưng việc này, Kaunitz giải thích, không thể thực hiện bằng cách liên minh với Anh, là nước mà sức mạnh nằm trên biển cả. Nó cần phải liên kết với Pháp và Nga, là những nước có quyền lực nằm trên đất liền. Friedrich có thể bị nghiền nát giữa hai nước này và Áo. Nữ hoàng ra lệnh Kaunitz dốc sức làm việc này cho đến cùng.

Năm 1751, ông được cử làm đại sứ ở Paris. Ông làm kinh ngạc giới quý tộc bởi vẻ lộng lẫy của chuyến đi chính thức của ông đến thành phố; ông làm hài lòng giới bình dân bằng cách tặng của bố thí; và làm cho các khách thánh thích thú với y phục xa hoa, những thứ mỹ phẩm, và những lọn tóc quần được rắc phấn cẩn thận của mình.⁸ “Một gã đánh hơi cao cấp, kỳ cục, hơi xấu xược,” Carlyleⁱ nghĩ.⁹ Nhưng ông gây

i Thomas Carlyle (1795–1881): Sử gia và nhà viết tiểu luận Scotland. Trong số các tác phẩm của ông có: *The French Revolution* (1837; Cuộc Cách mạng Pháp), và *History of Frederick the Great* (1858–1865; Lịch sử Đại đế Friedrich).

ấn tượng với vua Pháp, nhân tình và các bộ trưởng của ngài nhờ kiến thức về các vấn đề và khả năng đánh giá các chính sách của ông. Dần dần ông chuẩn bị tinh thần họ cho một hiệp ước thân thiện với nước Áo. Ông vẽ ra khả năng đưa nước Nga, Ba Lan, và Sachsen [*Anh, Saxony*] dự phần vào việc kèm chế Friedrich. Ông hỏi nước Pháp đã đạt được gì khi liên kết với nước Nga – chỉ là sự bành trướng của một cường quốc trên đất liền thách thức quyền bá chủ lục địa của nước Pháp, và không phải chính Friedrich cũng đã liên tục nuốt lời khi việc này phù hợp với quyền lợi của ông ta?



Hình 11: Wenzel Antoine von Kaunitz (khoảng 1750–1752)

Kaunitz đang làm mọi chuyện tiến triển tốt đẹp thì Maria Theresia gọi ông về lại Wien để làm thủ tướng cho bà, với toàn bộ quyền hành về đối nội cũng như đối ngoại (1753). Kế hoạch của ông bị các nhà quý tộc già nua ở triều đình Wien chống đối rất lâu; ông giải thích và bảo vệ nó một cách kiên nhẫn; Nữ hoàng ủng hộ ông; và ngày 21.8.1755 đề nghị thành lập một liên minh với nước Pháp đã nhận được sự chấp thuận chính thức của chính phủ của Đế chế. Bá tước Georg von Starhemberg, người kế tục Kaunitz làm đại sứ Áo tại Paris, được chỉ thị phải xúc tiến kế hoạch vĩ đại này vào mọi cơ hội với Louis XV và Phu nhân Pompadour. Kaunitz gửi một bức thư tăng bốc đến người *maîtresse-en-titre* [nhân tình chính thức, tức Phu nhân Pompadour] (ngày 30.8.1755), và kèm theo đó là một lá thư ngắn nhờ bà bí mật chuyển cho Đức vua. Bà làm theo lời yêu cầu. Lá thư là của Maria Theresia, và có nội dung như sau:

Với tư cách là một nữ hoàng và một hoàng hậu, tôi hứa sẽ không tiết lộ tất cả những gì mà Bá tước Starhemberg sắp nhân danh tôi trình bày với Đức vua Công giáo mộ đạo nhất, và rằng điều bí mật sâu xa nhất trong việc này sẽ luôn được giữ kín, dù cho những cuộc thương lượng có thành công hay không. Dĩ nhiên, chúng tôi hiểu là Hoàng thượng cũng sẽ đưa ra lời tuyên bố và hứa hẹn tương tự.

Wien, ngày 21.6.1755.¹⁰

Louis giao cho Tu viện trưởng Bernis và Nữ Hầu tước Pompadour kín đáo bàn bạc với Starhemberg tại ngôi nhà nghỉ mang tên “Babirole” của bà. Tại đây vị đại sứ, nhân danh nữ hoàng, đề nghị nước Pháp nên từ bỏ liên minh với nước Phổ, và nên cam kết ít nhất là giúp đỡ tài chính cho nước Áo trong trường hợp chiến tranh. Ông biện luận rằng Friedrich là một đồng minh vô dụng và không đáng tin cậy, và ám chỉ rằng Friedrich giờ đây thậm chí còn tiến hành những cuộc thương lượng lén lút với chính phủ Anh. Về phần mình,

nước Áo sẽ kèm chế mọi hành động thù địch chống nước Pháp nếu nước Pháp gây chiến với nước Anh; trong trường hợp xảy ra một cuộc chiến tranh như thế nước Áo sẽ cho phép Pháp chiếm đóng Oostende và Nieuwpoort, và cuối cùng có thể cho phép vùng Hà Lan thuộc Áo rơi vào tay Pháp.

Louis nhận thấy bản hiệp ước lôi kéo ông vào một cuộc chiến tranh của Áo chống nước Phổ, nhưng không đưa ra cam kết Áo sẽ giúp Pháp chống lại nước Anh. Ông có lý do để lo sợ đạo quân của Friedrich hơn là của Áo – vốn thường bại trận và được chỉ huy quá tồi trong cuộc chiến gần đây. Ông chỉ thị cho Bernis trả lời rằng nước Pháp sẽ không thay đổi mối liên minh với nước Phổ cho đến khi có bằng chứng về những cuộc thương lượng của Friedrich với nước Anh. Kaunitz chưa thể đưa ra những bằng chứng như vậy, và tạm thời dừng xúc tiến công việc. Nhưng khi Louis nhận được thông báo của Friedrich về Hiệp ước Westminster giữa Anh và Phổ, ông thấy mối liên minh của mình với Phổ thật sự đã chết. Có lẽ, giữa những tội lỗi của mình, ông thấy cần phải nhượng bộ Đấng Toàn năng bằng cách liên kết các cường quốc Công giáo – Pháp, Áo, Ba Lan, TBN – trong một kế hoạch nhằm kiểm soát các số phận của châu Âu.¹¹ Ngày 1.5.1756, Hiệp ước Versailles hoàn thành việc lật ngược các liên minh. Lời mở đầu tuyên bố rằng mục đích duy nhất của hiệp định là duy trì nền hòa bình của châu Âu và cân cân quyền lực. Nếu các lãnh thổ Âu châu của một trong các bên ký kết bị đe dọa bởi bất kỳ cường quốc nào ngoại trừ nước Anh, thì bên kia sẽ trợ giúp bằng việc can thiệp ngoại giao và, nếu cần, bằng các khoản tiền trợ cấp hoặc binh lính. Nước Áo không hứa giúp Pháp chống Anh, và Pháp sẽ không giúp Áo chống lại Phổ trừ khi Phổ là kẻ xâm lấn rõ ràng. Do Louis không thấy khả năng xảy ra việc nước Phổ gây nguy hiểm cho những mối lợi của họ bằng cách lại tấn công nước Áo, ông và người tình có thể tự đánh lừa chính mình khi tin rằng liên minh mới được tạo ra vì nền hòa bình của Lục địa.

Cho đến nay Kaunitz vẫn chưa đạt được mục đích của mình là bảo đảm sự trợ giúp của Pháp chống lại Phổ. Nhưng ông kiên nhẫn; có lẽ ông có thể khích động cho Friedrich tấn công Áo. Trong khi ấy ông không gặp mấy khó khăn trong việc thuyết phục Nữ hoàng Nga tham gia liên minh mới. Elizaveta nóng lòng loại bỏ chương ngại là Phổ đối với công cuộc bành trướng về phía tây của nước Nga. Bà đề nghị tấn công Phổ trước cuối năm 1756 nếu Áo hứa cũng làm vậy; và bà hứa, trong trường hợp đó, sẽ không dàn hòa với Phổ cho đến khi Schlasing được hoàn toàn phục hồi lại cho Áo. Bà lấy làm thích thú khi biết Pháp đã ký Hiệp ước Versailles. Kaunitz phải kèm chế lòng nhiệt thành của bà; ông biết các đạo quân của bà sẽ không sẵn sàng cho một chiến dịch quan trọng cho đến năm 1757. Mãi đến 31.12.1756 ông mới ký một thỏa thuận qua đó nước Nga chính thức gia nhập hiệp ước thân thiện Pháp-Áo.

Trong khi ấy Anh, tin chắc rằng mối liên minh giữa họ với Friedrich sẽ làm cho nước Áo bất động, đã bắt đầu những cuộc hành quân trên biển chống lại nước Pháp mà không một lời tuyên chiến. Từ tháng Sáu 1755, các tàu chiến Anh bắt giữ tàu của Pháp ở bất cứ nơi nào có thể. Pháp trả đũa bằng cách chuẩn bị một cuộc xâm lăng vào nước Anh, và bằng cách gửi một hạm đội gồm 15 chiến thuyền dưới quyền Công tước Richelieu tấn công Menorca. Hòn đảo này đã bị người Anh chiếm giữ trong cuộc Chiến tranh Kế vị TBN (1709). Để tăng cường cho đơn vị đồn trú, Anh gửi mười chiến thuyền dưới quyền Đô đốc John Byng; ba chiếc bổ sung gia nhập vào hạm đội này ở Gibraltar. Ngày 20.5.1756, các hạm đội thù địch bắt đầu giao chiến ở gần Menorca. Quân Pháp bị đẩy lùi, nhưng hạm đội Anh bị thiệt hại nặng khiến Byng phải đưa nó về lại Gibraltar, từ bỏ cố gắng đổ bộ quân tiếp viện lên Menorca. Lực lượng đồn trú không được tăng viện phải đầu hàng. Giờ đây nước Pháp có được một vị trí đóng quân chiến lược trên Địa Trung Hải; Richelieu được hoan hô như anh hùng ở

Paris và Versailles, và Byng bị hành quyết trên boong lái của chính chiếc thuyền của ông ta ở cảng Portsmouth (14.3.1757) với lời buộc tội đã không làm hết sức mình để chiến thắng; Voltaire và Richelieu can thiệp giúp cho ông ta một cách vô ích. Voltaire bảo, đây là cách của người Anh để “khuyến khích những kẻ khác” nắm quyền chỉ huy ở nước họ. Ngày 17.5.1756, Anh tuyên chiến với Pháp, nhưng việc khởi đầu chính thức của cuộc Chiến tranh Bảy năm được dành cho Friedrich.

Ông ta biết cuộc chinh phục xứ Schläsing đã khiến ông trở thành mục tiêu báo thù một khi Maria Theresia tìm được nguồn lực và đồng minh mới. Nguồn lực của chính ông ta lại bị giới hạn một cách nguy hiểm. Vương quốc của ông ta là một tập hợp gồm những *disjecta membra*:ⁱ Đông Phổ bị Ba Lan tách ra khỏi nước Phổ, và các tỉnh của Phổ ở Westfalen và Đông Friesland bị tách khỏi Brandenburg bởi các bang độc lập của Đức. Tập hợp những mảnh rời rạc này lại cùng với Schläsing, vào năm 1756 nước Phổ có khoảng bốn triệu dân, Anh tám triệu, Pháp 20 triệu. Một phần lớn dân số Phổ sống ở Schläsing, vốn hãy còn một nửa theo đạo Công giáo và có tư tưởng ủng hộ nước Áo. Chỉ cách Berlin bảy dặm là biên giới của xứ Sachsen thù địch, nơi vị Tuyển đế hầu,ⁱⁱ Vua Augustus III theo Công giáo của Ba Lan, xem Friedrich như một kẻ ngoại giáo xấu xược và tham tàn. Làm sao có thể tồn tại trong tình trạng thù địch như vậy?

Chỉ bằng tài trí, kinh tế, một đạo quân thiện chiến, và những tướng lĩnh tài ba. Tài trí của ông cũng sắc sảo như bất cứ ai; ông là người được giáo dục tốt nhất trong thời đại mình; ông nổi danh trong việc trao đổi thư từ, đàm thoại, và tranh luận với Voltaire. Nhưng chiếc lưới của ông quá

i *Latinh*, những mảnh rời rạc.

ii Tuyển đế hầu (*Anh*, Prince-elector; *Đức*, Kurfürst): Một trong bảy nhà cai trị các lãnh thổ ở Đức có quyền bầu lên hoàng đế của Đế quốc La Mã Thần thánh.

sắc bén nên không thể nói chuyện ba hoa; lẽ ra ông đã gặp ít bão tố hơn nếu như đừng nói về Elizaveta Petrovna, Maria Theresia, và Phu nhân Pompadour như “ba ả điểm hạng nhất của châu Âu”;¹² người ta cảm thấy an ủi khi thấy ngay cả Đại đế thỉnh thoảng cũng ngu ngốc. Về kinh tế Phổ, Friedrich bắt nó phải chịu sự kiểm soát của nhà nước và những thứ dường như đối với ông là nhu cầu không thể tránh khỏi của chiến tranh. Trong tình cảnh này, ông không dám thay đổi cơ cấu phong kiến của đời sống nước Phổ, để nó không làm xáo trộn tổ chức phong kiến của quân đội ông. Quân đội ấy là niềm cứu rỗi và tôn giáo của ông. Có đến 90% thu nhập của ông chảy vào việc duy trì nó.¹³ Ông gọi nó là thần Atlasⁱ đang mang đất nước trên đôi vai mạnh mẽ.¹⁴ Từ con số 100.000 người do cha ông để lại, đến năm 1756 ông đã tăng nó lên thành 150.000. Ông khẹp nó vào kỷ luật bằng những hình phạt nghiêm khắc để buộc phải vâng lời ngay tức khắc và một cách chính xác, để vững vàng tiến đến phòng tuyến phe địch mà không bắn một phát súng cho đến khi được lệnh, để thay đổi phương hướng, và diễn tập nhất tề, dưới làn đạn. Vào lúc bắt đầu chiến tranh, nó có những tướng lĩnh tài ba nhất châu Âu sau chính Friedrich – Schwerin, Seydlitz, và James Keith.

Những điệp viên mà ông đã cài rải rác trong lòng các kẻ thù cũng quan trọng gần như các tướng lĩnh. Họ khiến ông không còn hoài nghi gì về việc Maria Theresia đang thiết lập một vòng vây gồm những cường quốc thù địch chung quanh ông. Trong các năm 1753–1755, các gián điệp của ông ở Dresden và Warszawa [*Anh*, Warsaw] đã có được những bản sao của các mật thư giữa chính quyền Sachsen và Áo, chúng làm ông tin chắc rằng các triều đình này đang âm mưu tấn công và – nếu số phận ưu đãi – chia tách nước Phổ, và rằng nước Pháp đang đồng lõa với kế hoạch này.¹⁵ Ngày 23.6.1756,

i Một Titan, trong thần thoại Hy Lạp, bị phạt phải mang bầu trời trên đôi vai vì đã nổi loạn chống lại thần Zeus.

ông ra lệnh cho vị tướng ở Königsberg chuẩn bị đối phó với một cuộc tấn công từ Nga. Ông thông báo với chính phủ Anh rằng “triều đình Wien có ba kế hoạch theo đó các bước hiện nay nhằm tới: thiết lập chế độ chuyên chế trong Đế quốc, hủy hoại chính nghĩa của đạo Tin Lành, và khôi phục lại Schlasing.”¹⁶ Ông được biết Sachsen đang có kế hoạch phát triển đạo quân của mình từ 17.000 lên 40.000 trong mùa đông;¹⁷ ông đoán các đồng minh đang đợi mùa xuân 1757 để tiến vào đất ông theo ba hướng; và ông quyết đập tan trước khi họ hoàn tất việc động viên.

Ông cảm thấy cơ may duy nhất để thoát khỏi nguy hiểm là loại ra khỏi vòng chiến ít nhất một kẻ thù trước khi họ có thể kết hợp hành động. Schwerin đồng ý với ông, nhưng một trong các bộ trưởng là Bá tước von Podewils khẩn khoản xin ông đừng cho các kẻ thù một cái cớ để gán cho ông danh hiệu là kẻ xâm lược; Friedrich gọi ông ta là “*Monsieur de la timide politique*”¹⁸ (Ngài rụt rè chính trị). Từ lâu, trong một bản “Di chúc chính trị” (1752) bí mật, ông đã khuyên người kế vị mình nên chinh phục Sachsen và do đó đem lại cho nước Phổ sự thống nhất về địa lý, những tài nguyên kinh tế, và quyền lực chính trị không thể thiếu để có thể sống còn.¹⁹ Ông đã đặt ý tưởng này sang một bên vì việc thực hiện tỏ ra quá sức của ông; giờ đây dường như đối với ông nó là một nhu cầu quân sự. Ông phải bảo vệ biên giới phía tây của mình bằng cách giải giới Sachsen. Thậm chí trong tác phẩm hầu như duy tâm của mình là cuốn *Anti-Machiavel* (1740; Chống Machiavelli) ông đã tán thành một cuộc chiến tranh tấn công để chặn trước mối đe dọa của một cuộc tấn công.²⁰ Mitchell, vị công sứ của Phổ tại Anh, báo cho ông biết rằng trong khi chính phủ Anh mạnh mẽ mong muốn việc duy trì hòa bình trên Lục địa, họ thừa nhận tình trạng khẩn trương mà Friedrich đang đối mặt, và sẽ “không hoàn toàn xem ông đáng trách nếu ông cố chặn trước các kẻ thù thay vì để họ tiến hành những ý đồ thù địch.”²¹

Tháng Bảy 1756, ông gửi một phái viên đến gặp Maria Theresia khẩn khoản xin bà bảo đảm rằng Áo sẽ không định tấn công Phổ trong năm ấy hoặc năm sau. Một thành viên trong nội các Áo nghĩ nên đưa ra lời bảo đảm như thế; Kaunitz từ chối gửi đi; tất cả những gì Maria Theresia sẽ nói là “trong cuộc khủng hoảng hiện nay, tôi thấy cần thiết phải tiến hành mọi biện pháp để bảo đảm an ninh cho chính tôi và các đồng minh của tôi, vốn không nhắm tới việc gây thiệt hại cho ai.”²² Friedrich gửi một bức thư thứ hai cho Nữ hoàng, đòi trả lời rõ ràng hơn cho yêu cầu bảo đảm của ông; bà trả lời rằng bà “đã không ký kết một liên minh tấn công; và mặc dù tình hình nghiêm trọng của châu Âu buộc bà phải vũ trang, bà không có ý định vi phạm Hiệp ước Dresden [theo đó bà cam kết duy trì hòa bình với Friedrich], nhưng sẽ không tự ràng buộc vào bất cứ lời hứa nào rằng sẽ không hành động khi tình thế đòi hỏi.”²³ Friedrich đã đoán trước một câu trả lời như vậy; trước khi bức thư đến tay mình ông đã dẫn quân tiến vào Sachsen (29.8.1756). Cuộc Chiến tranh Bảy năm đã bắt đầu như thế.

II. Kẻ sống ngoài vòng pháp luật: 1756–1757

Ông miễn cưỡng cố biến Tuyên đế hấu Sachsen thành một đồng minh, tặng cho ông ta xứ Čechy của Maria Theresia như món quà hồi lộ. Augustus khinh bỉ hành động từ thiện bằng món quà lấy của người khác này, ông ra lệnh các tướng lĩnh ngăn chặn bước tiến của Friedrich, rồi rút chạy về Warszawa. Lực lượng Sachsen quá nhỏ bé để kháng cự lại đạo quân tinh nhuệ nhất châu Âu; họ rút lui vào thành trì cuối cùng ở Pirna. Friedrich tiến vào Dresden không gặp kháng cự (9.9.1756). Ngay lập tức ông ra lệnh cho người của mình mở các văn khố của Sachsen và mang đến cho ông những tài liệu gốc cho thấy sự tham gia của Sachsen trong kế hoạch kèm chế, có lẽ chia cắt, nước Phổ. Vị Hoàng hậu – Tuyên đế hấu đang bước vào tuổi già đích thân đứng ra ngăn chặn quân xâm lược tiến

vào văn khố, và yêu cầu Friedrich nên tôn trọng quyền bất khả xâm phạm vua chúa của bà; ông ra lệnh trừ khử bà; bà bỏ trốn; các tài liệu bị tịch thu.

Maria Theresia gửi một đạo quân từ Čechy đến trục xuất những kẻ xâm lược; Friedrich chặn và đánh bại đạo quân này ở Lobositz, trên con đường dẫn từ Dresden đến Praha (ngày 1 tháng Mười). Ông quay lại bao vây Pirna; thành này đầu hàng (ngày 15 tháng Mười); ông buộc 14.000 tù binh Sachsen nhập vào các sư đoàn của mình, biện luận rằng việc này rẻ hơn là nuôi ăn họ như những tù binh; người Đức vốn khét tiếng về thói phàm ăn. Ông tuyên bố Sachsen là một đất nước bị chinh phục, và sử dụng những thu nhập của xứ này cho những nhu cầu của ông. Trong mùa đông ông công bố những tài liệu Sachsen với thế giới. Maria Theresia gọi chúng là đồ giả mạo, và kêu gọi Pháp, Nga, và tất cả tín đồ Thiên Chúa giáo kính sợ Chúa giúp đỡ bà chống lại con người đã đẩy châu Âu vào chiến tranh bằng hành động xâm lược rành rành của ông ta.

Nhìn chung châu Âu đồng ý cáo buộc Friedrich. Các công quốc ở Đức, lo sợ số phận của Sachsen nếu Friedrich đắc thắng, tuyên chiến chống lại Phổ (17.1.1757), và huy động một Reichsarmee,ⁱ hay Đạo quân của Đế chế, chống lại Vua Phổ. Kaunitz không bỏ mất thời gian để nhắc nhở Louis XV rằng nước Pháp đã hứa giúp đỡ trong trường hợp Áo bị đe dọa. Vợ của Thái tử, con gái Tuyển đế hầu Sachsen, nài xin cha chồng cứu giúp cha ruột của mình. Phu nhân Pompadour, người từng hy vọng sẽ vui hưởng triều đại của mình trong cảnh thái bình, giờ đây thiên về chiến tranh. Để thể hiện lòng cảm kích đối với sự giúp đỡ của bà, Maria Theresia gửi tặng bà một bức chân dung hoàng gia dát đá quý trị giá 77.278 livre;²⁴ Pompadour trở thành con người thượng võ. Louis, thường khi quyết định một cách chậm chạp, đã quyết định với sự hăng hái mãnh liệt. Bằng một Hiệp ước Versailles thứ

i tên gọi cho quân đội của Đế quốc La Mã Thần thánh.

nhì (1.5.1757), nước Pháp tự ràng buộc mình vào mối liên minh phòng thủ – tấn công với nước Áo, cam kết với nước này một khoản viện trợ hàng năm là 12.000.000 florin, đồng ý trang bị cho hai đạo quân Đức, và đề nghị đóng góp một lực lượng Pháp gồm 105.000 người cho việc “*destruction totale de la Prusse*” (hủy diệt hoàn toàn nước Phổ.) Bà hứa sẽ không bao giờ dàn hòa với Phổ cho đến khi Schlasing được phục hồi lại cho Áo. Khi việc phục hồi ấy được thực hiện xong, Pháp sẽ nhận năm tỉnh biên giới trong vùng Hà Lan thuộc Áo, và những tỉnh phía nam Hà Lan này sẽ được chuyển cho



Hình 12: *Friedrich II.* Tranh của Antoine Peste (1745)

hoàng tử TBN thuộc dòng họ Bourbon để đổi lấy các công quốc thuộc TBN ở Ý. Có lẽ Pháp đã chủ tâm xóa sổ các thuộc địa của mình trước sự xâm chiếm của Anh bằng cách dành hầu hết các tài nguyên của mình để sáp nhập “nước Bỉ.” Kaunitz có thể cảm thấy ông đã đạt được một chiến thắng ngoại giao sống còn.

Giờ đây ông thấy cũng dễ lôi kéo nước Nga vào việc trợ giúp tích cực. Hội nghị Sankt Peterburg (2.2.1757) cam kết Nga và Áo mỗi nước sẽ đưa 80.000 quân ra chiến trường, và tiến hành chiến tranh cho đến sau khi Schlasing được kết hợp lại với Áo, và Phổ bị đưa xuống thành một cường quốc không quan trọng. Quay sang Thụy Điển, Kaunitz đưa nước này vào liên minh bằng cách bảo đảm với nó, trong trường hợp chiến thắng, mọi phần đất thuộc Pommern [Anh, Pomerania] vốn đã được nhượng cho nó trong Hiệp ước Westfalen. Thụy Điển sẽ đóng góp 25.000 quân, Áo và Pháp sẽ tài trợ cho họ. Ba Lan, dưới quyền Nhà vua di tản Augustus III, cam kết đóng góp các nguồn lực khiêm tốn của mình cho liên minh Pháp-Áo. Giờ đây hầu như toàn thể châu Âu, ngoại trừ Anh, Hannover, Đan Mạch, Hà Lan, Thụy Sĩ, Thổ Nhĩ Kỳ, và Hessen-Kassel, đã liên kết chống lại Friedrich.

Và nước Anh bị quyến rũ bởi ý tưởng để mặc Friedrich với số phận của ông ta. George II kinh hãi nhìn thấy xứ Hannover thân yêu của ông, lãnh địa của tuyển đế hầu từ đó cha ông đã ra đi để cai trị nước Anh, nằm chờ vợ không được phòng vệ trên đường đi của các đạo quân vượt trội, trong khi Friedrich ở quá xa và bị quấy rối liên tục nên không thể giúp đỡ thiết thực. Sự quyến rũ hầu như không thể cưỡng được khi Kaunitz đề nghị sẽ không xâm phạm đến Hannover nếu Anh đứng ngoài cuộc chiến tranh trên Lục địa. Vào lúc ấy số phận của Friedrich thật mong manh. Pitt, được bổ nhiệm làm bộ trưởng ngoại giao ngày 19.11.1756, đầu tiên có xu hướng để mặc cho Phổ và Hannover tự xoay sở, trong lúc nước Anh đang tập trung mọi nguồn lực quân sự vào việc tranh

giành thuộc địa; người ta sẽ không ngạc nhiên lắm khi thấy George II, người yêu quý Hannover, thù ghét Pitt. Không lâu sau đó Pitt thay đổi ý kiến, và tuyên bố một nước Pháp chiến thắng Friedrich sẽ là bá chủ của châu Âu, và chẳng mấy chốc của Anh. Nghị viện phải biểu quyết cung cấp tiền bạc cho Friedrich và binh lính cho Hannover. Nước Pháp phải bị đẩy tới chỗ kiệt sức ở châu Âu, trong khi Anh sẽ thôn tóm các thuộc địa và thị trường từ những vùng biển bị chinh phục.

Do đó vào tháng Một 1757, Anh ký một minh ước thứ hai với Phổ, hứa viện trợ cho Friedrich và gửi binh lính đến Hannover. Nhưng rồi bỗng nhiên Pitt bị thải hồi (ngày 5 tháng Tư), đời sống chính trị làm cho chính sách trở nên lộn xộn, viện trợ cho Friedrich bị hoãn lại, và trong gần một năm ông phải một mình, cùng 145.000 người, đương đầu với những đạo quân đang từ mọi phía đổ về ông: về phía tây là 105.000 quân từ Pháp và 20.000 từ các bang thuộc Đức; phía nam là 133.000 từ Áo; phía đông là 60.000 từ Nga; phía bắc là 16.000 từ Thụy Điển. Và cũng vào ngày Pitt sụp đổ, Hoàng đế Franz I – người chồng thường ngày nhã nhặn và dễ bảo của Maria Theresia – chính thức gọi Friedrich là kẻ ngoài vòng pháp luật, và kêu gọi tất cả những người lương thiện hãy săn đuổi ông ta như một kẻ thù vô tín ngưỡng của nhân loại.

III. Từ Praha đến Rossbach: 1757

Ngày 10 tháng Một, Friedrich gửi cho các bộ trưởng của ông ở Berlin một số mật chỉ: “Nếu ta mất, công việc vẫn phải tiếp tục mà không thay đổi mảy may... Nếu ta rủi bị bắt, nghiêm cấm không được quan tâm gì đến bản thân ta, hoặc để ý gì đến bất cứ điều gì ta viết trong cảnh giam cầm.”²⁵

Đó là một cử chỉ vô ích, vì nếu không có thiên tài quân sự của ông, nước Phổ coi như không còn nữa. Hy vọng duy nhất của ông là lần lượt đối mặt với các kẻ thù trước khi họ

có thể kết hợp lại với nhau. Quân Pháp chưa sẵn sàng chiến đấu, và có lẽ các trung đoàn mà nước Anh đang gửi sang Hannover có thể cầm chân họ ít lâu. Quân Áo đang tập trung ở vùng Čechy và Mähren kế cận những kho đạn dược và thực phẩm để trang bị cho các đạo quân của họ nhằm xâm chiếm Schläsing. Friedrich quyết định trước tiên phải chiếm cho được các kho dự trữ quý giá này, giao chiến với quân Áo, rồi quay lại đối phó với quân Pháp. Ông dẫn lực lượng của mình từ Sachsen, và ra lệnh cho Công tước Braunschweig-Bevern từ Đông Đức, và Thống chế Schwerin từ Schläsing, tiến vào Čechy và gặp ông trên những ngọn đồi nhìn xuống Praha từ phía tây. Mệnh lệnh được thi hành; các kho đạn dược bị chiếm giữ; và vào ngày 6 tháng Năm, gần Praha, 64.000 quân Phổ gặp 61.000 quân Áo dưới quyền chỉ huy của Vương tước Lorraine trong trận đánh lớn đầu tiên của cuộc chiến tranh.

Kết quả được quyết định không phải nhờ vào số lượng hay chiến thuật, mà là lòng can đảm. Dưới hỏa lực của quân Áo, các trung đoàn của Schwerin vẫn bước đều qua các đầm lầy, thất lưng hạ sâu, vai khom thấp xuống. Có một lúc họ thối chí và quay lưng bỏ chạy; rồi Schwerin, 73 tuổi, tập hợp họ lại, lá cờ quẩn quanh người, cưỡi ngựa lao thẳng vào mặt kẻ thù, cùng lúc bị bắn năm phát đạn, và ngã xuống chết. Quân lính của ông, yêu thương ông còn hơn là sợ chết, điên cuồng bắn trả kẻ thù, và chuyển bại thành thắng. Cuộc tàn sát ở cả hai bên thật kinh khủng, và những thiệt hại của Friedrich gồm cả 400 sĩ quan và viên tướng tài ba nhất của ông; trong cuộc chiến tranh này các tướng lĩnh không chết trên giường. Còn 46.000 quân Áo sống sót rút vào thành trì của họ ở Praha, và chuẩn bị chống lại cuộc bao vây.

Nhưng Friedrich nhận thấy việc bao vây quá khó khăn, vì Thống chế Leopold von Daun, vị chỉ huy tài năng nhất của Áo, đang từ Mähren đến cùng 64.000 quân khác. Để lại một phần đạo quân của mình phong tỏa thành trì, Friedrich hành quân về hướng đông với 32.000 binh sĩ, và gặp đoàn quân

đang tiến đến ở Kolin (ngày 16 tháng Sáu). Sự chênh lệch so với ông quá lớn, và tài cầm quân của Daun trong dịp này còn vượt lên cả chính ông. Hai trong số các tướng lĩnh không tuân theo mệnh lệnh của ông, gây nên cảnh rối loạn; Friedrich mất bình tĩnh, và hét lên với đội kỵ binh đang tháo chạy của ông, “Chúng bay có sống mãi không?”²⁸ Bộ binh, bị áp đảo bởi cuộc chém giết, từ chối tiến lên. Chấn nản, Friedrich rút lui khỏi chiến trường, để lại 14.000 lính Phổ bị chết, bị thương hoặc bị bắt làm tù binh. Ông dẫn 18.000 quân sống sót của mình trở lại Praha, từ bỏ cuộc bao vây, và cùng đám tàn quân quay về Sachsen.

Ông cho quân sĩ nghỉ ngơi ba tuần ở Leitmeritz. Tại đây, vào ngày 2 tháng Bảy, ông nhận được tin mẹ ông là Sophia Dorothea đã qua đời. Con người sắt của chiến tranh suy sụp, than khóc, và lánh mặt suốt một ngày. Có lẽ giờ đây ông tự hỏi, liệu cuộc tấn công của ông vào Schlasing 17 năm về trước là một lời mời gọi ngu xuẩn gửi đến Nữ thần Nemesis.ⁱ Ông chia sẻ nỗi đau buồn của mình với chị gái là Wilhelmine, nữ bá tước Bayreuth, người ông yêu thương nhất đời. Ngày 7 tháng Bảy, khi niềm kiêu hãnh hầu như tiêu tan, ông gửi cho bà một yêu cầu tuyệt vọng:

Chị thân yêu, vì chị cố đòi đảm nhận công việc hòa bình to lớn, nên em nhờ chị vui lòng cử ông Mirabeau đến... biểu cho người phụ nữ được sủng ái [Phu nhân Pompadour, trước đây là Cotillon IV] khoảng 500.000 crown để cầu hòa.... Em phó thác toàn bộ cho chị... người mà em tôn thờ, và là người, mặc dù hoàn hảo hơn em rất nhiều, cũng là một con người khác của em.²⁷

Cách tiếp cận này không đi đến đâu. Wilhelmine thử một cách khác: Bà viết cho Voltaire, lúc ấy đang sống ở Thụy Sĩ, và xin ông sử dụng ảnh hưởng của mình. Voltaire chuyển đề

i Vị nữ thần chuyên báo thù trong thần thoại Hy Lạp.

ngợi của bà cho Hồng y Tencin, người chống đối liên minh Pháp-Áo. Tencin cố gắng nhưng thất bại.²⁸ Các nước đồng minh đang đánh hơi thấy mùi chiến thắng. Giờ đây Maria Theresia nói về việc chia cắt lãnh địa của Friedrich: không chỉ Schlasing và Glatz được phục hồi lại cho bà, mà Magdeburg và Halberstadt sẽ thuộc về Augustus III, Pommern trở về với Thụy Điển, và Kleve và Ravensburg được thưởng cho Tuyển đế hầu Palatine.

Những hy vọng của bà dường như hợp lý. Một “Đạo quân của Thái tử phi” của Pháp đã tiến vào Đức; một phần của nó, dưới quyền vị tướng được yêu thích của Pompadour là Vương tước Soubise, đang đến để kết hợp với đạo quân của Đế chế ở Erfurt; một phần khác, dưới quyền Thống chế d’Estrées, tiến lên để đương cự với một lực lượng Hannover dưới quyền chỉ huy của con trai George II, Công tước Cumberland. Tại gần ngôi làng Hastenbeck quân Pháp đã đánh bại đạo quân này (ngày 26 tháng Bảy) khiến vị Công tước phải ký ở Kloster-Zeven (ngày 8 tháng Chín) một “hiệp ước” theo đó ông hứa sẽ giữ các binh lính Hannover đứng ngoài mọi hành động chống nước Pháp.

Tin tức về vụ đầu hàng nhục nhã này có lẽ đã đến tai Friedrich cùng lúc với tin một đạo quân Thụy Điển đã đổ bộ lên Pommern, và một đạo quân Nga gồm 100.000 người dưới quyền Thống chế Stepán Apráksin đã xâm nhập Đông Phổ và áp đảo một lực lượng 30.000 lính Phổ ở Gross-Jägersdorf (ngày 30 tháng Bảy). Những sự đảo ngược này, cộng với vụ bại trận của chính ông ở Čechy, hầu như đã làm tiêu tan mọi hy vọng của Friedrich muốn vượt qua các kẻ thù vốn đông đảo và được tăng cường bằng những nguồn dự trữ về con người lẫn vật chất. Sau khi đã bỏ rơi nền luân lý cũng như thần học Thiên Chúa giáo, ông rơi trở lại vào quan niệm đạo đức của các nhà Khắc kỷ, và nghĩ đến chuyện tự tử. Ông luôn mang trên người một lọ thuốc độc cho đến cuối cuộc chiến tranh; ông đã quyết không bao giờ để cho kẻ thù bắt được,

trừ khi chỉ còn là cái xác của mình. Ngày 24 tháng Tám, ông gửi cho Wilhelmine một bài tụng ca tử thần trong trạng thái hầu như điên loạn:

Và giờ đây, hỡi những kẻ loan truyền những lời dối trá thiêng liêng, hãy tiếp tục xỏ mũi những tên hèn nhát;... đối với ta niềm vui sống đã hết, vẻ quyến rũ biến mất. Ta thấy tất cả con người chỉ là trò vui của Định mệnh, và nếu có một Đấng U sầu và Không động lòng, đáng cho phép một đàn sinh vật bị khinh bỉ tiếp tục sinh sôi nảy nở dưới trần gian này, ngài đánh giá chúng không ra gì cả; ngài khinh miệt một Phalarisⁱ đầu đội vương miện lẫn một Sōkrátēs mang xiềng xích trên người, khinh miệt những đức tính cũng như hành động xấu xa của chúng ta, nổi kinh hoàng của chiến tranh và những bệnh dịch ác nghiệt tàn phá trần gian, như những thứ không liên quan gì đến ngài. Vì thế, chị thân yêu, nơi trú ẩn và nương tựa duy nhất của em là trong vòng tay Thần Chết.²⁹

Bà trả lời (ngày 15 tháng Chín) bằng cách nguyện cùng ông tự tử:

Em thân yêu, bức thư của em, và bức em viết cho Voltaire,... đã hầu như giết chết chị. Hỡi Thượng đế vĩ đại, thật là những quyết định chết người! Chao ôi, em yêu dấu, em nói em yêu chị, nhưng em thúc một con dao vào tim chị. Bức thư của em... làm chị đổ không biết bao nhiêu là nước mắt. Giờ đây chị lấy làm xấu hổ vì sự yếu đuối như vậy.... Số phận của em sẽ là của chị. Chị sẽ không sống sót sau những bất hạnh của em hoặc của Triều đại trong đó có chị. Em có thể tin đấy là quyết định mạnh mẽ của chị.

Nhưng sau lời thú nhận này hãy để chị khẩn khoản xin em quay nhìn lại tình trạng đáng thương của kẻ thù của em khi

i Bạo chúa thành Akragas thuộc đảo Sicilia, Ý (khoảng năm 570–552 trCN), nổi tiếng với nền cai trị rất độc ác và việc đem lại thịnh vượng cho thành này.

em đóng quân trước thành Praha. Đó là một cơn quay cuồng của Số phận đối với cả hai phía... Caesar có thời từng là nô lệ của bọn hải tặc, và rồi trở thành bá chủ thế giới. Một thiên tài vĩ đại như em sẽ tìm thấy những nguồn lực ngay cả khi tất cả dường như mất hết. Chị đau đớn cả ngàn lần hơn là những gì chị có thể nói với em; thế nhưng hy vọng không bỏ rơi chị.... Chị phải chấm dứt, nhưng, với lòng kính trọng sâu sắc nhất, chị sẽ không bao giờ thôi là Wilhelmine của em.³⁰

Bà khẩn khoản yêu cầu Voltaire hậu thuẫn cho lời cầu xin của mình, và vào đầu tháng Mười, trong bức thư đầu tiên của ông gửi cho Friedrich kể từ năm 1753, ông ủng hộ các lý lẽ của bà:

Những người như Cato và Otho,ⁱ những người mà cái chết của họ Ngài nghĩ là cao thượng, đã không thể làm gì khác hơn là chiến đấu hoặc chết.... Ngài phải ghi nhớ rằng có bao nhiêu triều đình xem việc ngài xâm lăng Sachsen như là một sự vi phạm luật pháp quốc tế.... Đạo đức của chúng ta và hoàn cảnh của ngài còn lâu mới cần đến một hành vi [tự tử] như vậy.... Sinh mạng của ngài thì cần thiết; ngài biết nó thân thiết thế nào với bao nhiêu là gia đình.... Các công việc của châu Âu không bao giờ tồn tại lâu trên cùng một cơ sở, và bốn phận của một người như ngài là phải giữ mình sẵn sàng cho mọi sự kiện.... Nếu lòng can đảm của ngài đưa ngài đến một hành vi anh hùng quá khích như vậy, nó sẽ không được tán đồng. Những người ủng hộ ngài sẽ buộc tội nó, còn các kẻ thù của ngài sẽ đắc thắng.³¹

Friedrich trả lời cho bức thư này vừa bằng văn xuôi vừa bằng thơ:

i Cato (95–46 trCN) là chính trị gia La Mã, lao vào cuộc chiến chống Caesar trong ba năm 48–46 trCN; còn Otho (32–69) là tướng La Mã, nổi loạn, tiếm quyền, lên làm hoàng đế (chỉ được 3 tháng) rồi gặp nội chiến. Cả hai đều thất trận và quyết định tự sát chứ không chịu rơi vào tay đối phương.

*Pour moi, menace du naufrage,
Je dois, en affrontant l'orage,
Penser, vivre, et mourir en roi –*

“với ta, khi bị đe dọa đắm tàu, ta phải, khi đối đầu cơn bão, suy nghĩ, sống, và chết như một quân vương.”³²

Giữa những bài thơ (luôn bằng tiếng Pháp) ông sẵn lòng đội quân Pháp; giờ đây ông mong mỗi một trận đánh để có thể giải quyết vấn đề sống hay chết của mình. Ngày 15 tháng Mười, ở Leipzig, ông cho người đi tìm Johann Christoph Gottsched (người từng làm thơ bằng tiếng Đức), và cố thuyết phục ông ta rằng làm thơ bằng tiếng Đức là điều không thể. Có quá nhiều âm bật hơi – *Knap, Klop, Krotz, Krok*; có quá nhiều âm yết hầu, quá nhiều phụ âm – thậm chí trong tên của vị giáo sư này cũng có tới năm phụ âm liền nhau; làm sao bạn có thể tạo nên một giai điệu với một ngôn ngữ như vậy? Gottsched phản đối; Friedrich phải chuẩn bị cho một cuộc hành quân khác; nhưng 10 ngày sau, quay lại Leipzig, ông lại tiếp nhà thơ già, tìm được lúc rảnh để nghe một bài tụng ca của Gottsched bằng tiếng Đức, và tặng cho ông ta một chiếc hộp đựng thuốc lá bằng vàng như là kỷ vật lúc chia tay để tỏ thiện chí.

Trong thời gian diễn ra màn phụ diễn văn học ấy đã có nhiều tin xấu bay về: Một lực lượng người Croatia dưới quyền Bá tước Hadik đang tiến vào Berlin, và có tin đồn các tiểu đoàn quân Thụy Điển và Pháp đang hướng về thủ đô Phổ. Friedrich đã để lại đây một đội quân đồn trú, nhưng quá nhỏ để đẩy lùi những loạt tấn công dồn dập như thế. Nếu Berlin thất thủ, nguồn tiếp tế chính của ông về vũ khí, thuốc súng, và quân phục sẽ lọt vào tay kẻ thù. Ông vội cùng đạo quân quay về cứu thủ đô và gia đình của mình. Trên đường hành quân ông nhận được tin rằng không có lực lượng Pháp hay Thụy Điển nào đang tiến về Berlin; rằng Hadik, trong khi dừng quân ở vùng ngoại ô, đã nhận một khoản tiền

lo lót 27.000 bảng của Berlin, và đã mãn nguyện đưa đám lính Croatia của ông ta đi chỗ khác (ngày 16 tháng Mười). Có tin tình báo an ủi khác: Quân Nga dưới quyền của Apráksin, bị hành hạ bởi bệnh tật và cái đói, đã rút từ Đông Phổ về Ba Lan. Những tin ít vui hơn báo với Friedrich rằng đạo quân chính của Pháp dưới quyền Soubise đã tiến vào Sachsen, cướp phá những thành phố ở phía tây, và đã kết hợp với đạo quân của Đế quốc [Áo] dưới quyền Công tước Sachsen-Hildburghausen. Nhà vua mệt mỏi quay lại con đường cũ, và đưa quân lính của mình đến vùng lân cận của Rossbach, khoảng 50 km về phía tây Leipzig.

Tại đây đạo quân mệt mỏi của ông, giảm xuống còn 21.000 người, cuối cùng cũng đối mặt với 41.000 quân của Pháp và Đế chế. Thậm chí như vậy, Soubise còn khuyên đừng nên liều tấn công. Ông bảo tốt hơn nên tiếp tục lẩn tránh Friedrich và làm cho ông ta kiệt sức với những cuộc hành quân không có kết quả cho đến khi ưu thế tràn ngập về con người và trang bị của các đồng minh buộc ông ta phải đầu hàng. Soubise hiểu được sự suy sụp kỷ luật trong hàng ngũ của ông, cũng như sự thiếu nhiệt tình trong binh lính của Reichsarmee, vốn phần lớn là người Tin Lành, khi phải chiến đấu chống lại Friedrich.³³ Hildburghausen đòi lâm trận, và Soubise nhượng bộ. Vị chỉ huy người Đức điều quân của mình theo một đường vòng dài để tấn công vào sườn trái của quân Phổ. Friedrich, quan sát từ một mái nhà ở Rossbach, hạ lệnh cho kỵ binh của ông dưới quyền Seydlitz thực hiện cuộc phản công vào sườn phải của quân thù. Được những ngọn đồi che khuất, và tiến quân nhanh chóng trong kỷ luật, 3.800 kỵ binh Phổ đâm bổ vào các binh lính đồng minh và đánh bại họ trước khi họ có thể lập lại hàng ngũ. Quân Pháp đến quá trễ, và bị pháo binh Phổ bắn toi tả. Trong 90 phút trận đánh quan trọng ở Rossbach đã kết thúc (5.11.1757). Quân đồng minh tháo lui trong cảnh rối loạn, để lại 7.700 xác chết trên chiến trường; quân Phổ chỉ mất 550 người. Friedrich ra lệnh đối xử tử tế

với các tù binh, và mời các sĩ quan bị bắt ngồi cùng bàn ăn với mình. Với vẻ duyên dáng và dí dỏm của người Pháp, ông xin lỗi về việc thức ăn không được dồi dào: “*Mais, messieurs, je ne vous attendais pas sitôt, en si grand nombre*” (Nhưng, thưa các ngài, tôi đã không mong đợi các ngài đến quá sớm, và quá đông như vậy).³⁴

Các quân nhân từ mọi phía đều lấy làm kinh ngạc về sự chênh lệch trong thiệt hại của hai phía, và về tài cầm quân ưu việt đã khiến cho điều này có thể xảy ra. Ngay cả nước Pháp cũng thú nhận lòng ngưỡng mộ, và nhân dân Pháp, vừa mới đây còn liên minh với Phổ, chưa thể xem Friedrich như là kẻ thù của họ. Chẳng phải ông ta nói và viết tiếng Pháp giỏi sao? Các *philosophe* hoan hô những chiến thắng của ông và khẳng định ông là chiến sĩ của tự do tư tưởng chống lại chính sách ngu dân về tôn giáo mà họ đang chiến đấu ở quê nhà.³⁵ Friedrich đáp lại những cảm xúc lịch sự của người Pháp bằng cách nói, “Ta không quen nhìn người Pháp như kẻ thù.”³⁶ Nhưng trong chỗ riêng tư ông viết – bằng tiếng Pháp – một bài thơ biểu lộ sự thích thú đã đá cho người Pháp một cú vào *cul* (mông), mà Carlyle đã dịch một cách tế nhị là “mặt ghế danh dự.”³⁷

Nước Anh vui mừng cùng ông, và đặt niềm tin mới vào đồng minh của mình. London ăn mừng sinh nhật của ông bằng việc đốt lửa mừng ngoài đường phố, và các tín đồ phái Giám lý hoan hô người anh hùng ngoại giáo như là vị cứu tinh của tôn giáo duy nhất thật sự. Pitt đã được đưa trở lại làm lãnh đạo chính phủ (29.7.1757); từ nay trở đi ông là người ủng hộ kiên định cho Vua Phổ. “Nước Anh đã mất nhiều thời gian để sản sinh ra một vĩ nhân cho cuộc đua tài này,” Friedrich nói, “nhưng cuối cùng đây chính là người ấy!”³⁸ Pitt tổ cáo Hội nghị Kloster-Zeven là hèn nhát và phản bội – mặc dù con trai của Vua Anh đã ký nó; ông thuyết phục Nghị viện gửi một đạo quân tốt hơn để bảo vệ Hannover và giúp Friedrich (tháng Mười); và tuy cơ quan này đã biểu quyết chỉ chi 164.000 bảng cho “Đạo quân quan sát” của Cumberland,

nhưng giờ đây nó biểu quyết 1.200.000 bảng cho một “Đạo quân hành động”. Pitt và Friedrich kết hợp trong việc chọn người em rể và đồ đệ về mặt quân sự của Friedrich, Công tước Ferdinand xứ Braunschweig-Wolfenbüttel, 36 tuổi, đẹp trai, có văn hóa, can đảm, chơi vĩ cầm giỏi, theo lời Burney, khiến “ông ta có thể giàu lên nhờ việc ấy.”³⁹ Đây là một nhạc cụ phù hợp một cách cao thượng để đóng vai trò phụ thuộc với cây sáo của Friedrich!

IV. Con cáo bị dồn vào thế bí: 1757–1760

Friedrich không có nhiều thời gian rảnh rỗi để vui chơi. Một đạo quân Pháp dưới quyền Richelieu hãy còn chiếm giữ phần lớn lãnh thổ Hannover. Vào cùng ngày xảy ra trận Rossbach, 43.000 quân Áo đã bao vây Schweidnitz, pháo đài và nhà kho chính của Phổ ở Schlasing. Friedrich đã để lại đây 41.000 quân, nhưng nạn đói và tử vong đã giảm con số này xuống còn 28.000 người; họ được Công tước Braunschweig-Bevern chỉ huy một cách tồi tệ, ông này đã làm ngơ mệnh lệnh tấn công vào những kẻ bao vây của Nhà vua; ngày 11 tháng Mười Một, ông đầu hàng, giao nộp cho người Áo 7.000 tù binh, 330.000 thaler, và lương thực đủ dùng cho 88.000 người trong hai tháng. Những kẻ chiến thắng, quân số phòng lên tới 83.000 người nhờ kết hợp với các lực lượng của Vương tước Charles và Thống chế Daun, thẳng tiến đến Breslau. Ngày 22 tháng Mười Một, họ áp đảo một lực lượng nhỏ của Phổ, và phần lớn lãnh thổ Schlasing giờ đây được phục hồi lại cho nữ hoàng chiến thắng Maria Theresia. Friedrich có thể cảm thấy rõ là chiến thắng của ông ở Rossbach đã bị triệt tiêu.

Nhưng chiến thắng ấy đã hồi phục lòng can đảm của ông, và ông không còn nói đến chuyện tự tử. Đạo quân của ông cũng đã hồi phục sau những cuộc hành quân và những

trận đánh, và dường như phần uất một cách có lợi đối với những sự tàn phá mà binh lính Pháp đã mạo phạm đối với các nhà thờ Tin Lành ở Sachsen. Friedrich kêu gọi binh sĩ giúp ông chiếm lại Schlasing. Họ hành quân qua 274 km trong 12 ngày mùa đông lạnh giá, vượt những địa hình khó khăn. Trên đường đi họ được bổ sung bởi tàn quân của các lực lượng Phổ đã bị đánh bại ở Schweidnitz và Breslau. Ngày 3 tháng Mười Hai, Friedrich, với 43.000 quân, nhìn thấy 72.000 quân Áo cắm trại gần Leuthen trên đường đi Breslau. Tối hôm ấy ông nói với các cấp chỉ huy quân đội mình trong một bài nói chuyện báo trước những diễn văn mạnh mẽ đầy thuyết phục của Napoléon:

Hỡi các chỉ huy, không phải các người không biết những tai họa nào đã rơi xuống đây trong lúc chúng ta bận rộn với các đạo quân của Pháp và của Đế quốc. Schweidnitz đã mất,... Breslau đã mất cùng với tất cả các kho dự trữ của chúng ta ở đây; phần lớn Schlasing đã mất.... Tình trạng khó khăn của ta sẽ không thể phục hồi nếu không nhờ vào lòng tin vô bờ bến vào lòng can đảm, ý chí kiên định, và tình yêu của các người đối với Tổ quốc.... Thật khó tìm được ai trong số các người không tỏ ra nổi bật bằng những hành động dũng cảm hiển nhiên.... Do đó, ta tự hào rằng trong cơ hội sắp tới các người sẽ không ngần ngại cống hiến bất cứ sự hy sinh nào mà đất nước đòi hỏi.

Cơ hội này ở trong tầm tay. Ta sẽ thấy mình không hoàn thành được gì nếu nước Áo được cho phép chiếm Schlasing. Vậy hãy để ta nói cùng các người, rằng ta đề nghị, bất chấp mọi quy luật của thuật chiến tranh, hãy tấn công đạo quân của Vương tước Charles, đông gấp ba lần chúng ta, bất cứ nơi đâu ta tìm thấy nó. Vấn đề không phải là số lượng hay sức mạnh của vị trí ông ta; tất cả những điều này ta hy vọng sẽ vượt qua bằng lòng can đảm của binh sĩ chúng ta và việc thi hành cẩn thận các kế hoạch. Ta phải thực hiện bước đi này, hoặc là tất cả sẽ mất; chúng ta phải đánh bại kẻ thù, hoặc bị chôn vùi

dưới hỏa lực của những khẩu đội pháo của chúng. Tình hình là như thế, nên ta phải hành động.

Hãy thông báo quyết định của ta đến tất cả các sĩ quan của đạo quân; hãy chuẩn bị binh lính cho công việc sắp tới, và bảo với họ là ta có lý do chính đáng để yêu cầu thực hiện chính xác các mệnh lệnh. Về phần các người, khi ta nghĩ rằng các người đều là người Phổ, liệu ta có thể cho rằng các người sẽ hành động một cách không xứng đáng? Nhưng nếu có người này người kia trong số các người sợ phải chia sẻ mọi nguy hiểm với ta [tới đây Friedrich lần lượt nhìn vào mặt từng người], tối nay hẳn ta có thể được thái hòa, và sẽ không phải chịu lời trách mắng nhỏ nhất nào của ta...

Ta biết không ai trong số các người bỏ rơi ta. Vậy nên ta tin cậy tuyệt đối vào sự giúp đỡ trung thành của các người, và vào chiến thắng chắc chắn. Nếu ta không sống sót để tưởng thưởng cho lòng trung thành của các người, Tổ quốc sẽ phải làm điều đó. Giờ hãy quay về doanh trại, và báo với binh lính những gì ta đã nói.

Trung đoàn kỵ binh nào mà khi nhận được lệnh không lập tức lao vào kẻ thù, thì ngay sau trận đánh ta sẽ lấy lại ngựa và biến thành một trung đoàn đồn trú. Tiểu đoàn bộ binh nào thậm chí bắt đầu do dự, dù có nguy hiểm thế nào, cũng sẽ bị tước mất cờ, gươm, và dải buộc vàng ra khỏi bộ quân phục.

Và bây giờ, hỡi các vị chỉ huy, chúc ngủ ngon. Không bao lâu nữa chúng ta sẽ đánh tan quân thù, hoặc sẽ không còn nhìn thấy nhau nữa.⁴⁰

Cho đến nay quân Áo, theo chính sách trì hoãn, đã tránh giao chiến với Friedrich, ngại phải đem binh lính và các tướng lĩnh ra độ sức với kỷ luật của quân Phổ và thiên tài chiến thuật của Friedrich. Nhưng giờ đây, được truyền cảm hứng bởi quân số vượt trội và các chiến thắng vừa qua, họ đã quyết định, ngược với lời khuyên của Thống chế Daun, đối mặt với Vua Phổ trong chiến trận. Và như thế, ngày 5.12.1757,

những quân tốt bằng người trong cuộc kinh địch giữa các triều đại – 43.000 chống lại 73.000 – đã lao vào mũi gươm và hòng súng của nhau trong trận đánh lớn nhất của cuộc chiến tranh. “Trận đánh ấy,” Napoléon bảo, “là một kiệt tác. Tự nó cũng đủ để đưa Friedrich vào một vị trí trong hàng đầu giữa các vị tướng.”⁴¹ Đầu tiên ông tìm cách chiếm các ngọn đồi, từ đó pháo binh của ông có thể bắn qua đầu bộ binh mình và rơi xuống hàng ngũ quân thù. Ông triển khai binh lính theo một đường xiên mà thời cổ Epameinondas thành Thēbaiⁱ đã sử dụng: Những đội quân hàng dọc riêng rẽ sẽ di chuyển theo một góc khoảng 45 độ để tấn công vào bên hông kẻ thù và do đó làm rối loạn tuyến phòng thủ của họ. Friedrich giả vờ đưa áp lực mạnh nhất của mình nhằm vào cánh hữu quân Áo; Vương tước Charles giảm bớt sức mạnh nơi cánh tả để củng cố cho cánh hữu; Friedrich đổ những binh lính thiện chiến nhất của mình lên cánh tả đã bị suy yếu, đánh tan tác nó, và rồi quay sang tấn công mạn sườn cánh hữu, trong khi kỵ binh Phổ từ những vị trí được nguy trang trên những ngọn đồi lao xuống cùng cánh ấy. Trật tự chiến thắng rối loạn; quân Áo đầu hàng hoặc bỏ chạy; 20.000 lính bị bắt làm tù binh – một lượng tù binh chưa hề có trong lịch sử quân sự;⁴² 3.000 người nữa bị chết, và 116 khẩu pháo lọt vào tay quân Phổ. Quân Phổ cũng thiệt hại nặng – 1.141 người chết, 5.118 bị thương, 85 bị bắt. Khi cuộc tàn sát chấm dứt, Friedrich cảm ơn các tướng lĩnh của mình: “Ngày hôm nay sẽ vĩnh viễn lưu truyền danh tiếng của các vị và của dân tộc.”⁴³

Con người chiến thắng đuổi theo chiến thắng của mình với lòng kiên quyết say mê nhằm giành lại Schläsing. Trong vòng một ngày sau trận đánh ấy, đạo quân của ông đã bao vây đơn vị đồn trú của Áo ở Breslau; Sprecher, vị chỉ huy lực

i Epameinondas (?418–362 trCN): Chính khách và tướng lãnh thành Thēbai thuộc Hy Lạp. Ông từng đánh bại quân Sparta ở Leúktra (năm 371) và Mantinea (năm 362), và phục hồi quyền lực của Thēbai trong thế giới Hy Lạp.

lượng này, đặt những tấm bảng trên khắp thành phố tuyên bố sẽ giết ngay bất cứ ai thốt ra chữ đầu hàng; 12 ngày sau (18 tháng Mười Hai) ông ta đầu hàng. Tại đây Friedrich bắt được 17.000 tù binh và tịch thu những kho quân nhu quý báu. Không lâu sau đó toàn thể Schlasing, ngoại trừ thành Schweidnitz được bố trí đông đảo binh lính và được phòng thủ kiên cố, lại trở về tay người Phổ. Vương tước Charles, nhục nhã trước những sự trách móc im lặng của Daun, lui về sống với điền trang của mình ở Áo. Bernis và các lãnh đạo khác của Pháp khuyên Louis nên dàn hòa. Pompadour gạt bỏ lời khuyên của họ, và thay Bernis bằng Công tước Choiseul làm bộ trưởng bộ ngoại giao (1758); nhưng nước Pháp, nghi ngờ bà chiến đấu cho Áo trong khi hy sinh các thuộc địa của mình, mất hết lòng hăng hái đối với chiến tranh. Richelieu tỏ ra quá ít nhiệt tình, quá ít hăng hái trong việc theo đuổi lợi thế của ông ở Hannover, nên bị triệu hồi không cho chỉ huy (tháng Hai 1758).

Ông được thay thế bởi Bá tước Clermont, một tu sĩ được Giáo hoàng cho phép giữ lại bổng lộc trong thời gian đóng vai tướng lĩnh.⁴⁴ Quân Pháp di tản khỏi Hannover trước những bước tiến kiên quyết của Công tước Ferdinand xứ Braunschweig; họ mất Minden vào tay ông ta vào tháng Ba; không lâu sau đó toàn thể Westfalen được giải thoát khỏi tay quân Pháp, những người cũng bị dân chúng ở đây căm ghét vì những hành động cướp phá và mạo phạm.⁴⁵ Ferdinand tiến về phía tây và, chỉ với một nửa quân số so với đối thủ, đã đánh bại lực lượng chính của Clermont ở Krefeld trên bờ sông Rhein (ngày 23 tháng Sáu). Clermont nhường vị trí của mình cho Công tước Contades; đạo quân thất trận được Soubise cùng những lính Pháp mới tuyển mộ và những người sống sót sau trận Rossbach nhập bọn. Trước lực lượng liên kết này Ferdinand rút lui về Münster và Paderborn.

Được một mùa chiến thắng khích lệ, ngày 11 tháng Tư nước Anh ký một hiệp ước với Friedrich, hứa sẽ cấp cho

ông ta một khoản viện trợ 670.000 bảng vào tháng Mười, và cam kết sẽ không ký hòa ước riêng rẽ.⁴⁶ Trong khi ấy Friedrich, do chính nước Phổ của ông đã bị đánh thuế đến kiệt sức, đã đánh thuế lên Sachsen và những lãnh thổ bị chinh phục tương tự như vậy. Ông phát hành những đồng tiền đã bị mất giá, và (như Voltaire) thuê những nhà tài chính Do Thái thực hiện những thương vụ có lợi cho ông bằng ngoại hối.⁴⁷ Đến mùa xuân năm 1758, ông đã tăng quân số lên 145.000 người. Đến tháng Tư, ông tấn công và tái chiếm Schweidnitz. Tránh né đạo quân chính của Áo (được xây dựng lại dưới quyền của Daun), ông cùng 70.000 quân di chuyển về phía nam đến Olmütz thuộc Mähren. Nếu có thể chiếm được thành trì này của Áo, ông hy vọng sẽ tiến quân đến tận Wien.

Nhưng cũng vào khoảng thời gian này, 50.000 quân Nga dưới quyền Bá tước Fermor tràn qua Đông Phổ và tấn công Küstrin, chỉ cách Berlin 80 km về phía đông. Friedrich từ bỏ việc bao vây Olmütz và vội vã hành quân về phía bắc với 15.000 người. Trên đường đi ông được biết Wilhelmine lâm trọng bệnh; ông dừng lại ở Grüssau để gửi cho bà một bức thư ngắn chứa đầy lo lắng: “Ôi chị, người thân thiết nhất của gia đình em, người em yêu thương nhất trên đời – vì những gì quý báu nhất đối với chị, hãy bảo trọng, và để cho em có được niềm an ủi rơi nước mắt trên ngực chị.”⁴⁸

Sau những ngày đêm hành quân, ông kết hợp với một đạo quân Phổ dưới quyền Bá tước zu Dohna ở gần Küstrin. Ngày 25.8.1758, với 36.000 quân, ông đối đầu với 42.000 quân Nga của Fermor ở Zorndorf. Chiến thuật được ưa thích của ông là tấn công vào mạn sườn ở đây không thể thực hiện được vì đất đai lầy lội; Fermor chứng tỏ tài chỉ huy không kém gì Friedrich, và quân Nga chiến đấu với một sự can đảm và ngoan cường mà quân Phổ ít gặp nơi quân Áo hoặc Pháp. Seydlitz và kỵ binh của ông ta chiếm được mọi huy chương có thể được ban thưởng cho một ngày tàn sát lẫn nhau. Quân Nga rút lui trong vòng trật tự, để lại 21.000 người chết, bị

thương, hoặc bị bắt; quân Phổ mất 12.500 người bị giết hay bị thương, và 1.000 tù binh.

Nhưng ai có thể tiếp tục chiến đấu trên quá nhiều mặt trận trong cùng một lúc? Trong khi Friedrich đang ở phía bắc, Daun đã dẫn đạo quân của ông ta đến tập hợp với các trung đoàn của Đế chế, và giờ đây đang bao vây Dresden, nơi Friedrich đã để lại một đạo quân đồn trú dưới quyền Hoàng thân Henry. Một lực lượng 16.000 quân Thụy Điển hành quân xuyên qua Pommern, kết hợp cùng quân Nga trong việc tàn phá một phần lớn thân vương quốc Brandenburg, và có thể cùng chúng đe dọa Berlin một lần nữa. Một đạo quân mới gồm 30.000 quân Áo và Hung dưới quyền chỉ huy của Tướng Harsch tiến vào Schlasing và hướng về Breslau. Nên bảo vệ cái nào trước trong số ba thủ đô? Tổ chức lại các binh lính mất tinh thần và giờ đây nổi loạn, Friedrich dẫn họ đi 35 km mỗi ngày xuyên qua nước Phổ vào Sachsen và đến được nơi người em của ông đang bị bao vây vừa đúng lúc để làm Daun nản lòng không muốn tấn công. Sau khi cho quân lính nghỉ ngơi hai tuần, ông bắt đầu đẩy lùi Harsch ra khỏi Schlasing. Tại Hochkirch thuộc Schlasing, Daun phong tỏa bước tiến của ông. Friedrich cho dựng trại gần vị trí quân địch, và chờ bốn ngày để quân lương từ Dresden được đưa tới nơi. Bỗng nhiên, lúc 5 giờ sáng ngày 14.10.1758, Daun, người mà Friedrich đã nghĩ sẽ né tránh thế chủ động, xông vào tấn công cánh hữu của quân Phổ. Sự di chuyển của quân Áo được sương mù dày đặc che khuất, quân Phổ bị đánh chính vào lúc đang lơ đãng, họ không có thì giờ lập những phòng tuyến chiến thuật mà Friedrich đã dự kiến. Friedrich đích thân xông pha một cách táo bạo trong cố gắng vẫn hồi trật tự; ông thành công, nhưng quá trễ để khôi phục tình hình. Sau năm giờ đánh nhau, 37.000 quân chống lại 90.000, ông ra hiệu rút lui, để lại trên chiến trường 9.450 người chết, so với 7.590 quân Áo.

Ông lại nghĩ đến chuyện tự tử. Với một vị tướng quá tài giỏi như Daun dẫn đầu quân Áo, với một vị tướng quá tài

giỏi như Saltykov đang thành lập một đội quân Nga mới, và với các lực lượng của ông mà quân số, chất lượng, và kỷ luật ngày một giảm, trong khi các kẻ thù của ông có thể bù đắp bất cứ sự mất mát nào, dường như rõ ràng là một chiến thắng của quân Phổ chỉ có thể đến nhờ phép lạ; và Friedrich không tin vào những phép lạ. Một ngày sau trận Hochkirch, ông đưa cho người phụ trách đọc bản thảo của ông là de Katt bài “Biện bạch cho việc tự sát” mà ông đã viết, và bảo, “Ta có thể chấm dứt tấn bi kịch khi nào ta chọn.”⁴⁹ Vào ngày hôm ấy (15.10.1758) Wilhelmine chết, để lại lời dặn dò rằng những lá thư của người em trai gửi cho bà phải được đặt trên ngực bà trong mộ.⁵⁰ Friedrich xin Voltaire viết điều gì đó để tưởng niệm bà. Voltaire đáp tình trọn vẹn, nhưng bài tụng ca của ông gửi “*âme héroïque et pure*” (tâm hồn anh dũng và trong trắng)⁵¹ không thể sánh với nhiệt tình giản dị của lòng tôn kính của Đức vua trong cuốn *Histoire de la guerre de sept ans* (Lịch sử cuộc chiến tranh bảy năm) của ông:

Tấm lòng thiện hảo của chị, xu hướng quảng đại và nhân từ của chị, bản chất cao thượng của tâm hồn chị, sự ngọt ngào trong tính cách của chị, đã cùng nhau mang lại cho chị những năng khiếu sáng chói của tinh thần cùng với một nền tảng đức hạnh vững chắc.... Tình bạn âu yếm nhất và chung thủy nhất đã kết hợp Nhà vua [Friedrich viết với ngôi thứ ba] và người chị gái xứng đáng này. Những sự gắn bó này đã được tạo nên ngay từ những ngày đầu của thuở ấu thơ; việc giáo dục và những tình cảm giống nhau càng tăng thêm sự gắn bó của họ, và lòng trung thành với nhau qua bao thử thách đã khiến cho những sự gắn bó này không thể nào chia cắt được.⁵²

Mùa xuân đưa những đạo quân Pháp mới ra chiến trường. Ngày 13.4.1759, ở Bergen (gần Frankfurt-am-Main), một đạo quân Pháp thiện chiến dưới quyền Công tước Broglie đã khiến cho Ferdinand xứ Braunschweig phải nếm mùi thất bại, nhưng Ferdinand đã phục thù được ở Minden. Ở đó

(ngày 1 tháng Tám), với 43.000 quân Đức, Anh, và Scotland, ông đã đánh tan tác 60.000 quân Pháp dưới quyền chỉ huy của Broglie và Contades trong một trận đánh quyết định, và với thiệt hại tương đối rất nhỏ, khiến ông có thể gửi 12.000 quân cho Friedrich để bù vào sự yếu kém của đạo quân dưới quyền Nhà vua bởi chiến dịch tai hại ở phía Đông.

Ngày 23 tháng Bảy, 50.000 quân Nga, Croatia, và Kozak [*Anh*, Cossack] dưới quyền Saltykov đã đè bẹp 26.000 quân Phổ ở Züllichau mà Friedrich đã để lại để bảo vệ những con đường từ Ba Lan đi Berlin; giờ đây không gì ở đây cản đường cơn lũ Nga đổ xuống thủ đô nước Phổ. Nhà vua không có lựa chọn nào khác hơn là trông cậy vào em trai của mình trong việc giữ vững Dresden chống lại Daun, trong khi chính ông đưa quân về đương đầu với người Nga. Được tăng viện trên đường đi, ông có thể tập hợp được 48.000 người, nhưng trong lúc ấy 18.000 quân Áo dưới quyền Tướng Laudon đã gia nhập với quân Nga, nâng tổng số quân của Saltykov lên 68.000. Ngày 12.8.1759, hai đạo quân này – những khối lượng thịt người lớn nhất có thể hy sinh kể từ những cuộc tranh đua tàn sát của Chiến tranh Kế vị Tây Ban Nhaⁱ – giao chiến tại Kunersdorf (100 km về phía đông Berlin) trong một trận đánh tàn bạo nhất, và bi thảm nhất đối với Friedrich, của cuộc chiến tranh. Sau 12 giờ chiến đấu ông dường như giành được lợi thế; rồi 18.000 quân của Laudon, vốn được giữ lại để dự phòng, lao vào những người lính Phổ kiệt sức và đánh cho tan tác. Friedrich liều mình trước mọi hiểm nguy để tập hợp; ba lần ông đích thân dẫn họ tấn công; ba con ngựa ông cưỡi bị bắn chết; một chiếc hộp nhỏ bằng vàng trong túi ông đã ngăn cản một đầu đạn vốn có thể đã chấm dứt sự nghiệp của ông. Ông không vui mừng vì vụ thoát chết này;

i Chiến tranh Kế vị Tây Ban Nha: Cuộc chiến tranh (1701–1714) giữa Áo, Anh, Phổ, và Hà Lan chống lại Pháp, Tây Ban Nha, và Bayern xảy ra khi Louis XIV đưa người cháu của mình lên ngai vàng Tây Ban Nha. Mục đích của Anh và Hà Lan là muốn giới hạn bớt quyền lực của Louis.

“Liệu không có,” ông kêu lên, “một đầu đạn quái quỷ nào có thể đến được ta sao?”⁵³ Các binh lính xin ông lui về chỗ an toàn, và không lâu sau đó họ lần lượt làm gương cho ông. Ông khẩn khoản yêu cầu họ: “Các con, đừng bỏ rơi ta, vua của các con, cha của các con!” Nhưng không lời thúc giục nào có thể khiến họ tiến lên nữa. Nhiều người trong bọn họ đã chiến đấu sáu giờ liền dưới ánh mặt trời cháy bỏng, và không có thì giờ hay cơ hội để uống một ngụm nước. Họ bỏ chạy, và cuối cùng ông cũng chạy theo họ, để lại sau lưng 20.000 người bị bắt, bị thương hoặc chết, so với thiệt hại 15.700 người của kẻ thù. Trong số những người bị thương trầm trọng có Ewald von Kleist, thi sĩ Đức tài ba nhất đương thời.

Ngay sau khi có thể tìm được một chỗ nghỉ ngơi, Friedrich gửi một bức thư cho Vương tước Henry: “Từ một đạo quân 48.000 người lúc này ta chỉ còn không hơn 3.000, và ta không còn làm chủ các lực lượng của mình... Đây là một tai họa quá lớn, và ta sẽ không sống qua nó nổi.” Ông báo cho các tướng lĩnh mình đang giao lại quyền chỉ huy cho Vương tước Henry. Rồi ông ngã vật xuống một đồng rơm và rơi vào giấc ngủ.

Sáng hôm sau ông thấy 23.000 người lính đào tẩu khỏi trận đánh đã quay lại các trung đoàn của họ, xấu hổ về việc bỏ chạy, và sẵn sàng lại phục vụ ông dù chỉ vì họ mong có cái ăn. Friedrich quên tự tử; thay vào đó ông tổ chức lại những người này và những kẻ đáng thương khác thành một lực lượng mới gồm 32.000 binh lính, và đóng quân chặn con đường từ Kunersdorf đi Berlin, mong đợi thực hiện nỗ lực cuối cùng để bảo vệ thủ đô của mình. Nhưng Saltykov không đến. Binh sĩ của ông ta cũng cần ăn; họ đang ở trong một đất nước thù địch và nhận thấy việc tìm tòi thức ăn thì nguy hiểm, còn tuyển liên lạc với nước Ba Lan thân thiện thì dài và có nhiều rủi ro. Saltykov nghĩ đã tới lượt người Áo đánh nhau với Friedrich. Ông ra lệnh rút quân.

Daun đồng ý công việc tiếp theo sẽ là của mình. Ông nghĩ giờ là lúc chiếm lấy Dresden. Vương tước Henry đã rút một lực lượng từ thành phố ấy đi cứu viện Friedrich; ông ta chỉ để lại 3.700 người giữ thành, nhưng những quân phòng vệ hùng mạnh đã được huy động để chống lại các cuộc tấn công. Vị chỉ huy mới ở Dresden, Kurt von Schmettau, là một người trung thành phục vụ Vua Phổ, nhưng sau khi nhận được lệnh từ chính Friedrich từ sau trận Kunersdorf, rằng tất cả đường như đã mất, ông từ bỏ hy vọng việc kháng cự sẽ thành công. Một đạo quân của Đế chế, gồm 15.000 người, đang từ phía tây tiến về Dresden; Daun đang tích cực nã pháo vào thành phố từ hướng đông. Ngày 4 tháng Chín, Schmettau đầu hàng; ngày 5 tháng Chín, một thông điệp của Friedrich đến tay ông, ra lệnh cố cầm cự, và viện quân đang trên đường đến. Daun, với 72.000 quân, giờ đây biến Dresden thành tổng hành dinh mùa đông của ông. Friedrich đến vùng Freiberg gần đấy và nghỉ đông với một nửa số quân so với Daun.

Mùa đông năm 1759–1760, cực kỳ khắc nghiệt. Trong nhiều tuần tuyết rơi phủ mặt đất lên đến đầu gối. Chỉ các sĩ quan mới tìm chỗ trú ẩn trong các ngôi nhà; những người lính thường của Friedrich sống trong những căn lều gỗ dựng tạm, ôm chặt lấy lò lửa, chăm chỉ đi chặt và mang củi về để đốt, và bản thân họ hiếm khi có thức ăn gì khác hơn là bánh mì. Họ ngủ sát vào nhau để sưởi ấm cho nhau. Bệnh tật ở cả hai trại cũng cướp đi nhiều sinh mạng như đánh nhau; trong 16 ngày nó đã khiến đạo quân của Daun mất hết 4.000 người.⁵⁴ Ngày 19 tháng Mười Một, Friedrich viết cho Voltaire, “Nếu cuộc chiến tranh này kéo dài quá lâu, châu Âu sẽ quay lại cảnh tăm tối của sự ngu dốt, và những người đồng thời của chúng ta sẽ trở nên giống bọn thú hoang.”⁵⁵

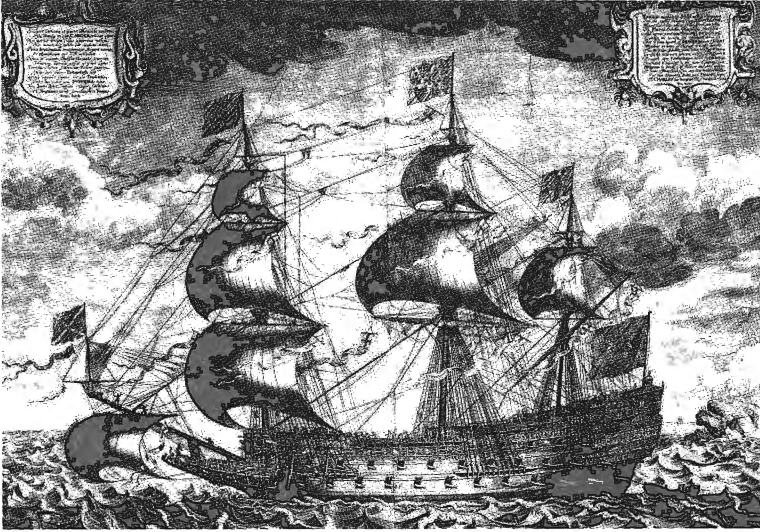
Nước Pháp, mặc dù vô cùng giàu có hơn nước Phổ về tiền bạc lẫn con người, đang bên bờ phá sản. Tuy vậy Choiseul vẫn trang bị một hạm đội để xâm chiếm nước Anh, nhưng bị người Anh đánh bại ở Vịnh Quiberon (20.11.1759). Thuế má

thì sinh sôi nảy nở với tài khéo léo của các chính phủ và các nhà tài chính. Ngày 4.3.1759, Nữ Hầu tước Pompadour đã đạt được quyết định bổ nhiệm Étienne de Silhouette làm tổng kiểm soát tài chính. Ông ta đề nghị cắt bớt lương hưu, một thứ thuế đánh trên các điền trang của giới quý tộc, chuyển bạc của họ thành tiền, và thậm chí một thứ thuế đánh lên các quan thầu thuế (*fermiers généraux*). Người giàu than phiền họ bị giảm xuống còn chỉ là những chiếc bóng của chính họ trước đây; từ lúc ấy *silhouette* (hình bóng) trở thành từ chỉ một hình dáng bị giảm thiểu xuống chỉ còn là những đường nét đơn giản nhất của nó. Ngày 6 tháng Mười, công khổ Pháp ngưng trả các món nợ của nó. Ngày 5 tháng Mười Một, Louis XV nấu chảy những món đồ bạc của ông để nêu gương tốt, nhưng khi Silhouette gợi ý Nhà vua nên bằng lòng với việc không có những khoản tiền thưởng được cấp cho ông để đánh bạc và săn bắn, Louis đã đồng ý với sự đau đớn rõ rệt đến nỗi Choiseul đã bác bỏ ý tưởng này. Ngày 21 tháng Mười Một, Silhouette bị bãi chức.

Như hầu hết mọi người Pháp, Nhà vua cảm thấy chiến tranh như vậy là đủ; ông sẵn sàng lắng nghe những đề nghị hòa bình. Voltaire đã bắn tiếng cho Friedrich về vấn đề này vào tháng Sáu; ngày 2 tháng Bảy Friedrich trả lời: “Ta yêu hòa bình cũng nhiều như ngài mong muốn, nhưng ta muốn nó phải tốt đẹp, chắc chắn, và vẻ vang”; và ngày 22 tháng Chín, ông nói thêm, cũng với Voltaire: “Để thiết lập hòa bình cần có hai điều kiện mà ta sẽ không bao giờ từ bỏ: thứ nhất, thiết lập hòa bình cùng lúc với các đồng minh trung thành của ta... thứ hai, khiến cho nó vinh dự và vinh quang.”⁵⁶ Voltaire chuyển những lời đáp từ kiêu hãnh này (một lời sau cơn thất trận ở Kunersdorf) cho Choiseul, ông này không thấy trong đó có cơ hội nào để thương lượng. Và người đồng minh trung thành là Pitt, vốn đang bận rộn tiêu tốn các thuộc địa của Pháp, làm sao ông ta có thể dàn hòa trước khi hoàn tất việc xây dựng nên Đế quốc Anh?

V. Sự hình thành đế quốc Anh

Giai đoạn quan trọng nhất của cuộc Chiến tranh Bảy năm không diễn ra ở châu Âu, vì tại đây nó chỉ ảnh hưởng đến những thay đổi nhỏ nhoi trên bản đồ quyền lực. Nó diễn ra trên Đại Tây Dương, tại Bắc Mỹ, và tại Ấn Độ. Tại những vùng này các kết quả thật lớn lao và lâu bền.

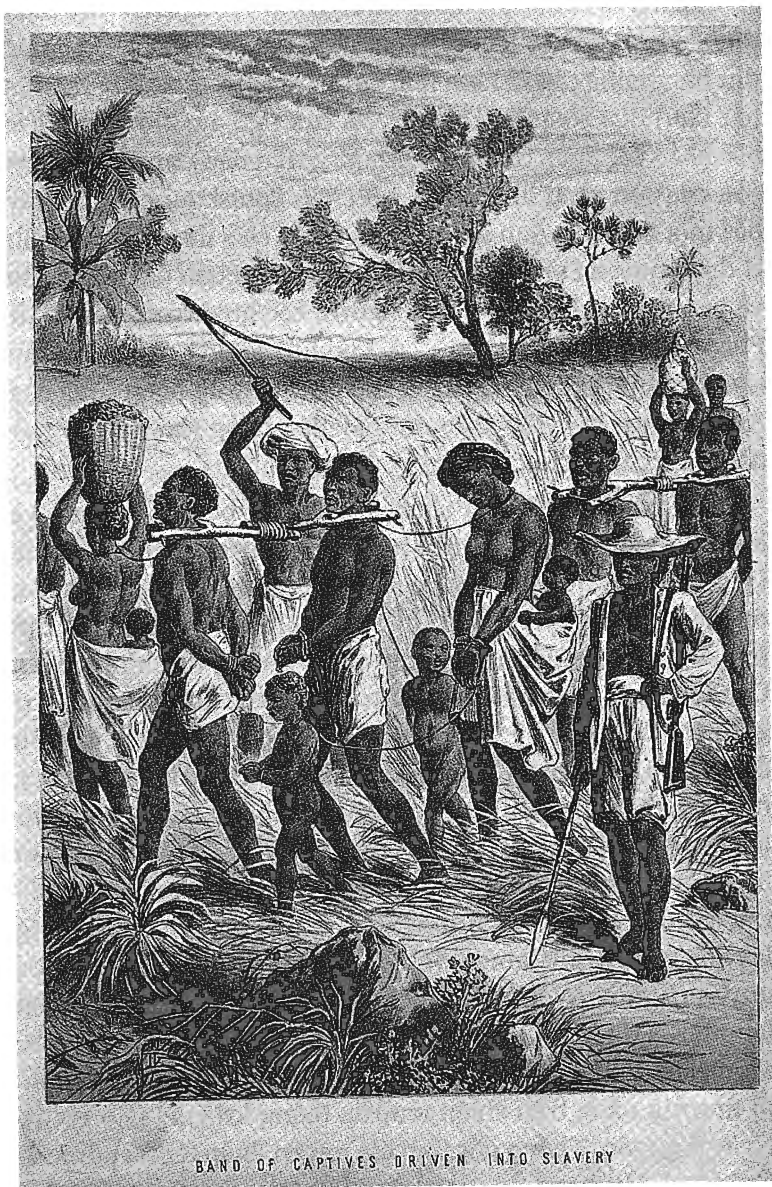


Hình 13: Tàu chiến tuyến *Sovereign of the Seas* của Hải quân Hoàng gia Anh (1637)

Bước đầu tiên của việc hình thành Đế quốc Anh đã được thực hiện vào thế kỷ XVII, bởi sự chuyển dịch của ưu thế hải quân từ người Hà Lan sang người Anh. Bước thứ hai được đánh dấu bởi Hiệp ước Utrecht (1713), ban cho nước Anh độc quyền cung cấp nô lệ châu Phi cho các thuộc địa của TBN và Anh ở châu Mỹ. Các nô lệ sản xuất gạo, thuốc lá, và đường; một phần của đường được biến thành rượu rum; việc buôn bán rượu rum góp phần làm giàu cho các thương gia ở Anh

cũng như ở New England (Mỹ); các lợi nhuận trong thương mại tài trợ cho việc bành trướng hạm đội Anh. Vào năm 1758, nước Anh có 156 tàu chiến tuyến, nước Pháp có 77.⁵⁷ Do đó bước thứ ba trong việc xây dựng Đế quốc là giảm bớt sức mạnh của Pháp trên các đại dương. Quá trình này bị ngưng lại bởi thành công của Richelieu ở Menorca, nhưng được tiếp tục qua việc phá hủy một hạm đội Pháp ngoài khơi Lagos, Bồ Đào Nha (BĐN) (13.4.1759), và một chiến thắng khác ở vịnh Quiberon. Do đó, thương mại của Pháp với các thuộc địa của nước này đã rơi từ 30 triệu livre vào năm 1755 xuống còn 4 triệu vào năm 1760.

Ưu thế trên Đại Tây Dương đã rơi vào tay Anh, con đường chinh phục các thuộc địa Pháp ở châu Mỹ được mở ra cho người Anh. Các thuộc địa này không chỉ ở lưu vực sông Saint-Laurent [*Anh*, St. Lawrence] và vùng Ngũ Đại Hồ, mà còn ở lưu vực sông Mississippi chạy dài từ các Hồ đến tận vịnh México; ngay cả Thung lũng sông Ohio cũng ở trong tay người Pháp. Các pháo đài của Pháp chế ngự Chicago, Detroit, và Pittsburgh – mà việc đổi tên từ Pháo đài Duquesne (Pháp) thành Pittsburgh cũng cho thấy kết quả của cuộc chiến. Các thuộc địa của Pháp cản trở việc bành trướng về phía tây của các thuộc địa Anh ở Mỹ. Nếu Anh không chiến thắng cuộc Chiến tranh Bảy năm, Bắc Mỹ có lẽ đã được phân chia thành một vùng Tân Anh ở phía đông, một vùng Tân Pháp ở giữa, và một vùng Tân Tây Ban Nha ở phía tây; nhưng sự phân chia và xung đột ở châu Âu đã được tái diễn ở châu Mỹ. Con người ôn hòa Benjamin Franklin cảnh báo các tay thực dân Anh rằng họ không bao giờ có thể an toàn trong các thuộc địa của mình, trừ khi nước Pháp bị kèm chế trong cuộc bành trướng của họ ở châu Mỹ; và George Washington đã đi vào lịch sử bằng cách cố chiếm Pháo đài Duquesne.



Hình 14: Một nhóm người bị bắt để làm nô lệ

Canada và Louisiana là hai cánh cửa đi vào lãnh thổ Mỹ châu thuộc Pháp; và nơi gần hơn cho Anh và Pháp là Canada. Các thứ hàng cung cấp và binh lính được chở đến cho các *habitants* (cư dân) qua sông St. Laurent, và cửa ngõ ấy được canh gác bởi pháo đài Pháp có tên Louisbourg trên đảo Cap-Breton nơi cửa của con sông lớn. Ngày 2.6.1758, Louisbourg bị bao vây bởi một hạm đội Anh gồm 42 tàu chiến chở theo 18.000 binh sĩ dưới quyền Đô đốc Edward Boscawen. Pháo đài được bảo vệ bởi 10 tàu chiến và 6.200 người; các lực lượng tiếp tế từ Pháp bị hạm đội Anh chặn lại. Lực lượng đồn trú chiến đấu can đảm, nhưng không lâu sau đó đã bị những họng súng của Anh bắn toi tở. Việc pháo đài này đầu hàng (26.7.1758) mở đầu cuộc chinh phục của Anh trên đất Canada.

Tiến trình này chỉ bị chậm trễ chút ít bởi chiến lược và lòng quả cảm của Hầu tước Montcalm. Được cử từ Pháp sang (1756) để chỉ huy lực lượng chính quy của Pháp ở Canada, ông đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác cho đến khi bị cản trở bởi tình trạng tham nhũng và bất hòa trong chính quyền Canada thuộc Pháp, và sự bất lực của Pháp trong việc gửi trợ giúp cho ông. Năm 1756, ông chiếm được pháo đài của Anh ở Oswego, giúp nước Pháp kiểm soát hồ Ontario; năm 1757, ông bao vây và chiếm được pháo đài William Henry trấn giữ hồ George; năm 1758, với 3.800 quân, ông đánh bại 15.000 lính Anh và thuộc địa ở Ticonderoga. Nhưng ông gặp phải đối thủ cân sức khi, với 15.000 người, ông bảo vệ Québec chống lại viên tướng Anh James Wolfe, vốn chỉ có 9.000 binh sĩ dưới quyền chỉ huy. Wolfe đích thân dẫn binh lính của ông ta leo lên những đỉnh cao rồi tiến xuống vùng đồng bằng Abraham. Montcalm bị thương nặng khi chỉ huy cuộc phòng thủ; Wolfe bị thương nặng trên chiến trường thắng lợi (12-13.9.1759). Ngày 8.9.1760, Thống đốc Canada người Pháp tên Vaudreuil-Cavagnal đầu hàng, và tỉnh rộng lớn này chuyển sang nằm dưới sự kiểm soát của người Anh.

Hướng các mũi thuyền về phương nam, quân Anh tấn công các đảo của Pháp trong vùng biển Caribe. Guadeloupe

bị chiếm năm 1759, Martinique năm 1762; toàn thể các thuộc địa của Pháp trong vùng Tây Ấn – ngoại trừ St. Domingue – rơi vào tay Anh. Để bổ sung những mối lợi của chiến thắng, Pitt gửi những đội tàu đến châu Phi để chiếm giữ các trạm buôn bán nô lệ của Pháp trên bờ biển phía tây; kế hoạch được thực hiện; công cuộc buôn bán nô lệ của người Pháp sụp đổ. Nantes, hải cảng chính của việc kinh doanh này trên đất Pháp, suy tàn. Giá các nô lệ trong vùng Tây Ấn tăng cao, và các thương gia buôn bán nô lệ người Anh kiếm được những gia tài mới trong việc đáp ứng nhu cầu này.⁵⁸ Chúng ta nên thêm rằng trong quá trình xây dựng đế quốc này người Anh không vô nhân đạo hơn người TBN hay người Pháp; họ chỉ tỏ ra có khả năng hơn; và chính ở nước Anh phong trào chống nô lệ lần đầu tiên đã hình thành một cách hiệu quả.

Trong khi ấy tinh thần táo bạo của người Anh – về hải quân, quân đội, thương mại – đang bận rộn thâm tóm Ấn Độ. Công ty Đông Ấn của Anh đã dựng lên các pháo đài ở Madras (1639), Bombay (1668), và Calcutta (1686). Các thương gia Pháp thiết lập quyền thống trị ở Pondichéry, phía nam Madras (1683), và ở Chandernagor, phía bắc Calcutta (1688). Tất cả các trung tâm quyền lực này bành trướng khi nền cai trị của đế quốc Mogul ở Ấn Độ suy tàn; mỗi nhóm sử dụng hành vi mua chuộc và binh lính để mở rộng vùng ảnh hưởng. Ngay trong Chiến tranh Kế vị Áo (1740–1748), Pháp và Anh đã đánh nhau ở Ấn Độ. Hiệp ước Aix-la-Chapelle chỉ tạm ngưng cuộc xung đột; Chiến tranh Bảy năm lại tiếp tục nó. Tháng Ba 1757, một hạm đội Anh dưới quyền Đô đốc Charles Watson, được sự giúp sức của các binh lính thuộc Công ty Đông Ấn dưới quyền của một chàng trai quê ở Shropshire tên là Robert Clive đã chiếm lấy pháo đài Chandernagor của người Pháp. Ngày 23 tháng Sáu, với chỉ 3.200 người, Clive đã đánh bại 50.000 quân Ấn và Pháp ở Plassey (cách Calcutta 130 km về phía bắc) trong một trận đánh bảo đảm quyền bá chủ của người Anh ở đông bắc Ấn Độ. Tháng Tám 1758, một hạm đội Anh dưới quyền Đô đốc George Pococke đã đẩy lùi

ra khỏi vùng biển Ấn Độ hạm đội Pháp đang bảo vệ các thuộc địa của Pháp dọc theo bờ biển. Sau đó, trong khi người Anh được tự do, còn người Pháp thì không thể đưa quân lính và đồ tiếp tế vào, thắng lợi của người Anh chỉ còn là vấn đề thời gian. Năm 1759, cuộc bao vây Madras của Bá tước Lally bị trở ngại do người Anh tiếp tế lương thực và quân tăng viện qua đường biển. Quân Pháp bị đánh bại một cách dứt khoát tại Wandiwash vào ngày 22.1.1760; Pondichéry đầu hàng quân Anh ngày 16.1.1761. Tiền đồn Pháp cuối cùng này được phục hồi lại cho Pháp vào năm 1763, nhưng mọi người hiểu rằng thuộc địa của Pháp ấy chỉ được tiếp tục với sự đồng ý của người Anh.

Cho đến tận thời đại của chúng ta, Ấn Độ và Canada vẫn còn là hai thành trì, ở phía đông và phía tây, của một đế quốc đã được xây dựng bằng tiền bạc, lòng can đảm, sự độc ác, và những bộ óc, phù hợp hoàn toàn với đạo đức quốc tế vào thế kỷ XVIII. Giờ đây khi nhìn lại quá khứ một cách muộn màng, chúng ta nhận thấy đế quốc ấy là một sản phẩm tự nhiên của bản chất con người và những điều kiện vật chất, và rằng cái thay thế cho nó không phải là nền độc lập của các dân tộc bất lực, mà là một đế quốc tương tự do người Pháp lập nên. Về lâu dài, mặc dù những Clive và những Hastings và những Kiplingⁱ của nó, sự thống trị một nửa thế giới của hải quân Anh – sự duy trì trật tự một cách tương đối nhân đạo và tao nhã giữa cảnh hỗn loạn luôn đe dọa – là một may mắn hơn là một tai họa đối với nhân loại.

i Robert Clive (1725–1774): Tướng lĩnh và chính khách Anh. Chiến thắng của ông tại trận Plassey (1757) đã củng cố sự kiểm soát của Anh ở Ấn Độ.

- Warren Hastings (1732–1818): Nhà cai trị Anh tại Ấn Độ, Toàn quyền Bengal (1773–1785). Ông thực hiện nhiều cải cách quan trọng nhưng bị nghị viện buộc tội tham nhũng (1788), và được tuyên bố trắng án năm 1795.

- Rudyard Kipling (1865–1936): Thi sĩ, văn sĩ Anh, sinh tại Ấn Độ. Giải Nobel Văn chương năm 1907.

VI. Kiệt sức: 1760–1762

Con cáo Phổ bị săn đuổi đã làm gì trong mùa đông 1759–1760? Ông ta nâng giá rồi hạ giá đồng tiền, tuyển mộ và huấn luyện quân sĩ, viết và xuất bản những bài thơ. Vào tháng Một, một nhà xuất bản ở Paris đã công bố lậu *Oeuvres du philosophe de Sans-Souci* (Những tác phẩm của vị triết gia Vô ưu), vui vẻ in những bài thơ khinh suất mà Voltaire đã mang theo với ông từ Potsdam năm 1753, và vì đó Friedrich đã ra lệnh chặn bắt ông ta ở Frankfurt-am-Main. Những bài thơ ấy khiến cho những cái đầu không đội vương miện thích thú, nhưng sẽ khiến cho những bộ tóc giả của vua chúa phải rung lên vì tức giận, kể cả bộ tóc của đồng minh của Friedrich là George II. Friedrich phản đối rằng ấn phẩm lậu ấy bị sửa đổi bởi những chủ tâm hiểm ác; ông yêu cầu bạn của mình là Hầu tước d'Argens (Giám đốc Mỹ thuật tại Viện Hàn lâm Berlin) công bố tức thì một “ấn bản thật” đã được thanh lọc cẩn thận. Lời yêu cầu được thỏa mãn vào tháng Ba, và Friedrich có thể quay lại với chiến tranh. Ngày 24 tháng Hai ông viết cho Voltaire:

Súng gươm và tử thần đã tạo nên những cơn tàn phá kinh khủng giữa chúng ta, thế nhưng điều đáng buồn là chúng ta chưa đến hồi cuối của bi kịch. Ngài có thể dễ dàng hình dung ra hậu quả của những cú sốc tàn khốc đối với ta. Ta tự bao phủ mình trong chủ nghĩa khắc kỷ được chừng nào hay chừng ấy... Ta đã già, sức khỏe suy nhược, tóc xám, da nhăn; ta đang mất dần những chiếc răng và niềm vui của mình.⁵⁹

Những đám quân hùng hậu đang được bố trí để quyết định nhà cai trị nào sẽ đánh thuế phần lớn dân chúng. Vào tháng Tư, Saltykov từ Nga quay lại với 100.000 quân; Laudon có 50.000 quân Áo ở Schlasing chống lại 34.000 quân của Vương tước Henry; Daun ở Dresden có 100.000 quân và hy vọng sẽ chọc thủng 40.000 quân của Friedrich giờ đây đang

đóng trại gần Meissen; quân Pháp, với 125.000 người, đang chờ để tấn công 70.000 người của Ferdinand; tổng cộng có 375.000 quân đang hướng về Berlin. Ngày 21.3.1760, Áo và Nga tái tục liên minh của họ, với một điều khoản bí mật giao Phổ cho Nga ngay khi Schlasing được phục hồi về cho Áo.⁶⁰

Laudon mở màn trận đánh đầu tiên của năm 1760, áp đảo 13.000 quân Phổ ở Landeshut (ngày 23 tháng Sáu). Ngày 10 tháng Bảy, Friedrich bắt đầu vây hãm Dresden với hỏa lực pháo binh mạnh, khiến cho phần lớn thành phố đáng yêu nhất của Đức thời bấy giờ tan nát. Việc bắn phá không giúp ích được gì cho ông. Nghe tin Laudon đang tiến gần Breslau, ông từ bỏ việc bao vây, đưa quân sĩ đi 160 km trong năm ngày, giao chiến với đạo quân của Laudon ở Liegnitz (ngày 15.8.1760) khiến ông này thiệt mất 10.000 quân, và tiến vào Breslau. Nhưng ngày 9 tháng Mười, một đạo quân Kozak dưới quyền của Fermor đã chiếm Berlin, cướp bóc các kho quân sự của thủ đô, và đòi một món tiền chuộc hai triệu thaler – tương đương phân nửa số tiền viện trợ của Anh mà Friedrich nhận được mỗi năm. Ông hành quân về để giải cứu cho thủ đô; quân Nga bỏ chạy khi nghe ông đến gần, và Friedrich quay lại Sachsen. Trên đường đi ông viết cho Voltaire (ngày 30 tháng Mười): “Ngài thật may mắn khi nghe theo lời khuyên của Candide, và tự hạn chế mình vào công việc làm vườn. Việc này không phải ai cũng được phép làm. Con bò phải cày xới luống cày, con chim họa mi phải hát, con cá heo phải bơi, và ta phải chiến đấu.”⁶¹

Tại Torgau trên bờ sông Elbe (ngày 3 tháng Mười Một) 44.000 quân Phổ của ông đã gặp 50.000 quân Áo. Friedrich cử một nửa đạo quân của mình dưới quyền Johann von Ziethen đi vòng và tấn công quân thù từ phía sau. Thủ đoạn này không thành công, vì trên đường đi Ziethen bị một phân đội của kẻ thù gây chậm trễ. Friedrich đích thân dẫn đầu các sư đoàn của mình lao vào trận đánh điên cuồng. Ở đây cũng vậy, ba con ngựa ông cưỡi bị bắn; một quả đạn pháo đánh

trúng ngực ông, nhưng sức bay đã hết; ông bị hất ngã xuống đất bất tỉnh, nhưng hồi tỉnh lại không lâu sau đó. “Không có gì,” ông nói, và quay lại trận đánh. Ông chiến thắng nhưng phải trả giá đắt; quân Áo nhượng bộ với thiệt hại 11.260 người, nhưng Friedrich đã để lại 13.120 lính Phổ trên chiến trường. Ông rút về Breslau, giờ đây là trung tâm tiếp liệu chính của ông. Daun vẫn còn chiếm giữ Dresden, kiên nhẫn chờ cho Friedrich chết. Một lần nữa mùa đông mang lại cho những người sống sót sự nghỉ ngơi.

Năm 1761 là năm của ngoại giao hơn là chiến tranh. Tại Anh, cái chết của George II (25.10.1760), người quan tâm sâu sắc đến Hannover, và sự lên ngôi của George III, người rất ít quan tâm đến nó, khiến cho Nhà vua tán thành sự phản uất của dân chúng đối với một cuộc chiến tranh đè nặng lên đồng bằng Anh. Choiseul đưa ra những lời gợi ý của Pháp về một hòa ước riêng rẽ; Pitt từ chối, và hoàn toàn trung thành với Friedrich; nhưng số quân Anh ở Hannover bị cắt giảm, và Ferdinand phải nhượng lại Braunschweig và Wolfenbüttel cho người Pháp. Choiseul quay sang TBN, và trong một “*Pacte de Famille*” – một hiệp ước trong gia tộc giữa các vị vua dòng họ Bourbon – thuyết phục nước này tham gia vào liên minh chống Phổ. Những cuộc triển khai quân sự xảy ra cùng lúc với những thay đổi về ngoại giao này một lần nữa lại đưa Friedrich đến bên bờ tan vỡ. Laudon với 72.000 quân phối hợp với 50.000 quân Nga; họ hoàn toàn cắt lìa Friedrich ra khỏi nước Phổ, và đưa ra những kế hoạch chiếm giữ Berlin. Ngày 1.9.1761, quân Áo lại chiếm Schweidnitz và các kho dự trữ tại đây. Ngày 5 tháng Mười, Pitt, bị tràn ngập bởi đòi hỏi hòa bình của dân chúng, đành từ chức hơn là phản bội Friedrich. Người kế nhiệm ông, Bá tước Bute, nghĩ trường hợp của Friedrich vô vọng, và nhìn thấy, trong việc thương lượng hòa bình, một phương tiện để củng cố George III chống lại Nghị viện. Ông kêu gọi Friedrich chấp nhận thất bại, ít nhất trong chừng mực nhượng lại một phần Schläsing

cho Áo. Friedrich chán chường; Bute từ chối cung cấp cho ông bất cứ khoản viện trợ nào nữa. Hầu hết châu Âu, kể cả nhiều người Phổ, kêu gọi Friedrich nhượng bộ. Quân đội của ông đã đánh mất mọi hy vọng chiến thắng; họ cảnh báo các sĩ quan của mình là sẽ không tấn công quân địch nữa, và, nếu bị tấn công, sẽ đầu hàng.⁶² Khi năm 1761 kết thúc Friedrich thấy mình lẻ loi giữa hàng tá kẻ thù. Ông công nhận chỉ có một phép lạ mới có thể cứu được mình.

Một phép lạ đã cứu ông. Ngày 5.1.1762,⁶³ Nữ hoàng Nga Elizaveta, người căm ghét Friedrich, mất, và được kế vị bởi Pyotr III, người ngưỡng mộ ông như nhà chinh phục và ông vua lý tưởng. Khi Friedrich nghe tin, ông ra lệnh cho mặc ấm, đi giày, ăn no, và trả tự do cho mọi tù binh Nga. Ngày 23 tháng Hai, Pyotr tuyên bố chiến tranh với Phổ chấm dứt. Ngày 5 tháng Năm, ông ký một hòa ước được soạn thảo bởi chính Friedrich theo yêu cầu của ông; ngày 22 tháng Năm, Thụy Điển noi gương làm theo; ngày 10 tháng Sáu, Pyotr tham chiến trở lại, nhưng như một đồng minh của Phổ. Ông ta mặc một bộ đồng phục của Phổ và tình nguyện phục vụ “dưới quyền Nhà vua bậc thầy của ta.” Đây là một trong những sự đảo ngược ngoạn mục nhất trong lịch sử.

Nó sưởi ấm con tim của Friedrich, và phục hồi tinh thần trong quân đội ông, nhưng ông đồng ý một nửa với các kẻ thù của mình rằng Pyotr bị điên. Ông kinh hoàng khi nghe Pyotr đề nghị tấn công Đan Mạch để chiếm lại Holstein. Friedrich dùng mọi cố gắng để khuyên giải ông ta, nhưng Pyotr vẫn khẳng khái. Cuối cùng, Friedrich bảo chúng ta, “Ta phải giữ im lặng, và mặc kệ ông hoàng tội nghiệp này cho sự tự tin mà rồi sẽ hủy hoại ông ta.”⁶⁴

Bute, giờ đây ra mặt thù địch với Friedrich, yêu cầu Pyotr để 20.000 lính Nga giờ đây đang nằm trong quân đội Áo tiếp tục ở lại; Pyotr gửi một bản sao bức thư này cho Friedrich, và ra lệnh cho các binh lính Nga gia nhập và phục vụ cho Friedrich. Bute đề nghị với Áo một hòa ước riêng rẽ, hứa

ủng hộ việc Phổ nhượng lại lãnh thổ cho Áo. Kaunitz từ chối. Friedrich tố cáo Bute là một tên vô lại.⁶⁵ Ông vui mừng khi biết Pháp đã ngưng viện trợ cho Áo, và quân Thổ Nhĩ Kỳ đang tấn công quân Áo ở Hungary (tháng Năm 1762).

Ngày 28 tháng Sáu, Pyotr bị truất phế bởi một cuộc đảo chính đưa Yekaterina II lên làm “Nữ hoàng của toàn nước Nga”; ngày 6 tháng Bảy, Pyotr bị ám sát. Yekaterina ra lệnh cho Czernichev, chỉ huy lực lượng Nga dưới quyền Friedrich, lập tức đưa binh lính về nước. Friedrich vừa mới chuẩn bị một cuộc tấn công vào Daun. Ông yêu cầu Czernichev giấu tin tức về các chỉ thị của Nữ hoàng Nga trong ba ngày. Không sử dụng các binh lính bổ sung người Nga, Friedrich đã đánh bại Daun ở Burkertsdorf (ngày 21 tháng Bảy). Giờ đây Czernichev rút lui binh lính của ông về, và nước Nga không đóng vai trò gì nữa trong cuộc chiến tranh. Giảm nhẹ được mối nguy ở phía bắc, vua Phổ đẩy lùi quân Áo trước mặt, và chiếm lại Schweidnitz. Ngày 29 tháng Mười, Vương tước Henry, với 24.000 quân, đánh bại 39.000 quân Áo và quân của Đế quốc La Mã Thần thánh ở Freiberg thuộc Sachsen; đây là chiến thắng quan trọng duy nhất của quân Phổ mà không có sự chỉ huy của Friedrich. Đây cũng là trận đánh quan trọng cuối cùng của cuộc Chiến tranh Bảy năm.

VII. Hòa bình

Toàn thế Tây Âu đều kiệt sức. Nhất là nước Phổ, nơi những cậu con trai mới 14 tuổi đã bị gọi nhập ngũ, các nông trại bị tàn phá, và các thương gia bị phá sản vì nền thương mại ngột ngạt. Nước Áo có nhiều con người hơn là tiền, và đã mất sự giúp đỡ mang tính sống còn của nước Nga. TBN đã mất Havana và Manila cho người Anh, và gần như toàn bộ hải quân nước này đã bị tiêu diệt. Nước Pháp bị phá sản, các thuộc địa đã mất, thương mại đã hầu như biến khỏi mặt biển. Nước Anh cần hòa bình để củng cố những thành tựu của mình.

Ngày 5.9.1762, Bute cử Công tước Bedford đi Paris để thương lượng một thỏa thuận với Choiseul. Nếu nước Pháp chịu nhường Canada và Ấn Độ, nước Anh sẽ trả lại Guadeloupe và Martinique, và nước Pháp có thể giữ, với sự đồng ý của nước Anh, những tỉnh ở phía tây của Friedrich là Wesel và Gelderland.⁶⁶ Pitt tố cáo những đề nghị này với tài hùng biện say sưa, nhưng công luận ủng hộ Bute, và ngày 5 tháng Mười Một, Anh và ĐBN ký với Pháp và TBN Hòa ước Fontainebleau. Pháp từ bỏ Canada, Ấn Độ, và Menorca; Anh trả lại cho Pháp và TBN những lãnh thổ đã chiếm ở vùng biển Caribe; Pháp hứa giữ trung lập giữa Phổ và Áo, và rút các đạo quân của mình ra khỏi lãnh thổ của Phổ ở phía tây Đức. Một Hòa ước Paris tiếp theo (ngày 10.2.1763) xác nhận các thỏa thuận này, nhưng để cho Pháp quyền đánh cá ở gần Newfoundland, và vài thương điểm ở Ấn Độ. TBN nhượng lại Florida cho Anh, nhưng nhận được Louisiana từ Pháp. Về mặt kỹ thuật các thỏa thuận này đã vi phạm lời cam kết của Anh chống lại một thỏa thuận hòa bình riêng rẽ; về mặt thực tế chúng là một ân huệ đối với Friedrich, vì chúng chỉ còn để lại cho ông hai đối thủ – Áo và Đế quốc La Mã Thần thánh; và giờ đây ông tự tin có thể đứng vững chống lại các kẻ thù đã nhụt chí này.

Maria Theresia cam chịu chấp nhận hòa bình với kẻ thù bà căm ghét nhất này. Tất cả các đồng minh chính đã bỏ rơi bà, và 100.000 lính Phổ đang đang hành quân tiến vào Hungary. Bà gửi một phái viên đến gặp Friedrich, đề nghị hưu chiến. Ông chấp nhận, và ngày 5–15.2.1763 tại Hubertusburg (gần Leipzig), Phổ, Áo, Sachsen, và các thân vương Đức ký kết bản hiệp ước chấm dứt cuộc Chiến tranh Bảy năm. Sau tất cả những vụ đổ máu hao tổn biết bao đồng tiền ducat, ruble, thaler, kronen, franc, và bằng Anh, *status quo ante bellum*ⁱ được phục hồi trên Lục địa: Friedrich giữ lại Schlasing và Glatz, Wesel và Gelderland; ông di tản khỏi Sachsen, và hứa ủng hộ việc con trai của Maria Theresia là Joseph ứng cử vào

i *Latinh*, nguyên trạng như trước chiến tranh.

chức danh Vua của người La Mã và do đó sẽ là Hoàng đế [của Đế quốc La Mã Thần thánh]. Cuối buổi ký kết các phụ tá của Friedrich chúc mừng ông về “ngày hạnh phúc nhất trong đời ngài”; ông trả lời rằng ngày hạnh phúc nhất đời ông sẽ là ngày cuối cùng.⁶⁷

Những hệ quả của cuộc Chiến tranh Bảy năm là gì? Đối với nước Áo, đó là việc vĩnh viễn mất Schlasing, và một món nợ chiến tranh 100 triệu écu. Uy tín của các nhà cai trị Áo như là những người giữ tước hiệu Hoàng đế [của Đế quốc La Mã Thần thánh] chấm dứt; Friedrich thương lượng với Maria Theresia như nhà cai trị của một nước Áo-Hung hơn là một Đế quốc La Mã Thần thánh. Các ông hoàng Đức của Đế quốc giờ đây được để cho tự xoay sở với các nguồn lực của mình, và sẽ sớm phục tùng quyền bá chủ của nước Phổ trong Đế chế Đức. Quyền lực dòng họ Hapsburg suy tàn, dòng họ Hohenzollern nổi lên. Con đường mở ra cho Bismarck.ⁱ Chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa dân tộc bắt đầu dưới dạng nước Đức thay vì là từng bang riêng rẽ đầy kiêu hãnh. Văn học Đức được kích thích thành phong trào Sturm und Drang,ⁱⁱ và vươn đến đỉnh cao với Goethe và Schiller.

Thụy Điển mất 25.000 người và không đạt được gì ngoài những món nợ. Nga mất 120.000 người trong các trận đánh, cảnh gian khổ, và bệnh tật, nhưng sẽ sớm sinh sản để bù vào. Nước Nga đã mở một kỷ nguyên mới trong lịch sử hiện đại của mình bằng cách tiến về phương tây; giờ đây việc phân chia Ba Lan là không trách khỏi. Hậu quả đối với Pháp là sự mất mát rất nhiều thuộc địa và hoạt động thương mại, và

i Otto von Bismarck (1815–1898): Chính khách Đức; Thủ tướng Phổ (1862–1890). Dưới sự lãnh đạo của ông, Phổ đã đánh bại Áo và Pháp, và nước Đức được thống nhất.

ii *Đức*, Bão tố và căng thẳng: Tên của một vở kịch của F. M. von Klinger (1752–1831) được dùng để gọi một phong trào văn học lãng mạn vào cuối thế kỷ XVIII ở Đức, có đặc tính đề cao chủ nghĩa cá nhân, chống chủ nghĩa duy lý và những hình thức sáo mòn.

một tình trạng gần như phá sản vốn đẩy nước này tiến thêm một bước đến chỗ sụp đổ. Đối với Anh, các hệ quả còn vĩ đại hơn cả những gì các nhà lãnh đạo của họ nhận thấy: quyền kiểm soát các biển, kiểm soát thế giới thuộc địa, sự thiết lập một đế quốc vĩ đại, bước đầu của 182 năm đầy uy thế trên thế giới. Đối với Phổ, hậu quả là sự tàn phá lãnh thổ, 13.000 ngôi nhà bị hủy hoại, một trăm thị trấn và làng mạc bị cháy sạch, hàng ngàn gia đình phải tha phương cầu thực; 180.000 quân Phổ (theo ước tính của Friedrich⁶⁸) đã chết trên chiến trường, trại lính, hay cảnh tù đầy; thậm chí còn nhiều người hơn nữa đã chết do thiếu thuốc men hoặc lương thực. Trong một số vùng chỉ còn lại phụ nữ và người già cày cấy ngoài đồng. Từ 4.500.000 dân vào năm 1756, đến năm 1763 Phổ chỉ còn 4.000.000.

Giờ đây Friedrich là người anh hùng của toàn nước Đức (ngoại trừ Sachsen!) Ông khải hoàn tiến vào Berlin sau sáu năm vắng mặt. Thành phố, mặc dù thiếu thốn cơ cực, với mọi gia đình đều có tang, rục rịch trong cảnh hoa đăng đón mừng ông, và hoan hô ông như vị cứu tinh. Tinh thần bằng thép của người lính già lấy làm cảm động: “Dân chúng yêu mến của ta muôn năm!” Ông kêu lên. “Các con của ta muôn năm!”⁶⁹ Ông là người biết nhún nhường. Trong lúc được nịnh hót ông vẫn không quên nhiều lỗi lầm mình đã phạm phải trên cương vị một tướng lĩnh – ông, vị tướng vĩ đại nhất trong số các tướng lĩnh hiện đại ngoại trừ Napoléon; và ông vẫn còn có thể nhìn thấy hàng ngàn người thanh niên Phổ mà những cái chết đẫm máu đã phải trả giá để bảo vệ Schlasing. Chính ông cũng đã trả giá. Giờ đây ông già trước tuổi dù chỉ mới 51. Lưng ông khom lại, khuôn mặt và dáng người gầy còm và buồn rầu, răng ông rụng, tóc ông bạc một bên đầu, bụng ông bị chứng đau bụng, bệnh tiêu chảy, và bệnh trĩ hành hạ.⁷⁰ Ông nhận xét rằng giờ đây chỗ thích hợp cho ông là căn nhà dành cho các phế binh già.⁷¹ Ông còn

sống 23 năm nữa, và cố chuộc lại các tội lỗi của mình bằng nền cai trị hòa bình và trật tự.

Về mặt chính trị, những hệ quả chính của cuộc Chiến tranh Bảy năm là sự nổi lên của Đế quốc Anh, và sự trỗi dậy của Phổ như một cường quốc hạng nhất. Về kinh tế, hậu quả quan trọng nhất là sự tiến đến chủ nghĩa tư bản công nghiệp: những đạo quân khổng lồ ấy là những thị trường tuyệt vời cho sự tiêu thụ hàng loạt của những mặt hàng được sản xuất hàng loạt; còn có thể mong ước khách hàng nào hơn là người hứa hẹn sẽ hủy hoại những mặt hàng mới mua được ngay khi có cơ hội, và đặt mua thêm nữa? Về mặt đạo đức, chiến tranh dẫn đến chủ nghĩa bi quan, yếm thế, và rối loạn về đạo đức. Sinh mạng bị coi rẻ, cái chết cận kề, đau khổ là chuyện thường ngày, cướp phá được cho phép, lạc thú phải nắm lấy bất cứ nơi đâu được tìm thấy, trong chốc lát. “Nếu không có chiến dịch này,” Grimm nói ở Westfalen năm 1757, “tôi sẽ không bao giờ quan niệm được việc người ta đã đưa những cảnh hãi hùng của nghèo khó và bất công đi xa đến mức nào.”⁷² và chúng chỉ mới bắt đầu. Sự đau khổ đã giúp đỡ, cũng như ngăn cản, tôn giáo: Nếu một thiếu số quay sang chủ nghĩa vô thần vì hiện thực khắc nghiệt của cái ác thì đa số lại chuyển sang lòng ngoan đạo vì nhu cầu tin vào chiến thắng sau cùng của cái thiện. Một phản ứng đối với tôn giáo chẳng bao lâu sẽ xảy ra ở Pháp, Anh, và Đức. Đạo Tin Lành ở Đức được cứu khỏi bị tiêu diệt. Hầu như chắc chắn, nếu Friedrich bại trận, nước Phổ sẽ trải qua tình trạng bắt buộc phục hồi lại đức tin và quyền lực Công giáo, như Czechy sau năm 1620. Thắng lợi của óc tưởng tượng đối với thực tế là một trong những sự hài hước của lịch sử.

PHẦN II

NƯỚC PHÁP TRƯỚC CƠN HỒNG THỦY 1757–1774

Chương 3

Đời sống trong nước

I. Người tình ra đi

Phu nhân Pompadour nằm trong số những nạn nhân của cuộc chiến tranh. Trong một thời gian về quyền rũ của bà đã biến nhà vua thành kẻ nô lệ còn dân tộc thì than khóc; nhưng sau âm mưu của Damiens nhằm ám sát ông (5.1.1757), Louis XV, bỗng nhiên có ý thức về Chúa Trời, cho người ra lệnh bà phải ra đi ngay. Ông phạm phải sai lầm của con người khi đến nói lời tạm biệt; ông thấy bà đang lặng lẽ và buồn bã gói ghém đồ đạc. Chút tình âu yếm còn sót lại tràn ngập lòng ông; ông bảo bà ở lại.¹ Chẳng bao lâu sau tất cả các đặc quyền và quyền lực của bà được phục hồi. Bà thương lượng với các nhà ngoại giao và các đại sứ; bà nâng lên và hạ xuống các bộ trưởng và tướng lĩnh. Marc-Pierre de Voyer, Bá tước d'Argenson, đã chống đối bà trên mọi bước đi; bà đã tìm cách dỗ dành ông ta nhưng bị từ chối, bà thay thế ông ta bằng Tu viện trưởng Bernis trong chức bộ trưởng ngoại giao, và rồi bằng Choiseul (1758). Để dành tình cảm âu yếm lại cho những người bà con và Nhà vua, bà đối đầu với tất cả những người khác với một con tim sắt đá trong một thân hình yếu ớt. Bà tổng một số kẻ thù vào ngục Bastille, và để họ trong đó nhiều năm.² Trong khi ấy bà thu vén cho bản thân, trang hoàng các cung điện của mình, và xây một lăng mộ hoành tráng cho chính mình bên dưới Quảng trường Vendôme.

Trong dân chúng, trong Đại pháp viện, và trong triều đình, bà bị đổ lỗi chính trong việc Pháp đảo ngược chính

sách trong chiến tranh, nhưng không nhận được lời khen ngợi nào cho các chiến thắng. Bà bị gán trách nhiệm cho khối liên minh không được lòng dân với nước Áo, mặc dù bà chỉ là một yếu tố nhỏ trong cuộc hôn nhân ấy. Bà bị buộc tội vì tai họa ở Rossbach, nơi người được bà bảo trợ là Soubise đã chỉ huy đội quân Pháp; những người chỉ trích bà đã không biết – hoặc cho là không liên quan – rằng Soubise đã khuyên đừng giao chiến, và đã phải lao vào trận đánh vì sự hấp tấp của viên tướng Đức. Nếu Soubise được làm theo ý mình, nếu kế hoạch của ông nhằm làm kiệt sức Friedrich bằng những chuyển hành quân và những vụ đào ngũ, nếu Nữ hoàng Nga Elizaveta không chết một cách không đúng lúc và để lại nước Nga cho một thanh niên tôn thờ Friedrich – có lẽ sự kháng cự của Phổ sẽ sụp đổ, nước Pháp sẽ nhận được vùng Hà Lan thuộc Áo, và Pompadour sẽ được đưa đi trên một bể máu để đến với sự hoan nghênh của dân tộc. Bà đã thất bại trong việc xoa dịu vị thần Tình Cờ vĩ đại.

Đại pháp viện căm ghét bà vì đã khuyến khích Nhà vua làm ngơ Đại pháp viện. Giới giáo sĩ căm ghét bà vì đã làm bạn với Voltaire và các *Encyclopédiste*.¹ Christophe de Beaumont, tổng giám mục Paris, nói ông “muốn thấy bà thiêu cháy.”³ Khi dân chúng Paris chịu cảnh bánh mì đắt đỏ, họ kêu lên rằng “con diêm cai trị vương quốc ấy đang đưa nó đến chỗ hủy hoại.” “Nếu chúng tôi bắt được bà ta ở đây,” một giọng nói trong đám đông bình dân trên cầu Tournelle lên tiếng, “sẽ không có chút gì của bà ta còn lại để làm di hài.”⁴ Bà không dám xuất hiện trên đường phố Paris, và ở Versailles thì bị những kẻ thù vây quanh. Bà viết cho Nữ Hầu tước Fontenailles: “Tôi hoàn toàn đơn độc giữa đám đông các lãnh chúa nho nhỏ, những người thù ghét tôi và bị tôi khinh bỉ. Còn về phần lớn phụ nữ, nói chuyện với họ làm cho tôi lên

i *Pháp*, nhà Bách khoa từ điển: từ được dùng cho các tác giả của bộ *Encyclopédie* được biên soạn vào thế kỷ XVIII dưới sự chủ trì của Diderot và d'Alembert.

cơ nhức đầu. Sự phù phiếm, kiêu căng, bần tiện, và những trò phản bội của họ khiến tôi không chịu nổi.”⁵

Khi cuộc chiến tranh kéo dài, và nước Pháp thấy Canada và Ấn Độ bị giật khỏi tay mình, và Ferdinand xứ Braunschweig đang dồn các đạo quân Pháp vào bước đường cùng, và những người lính trở về, bị thương tật hoặc tàn phế, xuất hiện trên đường phố Paris, Nhà vua thấy rõ là mình đã phạm phải một sai lầm bi thảm khi nghe lời Kaunitz và Pompadour. Năm 1761, ông tự an ủi bằng một cô nhân tình mới, cô Romans, người sẽ sinh cho ông Tu viện trưởng Bourbon. Tiếng đồn cho rằng Pompadour trả thù bằng cách nhận Choiseul làm người tình,⁶ nhưng bà quá yếu, và Choiseul quá thông minh, để vướng vào một mối quan hệ như vậy. Bà dâng hiến quyền lực hơn là tình yêu của mình cho Choiseul. Có lẽ giờ đây là lúc bà thốt lên lời tiên tri chán nản “*Après moi le déluge.*”⁷ (Sau ta là cơn hồng thủy).

Người bà luôn ảo lá. Ngay cả lúc còn trẻ bà đã khắc ra máu; và mặc dù không chắc bà bị lao phổi, chúng ta được biết những cơn ho của bà đã kéo dài đau đớn khi bà bước sang tuổi bốn mươi. Giọng nói du dương đã có thời làm vua Pháp và triều đình run lên vì xúc động giờ đây khàn đục và mệt mỏi. Các bạn bè bị choáng váng khi thấy vẻ hốc hác của bà. Tháng Hai 1764, bà phải nằm liệt giường vì bị sốt cao và sưng phổi. Đến tháng Tư, tình trạng của bà trở nên nghiêm trọng tới mức bà cho gọi một viên chưởng khế đến để thảo bản di chúc cuối cùng. Bà để lại những món quà cho bà con, bạn bè, người hầu, và thêm: “Nếu ta có quên người bà con nào trong di chúc này, xin anh trai ta lo liệu cho họ.” Bà để lại cho Louis XV tòa lâu đài của mình ở Paris, ngày nay nơi này cùng Điện Élysée được dành cho Tổng thống Pháp. Đức vua trải qua nhiều giờ bên giường bà; trong những ngày cuối cùng bà ít khi rời khỏi phòng. Thái tử, người luôn là kẻ thù của bà, viết cho vị giám mục Verdun: “Bà đang chết với một sự can đảm hiếm có nơi đàn ông lẫn đàn bà. Phổi bà đầy

nước hoặc mủ, tim bà bị sung huyết hoặc giãn to ra. Đó là một cái chết đau đớn và tàn nhẫn không thể tin được.”⁸ Ngay cả để chuẩn bị cho trận chiến cuối cùng này, bà vẫn trang điểm thật kỹ càng, và đôi má khô nẻ của bà vẫn được tô hồng. Bà ngự trị hầu như cho đến phút cuối cùng. Các triều thần tụ tập đông đúc quanh giường bà; bà ban phát những ân huệ; và Nhà vua đã làm theo nhiều yêu cầu của bà.



Hình 15: *Phu nhân Pompadour*. Tranh của François Boucher (1756)

Cuối cùng bà chấp nhận thất bại. Ngày 14 tháng Tư, bà nhận một cách biết ơn những phép bí tích sau cùng vốn tìm cách an ủi người chết bằng hy vọng. Trong thời gian rất dài

là bạn của các triết gia, giờ đây bà cố khơi dậy lại đức tin của thời thơ ấu. Như một đứa trẻ, bà cầu nguyện:

Con xin phó thác linh hồn mình cho Đức Chúa Trời, cầu xin Ngài hãy xót thương nó, tha thứ cho con những tội lỗi, ban cho con ân phước để ăn năn về chúng và chết xứng đáng với lòng khoan dung của Ngài, hy vọng làm dịu bớt công lý của Ngài bằng vinh quang của dòng máu quý giá của Chúa Giêsu, Đấng Cứu thế của con, và qua sự can thiệp giúp của Đức Mẹ Đồng trinh Maria và tất cả các vị thánh trên Thiên đàng.⁹

Nói với vị linh mục đang chuẩn bị ra đi khi bà rơi vào cơn đau đón sau cùng, bà thì thầm, “Chờ một chút; chúng ta sẽ cùng nhau rời căn nhà này.”¹⁰ Bà mất ngày 15.4.1764, bị ngạt thở vì sung huyết trong phổi. Bà mới 42 tuổi.

Không đúng là Louis lãnh đạm với cái chết của bà; ông chỉ che giấu nỗi đau buồn của mình.¹¹ “Hoàng thượng,” Thái tử nói, “đang đau buồn sâu sắc, mặc dù Ngài tự kềm chế trước chúng ta và trước mọi người.”¹² Vào ngày 17 tháng Tư, khi người phụ nữ từng là một nửa đời ông trong suốt hai mươi năm được đưa ra khỏi Cung điện Versailles trong một ngày lạnh lẽo và mưa dầm dề, ông ra đứng trên ban công nhìn bà ra đi. “Nữ Hầu tước sẽ gặp thời tiết rất tệ,” ông bảo với người hầu phòng Champlost. Đó không phải là một nhận xét hời hợt, vì Champlost kể lại là đã có những giọt lệ trong đôi mắt của nhà vua, và rằng Louis buồn rầu nói thêm: “Đây là những lời ai điếu duy nhất mà ta có thể dành cho nàng.”¹³ Theo di nguyện của người chết, bà được chôn cạnh con gái mình là Alexandrine, trong nhà thờ dòng Capucines mà ngày nay đã biến mất trên Quảng trường Vendôme.

Triều đình vui mừng vì được giải thoát khỏi quyền lực của bà. Dân chúng, vốn không cảm nhận được nét quyến rũ của bà, nguyên rửa thói phung phí tốn kém của bà, và sớm quên bà. Các nghệ sĩ và nhà văn bà đã giúp đỡ than vãn cho việc mất đi một người bạn hiểu biết và thanh lịch. Diderot

sổ sàng: “Vậy thì cái gì còn lại về người đàn bà đã bắt chúng ta phải trả giá quá cao về sinh mạng cũng như tiền bạc, đã bỏ mặc chúng ta không còn danh dự và năng lực, và đã đập đổ toàn bộ hệ thống chính trị của châu Âu? Một năm bụi.” Nhưng từ Ferney, Voltaire viết:

Tôi rất buồn vì cái chết của Phu nhân Pompadour. Tôi mang nợ bà, và tôi than khóc vì biết ơn. Dường như thật vô lý là trong khi một anh cạo giấy già nua, bước đi không vững, lại vẫn còn sống, mà một người phụ nữ đẹp, đang ở giữa sự nghiệp lừng lẫy của mình, lại chết ở tuổi bốn mươi. Có lẽ, nếu bà sống một cách lặng lẽ, như tôi đây, thì hôm nay bà ấy vẫn còn sống... Bà có sự công bằng trong khối óc và con tim mình... Đó là kết cục của một giấc mơ.¹⁴

II. Sự phục hồi của nước Pháp

Không phải đợi đến Napoléon nước Pháp mới hoàn toàn phục hồi lại sau cuộc Chiến tranh Bảy năm. Các loại thuế má cao đã khiến nông nghiệp mất sinh khí dưới thời Louis XIV; chúng tiếp tục gây tác dụng tương tự dưới thời Louis XV; hàng ngàn mẫu đất được canh tác trong thế kỷ XVII bị bỏ mặc không trồng trọt vào năm 1760, và biến thành đất hoang.¹⁵ Số lượng gia súc giảm sút, phân bón bị thiếu, đất đai không được chăm bón. Nông dân tiếp tục những phương pháp làm đất vụng về cổ xưa, vì thuế sẽ tăng với mọi sự cải thiện làm gia tăng tài sản của nông dân. Nhiều nông dân không có nguồn nhiệt sưởi trong nhà vào mùa đông trừ nguồn từ các gia súc sống cùng họ. Những đợt sương giá bất thường trong các năm 1760 và 1767 đã hủy hoại mùa màng và các vườn nho đang phát triển. Một mùa gặt tẻ hại có thể khiến cả làng lâm vào cảnh gần chết đói, cùng nổi kinh hãi do những con sói đói ăn lẫn nắp chung quanh.

Tuy nhiên, việc phục hồi kinh tế đã bắt đầu ngay khi hòa bình được ký kết. Chính quyền thiếu khả năng và thối nát,

nhưng nhiều biện pháp đã được áp dụng để giúp đỡ nông dân. Các viên quản đốc của triều đình phân phát hạt giống và xây dựng đường sá, những hội nông học phổ biến thông tin về nông nghiệp, tạo nên những cuộc thi đua, phát các giải thưởng; một số nhân viên thu thuế nổi bật bởi sự chùng mực nhân đạo của họ.¹⁶ Được kích thích bởi các nhà trọng nông, nhiều lãnh chúa quan tâm đến việc cải thiện các phương pháp và sản phẩm nông nghiệp. Số lượng nông dân sở hữu đất tăng lên. Đến năm 1774, chỉ có 6% dân Pháp hãy còn sống dưới chế độ nông nô. Nhưng mỗi lượng gia tăng trong sản xuất lại đưa đến một sự gia tăng trong dân số. Đất đai trù phú, nhưng mảnh đất nông dân thuê thì nhỏ, cảnh nghèo khó vẫn còn.

Nạn nhân mãi ở nhà quê cung cấp nhân lực cho các ngành công nghiệp ở các thành phố đang phát triển. Ngoại trừ một ít trường hợp ngoại lệ, công nghiệp hãy còn ở giai đoạn gia đình và thủ công. Các tổ chức tư bản quy mô lớn thống trị các ngành luyện kim, khai mỏ, sản xuất xà phòng, và dệt. Vào năm 1760, Marseilles có 35 nhà máy xà phòng, sử dụng 1.000 công nhân.¹⁸ Sự thịnh vượng của Lyon thì tùy thuộc vào thị trường thường xuyên biến động cho sản phẩm từ các khung cửi của nó. Các máy chải len của Anh được du nhập vào khoảng năm 1750, và đến năm 1770 máy xe sợi *jenny*, cùng lúc có thể vận hành 48 con suốt, bắt đầu thay thế bánh xe quay sợi của Pháp. Người Pháp phát minh nhanh hơn ứng dụng, vì họ thiếu tư bản mà người Anh, giàu lên nhờ thương mại, có thể dùng để tài trợ cho những cải thiện về cơ giới trong công nghiệp. Máy hơi nước đã được biết đến ở Pháp từ năm 1681.¹⁹ Năm 1769, Joseph Cugnot dùng nó để làm chạy chiếc xe hơi đầu tiên được biết đến; một năm sau chiếc xe này được dùng để vận chuyển những khối hàng nặng với tốc độ bốn dặm (6,43 km)/giờ. Tuy nhiên, chiếc máy bị mất kiểm soát và phá hủy một bức tường, và cứ 15 phút phải dừng lại để lại châm đầy nước.²⁰

Ngoại trừ những ngoại lệ lạ lùng như thế, việc vận chuyển được thực hiện bằng ngựa, xe bò, xe ngựa, hoặc tàu thuyền. Đường sá và kênh đào tốt hơn ở Anh nhiều, nhưng các lữ quán tệ hơn. Một dịch vụ bưu chính thường xuyên được thiết lập vào năm 1760; nó không phải hoàn toàn của tư nhân, vì Louis XV ra lệnh cho các trưởng trạm bưu điện mở xem những bức thư và báo cáo bất kỳ nội dung khả nghi nào cho chính quyền.²¹ Thương mại trong nước bị cản trở bởi các thứ thuế, ngoại thương bởi chiến tranh và việc mất các thuộc địa. Công ty Ấn Độ phá sản, và bị giải thể (năm 1770). Tuy nhiên, việc giao thương với các nước châu Âu đã gia tăng đáng kể trong thế kỷ này, từ 176.600.000 livre năm 1716 lên đến 804.300.000 năm 1787; nhưng một phần trong đó chỉ phản ánh tình trạng lạm phát. Thương mại với các thuộc địa Pháp ở Tây Ấn nở rộ với đường và nô lệ.

Một tình trạng lạm phát dần dần, một phần do sự mất giá của đồng tiền, một phần do việc sản xuất vàng và bạc gia tăng, đã có tác động kích thích đối với hoạt động công nghiệp và thương mại; nhà kinh doanh thường có thể mong đợi bán được sản phẩm của mình với một mức giá cao hơn mức giá của lao động và nguyên liệu mà ông ta mua vào. Do đó tài sản của các giai cấp trung lưu phình to ra, trong khi các giai cấp thấp hơn phải làm tất cả những gì khả năng cho phép để giữ thu nhập của họ tương ứng với giá cả. Cùng tình trạng lạm phát ấy, vốn đã giúp cho chính phủ đánh lừa các chủ nợ, đã làm giảm giá trị của các lợi tức của chính phủ, khiến thuế má gia tăng khi những đồng livre [Đơn vị tiền tệ Pháp ngày xưa] giảm. Nhà vua trở nên lệ thuộc vào các chủ ngân hàng như anh em nhà Paris, đặc biệt là Paris-Duverney, người đã làm Pompadour thích thú quá đối với trò tung hứng tài chính tới

i Công ty Ấn Độ: Công ty độc quyền về thương mại hàng hải giữa mẫu quốc Pháp và các thuộc địa của mình trên khắp thế giới, kể cả Ấn Độ, Canada, và vùng Tây Ấn, được thành lập năm 1719 với tên gọi Compagnie des Indes.

mức trong chiến tranh ông ta có thể dựng nên hay truất phế các bộ trưởng và tướng lĩnh.

Phát triển kinh tế cơ bản của Pháp vào thế kỷ XVIII là sự chuyển dịch giá trị tài sản chủ yếu từ các địa chủ sang những người kiểm soát nền công nghiệp, thương mại, hoặc tài chính. Voltaire ghi nhận vào năm 1755: “Nhờ những lợi nhuận đang gia tăng của việc thương mại... có ít của cải hơn trước đây trong số những người đứng đầu, và nhiều hơn trong các giai cấp trung lưu. Kết quả là việc giảm bớt khoảng cách giữa các giai cấp.”²² Những doanh nhân như La Popelinière đã có thể xây dựng những tòa lâu đài khiến giới quý tộc phải ghen tị, và tô điểm cho bàn ăn của họ bằng những thi sĩ và triết gia trứ danh nhất của vương quốc; chính giới tư sản giờ đây bảo trợ cho văn học và nghệ thuật. Giai cấp quý tộc tự an ủi bằng cách ôm chặt những đặc quyền và phô bày tước hiệu của mình, họ nhấn mạnh lên sự xuất thân quý phái như là điều kiện tiên quyết để giữ các chức vụ sĩ quan trong quân đội hoặc các vị trí giám mục; họ khoe khoang những chi tiết trên chiếc gia huy và những dòng dõi đông đúc; họ cố gắng – nhiều khi vô ích – ngăn cản những thường dân xuất chúng không được giữ những chức vụ cao trong chính quyền và trong triều đình. Giới tư sản giàu có đòi hỏi sự nghiệp phải được mở ra cho tài năng xuất thân từ bất cứ đẳng cấp nào; và khi đòi hỏi của mình bị làm ngơ, họ chột nghĩ đến cách mạng.

Tất cả ngoại trừ giai đoạn nông dân của cuộc chiến tranh giai cấp khoác lấy hình thù rõ ràng trong cảnh náo nhiệt lộn lắt của Paris. Một nửa dân nhà giàu của nước Pháp bị cuốn hút về thủ đô, và một nửa số người nghèo của nước Pháp cũng thối rữa ở đây. “Paris,” Rousseau nói, “có lẽ là thành phố trên thế giới nơi các số phận bất bình đẳng nhiều nhất, và là nơi cảnh giàu có khoe khoang và sự bần cùng kinh khủng nhất cùng ở bên nhau.”²³ Sáu mươi con người cùng khổ là một phần của đoàn hộ tống chính thức thi hài của người con trai cả của Thái tử năm 1761.²⁴ Vào năm 1770,

Paris có 600.000 trong tổng số 22.000.000 dân nước Pháp.²⁵ Nó là chốn cư ngụ của những con người lanh lợi nhất, được thông tin nhiều nhất, và suy đồi nhất châu Âu. Nó có những đường phố được lát tốt nhất, những đại lộ và lối đi dạo lộng lẫy nhất, lượng giao thông đông đúc nhất, những cửa hiệu đẹp nhất, những cung điện tráng lệ nhất, những chung cư bẩn thỉu nhất, và một số nhà thờ vào hàng đẹp nhất thế giới. Goldoni, từ Venezia đến Paris năm 1762, lấy làm kinh ngạc:

Thật là đông đúc! Thật là một tập hợp của những con người đủ loại!... Giác quan và tâm hồn tôi cảm nhận một cảnh tượng ngạc nhiên xiết bao khi đến gần điện Tuileries! Tôi thấy được quy mô của khu vườn mênh mông ấy, vốn không có gì trong vũ trụ so sánh được, và đôi mắt tôi không thể nào đo hết chiều dài của nó... Một con sông hùng vĩ, đông đảo những chiếc cầu thuận tiện, những bến tàu rộng rãi, những đám đông xe cộ, một đám đông người bất tận.⁶⁰

Một ngàn cửa hiệu quyến rũ những kẻ có tiền và không tiền; một ngàn người bán hàng đi chào hàng của mình trên đường phố; một trăm nhà hàng (*restaurant* – từ này xuất hiện lần đầu vào năm 1765) ngộ ý muốn phục hồi (*restore*) cảm giác đói; một ngàn con buôn sưu tập, làm giả, hoặc bán những món đồ cổ; một ngàn thợ làm tóc cắt tỉa và dôi phần cho mái tóc hoặc những bộ tóc giả thậm chí của giai cấp thợ thủ công. Trong những con ngõ hẹp các nghệ sĩ và thợ thủ công sản xuất ra những bức tranh, đồ nội thất và trang trí cho những người giàu có. Ở đây có hàng trăm xưởng in sản xuất ra những cuốn sách, đôi khi trước mỗi nguy hiểm chết người; năm 1774 việc kinh doanh sách ở Paris được ước tính trị giá 45.000.000 livre – gấp bốn lần ở London.²⁷ “London tốt cho người Anh,” Garrick nói, “nhưng Paris tốt cho mọi người.”²⁸ Vào năm 1768, Voltaire nói, “Chúng ta có hơn ba vạn người ở Paris quan tâm đến nghệ thuật.”²⁹ Rõ ràng, đây là thủ đô văn hóa của thế giới.

III. Những người theo phái trọng nôngⁱ

Trong một căn phòng lớn ở điện Versailles, dưới đây phòng của Phu nhân Pompadour và con mắt ưu ái của bà, lý thuyết kinh tế ấy hình thành và sẽ khuấy động và ảnh hưởng đến cuộc Cách mạng, cũng như sẽ định hình chủ nghĩa tư bản của thế kỷ XIX.

Nền kinh tế Pháp phải vật lộn để phát triển mặc dù những hạn chế của các quy định – bởi các phường hội và Colbertⁱⁱ – và huyền thoại Midasⁱⁱⁱ về một chủ nghĩa trọng thương^{iv} vốn làm tưởng vàng là sự giàu có. Để gia tăng xuất khẩu, giảm bớt nhập khẩu, và xem “cán cân thuận lợi” đối với vàng và bạc như trụ cột chống đỡ của quyền lực chính trị và quân sự, nước Pháp và nước Anh đã buộc nền kinh tế quốc gia vào một mạng lưới các luật lệ và rào cản có ích cho trật tự kinh tế nhưng có hại cho sản xuất do cản trở sự đổi mới, tinh thần dám nghĩ dám làm, và sự cạnh tranh. Tất cả những điều này – theo những người như Gournay, Quesnay, Mirabeau cha, Du Pont de Nemours, và Turgot – hoàn toàn trái với thiên nhiên. Con người tự bản chất có tính háo lợi và cạnh tranh; và nếu như được giải thoát khỏi những trở ngại không cần thiết hẳn

-
- i Trọng nông (physiocrate): Trường phái kinh tế – chính trị theo học thuyết của Quesnay, tin rằng nền trật tự tự nhiên vốn có đang chi phối xã hội được dựa trên đất đai và các sản phẩm tự nhiên của nó như là hình thức tài sản thật sự duy nhất.
 - ii Jean Baptiste Colbert (1619–1683): Chính khách Pháp, một trong các bộ trưởng quan trọng dưới triều Louis XIV. Colbert cải cách thuế khóa, thực hiện chính sách trung ương tập quyền, cải thiện đường sá và kênh đào để khuyến khích thương mại.
 - iii Midas: Vua xứ Phrygia trong thần thoại Hy Lạp, được Dionysus ban cho quyền lực khiến mọi thứ ông ta chạm vào đều biến thành vàng.
 - iv Chủ nghĩa trọng thương (mercantilism): Học thuyết thịnh hành ở châu Âu vào thế kỷ XVII và XVIII, chủ trương sự giàu có của một quốc gia tùy thuộc vào việc sở hữu các kim loại quý và do đó chính phủ của một quốc gia phải tối đa hóa thặng dư mậu dịch, và thúc đẩy các quyền lợi thương mại quốc gia, xây dựng một đội thương thuyền, thiết lập các thuộc địa...

sẽ làm thế giới sửng sốt với số lượng, sự đa dạng, và chất lượng hảo hạng của sản phẩm của hần. Do đó, các nhà “trọng nông” này nói, hãy để cho thiên nhiên (*physis*, trong tiếng Hy Lạp) khuyến bảo (*kratein*); hãy để cho con người phát minh, chế tạo, và trao đổi theo những bản năng tự nhiên của họ; hoặc, như theo lời nói được cho là của Gournay, “*laissez-faire*” – “hãy để mặc nó làm” mà ông nghĩ là cách tốt nhất. Cụm từ nổi tiếng này thì đã cũ, vì vào khoảng năm 1664, khi Colbert hỏi nhà kinh doanh Legendre, “Chúng ta [chính phủ] nên làm gì để giúp ông?” ông ta đã trả lời là, “*Nous laisser faire* – Hãy để mặc chúng tôi làm, hãy để chúng tôi yên.”³⁰

Jean-Claude Vincent de Gournay là tiếng nói rõ ràng đầu tiên của các nhà trọng nông ở Pháp. Hẳn nhiên là ông ta biết những lời phản đối mà Boisguillebert và Vauban đã nói với Louis XIV chống lại những hạn chế ngặt ngạt đối với nông nghiệp dưới chế độ phong kiến. Ông rất lấy làm ấn tượng với cuốn *Brief Observations Concerning Trade and Interest* (1668; Nhận xét vắn tắt về mậu dịch và tiền lãi) của Sir Josiah Child mà ông đã dịch sang tiếng Pháp (1754); và có lẽ ông đã đọc bản dịch tiếng Pháp (1755) cuốn *Essay on the Nature of Commerce* (khoảng 1734; Luận về bản chất của thương mại,) của Richard Cantillon. Một số người sẽ xem cuốn sách sau này là sự ra đời của kinh tế học như một “khoa học” – một phân tích có lý lẽ về những nguồn gốc, sự sản xuất, và phân phối của cải. “Đất đai,” Cantillon nói, “là nguồn gốc hoặc vật liệu mà từ đó ta rút ra được của cải”; nhưng “sức lao động của con người là hình thức sản xuất ra của cải”; và ông định nghĩa của cải không phải là vàng hoặc tiền, mà là “phương tiện sinh sống, những sự tiện nghi, thoải mái của đời sống.”³¹ Định nghĩa này tự nó là một cuộc cách mạng trong lý thuyết kinh tế.

Gournay là một thương gia giàu có ban đầu kinh doanh ở Cadíz (1729–44). Sau khi mở rộng công việc làm ăn sang Anh, Đức, và Cộng hòa Hà Lan, ông định cư ở Paris, và được bổ nhiệm làm thanh tra thương mại (1751). Qua những chuyến

đi thanh tra trên khắp nước Pháp, ông được dịp quan sát trực tiếp những hạn chế mà các quy định của phường hội và chính phủ đưa ra đối với hoạt động trao đổi và kinh doanh của nền kinh tế. Ông không để lại văn bản nào cho thấy quan điểm của mình, nhưng chúng được môn đệ ông là Turgot tóm tắt lại sau khi ông chết (1759). Ông hối thúc rằng các quy định kinh tế hiện hữu nên được giảm bớt, nếu không bãi bỏ; mỗi người dân đều biết rõ hơn chính phủ trình tự nào thuận lợi nhất cho công việc của họ. Khi mỗi người được tự do theo đuổi lợi ích của mình, hàng hóa sẽ được sản xuất nhiều hơn, của cải sẽ gia tăng.³²

Có những quy luật ban sơ và duy nhất, được xây dựng chỉ trên nền tảng của thiên nhiên, qua đó tất cả các giá trị hiện hữu trong thương mại cân bằng lẫn nhau và tự ấn định theo một giá cả được xác định, giống như các cơ thể được để cho trọng lượng của chúng tự sắp xếp sao cho phù hợp với trọng lực riêng của chúng;³³

nghĩa là, các giá trị và giá cả được xác định bởi các mối quan hệ cung và cầu, vốn đến lượt chúng được xác định bởi bản chất của con người. Gournay kết luận rằng nhà nước chỉ nên can thiệp vào nền kinh tế để bảo vệ cuộc sống, tự do, và tài sản, và để kích thích, bằng các danh hiệu và phần thưởng, số lượng và chất lượng của các sản phẩm. Ông Trudaine, người đứng đầu Sở Thương mại Paris, chấp nhận các học thuyết này, và Turgot mang lại cho chúng sức mạnh của tài hùng biện và tính liêm khiết nổi tiếng của ông.

François Quesnay noi theo một học thuyết trọng nông với chút ít khác biệt. Là con của một địa chủ, ông không bao giờ đánh mất mối quan tâm của mình đối với đất đai, mặc dù được đào tạo để trở thành bác sĩ. Ông tạo được một gia tài nhờ có tài khéo léo trong y học và giải phẫu, và nổi lên thành bác sĩ của Phu nhân Pompadour và vua Pháp (1749). Trong dãy phòng của ông ở Versailles ông tụ tập một nhóm

những người có quan điểm dị giáo – Duclos, Diderot, Buffon, Helvétius, Turgot...; tại đây họ thảo luận một cách tự do về mọi thứ ngoại trừ Đức vua, mà họ mơ sẽ biến đổi thành một “nhà chuyên chế sáng suốt” như là tác nhân của cải cách trong hòa bình. Đắm chìm trong Thời đại Lý trí, Quesnay cảm thấy đã đến lúc đem lý trí áp dụng vào kinh tế học. Mặc dù là một người giáo điều tự tin trong các công việc của mình, trong chỗ riêng tư ông là một người có tâm hồn tử tế, nổi bật với sự chính trực trong một môi trường đồi bại.

Năm 1750, ông gặp Gournay, và chẳng bao lâu sau trở nên quan tâm đến kinh tế nhiều hơn y khoa. Dưới những bút danh cẩn thận ông đóng góp những bài luận văn cho bộ *Encyclopédie* của Diderot. Mục từ “nông trại” của ông quy việc chúng bị bỏ hoang cho những thứ thuế nặng nề và lệnh gọi nhập ngũ. Mục từ “ngũ cốc” (1757) ghi nhận rằng các nông trại nhỏ không thể nào sử dụng các phương pháp sinh lợi nhất, và ủng hộ những đồn điền rộng lớn được những “nhà kinh doanh” quản lý – một dự báo về những tổ chức nông nghiệp khổng lồ của thời đại chúng ta. Chính phủ nên cải thiện đường sá, sông ngòi, và kênh đào, bãi bỏ những thứ lệ phí cầu đường trong việc vận chuyển, và giải thoát cho các nông sản khỏi bị mọi hạn chế về thương mại.

Năm 1758, Quesnay xuất bản *Tableau économique* (Bức tranh kinh tế), tác phẩm trở thành một tuyên ngôn cơ bản của phái trọng nông. Mặc dù được in tại nhà in của chính phủ trong Điện Versailles dưới sự giám sát của Nhà vua, cuốn sách cáo buộc sự xa xỉ như một cách sử dụng lãng phí của cải vốn có thể được dùng để làm ra nhiều của cải hơn nữa. Theo quan điểm của Quesnay, chỉ có các sản phẩm của đất đai mới tạo nên của cải. Ông chia xã hội ra làm ba giai cấp (*classe*): một *classe productive* (giai cấp sản xuất), gồm các nông dân, thợ mỏ, và ngư dân; một *classe disponible* (giai cấp trừ bị) – những người sẵn sàng cho các chức vụ hành chính hoặc quân sự; và một *classe stérile* (giai cấp

phi sản xuất) – những người thợ thủ công lao động để biến những sản phẩm của đất đai thành những vật dụng có ích, và những thương nhân mang sản phẩm đến người tiêu thụ. Vì các loại thuế đánh lên giai cấp thứ hai hoặc thứ ba cuối cùng (theo quan điểm của Quesnay) cũng rơi lên đầu các chủ đất, nên thứ thuế khoa học nhất và thuận tiện nhất sẽ là một thứ thuế duy nhất (*impôt unique*) đánh lên lợi nhuận ròng hàng năm của mỗi thửa đất. Thuế má nên được nhà nước thu trực tiếp, đừng nên để cho các nhà thầu thuế. Chính quyền nên là chế độ quân chủ chuyên chế và thế tập.



Hình 16: François Quesnay. Tranh của Jean-Charles François vẽ theo Jean-Martial Frédou

Ngày nay những đề nghị của Quesnay dường như bị mất giá trị vì chúng đánh giá thấp lao động, công nghiệp, thương mại, và nghệ thuật, nhưng đối với một số người đương thời của ông chúng tỏ ra như một phát hiện soi sáng. Người hăng say nhất trong các môn đệ của ông, Victor Riqueti, Hầu tước Mirabeau, nghĩ *Tableau économique* đã đưa ngòi bút và đồng tiền ra đối kháng nhau như là những phát minh cao quý nhất của lịch sử. Sinh năm 1715 và mất năm 1789, vị Hầu tước chính xác đã bắc ngang qua thời đại của Voltaire. Ông kế thừa một điền trang rộng lớn, sống như một lãnh chúa, viết như một người chủ trương dân chủ, đặt tên cho cuốn sách của ông là *L'Ami des hommes, ou Traité de la population* (1756; Bạn của nhân loại, hay Luận về dân số), và xứng đáng với cái tên mà ông đã sử dụng, “Bạn của nhân loại.” Sau khi xuất bản kiệt tác của mình, ông chịu ảnh hưởng của Quesnay; ông duyệt xét lại cuốn sách của mình cho phù hợp với ảnh hưởng ấy, và mở rộng nó thành một chuyên luận gồm sáu tập được xuất bản đến 40 lần và dự phần vào việc chuẩn bị tinh thần nước Pháp cho năm 1789.

Vị Hầu tước không lấy làm lo lắng về chuyện con người sinh sôi nảy nở như Malthus vào năm 1798. Ông cho rằng một quốc gia trở nên vĩ đại khi có một dân số đông đúc, và rằng điều này có thể làm được bởi “những con người sinh sôi như lũ chuột trong kho thóc nếu họ có phương tiện để tồn tại”³⁴ như chúng ta hãy còn thấy. Ông kết luận rằng mọi sự cố vũ nên dành cho những người trồng trọt lương thực. Ông nghĩ, sự phân phối của cải một cách bất bình đẳng sẽ làm nản lòng việc sản xuất thực phẩm, vì các điền trang của người giàu lấy mất những vùng đất đai có thể là những nông trại màu mỡ. Lời tựa của Mirabeau tâu với Nhà vua rằng những người nông dân là:

giai cấp sản xuất nhiều nhất, những người không nhìn thấy dưới chân họ điều gì ngoại trừ vú nuôi của họ và của Ngài
– Mẹ Đất; những người không ngừng khom mình dưới sức

nặng của những công việc vất vả nhất; những người ban phước cho ngài mỗi ngày, và không đòi hỏi gì nơi ngài ngoại trừ hòa bình và sự bảo vệ. Chính với những giọt mồ hôi và (ngài không biết đâu!) máu của họ mà ngài ban thưởng cho đám người vô dụng luôn bảo ngài rằng sự vĩ đại của một quân vương nằm ở chỗ giá trị và số lượng... của những ân sủng mà ông ta chia cho các triều thần. Tôi đã thấy một viên chức thu thuế chặt đứt bàn tay của một người đàn bà nghèo đang giữ chặt lấy cái chảo của mình, dụng cụ cuối cùng trong nhà, mà bà đang bảo vệ không để bị tịch biên. Ngài có thể nói gì, vị quân vương vĩ đại?³⁵

Trong *Théorie de l'impôt* (1760; Lý thuyết về thuế), vị Hầu tước có tư tưởng cách mạng tấn công vào những quan thần thuế như những vật ký sinh sống bám vào sinh lực của quốc gia. Các nhà tài chính giận dữ thuyết phục Louis XV tổng giam ông vào Lâu đài Vincennes (16.12. 1760). Quesnay xin Phu nhân Pompadour can thiệp giúp. Louis cho thả Hầu tước (ngày 25 tháng Mười Hai), nhưng ra lệnh cho ông phải ở lại trong điền trang của mình ở Le Bignon. Mirabeau bắt đầu phải nghiên cứu nông nghiệp một cách trực tiếp và năm 1763 ông công bố tác phẩm *Philosophie rurale* (Triết lý nông nghiệp), “chuyên luận bao hàm toàn diện nhất về kinh tế học trước Adam Smith.”³⁶ Grimm gọi nó là “Ngũ thưⁱ của giáo phái [trọng nông]”.³⁷

Tính tổng cộng vị Hầu tước độc đáo này đã viết 40 cuốn sách, tận đến năm gần chết – mặc dù rắc rối mà con trai ông gây ra cho ông, người con mà trong phút tuyệt vọng ông đã đưa vào tù như một biện pháp an toàn cho cả hai. Cũng như con trai, ông là người mạnh mẽ và ăn chơi phóng đãng, cưới vợ vì tiền, buộc tội vợ ngoại tình, cho bà ta về ở với cha mẹ, và cặp một cô nhân tình. Ông tố cáo những bức *lettres de cachet* (mật chỉ) là hành động bạo ngược không thể chịu đựng nổi,

i Ngũ thư (Pentateuch): Năm quyển đầu của kinh Cựu ước: Sáng thế ký, Xuất hành, Lêvi, Dân số, và Đệ nhị luật.

rồi sau đó thuyết phục chính phủ phát hành năm mươi bức như vậy để giúp ông đưa gia đình mình vào kỷ luật.³⁸

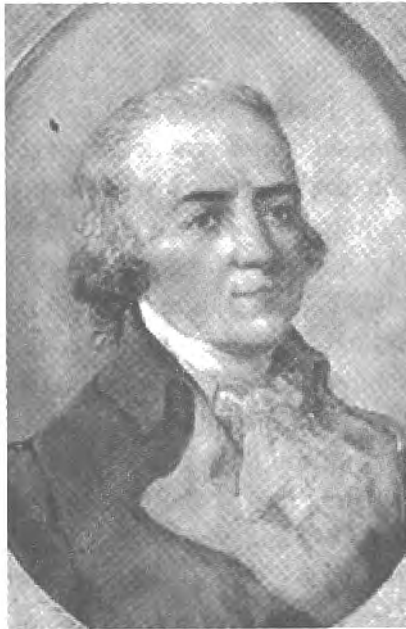
Ngày nay chúng ta thấy khó nhận thức được cơn chấn động gây nên bởi các ấn phẩm của các nhà trọng nông, và nhiệt tình trong các chiến dịch của họ. Các môn đệ của Quesnay ngưỡng mộ ông như tôn sư Sôkrátēs của kinh tế học; họ trình bản thảo của họ cho ông xem trước khi đi in, và trong nhiều trường hợp ông góp phần vào những cuốn sách của họ. Năm 1767, Lemercier de la Rivière, có thời từng là thống đốc của Martinique, xuất bản cuốn *L'Ordre naturel et essentiel des sociétés politiques* (Trật tự tự nhiên và chủ yếu của các xã hội chính trị), được Adam Smithⁱ xem như “bản tường thuật xuất sắc nhất và mạch lạc nhất của học thuyết này”.³⁹ Trong những mối quan hệ kinh tế (theo luận cứ của tác giả) có những quy luật phù hợp với những quy luật mà Newton tìm thấy trong vũ trụ; những điều bất hạnh về kinh tế nảy sinh từ sự dốt nát hoặc vi phạm các quy luật này.

Bạn có muốn một xã hội đạt đến mức độ cao nhất về sự giàu có, dân số, và quyền lực? Vậy thì hãy phó thác những quyền lợi của nó cho tự do, và để cho ai cũng được tự do. Nhờ vào tự do này (vốn là yếu tố chủ đạo của công nghiệp) và ý muốn hưởng thụ – được kích thích bởi sự cạnh tranh và soi sáng bởi kinh nghiệm và gương mẫu – bạn được bảo đảm là mọi người sẽ luôn hành động vì lợi ích lớn nhất có thể được của chính họ, và do đó sẽ đóng góp với toàn bộ sức mạnh của sự quan tâm đặc biệt của họ cho phúc lợi chung, cả cho nhà cai trị lẫn các thành viên của xã hội.⁴⁰

Pierre-Samuel du Pont tóm tắt nguyên lý trong cuốn *Physiocratie* (1768; Học thuyết trọng nông), khiến cho trường

i Adam Smith (1723–1790): Triết gia và kinh tế gia người Scotland, được xem như cha đẻ của môn kinh tế học hiện đại. Ông chủ trương ủng hộ doanh nghiệp tư nhân và tự do mậu dịch.

phái này mang cái tên lịch sử của nó. Du Pont cũng quảng bá học thuyết này trong hai tạp chí định kỳ mà ảnh hưởng được cảm nhận trên suốt quãng đường từ Thụy Điển đến Toscana. Ông làm việc như một viên tổng thanh tra các xưởng máy dưới quyền Turgot, và mất chức khi Turgot bị hạ bệ (1775). Ông giúp thương thuyết với Anh hiệp ước công nhận nền độc lập của Mỹ (1783). Ông được bầu vào Hội đồng Nhân sĩ (1787) và Quốc hội Lập hiến (1789). Tại đây, để phân biệt ông với một thành viên khác cũng có tên là Du Pont, ông được gọi là Du Pont xứ Nemours, theo tên của thị trấn mà ông đại diện. Do đã chống đối những người Jacobin, ông lâm vào cảnh nguy hiểm khi họ lên nắm quyền. Năm 1799, ông di tản sang Mỹ. Ông quay lại Pháp năm 1802, nhưng năm 1815 vĩnh viễn định cư ở Mỹ, nơi ông lập nên một trong những dòng họ nổi tiếng nhất.



Hình 17: *Pierre Samuel du Pont de Nemours*. Họa sĩ vô danh

Trên bề mặt, học thuyết trọng nông có vẻ như ủng hộ chế độ phong kiến, vì các lãnh chúa phong kiến vẫn còn sở hữu, hoặc thu các loại thuế phong kiến từ ít nhất 1/3 đất đai của nước Pháp. Nhưng họ – những người hầu như không đóng thứ thuế nào vào thời gian trước năm 1756 – kinh hoàng trước khái niệm cho rằng mọi thứ thuế phải đánh vào các địa chủ; cũng như họ không thể chấp nhận việc bãi bỏ các thứ lệ phí cầu đường phong kiến đối với việc vận chuyển hàng hóa qua các lãnh địa của họ. Các giai cấp trung lưu, đang nghĩ về những địa vị cao sang mới, phản nộ với ý tưởng rằng họ là một bộ phận vô bổ, phi sản xuất của xã hội. Và các *philosophe*, mặc dù đa số đồng ý với các nhà trọng nông về việc trồng cây vào nhà vua như là tác nhân của công cuộc cải cách, không thể hòa theo họ hòa giải với Giáo hội.⁴¹ David Hume, người viếng thăm Quesnay vào năm 1763, nghĩ rằng các nhà trọng nông là “nhóm người hão huyền và kiêu căng nhất ngày nay có thể tìm thấy kể từ lúc phá hủy Sorbonne.”⁴² Voltaire đả kích họ (1768) trong *L'Homme aux quarante écus* (Người có bốn mươi đồng écu).⁴³ Năm 1770, Ferdinando Galiani, một người Ý thường lui tới ngôi “giáo đường” vô thần của Holbach, xuất bản cuốn *Dialoghi sul commercio dei grani* (Những cuộc đối thoại về việc buôn bán ngũ cốc), được Diderot dịch sang tiếng Pháp trong cùng năm. Voltaire bảo Platôn và Molière hẳn đã liên kết nhau để viết nên kiệt tác đóng góp cho cái “khoa học” vốn dĩ đã “ưu uất” là kinh tế học. Với sự dí dỏm của Paris, Galiani chế giễu khái niệm của các nhà trọng nông cho rằng chỉ có đất mới sinh ra của cải. Giải thoát cho việc buôn bán ngũ cốc khỏi tất cả các quy định mà (ông ta biện luận) sẽ làm cho các chủ nông trại Pháp phá sản, và có thể tạo ra tình trạng khan hiếm trong nước trong khi các thương gia thông minh xuất khẩu lúa gạo của Pháp sang các nước khác. Đây là điều đã xảy ra một cách chính xác vào các năm 1768 và 1775.

Một câu chuyện kể lại việc Louis XV đã hỏi Quesnay rằng ông này sẽ làm gì nếu là vua. “Không làm gì cả,” Quenay

trả lời. “Vậy thì ai sẽ cai trị?” “Các quy luật.”⁴⁴ – với từ này các nhà trọng nông muốn nói đến các “quy luật” cố hữu trong bản chất con người và điều khiển việc cung cầu. Nhà vua đồng ý cho áp dụng thử chúng. Ngày 17.9. 1754, nội các của ông bãi bỏ mọi khoản lệ phí cầu đường và các hạn chế đối với việc mua bán và vận chuyển ngũ cốc – lúa mì, lúa mạch, và ngô – bên trong vương quốc. Đến năm 1764, chính sách tự do này được mở rộng sang việc xuất khẩu ngũ cốc ngoại trừ khi chúng đạt tới một mức giá được quy định. Được để mặc cho sự vận hành của cung và cầu, giá bánh mì giảm xuống trong một thời gian, nhưng một mùa gặt tẻ hại vào năm 1765 lại nâng nó lên cao hơn mức bình thường rất nhiều. Việc khan hiếm ngũ cốc đạt tới giai đoạn đói kém trong các năm 1768–1769; nông dân đào xới tìm thức ăn trong chuồng heo, và ăn cỏ. Trong một giáo khu có 2.200 người, 1.800 người ăn xin bánh mì. Dân chúng than phiền trong khi họ phải đối mặt với nạn đói, những kẻ đầu cơ lại xuất khẩu ngũ cốc. Các nhà chỉ trích buộc tội chính phủ lợi dụng những hoạt động của các *monopoleur* (nhà kinh doanh độc quyền) này trong một “Pacte de Famine,” (Hiệp ước đói kém) và biến thể cay đắng này dựa theo Pacte de Famille (Hiệp ước gia tộc) 1761ⁱ đã ngân vang qua suốt những năm về sau để buộc tội thậm chí con người tốt bụng Louis XVI về việc lợi dụng giá bánh mì đắt đỏ. Một số viên chức có vẻ có tội, nhưng Louis XV thì không. Ông đã giao cho một số thương nhân mua ngũ cốc trong những năm được mùa, dự trữ nó, và đưa nó ra thị trường vào những năm khan hiếm. Nhưng khi ngũ cốc này được bán ra, giá của nó quá cao khiến những người đã bị

i Pacte de Famille 1761 là một trong ba hiệp ước liên minh giữa các vua Pháp thuộc dòng Bourbon với các vua Tây Ban Nha vốn xuất thân từ cùng dòng họ, nên tuy là hiệp ước giữa hai nước nhưng nó giống như hiệp ước trong gia tộc. Tên gọi “Pacte de Famine” chỉ là đồng âm, gợi liên tưởng tới hiệp ước trên chứ không có liên quan cụ thể gì cả.

nghèo đi không thể mua. Chính phủ đưa ra những biện pháp sửa chữa muộn màng bằng cách nhập khẩu ngũ cốc và phân phối cho những tỉnh cần nhất. Công chúng kêu đòi phục hồi việc kiểm soát của nhà nước đối với việc mua bán ngũ cốc; Đại pháp viện tham gia vào việc đòi hỏi. Chính trong tình hình ấy Voltaire đã xuất bản cuốn *L'Homme aux quarante écus*. Chính phủ nhượng bộ; ngày 23.12. 1770 các sắc lệnh cho phép tự do kinh doanh ngũ cốc bị bãi bỏ.

Bất chấp sự thất bại này, các khái niệm trọng nông vẫn phát triển ở trong và ngoài nước. Một sắc lệnh năm 1758 thiết lập việc tự do mậu dịch đối với len và các sản phẩm từ len. Adam Smith viếng thăm Quesnay vào năm 1765, bị thu hút bởi vẻ “kiêm tốn và giản dị” của ông ta, và cảm thấy lòng ưa chuộng tự do kinh tế của mình được củng cố. Ông nhận định “sai lầm chủ yếu của hệ thống này... nằm ở chỗ nó miêu tả giai cấp của những người thợ thủ công, các nhà sản xuất, các thương gia tất thấy đều vô ích và phi sản xuất,” nhưng ông kết luận rằng “hệ thống này, với tất cả những sự bất toàn của nó, có lẽ gần với sự thật nhất, sự thật chưa được công bố về đề tài kinh tế chính trị.”⁴⁵ Những ý tưởng của các nhà trọng nông rất phù hợp với lòng ham muốn của Anh – vốn đã là nhà xuất khẩu lớn nhất trong số các nước – muốn giảm bớt các thứ thuế xuất nhập khẩu. Học thuyết cho rằng của cải sẽ phát triển nhanh hơn nếu không bị những hạn chế của chính phủ đối với sản xuất và phân phối đã tìm thấy sự đón nhận cảm tình ở Thụy Điển dưới triều Vua Gustav III, ở Toscana dưới triều của Đại Công tước Leopold, ở TBN dưới triều của Charles III. Mỗi thiện cảm của Jeffersonⁱ đối với một chính phủ cai trị ít nhất phần nào là một tiếng vọng của các

i Thomas Jefferson (1743–1826): Chính khách Mỹ, người khởi thảo chính bản Tuyên ngôn độc lập (1776), từng giữ các chức vụ bộ trưởng ngoại giao (1790–1793); tổng thống thứ ba (1801–1809), và thực hiện việc mua lại lãnh thổ Louisiana từ nước Pháp (1803).

nguyên lý trọng nông. Henry Georgeⁱ nhìn nhận ảnh hưởng của các nhà trọng nông đối với sự ủng hộ tích cực của ông về một loại thuế duy nhất đánh lên bất động sản.⁴⁶ Triết lý tự do mật dịch đã quyến rũ giai cấp kinh doanh Mỹ, và mang lại một sức kích thích bổ sung cho sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp và của cải ở Mỹ. Ở Pháp các nhà trọng nông cung cấp một nền tảng lý thuyết về việc giải phóng các giai cấp trung lưu khỏi những chướng ngại phong kiến và pháp lý đối với thương mại trong nước và sự tiến bộ về chính trị. Trước khi mất (16.12. 1774), Quesnay có được niềm an ủi nhìn thấy một trong số các bạn của ông giữ chức tổng kiểm soát tài chính; và nếu sống thêm được 15 năm nữa ông đã thấy sự thắng lợi của nhiều ý tưởng trọng nông trong cuộc Cách mạng.

IV. Sự thăng tiến của Turgot: 1727–1774

Turgot có phải là một nhà theo thuyết trọng nông? Quá khứ phong phú và đa dạng của ông bác bỏ mọi sự định danh. Ông xuất thân từ một dòng họ cổ xưa – “*une bonne race*” (một dòng dõi thể gia vọng tộc), như Louis XV gọi – qua nhiều thế hệ đã giữ những chức vụ quan trọng một cách lỗi lạc. Cha ông là một ủy viên hội đồng nhà nước và một *prévôt des marchands* [quan chức do thương nhân bầu, tương đương thị trưởng sau này] – chức vụ hành chính cao nhất ở Paris. Anh của ông là *maître des requêtes* (ủy viên thỉnh nguyện) – thư ký phụ trách những vụ thỉnh nguyện và khiếu nại, và là một thành viên hàng đầu của Đại pháp viện Paris. Là con trai thứ, Anne-Robert-Jacques Turgot được dự định theo đuổi đời tu hành. Tại Học viện Louis-le-Grand, thuộc Chứng viện

i Henry George (1839 –1897): Triết gia, nhà kinh tế chính trị Mỹ. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông, *Progress and Poverty* (1879; Tiến bộ và nghèo khó), đã bán được hàng triệu bản, điều tra về nghịch lý bất bình đẳng và nghèo khó ngày càng gia tăng giữa những tiến bộ về kỹ thuật và kinh tế.

St. Sulpice, và tại Sorbonne ông đã vượt qua mọi kỳ thi với lời khen ngợi, và năm 19 tuổi trở thành Tu viện trưởng ở Brucourt. Ông đọc được tiếng Latinh, Hy Lạp, Hebrew, TBN, Ý, Đức, và Anh, và nói thông thạo ba ngôn ngữ sau cùng. Năm 1749, ông được bầu làm cha bề trên ở Trường thần học Sorbonne và với tư cách đó đã có những bài giảng mà hai trong số này đã gây xôn xao vượt quá những thành lũy của thần học.

Tháng Bảy 1750, ông diễn thuyết ở Sorbonne bằng tiếng Latin về “Những mối lợi mà Giáo hội Thiên Chúa đã ban tặng cho nhân loại”: Nó đã cứu vãn thời thượng cổ khỏi cảnh mê tín, bảo tồn nhiều ngành nghệ thuật và khoa học, và đưa ra trước nhân loại khái niệm khai phóng của một định luật công bằng vượt qua mọi thành kiến và quyền lợi của con người. “Liệu người ta có thể hy vọng có được điều này từ nguyên lý nào khác hơn là tôn giáo?... Duy chỉ có Thiên Chúa giáo mới đưa ra ánh sáng những quyền của nhân loại.”⁴⁷ Có một âm vang của triết học trong tâm hồn ngoan đạo này. Có vẻ như vị cha bề trên trẻ tuổi đã đọc Montesquieu và Voltaire, với một số tác động lên thần học của ông.

Tháng Mười Hai 1750, ông diễn thuyết ở Sorbonne với đề tài *Tableau philosophique des progrès successifs de l'esprit humain* (Bức tranh triết học về những tiến bộ liên tiếp của tinh thần nhân loại). Lời phát biểu lịch sử về tôn giáo tiến bộ mới là một thành tích xuất sắc đối với một thanh niên 23 tuổi. Đi trước Comte – có lẽ tiếp nối Vicoⁱ – ông phân chia lịch sử trí tuệ con người ra làm ba giai đoạn: thần học, siêu hình học, và khoa học:

i Auguste Comte (1798–1857): Triết gia Pháp, được xem như nhà sáng lập môn xã hội học và học thuyết thực chứng (positivism).
Giambattista Vico (1668–1744): Triết gia Ý về lịch sử văn hóa và pháp luật, được xem như nhà tiên phong của môn nhân loại học văn hóa, hay dân tộc học.



Hình 18: *Anne-Robert-Jacques Turgot*.
Tranh của Antoine Graincourt (1782)

Trước khi con người biết được mối quan hệ nhân quả của các hiện tượng vật lý, không có gì tự nhiên bằng việc cho rằng chúng được tạo ra bởi những hữu thể thông minh, vô hình, và giống nhau... Khi các triết gia nhận thấy sự vô lý của những truyền thuyết này về các vị thần, nhưng chưa có được cái nhìn xuyên thấu vào lịch sử tự nhiên, họ nghĩ đến việc giải thích nguyên nhân của các hiện tượng này bằng những thành ngữ trừu tượng như yếu tính và năng lực... Chỉ vào một giai đoạn về sau, nhờ quan sát tác động máy móc qua lại của các vật thể, các giả thuyết mới được hình thành và có thể được phát triển nhờ toán học và kiểm chứng bởi kinh nghiệm.⁴⁸

Thú vật, người thanh niên xuất chúng bảo, không biết đến tiến bộ; chúng vẫn y nguyên như thế từ thế hệ này qua thế hệ khác. Nhưng con người, nhờ đã học cách thu thập và chuyển giao tri thức, có thể cải thiện các công cụ mà nó dùng để đối phó với môi trường và làm phong phú cho đời sống của mình. Chừng nào mà hoạt động thu thập và chuyển giao tri thức và kỹ thuật này còn tiếp tục, tiến bộ là điều không thể tránh khỏi, mặc dù nó có thể bị gián đoạn bởi những tai họa của thiên nhiên và những thăng trầm của các quốc gia. Tiến bộ thì không đồng nhất, cũng không phổ quát; một số quốc gia tiến tới trong khi những quốc gia khác thụt lùi; nghệ thuật có thể đứng yên trong khi khoa học đi tới; nhưng tổng số của sự vận động là tiến tới. Ngoài ra, Turgot tiên đoán cuộc Cách mạng Mỹ: “Các thuộc địa cũng như trái cây, chỉ bám vào thân cây cho đến lúc chín. Một khi trở nên tự túc được, chúng làm điều mà xứ Qart-hadašt [*Anh, Carthage*] đã làm, đây là điều nước Mỹ sẽ làm vào một lúc nào đó.”⁴⁹

Được ý tưởng tiến bộ truyền cảm hứng, Turgot, trong lúc hãy còn ở Sorbonne, lên kế hoạch viết một bộ lịch sử văn minh. Chỉ có những ghi chú của ông về một số mục của dự án là còn giữ được; qua những ghi chú này có vẻ như ông có ý định bàn về lịch sử của ngôn ngữ, tôn giáo, khoa học, kinh tế, xã hội học, và tâm lý học cũng như sự hưng thịnh và suy tàn của các quốc gia.⁵⁰ Cái chết của cha để lại cho ông một mức thu nhập đầy đủ, cuối năm 1750 ông quyết định rời bỏ sự nghiệp giáo sĩ. Một tu sĩ bạn của ông phản đối, và hứa ông sẽ được thăng tiến nhanh chóng, nhưng Turgot đáp lại, theo Du Pont de Nemours, “Tôi không thể bắt mình mang chiếc mặt nạ suốt đời.”⁵¹

Ông chỉ đảm nhận những phẩm chức nhỏ, và được tự do đi vào sự nghiệp chính trị. Tháng Một 1752, ông trở thành tổng chương lý thay thế, và vào tháng Mười Hai là cố vấn tại Đại pháp viện. Năm 1753, ông mua chức *maître des requêtes* (ủy viên thỉnh nguyện), và trong vị trí này nổi tiếng là người

chăm chỉ và công bằng. Năm 1755-1756, ông theo Gournay trong những chuyến thanh tra các tỉnh; giờ đây ông học được môn kinh tế qua việc tiếp xúc trực tiếp với các chủ nông trại, thương gia, và chủ nhà máy. Thông qua Gournay ông gặp Quesnay, và qua ông này gặp Mirabeau-cha, Du Pont de Nemours, và Adam Smith. Ông không bao giờ liệt mình vào trường phái trọng nông, nhưng tiền bạc và ngòi bút của ông là những nguồn hậu thuẫn chính cho tờ tạp chí của Du Pont, tờ *Éphémérides*.

Trong khi ấy (1751), trí tuệ và phong cách của ông giúp ông được chào đón trong các khách thính của Bà Geoffrin, Phu nhân Graffigny, Phu nhân Deffand, và Cô Lespinasse. Tại đây ông gặp d'Alembert, Diderot, Helvétius, Holbach, và Grimm. Một kết quả sớm của những mối tiếp xúc này là việc ông xuất bản (1753) hai *Lettres sur la tolerance* (Bức thư về sự khoan dung). Đối với dự án *Encyclopédie* của Diderot ông đóng góp những bài về hiện hữu, ngữ nguyên, hội chợ, và thị trường, nhưng khi công trình này bị chính phủ kết án ông rút lại bài đóng góp của mình. Du hành qua Pháp và Thụy Sĩ, ông viếng thăm Voltaire (1760), bắt đầu một tình bạn kéo dài cho đến khi Voltaire mất. Nhà hiền triết ở Ferney viết cho d'Alembert: "Tôi hiếm khi gặp được một người đáng yêu hơn hay am hiểu hơn."⁵² Các *philosophe* quả quyết ông thuộc về cánh của họ, và hy vọng qua ông ảnh hưởng đến Nhà vua.

Năm 1766, ông viết cho hai sinh viên Trung Quốc sắp trở về nước họ một bản phác thảo về kinh tế học dài 100 trang – *Réflexions sur la formation et la distribution des richesses* (Suy nghĩ về việc hình thành và phân phối của cải). Được công bố trên tờ *Éphémérides* (1769-1770), bài viết được hoan nghênh như một trong những sự trình bày súc tích và sinh động nhất của lý thuyết trọng nông. Đất đai, Turgot bảo, là nguồn duy nhất của của cải; mọi giai cấp ngoại trừ những người cày cấy mảnh đất sống nhờ sự thặng dư mà những người này sản xuất vượt quá nhu cầu của chính họ; sự thặng

đur này tạo nên một “quỹ lương bổng” để trả lương cho giai cấp thợ thủ công. Tiếp theo đây là một công thức sớm sủa của điều được biết đến như là “quy luật sắt của lương bổng”:

Lương của người công nhân bị giới hạn vào sự tồn tại của anh ta do sự cạnh tranh giữa các công nhân... Người công nhân thuần túy, chỉ có đôi cánh tay và sự chăm chỉ, không có gì ngoại trừ trong chừng mực mà anh ta thành công trong việc bán sức lao động của mình cho người khác... Người chủ trả cho anh ta ít tới mức có thể được; và do ông ta có nhiều lựa chọn giữa một số lớn công nhân, ông ta thích người nào làm việc với mức lương thấp nhất. Do đó các công nhân buộc phải hạ giá của mình để cạnh tranh lẫn nhau. Trong mọi loại công việc điều tất yếu phải xảy ra, và thực tế đã xảy ra, là việc đồng lương của người công nhân bị giới hạn vào những gì anh ta cần thiết để tồn tại.⁵³

Turgot tiếp tục với việc nhấn mạnh lên tầm quan trọng của đồng vốn. Có người nhờ những đồng tiền tiết kiệm phải cung cấp dụng cụ và nguyên liệu cho sản xuất trước khi thuê công nhân, và anh ta phải giữ cho các công nhân sống được cho đến khi việc bán sản phẩm lại làm đầy nguồn vốn của anh ta. Do một công việc kinh doanh không bao giờ chắc chắn sẽ thành công, lợi nhuận phải được phép cân bằng với rủi ro do việc mất vốn. “Chính sự tiến tới và quay lui của vốn tạo nên... sự lưu hành của tiền tệ, sự lưu hành ích lợi và có kết quả đem lại sức sống cho mọi người lao động trong xã hội,... và được so sánh một cách hết sức có lý với sự lưu thông của máu trong cơ thể thú vật.”⁵⁴ Sự lưu thông này không nên bị can thiệp, lợi nhuận và lãi suất, cũng như lương bổng, phải được phép đạt tới mức tự nhiên của chúng theo luật cung và cầu. Các nhà tư bản, các nhà sản xuất, thương gia, và công nhân phải không bị đánh thuế; thuế chỉ nên đánh lên các chủ đất, là những người sẽ bồi hoàn lại cho chính họ bằng cách tính giá cao hơn đối với các sản phẩm của họ. Không có thứ

thuế nào được đánh lên việc vận chuyển hoặc bán bất cứ mặt hàng tiêu thụ nào.

Trong những *Réflexions* này Turgot đã trình bày cơ sở lý thuyết của chủ nghĩa tư bản thế kỷ XIX – trước khi có sự tổ chức lao động có hiệu quả. Một trong những người rộng lượng nhất và trung thực nhất của thời đại ông đã có thể nhìn thấy không có tương lai nào tốt hơn một mức lương đủ sống đối với người công nhân. Thế nhưng cũng con người này đã trở thành một công chức tận tụy. Tháng Tám 1761, ông được bổ nhiệm làm quản đốc – quan giám sát của Nhà vua – của *généralité* (khu tài chính) Limoges, một trong những miền nghèo nhất nước Pháp. Ông ước tính có tới 48% hoặc 50% hoa lợi của đất đai chạy vào những thứ thuế đóng cho nhà nước và thuế thập phân đóng cho Giáo hội. Nông dân ở địa phương rầu rĩ, còn những người quý tộc thì thô lỗ cộc cằn. “Tôi gặp nỗi bất hạnh,” ông viết cho Voltaire, “của việc làm quản đốc. Tôi nói nỗi bất hạnh, vì trong thời đại của những vụ tranh cãi và chống đối người ta chỉ có hạnh phúc khi sống cuộc sống của triết gia giữa sách vở và bạn bè.” Voltaire trả lời: “Anh sẽ chiếm được con tim và túi tiền của người dân xứ Limousinⁱ.... Tôi tin rằng quản đốc là người duy nhất có thể có ích. Liệu ông ta không thể vận động sửa chữa những quốc lộ, trồng trọt những cánh đồng, tiêu nước khỏi các đầm lầy, và khuyến khích các chủ nhà máy sản xuất sao?”

Turgot làm tất cả những việc ấy. Ông nỗ lực làm việc ở Limoges trong 13 năm, được dân chúng cảm mến nhưng giới quý tộc căm ghét. Ông liên tục – một cách vô ích – xin Hội đồng Nhà nước cho giảm thuế suất. Ông cải thiện việc phân phối thuế má, cứu vãn những bất công, tổ chức một guồng máy công chức, trả tự do cho việc mua bán ngũ cốc, và xây 725 km đường; đây là một phần của chương trình xây dựng đường sá trên cả nước (do chính phủ Pháp bắt

i Limoges là thủ phủ của tỉnh Limousin này.

đầu vào năm 1732) mà nhờ đó chúng ta chịu ơn những con đường quốc lộ đáng yêu rợp bóng cây của nước Pháp ngày nay. Trước Turgot những con đường được xây dựng bằng hình thức *corvée* (lao dịch) – công sức lao động cưỡng bức và không được trả lương của nông dân; ông bãi bỏ chế độ *corvée* ở Limoges, và trả công lao động bằng tiền từ một thứ thuế phổ biến đánh lên tất cả những ai không thuộc giới giáo sĩ. Ông thuyết phục dân chúng trồng khoai tây làm thức ăn cho người, thay vì chỉ cho súc vật. Những biện pháp cứu đói mạnh mẽ của ông trong khoảng thời gian 1768–1772 khiến cho tất cả mọi người đều ngưỡng mộ.

Ngày 20.7.1774, vị vua mới mời ông tham gia chính quyền trung ương. Cả nước Pháp vui mừng, và mong đợi ông sẽ là người cứu vãn quốc gia đang sụp đổ.

V. Những người cộng sản

Trong khi các nhà trọng nông đang đặt nền tảng lý thuyết cho chủ nghĩa tư bản, thì Morelly, Mably, và Linguet giảng giải chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Khi các giai cấp học thức từ bỏ hy vọng vào thiên đường, họ tự an ủi bằng những thứ thay thế dưới trần gian: Những người khá giả, làm ngơ những điều cấm kỵ của tôn giáo, tự thỏa mãn mình bằng của cải và quyền lực, đàn bà và rượu và nghệ thuật; người thường tìm thấy niềm an ủi trong những ảo mộng của một xã hội không tưởng trong đó tài sản trên trái đất sẽ được chia sẻ đồng đều giữa người chất phác và kẻ thông minh, người yếu và kẻ mạnh.

Không có phong trào xã hội chủ nghĩa trong thế kỷ XVIII, không có những nhóm người kiên định như nhóm Leveller ở nước Anh thời Cromwell, hoặc những tu sĩ Dòng Tên cộng sản của Paraguay. Chỉ có những cá nhân rải rác góp giọng vào một tiếng kêu ngày một lớn và sẽ trở thành, với “Gracchus”

Babeuf,ⁱ một yếu tố trong Cách mạng Pháp. Chúng ta nhớ lại vị tu sĩ hoài nghi Jean Meslier, trong tập *Testament* (Chức thư) năm 1733, đã biện hộ cho một xã hội cộng sản trong đó sản phẩm của quốc gia sẽ được chia sẻ đồng đều, và đàn ông đàn bà sẽ giao hợp và chia tay nhau tùy thích; trong khi ấy, ông gợi ý, sẽ là điều có ích nếu giết đi một ít ông vua.⁵⁵ Bảy năm trước khi lời tuyên bố này được in ra, Rousseau, trong *Discours* thứ hai của ông (1755), đã tố cáo quyền tư hữu như nguồn gốc của mọi điều xấu xa của văn minh; nhưng thậm chí trong cơn bột phát ấy ông cũng chối bỏ mọi chương trình xã hội, và vào năm 1762 các nhân vật trong những cuốn sách của ông được trang bị đầy của cải.

Trong cùng năm với *Discours sur l'origine et les fondements de l'inégalité parmi les hommes* của Rousseau đã xuất hiện cuốn *Code de la nature* (Bộ luật của tự nhiên) của một tác giả cực đoan mà, ngoại trừ những cuốn sách của ông ta, chúng ta khó biết thêm được gì ngoài họ của ông ta là Morellyⁱⁱ. Chúng ta không nên nhầm lẫn ông ta với André Morellet, người viết bài đóng góp cho bộ *Encyclopédie*. Đầu tiên Morelly thức tỉnh các bộ óc với một *Traité des qualités d'un grand roi* (1751; Luận về những phẩm chất của một quân vương vĩ đại), đưa ra hình ảnh một ông vua cộng sản. Năm 1753, ông mang đến cho giấc mơ của mình hình thức thi ca có tên *Naufrage des îles flottantes, ou La Basiliade* (Sự đắm chìm của những hòn đảo bập bênh, hay La Basiliade); ở đây vị minh quân, có lẽ sau khi đọc *Discours* thứ nhất của Rousseau, đưa dân tộc ông trở về với một đời sống giản dị và tự nhiên. Tác phẩm trình bày lý tưởng cộng sản hay nhất và đầy đủ nhất là cuốn *Code de la nature* (1755–1760). Nhiều người gán nó cho Diderot, và Hầu tước d'Argenson tuyên bố nó hay hơn bộ *L'Esprit*

i François Noël Babeuf, biệt danh Gracchus (1760–1797): Nhân vật kích động quần chúng Pháp, thất bại trong âm mưu lật đổ Chấp chính ban và thiết lập một hệ thống xã hội theo chủ nghĩa cộng sản.

ii Tên đầy đủ của ông này là Étienne-Gabriel Morelly

des lois (1748; *Vạn pháp tinh lý*) của Montesquieu. Cũng như Rousseau, Morelly cho rằng con người tự bản chất là tốt, rằng những bản năng xã hội của hắn có xu hướng cư xử tốt, và rằng các luật lệ đã làm hắn suy đồi bằng cách thiết lập và bảo vệ quyền tư hữu. Ông ca ngợi Thiên Chúa giáo vì có xu hướng thiên về chủ nghĩa cộng sản, và than thở rằng Giáo hội đã tán thành quyền sở hữu. Việc thành lập quyền tư hữu đã sinh ra “thói phù phiếm, sự ngốc nghếch, lòng kiêu hãnh, tham vọng, hành vi độc ác, tính đạo đức giả, sự đồi bại...; mọi thứ độc ác xấu xa tự tiêu tan vào trong yếu tố tinh vi và độc hại là lòng ham muốn sở hữu.”⁵⁶ Rồi các biện sĩ kết luận rằng bản chất của con người khiến cho chủ nghĩa cộng sản không thể thi hành được, trong khi trong thực tế chính sự vi phạm chủ nghĩa cộng sản đã làm suy đồi những đức tính tự nhiên của con người. Nếu không vì lòng tham lam, thói ích kỷ, tính ganh đua, và lòng căm ghét vốn được sinh ra bởi quyền tư hữu, con người đã có thể sống cùng nhau trong tình huynh đệ hòa bình và hợp tác.

Con đường dẫn tới việc xây dựng lại phải bắt đầu bằng cách dọn sạch mọi chướng ngại vật đối với việc tự do thảo luận về đạo đức và chính trị, “cho phép những người khôn ngoan được hoàn toàn tự do đả kích những lỗi lầm và thành kiến vốn duy trì tinh thần tư hữu.” Trẻ con phải được tách khỏi cha mẹ từ năm lên sáu và được nhà nước nuôi dưỡng chung cho đến 16 tuổi, bấy giờ sẽ được trả lại cho cha mẹ. Trong lúc ấy, các trường học phải dạy cho chúng biết suy nghĩ trên bình diện lợi ích chung hơn là cho bản thân. Quyền tư hữu chỉ nên được cho phép theo những điều kiện phù hợp với các nhu cầu riêng tư của cá nhân. “Tất cả các phẩm vật sẽ được tập trung vào nhà kho để phân phối cho tất cả các công dân nhằm đáp ứng các nhu cầu của đời sống.”⁵⁷ Mọi cá nhân khỏe mạnh đều phải làm việc; từ 21 cho đến 25 tuổi anh ta phải giúp việc đồng áng. Sẽ không có giai cấp nhàn rỗi, nhưng mọi người được quyền về hưu ở tuổi 40, và nhà nước

sẽ có nhiệm vụ chăm sóc tuổi già của công dân. Quốc gia sẽ được phân chia thành những thành phố vườn với một trung tâm mua sắm và một quảng trường công cộng. Mỗi cộng đồng sẽ được cai trị bởi một hội đồng gồm những người cha trên 50 tuổi; và các hội đồng này sẽ bầu ra một viện nguyên lão tối cao để cai trị và điều phối mọi việc.

Có lẽ Morelly đã đánh giá thấp chủ nghĩa cá nhân bẩm sinh nơi con người, sức mạnh của bản năng háms lợi, và sự chống đối mà một người khao khát tự do sẽ thể hiện đối với sự cai trị chuyên chế cần có để duy trì một tình trạng bình đẳng không tự nhiên. Tuy nhiên, ảnh hưởng của ông cũng đáng kể. Babeuf tuyên bố đã hấp thụ chủ nghĩa cộng sản từ *Code de la nature* của Morelly, và Charles Fourier có lẽ cũng đã lấy cảm hứng từ cùng một suối nguồn khi đề ra kế hoạch (1808) cho các “cộng đồng” hợp tác (phalanteries), mà đến lượt chúng đã dẫn đến những cuộc thí nghiệm về đời sống cộng sản như ở Brook Farmⁱ (1841). Trong cuốn *Code* của Morelly người ta tìm thấy nguyên lý nổi tiếng được truyền lại để tạo cảm hứng và gây rắc rối cho cuộc Cách mạng Nga: “*chacun selon ses facultés, à chacun selon ses besoins*” – làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu.⁵⁸

Nói chung các *philosophe* bác bỏ hệ thống của Morelly là không khả thi, và chấp nhận quyền tư hữu như một hệ quả không thể tránh của bản tính con người. Nhưng năm 1763, Morelly tìm được một đồng minh mạnh mẽ là Simon-Henri Linguet, một luật sư từng công kích cả luật pháp lẫn quyền tư hữu. Bị tước quyền hành nghề, Linguet xuất bản (1777-1792) *Annales politiques*, một tờ báo trong đó ông mạnh mẽ tấn công vào những lạm dụng của xã hội. Luật pháp, ông nghĩ, đã trở thành một công cụ để hợp pháp hóa và duy trì những của cải mà đầu tiên có được là do sức mạnh hoặc lừa đảo.

i Brook Farm: Một cộng đồng mang tính thí nghiệm, được tổ chức theo những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản, bởi các nhà văn và học giả tại West Roxbury, Massachusetts, Mỹ, từ 1841 đến 1847.

Luật lệ trên hết nhằm để bảo vệ tài sản. Giờ đây, do người ta có thể lấy đi rất nhiều từ người có của hơn là người không có, chúng hiển nhiên là một sự bảo đảm được ban cho người giàu chống lại người nghèo. Thật khó mà tin tưởng, thế nhưng lại hiển nhiên rành rành ra đó, rằng luật lệ trong một chừng mực nào đó là một âm mưu chống lại số đông của nhân loại.⁵⁹

Do đó có một cuộc chiến tranh giai cấp không sao tránh khỏi giữa những người chủ sở hữu tài sản hoặc vốn và những người công nhân mà, trong khi cạnh tranh lẫn nhau, phải bán sức lao động của mình cho những chủ nhân giàu có. Linguet khinh bỉ những lời khẳng định của các nhà trọng nông rằng việc giải phóng nền kinh tế khỏi sự kiểm soát của nhà nước sẽ tự động mang lại cảnh thịnh vượng; trái lại, nó sẽ làm tăng tốc sự tập trung của cải; giá cả sẽ gia tăng, và lương bổng sẽ tuột lại phía sau. Việc người giàu kiểm soát giá cả sẽ duy trì tình trạng nô lệ của giới làm công ăn lương thậm chí sau khi chế độ nô lệ đã được luật pháp “bãi bỏ”; “Tất cả những gì mà họ (những người nô lệ trước đây) đã đạt được sẽ không ngừng bị quấy nhiễu bởi mối lo sợ chết đói, một sự bất hạnh mà tổ tiên của họ trong hàng ngũ thấp nhất của giống người này ít nhất đã được miễn trừ.”⁶⁰ Những người nô lệ có được cái ăn và chỗ ở quanh năm, nhưng trong nền kinh tế không kiểm soát, chủ nhân mặc sức ném người làm của mình vào cảnh ăn xin bất cứ khi nào ông ta không kiếm được lợi nhuận từ họ; lúc đó ông ta biến ăn xin thành một tội ác. Không có phương thuốc nào chữa được chuyện này, Linguet nghĩ, ngoại trừ một cuộc cách mạng cộng sản. Ông không khuyên làm điều ấy trong thời đại của mình, vì nó sẽ dẫn đến tình trạng vô chính phủ hơn là công bằng, nhưng ông cảm thấy những điều kiện cho một cuộc nổi dậy như thế đang hình thành nhanh chóng.

Chưa bao giờ tình trạng nghèo khó lại phổ biến hơn, gây chết chóc nhiều hơn đối với giai cấp bị buộc phải hứng chịu nó; chưa bao giờ, có lẽ, giữa bề ngoài sung túc, châu Âu lại ở gần hơn một cuộc biến động hoàn toàn... Chúng ta đã đạt tới,

bằng một con đường trực tiếp trái ngược, chính xác cái điểm mà nước Ý đã đạt tới khi cuộc chiến tranh nô lệ [do Spactacus cầm đầu] nhấn chìm nó vào trong máu và mang lửa và cuộc tàn sát vào tận cổng của đất nước đang làm bá chủ thế giới.⁶¹

Cách mạng đã xảy đến trong thời đại của ông mặc cho lời ông khuyên, và đã đưa ông lên máy chém (1794).

Tu viện trưởng Gabriel Bonnot de Mably giữ được cái đầu của mình nhờ chết trước Cách mạng bốn năm. Ông xuất thân từ một gia đình lỗi lạc ở Grenoble; một trong các anh em trai của ông là Jean Bonnot de Mably, người từng nhận Rousseau vào nhà mình làm gia sư năm 1740; một người anh em khác là Condillac từng làm náo động môn tâm lý học. Vẫn còn một người bà con trứ danh khác, Hồng y Tencin, đã cố đào tạo ông thành một linh mục, nhưng Gabriel bỏ ngang khi còn giữ những phẩm chức nhỏ, tham dự khách thánh của Bà Tencinⁱ ở Paris, và quy hàng trước triết học. Năm 1748, ông cãi lộn với vị Hồng y và lui vào cảnh ẩn dật của học thuật. Từ đó về sau những sự kiện duy nhất trong đời ông là những cuốn sách của ông, tất cả chúng đều nổi tiếng một thời.ⁱⁱ

i bà Tencin (Claudine Guérin de Tencin, 1682 –1749): Em gái của Hồng y de Tencin. Bà là mẹ của nhà toán học và triết gia Jean le Rond d'Alembert (mặc dù đã bỏ ông ta trước bậc cấp một nhà thờ ở Paris sau khi sinh ông được ít ngày), người đồng xuất bản bộ *Encyclopédie* cùng Denis Diderot.

ii Chủ yếu là những cuốn: *Droit public de l'Europe* (1748; Công pháp của châu Âu), *Observations sur les Grecs* (1749; Nhận xét về người Hy Lạp), *Observations sur les Romains* (1751; Nhận xét về người La Mã), *Droits et devoirs des citoyens* (1758; Quyền và bổn phận của công dân), *Entretiens de Phocion sur le rapport de la morale avec la politique* (1763; Những cuộc nói chuyện của Phocion về mối quan hệ giữa đạo đức và chính trị), *Observations sur l'histoire de France* (1765; Nhận xét về lịch sử nước Pháp), *Doutes proposés aux philosophes économistes* (1768; Những mối hoài nghi đề xuất với các nhà triết học kinh tế), *De la Législation, ou Principes des lois* (1776; Về quyền lập pháp, hay Các nguyên lý của pháp luật), *De la Manière d'écrire l'histoire* (1783; Về cách viết lịch sử), *Principes de la morale* (1784; Những nguyên lý đạo đức), *Observations sur le gouvernement et les lois des États-Unis de l'Amérique* (1784; Nhận xét về chính quyền và luật pháp Mỹ) (Durant).

Bảy năm ở Paris và Versailles đã cho ông sự hiểu biết về chính trị, các quan hệ quốc tế, và bản tính con người. Kết quả là sự pha trộn độc đáo giữa những khát vọng xã hội chủ nghĩa và những nỗi hoài nghi bi quan. Mably nhấn mạnh (trái với Machiavelliⁱ) rằng những tiêu chuẩn đạo đức áp dụng cho các cá nhân cũng nên được áp dụng cho cách hành xử giữa các quốc gia, nhưng ông công nhận việc này sẽ đòi hỏi một hệ thống luật quốc tế có thể thi hành được. Cũng như Voltaire và Morelly, ông là người hữu thần không theo Thiên Chúa giáo, nhưng ông tin không thể duy trì đạo đức nếu không có tôn giáo với những sự trừng phạt và thưởng thưởng siêu nhiên, vì phần lớn con người “bị buộc phải mang lấy thời ấu thơ của lý trí suốt đời.”⁸² Ông thích đạo đức của các nhà Khắc kỷ hơn của Giêsu, và các nền cộng hòa Hy Lạp hơn các chế độ quân chủ hiện đại. Ông đồng ý với Morelly khi tìm thấy nguồn gốc những tật xấu của con người không phải từ tự nhiên mà là từ quyền tư hữu; đây là “suối nguồn của mọi điều ác xấu gây đau khổ cho xã hội.”⁶³ “Thói đam mê làm giàu đã chiếm một vị trí ngày càng lớn trong tâm hồn con người, làm ngột ngạt mọi lẽ công bằng”; và thói đam mê ấy trở nên mãnh liệt hơn nữa khi sự bất bình đẳng về của cải tăng. Lòng đố kỵ, tham lam, và sự phân chia giai cấp đầu độc tình bạn tự nhiên của nhân loại. Người giàu gia tăng gấp bội những sự xa xỉ của mình, người nghèo lún chìm vào cảnh nhục nhã và suy đồi. Tự do chính trị liệu có ích gì nếu như cảnh nô lệ về kinh tế vẫn tồn tại? “Cái tự do mà mọi người Âu nghĩ mình được hưởng chỉ là tự do được rời bỏ một ông chủ và trao mình cho một ông chủ khác.”⁶⁵

Con người sẽ hạnh phúc và tốt đẹp hơn biết bao nếu không có *của tôi* và *của anh*! Mably nghĩ các thổ dân Da đỏ

i Niccolò Machiavelli (1469–1527): Nhà triết học chính trị và chính khách Ý vào thời Phục hưng, thường được xem như người sáng lập khoa học chính trị hiện đại. Tác phẩm được biết đến nhiều nhất là *Il Principe* (*Quân vương*) khiến ông nổi tiếng là người vô thần và bất cần đạo lý.

dưới chế độ cộng sản của các giáo sĩ Dòng Tên ở Paraguay sung sướng hơn những người Pháp cùng thời với ông; rằng những người dân Thụy Điển và Thụy Sĩ vào thời ấy, do đã từ bỏ việc đi tìm vinh quang và tiền bạc và bằng lòng với một sự phồn vinh vừa phải, sung sướng hơn những người Anh đang chinh phục các thuộc địa và công cuộc mậu dịch. Ông dám chắc rằng tại Thụy Điển, tính cách được tôn vinh hơn là danh tiếng, và một sự hài lòng khiêm tốn được đánh giá cao hơn sự giàu sang.⁶⁶ Tự do thật sự chỉ được có được bởi những ai không lo lắng làm giàu. Trong loại xã hội được các nhà trọng nông bênh vực sẽ không có hạnh phúc, vì con người luôn bị kích động bởi ý muốn bình đẳng, trong việc sở hữu tài sản, với những người giàu có hơn họ.

Do đó Mably kết luận chủ nghĩa cộng sản là trật tự xã hội duy nhất sẽ thúc đẩy đức hạnh và hạnh phúc. “Xây dựng cộng đồng của những người thiện hảo, và từ đó không gì dễ dàng hơn là thiết lập sự bình đẳng về điều kiện, và khẳng định trên nền tảng kép này hạnh phúc của con người.”⁶⁷ Nhưng làm sao có thể xây dựng chủ nghĩa cộng sản như vậy với những con người quá suy đồi như hiện nay? Ở đây con người hoài nghi Mably ngẩng đầu lên, và chán nản công nhận rằng “không có sức mạnh nào của con người ngày nay có thể thiết lập sự bình đẳng mà không gây nên cảnh rối loạn còn lớn hơn những cảnh mà người ta muốn tránh.”⁶⁸ Dân chủ thì rất hay rất đẹp về mặt lý thuyết, nhưng trong thực hành nó thất bại do sự ngu dốt và khả năng lãnh hội của các đám đông.⁶⁹ Tất cả những gì chúng ta có thể làm là đưa ra chủ nghĩa cộng sản như một lý tưởng mà văn minh nên dần dần và thận trọng tiến đến, trong khi chậm chạp thay đổi những thói quen của con người hiện đại từ cạnh tranh sang hợp tác. Mục đích của chúng ta sẽ không phải là gia tăng sự giàu có, thậm chí cũng không phải là gia tăng hạnh phúc, mà đúng hơn là sự phát triển đức hạnh, vì chỉ có đức hạnh mới mang lại hạnh phúc. Bước đầu tiên hướng đến một chính phủ tốt hơn sẽ là triệu

tập một hội nghị quốc dân đại biểu, hội nghị này sẽ thảo ra một bản hiến pháp ban quyền lực tối cao cho một hội nghị lập pháp (việc này đã được làm vào các năm 1789–1791). Diện tích đất mà bất cứ ai sở hữu cũng nên bị hạn chế; những điền trang rộng lớn nên được chia nhỏ ra nhằm nới rộng quyền sở hữu tới nông dân; nên có những hạn chế nghiêm ngặt về việc thừa kế tài sản; và những “nghệ thuật vô ích” như hội họa và điêu khắc nên bị cấm.

Nhiều đề nghị trong số này được chấp nhận dưới thời Cách mạng Pháp. Các tuyển tập của Mably được xuất bản năm 1789, tái bản năm 1792, lại tái bản năm 1793; và một cuốn sách xuất bản không lâu sau khi Cách mạng bùng nổ đã liệt kê Helvétius, Mably, Rousseau, Voltaire, và Franklin, theo thứ tự trên, như những người truyền cảm hứng cho sự kiện ấy, và là những vị thánh thật sự của tôn giáo mới.

VI. Nhà vua

Louis XV, trong chừng mực mà ông hiểu về họ, đã mỉm cười với những người cộng sản như những kẻ mơ mộng không đáng kể, và chuyển từ chiếc giường này sang chiếc giường khác một cách đáng yêu. Triều đình tiếp tục trò cờ bạc và sự phô trương phung phí một cách vô tư lự. Vương tước Soubise tiêu tốn 200.000 livre để giải trí cho Nhà vua trong một ngày; và mỗi cuộc “kinh lý” của hoàng thượng đến một trong những nhà nghỉ ở miền quê của ngài khiến người đóng thuế phải trả 100.000 livre. Năm mươi người quyền cao chức trọng có các *hôtel*, hay lâu đài, ở Versailles hoặc Paris, và hàng chục ngàn người hầu kiêu hãnh lao động miệt mài để đáp ứng những nhu cầu và nhược điểm của các nhà quý tộc, các giáo sĩ cấp cao, các ả nhân tình, và hoàng gia. Bản thân Louis có 3.000 con ngựa, 217 cỗ xe, 150 thư đồng với trang phục bằng nhung và vàng, và 30 bác sĩ để trích máu và tẩy ruột và đầu độc ông. Năm 1751, gia đình Nhà vua tiêu tốn 68.000.000 livre – gần

bằng ¼ thu nhập của chính phủ.⁷¹ Dân chúng than phiền, nhưng phần lớn một cách nặc danh. Mỗi năm có hàng trăm tập sách mỏng, bích chương, bài hát châm biếm phô bày sự thất nhân tâm của Nhà vua. “Louis,” một tờ rơi viết, “nếu đã có thời chúng tôi yêu mến ông, ấy là vì chúng tôi còn chưa biết đến các tật xấu của ông. Trong vương quốc này, dân số giảm sút vì ông, và bị bỏ mặc làm mồi cho những kẻ khoác lác lừa bịp cai trị cùng ông. Nếu còn lại người Pháp nào, đó là để căm ghét ông.”⁷²

Điều gì đã dẫn tới việc biến đổi *Louis le Bien-Aimé* (Louis rất đỗi yêu mến) thành một ông vua bị khinh bỉ và sỉ nhục? Bản thân ông, ngoài tính tiêu xài phung phí, thói cầu thả, và những vụ ngoại tình, không hoàn toàn tệ hại như môn sử học ham báo thù đã tô vẽ ông. Về mặt thể chất ông đẹp trai, cao lớn, mạnh mẽ, có thể đi săn cả buổi chiều rồi tiêu khiển với các phụ nữ vào ban đêm. Các sư phó đã làm ông hư hỏng; Villeroi đã truyền cho ông ý nghĩ toàn bộ nước Pháp thuộc về ông qua việc thừa kế và quyền hành thần thánh. Niềm kiêu hãnh của vị chúa tể được làm dịu bớt và bị rối loạn bởi chiếc bóng và truyền thống của Louis XIV; vị vua trẻ bị ám ảnh và làm cho nhút nhát bởi ý thức về sự bất lực không thể đạt đến tiêu chuẩn uy nghi của sự vĩ đại và quyết tâm; ông trở nên do dự, và vui vẻ để các quyết định lại cho các vị bộ trưởng của ông. Việc đọc sách trong thời niên thiếu và trí nhớ dai đã giúp ông làm quen ít nhiều với lịch sử và cuối cùng ông đã đạt được một kiến thức đáng kể về tình hình châu Âu; qua nhiều năm ông giữ kín những thư từ ngoại giao bí mật của mình. Ông thông minh một cách uể oải, đánh giá xác đáng và tàn nhẫn tính cách của những người đàn ông và đàn bà chung quanh ông. Ông có thể sánh ngang với những trí tuệ xuất sắc nhất trong triều trong việc chuyện trò và khôi hài dí dỏm. Nhưng có vẻ như ông chấp nhận những tín điều vô lý nhất của nền thần học mà Fleury đã trút vào thời trẻ của ông. Tôn giáo trở thành một cơn sốt chập chờn với ông khi ông xen kẽ

lòng mộ đạo với thói ngoại tình. Ông đau khổ vì sợ chết và địa ngục, nhưng chơi trò may rủi với sự xá tội *in articulo mortis*.ⁱ Ông đình chỉ việc ngược đãi tín đồ phái Jansen, và khi hồi tưởng lại chúng ta thấy các *philosophe*, khi này khi khác, đã hưởng được một mức độ tự do dưới triều ông.

Đôi khi ông độc ác, nhưng thường thì nhân đạo. Pompadour và Barry đã học cách yêu ông vì chính con người ông cũng như vì quyền hành mà ông ban cho họ. Thái độ lạnh lùng và lầm lì của ông là một phần của sự nhút nhát và thiếu tự tin; phía sau vẻ dè dặt là những yếu tố của tình âu yếm, mà ông đặc biệt thể hiện đối với các con gái ông; các cô này yêu ông như một người cha đã ban cho họ mọi thứ chỉ trừ tấm gương tốt. Thường thì cung cách của ông tử tế, nhưng cũng có lúc nhẫn tâm, và nói một cách quá bình thản về những cơn đau ốm hay cái chết sắp tới của các triều thần ông. Ông hoàn toàn quên tỏ ra là một quý ông trong những lần ông bãi chức d'Argenson, Maurepas, và Choiseul; nhưng điều ấy có lẽ cũng là hệ quả của tính thiếu tự tin; ông thấy khó nói lời từ chối vào mặt người khác. Thế nhưng ông có thể đối diện với nỗi nguy hiểm một cách can đảm, như khi đi săn hay ở Fontenoy.

Trang nghiêm trước công chúng, nhưng ông vui vẻ và dễ gần gũi với các bạn thân, pha cà phê cho họ bằng chính đôi bàn tay xước dầu của ông. Ông tuân theo nghi thức phức tạp mà Louis XIV đã thiết lập cho hoàng tộc, nhưng bức tức với thói hình thức áp đặt lên cuộc sống của mình. Ông thường dậy trước giờ ngủ dậy chính thức, và nhóm lò sưởi cho chính mình để khỏi đánh thức những người hầu; nhưng thường hơn thì ông nấn ná trên giường cho đến 11 giờ. Ban đêm, sau khi được người hầu chính thức, được gọi là *coucher*, đưa vào giường, ông có thể lên đi vui thú cùng người tình hoặc thậm chí vi hành đi thăm thú cảnh phố xá Versailles. Ông tránh những trò giả tạo của cung đình bằng cách đi săn; vào những ngày ông không bỏ đi săn các triều thần bảo, “Hôm nay Hoàng

i *Latinh*, vào lúc chết.

thượng không làm gì.”⁷³ Ông biết những con chó săn rõ hơn là các bộ trưởng của mình. Ông nghĩ các bộ trưởng của ông có thể lo liệu mọi việc tốt hơn là ông; và khi được cảnh báo rằng nước Pháp đang đi đến chỗ phá sản và cách mạng, ông tự an ủi với ý nghĩ rằng “*les choses, come elles sont, dureront autant que moi*” (mọi chuyện, như chúng là vậy, sẽ kéo dài suốt thời của ta).⁷⁴

Về mặt tình dục, ông là con quái vật của sự phóng đãng. Chúng ta có thể tha thứ cho ông khi Hoàng hậu không kham nổi khả năng sinh lý mạnh mẽ của ông; chúng ta có thể hiểu được sự yêu thích của ông với Pompadour, và tính nhạy cảm của ông đối với vẻ đẹp, nét duyên dáng và sự sôi nổi lạnh lợi của phụ nữ; nhưng ít có chuyện gì trong lịch sử hoàng gia lại đáng khinh như việc ông trải qua hàng loạt các cô gái được chuẩn bị để lên giường với ông tại Parc aux Cerfs. Khi so sánh với chuyện này, việc Barry xuất hiện chỉ là sự trở lại trạng thái bình thường.



Hình 19: Louis XV. Tranh của Louis Michel Vanloo

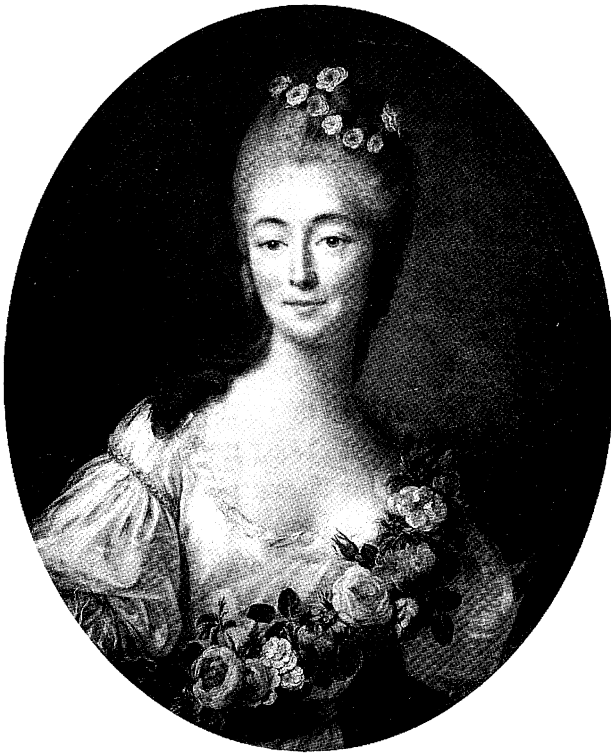
VII. Phu nhân Barry

Nàng ra đời khoảng năm 1743 ở làng Vaucouleurs thuộc miền Champagne với tên là Marie-Jeanne Bécu, con gái của Anne Bécu, là người dường như chưa bao giờ tiết lộ tên của người cha. Những bí mật như vậy vẫn thường xảy ra ở các giai cấp thấp. Năm 1748, Anne chuyển đến Paris và trở thành đầu bếp của ông Dumonceux, là người đã sắp xếp để Jeanne, lên bảy tuổi, vào học trường nội trú St. Anne. Cô bé xinh đẹp trải qua chín năm ở đây và dường như không phải là không sung sướng. Cô vẫn giữ những kỷ ức vui vẻ của nữ tu viện rất ngăn nắp này, được dạy đọc, viết, thêu thùa, và gìn giữ suốt đời một tấm lòng mộ đạo giản dị và mù quáng, và một sự tôn kính các nữ tu sĩ và linh mục. Nơi ẩn náu mà nàng giúp cho các linh mục bị săn đuổi trong thời Cách mạng đã góp phần đưa nàng lên máy chém.⁷⁵

Khi ra khỏi nữ tu viện nàng mang họ của người bạn mới của mẹ nàng, ông Rançon. Nàng được gửi đi học việc tại một người thợ làm tóc, nhưng việc này bao gồm cả chuyện quyến rũ, và Jeanne, xinh đẹp không cưỡng lại được, không biết làm sao để cưỡng lại. Mẹ nàng chuyển nàng sang Bà La Garde làm bầu bạn, nhưng các vị khách của phu nhân chú ý quá nhiều đến Jeanne, và không bao lâu sau nàng bị cho nghỉ việc. Tiệm trang phục phụ nữ nơi nàng bán hàng đã lôi cuốn một số lượng bất thường các khách hàng nam. Nàng trở thành gái bao cho một loạt những kẻ chơi bời. Năm 1763, nàng lọt vào tay của Jean du Barry, một kẻ cờ bạc chuyên cung cấp gái cho những tay quý tộc chơi bời phóng dăng. Dưới cái tên thanh lịch Jeanne de Vaubernier nàng phục vụ cho gã ma cô này trong năm năm như nữ chủ nhân trong các buổi tiệc của hắn, và bổ sung vài nét tao nhã vào vẻ quyến rũ của mình. Du Barry nghĩ, cũng như Bà Poisson, hắn đã khám phá ra một “món ngự thiện dành cho Nhà vua.”

Năm 1766, vị vua tốt bụng Stanisław chết ở Lorraine, và do đó xứ này trở thành một tỉnh của nước Pháp. Con gái

ông, Marie Leszczinska, vị Hoàng hậu khiêm tốn và ngoan đạo của nước Pháp, suy sụp nhanh chóng sau cái chết của ông, vì tình yêu thương lẫn nhau của họ đã nâng đỡ bà trong cảnh quy phục kéo dài một người chồng không chung thủy trong một môi trường xa lạ; và ngày 24.6. 1768, bà qua đời, được cả nhà vua than khóc. Ông làm cho các con gái mình hy vọng rằng ông sẽ không có nhân tình nữa. Nhưng vào tháng Bảy ông gặp Jeanne, người ngẫu nhiên đi lạc qua Cung điện Versailles một cách ngây thơ cũng như nàng Pompadour đã đánh xe vào khu săn bắn Sénart 24 năm về trước.



Hình 20: *Phu nhân Barry*. Tranh của François-Hubert Drouais (1769)

Ông lấy làm ấn tượng bởi vẻ đẹp đầy nhục cảm, tính vui vẻ và hay đùa cợt của nàng; đây là người lại có thể làm cho ông thích thú, và sưởi ấm trái tim lạnh lẽo và u sầu của ông. Ông cử người hầu phòng tên Lebel đến gặp nàng; “Bá tước” du Barry sẵn lòng đồng ý chia tay nàng để đổi lấy một khoản tiền thưởng của Nhà vua. Để giữ thể diện Louis XV nhấn mạnh rằng cô gái nên có một tấm chồng. Viên “Bá tước” gả nàng trong một thời gian ngắn cho người anh em Guillaume của hắn, vị bá tước thật sự nhưng đã sa sút du Barry, người được đưa từ Lévignac ở Gascogne đến cho mục đích này. Jeanne từ giã ông ta ngay lập tức sau buổi lễ (1.9. 1768), và không bao giờ gặp lại ông. Guillaume được thưởng một khoản trợ cấp 5.000 livre. Ông ta kiếm cho mình một cô nhân tình, đưa cô ta đi Lévignac, sống cùng cô ta ở đấy trong 25 năm, và cưới cô ta khi được biết người vợ của mình đã lên máy chém.

Jeanne, tên gọi mới là Nữ Bá tước Barry, đến gặp Nhà vua một cách bí mật ở Compiègne, rồi công khai ở Fontainebleau. Công tước Richelieu hỏi Louis rằng ông thấy gì nơi món đồ chơi mới này. “Chỉ có điều này,” Hoàng thượng trả lời, “đó là cô ấy khiến trầm quên mình sắp bước vào tuổi sáu mươi.”⁷⁶ Các triều thần kinh hoàng. Họ có thể sẵn sàng hiểu được nhu cầu cần có một cô nhân tình của một người đàn ông; nhưng lấy một người đàn bà mà nhiều người trong bọn họ đã biết rõ là một ả điếm, và nâng cô ta lên địa vị cao hơn cả các nữ hầu tước và nữ công tước! Choiseul đã hy vọng tiến cử em gái mình cho Nhà vua như là *maîtresse en titre* (nhân tình chính thức), người phụ nữ bị từ chối này đã thúc giục ông anh thường ngày thận trọng của mình đi đến chỗ thù địch ra mặt đối với kẻ tiềm vị xinh đẹp, và nàng Barry không bao giờ tha thứ cho ông ta.

Người nhân tình mới này sớm bơi trong tiền bạc và ngọc ngà. Nhà vua ban cho nàng một khoản trợ cấp 1.300.000 franc, cộng thêm với một khoản niên kim 150.000, lấy từ tiền thuế thu được của Paris và xứ Bourgogne. Những người bán

đồ kim hoàn vôi vãi đến cung cấp cho nàng nhẫn, dây chuyền, vòng đeo tay, *tiara*,ⁱ và nhiều đồ trang sức lông lánh khác, với những hóa đơn trị giá hai triệu franc gửi cho Nhà vua trong bốn năm. Tính tổng cộng, trong bốn năm nàng làm ngân khố tiêu tốn hết 6.000.375 livre.⁷⁷ Dân chúng Paris nghe nói về sự rục rờ của nàng, và than vãn rằng một nàng Pompadour mới đã đến để ngốn những khoản thuế của họ.

Ngày 22.4.1769, bước vào với trang sức rục rờ và tựa lên cánh tay của Richelieu, nàng được chính thức giới thiệu với triều đình. Đàn ông ngưỡng mộ những nét quyến rũ của nàng, phụ nữ đón tiếp nàng lạnh nhạt trong chùng mực dấm để lộ. Nàng bình tĩnh chịu đựng họ, và làm yên lòng một số triều thần với vẻ khiêm tốn của cách cư xử và tiếng cười du dương từng làm vui tai Nhà vua. Thậm chí đối với các kẻ thù của mình (ngoại trừ Choiseul) nàng cũng không tỏ ra ác tâm, nàng thu phục được lòng quý mến vì đã cúi xin Hoàng thượng ban hành những lệnh ân xá thường xuyên hơn trước. Từng chút một nàng quy tụ quanh mình những nhà quý tộc nam nữ vốn nhờ nàng can thiệp giúp với Nhà vua. Giống như Pompadour, nàng quan tâm nhiều đến những người bà con của mình; nàng mua cơ ngơi và tước hiệu cho mẹ mình, và xin được những khoản trợ cấp cho người dì cùng các em họ. Nàng trả món nợ đối với Jean du Barry, tặng cho anh ta một gia tài, và mua cho anh ta một biệt thự đồ sộ ở L'Isle-Jourdain. Bản thân nàng được Nhà vua tặng cho tòa lâu đài Louveciennes, mà Hoàng thân và Công nương de Lamballe đã ở, bên lề công viên hoàng gia ở Marly. Nàng thuê vị kiến trúc sư tài năng nhất thời bấy giờ là Jacques-Ange Gabriel sửa đổi lại tòa lâu đài cho phù hợp với nàng, và người thợ đóng đồ gỗ mỹ thuật tỉ mỉ là Pierre Gouthière trang trí nó với những đồ đạc và vật dụng trị giá 756.000 livre.

i Tiara: Đồ trang sức trên đầu hình bán nguyệt phụ nữ thường đội vào những dịp long trọng.

Nàng thiếu nền tảng giáo dục và xã giao vốn đã biến Pompadour thành một nhà bảo trợ văn chương, triết học, và nghệ thuật đầy thiện chí và sáng suốt. Nhưng nàng sưu tầm một tủ sách được đóng gáy rất kỹ, từ Hómēros đến truyện khiêu dâm, từ tập *Pensées* đầy lòng sùng đạo của Pascal cho đến những tranh minh họa khiêu dâm của Fragonard; và năm 1773, nàng gửi lòng kính trọng và bức chân dung của mình đến Voltaire với “một cái hôn lên mỗi má.” Ông trả lời bằng một bài thơ, cũng thông minh như mọi khi:

*Quoi! deux baisers sur la fin de ma vie!
Quelle passeport vous daignez m'envoyer!
Deux! c'est trop d'un, adorable Égérie.ⁱ
Je serai mort de plaisir au pre'mier.⁷⁸*

Sao! Hai nụ hôn vào cuối đời ta!
Những lời khuyên tuyệt vời cô hạ cố gửi đến cho ta!
Hai! Quá nhiều so với một, hỡi nàng Égérie yêu quý!
Ta sẽ chết vì vui thích ngay từ nụ hôn đầu.

Nàng xin Louis cho phép Voltaire trở về Paris; ông từ chối; nàng phải bằng lòng với việc mua một bộ sưu tập đồng hồ từ Ferney. Năm 1778, khi vị Tôn sư già trở về Paris để chết, nàng là một trong số nhiều người leo lên chiếc cầu thang ở đường Beaune để tỏ lòng tôn kính ông. Ông rất lấy làm vui sướng, và sau cùng đứng dậy khỏi giường để tiễn nàng ra cửa. Trên đường đi xuống nàng gặp Jacques-Pierre Brissot, nhà cách mạng tương lai; chàng hy vọng trình cho Voltaire xem một bản thảo về bộ luật hình sự; ngày hôm trước chàng đã tìm cách vào nhưng bị từ chối; hôm nay chàng lại cố gắng lần nữa. Nàng dẫn chàng quay lại cửa phòng Voltaire, và sắp xếp để chàng được đón tiếp. Trong tập *Mémoires* (Hồi ký) của mình chàng kể lại “nụ cười đầy nhiệt tình và ân cần tử tế” của nàng.⁷⁹

i Égérie: Nữ thần sông núi trong thần thoại La Mã. Chỉ người con gái đẹp.

Không thể nghĩ ngờ được nàng là người có bản tính tốt đẹp và rộng rãi. Nàng chịu đựng mà không trả đũa lại sự thù ghét của hoàng gia, và việc Marie Antoinette từ chối nói chuyện với nàng. Chỉ có Choiseul là người nàng không thể tha thứ, và đây là bởi vì ông ta không bao giờ ngừng tìm cách đẩy nàng ra khỏi cung điện. Hoặc là ông ta hoặc là nàng sẽ phải sớm ra đi.

VIII. Choiseul

Ông xuất thân từ một dòng họ lâu đời ở Lorraine, và từ thời trẻ đã là Bá tước de Stainville. Ông đã nổi bật nhờ lòng can đảm trong cuộc Chiến tranh Kế vị Áo. Năm 1750, ở tuổi 31, ông bổ sung vào khối gia tài của dòng họ mình bằng việc cưới một nữ thừa kế giàu có. Trí tuệ sáng chói và óc dí dỏm vui vẻ của ông khiến ông nổi bật nơi triều đình, nhưng ông làm gián đoạn hoạn lộ của mình bằng cách chống lại Pompadour. Năm 1752, ông thay đổi lập trường và được bà này biết ơn vì đã tiết lộ cho bà biết một âm mưu khiến bà sẽ bị thất sủng. Bà thu xếp cho ông được bổ dụng làm đại sứ ở Roma, rồi ở Wien. Năm 1758, ông được triệu về Paris để thay thế Bernis trong chức vụ bộ trưởng bộ ngoại giao, và được phong làm công tước và công khanh đại thần của nước Pháp. Năm 1761, ông chuyển việc điều hành bộ này lại cho anh mình là César, nhưng vẫn tiếp tục điều hành chính sách đối ngoại; còn bản thân ông thì giữ các bộ chiến tranh và hải quân. Ông trở nên quyền thế tới mức đôi khi gạt bỏ và đe dọa Nhà vua.⁸⁰ Ông xây dựng lại các lực lượng bộ binh lẫn hải quân, giảm bớt việc tích trữ đầu cơ và tham nhũng trong hoạt động chi trả và cung cấp hàng cho quân đội, phục hồi kỷ luật trong binh lính, và thay thế các chức vụ cao đã quá hạn trong giới sĩ quan bằng những người có khả năng không thuộc dòng dõi quý tộc. Ông phát triển các thuộc địa Pháp ở Tây Ấn và bổ sung đảo Corsica [*Pháp*, *Corse*ⁱ] vào vương miện nước Pháp.

i Đảo này được Cộng hòa Genova nhượng (thể chấp nợ) cho vua Pháp Louis XV vào 1768, một năm trước khi Napoléon ra đời.

Ông có cảm tình với các *philosophe*, bênh vực việc xuất bản bộ *Encyclopédie*, ủng hộ việc trục xuất các tu sĩ Dòng Tên (1764), và nhắm mắt làm ngơ trước việc tổ chức lại của những người Huguenotⁱ ở Pháp. Ông bảo vệ cho Voltaire được an toàn ở Ferney, giúp cho cuộc vận động ủng hộ gia đình Calas của Voltaire, và được Diderot kêu lên lời khen ngợi: “Choiseul Vĩ đại, ngài thao thức ngày đêm canh chừng cho vận mệnh của Tổ quốc.”⁸¹



Hình 21: Étienne-François de Choiseul. Tranh của Louis-Michel van Loo

i Huguenot: Người theo đạo Tin Lành ở Pháp vào các thế kỷ XVI và XVII, bị Louis XIV ngược đãi qua việc bãi bỏ Chỉ dụ Nantes vào năm 1685.

Nhìn chung, các chính sách của ông đã cứu nước Pháp, trong chừng mực khiêm tốn, khỏi tai họa mang đến bởi hành động liên minh tai hại với Áo. Ông giảm bớt những khoản viện trợ mà Pháp thường dành cho Thụy Điển, Thụy Sĩ, Đan Mạch, và một số ông hoàng Đức. Ông khuyến khích những nỗ lực của Charles III nhằm đưa TBN bước vào thế kỷ XVIII và củng cố sức mạnh của cả hai nước bằng *Pacte de Famille* (Hiệp ước gia tộc, 1761) giữa các vị vua thuộc dòng họ Bourbon. Kế hoạch không được như mong đợi, nhưng Choiseul đã đàm phán hòa bình với Anh trên những điều khoản tốt hơn nhiều so với sức mạnh mà tình hình quân sự có thể hậu thuẫn cho ông. Ông tiên đoán sự nổi dậy của các thuộc địa Anh tại Mỹ, và củng cố vị thế của Pháp ở St. Domingue, Martinique, Guadeloupe, và Guyane thuộc Pháp, với hy vọng thiết lập một lãnh thổ thuộc địa mới để bù cho việc nước Pháp mất Canada. Hai vị Napoléonⁱ đã chấp nhận chính sách tương tự vào các năm 1803 và 1863.

Ngược lại với các thành quả này, chúng ta phải cân nhắc việc ông thất bại không ngăn được người Nga thâm nhập vào Ba Lan, và việc ông khăng khăng đưa Pháp và TBN vào tình trạng tiếp tục thù địch với Anh. Louis đã chán ngán chiến tranh, và sẵn lòng đón nhận những ai đang vận động lật đổ Choiseul. Vị Tổng bộ trưởngⁱⁱ thông minh đã mê hoặc được nhiều người bằng cách cư xử lịch sự với các triều thần, chiêu đãi bạn bè hào phóng, và xoay xở tháo vát cũng như làm việc chăm chỉ khi phục vụ cho nước Pháp; nhưng ông cũng đã làm cho những sự cạnh tranh mạnh lên thành thù địch do lối chỉ

i Túc Napoléon I và Napoléon III

ii tuy Durant gọi ông này và nhiều nhân vật đầu não khác là *minister* (vẫn được dịch là *bộ trưởng*), nhưng chức của họ thường được gọi là *chief minister* trước khi từ *prime minister* (thủ tướng) được công nhận và thông dụng. Chúng tôi tạm dịch là *tổng bộ trưởng* như trên.

trích công khai và phát biểu không giữ gìn, và sự chống đối không ngừng của ông đối với Phu nhân Barry đã tạo cho các kẻ thù của ông một phương cách thân mật để tiếp cận Nhà vua. Con người không hề mệt mỏi Richelieu ủng hộ Barry, và cháu của ông ta, Công tước d'Aiguillon, nóng lòng thay thế Choiseul trong địa vị đứng đầu chính phủ. Những người trong hoàng tộc, oán giận hành động của Choiseul chống lại các giáo sĩ Dòng Tên, hạ cố dùng cô nhân tình bị khinh bỉ làm một công cụ truất phế vị tổng bộ trưởng vô tín ngưỡng.

Louis liên tục yêu cầu ông tránh chiến tranh với Anh và với Phu nhân Barry; Choiseul tiếp tục âm mưu chiến tranh một cách bí mật và khinh bỉ cô nhân tình một cách công khai. Cuối cùng nàng kết hợp mọi sức mạnh của mình chống lại ông. Ngày 24.12. 1770, vị vua tức giận gửi một bức thư cụt ngắn cho Choiseul: “Người anh em, sự bất mãn của trăm đối với công việc của khanh buộc trăm phải lưu đầy khanh đi Chanteloupe, và khanh có 24 giờ để tự lo liệu việc này.” Phần lớn triều đình, bị sốc vì hành động thái hời một người đã làm những điều vĩ đại cho nước Pháp, thách thức cơn giận của Nhà vua bằng cách thể hiện tình cảm đối với vị tổng bộ trưởng sa cơ. Nhiều nhà quý tộc đi đến Chanteloupe để an ủi Choiseul trong chốn lưu đầy. Đây là một cảnh lưu đầy tiện nghi, vì điền trang của Công tước bao gồm cả một trong những cung điện đẹp nhất và một trong những công viên rộng nhất nước Pháp; và nơi này nằm ở Touraine, không xa Paris. Tại đây Choiseul sống cuộc sống huy hoàng và thanh lịch, vì Barry đã gợi ý Nhà vua gửi ngay cho ông ta 300.000 livre, và một lời hứa trợ cấp 60.000 livre mỗi năm. Các *philosophe* than vãn cho sự truất phế ông. “*Tout est perdu!*” (Mất hết rồi!) các thực khách tại nhà của Holbach kêu lên, và Diderot miêu tả họ như tan thành nước mắt.

IX. Cuộc nổi loạn của các đại pháp viện

Choiseul được kế tục bởi một “Tam đầu chế” trong đó d’Aiguillon là bộ trưởng ngoại giao, René-Nicolas de Maupeou là quan chủ quản ấn, và Cha Joseph-Marie Terray giữ chức *contrôleur des finances* (tương đương bộ trưởng tài chính). Terray đưa cho Phu nhân Barry mọi món tiền cô ta yêu cầu; tuy nhiên, về mặt khác, ông giảm bớt các khoản chi tiêu một cách dửng dưng. Ông cho ngưng việc thanh toán nợ, và hạ thấp lãi suất đối với những món nợ của chính phủ; ông đặt ra những thứ thuế và lệ phí mới và tăng gấp đôi lệ phí đường bộ đối với việc vận chuyển trong nước; tổng cộng ông đã tiết kiệm được 36.000.000 livre, và bổ sung thêm 15.000.000 vào thu nhập của ngân sách. Trong thực tế ông trì hoãn sự sụp đổ về tài chính bằng cách phá sản từng phần, nhưng nhiều người phải chịu khổ sở do những lỗi lầm của chính phủ, và cộng thêm tiếng nói của họ vào một mối bất mãn đáng lo ngại. Chẳng bao lâu việc thâm hụt lại gia tăng, và lên tới 40.000.000 livre vào năm cuối của triều đại (1774). Điều ngày nay dường như là một món nợ quốc gia khiếm tốn đối với một đất nước có nền tài chính ổn định đã là một nguyên nhân bổ sung gây lo lắng cho những người từng cho chính phủ vay tiền, và giờ đây lắng nghe những lời kêu gọi thay đổi ngày càng gia tăng với thái độ ít thù địch hơn.

Cuộc khủng hoảng cao điểm trong thập kỷ cuối cùng của Louis XV là cuộc đấu tranh của các bộ trưởng nhằm duy trì quyền hành tuyệt đối của Nhà vua chống lại sự phản kháng tích cực của các *parlement* (đại pháp viện). Đây (như chúng ta đã thấy) không phải là những cơ quan đại diện hay lập pháp như Nghị viện Anh (British Parliament); chúng là những viện tư pháp hoạt động như những tòa án có quyền phúc thẩm tại 13 thành phố của nước Pháp. Ngoài ra, giống như việc Nghị viện Anh chống lại Charles I, chúng chống lại sự chuyên chế của nhà vua, đòi bảo vệ “luật cơ bản,” hay những tập tục

đã được thiết lập, tại các vùng của chúng. Và bởi vì quan Nhiếp chính Philippe d'Orléans đã xác nhận “quyền phản kháng” của chúng chống lại các sắc lệnh của nhà vua hay các bộ trưởng, chúng tiến đến chỗ khẳng định rằng không có sắc lệnh nào như thế có thể trở thành luật mà không có sự chấp thuận và đăng ký của chúng.

Nếu các *parlement* đã được bầu bởi dân chúng, hoặc bởi một thiểu số có học thức và tài sản (như ở Anh), chúng đã có thể phục vụ như một sự chuyển tiếp sang chế độ dân chủ, và trong một chừng mực là sự kiểm tra lành mạnh chính quyền trung ương; do đó, nói chung, dân chúng ủng hộ chúng trong những cuộc xung đột với nhà vua. Tuy nhiên, về thực tế, các đại pháp viện vốn chủ yếu gồm các luật sư giàu có, nằm trong số những lực lượng bảo thủ nhất ở nước Pháp. Thuộc giới “quý tộc áo choàng,” các luật sư này cũng trở thành riêng biệt như giới “quý tộc bảo kiếm”;ⁱ “hết *parlement* này đến *parlement* khác ra sắc lệnh rằng những chức vụ mới mang lại tước hiệu quý tộc sẽ chỉ dành cho... những gia đình đã là quý tộc rồi.”⁸³ Đại pháp viện Paris bảo thủ hơn tất cả. Nó cạnh tranh với giới tu sĩ trong việc chống đối tự do tư tưởng hoặc xuất bản; nó cấm, và đôi khi thiêu hủy, sách của các *philosophe*. Nó đã bị học thuyết Jansen chinh phục, đây là học thuyết từng đưa thần học Calvin vào Giáo hội Công giáo. Voltaire nhận xét rằng Đại pháp viện Toulouse vốn chịu ảnh

i quý tộc áo choàng (*noblesse de robe*) tức lớp người trở thành quý tộc nhờ giữ chức vụ trong ngành tư pháp hoặc hành chính (mỗi chức vụ lại có kiểu áo choàng riêng nên mới có tên gọi như thế), khác với quý tộc nhờ chiến công quân sự (được gọi là *noblesse d'épée* – quý tộc bảo kiếm) hoặc quý tộc thế tập lâu đời (*noblesse de race* – quý tộc dòng dõi). Quý tộc áo choàng thường có gốc thị dân hoặc tư sản, nên ban đầu bị lớp quý tộc cũ coi thường. Tình hình này dần thay đổi khi thế lực của giới tư sản mạnh lên.

hưởng học thuyết Jansen đã tra tấn và giết Jean Calas,ⁱ và rằng Đại pháp viện Paris đã tán đồng việc hành quyết La Barre,ⁱⁱ trong khi chính phủ của Choiseul đã đảo ngược phán quyết trong vụ Calas và bảo vệ các nhà Bách khoa.

Christophe de Beaumont, tổng giám mục Paris, đã làm trầm trọng thêm cuộc xung đột giữa các tín đồ Jansen và Công giáo chính thống bằng cách ra lệnh cho các tu sĩ dưới quyền ông chỉ thực hiện phép bí tích cho những ai từng xưng tội cho một linh mục không thuộc giáo phái Jansen. Đại pháp viện Paris, với sự tán đồng của đông đảo công chúng, cấm các linh mục tuân theo lệnh này; pháp viện buộc tội vị Tổng giám mục kích động sự ly giáo, và tịch thu một số của cải trần thế của ông. Hội đồng Quốc gia của Nhà vua gọi việc tịch thu này phi pháp, và yêu cầu Đại pháp viện rút ra khỏi các cuộc tranh chấp tôn giáo. Đại pháp viện từ chối; trái lại, cơ quan này thảo những “*Grandes Remontrances*” (Đại biểu tấu, 4.5.1753) mà trong một mức độ báo trước cuộc Cách mạng: chúng tuyên bố trung thành với Nhà vua, nhưng bảo ông rằng “nếu các thần dân phải vâng lời các vị vua, thì về phía mình các vị

i Jean Calas (1698-1762): Thương gia ở Toulouse này là tín đồ Tin Lành. Năm 1761, Jean Calas phát hiện con trai cả của mình là Marc-Antoine, 29 tuổi, treo cổ chết trong cửa hàng. Để giữ danh dự cho gia đình, ông giấu việc tự tử. Những kẻ vu khống, do cuồng tín và chống đạo Tin Lành, buộc tội Calas đã giết con mình để ngăn anh ta cải sang Công giáo. Vụ việc được đưa ra trước Đại pháp viện Toulouse: Calas bị kết án tử hình và bị hành quyết ngày 10.3.1762. Biết được tin này, Voltaire tiến hành một chiến dịch để làm rõ sự vụ, và viết cuốn *Traité sur la tolérance* (1763; Luận về sự khoan dung), kêu gọi Phu nhân Pompadour, Choiseul, cùng các đại thần khác ủng hộ. Ngày 4.6.1764, Hội đồng Nhà vua hủy bản án của Đại pháp viện Toulouse và phục hồi danh dự cho Calas.

ii Jean-François Le Febvre, hiệp sĩ La Barre (1747-1766): Bị buộc tội oan uống là đã hủy hoại một cây thánh giá ở Abbeville vào năm 1765, anh bị Đại pháp viện Paris kết tội tử hình, bị chặt đầu và hỏa thiêu (1766). Voltaire đòi phục hồi danh dự cho anh, và việc này chỉ được Quốc ước hội nghị ra sắc lệnh thực hiện vào năm 1793.

này phải tuân theo pháp luật”;⁸⁴ hàm ý là Đại pháp viện, với tư cách là người bảo vệ và giải thích pháp luật, sẽ hành động như một tòa án tối cao đối với nhà vua. Ngày 9 tháng Năm, Hội đồng Quốc gia ban hành các mật chỉ trực xuất phần lớn các thành viên của Đại pháp viện Paris ra khỏi thủ đô. Các đại pháp viện ở các tỉnh và dân chúng Paris nổi lên ủng hộ những người bị lưu đày. Hầu tước d’Argenson nhận xét, vào tháng Mười Hai, rằng “dân chúng Paris ở trong tình trạng khích động bị đè nén.”⁸⁵ Chính quyền, sợ dân chúng nổi dậy, ra lệnh cho binh lính đi tuần hành trên các đường phố và bảo vệ nhà của Tổng giám mục. Tháng Ba 1754, d’Argenson viết: “Mọi thứ đang chuẩn bị cho cuộc nội chiến.”⁸⁶ Hồng y de La Rochefoucauld nghĩ ra một cách thỏa hiệp để giữ thể diện; chính phủ cho gọi những người bị lưu đày về (ngày 7 tháng Chín), nhưng ra lệnh cho Đại pháp viện và giới tu sĩ kèm chế không tranh cãi thêm nữa. Mệnh lệnh không được tuân theo. Đức Tổng giám mục Paris tiếp tục chiến dịch của mình chống lại giáo phái Jansen, và mạnh mẽ đến mức Louis trực xuất ông ta đến Conflans (ngày 3 tháng Mười Hai). Đại pháp viện tuyên bố rằng sắc lệnh của Giáo hoàng chống lại giáo phái Jansen không phải là một phán quyết của đức tin, và yêu cầu giới tu sĩ gác bỏ nó. Chính phủ dao động, nhưng cuối cùng, do cần một khoản vay từ giới tu sĩ để theo đuổi cuộc Chiến tranh Bảy năm, ra lệnh cho Đại pháp viện chấp nhận sắc lệnh của Giáo hoàng (13.12.1756).

Cuộc tranh luận dữ dội làm cho nhiều cái đầu trở nên điên cuồng. Ngày 5.1.1757, Robert-François Damiens tấn công Nhà vua trên một đường phố Versailles, và đâm ông bằng một con dao bỏ túi lớn; rồi anh ta đứng đó, chờ bị bắt. Louis bảo các cận vệ chènch mảng của ông, “Bắt hắn lại, nhưng đừng để ai làm hại đến hắn.”⁸⁷ Vết thương không đáng kể, và kẻ tấn công tuyên bố: “Tôi không có ý giết Hoàng thượng. Tôi đã có thể làm điều đó nếu muốn. Tôi làm việc này chỉ để cho Chúa có thể chạm vào con tim của Ngài, và khiến Ngài phục hồi mọi thứ trở lại

tình trạng trước đây.”⁸⁸ Trong một lá thư gửi cho Nhà vua từ trong tù anh ta lặp lại rằng “Tổng giám mục Paris là nguyên nhân của mọi sự xáo trộn về phép bí tích, bằng cách từ chối chúng.”⁸⁹ Anh ta đã (anh ta nói) bị kích thích bởi những bài diễn văn nghe được tại Đại pháp viện; “nếu như chưa bao giờ bước vào một tòa án... tôi sẽ không bao giờ ở đây.”⁹⁰ Những bài diễn văn ấy đã kích động anh ta tới mức anh ta phải cho người đi mời một bác sĩ đến và trích máu cho mình; không có ai đến; giá như đã được trích máu (anh ta khẳng định), anh ta sẽ không bao giờ tấn công Nhà vua.⁹¹ Phiên tòa của Đại pháp viện xét xử, buộc tội, và kết án anh ta, và buộc cha, mẹ, cùng em gái của anh ta bị trục xuất vĩnh viễn. Damiens chịu những biện pháp hành hình do pháp luật quy định đối với tội thí quân: thịt bị xé bởi những chiếc kềm nung đỏ, bị đổ chì nấu chảy, bị tứ mã phanh thây (28.3. 1757). Các mệnh phụ con nhà dòng dõi trả tiền để có được vị trí thuận lợi xem cuộc hành hình. Nhà vua bày tỏ sự ghê tởm đối với việc tra tấn, và gửi tiền trợ cấp cho gia đình bị trục xuất.

Nỗ lực này đã gây được ít nhiều cảm tình đối với Nhà vua: người Do Thái và người Tin Lành cùng nhau cầu nguyện cho ông chóng hồi phục; nhưng khi người ta được biết vết thương chỉ, theo lời Voltaire, là một “vết kim châm” (*piqûre d'épingle*), làn sóng ủng hộ của công chúng quay trở lại Đại pháp viện. Dân chúng bắt đầu thảo luận về ưu điểm của chính phủ đại nghị so với quân chủ tuyệt đối. “Họ nhìn thấy ở các Đại pháp viện”, d'Argenson viết, “một phương thuốc chữa khỏi những điều bức bối mà họ phải chịu đựng... Cuộc nổi dậy đang âm ỉ.” Tháng Sáu 1763, Đại pháp viện Paris khẳng định lần nữa rằng “việc chứng thực các luật lệ bởi Đại pháp viện là một trong những điều luật không thể nào bị vi phạm mà không vi phạm chính luật pháp mà nhờ đó các vị vua hiện hữu.”⁹² Đại pháp viện Toulouse đi xa hơn, tuyên bố rằng luật pháp đòi hỏi “sự chấp thuận tự do của quốc gia”;⁹³ nhưng “quốc gia” ở đây có nghĩa là các đại pháp viện.

Ngày 23.7.1763, một cơ quan tư pháp quan trọng, Pháp viện Thuế vụ, dưới sự lãnh đạo của con người can đảm và trung thực Malesherbes, đệ trình lên Nhà vua một bản báo cáo về tình trạng nghèo khó của quốc gia cùng sự bất tài và tham nhũng trong việc quản lý của các cơ quan tài chính quốc gia. Bản báo cáo cầu xin ông “lắng nghe chính nhân dân qua tiếng nói của các đại biểu của họ trong một cuộc triệu tập Hội nghị ba đẳng cấp của vương quốc.”⁹⁴ Đây là lời đòi hỏi rõ ràng đầu tiên muốn có quốc dân hội nghị vốn đã không được triệu tập từ năm 1614.

Trong cuộc đấu tranh quyết định đưa đến kết quả là việc trục xuất các giáo sĩ Dòng Tên khỏi nước Pháp (1764)⁹⁵ Đại pháp viện Paris đã giữ thế tấn công, và bắt Nhà vua phải hành động. Vào tháng Sáu và tháng Mười Một, Đại pháp viện Rennes, tòa án tối cao của Bretagne, gửi những lời phản kháng mạnh mẽ đến Louis chống lại những loại thuế má nặng nề mà Công tước d'Aiguillon, thống đốc, đánh lên tỉnh này. Không nhận được sự trả lời thỏa mãn, pháp viện ngưng nhóm họp, và phần lớn các thành viên từ chức (tháng Năm 1765). Vị *procureur général* (chưởng lý) của pháp viện, Louis-René de La Chalotais, tuyên bố một bản công kích chính phủ trung ương. Ông, con trai ông, và ba luật sư bị bắt và bị buộc tội nổi loạn. Nhà vua hạ lệnh cho Đại pháp viện Rennes xét xử họ. Đại pháp viện này từ chối, và tất cả các *parlement* của nước Pháp, được công luận hậu thuẫn, ủng hộ sự từ chối này. Ngày 3.3.1766, Louis xuất hiện trước Đại pháp viện Paris, cảnh báo cơ quan này đừng âm mưu nổi loạn, và công bố quyết tâm của ông muốn cai trị như một quốc vương chuyên chế.

Quyền hành tối cao chỉ có ở trăm... Quyền lập pháp thuộc về chỉ một mình trăm, vô điều kiện và bất khả phân. Toàn thể trật tự công cộng bắt nguồn từ trăm. Nhân dân của trăm với trăm là một, và các quyền lợi của đất nước, mà một số kẻ dám tạo thành một cơ quan tách rời khỏi quốc vương, cần được hợp nhất với trăm, và chỉ nằm trong tay trăm.⁹⁶

Những tuyên thệ của ông, ông nói thêm, không phải là đối với đất nước, như Đại pháp viện khẳng định, mà chỉ với Thượng đế. Đại pháp viện Paris tiếp tục bảo vệ các đồng nghiệp mình ở Rennes, nhưng vào ngày 20 tháng Ba, họ chính thức chấp nhận, như “những châm ngôn không thể tránh khỏi,” học thuyết cho rằng “quyền tối thượng chỉ thuộc về nhà vua; ông ta chỉ chịu trách nhiệm trước Thượng đế;... quyền lập pháp hoàn toàn nằm nơi con người của vị quốc chủ.”⁹⁷ Choiseul và những người khác thúc giục Nhà vua có những nhượng bộ nhiệt tình. La Chalotais và các bạn tù của ông ta được thả, nhưng bị đày đi Saintes, gần La Rochelle. D’Aiguillon từ Bretagne được triệu hồi về, và gia nhập vào đám những kẻ thù của Choiseul. Đại pháp viện Rennes tiếp tục nhóm họp (tháng Bảy 1769).

Năm 1769, Voltaire bước vào cuộc xung đột với việc phát hành cuốn sách của ông nhan đề *Histoire du Parlement de Paris, par M. l’abbé Big*. (Lịch sử Đại pháp viện Paris, của tu sĩ Big). Ông phủ nhận mình là tác giả cuốn sách, và viết một bức thư phê bình nó như là “một kiệt tác của những lỗi lầm và sự vụng về, một tội ác chống lại ngôn ngữ”;⁹⁸ mặc dù vậy, nó là của ông. Mặc dù được viết vội vàng, cuốn sách chứng tỏ công phu khảo cứu lịch sử đáng kể, nhưng thiếu sự vô tư. Đó là một bản công kích dài đối với Đại pháp viện như một thể chế phản động mà vào những lúc quyết định đã chống đối lại các biện pháp tiến bộ - chẳng hạn như việc thiết lập Viện Hàn lâm Pháp, việc chủng ngừa bệnh đậu mùa, và việc thi hành công lý một cách tự do. Voltaire cáo buộc các đại pháp viện là lập pháp để bảo vệ giai cấp, mê tín, và bất khoan dung về tôn giáo. Các pháp viện đã buộc tội các chủ nhà in đầu tiên ở Pháp; đã hoan nghênh vụ Tàn sát ngày lễ Thánh Barthélemy; đã kết án thiêu sống Thống chế d’Ancre như một phù thủy. Chúng đã được lập nên, Voltaire bảo, để thực hiện những chức năng thuần túy về pháp lý, và không có quyền lập pháp; nếu giành lấy quyền này chúng sẽ thay

thể chế độ chuyên quyền của nhà vua bằng một chế độ quá đầu gồm những luật sư giàu có, được củng cố mạnh mẽ vượt quá mọi sự kiểm soát của dân chúng. Voltaire đã viết bản tóm tắt dài này vào lúc Choiseul đang trong giai đoạn thăng tiến, và các xu hướng tự do của ông này đã khuyến khích lòng tin tưởng rằng tiến bộ có thể đạt được dễ dàng nhất qua một ông vua được khai sáng bởi một vị lãnh đạo nội các đã được khai sáng. Diderot không đồng ý với Voltaire; ông biện luận rằng các đại pháp viện, mặc dù đã tỏ ra phản động như thế nào đi nữa, thì việc họ đòi quyền giám sát việc lập pháp cũng được xem như một sự kiểm soát đáng mong muốn đối với sự chuyên chế của nhà vua.⁹⁹

Việc d'Aiguillon trở về Paris đã tạo ra một cơn khủng hoảng mới. Đại pháp viện Rennes tố cáo vị Công tước có hành động phi pháp; ông ta đệ đơn lên Đại pháp viện Paris kiện lại những lời cáo buộc này. Khi tình hình đã rõ ràng là ông ta sẽ bị tuyên bố có tội, Phu nhân Barry kêu gọi Nhà vua can thiệp. Quan chưởng ấn Maupeou ủng hộ nàng, và ngày 27.6.1770, Louis tuyên bố các phiên tòa lấy lời khai nhân chứng đang tiết lộ bí mật quốc gia và phải bị chấm dứt. Ông hủy bỏ những đơn kiện lẫn nhau của hai bên, tuyên bố cả d'Aiguillon và La Chalotais đều vô tội, và ra lệnh tất cả các bên tham gia tranh tụng phải kèm chế không gây khích động thêm nữa. Phản đối các mệnh lệnh này như một sự can thiệp tùy tiện vào tiến trình hợp pháp của công lý, Đại pháp viện tuyên bố lời khai làm chứng đã làm tổn thương nghiêm trọng danh dự của d'Aiguillon, và khuyến cáo ông ta nên từ bỏ mọi chức năng của một nhà quý tộc cho đến khi được chứng minh là vô tội bởi một tiến trình thích hợp của pháp luật. Ngày 6 tháng Chín, Đại pháp viện công bố một *arrêté*, hay quyết định, có tác dụng đưa ra tiêu chuẩn đánh giá Nhà vua:

Vô số hành động của một quyền hành tuyệt đối đã được hành xử khắp nơi chống lại tinh thần và ngữ nghĩa của các

luật lệ cơ bản của chế độ quân chủ là bằng chứng rõ rệt của một kế hoạch đã được trù tính trước để thay đổi hình thức của chính phủ, và để thay thế sức mạnh luôn công bằng của các luật lệ bằng những hành động bất thường của quyền hành độc đoán.¹⁰⁰

Rồi Đại pháp viện ngừng họp cho đến ngày 3 tháng Mười Hai.

Maupeou sử dụng khoảng thời gian tạm ngưng hoạt động này để cương quyết bảo vệ quyền hành của Nhà vua. Ngày 27 tháng Mười Một, ông công bố, với chữ ký của Nhà vua, một sắc lệnh có nội dung, tuy công nhận quyền phản kháng, nhưng cấm mọi sự bác bỏ đối với một sắc lệnh được ban hành lại sau khi đã lắng nghe những phản kháng. Đại pháp viện đáp lại bằng cách yêu cầu Nhà vua giao lại những cổ vấn xấu xa của ngai vàng cho sự báo thù của pháp luật.¹⁰¹ Ngày 7 tháng Mười Hai, Louis triệu tập Đại pháp viện về Versailles, và trong một *lit de justice* (phiên họp của Đại pháp viện có sự tham dự của Nhà vua) ông chính thức ra lệnh cho họ chấp thuận và ghi vào sổ sắc lệnh ngày 27 tháng Mười Một. Trở về Paris, các thẩm phán quyết định từ chối thực hiện mọi chức năng của Đại pháp viện cho đến khi sắc lệnh 27 tháng Mười Một được rút lại. Louis ra lệnh cho họ tiếp tục các buổi họp; mệnh lệnh bị làm ngơ. Choiseul cố gắng xây dựng hòa bình trong nước để có thể chiến đấu tốt hơn ở nước ngoài; Louis bãi chức ông ta; giờ đây Maupeou thống trị Hội đồng Quốc gia trong khi Barry lượn lờ quanh Nhà vua. Nàng chỉ cho Nhà vua thấy bức chân dung của Charles I nước Anh do Vandyck vẽ, và cảnh báo ông về một số phận tương tự: “Đại pháp viện của Bộ hạ cũng sẽ cắt đứt cái đầu của Ngài.”¹⁰²

Ngày 3.1.1771, Louis lại ra lệnh chấp thuận sắc lệnh 27 tháng Mười Một. Đại pháp viện trả lời rằng bản sắc lệnh này vi phạm các luật cơ bản của nước Pháp. Ngày 20 tháng Một, vào khoảng giữa một và bốn giờ sáng, các ngự lâm quân của Nhà vua chuyển cho mỗi thẩm phán một mật chỉ với yêu cầu lựa chọn giữa việc vâng lời và việc bị trục xuất khỏi Paris.

Đại đa số họ long trọng cam đoan tình yêu đối với Nhà vua, nhưng vẫn cứng rắn. Trong hai ngày sau đấy, 165 thành viên của Đại pháp viện Paris bị trục xuất đi đến những vùng khác nhau của nước Pháp. Dân chúng chào mừng họ khi họ rời pháp đình của mình.

Giờ đây Maupeou tiến tới việc thay thế các *parlement* bằng một tổ chức tư pháp mới. Bằng một chỉ dụ của Nhà vua, ông dựng lên ở Paris một tòa án tối cao gồm có Hội đồng Quốc gia và một số luật gia dễ tính; và ở Arras, Blois, Chalons, Clermont-Ferrand, Lyon, và Poitiers ông thiết lập những *conseils supérieurs* (hội đồng cấp cao) như là những tòa thượng thẩm cho các tỉnh. Một số lạm dụng về pháp lý được cải tổ, việc mua chuộc bị ngăn chặn, từ nay công lý được thực thi miễn phí. Voltaire hoan nghênh các cải cách và hấp tấp tiên đoán: “Tôi hoàn toàn tin chắc rằng Quan Chưởng ấn sẽ đạt được chiến thắng trọn vẹn, và rằng dân chúng sẽ yêu thích điều đó.”¹⁰³ Nhưng dân chúng không thể bằng lòng chấp nhận việc bãi bỏ một thiết chế cổ xưa như các *parlement*; không có gì rất thường bị buộc tội, và cũng rất được yêu mến một cách sâu sắc, cho bằng quá khứ. Đa số công chúng khinh bỉ các tòa án mới như là những công cụ bổ sung vào chế độ độc tài của nhà vua. Diderot, mặc dù không có ảo tưởng về các *parlement*, than thở cho cái chết của chúng như là “sự kết thúc của chính phủ hiến định.... Trong phút chốc chúng ta nhảy từ quốc gia quân chủ sang nhà nước chuyên chế hoàn toàn nhất.”¹⁰⁴ Mười một công khanh đại thần của vương quốc, và thậm chí một số thành viên của hoàng gia, bày tỏ sự không tán đồng của họ đối với nỗ lực thay thế các *parlement* của Maupeou. Không có cuộc rối loạn rõ ràng nào trong dân chúng, nhưng các từ *liberté*, *droits*, và *légalité* (tự do, pháp luật, và hợp pháp), vốn trong thời gian gần đây được nghe thấy nhiều ở *Parlement*, giờ đây chuyển từ cửa miệng người này sang người khác. Những bài văn thơ châm biếm Nhà vua phóng đăng giờ đây khoác lấy vẻ can đảm và chua cay mới.

Những tấm tranh cổ động kêu gọi Công tước d'Orléan lãnh đạo một cuộc cách mạng.

Hầu như không mong muốn, các *parlement*, mặc dù tính cách bảo thủ của chúng, bị nhiễm chất men của các ý tưởng cách mạng. Các *Discours* của Rousseau, chủ nghĩa cộng sản của Morelly, những buổi họp kín của Hội Tam điểm, những đề nghị của Mably, sự phơi bày những lạm dụng trong chính quyền và Giáo hội của bộ *Encyclopédie*, hàng đống những tập sách mỏng lưu hành trên khắp thủ đô và các tỉnh: Tất cả những thứ này đứng lên chống cự mãnh liệt lời khẳng định quyền lực tuyệt đối và thần thánh của một ông vua không làm gì cả và chơi bời lãng nhãng. “Ông Tất cả Thế giới” – nghĩa là công luận – đang vận hành như một lực lượng trong lịch sử.

Cho đến năm 1750, mũi dùi chỉ trích nhắm vào Giáo hội, nhưng sau đấy, bị kích thích bởi việc thu hồi bộ *Encyclopédie*, càng ngày nó càng chia vào nhà nước. Horace Walpole đã viết từ Paris vào tháng Mười 1765:

Tiếng cười trở nên lỗi thời... Những người tốt không có thời gian để cười. Trước hết cần phải kéo Thượng đế và Nhà vua xuống; và đàn ông cũng như đàn bà, quan trọng cũng như ít quan trọng, đang nhiệt thành dấn thân vào công việc phá hủy này... Bạn có biết các *philosophe* là ai, và từ này có ý nghĩa gì ở đây không? Trước nhất, nó bao gồm hầu hết mọi người; và thứ đến, có nghĩa là những người, trong lúc nguyện chiến đấu chống lại chế độ giáo hoàng, nhằm tới, nhiều người trong số họ, việc lật đổ mọi tôn giáo, và còn nhiều người hơn nữa nhằm tới việc hủy bỏ quyền hành của vua chúa.¹⁰⁵

Dĩ nhiên điều này là một sự phóng đại. Phần lớn các triết gia (đặc biệt ngoại trừ Diderot) là những người ủng hộ chế độ quân chủ, và tránh xa cách mạng. Họ tấn công giới quý tộc và tất cả những đặc quyền thừa kế; họ vạch ra hàng trăm sự lạm dụng và kêu gọi cải cách; nhưng họ rùng mình với ý nghĩ

trao mọi quyền hành cho dân chúng.¹⁰⁶ Tuy nhiên, Grimm viết trong tờ *Correspondance* của ông, số tháng Một 1768:

Sự mệt mỏi chung đối với Thiên Chúa giáo, vốn được bày tỏ ở mọi nơi, và đặc biệt trong các quốc gia Công giáo; tâm trạng bất an vốn đang mơ hồ khuấy động tâm trí người ta, và đưa họ đến chỗ công kích những sự lạm dụng về tôn giáo và chính trị – [tất cả] những điều này là một hiện tượng đặc trưng cho thế kỷ chúng ta, giống như tinh thần cải cách đối với thế kỷ XVI, và nó báo hiệu một cuộc cách mạng sắp xảy ra và không tránh khỏi.¹⁰⁷

X. Nhà vua băng hà

Louis XV, cũng như Louis XIV, không có nghệ thuật chết vào lúc thích hợp. Ông biết nước Pháp đang mong đợi ông biến đi, nhưng ông không thể chịu được ý nghĩ về cái chết. Vị đại sứ Áo báo cáo vào năm 1773: “Thỉnh thoảng Nhà vua nhận xét về tuổi tác, sức khỏe của mình, và sự miêu tả đáng sợ rằng sẽ có ngày ông phải nộp mình cho đấng Tối cao.”¹⁰⁸ Louis nhất thời lấy làm cảm động vì việc con gái ông, Louise-Marie, quy ẩn trong một tu viện dòng Carmelite, được cho là để chuộc lại các tội lỗi của cha mình. Tại đây, chúng ta được kể lại, nàng cọ rửa sàn nhà và giặt quần áo. Khi ông đến thăm nàng, nàng quở trách lối sống của ông, xin ông thả hồi Barry, cưới Công nương de Lamballe, và dàn hòa với Chúa.

Nhiều người trong số các bạn ông đã chết trong những năm cuối cùng của triều đại; hai người trong bọn họ, bị trụ tim, đã gục chết dưới chân ông.¹⁰⁹ Thế nhưng dường như ông tìm được niềm vui khùng khiếp khi nhắc nhở các vị lão thần về cái chết sắp đến của họ. “Souvré,” ông nói với một trong các vị tướng, “khanh đang già đi đấy; khanh muốn được chôn ở đâu?” “Tàu bệ hạ,” Souvré trả lời, “ở dưới chân của ngài.” Chúng ta được kể lại là câu trả lời đã “khiến nhà vua trở nên u ám và trầm tư.”¹¹⁰ Bà Hausset nghĩ rằng “một con người u sầu hơn [Đức vua] thì chưa ra đời.”¹¹¹

Cái chết của Nhà vua là một sự trả thù vô tình được trì hoãn quá lâu của thói chơi bời mà ông đã tôn sùng và hạ thấp mình xuống. Khi tính dâm ô của ông nhận thấy kể cả Phu nhân Barry cũng chưa đủ, ông lôi vào giường một cô bé thậm chí chỉ vừa mới đến tuổi cập kê. Cô bé mang mầm bệnh đậu mùa, và truyền sang Nhà vua. Ngày 29.4.1774, căn bệnh bắt đầu ghi dấu lên người ông. Ba người con gái của ông nhất mực đòi ở bên ông để chăm sóc, mặc dù họ không được miễn nhiễm. (Cả ba đều mắc bệnh, nhưng hồi phục được.) Ban đêm họ rời đi, và Barry thay chỗ của họ. Nhưng vào ngày 5 tháng Năm, Nhà vua muốn nhận phép bí tích, dịu dàng bảo nàng đi ra: “Giờ đây trẫm nhận thấy mình bị ốm nghiêm trọng. Vụ tai tiếng ở Metzⁱ không nên lặp lại. Trẫm mang ơn Chúa và thần dân của mình. Do vậy chúng ta phải chia tay. Hãy đến lâu đài của Công tước d’Aiguillon ở Rueil và chờ lệnh. Hãy tin rằng trẫm luôn nghĩ về khanh với lòng quan tâm triu mến nhất.”¹¹²

Ngày 7 tháng Năm, Nhà vua, trong một buổi lễ chính thức trước triều đình, tuyên bố lấy làm hối hận đã gây điều tai tiếng cho các thần dân; nhưng ông vẫn cho rằng mình “không chịu trách nhiệm giải trình cách cư xử của mình trước bất kỳ ai ngoại trừ Thượng đế.”¹¹³ Cuối cùng ông đón chào cái chết. “Trong đời cha chưa bao giờ,” ông bảo cô con gái Adélaïde của mình, “cha cảm thấy hạnh phúc hơn.”¹¹⁴ Ông từ trần ngày 10.5.1774, thọ 64 tuổi, sau khi đã trị vì 59 năm. Thi hài ông, đang bốc mùi, được nhanh chóng mang đến hầm mộ của hoàng gia ở St. Denis không kèn trống, và giữa những lời mỉa mai của đám đông dọc theo đường đi. Một lần nữa, cũng như năm 1715, nước Pháp hân hoan vì cái chết của vua mình.

i Vụ tai tiếng ở Metz: Ngày 8.8. 1744, trong chuyến viếng thăm Metz (thành phố miền đông bắc nước Pháp), Louis XV lâm trọng bệnh, cơ thể ngày càng suy yếu. Nhà vua yêu cầu cử hành lễ ban thánh thể. Ngày 14 tháng Tám, lợi dụng sự yếu đuối của Nhà vua, giám mục Fitz-James ép ông phải công khai thú tội, theo đó Nhà vua tự buộc tội mình đã làm những điều ác xấu và nhất là không xứng đáng với danh hiệu vị Quân vương ngoan đạo. Ít ngày sau, như có phép lạ, Louis XV dần hồi phục. Tuy nhiên, đây là một vụ lợi dụng đây tai tiếng.

Chương 4

Nghệ thuật sống

I. Đạo đức và duyên dáng

“Ai không sống vào những năm khoảng 1780,” Talleyrand bảo, “thì không biết lạc thú của cuộc đời.”ⁱ Dĩ nhiên, miễn là người ta thuộc về những giai cấp thượng lưu, và không có những thành kiến bệnh vực đạo đức.

Thật khó mà định nghĩa đạo đức, vì mỗi thời đại lại có định nghĩa riêng phù hợp với tính khí và những tội lỗi của mình. Qua bao thế kỷ, người Pháp đã làm dịu chế độ một vợ một chồng bằng trò ngoại tình, cũng như người Mỹ làm dịu nó bằng ly dị. Và trong quan điểm của người Pháp việc ngoại tình sáng suốt còn ít gây hại cho gia đình – hoặc ít nhất cho con cái – hơn là ly dị. Bất luận thế nào, chuyện ngoại tình cũng nở rộ ở Pháp vào thế kỷ XVIII, và nói chung được tha thứ. Khi Diderot, trong bộ *Encyclopédie* của ông, muốn phân biệt *trối buộc* và *gắn bó*, ông đưa ra ví dụ: “Người ta bị trối buộc vào vợ mình, và gắn bó với nhân tình mình.”² “Mười lăm trong số hai mươi nhà quý tộc có liên quan tới triều đình,” theo một người đồng thời, “đang sống với những người phụ nữ mà họ không kết hôn.”³ Có được một cô nhân tình thì cần thiết

i “Qui n’a pas vécu dans les années voisine de 1780 n’a pas connu le plaisir de vivre.” Nhận xét nổi tiếng này xuất hiện trong *Encyclopédie des citations* (Bách khoa từ điển về những câu trích dẫn – Paris, 1959), I, 635, của P. Dupré và sách này nêu nguồn trích là từ cuốn *Mémoires pour servir à l’histoire de mon temps* (Hồi ký để phục vụ cho lịch sử thời đại tôi – Paris, 1858–1868), I, 6 của Fr. Guizot.¹ (Durant).

cho địa vị không thua gì việc phải có tiền bạc vậy. Ái tình nói thẳng ra là nhục dục: Boucher tô vẽ nó *en rose* (bằng màu hồng), Fragonard ban cho nó đăng ten và vẽ duyên dáng; Buffon nói một cách sỗ sàng: “Không có gì tốt trong tình yêu ngoại trừ xác thịt.”⁴

Lác đác đó đây cũng xuất hiện những mối tình trong sáng hơn, ngay cả trong *Crébillon-con*ⁱ; và trong số các *philosophe*, Helvétius dám say mê vợ mình, trong khi d’Alembert trung thành với Julie de Lespinasse qua bao biến tấu của đề tài hấp dẫn của nàng. Jean-Jacques Rousseau đảm đương công cuộc cải cách đạo đức đơn độc trong thời đại này; và chúng ta có nên tin những cuốn tiểu thuyết của Samuel Richardson?ⁱⁱ Một số phụ nữ khoác lấy vẻ đức hạnh như một thời trang,⁶ nhưng một số đón nhận một cách biết ơn chân lý được nhớ lại của việc giữ gìn trinh tiết trước khi lấy chồng và chung thủy sau khi lấy chồng vì đã cứu vớt họ khỏi sự sỉ nhục của việc làm bàn đạp cho những kẻ tán gái. Ít nhất chế độ một vợ một chồng thôi không còn là một biểu hiện của sự xấu hổ. Những kẻ phóng đảng, sau khi kết hôn, khám phá lại những lạc thú cũ trong cuộc sống gia đình. Thăm dò những chiều sâu của sự hợp nhất tốt hơn là bới tìm bề mặt của sự đa dạng. Nhiều phụ nữ bắt đầu như những bề mặt phù phiếm đã trở nên ổn định khi có con; một số nuôi dưỡng con họ, thậm chí trước cả những lời hô hào của Rousseau; và thường những đứa trẻ ấy, được lớn lên trong tình mẫu tử, đã đáp lại với lòng hiếu thảo. Nữ Thống chế Luxembourg, sau một tuổi trẻ đầy phiêu lưu, đã trở nên một người vợ mẫu mực, trung thành với chồng bà

i Crébillon-con, tức Claude Prosper Jolyot de Crébillon (1707–1777): Tiểu thuyết gia người Pháp. Tác phẩm chính: *Les Égaréments du cœur et de l’esprit ou Mémoires de M. de Meilcour* (1736–1738; Những lầm lạc của con tim và khối óc, hay Hồi ký của ông de Meilcour), *Le Sopha, conte moral* (1742; Chiếc trường kỷ, truyện luân lý).

ii Samuel Richardson (1689–1761): Tiểu thuyết gia người Anh. Các tác phẩm chính: *Pamela* (1740) và *Clarissa* (1747).

trong khi đối xử dịu dàng như người mẹ với Rousseau. Khi Bá tước Maurepas chết (1781), sau khi đã phục vụ Louis XV và Louis XVI và chịu một thời gian lưu đầy dài giữa những lúc làm bộ trưởng, vợ ông kể lại là họ đã “cùng nhau trải qua 50 năm, không một ngày sống xa nhau.”⁷ Chúng ta nghe quá nhiều – chính chúng ta cũng đã nói quá nhiều – về những người phụ nữ đi vào lịch sử bằng cách bẻ gãy lời thề hôn nhân; chúng ta nghe nói quá ít về những người không thể bị biến thành kẻ ngoại tình, thậm chí bởi sự không chung thủy [của người hôn phối]. Bà Crozat, đính hôn từ năm 12 tuổi với vị Công tước tương lai Choiseul, kiên nhẫn chịu đựng việc ông mê đắm cô em gái đầy tham vọng; bà đi theo ông trong cảnh lưu đầy, và ngay cả con người thạo đời Walpole cũng tôn vinh nàng như một thánh nữ. Nữ Công tước Richelieu tiếp tục yêu thương người chồng của mình qua bao cuộc ngoại tình của ông ta, và lấy làm biết ơn rằng số phận đã cho bà chết trong vòng tay ông.⁸

Những cảnh trụy lạc, sách báo khiêu dâm, và nạn mại dâm vẫn tiếp tục. Luật pháp của Pháp xử tử hình những ai phạm tội kê gian, và quả thực hai người đồng tính đã bị thiêu sống ở Quảng trường Grève vào năm 1750;⁹ nhưng thông thường pháp luật làm ngơ những hành vi đồng tính tự nguyện và kín đáo giữa những người trưởng thành.¹⁰ Đạo đức kinh tế thời ấy cũng như bây giờ; hãy lưu ý đoạn văn trong cuốn *Émile*¹¹ của Rousseau (1762) về việc pha trộn thức ăn và thức uống. Đạo đức chính trị thời ấy cũng như bây giờ; có nhiều công chức tận tụy (Malesherbes, Turgot, Necker), nhưng cũng có nhiều người đạt đến địa vị bằng tiền bạc hoặc quan hệ, và khi nắm được chức quyền sẽ cố thu hồi lại vốn liếng, vượt quá giới hạn của luật pháp. Nhiều nhà quý tộc nhàn rỗi sống xa hoa trên máu của nông dân họ; nhưng có nhiều tổ chức từ thiện công cũng như tư.

Nhìn chung, người Pháp ở thế kỷ XVIII là một dân tộc tử tế, mặc dù có một bộ luật về đạo đức tình dục vi phạm những

tiêu chuẩn Thiên Chúa giáo do sự bội trục của nó. Hãy xem, trong sự nghiệp của Rousseau, số người đến giúp đỡ và an ủi ông mặc cho khó khăn trong việc làm ông vui lòng; và thường khi những tâm hồn đầy thiện cảm này thuộc về giới quý tộc mà ông đã mắng nhiếc. Phong cách hiệp sĩ đã tàn lụi trong quan hệ của đàn ông đối với đàn bà, nhưng vẫn sống sót trong cách cư xử của các sĩ quan Pháp đối với các tù binh cùng giai cấp với họ. Con người dễ nóng giận và thù địch Smollett, trong lúc du hành ở Pháp năm 1764, đã viết: “Tôi tôn trọng các sĩ quan Pháp, đặc biệt vì cung cách lịch sự và sự dũng cảm của họ, và nhất là vì lòng nhân đạo quảng đại mà họ đối đãi với kẻ thù, ngay cả giữa những nỗi kinh hoàng của chiến tranh.”¹² Goya đã vẽ, nhưng hầu như chắc chắn là phóng đại, sự độc ác của các binh sĩ Pháp đối với thường dân TBN trong các cuộc Chiến tranh Napoléon. Chắc chắn là người Pháp có thể độc ác một cách nhẫn tâm, có lẽ vì họ đã bị quen với sự dã man gây ra bởi chiến tranh và bộ luật hình sự. Họ ở trong trạng thái náo động, có khuynh hướng ưa thích những cuộc cãi vã bằng dao trong nhà trường, và những cuộc bạo động ngoài đường phố hơn là những cuộc bầu cử. Họ rất hăng, và lao vào cái tốt cũng như cái xấu mà mất rất ít thời gian để bàn cãi. Họ là những người theo chủ nghĩa bá quyền, không thể hiểu được tại sao phần còn lại của thế giới lại quá man rợ, đi nói những thứ ngôn ngữ khác thay vì tiếng Pháp. Bà Denis không chịu học từ “bán mì” trong tiếng Anh – “Tại sao họ không nói được chữ *pain*?”¹³ Có thể họ yêu vinh quang hơn bất kỳ dân tộc nào khác. Không bao lâu nữa họ sẽ chết hàng ngàn người, miệng kêu lên “Hoàng đế vạn tuế!”

Dĩ nhiên người Pháp có phong cách lịch lãm nhất. Các thói quen lịch sự thiết lập dưới triều Louis XIV bị hoen ố bởi thói đạo đức giả, chỉ trích cay độc, và hời hợt bề ngoài, nhưng về

cơ bản chúng vẫn tiếp tục tồn tại, và mang đến cho cuộc sống của những giai cấp học thức một nét duyên dáng mà ngày nay không có xã hội nào sánh được. “Người Pháp rất lịch sự, rất sẵn lòng giúp đỡ,” Casanova nói, “khiến người ta cảm thấy bị lôi cuốn về phía họ ngay tức thì” – nhưng ông thêm rằng ông không bao giờ có thể tin cậy họ.¹⁴

Họ xuất sắc trong sự sạch sẽ; trong người phụ nữ Pháp điều này trở thành một đức tính chủ yếu, được tuân theo cho đến chết. Và ăn mặc gọn gàng cũng là một phần của cách cư xử tốt. Những người đàn ông và đàn bà trong triều đôi khi vi phạm khiêu thẩm mỹ bằng trang phục quá lộng lẫy hoặc những kiểu tóc quá lố. Đàn ông tết tóc thành đuôi sam, điều Thống chế Saxe phản đối vì nó nguy hiểm trong chiến tranh, khi đưa một tay cầm cho kẻ thù; và họ rắc phấn lên mái tóc của mình cũng chăm chỉ như các phu nhân của họ. Phụ nữ búi tóc lên cao tới mức họ sợ khiêu vũ, để tóc của họ không bén lửa từ các ngọn đèn treo. Một vị khách người Đức đã tính toán rằng chiếc cằm của một phu nhân Pháp nằm chính xác ở giữa bàn chân và đỉnh mái tóc của nàng.¹⁵ Những người thợ làm tóc kiếm cả gia tài nhờ thường xuyên thay đổi kiểu tóc. Tính sạch sẽ không mở rộng đến mái tóc của phái đẹp, vì việc gội đầu mất nhiều giờ, và tất cả ngoại trừ các phụ nữ khác thường nhất giữ nguyên đầu tóc trong nhiều ngày mà không quấy rầy chúng bằng một nhát lược. Một số quý bà mang theo những cái cạo bằng ngà, bạc, hay vàng, để gỡ đầu với vẻ duyên dáng khêu gợi ngầm.

Công việc trang điểm khuôn mặt cũng phức tạp như ngày nay. Năm 1763, từ Paris, Leopold Mozart viết cho vợ: “Em hỏi các quý bà ở Paris có đẹp không. Biết nói thế nào đây, khi họ được tô vẽ như những con búp bê Nürnberg, và bị biến dạng bởi trò kinh tởm này đến nỗi đôi mắt của một người Đức trung thực không thể nhận ra một người phụ nữ đẹp một cách tự nhiên khi gặp cô ta?”¹⁶ Các phụ nữ mang mỹ phẩm theo người, và phục hồi nước da của họ nơi công cộng cũng

trông tráo như ngày nay. Phu nhân Monaco tự đánh phấn tô son cho mình trước khi lên xe đi đến máy chém. Y phục của phụ nữ đưa ra một sự pha trộn giữa những lời mời gọi và những vật chướng ngại: đường viền cổ áo thấp xuống, áo lót bằng ren, những viên đá quý thôi miên, những chiếc váy trải dài quá cỡ, và những đôi giày cao gót, thường bằng vải lanh hoặc lụa. Buffon, Rousseau, và những người khác phản đối chiếc áo nịt (corset), nhưng chúng vẫn còn là thứ *de rigueur* (bắt buộc) cho đến khi cách mạng vất bỏ chúng.

Tính đa dạng và vui vẻ của đời sống xã hội nằm trong số những điều hấp dẫn của Paris. Những quán cà phê như Procope, La Régence, và Gradot tiếp đãi những nhà trí thức và những kẻ nổi loạn, những người đàn ông ăn chơi và những người đàn bà xung quanh họ, trong khi các ngôi sao trên bầu trời văn học, âm nhạc, và nghệ thuật tỏa sáng trong các khách thính. Các chúa tể của dòng dõi hoặc tiền bạc khiến cho Versailles và Paris nhảy múa với những buổi dạ tiệc, tiếp tân, và vũ hội. Trong các giới thượng lưu, nghệ thuật bao gồm cả việc ăn uống và trò chuyện. Cách nấu ăn của người Pháp khiến cả châu Âu phải ganh tị. Tài dí dỏm của người Pháp giờ đây đã đạt đến một sự tinh tế khiến mọi đề tài dần trở nên nhàm chán, và sự buồn tẻ làm vẩn đục tài năng sáng chói. Nghệ thuật trò chuyện suy tàn trong nửa sau thế kỷ XVIII; những lời diễn thuyết hùng hồn khiến nó trở nên quá nóng, người nói vượt quá người nghe, và tài hóm hỉnh bị giảm giá trị do sự dồi dào thừa thãi của chính nó cùng những lời châm chích bừa bãi. Voltaire, chính ông là người cũng có thể châm chích, đã nhắc nhở Paris rằng dí dỏm mà không lịch sự là thô bỉ;¹⁷ và La Chalotais nghĩ rằng “thị hiếu ưa chuộng trí thông minh lạnh lợi... đã xua đuổi khoa học và kiến thức thật sự” khỏi các khách thính.¹⁸

Trong các công viên – vốn được dọn dẹp chỉnh tề và sinh động với những bức tượng – mọi người ung dung đi dạo, hoặc theo sau con cái hoặc những chú cún của họ, và những

chàng trai vui vẻ đuổi theo các tiểu thư vốn khôn khéo trong việc giả vờ lẫn tránh. Vườn Tuileries vào thời ấy hầu như chắc chắn xinh đẹp hơn ngày nay. Ta hãy nghe Bà Vigée-Lebrun:

Vào thời ấy rạp Opéra cũng gần đấy, tiếp giáp với điện Palais-Royal. Vào mùa hè buổi trình diễn chấm dứt vào lúc tám rưỡi, và tất cả những con người thanh lịch bước ra, ngay cả trước khi kết thúc, để đi dạo quanh công viên. Bấy giờ có một các phụ nữ mang theo một bó hoa thơm lớn, và, cùng với mùi phấn trên mái tóc họ, đúng là tỏa hương vào không khí... Tôi đã biết những buổi tụ họp, trước thời Cách mạng, tiếp tục cho đến hai giờ sáng. Có những màn trình diễn âm nhạc ngoài trời dưới ánh trăng... Luôn luôn có những đám người rất đông.¹⁹

II. Âm nhạc

Nước Pháp xem âm nhạc như một phần của *gaieté Parisienne* (tính vui vẻ kiểu Paris) của nó. Nó không quan tâm đến việc cạnh tranh với nước Đức trong những buổi lễ Mi-xa và những bài thánh ca long trọng; nó hầu như phớt lờ Mozart khi ông đến Paris, nhưng nó quên không còn mang mặc cảm bá quyền nước lớn khi lỗi tai mình bị quyến rũ bởi những giai điệu của nước Ý. Nó tổ chức những *fêtes galantes* (lễ hội vui chơi ngoài trời của giới quý tộc) bằng âm nhạc của mình; nó nổi tiếng về những điệu phù hợp với, hay gọi lại, sự nhảy múa – những điệu *courante*, *sarabande*, *gigue*, *gavotte*, *minuet*. Âm nhạc nước Pháp, cũng như đạo đức, phong tục, và nghệ thuật của nó, vây quanh người phụ nữ, và thường mang những cái tên gọi lại hình ảnh của nàng – *L'Enchanteresse*, *L'Ingénue*, *Mimi*, *Carillon de Cythère*.

Ở Pháp, cũng như ở Ý, *opera buffa* được ưa chuộng hơn *opera seria*ⁱ trước khi Gluck đến (1773). Một đoàn kịch tự gọi

i Ý, lần lượt, Nhạc kịch hài và Nhạc kịch đứng đắn

tên là Opéra-Comique đã đóng ở Paris vào năm 1714; năm 1762 nó sáp nhập với đoàn Comédie-Italienne; năm 1780 đoàn kịch Opéra-Comique mở rộng này chuyển đến một nơi cố định vĩnh viễn ở Salle Favert. Người tạo nên số phận nó là François-André Philidor, ông từng du hành qua khắp châu Âu với tư cách vô địch môn đánh cờ, và soạn 25 vở nhạc kịch, hầu hết đều mang tính hài hước, như các vở *Sancho Pança* và *Tom Jones*, nhưng cho thấy khiếu thẩm mỹ cao và nghệ thuật hoàn chỉnh. Ngày nay các vở nhạc kịch của ông đã bị lãng quên, nhưng “chiến thuật phòng thủ của Philidor” và “di sản của Philidor” vẫn còn được nhớ lại như là những bước đi kinh điển trong môn đánh cờ. Múa ba-lê là tiết mục chuyển tiếp được ưa thích trong nhạc kịch Pháp. Ở đây, nét duyên dáng của người Pháp tìm được một phương tiện thỏa mãn khác, và chuyển động trở thành thi ca. Jean-Georges Noverre, bậc thầy múa ba-lê tại rạp Opéra Paris, đã viết một luận văn nổi tiếng một thời về nghệ thuật vũ đạo ba-lê (choreography) – *Lettres sur la danse et les ballets* (1760; Những bức thư về nghệ thuật khiêu vũ và múa ba-lê) – tác phẩm chuẩn bị cho những cải cách của Gluck khi chủ trương trở về với các lý tưởng của người Hy Lạp về thuật khiêu vũ, với vẻ tự nhiên trong các cử động, đơn giản trong trang phục, và sự nhấn mạnh lên ý nghĩa kịch tính hơn là những hình thể trừu tượng hoặc những ngón nghề điêu luyện của người nghệ sĩ bậc thầy.

Những buổi hòa nhạc công cộng giờ đây là một phần trong tất cả các thành phố chính của nước Pháp. Ở Paris nhà hát Concerts Spirituels (được thành lập ở Tuileries năm 1725) đã quy định một tiêu chuẩn cao cho nhạc không lời. Trong khi rạp Opéra-Comique diễn vở *La serva padrona* (Hầu gái biến thành bà chủ nhà) của Pergolesi, rạp Concerts trình diễn vở *Stabat Mater* (Đức mẹ đứng đó) cũng của ông, được công chúng nhiệt liệt đón nhận khiến nó được lặp lại hằng năm cho đến tận 1800.²⁰ Rạp Concerts đưa các tác phẩm của Handel, Haydn, Mozart, Jommelli, Piccini, và các

nhạc sĩ Bachⁱ đến với công chúng Pháp, và cung cấp một diễn đàn cho các nghệ sĩ bậc thầy hàng đầu bấy giờ.

Các nghệ sĩ biểu diễn từ nước ngoài đến đồng ý về một điều – rằng Pháp lạc hậu sau các nước Đức, Áo, và Ý về âm nhạc. Các *philosophe* cũng chia sẻ nhận định này. “Thật tội nghiệp,” Grimm (một người Đức) viết, “rằng dân chúng tại nước này hiểu quá ít về âm nhạc”;²¹ ông trừ ra Cô Fel, người có giọng hát thật đáng yêu. Grimm đồng tình với Rousseau và Diderot trong việc đòi hỏi một sự “trở về với thiên nhiên” trong nhạc kịch; bộ ba này dẫn đầu phe Ý trong cuộc *Guerre des Bouffons* (Chiến tranh của các anh hề) vốn bắt đầu với việc trình diễn một vở *opera buffa* (nhạc kịch hài) bởi một đoàn kịch Ý ở Paris. Ở một chỗ khác chúng ta đã ghi nhận cuộc tranh luận giữa các phong cách âm nhạc Ý và Pháp; cuộc tranh luận vẫn chưa dứt, vì Diderot hãy còn tiến hành “Chiến tranh của các anh hề” trong tác phẩm của ông có tên *Le Neveu de Rameau* (Người cháu ông Rameau); và trong cuốn *Troisième Entretien sur le fils naturel* (1757; Cuộc nói chuyện thứ ba về đứa con hoang) của mình, ông kêu gọi một Vị cứu tinh ra cứu nguy cho nhạc kịch Pháp khỏi những bài diễn thuyết đầy khoa trương và kỹ xảo tưởng tượng. “Hãy để cho ông ta, người sẽ đưa bi kịch thật sự và hài kịch thật sự lên sân khấu trữ tình [nhạc kịch], tiến bước!” – và ông nêu ra vở *Iphigeneia en Aulidi* (Iphigeneia ở Aulidi) của Euripidēsⁱⁱ như một ví dụ tiêu biểu.²² Liệu Gluck, lúc ấy đang ở Wien, có nghe lời kêu gọi này? Năm 1761, Voltaire lặp lại điều này như một lời tiên tri:

i Chỉ nhạc sĩ và người chơi đàn organ người Đức Johann Sebastian Bach (1685–1750) và các nhạc sĩ con của ông: Wilhelm Friedemann (1710–1784), Carl Philipp Emanuel (1714–1788), Johann Christoph Friedrich (1732–1795), và Johann Christian (1735–1782).

ii Euripidēs (480?–406 trCN): Kịch tác gia Hy Lạp, người mang đến chiều sâu tâm lý mới cho những bi kịch Hy Lạp. Ông viết hơn 90 vở, ngày nay chỉ còn lại 18 vở trọn vẹn, trong đó có *Mēdeia*, *Hippolytos*, và *Trōiades* (Những phụ nữ thành Troia).

Hy vọng sẽ xuất hiện một thiên tài, đủ mạnh mẽ để biến đổi đất nước này khỏi sự lạm dụng [của trò kỹ xảo], và truyền đạt cho các sáng tác trên sân khấu... phẩm giá và tinh thần đạo đức mà chúng hiện đang thiếu... Làn sóng của khiếu thẩm mỹ thấp kém đang nổi lên, vô tình nhấn chìm ký ức về những gì đã có thời là niềm vinh quang của đất nước. Nhưng tôi muốn lặp lại lần nữa: nhạc kịch phải được đặt trên một nền tảng khác, để nó không còn phải hứng chịu sự khinh bỉ của toàn thể châu Âu.²³

Năm 1773, Gluck đến Paris, và ngày 19.4. 1774, ông chỉ huy buổi trình diễn đầu tiên vở *Iphigénie en Aulide* (bản Pháp). Nhưng câu chuyện ấy còn chờ đến lúc của nó.

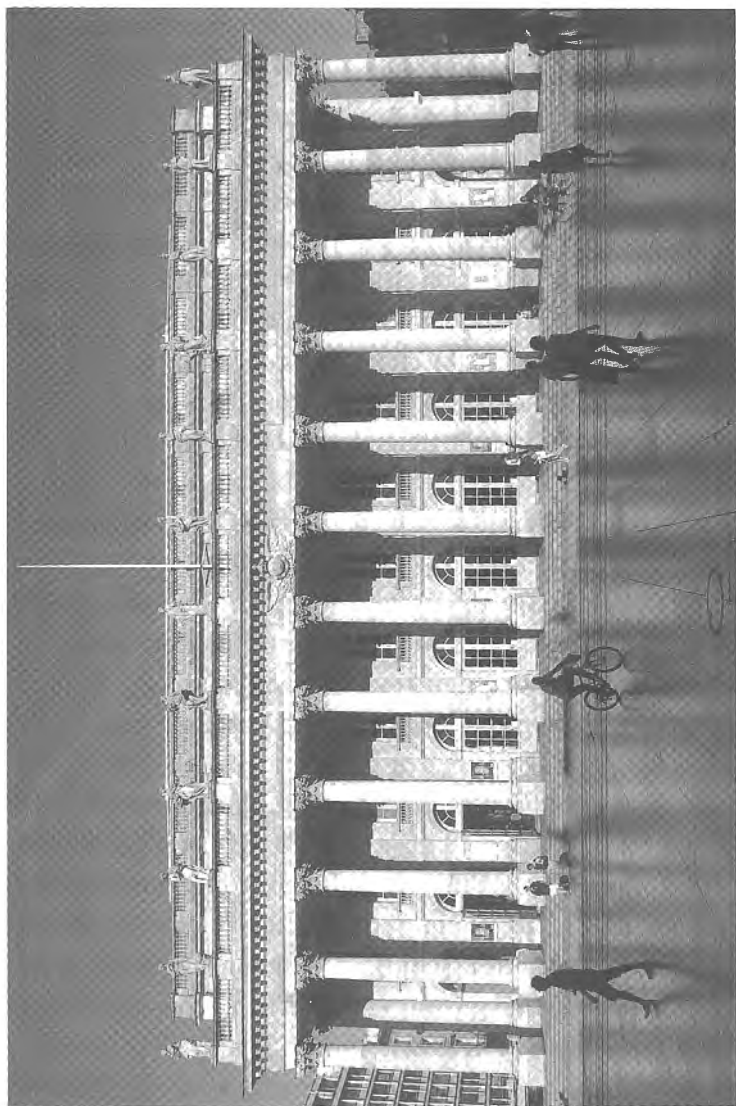
III. Sân khấu

Vào thời kỳ này nước Pháp không sản sinh được vở kịch nào thách thức được sự quên lãng – có lẽ ngoại trừ một ít vở mà Voltaire gửi đến từ Les Délices hoặc Ferney. Nhưng nước Pháp mang lại cho kịch trường mọi sự khích lệ đối với việc biểu diễn và hoan nghênh. Năm 1773, Victor Louis dựng lên ở Bordeaux nhà hát xinh đẹp nhất vương quốc, với một mái cổng tráng lệ gồm những chiếc cột phong cách Corinth, hàng chấn song cổ điển, và những pho tượng trang trí. Đoàn kịch Comédie-Française, được Garrick công nhận bao gồm các diễn viên xuất sắc nhất châu Âu, đóng tại nhà hát Théâtre-Français xây dựng vào năm 1683 trên đường Rue des Fosses, thuộc khu St. Germain-des-Prés: ba tầng ghế ngồi trong một hình chữ nhật hẹp khiến người ta phải nói thật hùng hồn và tạo nên phong cách hùng biện trong nghề diễn kịch ở Pháp. Hàng trăm gia đình biểu diễn trên những sân khấu tư gia, từ Voltaire ở Ferney cho đến Hoàng hậu ở Trianon – nơi Marie Antoinette đóng vai nàng Colette trong vở *Le Devin du village* (Thầy bói trong làng) của Rousseau – và Vương tước Ligne cho rằng “có hơn mười vị phu nhân cao sang diễn và hát còn hay hơn bất cứ ai trong nhà hát.”²⁴ “Những rạp hát nhỏ” nảy nở khắp nơi trên

đất Pháp. Một tu viện của dòng Cîteaux, nằm khuất trong cánh rừng Bresse, đã xây một rạp hát nhỏ cho các tu sĩ của mình “mà những kẻ tin tưởng mù quáng và những tâm hồn ti tiện không biết đến”,²⁵ một tu sĩ ở đây nói.

Mặc dù có sự cạnh tranh từ giới nghiệp dư, các ngôi sao của Comédie-Française vẫn tỏa sáng khắp nước Pháp. Chúng ta đã thấy dân chúng ở Genève và Ferney đổ xô đi xem Lekain khi ông ta diễn cho Voltaire ở Châtelaine. Tên thật của ông là Henri-Louis Cain, nhưng đó là một cái tên bị nguyên rủa mà ông đã thay đổi một cách có thể tha thứ được. Diện mạo cũng không phải là tài sản của ông, Cô Clairon đã nhiều lúc cảm thấy có thiện cảm với ông, thậm chí trong một vở kịch. Voltaire đã khám phá ra tài năng của ông trong một buổi diễn nghiệp dư, huấn luyện cho ông, và tìm được cho ông một chỗ tại nhà hát Théâtre-Français. Ngày 14.9.1750, Lekain ra mắt lần đầu trong vai Titus trong vở *Brutus* của Voltaire; và trong suốt một thế hệ sau đó ông đảm nhận vai nam chính trong những vở kịch của Voltaire. Vị lão trượng hay câu kính vẫn yêu mến ông cho đến cuối đời.

Nhưng diễn viên sân khấu được Voltaire yêu thích nhất (lúc này thì Adrienne Lecouvreur đã qua đời) là Cô Clairon. Tên trên giấy tờ của cô là Claire-Josèphe Hippolyte Lériss de La Tude. Ra đời năm 1723 mà không có được niềm hạnh phúc đầy đủ cha mẹ, và không được mong đợi có thể sống sót, cô đã sống đến năm 80 tuổi – điều không phải luôn là hạnh phúc đối với các nữ diễn viên sân khấu. Người ta nghĩ giáo dục cô cũng chẳng bỏ công, nhưng cô đã xoay xở vào được rạp Théâtre-Français, bị mê hoặc bởi cảnh tượng bài trí cùng với những diễn văn trịnh trọng trên sân khấu, và không bao giờ hoàn toàn vượt qua được xu hướng diễn thuyết thậm chí trong cơn ngây ngất của tình yêu. Cô thông báo mình sẽ trở thành một nữ diễn viên; mẹ cô dọa sẽ bẻ gãy tay chân nếu cô nhất quyết đi vào con đường tội lỗi ấy;²⁶ cô nhất quyết và gia nhập vào một gánh hát lưu động. Cô sớm tiếp thu được



Hình 22: Nhà hát lớn – Bordeaux

nền đạo đức thông thường trong nghề nghiệp mới của mình. “Nhờ vào tài năng, vẻ ưa nhìn, và sự thoải mái qua đó tôi có thể được tiếp cận, tôi đã thấy rất nhiều người đàn ông dưới chân mình khiến tôi, vốn được phú cho một con tim dịu dàng tự nhiên,... không thể nào không đạt tới tình yêu.”²⁷

Trở về Paris, cô quyến rũ ông La Popelinière; ông ta yêu thích cô, và rồi sử dụng ảnh hưởng của mình để kiếm được cho cô một chỗ tại nhà hát Opéra. Bốn tháng sau Nữ Công tước Châteauroux, nhân tình đương thời của Nhà vua, tìm được cho cô một chỗ trong đoàn hát Comédie-Française. Đoàn hát yêu cầu cô chọn vai đầu tiên cho mình, với mong đợi cô sẽ theo thông lệ và chọn cho mình một vai ít quan trọng. Cô đề nghị vai Phèdre. Đoàn hát phản đối, nhưng để cô tiếp tục. Cô vượt qua cuộc phiêu lưu một cách đặc thắng. Từ đó trở đi cô tỏa sáng trong các vai của bi kịch, và đối thủ duy nhất của cô là Cô Dumesnil. Cô nổi tiếng với lối sống lang chạ vụ lợi. Cô tiêu khiển cho một đám những nhà quý tộc, khiến họ chi trả hậu hĩnh, tích góp những khoản tiền kiếm được, và rồi giao phần lớn cho người tình được yêu thích nhất của mình, Hiệp sĩ Jaucourt, người viết những mục từ về kinh tế học cho bộ *Encyclopédie*. Cô cũng đã trả một cái giá cho sự ân cần của Marmontel, người chúng ta sẽ sớm gặp với tư cách là tác giả của *Contes moraux* (Những câu chuyện luân lý). Chúng ta hãy xem xét khía cạnh phụ nữ trong bức thư cô gửi cho ông ta: “Liệu có thể nào anh không biết được những rắc rối anh đã gây ra cho em (một cách ngoài ý muốn, nhưng dù sao em cũng phải hứng chịu), và rằng những rắc rối ấy đã khiến em phải nằm liệt giường sáu tuần liền, trong tình trạng vô cùng nguy hiểm? Em không thể tin là anh biết việc này, nếu không thì chắc anh không lui tới xã giao trong khi mọi người đều biết em đang ở trong tình trạng thế nào.”²⁸ Mặc dù vậy cô và Marmontel vẫn là những người bạn thân thiết trong suốt 30 năm.



Hippolyte Clairon.

Hình 23: Nữ diễn viên Clairon

Chính những lời phê bình và gợi ý của ông đã khiến cô thực hiện một sự thay đổi quan trọng trong nghề diễn. Cho đến năm 1748, cô vẫn đi theo phương pháp thông thường ở rạp Théâtre-Français – lối nói đầy thuyết phục, cử chỉ khoa đại, vẻ đam mê run rẩy. Marmontel thấy những điều này không tự nhiên và khó chịu. Trong lúc quan hệ với nhiều người, Clairon đã đọc nhiều, và đã trở thành một trong những phụ nữ có học thức nhất của thời đại mình; danh tiếng và trí tuệ của cô đã giúp cô được đón nhận vào giới trí thức; cô nhận thấy những chiếc bình rỗng nhất là những chiếc kêu vang nhất. Năm 1752, căn bệnh giang mai khiến cô phải rút lui khỏi sân khấu một thời gian. Sau khi phục hồi, cô chấp nhận

một đề nghị biểu diễn 35 buổi ở Bordeaux. Vào buổi diễn đầu tiên ở thành phố này, theo lời cô kể, cô đóng vai Phèdre theo phong cách truyền thống, “với tất cả những âm thanh, sự giận dữ, và vô lý lúc ấy rất được hoan nghênh ở Paris.” Cô được hoan nghênh. Nhưng đêm sau, khi đóng vai Agrippine trong vở *Britannicus* của Racine với giọng nói dịu dàng và các cử chỉ được kèm chế, để cho các cảm xúc bị giam chặt cho đến cảnh sau cùng, cô đã nhận được sự tung hô nhiệt liệt. Trở về Paris, cô chinh phục những khán giả cũ bằng phong cách biểu diễn mới của mình. Diderot nhiệt thành tán đồng. Ông nghĩ đến cô khi viết *Paradoxe sur le comédien* (Nghịch lý của diễn viên) – rằng một diễn viên tài năng trong lòng luôn bình thản và điềm tĩnh ngay cả vào những lúc sôi nổi nhất trong vai diễn của mình; và ông hỏi, “Có lối diễn nào hoàn hảo hơn phong cách của Clairon không?”²⁹ Cô thích làm cho những người ngưỡng mộ mình phải sửng sốt bằng cách bảo họ rằng cô thầm xem lại trong óc các hóa đơn hàng tháng của mình trong khi truyền đạt cho khán giả một sự cảm động khiến họ phải rơi nước mắt.³⁰ Voltaire không hoan nghênh phong cách mới, nhưng ông ủng hộ cô một cách hiệu quả, và cô cũng đối với ông như vậy trong việc cải cách trang phục và cách bài trí trên sân khấu. Xưa nay mọi nữ diễn viên đều đóng vai diễn – của bất cứ quốc gia hay thời đại nào – trong y phục của Paris vào thế kỷ XVIII, với những chiếc váy phồng và mái tóc rắc phấn; Clairon làm khán giả mình sửng sốt bằng cách ăn mặc theo phong cách của thời đại trong vở kịch, và khi đóng vai Idamé trong vở *L’Orphelin de la Chine* (Cậu bé mồ côi Trung Quốc) của Voltaire, trang phục và đồ đạc đều theo kiểu Trung Quốc.

Năm 1763, Clairon đến Genève để bác sĩ Tronchin khám bệnh. Voltaire mời cô đến ở với mình tại Les Délices. “Bà Denis đang bị ốm, tôi cũng vậy. Ông Tronchin sẽ đến bệnh viện của chúng ta để thăm ba chúng ta.”³¹ Cô đến, và vị hiền nhân già yêu thích cô quá đỗi, tới mức dự dõ cô đến thăm Ferney trong

một thời gian lâu hơn, và thuyết phục cô tham gia cùng ông trong nhiều buổi trình diễn ở rạp hát của ông. Một bức vẽ cũ cho thấy ông, trong lứa tuổi bảy mươi của mình, đang quỳ trước nàng trong một cử chỉ thú nhận say đắm.

Cô rút lui khỏi sân khấu vào năm 1766, sau khi ở tuổi 43 đã bị mất sức khỏe, và thậm chí sự mạch lạc trong lời nói. Giống như Lecouvreur, cô đem lòng yêu một chàng quý tộc trẻ ăn diện bảnh bao; cô bán hầu hết tài sản của mình để cứu anh ta khỏi các chủ nợ; anh ta đền đáp bằng cách dâng hiến tình yêu của mình, và những đồng tiền của cô, cho các cô gái khác. Rồi, vào năm 49 tuổi, cô nhận được từ Christian Friedrich Karl Alexander, 36 tuổi, Bá tước Ansbach và Bayreuth, lời mời đến sống cùng ông ta ở Ansbach như là cố vấn và nhân tình của ông. Cô đến (1773), và trong 13 năm nắm quyền kiểm soát đối với ông. Ông ta đã hấp thụ ở Pháp một số tư tưởng của Thời Khai minh. Với sự khuyến khích của cô, ông thực hiện nhiều cải cách trong lãnh địa của mình – bãi bỏ sự tra tấn và thiết lập tự do tôn giáo. Thành tựu cuối cùng của cô là thuyết phục ông ta hàng đêm ngủ với vợ mình. Đôi khi Clairon cảm thấy buồn chán, và nhớ về Paris. Bá tước thỉnh thoảng đưa cô về đấy; vào một trong những chuyến đi như vậy ông ta cặp với một cô nhân tình mới, và để Clairon ở lại Paris, sau khi ban tặng rộng rãi. Giờ đây bà đã 63.

Bà được các khách thỉnh đón chào, thậm chí cả con người đức hạnh là Bà Necker. Bà dạy cho Phu nhân Staëlⁱ tương lai những bài học về nghệ thuật nói trước công chúng. Bà có những người tình mới, kể cả người sau này là chồng của chính Phu nhân Staël; bà này vui vẻ tống khứ được ông chồng. Ông ta sắp xếp cho người diễn viên về già được sống thoải mái, nhưng cuộc Cách mạng làm giảm giá các cuốn sách của bà, và bà sống trong cảnh nghèo khó cho đến

i Túc Nữ Nam tước Anne Louise Germaine Necker de Staël-Holstein (1766–1817): Nữ văn sĩ Pháp, người du nhập chủ nghĩa lãng mạn vào văn học Pháp qua tác phẩm *De l'Allemagne* (1810; Về nước Đức).

khi Napoléon lại làm căng phồng khoản trợ cấp của bà vào năm 1801. Trong năm ấy, một Công dân tên Dupoirier đề nghị với bà một mối quan hệ cuối cùng. Bà làm ông ta nản lòng trong một bức thư ngắn đáng thương tóm tắt bi kịch của nhiều nữ diễn viên già: “Có vẻ như trí nhớ của anh vẫn còn gọi lại hình ảnh tôi sáng chói, trẻ trung, và được vây quanh bởi tất cả uy thế của mình. Anh phải tự điều chỉnh các ý tưởng. Tôi chỉ thấy lờ mờ, nghe ngóng một cách khó khăn; tôi không còn răng nữa; mặt tôi đầy nếp nhăn; làn da khô khốc của tôi chỉ đủ bọc lấy bộ xương ốm yếu.”³² Mặc dầu vậy ông vẫn đến, và họ an ủi nhau bằng cách nhắc lại thời thanh xuân của mình. Bà mất năm 1803 vì té khỏi giường.

Bà đã sống lâu hơn vở bi kịch cổ điển mà Voltaire, con người tiêu biểu vĩ đại nhất của thế kỷ XVIII, đã ca ngợi bà như người thể hiện xuất sắc nhất của nó. Khán giả Paris, chủ yếu thuộc giai cấp trung lưu, phát ngấy vì những bài diễn văn của các hoàng tử, công chúa, linh mục, và vua chúa. Những câu thơ alexandrine uy nghi của Corneille và Racine,ⁱ bước đi đường bệ trên sáu cụm âm tiết, giờ đây dường như là một biểu tượng của cuộc sống quý tộc; nhưng phải chăng trong lịch sử không có ai ngoài những nhà quý tộc? Vâng, dĩ nhiên, một Molièreⁱⁱ đã cho thấy còn có những người khác nữa; nhưng đó là trong hài kịch. Liệu không có những bi kịch,

i Pierre Corneille (1606–1684): Tác giả bi kịch thường được xem như nhà sáng lập sân khấu cổ điển Pháp. Mấy vở quan trọng của ông là *Médée* (1635), *Le Cid* (1636), *Horace* (1640), và *Polyeucte* (1642).

Jean Baptiste Racine (1639–1699): Thi sĩ và kịch tác gia Pháp. Các vở kịch tiêu biểu của ông là *Andromaque* (1667), *Bérénice* (1670), và *Phèdre* (1677).

ii Molière (tên thật, Jean-Baptiste Poquelin, 1622–1673): Kịch tác gia Pháp, được xem như nhà soạn hài kịch vĩ đại nhất của Pháp. Trong các tác phẩm của ông, đáng kể là *Tartuffe* (1664), *Le Misanthrope* (1666; *Kẻ ghét đời*), *L'Avare* (1668; *Lão hà tiện*), *Le Bourgeois gentil-homme* (1670; *Trưởng giả học làm sang*), và *Le Malade imaginaire* (1673; *Người bệnh tưởng*).

những thử thách sâu sắc và những tình cảm cao thượng, trong những ngôi nhà và trái tim của những con người không thuộc hạng con dòng cháu giống sao? Diderot nghĩ đã đến lúc có những vở kịch dành cho giới tư sản. Và trong khi giới quý tộc đã lánh xa thói đa cảm, và đòi hỏi cảm xúc khoắc lẩy một tấm mặt nạ oai nghiêm trịnh trọng, kịch nghệ mới, Diderot nói, nên giải thoát cảm xúc, và không nên xấu hổ về việc khiến cho các khán giả cảm động đến mức rút khăn tay ra chấm nước mắt. Do đó ông, và một số người sau ông, soạn ra những *drames larmoyants* – những vở kịch sụt nước mắt. Ngoài ra, có nhiều vở trong số các kịch bản mới không chỉ vẽ chân dung và đề cao cuộc sống của giới trung lưu, chúng còn tấn công giới quý tộc, giới tu sĩ, và cuối cùng ngay cả chính phủ – thói tham nhũng, những thứ thuế má, sự xa hoa, và lãng phí. Chúng không chỉ tấn công chủ nghĩa phong kiến và đức tin mù quáng (Voltaire đã làm việc này rất tốt), chúng còn ca ngợi những nền cộng hòa và chế độ dân chủ; và những đoạn văn ấy được hoan nghênh với cảm tình đặc biệt.³³ Sân khấu Pháp tham gia cùng một trăm lực lượng khác trong công cuộc chuẩn bị cho cách mạng.

IV. Marmontel

“Tác giả có ở khắp nơi,” Horace Walpole viết từ Paris năm 1765, và họ “còn tệ hơn tác phẩm của họ, và tôi không có ý khen ngợi bên nào.”³⁴ Chắc chắn là về văn học, thời đại này không thể sánh được với thời của Molière và Racine, cũng như với thời của Hugo, Flaubert, và Balzac; trong giai đoạn ngắn ngủi từ năm 1757 đến 1774 này chúng ta chỉ có Rousseau và Marmontel như là những tác giả đáng ghi nhớ, cùng với những thói than hồng cháy đỏ từ ngọn lửa của Voltaire, và nhiệt huyết bí mật, không được công bố của Diderot. Đàn ông và đàn bà say sưa lao vào những cuộc trò chuyện khiến cho tài trí của họ bị tiêu tán trước khi họ cầm lấy ngọn bút. Về tao

nhã quý tộc đã tuyệt bản; triết học, kinh tế học, và chính trị học chiếm lấy vũ đài; nội dung giờ đây thống trị hình thức. Thậm chí thơ ca cũng có xu hướng tuyên truyền; tập thơ *Les Saisons* (1769; Các mùa) của Saint-Lambert phỏng theo James Thomson,ⁱ nhưng tổ cáo óc cuồng tín và sự xa hoa không hợp thời, và giống như Lear,ⁱⁱ nghĩ về mùa đông bằng ngôn ngữ của những làn gió lạnh cóng thổi quanh những căn lều tồi tàn của người nghèo.



Hình 24: Jean-François Marmontel. Tranh của Alexander Roslin (1767)

- i James Thomson (1700-1748): Thisĩ Scotland, nổi tiếng với các tập thơ *The Seasons* (Các mùa) và *The Castle of Indolence* (Lâu đài lười biếng).
- ii Có lẽ tác giả muốn nói đến Vua Lear trong vở bi kịch cùng tên (*King Lear*) của Shakespeare.

Jean-François Marmontel nổi lên nhờ trí thông minh sắc sảo của chính ông, nhờ phụ nữ, và nhờ Voltaire. Sinh năm 1723, về già ông viết tập *Mémoires d'un père* (1804; Hồi ký của một người cha) đáng yêu, cho chúng ta thấy một hình ảnh dịu dàng về thời ấu thơ và niên thiếu của ông. Mặc dù trở thành một nhà hoài nghi, và hầu như là một người sùng bái thần tượng Voltaire, ông không có gì ngoài sự tốt đẹp để nói về những con người ngoan đạo đã nuôi nấng ông, và về các tu sĩ Dòng Tên tốt bụng và tận tụy đã giáo dục ông. Ông yêu mến họ nhiều đến mức cạo đầu, khao khát được gia nhập vào dòng tu của họ, và giảng dạy trong các trường học của họ ở Clermont và Toulouse. Nhưng cũng như nhiều linh mục non nớt khác của Dòng Tên, ông đã bay đi trên những làn gió khai sáng, và đánh mất chỉ ít cũng là trạng thái trình nguyên của tri thức. Năm 1743, ông gửi những vần thơ của mình cho Voltaire xem, và được ông này ưa thích tới mức gửi cho Marmontel một bộ các tác phẩm của mình, do chính tay ông sửa chữa. Nhà thi sĩ trẻ cất giữ các tác phẩm này như những vật gia bảo thiêng liêng, và từ bỏ mọi ý nghĩ đối với sự nghiệp giáo sĩ. Hai năm sau, Voltaire bảo đảm cho ông một vị trí ở Paris, và ông được vào nhà hát Théâtre-Français miễn phí. Thật vậy, với sự tử tế âm thầm của tấm lòng người cha đối với con của mình, Voltaire đã bán những bài thơ của Marmontel, và gửi cho ông tiền thu được. Năm 1774, vở kịch *Denys le Tyran* (Bạo chúa Denys) – được đề tặng cho Voltaire – của Marmontel được chấp nhận và dàn dựng, với thành công vượt quá hy vọng của ông. “Trong một ngày tôi trở nên nổi tiếng và giàu có.”³⁵ Chẳng bao lâu sau ông trở thành một chú sư tử nhỏ trong các khách thính; ông dự những bữa ăn tối và thanh toán bằng tài dí dỏm, và tìm ra một lối đi đến chiếc giường của Clairon.

Vở kịch thứ hai của ông, *Aristomène*, mang lại cho ông thêm tiền bạc, bạn bè, và tình nhân. Tại những buổi tụ tập ở nhà bà Tencin ông gặp Fontenelle, Montesquieu, Helvétius,

Marivaux; tại bàn ăn của Nam tước Holbach ông nghe Diderot, Rousseau, và Grimm nói chuyện. Được các phụ nữ hướng dẫn, ông mở ra con đường thăng tiến trong xã hội. Sau khi ngợi ca Louis XV bằng những vần thơ thông minh, ông được nhận vào triều. Pompadour bị quyến rũ bởi khuôn mặt điển trai và tuổi trẻ tươi đẹp của ông; bà thuyết phục anh mình nhận ông làm thư ký, và năm 1758 bà cử ông làm chủ bút của tờ công báo, *Mercure de France*. Ông soạn lời cho một nhạc kịch của Rameau, và viết những mục từ cho bộ *Encyclopédie*. Bà Geoffrin yêu thích ông tới mức dành cho ông một căn hộ ấm cúng trong nhà bà, ông ở đây mười năm với tư cách một khách trọ.

Ông đóng góp cho tờ *Mercure* (1753–1760) một chuỗi những *Contes moraux* (Câu chuyện luân lý), nâng tờ báo này lên tầm văn học. Soliman II, chán các thú vui ở Thổ Nhĩ Kỳ, muốn có ba người đẹp châu Âu. Nàng thứ nhất chống cự trong một tháng, chịu thua trong một tuần, và rồi bị đặt sang một bên. Một nàng khác hát rất hay, nhưng nói chuyện thật buồn ngủ. Roxalana không chỉ chống cự, mà còn mắng nhiếc Hồi vương như một kẻ dâm đãng và một tên tội phạm. “Người quên ta là ai và người là ai rồi sao?” Ông la lên. Roxalana: “Ngài hùng mạnh, còn tôi xinh đẹp; do đó chúng ta ngang nhau.” Nàng không đẹp nghiêng thành, nhưng có một chiếc mũi hếch, và điều này làm cho Soliman ngây ngất. Ông cố thử mọi phương cách để bẻ gãy sức kháng cự của nàng, nhưng thất bại. Ông đe dọa giết nàng, nàng đề nghị tự tử để ông khỏi nhọc công. Ông lăng mạ nàng; nàng lăng mạ ông còn cay độc hơn nữa. Nhưng nàng cũng bảo rằng ông đẹp trai, và chỉ cần nàng hướng dẫn là có thể phong nhã như một người đàn ông Pháp. Ông cảm thấy xúc phạm và thích thú. Sau cùng ông cưới nàng và phong nàng làm hoàng hậu. Trong buổi lễ ông tự hỏi, có thể nào một chiếc mũi hếch bé nhỏ có thể lật đổ những luật lệ của một đế quốc?”³⁶ Bài học luân lý của Marmontel: Chính những điều nhỏ bé tạo nên những biến

cổ vĩ đại, và nếu biết được những chuyện vớ vẩn bí mật ấy chúng ta hoàn toàn có thể chuyển hướng dòng lịch sử.

Gần như mọi thứ đều thành công với Marmontel cho đến khi ông xuất bản một cuốn tiểu thuyết, *Bélisaire*, vào năm 1767. Cuốn sách tuyệt vời, nhưng nó chủ trương lòng khoan dung tôn giáo, và đặt câu hỏi về “quyền của thanh gươm khi tiêu diệt tà giáo, vô thần, và nghịch đạo, và đưa cả thế giới vào dưới cái ách của đức tin chân chính.”³⁷ Trường Sorbonne cáo buộc cuốn sách chứa đựng một học thuyết đáng khiển trách. Marmontel ra trước Ủy ban đặc trách của Sorbonne và phản đối, “Nào, thưa ngài, có phải ngài đang cáo buộc tinh thần của thời đại chứ không phải của tôi?”³⁸ Tinh thần của thời đại bày tỏ trong sự can đảm của ông, và trong sự nhẹ nhàng của hình phạt đối với ông. Mười năm trước có thể ông đã bị tổng vào ngục Bastille, và cuốn sách của ông có thể đã bị thiêu hủy. Trên thực tế, cuốn sách của ông tiếp tục bán chạy cực kỳ, vẫn còn mang “sự cho phép và đặc ân của Hoàng thượng”; và chính quyền tự hài lòng với việc khuyến cáo rằng ông nên giữ im lặng chuyện này.³⁹ Tuy nhiên, Bà Geoffrin rất lấy làm bối rối khi sắc lệnh của Sorbonne về việc cấm chỉ cuốn *Bélisaire* không những được đọc trong nhà thờ mà còn được dán trên cửa nhà của bà. Bà nhẹ nhàng gợi ý Marmontel nên tìm một chỗ ở khác.

Ông tiếp tục thành công như thường lệ. Năm 1771, ông được bổ nhiệm làm sử quan của triều đình, với một mức lương hậu hĩ; năm 1783, ông trở thành “Thư ký vĩnh viễn” của Viện Hàn lâm Pháp; năm 1786, ông là giáo sư sử học tại Lycée. Năm 1792, ở tuổi 69 và chán ngán những điều thái quá của Cách mạng, ông lui về Évreux, rồi Abloville; tại đây ông viết tập *Mémoires* (Hồi ký) của mình, trong đó ngay cả Sorbonne cũng được tha thứ. Ông trải qua những năm cuối đời trong cảnh nghèo túng mà không than vãn, lấy làm biết ơn vì đã sống một cuộc đời đầy đủ và thích thú. Ông mất vào ngày cuối cùng của năm 1799.

V. Đời sống nghệ thuật

1. Điều khắc

Nhà vua có óc thẩm mỹ tinh tế về nghệ thuật; các đại thần và mệnh phụ trong triều, và các nhà triệu phú giờ đây đang khao khát điều khiển quốc gia cũng vậy. Đây là một sự kiện lớn trong lịch sử nước Pháp khi các xưởng ở Sèvres mà Phu nhân Pompadour đã thành lập năm 1769 bắt đầu sản xuất loại đồ sứ thật (hard-paste porcelain); và mặc dù những người thợ Đức ở Dresden và Meissen đã làm từ 60 năm trước, các sản phẩm của Sèvres sớm chinh phục được thị trường Âu châu. Các họa sĩ vĩ đại như Boucher, Caffieri, Pajou, Pigalle, Falconet, và Clodion không chê việc vẽ kiểu dáng cho hàng sứ Sèvres. Trong khi ấy những người thợ gốm ở Sèvres, St. Cloud, Chantilly, Vincennes... tiếp tục cho xuất xưởng những sản phẩm gốm tráng men và đồ sứ nung ở nhiệt độ thấp (soft-paste porcelain) với kiểu dáng tinh xảo.

Những người thợ gốm, thợ chế tác kim loại, thợ đóng đồ gỗ mỹ thuật, và thợ dệt thảm kết hợp các khả năng lại để trang trí cho những căn phòng của hoàng gia, giới quý tộc, và những nhà tài phiệt. Những chiếc đồng hồ, như chiếc được Boizot thiết kế và Gouthière đúc bằng đồng thiếc,⁴⁰ là vật trang trí tiêu biểu của thời đại. Pierre Gouthière và Jacques Caffieri xuất sắc trong kỹ thuật “ormolu” – nghĩa đen là “vàng đất,” thật ra là một chất hợp kim phần lớn gồm có đồng và kẽm, được chạm khắc và khảm vào đồ gỗ. Những bậc thầy trong nghề đóng đồ gỗ mỹ thuật thành lập nên một phường hội kiêu hãnh và hùng mạnh, và các hội viên được yêu cầu ghi tên lên các sản phẩm của mình như một biểu tượng của trách nhiệm. Những người thợ giỏi nhất trong số họ đến từ Đức: Jean-François Oeben và học trò của ông là Jean-Henri Riesener; hai người này đã kết hợp các tài khéo của mình để tạo nên một chiếc “Bàn giấy của Đức vua” cho Louis XV rất



Hình 25: Đồ sứ Sèvres

ấn tượng, một sự phong phú về kiểu dáng, chạm khắc, khảm, và mạ vàng. Nhà vua đã trả 63.000 livre cho cái bàn này. Nó được Napoléon I và Napoléon III thừa hưởng, rồi được giao cho viện bảo tàng Louvre vào năm 1870. Ngày nay nó trị giá 50.000 bảng.⁴¹

Trong thời đại này, vốn đánh giá cao những giá trị sờ mó được, nghệ thuật điêu khắc được quý trọng hầu như ngang với thời cổ điển, vì cốt tủy của nó là hình thể, và nước Pháp được biết rằng hình thể, chứ không phải màu sắc, là linh hồn của nghệ thuật. Một lần nữa, ở đây phụ nữ tỏa sáng hơn các vị thần; không phải trong những khiếm khuyết bẩm sinh của hiện thực, mà trong những hình dạng lý tưởng và cách ăn mặc mà các điêu khắc gia nhạy cảm có thể tập hợp và quan niệm ra. Các tác phẩm điêu khắc không chỉ trang điểm cho các cung điện và giáo đường, mà còn cho các khu vườn và công viên; do đó các bức tượng trong Vườn Tuileries nằm

trong số những dáng hình được ưa chuộng nhất ở Paris; và Bordeaux, Nancy, Rennes, và Reims cạnh tranh với Paris về các tác phẩm bằng đất nung, cẩm thạch, và đồng.

Guillaume Coustou II (ra đời sau triều đại chỉ một năm) giờ đây sản sinh ra các tác phẩm xinh đẹp nhất của ông. Năm 1764, Đại đế Friedrich đặt ông làm các bức tượng thần Venus và Mars; năm 1769 Coustou gửi chúng sang Potsdam để đặt tại Cung điện Sanssouci. Cũng trong năm 1769, ông khởi công xây ngôi mộ uy nghi của Thái tử và Thái tử phi (cha mẹ của Louis XVI) tại Thánh đường Sens, và miệt mài lao động cho công trình này cho đến lúc mất (1777). Trong những thập niên cuối đời mình, ông nhìn thấy sự vươn lên của bộ tứ điêu khắc gia sáng chói mà nước Pháp từng biết: Pigalle, Falconet, Caffieri, và Pajou.

Thất bại không đạt được *grand prix* (giải thưởng lớn) giúp trang trải chi phí cho việc nghiên cứu học hỏi nghệ thuật ở Roma, Pigalle đến đây bằng tiền túi của mình, với sự giúp đỡ của Coustou. Trở về Paris, ông được nhận vào Viện Hàn lâm Mỹ thuật với kiệt tác đầu tiên của mình, *Mercure attachant ses talonnières* (Thần Mercure gắn đôi cánh ở gót chân mình). Khi nhìn thấy pho tượng, nhà điêu khắc già Jean-Baptiste Lemoyne kêu lên: “*Je voudrais l’avoir fait!*” (Ước gì ta đã làm ra nó!) Louis XV cũng thích nó, và năm 1749 gửi cho đồng minh của ông là Friedrich II. Bằng cách nào đó pho tượng đã tìm đường về lại Louvre, nơi giờ đây chúng ta có thể chiêm ngưỡng tài khéo léo xuất sắc của nhà nghệ sĩ trẻ khi gọi lên vẻ nóng nảy của vị thần đưa tin trên núi Olympia đang muốn bứt phá và bay lên. Phu nhân Pompadour thấy tác phẩm của Pigalle phù hợp, và giao cho ông làm nhiều tác phẩm. Ông tạc cho bà một bức tượng bán thân, giờ đây đang được trưng bày ở viện bảo tàng Metropolitan Museum of Art ở New York; và khi tình yêu của bà với Nhà vua trở thành tình bạn, ông tạc bức tượng *Déesse de l’Amitié* (1753; Nữ thần Tình bằng hữu)⁴² với khuôn mặt giống như bà. Ông tạc một bức tượng

Louis XV như một Công dân bình thường cho Place Royale (Quảng trường Hoàng gia) ở Reims,ⁱ và hoàn chỉnh tác phẩm *Louis XV* của Bouchardon cho nơi ngày nay là Quảng trường Concorde. Ông tạo nên bức chân dung Diderot bằng đồng, mô tả một người bị giằng xé giữa các hệ thống triết học khác nhau. Nhưng ông tỏ ra giả tạo khi tạc ngôi mộ của Thống chế Saxe tại Nhà thờ St. Thomas ở Strasbourg – một chiến binh si tình bước dài đến cái chết như đến với chiến thắng.

Tác phẩm được nói đến nhiều nhất trong thời kỳ này là bức tượng Voltaire mà giới trí thức châu Âu đã chọn Pigalle để thực hiện. Bà Necker đã gợi ý việc này tại một trong những buổi dạ hội của bà vào ngày 17.4. 1770. Tất cả 17 vị khách (gồm cả d'Alembert, Morellet, Raynal, Grimm, và Marmontel) đều hoan nghênh đề nghị, và công chúng được mời đóng góp vào chi phí. Có một số lời phản đối được nêu lên, vì thật là bất thường khi dựng tượng cho một nhân vật còn sống ngoại trừ vua chúa, và ngay cả Corneille và Racine cũng không có bức tượng nào trước khi chết. Tuy nhiên, những số tiền đóng góp cứ đổ vào, thậm chí từ một nửa số các quân vương ở châu Âu. Friedrich gửi đóng 200 đồng louis vàng để tưởng niệm người bạn cũ và cũng là kẻ thù của mình. Rousseau xin được đóng góp; Voltaire phản đối; d'Alembert thuyết phục ông nên chấp thuận. Fréron, Palissot, và những người *chống-philosophe* đề nghị đóng góp, nhưng bị từ chối; các *philosophe* chứng tỏ chậm tha thứ hơn đối thủ của mình. Về phần Voltaire, ông cảnh báo Bà Necker rằng mình không phải là đề tài phù hợp để dựng tượng:

i Đây là Đài tưởng niệm Louis XV gồm ba tượng: tượng Louis mặc trang phục La Mã đứng trên một bệ tròn cao và hai tượng ở chân bệ. Một trong hai tượng đó, được gọi là *Citoyen* (công dân), mang khuôn mặt của Pigalle. Có lẽ ông bà Durant lầm chỗ này chăng khi họ viết "He made a statue of Louis as plain *Citoyen* for the Place Royale at Reims"?



Hình 26: Tượng Jean-Baptiste Pigalle ở Tòa Thị chính Paris

Tôi đã 76 tuổi, và chỉ vừa mới hồi phục khỏi một căn bệnh khiến thể xác và tâm hồn tôi rã rời suốt sáu tuần. Người ta bảo ông Pigalle sắp đến thăm và lấy mẫu khuôn mặt tôi. Nhưng, thưa Bà, điều cần thiết là tôi phải có một dung mạo, và vị trí trước đây của nó thật khó đoán. Đôi mắt tôi trũng xuống bảy tám phân; đôi gò má tôi giống như giấy da dê cũ, được dán lỏng lẻo lên những chiếc xương không bám vào đâu hết; một ít răng tôi có cũng đã rụng hết. Những gì tôi nói với bà đây không phải là làm đáng, mà đơn thuần là sự thật. Một con người đáng thương chưa bao giờ được khắc họa trong tình trạng ấy; ông Pigalle có thể nghĩ rằng ông ấy đang bị đùa bỡn; và về phần mình do có quá nhiều tự ái nên tôi sẽ không bao giờ dám xuất hiện khi có mặt ông ta. Tôi sẽ khuyên ông ta, nếu muốn chấm dứt câu chuyện lạ lùng này, nên lấy mẫu từ pho tượng nhỏ bằng sứ Sèvres, với chút ít thay đổi.⁴³

Pigalle làm vấn đề thêm rắc rối khi đề nghị tạc một bức tượng khỏa thân cho con người tinh quái trứ danh này, nhưng được can ngăn. Vào tháng Sáu ông đến Ferney, và trong tám ngày vị triết gia dè dặt thỉnh thoảng ngồi làm mẫu cho ông, nhưng không ngừng động đậy – đọc cho người thư ký viết, nhả hạt, thổi những hạt đậu vào vật này vật kia trong phòng – khiến thần kinh nhà điêu khắc gần như suy sụp.⁴⁴ Trở về Paris với một mô hình đúc từ khuôn, ông làm việc trong hai tháng, và trưng bày kết quả của mình vào ngày 4 tháng Chín; một nửa tầng lớp ưu tú đến để trầm trồ và mỉm cười. Ngày nay bức tượng được đặt ở tiền sảnh thư viện của Viện Hàn lâm.

Đối thủ duy nhất tranh giành ngôi vị đứng đầu về điêu khắc của Pigalle trong thời này là Étienne-Maurice Falconet, và Diderot kể cho chúng ta nghe một câu chuyện thú vị về sự đối địch của họ. Lúc đầu Falconet, trẻ hơn hai tuổi, tránh cạnh tranh trực tiếp bằng cách làm những tượng nhỏ bằng sứ.



Hình 27: *Voltaire khỏa thân*. Tượng của Pigalle

Đặc biệt thú vị là pho tượng *Pygmalion*ⁱ mà Duru làm mẫu theo kiểu dáng của Falconet, cho thấy thái độ sùng sốt của vị điêu khắc gia Hy Lạp khi pho tượng cẩm thạch Galatea cúi xuống nói chuyện với ông. Nhân vật ấy có thể tượng trưng

i Pygmalion: (Thần thoại Hy Lạp): Nhà điêu khắc ở đảo Kýpros [Anh, Cyprus], người tạc một bức tượng thiếu nữ bằng ngà và rồi yêu nó say đắm. Cảm động vì lời cầu xin của ông, thần Venus ban cho bức tượng sự sống, và có tên là nàng Galatea.

cho sự thật đã bị quên lãng phân nửa: nếu một nghệ phẩm không nói với chúng ta [điều gì đó] thì nó không phải là nghệ thuật. Khi Pigalle được cho thấy nhúm đất sét đã được biến thành nghệ phẩm có ý nghĩa lâu dài, ông đã thốt lên lời nhận xét truyền thống của một nghệ sĩ vĩ đại đối với một nghệ sĩ khác: “Ước gì ta có thể làm được như thế!” Nhưng Falconet, khi nhìn thấy bức *Công dân Louis XV* của Pigalle, đã không hoàn toàn đáp lại lời khen. “Ông Pigalle,” ông nói, “tôi không thích ông, và tôi tin ngược lại ông cũng vậy. Tôi đã nhìn thấy bức *Công dân* của ông. Có thể tạo ra một tác phẩm như thế, vì ông đã tạo ra nó; nhưng tôi không tin nghệ thuật có thể vượt xa hơn nó một tí ti nào. Việc này không ngăn chúng ta vẫn còn là chính mình [như cũ].”⁴⁵



Hình 28: *Pygmalion và Galatée*. Tượng của Étienne Maurice Falconet (1763)

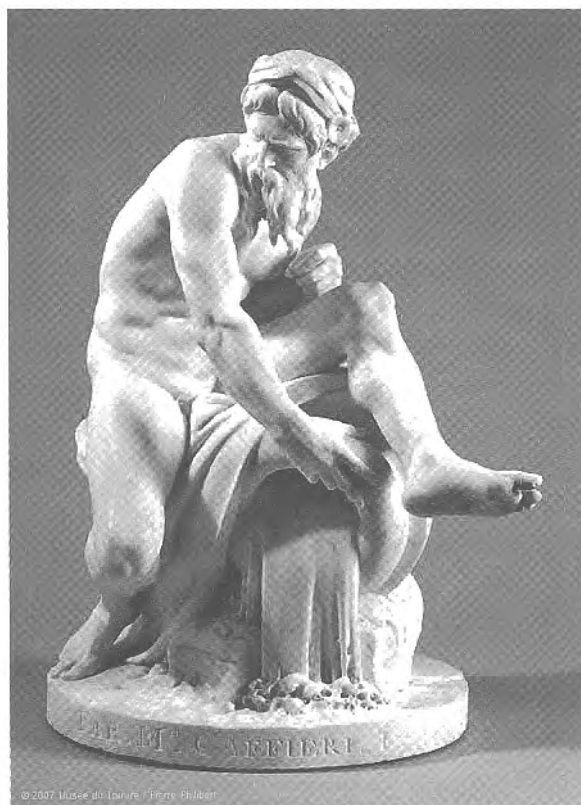
Falconet trở nên chua chát với 40 năm thử thách trước khi được hoàn toàn công nhận. Ông rút lui về với chính mình, sống theo lối đơn giản của Diogenēs, sẵn sàng tranh cãi, xem thường công việc của mình, và bày tỏ thái độ khinh miệt đối với danh tiếng, dù lúc còn sống hay sau khi chết. Cuối cùng danh tiếng đến với bức *Baigneuse* (1757; Thiếu nữ tắm) của ông – một thiếu nữ xinh đẹp đang dùng đầu ngón chân để thử nhiệt độ của nước.⁴⁶ Giờ đây Phu nhân Pompadour tỏ ra nhiệt tình với ông; ông tạc cho bà bức *L'Amour menaçant* – Thần Ái tình đe dọa bắn ra một mũi tên có tấm tình yêu. Trong một thời gian Falconet trở thành Boucher và Fragonard của bộ môn điêu khắc, tạc những bức tượng kêu gọi như *Vénus et Cupidon*, một bức tả thần Venus cỡi trần trước Páris... Ông xuất sắc trong việc thiết kế các chức đài (candelabrum), các đài phun nước nhỏ, và các tượng nhỏ. Ông tạc trong đá cẩm thạch chiếc đồng hồ *Les Trois Grâces* (Ba nữ thần duyên dáng) giờ được trưng bày ở Louvre, và làm vui lòng Pompadour khi thể hiện chân dung bà thành bức *La Musique* (Âm nhạc).⁴⁷ Năm 1766, ông sang Nga theo lời mời của nữ hoàng Yekaterina II. Ở Sankt-Peterburg, ông tạc kiệt tác của mình, Đại đế Pyotr I trên lưng một con ngựa chồm lên. Ông chia sẻ ân sủng của vị nữ hoàng cùng Diderot và Grimm; lao động cho bà trong suốt 12 năm, cãi nhau với bà và các bộ trưởng của bà, bỏ đi trong một cơn giận và quay về Paris. Năm 1783, ông bị một cơn đột quỵ làm tê liệt; trong tám năm còn lại ông giam mình trong phòng, chìm sâu trong cái nhìn ám đạm về cuộc đời.

Jean-Jacques Caffieri có thể vui vẻ hơn, sau khi thành đạt nhờ công nuôi dưỡng của người cha là Jacques, một trong những người thợ đúc đồng hàng đầu của thời đại trước. Ông được kết nạp vào Viện Hàn lâm Mỹ thuật từ rất sớm với bức tượng một ông già, trên người chỉ có hàm râu quai nón che phủ, và được đặt tên là *Un Fleuve* (Một dòng sông). Nhà hát Comédie-Française đặt ông trang trí các căn phòng bằng



Hình 29: *Pyotr Đại đế*. Tượng đài của Falconet ở Sankt-Peterburg, Nga

những bức tượng bán thân của các nhà soạn kịch Pháp. Ông làm mọi người thích thú với những bức chân dung được lý tưởng hóa của Corneille, Molière, và Voltaire. Kiệt tác của ông là một pho tượng bán thân của nhà soạn kịch Jean de Rotrou, được ông tạc từ một bản in khắc được gia đình lưu giữ; đó là d'Artagnan thời trung niên – mái tóc dài buông xõa, mắt sáng long lanh, chiếc mũi hay gãy gổ, bộ ria mép rậm và cứng. Đây là một trong những bức tượng bán thân đẹp nhất trong lịch sử điêu khắc. Ganh tị với nhà hát Comédie, đoàn hát của nhà Opéra thuyết phục Caffieri cũng tạc chân dung các tác giả của mình; ông tạc các bức tượng bán thân của Lully và Rameau,



Hình 30: Một dòng sông. Tượng của Jean-Jacques Caffieri

nhưng ngày nay không tìm thấy. Một bức *Portrait en buste d'une jeune femme* (Chân dung bán thân của một thiếu nữ) vẫn còn,⁴⁸ có lẽ là của một thành viên trong đoàn vũ công ba-lê của rạp Opéra, một sự phối hợp duyên dáng của đôi mắt khiêm tốn và bầu ngực kiêu hãnh.

Điều khắc gia được Phu nhân Barry yêu thích nhất là Augustin Pajou. Sau thời kỳ học việc ở Roma theo thông lệ, ông sớm giàu sang nhờ những nhiệm vụ do hoàng gia giao và những đơn đặt hàng từ nước ngoài. Ông tạc một tá chân dung cho người tình mới này [của Louis XV]; bức đặt tại Louvre được khoác lên bộ trang phục cổ điển mà người nghệ sĩ đã kỳ công chạm khắc. Theo yêu cầu của Nhà vua ông tạc chân dung của Buffon cho Vườn Ngự uyển;⁴⁹ rồi những bức tượng để tưởng niệm Descartes, Turenne, Pascal, và Bossuet. Công trình xinh đẹp nhất của ông còn tồn tại nơi những bức phù điêu ông dùng để trang trí các lô ở tầng dưới nhà hát opera tại cung điện Versailles. Ông sống đủ lâu để làm việc cho Louis XVI, than khóc cho việc hành hình ông vua này, và xem Napoléon thống lĩnh Lục địa.



Hình 31: Jean de Rotrou. Tượng của Jean-Jacques Caffieri



Hình 32: *Phu nhân Barry*. Tượng của Augustin Pajou (1773)

2. Kiến trúc

Có tòa nhà nào đáng ghi nhớ ở nước Pháp trong 18 năm này? Không nhiều lắm. Những ngôi nhà thờ đã quá rộng rãi cho những tín đồ còn lại rồi, và các cung điện đang khuấy động lòng ghen tị của đa số dân chúng đang bị nạn đói hoành hành. Những cuộc khai quật ở Ercolano [*Anh*, Herculaneum] (1738) và Pompeii (1748–63) đã phục hồi lòng quan tâm đối với kiến trúc La Mã, nuôi dưỡng một sự phục hưng các phong cách cổ điển – những đường nét đơn giản và trang trọng, mặt tiền với những chiếc cột và trán tường (pediment), và đôi khi là một mái vòm rộng lớn. Jacques-François Blondel, giáo sư ở Viện Hàn lâm Kiến trúc Hoàng gia, ủng hộ tất cả những hình dạng cổ điển này, và người kế tục ông, Julien-David

Le Roy, năm 1758 đã công bố một chuyên luận, *Les Ruines des plus beaux monuments de la Grèce* (Di tích của những công trình đẹp nhất Hy Lạp), càng thúc đẩy tâm trạng say sưa ngây ngất. Anne-Claude de Tubières, Bá tước Caylus, sau nhiều chuyến du hành ở Ý, Hy Lạp, và vùng Cận Đông, trong các năm 1752-1767 đã xuất bản bảy tập sách quan trọng có tên là *Recueil d'antiquités égyptiennes, étrusques, grecques, romaines, et gauloises* (Các cổ vật Ai Cập, Étrurie, Hy Lạp, La Mã, và Gaule), in kèm một số bức vẽ của chính ông. Toàn thể thế giới nghệ thuật Pháp, thậm chí phong tục Pháp, đã chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của bộ sách tới mức bác bỏ những đặc tính kỳ dị của phong cách baroque và những thứ phù phiếm của phong cách rococo để tìm lại những đường nét thuần khiết hơn của các phong cách cổ điển. Do đó năm 1763, Grimm bảo khách hàng của ông:

Trong vài năm vừa qua chúng ta đã thực hiện những cuộc điều tra cẩn thận đối với những công trình và hình dạng cổ đại. Lòng ưa chuộng đối với chúng đã trở nên phổ biến tới mức giờ đây mọi thứ được làm à *la grecque* (theo kiểu Hy Lạp), từ kiến trúc cho đến trang phục phụ nữ; các quý bà của chúng ta chải tóc à *la grecque*, các quý ông của chúng ta lấy làm hổ thẹn nếu không cầm trong lòng bàn tay một chiếc hộp nhỏ à *la grecque*.⁵⁰

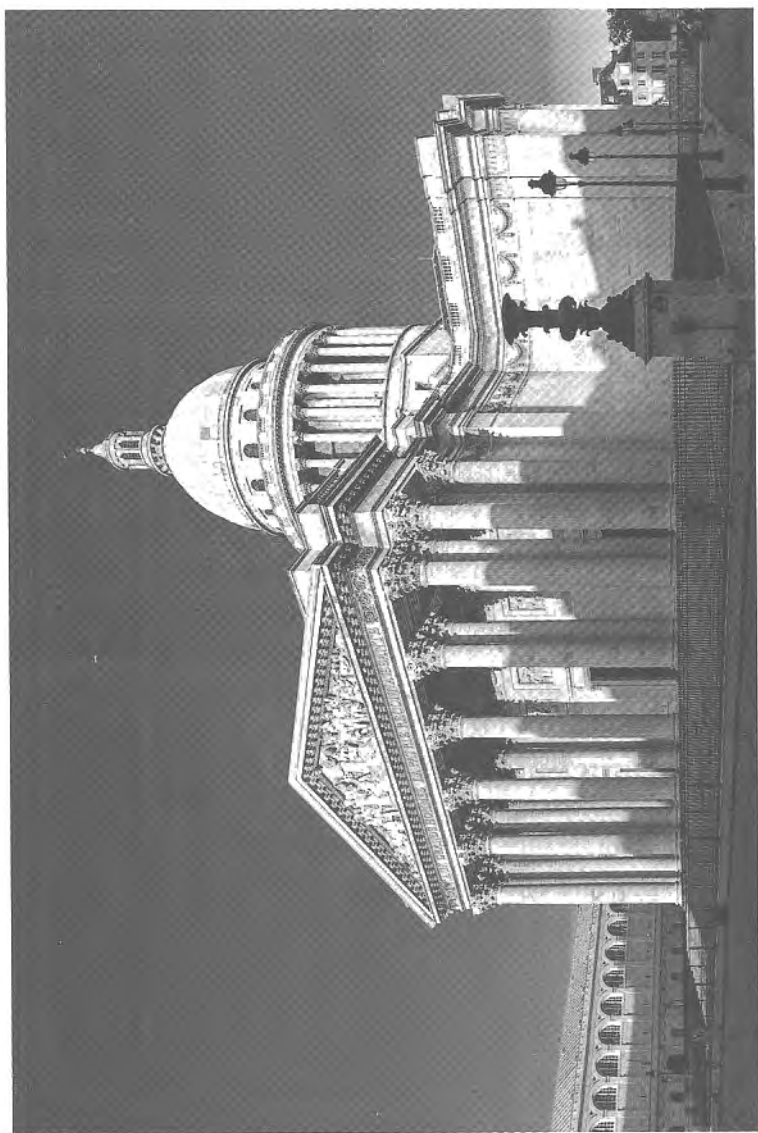
Và Diderot, tông đồ của chủ nghĩa lãng mạn tư sản, bỗng dưng nhượng bộ trước làn sóng mới (1765) khi đọc một bản dịch cuốn *Geschichte der Kunst des Alterthums* (Lịch sử nghệ thuật cổ) của J.J. Winckelmann. Ông viết “Tôi thấy dường như chúng ta phải nghiên cứu phong cách nghệ thuật thời cổ để có thể học cách nhìn thấy thiên nhiên.”⁵¹ Bản thân câu nói ấy cũng là một cuộc cách mạng.

Năm 1757, Jacques-Germain Soufflot bắt đầu xây dựng Nhà thờ Ste. Geneviève mà Louis XV, trong lúc bị bệnh ở Metz, đã nguyện ngay sau khi phục hồi sẽ dựng lên để tưởng niệm vị thánh bảo hộ thành Paris. Nhà vua đích thân đặt viên đá

đầu tiên, và việc xây dựng công trình này “trở thành sự kiện kiến trúc vĩ đại của hậu bán thế kỷ XVIII” ở Pháp.⁵² Soufflot thiết kế ngôi nhà thờ theo hình dạng một ngôi đền La Mã, với một mái cổng bằng chiếc trán tường được chạm khắc và những cây cột theo phong cách Corinth, và bốn cánh gấp nhau thành một chiếc thập tự Hy Lạp tại vị trí trung tâm dành cho ca đoàn, dưới một mái vòm ba tầng. Mỗi giai đoạn xây dựng đều xảy ra tranh cãi. Căng thẳng và nản lòng vì những lời chỉ trích thiết kế của mình, Soufflot mất năm 1780, để lại công trình dang dở. Bốn cây cột chống do ông thiết kế nhằm chống đỡ mái vòm tỏ ra quá yếu, và Charles-Étienne Cuvillier đã thay thế chúng bằng một vòng tròn gồm những chiếc cột xinh đẹp hơn nhiều. Kiệt tác của sự phục hưng nghệ thuật cổ điển này đã bị Cách mạng thế tục hóa; nó được đặt tên lại là Điện Panthéon để tưởng nhớ kiệt tác của Marcus Agrippa ở Roma, thành nơi chôn cất “tất cả các vị thần” của trật tự mới, kể cả Voltaire, Rousseau, và Marat; nó không còn là một ngôi nhà thờ Thiên Chúa giáo, và đã trở thành một nắm mồ ngoại giáo. Trong kiến trúc và số phận của mình, nó tượng trưng cho chiến thắng ngày một bành trướng của tư tưởng ngoại giáo đối với Thiên Chúa giáo.

Phong cách cổ điển chiến thắng một lần nữa trong ngôi Nhà thờ Madeleine đầu tiên, được khởi công vào năm 1764. Những hàng cột và những gian cánh bên trong nhà thờ với trần nhà phẳng lì thay cho những hình vòng cung và những khung vòm, và một mái vòm che lấy vị trí của ca đoàn. Napoléon quét sạch những thứ này nhưng không hết, để nhường chỗ cho một Madeleine còn cổ điển hơn nữa đang chiếm lấy địa điểm ngày nay.

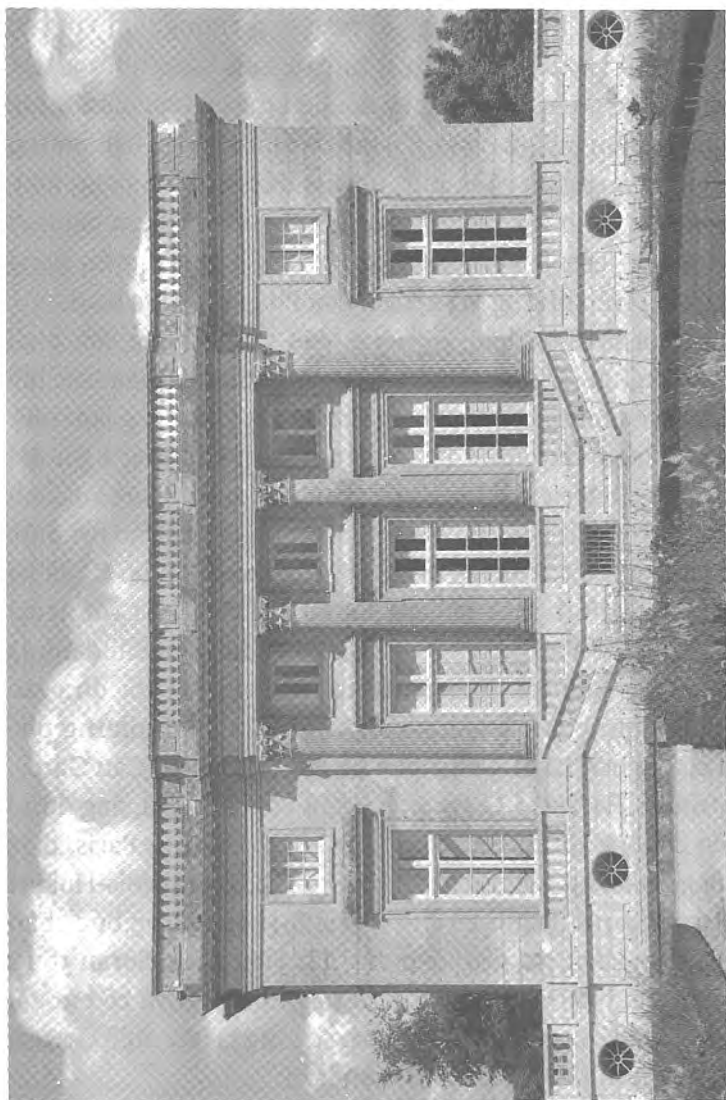
Sự trở lại với những phương thức cổ điển trang nghiêm sau kỷ nguyên sôi nổi mang tính nổi loạn của phong cách baroque dưới triều Louis XIV và nét thanh lịch vui vẻ của phong cách rococo dưới triều Louis XV là một phần của sự



Hình 33: Đền Panthéon ở Paris

quá độ, ngay dưới thời Louis XV, sang phong cách Louis XVI – phong cách nhà cửa, đồ đạc, và trang trí mà rồi sẽ lấy theo tên của vị vua bị đẩy lên máy chém này. Nghệ thuật tự điều chỉnh từ những đường cong bất thường và lối trang trí thừa thãi sang vẻ đơn giản đúng mực của những đường thẳng và hình dạng cân đối. Như thể sự suy tàn của Thiên Chúa giáo đã lấy đi trái tim tán dương phong cách Gothic, và đã khiến nghệ thuật không biết trông cậy vào đâu ngoại trừ một sự dè dặt mang tính Khắc kỷ không còn thần thánh và bám vào mặt đất.

Nhà xây dựng Pháp vĩ đại nhất trong thế hệ này là Jacques-Ange Gabriel, tổ tiên đã đưa kiến trúc vào trong máu của ông. Được Louis XV giao cho xây dựng lại một tòa lâu đài cổ (1752) ở Compiègne, ông làm cho lối vào trở nên duyên dáng bằng một mái cổng theo kiểu Hy Lạp với những chiếc cột Doric, những gờ đắp nổi với họa tiết hình răng cưa, và hàng chấn song không tô điểm. Ông sử dụng những thiết kế tương tự khi xây dựng cánh phải của cung điện ở Versailles (1770). Ông cũng bổ sung vào cung điện này (1753–1770) một nhà hát opera đẹp tuyệt vời. Những chiếc cột đồ hồng, những gờ nổi được chạm khắc tinh tế, và hàng chấn song xinh đẹp khiến nhà hát có được một trong những nội thất đẹp nhất nước Pháp. Một mối với những sự phô trương và những nghi thức của cung đình, Louis yêu cầu Gabriel xây cho mình một *petite maison* (căn nhà nhỏ) nằm khuất trong rừng; Gabriel chọn một địa điểm nằm cách cung điện khoảng một dặm (1.600 m), và xây dựng tại đấy tòa nhà Petit Trianon (1762–1768) theo phong cách Phục hưng của Pháp. Tại đây Pompadour đã hy vọng vui hưởng cảnh riêng tư và thanh thản; Barry vui đùa ở đây một thời gian; rồi Marie Antoinette biến nó thành chốn ẩn dật yêu thích của mình như một bà chúa chăn cừu vào những ngày hạnh phúc, vô tư khi mặt trời hãy còn chiếu rọi lên Versailles.



Hình 34: Dinh Petit Trianon ở Versailles

3. Greuze

Trong cảnh thân mật ấm cúng của những căn nhà quý tộc, những bức tranh là món đồ trang trí được ưu ái. Những bức tượng thì lạnh lẽo và không có màu sắc; chúng làm vui cho con mắt và trí tuệ hơn là trái tim và tâm hồn; những bức tranh có thể phản ánh sự thay đổi liên tục của các tâm trạng và khiếu thẩm mỹ, và chúng có thể đưa tâm hồn đi đến những khoảng không gian rộng mở, những đám cây tỏa bóng mát, hay những cảnh vật xa xôi trong khi thể xác bị giam hãm. Vì thế Claude-Joseph Vernet đã vẽ rất nhiều con thuyền đang cưỡi sóng trên những vùng biển của Pháp tới mức Louis XV, trong một lời nói đùa nổi tiếng, cho rằng không cần phải đóng thêm tàu. Chính phủ Pháp thuê Vernet đi thăm các hải cảng và vẽ những con tàu đang thả neo tại đấy. Ông làm như thế, và khiến cho nước Pháp kiêu hãnh về những hạm đội của mình. Diderot có được một trong số những bức vẽ cảnh biển và cảnh đất liền của Vernet, và đánh giá nó cao tới mức ông cầu xin một Thượng đế được ứng tác: “Con bỏ tất cả lại cho người, xin người hãy lấy lại tất cả; vâng, tất cả, ngoại trừ Vernet!”⁵³ Và Hubert Robert, người được mệnh danh là “Robert des Ruines” (Robert của các phế tích) vì ông đưa vào hầu hết những bức tranh phong cảnh của mình những phế tích của người La Mã, như bức *Le Pont du Gard* (Cầu Gard). Tuy nhiên, Bà Vigée-Lebrun bảo đảm với chúng ta, ông được “mến chuộng rất nhiều” trong các khách thính ở Paris, mặc dù ông phàm ăn một cách tàn hại.⁵⁴ – Và có François-Hubert Drouais, người đã giữ lại cho chúng ta, qua những bức chân dung nhạy cảm, vẻ yêu kiều của Nữ Hầu tước Sorau thuở ấu thời ngây thơ của Vua Charles X tương lai và cô em gái Marie-Adélaïde của ông ta.⁵⁵ Nhưng chúng ta hãy nhìn Greuze và Fragonard một cách tường tận hơn.

i Tác giả chơi chữ: Robert được mệnh danh là “Robert des **Ruines**” (Robert của các phế tích), và ông ta “**ruinously** fond of eating” (phàm ăn một cách tàn hại).



Hình 35: *Le Chapeau blanc* (Chiếc mũ trắng).
Tranh của Jean-Baptiste Greuze (1780)

Jean-Baptiste Greuze là Rousseau và Diderot trong hội họa, người đem tính đa cảm tô hồng cho những màu sắc của mình, và biến mình thành chàng Apellesⁱ của giới tư sản. Tính đa cảm thì tốt phúc hơn sự tỉnh tể, và cũng ít nông cạn hơn. Chúng ta phải tha thứ cho Greuze vì chỉ nhìn thấy và vẽ ra những khía cạnh vui vẻ của cuộc đời, vì chỉ yêu thích những đứa trẻ nhảy nhót vui đùa, vẻ ngây thơ

i Apelles (thế kỷ IV trCN): Họa sĩ Hy Lạp, chuyên vẽ các đề tài thần thoại. Ngày nay không còn lại tác phẩm nào của ông, nhưng danh tiếng ông được lưu truyền qua Plinius (học giả La Mã, 23–79) và các tác giả khác.

mỏng mảnh của những cô gái đẹp, và sự hài lòng khiêm tốn của những gia đình trung lưu. Nếu không có Greuze và Chardin chúng ta sẽ cho rằng cả nước Pháp đều suy đồi và thối nát, rằng Phu nhân Barry là mẫu mực của nó, rằng những vị thần duy nhất của nó là Venus [nữ thần Sắc đẹp và Ái tình] và Mars [thần Chiến tranh]. Nhưng chính giới quý tộc đang suy đồi, Louis XV thì thối nát; và chính giới quý tộc và nền quân chủ đã bị hạ bệ trong cuộc Cách mạng. Các đám đông dân chúng – ngoại trừ những đám đông hỗn tạp ở thôn quê cũng như thành thị – vẫn còn giữ được những đức tính giúp cứu vãn đất nước, và Greuze đã minh họa chân dung của họ. Diderot hoan nghênh Chardin và Greuze, chứ không phải Boucher và Fragonard, như là tiếng nói và sinh lực của nước Pháp.

Chúng ta có ở đây những chuyện thông thường về thời trẻ của họa sĩ: Cậu bé muốn vẽ; cha cậu cấm vẽ vì xem đấy như cách che đậy thói ăn không ngồi rồi; ban đêm cậu bò ra khỏi giường để vẽ những bức tranh; người cha, khi bắt gặp một bức như vậy, đâm mũi lòng, và gửi cậu đến học tại một họa sĩ ở Lyon. Jean-Baptiste không thỏa mãn lâu với những gì học được ở đấy; chàng tìm đường đến Paris. Trong một thời gian chàng làm việc trong cảnh nghèo khó vốn là sự thử thách đối với tài năng trẻ. Về sau chàng có lý do thích đáng khi cho thấy những khía cạnh tốt đẹp hơn của con người, vì, như phần lớn chúng ta, chàng đã nhận thấy nhiều tấm lòng tử tế pha lẫn với thái độ lơ đãng bận rộn của cuộc đời. Vào khoảng năm 1754, một nhà sưu tầm nghệ thuật tên La Live de Jully đã mua tác phẩm *Père de famille* (Người cha trong gia đình) (Diderot đã dùng nhan đề này cho vở kịch thứ nhì của ông vào năm 1758) của Greuze, và khuyến khích chàng nên kiên trì. Khi nhìn thấy một bức tranh của Greuze, vị giáo sư nghệ thuật của hoàng gia đã khuyên chàng nên ứng cử vào Viện Hàn lâm. Nhưng mọi thí sinh được yêu cầu phải trình lên một bức tranh về đề tài lịch sử trong vòng sáu

tháng. Những thứ “lịch sử” như thế không phải là sở thích của Greuze; chàng bỏ rơi việc ứng cử, và chấp nhận đề nghị của Cha Gougenot muốn tài trợ cho chàng một chuyến đi đến Roma (1755).



Hình 36: Chiếc bình vỡ. Tranh của Jean-Baptiste Greuze (1773)

Giờ đây chàng đã 30 tuổi, và hẳn từ lâu đã cảm nhận sức cuốn hút của phụ nữ; chẳng phải một nửa nghệ thuật là phó sản của sức mạnh không thể cưỡng lại ấy sao? Chàng trải nghiệm điều này ở Roma tới mức đau đớn cực độ. Chàng được thuê dạy vẽ cho Laetitia, con gái của một vị công tước; nàng đang độ tuổi thanh xuân rạng rỡ; chàng có thể làm

gì ngoài việc đâm ra yêu nàng? Và chàng cũng đẹp trai, với mái tóc quăn và khuôn mặt vui vẻ, hồng hào. Fragonard, bạn học, gọi chàng là một “cậu bé si tình”. Chúng ta hãy nhìn bức chân dung tự họa của chàng vẽ vào lúc tuổi già được trưng bày ở Louvre, và hình dung chàng ở tuổi ba mươi. Chắc hẳn Laetitia, với dòng máu vốn không quan tâm đến chuyện vật chất, đã xử sự giống như nàng Héloïse đối với chàng Abélard. Chàng không muốn lợi dụng nàng. Nàng đề nghị đám cưới. Chàng mong mỏi có được nàng, nhưng nhận ra cuộc hôn nhân giữa một họa sĩ nghèo và nàng con gái thừa kế của một công tước sẽ sớm trở thành bi kịch đối với cô gái; và, không chắc mình sẽ tự chủ được, chàng quyết định không gặp nàng nữa. Nàng ngã bệnh; chàng viếng thăm và an ủi nàng, nhưng trở về với quyết định của mình. Sử liệu khẳng định với chúng ta rằng suốt ba tháng trời chàng nằm liệt giường với những cơn sốt và luôn mê sảng.⁵⁶ Năm 1756, chàng trở về Paris, hoàn toàn không bị ảnh hưởng bởi nghệ thuật cổ điển hay trào lưu tân cổ điển đang hồi phục.

“Ít ngày sau khi về đến Paris,” chàng kể với chúng ta, “không biết do số phận nào đưa đẩy, tôi ngẫu nhiên đi qua đường Saint-Jacques, và nhìn thấy Cô Babuti ở phía sau quầy của nàng.”⁵⁷ Gabrielle Babuti làm trong một tiệm sách; Diderot đã mua những cuốn sách của nàng và đã “rất yêu nàng” (chữ của chính ông) vài năm trước đấy. Giờ đây (1756–1757) nàng khoảng “trên ba mươi tuổi” (theo lời kể của Greuze), và lo sợ cảnh gái già. Nàng thấy Jean-Baptiste không giàu có nhưng thú vị. Sau vài cuộc thăm viếng của chàng, nàng hỏi “Ông Greuze, ông có muốn lấy tôi nếu như tôi sẵn lòng?” Như mọi người đàn ông Pháp đứng đắn, chàng trả lời “Thưa cô, liệu có người đàn ông nào không quá hạnh phúc khi dành trọn đời mình để sống với một phụ nữ quyến rũ như cô?” Chàng không nghĩ đến việc này nữa, nhưng nàng khiến cho hàng xóm hiểu rằng chàng là vị hôn phu của mình. Chàng không có can đảm nói ngược lại nàng; chàng cưới nàng, và trong bảy

năm họ khá hạnh phúc. Nàng có một vẻ đẹp gợi cảm, và sẵn lòng làm mẫu cho chàng trong nhiều tư thế không phơi bày gì cả nhưng gợi lên mọi thứ. Trong những năm ấy nàng sinh cho chàng ba đứa con; hai đứa còn sống và tạo cảm hứng cho nghệ thuật của chàng.

Thế giới biết đến ông nhờ những bức tranh trẻ con. Ở đây chúng ta không nên mong đợi sự xuất sắc tuyệt vời của Velázquez^{i*} trong bức *Don Balthasar Carlos*⁵⁸ hay của van Dyckⁱⁱ trong bức *James II as a Boy* (James II lúc còn bé),⁵⁹ và đôi khi lấy làm khó chịu vì vẻ đa cảm suốt mướt quá lộ nơi những cô gái của Greuze, như trong bức *Portrait d'une fille* (Chân dung một thiếu nữ) ở Berlin; nhưng sao chúng ta lại phải từ chối những lọn tóc quăn và đôi má hồng hào cùng đôi mắt đắm chiêu xen lẫn tin cậy của bức *L'Innocence* (Ngây thơ),⁶⁰ hoặc vẻ giản dị không son phấn của bức *Portrait d'une jeune paysanne* (Chân dung một thôn nữ)?⁶¹ Không có chút gì làm dáng trong bức *L'Enfant endormi sur son livre* (Cậu bé ngủ gật trên cuốn sách);⁶² đó có thể là bất cứ cậu bé nào, mệt mỏi với một công việc dường như chẳng liên quan gì đến cuộc sống. Trong số 133 bức tranh hiện còn của Greuze, có 36 bức vẽ các cô gái. Johann Georg Wille, một thợ khắc người Đức sống ở Paris, đã mua tới mức nhiều nhất có thể được những hình ảnh lý tưởng hóa của thời thơ ấu này, và “xem chúng quý giá hơn những bức họa đẹp nhất đương thời.”⁶³ Greuze đáp lại lời khen tặng bằng cách họa chân dung của con người Saxon không có gì hấp dẫn này như một mẫu mực của nam tính. Khi những cô gái này lớn lên trong nghệ thuật của Greuze, họ trở nên giả tạo hơn. *La Laitière* (Cô gái bán

-
- i Diego Rodríguez de Silva y Velázquez (1599–1660): Họa sĩ Tây Ban Nha, nổi tiếng với vẻ hiện thực trong các bức chân dung, đặc biệt là chân dung của Felipe IV của Tây Ban Nha và hoàng gia.
 - ii Anthony van Dyck (1599–1641): Họa sĩ xứ Vlaanderen [*Anh, Flanders*]; họa sĩ cung đình của vua Charles I nước Anh (1632–1641). Ông nổi tiếng nhất qua các bức chân dung vẽ cho giới quý tộc.

sữa)⁶⁴ ăn mặc như đi dự vũ hội, và cô gái trong *La Cruche cassée* (Chiếc bình vỡ)⁶⁵ không có cơ gì (ngoại trừ vẻ đẹp) để phô bày núm vú của mình trên đường từ giếng về. Nhưng trong một bức chân dung vẽ Sophie Arnould⁶⁶ chiếc mũ gắn lông chim, tư thế ngồi khiêu khích, và đôi môi tô son đỏ, tất cả dường như tiêu biểu cho tính cách của người mẫu.

Greuze là một Chardin nhỏ hơn đượm chút tính cách của Boucher; một người thành thật ngưỡng mộ đạo đức và cuộc sống của giai cấp trung lưu, nhưng đôi lúc mô tả họ ăn mặc chưng diện, với vẻ quyến rũ đầy khoái cảm mà Chardin sẽ tránh xa. Khi Greuze quên đi da thịt của đàn bà, ông có thể đạt đến cảnh điền viên của đời sống gia đình tư sản, như trong bức *L'Accordée de village* (Cô dâu trong làng).⁶⁷ Được đưa ra trưng bày trong tuần lễ cuối của mùa triển lãm 1761, bức tranh đã đạt được những danh xưng cao nhất và trở thành đề tài bàn tán ở Paris. Diderot tán dương bức tranh vì *émotion douce* (cảm xúc dịu dàng) nó gợi lên; và Nhà hát Ý (Théâtre des Italiens) đã đưa ra lời khen tặng chưa từng có khi thể hiện nó trong một “bức tranh sống” trên sân khấu. Những người sành điệu tìm thấy vài khuyết điểm trong đó – ánh sáng được xử lý tệ, màu sắc không hòa hợp, lối vẽ và thể hiện không hoàn hảo; các nhà quý tộc cười vào tính đa cảm của nó; nhưng công chúng Paris, vốn đã uống cạn chén ngoại tình, và trong năm ấy đang khóc vì cuốn *Julie* của Rousseau, đang ở trong tâm trạng tôn trọng những lời khuyên nhủ đạo đức hầu như nghe thấy được của người cha cô dâu đối với vị hôn phu. Tất cả mệnh phụ của giai cấp trung lưu hiểu được những cảm xúc của người mẹ khi bà giao con gái của mình cho những thử thách và rủi ro của hôn nhân; và bất cứ người nông dân nào cũng cảm thấy thoải mái trong căn nhà tranh ấy, nơi một chị gà mái và lũ con của nó đang mổ những hạt ngô dưới sân nhà, hoặc uống nước một cách an toàn trong chiếc chén dưới chân người cha. Hầu tước Marigny mua bức tranh ngay lập tức, và về sau Nhà vua đã trả 16.650 livre để ngăn bức

tranh bị bán ra nước ngoài. Giờ đây nó được đặt ở một trong những căn phòng ít được lui tới của Viện bảo tàng Louvre, bị hư hỏng vì sự xuống cấp của những màu sắc trên bề mặt, và ít được chú ý trong phản ứng của chủ nghĩa hiện thực và sự chỉ trích cay độc đối với những gì đa cảm lạc quan.

Hầu hết các họa sĩ Paris đều cảm thấy Greuze đã hạ thấp nghệ thuật bằng cách khiến nó thuyết giáo qua những chuyện yêu đương lãng mạn thay vì tiết lộ sự thật và tính cách với sự thấu suốt và công bằng. Diderot bảo vệ ông như là “người đầu tiên trong các họa sĩ của chúng ta đã đưa đạo đức vào nghệ thuật, và bố trí những bức tranh của mình nhằm nói lên một câu chuyện.”⁶⁸ Ông đi tới mức kêu lớn lên đối với những bi kịch dịu dàng mà Greuze mô tả; “*Délicieux! Délicieux!*” (Tuyệt vời! Tuyệt vời!) ông kêu lên trước bức tranh *Une jeune fille, qui pleure son oiseau mort* (Thiếu nữ khóc cho chú chim chết). Bản thân ông đang vận động cho những đề tài và cảm xúc của giới trung lưu trong các vở kịch; ông thấy nơi Greuze một đồng minh quý báu, và ca ngợi ông ta thậm chí trên cả Chardin. Greuze đón nhận những lời ngợi khen của ông quá nghiêm chỉnh; ông rập khuôn theo chính mình như là tông đồ của đạo đức và tính đa cảm; ông gửi đến báo chí Paris những lời giải thích dài dòng về những bài học đạo đức trong các bức tranh ông đang sáng tác. Cuối cùng ông làm công chúng nghệ thuật mệt lử hết muốn hoan nghênh, ngay cả khi tính đa cảm là tâm trạng đang nổi lên của thời đại.

Trong suốt 12 năm kể từ lúc được chấp nhận ứng cử vào Viện Hàn lâm, Greuze vẫn lo là không nộp một bức tranh lịch sử cho cơ quan này để được công nhận làm hội viên chính thức. Theo đánh giá của Viện Hàn lâm, một bức tranh đòi thường mô tả cuộc sống gia đình hay thường nhật không đòi hỏi tài năng chín chắn như việc tái tạo theo óc tưởng tượng và thể hiện một cách tài ba một cảnh tượng lịch sử nào đó; do đó viện chấp nhận các họa sĩ đòi thường như những *agréé* (nghĩa đen là người được *tán thành, sẵn sàng*

đồng ý), nhưng chưa có đủ điều kiện nhận những học vị hay chức giáo sư. Năm 1767, Viện Hàn lâm thông báo rằng những bức tranh của Greuze sẽ không còn được triển lãm tại Phòng trưng bày hai năm một lần cho đến khi ông nộp một bức với đề tài lịch sử.

Ngày 29.7.1769, Greuze nộp một bức tranh mô tả cảnh Septimius Severus trách mắng con trai là Caracalla vì đã âm mưu ám sát ông.⁶⁹ Bức tranh được trưng bày cho các hội viên của Viện Hàn lâm xem. Sau một giờ, vị giám đốc cho ông biết ông đã được chấp nhận, nhưng nói thêm, “Thưa ông, ông đã được nhận vào Viện Hàn lâm, nhưng với tư cách là một họa sĩ đời thường. Viện đã xem xét đến sự xuất sắc của các tác phẩm trước đây của ông, và đã nhắm mắt trước họa phẩm hiện tại, vốn không xứng đáng với viện lẫn với ông.”⁷⁰ Sừng sốt, Greuze biện hộ cho bức tranh của mình, nhưng một trong các thành viên đã chứng minh những lỗi trong bức vẽ. Greuze kêu gọi đến công chúng trong một bức thư gửi cho tờ *Avant-Courier* (25.9. 1769). Lời giải thích của ông không thuyết phục được giới sành điệu, và thậm chí Diderot cũng công nhận sự xác đáng trong những lời phê bình.

Diderot gợi ý rằng khuyết điểm của bức tranh là do tâm trí của nhà họa sĩ đang bị phiền muộn bởi cuộc hôn nhân sụp đổ. Ông cáo buộc Gabrielle Babuti đã biến chất thành một người đàn bà lăng loàn kiêu căng, làm cho chồng phải phá sản vì ăn tiêu phung phí, làm ông suy kiệt bằng những điều phiền toái, và hủy hoại lòng kiêu hãnh của ông bằng những lần không chung thủy lặp đi lặp lại.⁷¹ Chính Greuze cũng đã nộp cho cảnh sát (11.12. 1785) một bản khai cáo buộc vợ ông đã liên tục tiếp các nhân tình của cô ta trong nhà ông mặc dù ông đã phản đối. Trong một bức thư sau đó ông buộc tội cô ta đã lấy trộm một món tiền lớn của ông, và cố “đập đầu tôi bằng một chiếc hũ vệ sinh.”⁷² Ông đạt được giấy ly thân hợp pháp, đem theo hai con gái, và để cho cô ta một nửa gia tài cùng một khoản trợ cấp hàng năm là 1.350 livre.

Tính cách của ông bị hủy hoại vì những tai họa này. Ông trở nên tức giận mọi lời phê bình, và đánh mất mọi vẻ khiêm tốn trước sự tán dương các họa phẩm của mình. Tuy nhiên, công chúng đồng ý với sự tự đánh giá của ông; họ lũ lượt kéo đến xưởng vẽ ông, và khiến ông giàu sụ khi mua các bức tranh, cũng như những bản in từ chúng. Ông đầu tư tiền kiếm được vào các trái phiếu chính phủ- *assignat*; cuộc Cách mạng biến những trái phiếu này trở nên vô giá trị, và Greuze thấy mình trở thành kẻ nghèo khó, trong khi việc nước Pháp bị cuốn hút vào bạo lực giai cấp, cơn cuồng mê chính trị, và phản ứng tân cổ điển đã hủy hoại thị trường của những bức tranh tả cảnh thanh bình và niềm hạnh phúc gia đình của ông. Chính phủ mới cứu giúp ông phần nào (1792) với một khoản trợ cấp 1.537 livre, nhưng ông sớm tiêu xài hết khoản tiền, và kêu nài một khoản ứng trước. Một phụ nữ đứng đường tên Antigone đến sống với ông và chăm sóc cho sức khỏe ông đang hồi sa sút. Khi ông mất (1805), dường như cả thế giới đã quên ông, và chỉ có hai họa sĩ đưa thi hài ông đến nghĩa trang.

4. Fragonard

Jean-Honoré Fragonard thành công hơn Greuze trong việc sống sót qua những thử thách của thành công, vì ông trội hơn Greuze trong cả nhục cảm lẫn kỹ thuật. Nghệ thuật thanh lịch của ông là sự tán dương cuối cùng đối với phụ nữ của nước Pháp thế kỷ XVIII.

Ra đời tại Grass thuộc miền Provence (1732), ông mang mùi hương và những đóa hoa của quê hương vào trong nghệ thuật mình, cùng với tình yêu lãng mạn của những người hát rong; ông thêm vào đấy nét vui vẻ và hoài nghi mang tính triết lý của Paris. Đến Paris năm 15 tuổi, cậu xin Boucher nhận mình làm học trò; Boucher bảo cậu, bằng giọng tử tế có thể được, rằng mình chỉ nhận những đệ tử ở trình độ cao. Fragonard đến làm cho Chardin. Trong giờ

nghe cậu chép những kiệt tác có thể tìm thấy bất cứ nơi đâu. Cậu cho Boucher xem một số những bản sao chép này; ông này thấy rất ấn tượng, nhận Fragonard làm học trò, và tranh thủ óc tưởng tượng trẻ trung của cậu để giao cho vẽ những bức thảm thêu. Chàng trai tiến bộ nhanh đến mức Boucher thúc giục chàng tranh Giải thưởng Roma. Fragonard đệ trình một bức tranh lịch sử – *Jeroboam sacrifiant aux idoles* (Jeroboam hiến tế các vị thần).⁷³ Đây là một tác phẩm đáng chú ý của một chàng trai 20 tuổi – những cây cột La Mã nguy nga, những chiếc áo choàng tha thướt, những chiếc đầu già nua đầy râu, vắn khấn, hoặc hối. Fragonard đã học từ rất sớm rằng có nhiều cá tính trong khuôn mặt già hơn là trong một khuôn mặt chưa hẳn vết khắc của cảm giác và phản ứng. Viện Hàn lâm trao tặng chàng giải thưởng; chàng học ba năm trong xưởng vẽ của Carle Vanloo, và rồi (năm 1765) sung sướng lên đường đi Roma.

Ban đầu chàng bị nản lòng bởi số kiệt tác tràn ngập ở đấy.

Năng lực của Michelangelo làm tôi kinh hãi – tôi trải nghiệm một cảm xúc không nói nên lời; và khi nhìn thấy những vẻ đẹp của Raffaello tôi xúc động đến chảy nước mắt, cây bút chì rơi khỏi tay tôi. Cuối cùng tôi rơi vào một sự lười nhác mà tôi thiếu sức mạnh để vượt qua. Rồi tôi tập trung nghiên cứu những họa sĩ nào cho phép tôi hy vọng rằng một ngày nào đó tôi có thể cạnh tranh với họ. Bởi lẽ đó mà những người như Baroccio, Pietro da Cortona, Solimena, và Tiepolo đã thu hút và giữ chặt sự chú ý của tôi.⁷⁴

Thay vì sao chép các bậc Danh sư,ⁱ ông vẽ những sơ đồ hay bản phác họa các cung điện, khung vòm, nhà thờ, phong cảnh, vườn nho, mọi thứ; vì ông cũng đã đạt được kỹ năng sử dụng cây bút chì vốn tạo ông thành một trong những người vẽ phác họa dễ dàng và hoàn chỉnh nhất của một thời đại rất

i tức các họa sĩ vĩ đại của châu Âu trong thời kỳ từ 1500 đến 1800.

phong phú trong nghệ thuật cơ bản ấy.ⁱ Ít bức họa nào nắm bắt được đời sống thiên nhiên nhiều hơn là những cây xanh của Biệt thự d'Este như Fragonard đã nhìn thấy ở Tivoli.⁷⁵



Hình 37: *La Liseuse* (Thiếu nữ đọc sách).
Tranh của Fragonard (khoảng 1770–1772)

Trở về Paris, ông chuẩn bị làm hài lòng Viện Hàn lâm với một bức tranh “lịch sử” như món không thể thiếu để được tiếp nhận. Cũng như Greuze, ông thấy các chủ đề lịch

i Đây là thời của các bậc thầy chạm khắc như Charles-Nicolas Cochin, Gabriel de Saint-Aubin, Jean-Jacques Boissieu, và Charles Eisen – những nhà minh họa sách nổi tiếng của thế kỷ XVIII (Durant).

sử ít thú vị. Paris hiện đại với những người đàn bà quyến rũ hấp dẫn ông mạnh hơn là quá khứ; ảnh hưởng của Boucher hãy còn tươi mát trong tâm hồn ông. Sau nhiều lần trì hoãn, ông trình bức *Le Grand prêtre Corésus se sacrifie pour sauver Callirhoé* (Giáo chủ Corésus hy sinh để cứu Callirhoé); chúng ta không nên dừng lại để tìm hiểu vị tu sĩ và nàng trinh nữ này là ai; Viện Hàn lâm thấy bức vẽ sống động và được vẽ rất tốt, và ban cho Fragonard tư cách hội viên thông tấn. Diderot tấm tắc khen: “Tôi không tin có họa sĩ nào ở châu Âu vẽ được bức tranh này;”⁷⁶ Louis XV mua nó làm mẫu thiết kế cho thảm thêu. Nhưng Fragonard đã kết thúc với các đề tài lịch sử; thật vậy, từ sau 1767, ông không chịu triển lãm tại Phòng trưng bày của Viện nữa; ông làm việc hầu như dựa trên các đơn hàng tư nhân, ở đây ông có thể làm theo sở thích của mình, được giải thoát khỏi những hạn chế hàn lâm. Rất lâu trước các nghệ sĩ lãng mạn Pháp, ông đã nổi loạn chống lại “món nước sốt thịt đặc màu nâu” của thời Phục hưng, và vui vẻ tiến vào những vùng biển chưa có hải đồ.

Không phải hoàn toàn không có hải đồ. Watteauⁱ đã mở ra con đường với những phụ nữ ăn mặc rực rỡ, ra khơi với một lương tâm nhẹ nhàng để đến với hòn đảo của Venus; Boucher đã theo sau với những cảm xúc hoan lạc; Greuze đã phối hợp nhục cảm với vẻ ngây thơ. Fragonard kết hợp tất cả những điều này lại: những lớp y phục mỏng manh bay phấp phới trong làn gió nhẹ; những cô gái giang hồ tự do phô bày những điều thú vị; những mệnh phụ trang nghiêm thôi miên đàn ông bằng tiếng xào xạc của chiếc váy hay vẻ mong manh của tấm áo, hay bằng vẻ duyên dáng nhịp nhàng nào đó hay nụ cười đang tan chảy; và những đứa trẻ mũm mĩm hồng hào với đầu tóc bù xù, chưa bao giờ nhận ra cái chết. Trong những bức vẽ và tiểu họa của mình, ông mô tả hầu hết mọi khía cạnh của đời sống trẻ con – những đứa bé âu yếm mẹ

i Jean-Antoine Watteau (1684–1721): Họa sĩ Pháp, chuyên vẽ những cảnh hội hè nơi đồng quê.

chúng, những bé gái vuốt ve con búp bê, những bé trai cười đùa hoặc chơi với một con chó...

Tính đa tình của người Pháp nơi Fragonard đáp ứng phù hợp với những đòi hỏi của những triều thần về già và những cô tình nhân mệt mỏi muốn có những bức tranh ca tụng và kích thích xác thịt. Ông rảo qua khắp thần thoại ngoại giáo để tìm các nữ thần mà cơ thể hồng hào không bị thời gian ảnh hưởng; giờ đây chính Venus chứ không phải Đức mẹ Đồng trinh được nâng lên cao một cách đặc thắng trong buổi lễ thăng thiên. Ông mượn trộm một nửa nghi lễ tôn giáo cho những buổi lễ tình yêu: bức *Le Baiser* (Nụ hôn)⁷⁷ là một lời cầu nguyện, *Serment d'amour* (Lời thề của tình yêu) là lời nguyện thiêng liêng, *Le sacrifice de la rose* (Sự hy sinh của hoa hồng) là lễ vật cuối cùng. Trong số bốn bức tranh Fragonard vẽ cho lâu đài của Phu nhân Barry ở Louveciennes, một bức có cái tựa có thể bao gồm một nửa các tác phẩm của nhà họa sĩ: *L'Amour qui embrasse l'univers* (Tình yêu ôm cả vũ trụ). Ông sẫm soi tập thơ *Gerusalemme liberata*ⁱ để tìm ra cảnh các nữ thần phô trương vẻ quyến rũ của họ trước chàng Rinaldo trong trắng. Ông trở thành Boucher của cảnh chăn gối, thể hiện phụ nữ trần truồng bán phần hoặc toàn phần, như trong *La Dormeuse* (Người đẹp đang ngủ), *La Chemise enlevée* (Cởi áo), hoặc *La Bacchante endormie* (Nữ tư tế thần Bacchus đang ngủ).⁷⁸ Rồi, nhận thấy cảnh khỏa thân có thể làm người ta tan vỡ ảo tưởng, ông quay từ việc phơi bày sang gợi ý, và vẽ những bức tranh nổi tiếng nhất của ông như *Les Hasards heureux de l'escarpolette* (Những sự cố thú vị của xích đu);⁷⁹ gã tình nhân thích thú nhìn vào những bí mật của đồ nội y được bày ra khi người yêu anh

i *Gerusalemme liberata* (Latinh, Yerushalayim được giải thoát): Anh hùng ca của thi sĩ Ý Torquato Tasso, xuất bản lần đầu năm 1581, kể lại câu chuyện, phần lớn là hoang đường, về cuộc Thập tự chinh lần thứ nhất của các hiệp sĩ Thiên Chúa giáo đánh quân Hồi giáo để chiếm lại thành Yerushalayim [*Anh, Jerusalem*].

ta đánh đu mỗi lúc một cao hơn, đá văng một chiếc dép vào không khí và cười phá lên. – Sau cùng, Fragonard có thể là Greuze, và thậm chí là Chardin: ông vẽ những người phụ nữ khiêm tốn, như trong bức *L'Étude* (Học tập), *La Lecture* (Bài giảng)⁸⁰ và *Les Baisers Maternels* (Những nụ hôn của người mẹ); và trong *Mademoiselle Colombe* (Tiểu thư Colombe) ông khám phá ra phụ nữ cũng có tâm hồn.



Hình 38: *Những sự cố thú vị của xích đu.*
Tranh của Fragonard (1767-68)

Năm 1769, ở tuổi 37, ông chịu phục tùng hôn nhân. Khi cô [Marie-Anne] Gérard từ Grasse lên Paris để học vẽ, cô chỉ cần nói ra nơi sinh của mình là được Fragonard nhận vào xưởng vẽ. Nàng không đẹp, nhưng là một thiếu nữ đang lúc nảy nở tròn vẹn; và “Frago” (như ông tự gọi mình) quyết định, như Bà Bovary,ⁱ rằng cảnh một vợ một chồng không thể nhàm chán hơn nhiều lắm so với cảnh ngoại tình. Ông tìm thấy niềm vui mới khi cùng vẽ với nàng những bức tranh như *Premiers pas de l'enfance* (Những bước đầu tiên của tuổi thơ),ⁱⁱ và ký tên cùng nàng. Khi mang thai đứa con đầu tiên, nàng hỏi liệu có thể đưa cô em gái 14 tuổi của mình [Marguerite Gérard] ở Grasse lên để phụ giúp chăm sóc đứa bé và nhà cửa; ông đồng ý, và trong nhiều năm gia đình này sống trong cảnh yên bình mong manh.

Giờ đây ông cạnh tranh với Greuze trong việc thể hiện đời sống gia đình, và với Boucher trong việc truyền đạt cảnh yên tĩnh nơi thôn dã. Ông vẽ một số tranh tôn giáo, và chân dung của bạn bè. Ông chung thủy khi là người bạn hơn khi là người tình, vẫn luôn say mê Greuze và Robert và David mặc cho những thành công của họ. Khi Cách mạng nổ ra, ông đề tặng một bức tranh yêu nước, *La Bonne Mère* (Mẹ hiền), cho quốc gia. Những khoản tiết kiệm của ông tan biến gần hết vì lạm phát và chính phủ vỡ nợ, nhưng David, nghệ sĩ được ưa chuộng của kỷ nguyên mới, tìm được cho ông vài chỗ làm nhàn hạ nho nhỏ. Vào khoảng thời gian này ông vẽ bức chân dung tự họa mà ngày nay được treo ở Louvre: cái đầu mạnh mẽ và lực lưỡng, mái tóc trắng được cắt ngắn, đôi mắt vẫn còn bình tĩnh vì tự tin. Thời kỳ Khủng bố khiến

i Bà Bovary: Nhân vật nữ chính trong tiểu thuyết cùng tên (1856) của văn hào Pháp Gustave Flaubert. Emma Bovary, vợ một bác sĩ, đã sống cảnh ngoại tình và tiêu xài hoang phí để trốn thoát những sự tầm thường và trống rỗng của đời sống tỉnh lẻ.

ii Bức này do Fragonard vẽ chung với em vợ Marguerite (chứ không phải với vợ) vốn cũng trở thành học trò của ông sau khi tới Paris.

ông kinh hãi và ghê tởm, ông chạy trốn về quê của mình ở Grasse, và nhận được sự che chở trong nhà người bạn tên Maubert. Ông trang trí tường nhà bằng những bảng vẽ có tên gọi chung là *Roman d'amour et de la jeunesse* (Câu chuyện về tình yêu và tuổi trẻ). Ông định dành những bảng vẽ này cho Phu nhân Barry nhưng bà, do không còn khá giả nữa, đã từ chối. Giờ đây chúng nằm trong những kho báu của Phòng trưng bày Frick ở New York.

Một ngày mùa hè, trở về người nóng nực và ướt đầm mồ hôi sau chuyến đi dạo ở Paris, ông dừng lại tại một quán cà phê và ăn một ly kem. Hầu như ngay tức thì ông bị sung huyết não, và chết với sự đột ngột đầy ớn lạnh (22.8. 1806). Grasse dựng cho ông một tượng đài xinh đẹp, với một chú nhóc trần truồng dưới chân ông và phía sau là một thiếu nữ đang xoay vòng chiếc váy của mình trong một vũ điệu vui vẻ.

Một nghệ sĩ phải trả giá cho việc tượng trưng cho một thời đại; danh tiếng của ông phai tàn cùng những mối đam mê của thời đại ấy, và chỉ có thể trở lại khi lòng trắc ẩn của khoảng cách thời gian làm cho ông cao quý, hoặc một đợt sóng nào đó đưa phong cách trong quá khứ vào khiêu thẩm mỹ hiện đại. Fragonard phát đạt bởi vì nghệ thuật của ông, dù *desnuda* hay *vestida*,ⁱ đã làm vui lòng thời đại ông, xoa dịu và ban vinh dự cho cảnh suy tàn; nhưng quy luật lạnh lùng của một cuộc Cách mạng đang phải chiến đấu để tồn tại chống lại toàn thể phần còn lại của châu Âu cần đến những vị thần khác hơn là Venus để gây cảm hứng, và tìm thấy họ trong những anh hùng khắc kỷ của La Mã thời cộng hòa. Triều đại của phụ nữ chấm dứt, nền cai trị của người chiến binh trở lại. Những mẫu mực thời Hy-La, được Winckelmann phong thần trở lại, phục vụ cho một thể hệ nghệ sĩ mới, và phong cách tân cổ điển đã quét sạch các phong cách baroque và rococo trong một ngọn thủy triều của những hình thức cổ xưa.

i *Tây Ban Nha* (lần lượt): Khỏa thân / Mặc quần áo.

VI. Những khách thính trứ danh

1. Bà Geoffrin

Triều đại của phụ nữ chấm dứt, nhưng chỉ sau thời vàng son của các khách thính. Thể chế độc đáo này lên đến đỉnh điểm với Bà Geoffrin, và lắng xuống trong một cơn sốt yêu đương với Cô Lespinasse. Nó sẽ phục sinh sau Cách mạng, với các Phu nhân Staël và Récamier, nhưng không bao giờ còn có được niềm say mê thích thú và trọn vẹn của thời kỳ khi các nhân vật chính trị trứ danh gặp nhau vào mỗi thứ Bảy tại nhà Phu nhân Deffand, các họa sĩ gặp nhau vào thứ Hai còn các triết gia và thi sĩ vào ngày thứ Tư tại nhà Bà Geoffrin, các triết gia và khoa học gia vào ngày thứ Ba tại nhà Bà Helvétius và vào những ngày Chủ nhật và thứ Năm tại nhà Nam tước Holbach, và những con sư tử trong khu rừng văn học và chính trị vào ngày thứ Ba tại nhà Bà Necker, và bất cứ ai cũng có thể gặp nhau vào bất cứ tối nào tại nhà của Julie de Lespinasse. Ngoài ra còn có những khách thính nhỏ hơn: tại nhà các phu nhân Luxembourg, La Vallière, Forcalquier, Talmont, Broglie, Bussy, Crussol, Choiseul, Cambis, Mirepoix, Beauvau, Anville, Aiguillon, Houdetot, Marchais, Dupin, và Épinay.

Không phải sắc đẹp là điều giúp phân biệt các nữ thần của các khách thính; hầu hết họ đều ở tuổi trung niên hay già hơn; chính sự kết hợp giữa trí thông minh, sự tế nhị, vẻ duyên dáng, ảnh hưởng, và tiền bạc được che giấu kín đáo đã giúp cho một nữ chủ nhân có thể tập hợp những phụ nữ quyến rũ và những người đàn ông trí tuệ, những người có thể khiến cho một buổi gặp gỡ hay trò chuyện tóe ra ánh linh lợi sắc sảo hoặc khôn ngoan mà không làm nó bốc cháy với lòng đam mê hoặc thành kiến. Một khách thính như thế không phải là nơi để tán tỉnh hay dành cho các chủ đề tình dục hay những *double-entendre* (lối nói nước đôi.)⁸¹ Mọi người đàn ông ở đây đều có thể có một cô nhân tình, và mọi bà đều có một người tình, nhưng điều này được che đậy một cách lịch sự

trong hành động cho và nhận của những ý tưởng và cử chỉ nhã nhặn đầy văn minh. Những tình bạn lý tưởng thuần khiết có thể được chấp nhận ở đây, như giữa Deffand và Horace Walpole, hay giữa Lespinasse và d'Alembert. Khi Cách mạng đến gần, các khách thính có xu hướng đánh mất tính cao nhã bình thản, và trở thành những trung tâm phiến loạn.



Hình 39: Bà *Geoffrin*. Tranh của Jean-Marc Nattier (1738)

Khách thính của Bà Geoffrin nổi tiếng nhất vì bà là người người thuần hóa sư tử khôn khéo nhất trong số các *salonnière* (nữ chủ nhân khách thính), cho phép có nhiều tự do thảo luận hơn, và biết cách làm thế nào – mà không ra vẻ áp chế – để giữ tự do không vượt quá những lần ranh của cung cách cư xử lịch sự hoặc khiêu thẩm mỹ cao nhã. Bà là một trong số ít phụ nữ nổi lên từ giới trung lưu để duy trì một khách thính thanh lịch. Cha của bà, *valet de chambre* (hầu phòng) của Thái tử phi Marie-Anne, đã cưới con gái một ông chủ ngân hàng. Đứa con đầu lòng của họ, sinh năm 1699, là Marie-Thérèse, sau này là Bà Geoffrin. Người mẹ, một phụ nữ có văn hóa và ít nhiều tài năng về hội họa, đã xây dựng những kế hoạch vĩ đại cho sự phát triển của con gái họ, nhưng mất năm 1700 khi hạ sinh một bé trai. Hai đứa trẻ được gửi đi sống với bà ngoại trên đường St. Honoré. Nửa thế kỷ sau, để trả lời cho yêu cầu của Nữ hoàng Yekaterina II muốn bà cho biết một tiểu sử văn tắt, Bà Geoffrin đã giải thích việc mình thiếu sự thông thái:

Bà ngoại tôi... đã nhận được rất ít giáo dục, nhưng tinh thần của bà có óc quan sát, thông minh, nhanh nhạy, đến độ... nó luôn phục vụ bà thay cho kiến thức. Bà nói thật thoải mái về những điều bà không biết gì cả, khiến không ai muốn bà nên biết chúng kỹ hơn... Tâm trạng rất thỏa mãn với số phận của mình khiến bà nhìn giáo dục như một thứ thừa thãi đối với phụ nữ. “Ta đã xoay xở rất tốt,” bà nói. “khiến ta không bao giờ cảm thấy cần đến nó. Nếu cháu gái ta là một đứa ngốc, kiến thức sẽ khiến cho nó tự tin và không thể chịu nổi; nếu nó có óc thông minh và khôn ngoan nó sẽ làm giống như ta đã làm; nó sẽ bù đắp cho sự khiếm khuyết bằng cách cư xử khéo léo và sự nhận thức.” Do đó, trong tuổi thiếu thời của tôi, bà chỉ dạy tôi học đọc, nhưng bắt tôi đọc nhiều quá. Bà dạy tôi suy nghĩ, và bắt tôi lý luận. Bà dạy tôi hiểu biết đàn ông, và bắt tôi nói lên ý nghĩ về họ, và nói cho tôi nghe chính bà đánh giá họ như thế nào... Bà không thể chịu đựng những

cung cách thanh lịch mà những người thầy khiêu vũ dạy cho bà; bà chỉ muốn tôi có được vẻ duyên dáng mà tự nhiên ban tặng cho một người có nhân dáng đẹp.⁸²

Bà ngoại này cảm thấy tôn giáo tốt hơn giáo dục; do đó hai trẻ mồ côi được đưa đi dự lễ ở nhà thờ mỗi ngày.

Bà ngoại cũng tham gia đám cưới của Marie. Là một thương gia giàu có ở tuổi 48, François cầu hôn cô gái 13 tuổi; bà ngoại nghĩ đó là một đám tốt và Marie đã được nuôi dạy quá kỹ nên không có chuyện phản đối. Tuy nhiên, bà nhấn mạnh, phải đưa cậu em trai đi cùng cô đến sống cùng ông Geoffrin trong căn nhà tiện nghi, cũng nằm trên cùng con đường St. Honoré, mà bà sẽ ở cho đến cuối đời. Năm 1715, bà sinh một bé gái, và năm 1717 một bé trai – cậu bé chết vào năm lên mười.

Trên cùng con đường sang trọng ấy, Bà Tencin mở một khách thính nổi tiếng. Bà mời Bà Geoffrin tham gia. Ông Geoffrin phản đối; quá khứ của Bà Tencin đã gây nhiều điều tiếng, và những người khách được bà này ưa chuộng là những nhà tự do tư tưởng nguy hiểm như Fontenelle, Montesquieu, Marivaux, Prévost, Helvétius, và Marmontel. Mặc dù vậy Bà Geoffrin vẫn đến. Bà lấy làm kinh ngạc vì những bộ óc phóng khoáng này; đem so sánh mới thấy những thương gia đến thăm người chồng già của bà buồn chán biết bao! Giờ đây ông đã 65, còn bà là một *femme de trente ans* (thiếu phụ ba mươi) của Balzac. Bà cũng bắt đầu tiếp đãi khách khứa. Ông phản đối, bà bác bỏ phản đối; cuối cùng ông đồng ý chủ trì những bữa tối của bà, thường là yên lặng và luôn lịch sự. Khi ông mất (1749) ở tuổi 84, những bữa tối của bà cũng ít chú ý đến sự vắng mặt của ông. Một vị khách sau chuyến du hành trở về đã hỏi người đàn ông khiêm tốn ngồi nơi đầu bàn thế nào rồi. Bà Geoffrin dịu dàng trả lời: “Đó là chồng tôi. Ông ấy mất rồi.”⁸³

Bà Tencin cũng từ già cõi đời vào năm 1749, khiến các thực khách quen thuộc của bà thất vọng. Chúng ta phải ghi

lại nhận xét của Fontenelle, con người 92 tuổi: “Thật là một người phụ nữ tốt! [Trên thực tế bà là tổng hợp của các tội lỗi.] Thật đáng lo! Giờ tôi sẽ ăn tối vào mỗi thứ Ba ở đâu đây?” Nhưng rồi mặt ông bừng sáng lên: “Tuyệt, vào mỗi thứ Ba ta sẽ ăn tối ở nhà Bà Geoffrin.”⁸⁴ Bà vui mừng có được ông, vì ông đã là một *philosophe* trước Montesquieu và Voltaire, ông biết những chuyện mãi từ thời Mazarin,ⁱ ông còn sống bảy năm nữa, và có thể chịu đựng những lời chế giễu mà không lấy làm bực mình. Hầu hết những nhân vật nổi tiếng tại bàn ăn của Bà Tencin theo gương ông, và không bao lâu sau đó những bữa ăn trưa vào ngày thứ Tư tại nhà Geoffrin thịnh thoảng đã tập hợp được cùng một lúc Montesquieu, Diderot, Holbach, Grimm, Morellet, Raynal, Saint-Lambert, và con người dí dỏm từ Napoli, Cha Ferdinando Galiani, bí thư của đại sứ Napoli tại Paris.

Sau khi chồng mất, và bất chấp sự phản đối gây nhiều tai tiếng của con gái mình, Bà Geoffrin cho phép Diderot, d’Alembert, và Marmontel ấn định chiều hướng và mức độ thảo luận tại những bữa ăn ngày thứ Tư của bà. Bà là người yêu nước và theo Thiên Chúa giáo, nhưng bà ngưỡng mộ lòng can đảm và tính cách sôi nổi của các *philosophe*. Khi bộ *Encyclopédie* được chuẩn bị, bà đã đóng góp 500.000 livre để trang trải chi phí. Căn nhà của bà dần được xem là “Khách thính của bộ *Encyclopédie*”; và khi Palissot châm biếm những người nổi loạn trong hài kịch *Les Philosophes* (1760; Những triết gia), ông chế giễu bà qua vai Cydalize, nàng tiên đỡ đầu của nhóm này. Từ đó bà yêu cầu những con sư tử nên gầm một cách lịch sự hơn, và kèm chế ngôn ngữ hùng biện hoang dã bằng một lời khen làm giảm nhuệ khí: “A-ha, cũng có cái gì

i Jules Mazarin, tên thật Giulio Mazarini (1602–1661): Hồng y giáo chủ và chính khách Pháp, sinh ở Ý. Ông kế tục Richelieu (1642) làm tể tướng dưới triều Louis XIII và thời nhiếp chính của Anne nước Áo (1643–61). Mặc dù gặp những cuộc nổi loạn Fronde (1648–1653), ông cũng củng cố được quyền lực của Pháp tại châu Âu.

đó hay đấy chứ!”⁸⁵ Cuối cùng bà rút lời mời thường lệ dành cho Diderot, nhưng gửi cho ông một bộ bàn ghế mới và một chiếc áo dài mặc trong nhà lộng lẫy một cách kém thoải mái.

Bà khám phá ra rằng các nghệ sĩ, triết gia, và những người trong giới làm ăn khó pha trộn lẫn nhau; các triết gia thích nói, các chính khách thích sự kín đáo và cung cách lịch sự; còn các nghệ sĩ là một đám huyền ảo, và chỉ có nghệ sĩ mới hiểu được nghệ sĩ. Do cũng là một nhà sưu tầm nghệ thuật và tiếp thu được ít nhiều khiếu thẩm mỹ từ Bá tước Caylus, bà mời các nghệ sĩ và những người có óc thưởng ngoạn sành điệu của Paris đến dự những bữa cơm đặc biệt vào mỗi tối thứ Hai. Boucher đến, rồi La Tour, Vernet, Chardin, Vanloo, Cochin, Drouais, Robert, Oudry, Nattier, Soufflot, Caylus, Bouchardon, và Greuze. Marmontel là *philosophe* duy nhất được chấp nhận, vì ông sống trong nhà Bà Geoffrin. Vị nữ chủ nhân tử tế không chỉ chiêu đãi các vị khách; bà còn mua các tác phẩm của họ, tạo dáng cho họ vẽ chân dung, và trả tiền cho họ một cách hào phóng. Chardin khắc họa bà hay nhất, như một mệnh phụ đầy đà và tốt bụng đội một chiếc nón bằng đăng ten.⁸⁶ Sau khi Vanloo mất, bà mua hai bức tranh của ông với giá 4.000 livre; bà bán lại chúng cho một ông hoàng người Nga với giá 50.000 livre, và gửi khoản tiền lời cho người góa phụ.⁸⁷

Để làm tròn lòng hiếu khách, Bà Geoffrin thiết đãi các bạn gái mình những *petits soupers* (bữa ăn đêm nhỏ). Nhưng không có phụ nữ nào được mời đến những buổi tối ngày thứ Hai, và Cô Lespinasse (có lẽ là *alter ego*ⁱ của d’Alembert) là một trong số ít phụ nữ đến dự vào những buổi tiếp tân tối thứ Tư. Vị nữ chủ nhân hơi có phần ích kỷ, và bên cạnh đó hẳn bà thấy sự có mặt của phái đẹp làm cho các con sư tử của bà xao lãng triết học và nghệ thuật. Chính sách phân biệt của bà dường như được biện minh bởi danh tiếng mà

i Latinh, cái tôi thứ hai

những buổi tiếp tân của bà có được qua những cuộc thảo luận đầy ý nghĩa và đáng quan tâm. Những người nước ngoài ở Paris cố giành cho được những tấm thiệp mời; để khi trở về nước có thể nói rằng mình đã đến dự khách thính của Bà Geoffrin – một biểu hiện danh dự chỉ đứng sau việc được Nhà vua đón tiếp. Hume, Walpole, và Franklin nằm trong số những vị khách đầy lòng biết ơn đối với bà. Các đại sứ ở Versailles – ngay cả vị Bá tước ngạo mạn von Kaunitz – cũng cố công để có mặt tại căn nhà nổi tiếng trên đường St. Honoré. Năm 1758, Vương tước Cantemir, đại sứ Nga, đến căn nhà này và đưa theo cùng ông Công nương Anhalt-Zerbst, bà này luôn nói về những thành tựu của con gái mình; bốn năm sau người con gái này trở thành Yekaterina II, và trong nhiều năm sau đó vị Nữ hoàng của tất cả các dân tộc Nga thường trao đổi những bức thư đáng yêu với vị nữ chủ nhân khách thính thuộc giai cấp tư sản. Một người Thụy Điển đẹp trai và lỗi lạc sau khi từng tham dự vài buổi tối với nữ chủ nhân trở về nước và trở thành Vua Gustav III.

Stanisław Poniatowski, một thanh niên còn đẹp trai hơn nữa, là vị khách thường xuyên, hầu như là người hâm mộ bà Geoffrin (và thỉnh thoảng được bà đáp lại);⁸⁸ không lâu sau đó chàng gọi bà là *Maman* (Má); và khi trở thành quốc vương Ba Lan (1764) mời bà đến thăm Warszawa với tư cách vị quốc khách của ông. Bà nhận lời, mặc dù giờ đây đã 64 tuổi. Trên đường đi bà dừng lại một thời gian ở Wien và được hoan nghênh nồng nhiệt: “Ở đây người ta biết tôi nhiều,” bà viết, “hơn là ở chỗ chỉ cách chính ngôi nhà tôi vài mét.”⁸⁹ Trong một thời gian, tại cung điện hoàng gia ở Warszawa (1766), bà đóng vai một người mẹ và một cố vấn cho Nhà vua. Những bức thư bà gửi về Paris được chuyển tay từ người này sang người khác, như những bức thư của Voltaire từ Ferney. “Ai chưa từng đọc những bức thư của Bà Geoffrin,” Grimm viết, “chưa xứng đáng đi vào xã hội thượng lưu.”⁹⁰ Khi bà trở về Paris và tiếp tục chiêu đãi những buổi tối của mình, cả trăm

nhân vật danh tiếng đều vui mừng; Piron và Delille còn làm những bài thơ ca ngợi sự trở về của bà.

Chuyến đi rất vất vả - ngồi xe ngựa trên suốt chặng đường dài bằng một nửa châu Âu và rồi quay về; Bà Geoffrin không bao giờ trở lại nhanh nhẹn và hoạt bát như trước. Là người có thời từng biểu hiện tư tưởng hoài nghi về cuộc sống sau khi chết,⁹¹ và giảm thiểu tôn giáo xuống chỉ còn là hoạt động từ thiện, giờ đây lại tuân theo nghi lễ thờ phụng của Công giáo. Marmontel mô tả lòng ngoan đạo khác thường của bà:

Để được Chúa Trời ưu ái mà không bị thất sủng bởi xã hội của mình, bà tự cho phép mình ngoan đạo một cách lén lút. Bà đi dự thánh lễ một cách bí mật như thể đi tham gia vào một âm mưu; bà có một căn hộ trong một nữ tu viện,... và một chỗ ngồi riêng trong nhà thờ Capuchins, với những hành động bí ẩn giống như những người phụ nữ *galante* (lẳng lơ, đa tình) vào ngày hôm ấy đang chuẩn bị những căn *petites maisons* (nhà nhỏ) cho chuyện yêu đương của họ.⁹²

Năm 1776, Giáo hội Công giáo thông báo một dịp đại xá theo đó tất cả những ai đã đến thăm những ngôi nhà thờ nào đó vào những thời gian được chỉ rõ sẽ nhận được một giấy cho phép miễn thực hiện một nghĩa vụ tôn giáo và được xá tội. Ngày 11 tháng Ba, bà Geoffrin tham dự một thánh lễ kéo dài tại Thánh đường Notre Dame. Không lâu sau khi về nhà, bà rơi vào một cơn ngất máu (apoplectic fit). Các triết gia lấy làm tức giận vì căn bệnh của bà hẳn là do tác dụng của một hành động thờ phụng; Đức cha Morellet, con người chua chát, nhận xét: “Bằng ví dụ của chính mình, bà ấy đã xác nhận câu cách ngôn mà bà thường lặp đi lặp lại: ‘Người ta chỉ chết bởi một việc làm đại đột.’”⁹³ Con gái bà, Nữ Hầu tước La Ferté-Imbault, chiếm lấy người mẹ đang ốm, và xua các *philosophe* đi chỗ khác. Bà không bao giờ còn gặp lại d’Alembert hoặc Morellet; tuy nhiên, bà đã sắp xếp để những khoản trợ cấp cho họ sẽ được tăng lên sau khi bà mất. Bà còn sống thêm

một năm nữa, bị liệt và không thể tự lo cho bản thân, nhưng vẫn phân phát của từ thiện cho đến cuối đời.

2. Phu nhân Deffand

Chỉ có một khách thánh ở châu Âu có thể cạnh tranh với khách thánh của Bà Geoffrin về mặt danh tiếng cũng như các tín đồ. Ở một chỗ khác chúng ta đã nghiên cứu sự nghiệp và tính cách của Marie de Vichy-Chamrond: khi còn con gái bà đã làm thất vọng các nữ tu và linh mục bằng tinh thần tự do tư tưởng của mình như thế nào; bà đã cưới Hầu tước Deffand, bỏ rơi ông ta, và an ủi cảnh cô đơn của mình với một khách thánh (1739), đầu tiên trên Đường Beaune, rồi (1747) trong Nữ tu viện St. Joseph trên Đường St. Dominique ra sao. Địa điểm mới của bà khiến mọi triết gia lo ngại bỏ đi trừ một người trong số đó trước đây từng đến để thưởng thức món rượu vang cũng như tài dí dỏm của bà; d'Alembert ở lại, do ông là người ít gây gỗ nhất trong bọn. Về những người còn lại, những vị khách quen thuộc của bà là những ông bà thuộc giới quý tộc, có xu hướng khinh rẻ Nàng Geoffrin thuộc giới tư sản. Khi Nữ Hầu tước bị mù ở tuổi 57 (1754), các bạn vẫn đến dự những bữa tối của bà; nhưng vào những ngày còn lại trong tuần bà cảm nhận cảnh cô đơn với tâm trạng chán nản ngày một tăng, cho đến khi bà thuyết phục cô cháu gái ở lại với mình và giữ vai trò phụ tá cho chủ nhân trong những buổi dạ tiệc của bà.

Julie de Lespinasse là con ngoài giá thú của Nữ Bá tước d'Albon và Gaspard de Vichy, anh của Phu nhân Deffand. Nữ Bá tước thừa nhận nàng, nuôi nàng cùng những đứa con khác của bà, cung cấp cho nàng một nền giáo dục hảo hạng, và tìm cách hợp pháp hóa cho nàng; nhưng một trong số các cô con gái của bà phản đối, và việc này không bao giờ thành. Năm 1739, người chị cùng mẹ khác cha này cưới Gaspard de Vichy và đến sống cùng ông ta tại Lâu đài Chamrond ở Bourgogne. Năm 1748, Nữ Bá tước mất, để lại một khoản



Hình 40: *Phu nhân Deffand*. Tranh khắc của họa sĩ vô danh

trợ cấp hằng năm là 300 livre cho Julie, lúc ấy 16 tuổi. Bà Vichy đem Julie về Chamrond, nhưng đối xử với nàng như một cô gái mồ côi ngoài giá thú phục vụ như một gia sư cho bọn trẻ. Khi Phu nhân Deffand đến thăm Chamrond bà lấy làm ấn tượng với trí tuệ ưu tú và cách cư xử của Cô Lespinasse; bà được cô gái tin cậy thổ lộ tâm sự, và được biết cô đang rất khổ khổ trong hoàn cảnh hiện thời của mình đến độ cô quyết định vào tu viện. Nữ Hầu tước đề nghị Julie đến Paris sống với bà. Gia đình đưa ra nhiều lời phản đối, sợ rằng Deffand sẽ tìm cách hợp pháp hóa Julie, do đó khiến nàng dự phần vào việc chia sẻ điền trang ở Albon. Nữ Hầu tước hứa sẽ không làm cho những người bà con phải khó chịu như vậy. Trong lúc ấy Julie đã vào một nữ tu viện (tháng Mười 1752), không phải như một nữ tu mà là một nữ sinh nội trú. Nữ Hầu

tước lặp lại đề nghị của mình. Sau một năm do dự, Julie đồng ý. Ngày 13.2.1754, Nữ Hầu tước gửi cho nàng một lá thư lạ lùng, mà chúng ta phải nhớ khi nhận định về những diễn tiến tiếp theo:

Ta sẽ giới thiệu cháu như một tiểu thư cùng quê với ta và có ý định vào tu viện, và sẽ nói rằng ta cung cấp cho cháu một chỗ ăn ở cho đến khi cháu tìm được một tu viện thích hợp. Cháu sẽ được đối xử lịch sự, và thậm chí tôn trọng, và cháu có thể trông cậy vào ta rằng lòng tự trọng của cháu sẽ không bao giờ bị xúc phạm.

Tuy nhiên,... có một điểm khác mà ta phải giải thích với cháu. Nếu trong cách cư xử của cháu có lấy một trò gian xảo nhỏ nhất, thậm chí một mưu mẹo vặt vãnh nhất, ta cũng sẽ không bao giờ tha thứ. Bản chất của ta đa nghi, và tất cả những kẻ nào mà ta nhận thấy có tính láu cá đều trở nên khả nghi đối với ta cho đến khi ta đánh mất mọi tin tưởng nơi họ. Ta có hai người bạn thân – Formont và d'Alembert. Ta yêu họ một cách nồng nhiệt, vì sự chân thật tuyệt đối hơn là vì những nét quyến rũ dễ thương và tình bạn của họ. Do đó, hoàng hậu của ta, cháu phải kiên quyết sống với ta với sự thật lòng chân thành nhất.... Cháu có thể nghĩ là ta thuyết giáo, nhưng ta bảo đảm với cháu là ta không bao giờ làm thế trừ khi liên quan đến sự thành thật. Về điểm này ta không hề khoan dung.⁹⁴

Tháng Tư 1754, Julie đến sống với Phu nhân Deffand, đầu tiên ở phía trên một nhà để xe, rồi trong một căn phòng bên trên dãy phòng của Nữ Hầu tước ở Tu viện St. Joseph. Có lẽ theo gợi ý của Bà, Công tước Orléans đã dành cho nàng một khoản trợ cấp 692 livre.⁹⁵ Nàng giúp vị nữ chủ nhân mù đón tiếp và sắp xếp các vị khách tại các buổi tiếp tân. Nàng làm cho mọi thứ tươi sáng lên với cung cách đáng yêu, trí thông minh nhanh nhạy, tuổi trẻ tươi mát và khiêm tốn của mình. Nàng không đẹp, nhưng đôi mắt đen long lánh và mái tóc dày màu nâu tạo nên một sự kết hợp hấp dẫn. Phân nửa đàn ông

đến đây đâm ra yêu nàng, ngay cả chàng hiệp sĩ trung thành của Phu nhân, Charles-Jean-François Hénault, chủ tịch Phòng Điều tra, 70 tuổi, luôn đau yếu, khuôn mặt luôn đỏ au vì rượu vang. Julie đón nhận những lời ngợi khen của họ một cách dè dặt đúng mực, nhưng cho dù vậy Nữ Hầu tước, vốn nhạy cảm gấp đôi trong cảnh mù lòa, cảm thấy một sự tôn thờ nào đó đã rời khỏi ngai vàng của bà. Có lẽ một yếu tố khác cũng đã xen vào: người phụ nữ già đã bắt đầu yêu nàng thiếu nữ bằng một tình cảm không thể chia sẻ. Cả hai đều thuộc giống nòi đam mê, mặc dù Nữ Hầu tước là người có một trong những bộ óc sâu sắc nhất thời đại.

Điều không tránh khỏi là Julie sẽ yêu. Đầu tiên (?) là một chàng người Ireland mà chúng ta chỉ biết tên là Taaffe. Một khi được đón nhận vào khách thính, anh ta đến đây hầu như mỗi ngày, và chẳng bao lâu Nữ Hầu tước thấy rõ anh ta đến chẳng phải để thăm mình mà là Julie. Bà lo lắng khi thấy nàng đón nhận những lời tán tỉnh của anh ta một cách thuận lợi. Bà cảnh báo Julie về việc nàng có thể tự làm hại mình. Cô gái kiêu hãnh lấy làm bức mình vì lời khuyên như của người mẹ này. Sợ mất nàng, và lo bảo vệ nàng chống lại một mối đam mê bốc đồng mà không có hứa hẹn lâu dài, Nữ Hầu tước buộc Julie phải ở lại trong phòng mỗi khi Taaffe đến. Julie vâng lời, nhưng quá bị kích động vì cuộc tranh cãi tới mức phải viện tới nha phiến để làm dịu bớt thần kinh của mình. Vào thế kỷ XVIII, nhiều người dùng nha phiến như một thứ thuốc an thần. Cô Lespinasse gia tăng liều thuốc của mình với mỗi cuộc tình mới.

Nàng học cách quên Taaffe, nhưng chuyện tình tiếp theo của nàng đi vào lịch sử, vì rơi xuống người đàn ông mà Phu nhân Deffand đã giành lấy cho mình với một tình cảm quyến luyến như mẹ con nhưng mang tính chiếm hữu. Vào năm 1754, Jean le Rond d'Alembert đang ở trên đỉnh cao danh vọng như một nhà toán học, vật lý, thiên văn, và cộng tác viên của bộ *Encyclopédie* vốn là đề tài câu chuyện của toàn thể giới trí thức Paris. Voltaire, trong một giây phút khiêm tốn, đã gọi

ông là “tác giả lỗi lạc nhất của thế kỷ.”⁹⁸ Thế nhưng ông không có được chút lợi thế nào của Voltaire. Ông là con sinh ngoài giá thú; mẹ ông, Bà Tencin, đã từ bỏ ông, và ông đã không gặp cha mình kể từ thuở thơ ấu. Ông sống như một thị dân đơn giản trong nhà của người thợ lắp kính tên Rousseau. Ông đẹp trai, gọn gàng, lịch sự nhã nhặn, đôi khi vui vẻ. Ông có thể chuyện trò với hầu hết các chuyên gia về mọi đề tài, nhưng cũng có thể che giấu kiến thức của mình phía sau bề mặt của những câu chuyện, tài bắt chước, và sự hóm hỉnh. Ngoài chuyện đó ra ông ít thỏa hiệp với thế giới. Ông yêu thích sự độc lập của mình hơn là ân sủng của các ông vua và các nữ hoàng; và khi Phu nhân Deffand vận động để đưa ông vào Viện Hàn lâm Pháp ông không chịu giành lấy lá phiếu của Hénault bằng cách ca ngợi cuốn *Abrégé chronologique de l'histoire de France* (1744; Niên biểu giản lược lịch sử nước Pháp) của ông này. Trong ông có một kiểu nói châm biếm khiến cho những lời dí dỏm của ông đôi khi gây khó chịu.⁹⁷ Ông có thể mất kiên nhẫn, “đôi khi cáu kỉnh dữ dội đối với các đối thủ.”⁹⁸ Khi ở một mình với phụ nữ, ông không bao giờ biết nói gì hay làm gì; thế nhưng tính nhút nhát của ông lôi cuốn họ, như thể nó thách thức tính hiệu quả từ những nét quyến rũ của họ.

Khi Phu nhân Deffand gặp ông lần đầu (1743), bà lấy làm sửng sốt vì tầm vóc và sự khúc chiết của tư tưởng ông. Lúc ấy bà 46 tuổi, còn ông 26 tuổi. Bà nhận ông như con “mèo hoang” (*chat sauvage*) của mình;⁹⁹ mời ông không chỉ đến với khách thính mà còn dự những bữa cơm thân mật *tête à tête* (chỉ có hai người với nhau). Bà long trọng tuyên bố ý định “ngủ 22/24 giờ, miễn là chúng ta cùng nhau trải qua hai giờ còn lại.”¹⁰⁰ Chính sau 11 năm tình bạn thân mật như vậy mà Julie bước vào cuộc đời của họ.

Có một mối ràng buộc tự nhiên giữa một người con trai ngoài hôn thú và một người con gái ngoài hôn thú. D'Alembert ghi nhận điều này khi hồi tưởng lại:

Cả hai chúng tôi thiếu thốn cha mẹ và gia đình, và đã phải chịu cảnh bị bỏ rơi, bất hạnh, và đau khổ từ lúc chào đời. Tạo hóa dường như đã đưa chúng tôi vào cuộc đời này để đi tìm nhau, để người này trở thành tất cả đối với những gì người kia không có, để cùng đứng bên nhau như hai cây liễu, bị bão táp uốn cong nhưng không bật rễ, vì trong vẻ yếu đuối của mình chúng đã đan quện những cành lá vào nhau.¹⁰¹

Ông cảm nhận sự “hấp dẫn chọn lọc” này hầu như từ cái nhìn đầu tiên. “Thời gian và thói quen làm cho mọi thứ trở nên nhàm chán,” ông viết cho nàng năm 1771, “nhưng chúng bất lực trong việc chạm đến mối cảm tình của anh đối với em, một cảm tình mà em đã gọi lên 17 năm về trước.”¹⁰² Thế nhưng ông đã chờ đợi chín năm trước khi tỏ tình, và rồi làm việc này một cách gián tiếp: Năm 1763 từ Potsdam ông viết cho nàng rằng khi từ chối lời mời của Friedrich làm Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học Berlin ông đã có “hàng ngàn lý do, trong đó có lý do mà em không tài nào đoán được”¹⁰² – một sai lầm lạ lùng của trí thông minh nơi d’Alembert, vì liệu có phụ nữ nào lại không biết khi nào một người đàn ông yêu mình?

Phu nhân Deffand cảm nhận được nhiệt tình ngày một tăng giữa vị khách quý giá và cô cháu gái được gìn giữ của mình. Bà cũng nhận thấy Julie đang trở thành tâm điểm của những cuộc thảo luận và sự quan tâm trong khách thính. Trong một thời gian bà không phàn nàn gì, nhưng trong một bức thư gửi cho Voltaire (1760) bà đưa ra vài nhận xét cay đắng về d’Alembert. Bà cho phép một người bạn đọc cho các vị khách nghe, trước khi d’Alembert đến, thư trả lời của Voltaire về những nhận xét này. D’Alembert đến không lâu sau khi người bạn bắt đầu đọc lá thư, và nghe được đoạn làm lộ tẩy câu chuyện; ông cười với những người khác, nhưng lấy làm tổn thương. Nữ Hầu tước cố sửa chữa, nhưng vết thương vẫn còn. Khi viếng thăm Friedrich vào năm 1763, ông viết cho Cô Lespinasse hầu như mỗi ngày, nhưng hiếm khi

viết cho Phu nhân. Sau khi trở về Paris ông rơi vào thói quen viếng thăm Julie trong căn hộ của nàng trước khi họ cùng nhau xuống phòng khách; và đôi khi Turgot hoặc Chastellux hoặc Marmontel tháp tùng ông trong những cuộc viếng thăm thân mật này. Vị nữ chủ nhân luống tuổi cảm thấy bị những người bà giúp đỡ và yêu mến phản bội. Giờ đây bà nhìn Julie như kẻ thù của mình, và thể hiện các cảm xúc của bà qua hàng chục kiểu khó chịu – giọng nói lạnh lùng, những đòi hỏi nhỏ nhen, những lời nhắc nhở vào lúc này lúc khác về cảnh lệ thuộc của nàng. Càng ngày Julie càng mất kiên nhẫn với “bà già mù và cực kỳ đồng bóng” này, và với nhiệm vụ phải luôn có mặt bên cạnh và sẵn sàng để giúp đỡ Nữ Hầu tước vào bất cứ giờ nào. Mỗi ngày nỗi bất hạnh của nàng lại càng gia tăng, vì mỗi ngày lại có vết châm của nó. “Mọi nỗi đau đều thấm sâu,” sau này nàng viết, “nhưng niềm vui như một cánh chim bay thoáng qua.”¹⁰⁴ Trong một cơn bùng nổ cuối cùng Phu nhân tố cáo nàng đánh lừa bà trong chính ngôi nhà của bà, và khiến bà phải chịu tổn thương. Julie đáp lại rằng mình không còn có thể sống với một người lúc nào cũng xét nét như vậy; và vào một ngày đầu tháng Năm 1764, nàng bỏ đi tìm chỗ ở khác. Nữ Hầu tước khiến cho chuyện xích mích không thể hàn gắn được bằng cách nhấn mạnh rằng d’Alembert phải chọn một trong hai người; d’Alembert ra đi, và không bao giờ quay lại.

Trong một thời gian khách thính cũ dường như bị thương chí tử bởi những chia lìa này. Phần lớn các khách thân quen vẫn tiếp tục đến với Nữ Hầu tước, nhưng nhiều người trong bọn họ – Phu nhân Thống chế Luxembourg, Nữ Công tước Châtillon, Nữ Bá tước Boufflers, Turgot, Chastellux, ngay cả Hénault – đến với Julie để biểu lộ cảm tình và mối quan tâm tiếp tục của họ. Khách thính bị giảm xuống thành nơi gặp gỡ của những người bạn cũ và trung thành, và những người mới đến vốn đi tìm nét độc đáo và thức ăn ngon. Bà chủ mô tả sự thay đổi này vào năm 1768:

Hôm qua ở đây có 12 người, và tôi lấy làm ngạc nhiên về những kiểu cách và mức độ khác nhau của sự phù phiếm. Tất cả chúng tôi là những kẻ ngu ngốc, mỗi người theo kiểu của mình... Chúng tôi chán ngắt một cách lạ lùng. Tất cả 12 người kiểu từ lúc một giờ sáng, nhưng không ai để lại một chút tiếc nuối phía sau... Pont-de-Veyle là người bạn duy nhất của tôi, và ông ta làm tôi buồn chán muốn chết trong suốt ba phần tư thời gian.¹⁰⁵

Kể từ khi ánh sáng không còn nữa, bà chưa bao giờ có tình yêu nào cho cuộc sống, nhưng giờ đây khi những người bạn thân nhất đã ra đi bà rơi vào nỗi tuyệt vọng cay đắng và vô phương cứu vãn. Giống như Gióp, bà nguyện rửa cái ngày mình sinh ra. “Trong tất cả những nỗi muộn phiền của tôi thì cảnh mù lòa và tuổi tác là những điều ít nhất... Chỉ có một nỗi bất hạnh duy nhất... và đó là được sinh ra đời.”¹⁰⁶ Bà cười vào những giấc mơ của các nhà lãng mạn cũng như của các triết gia – không chỉ cười vào nàng Héloïse và Cha sở hạt Savoia của Rousseau, mà còn vào công cuộc vận động cho “sự thật” của Voltaire. “Và ông, thưa ông Voltaire, tình nhân công khai của sự thật, hãy nói thật lòng với tôi, ông đã tìm thấy nó chưa? Ông chiến đấu và hủy diệt những sai lầm, nhưng ông thay thế chúng bằng cái gì?”¹⁰⁷ Bà là một người hoài nghi, nhưng bà yêu thích những nhà hoài nghi ôn hòa như Montaigne và Saint-Évremond hơn là những người nổi loạn hay công kích như Voltaire và Diderot.

Bà nghĩ mình coi như xong với cuộc đời, nhưng cuộc đời vẫn chưa xong với bà. Khách thỉnh của bà trải qua một giai đoạn hồi sinh thất thường trong thời kỳ Choiseul làm bộ trưởng, khi những người đứng đầu chính phủ tụ tập quanh vị Nữ Hầu tước già, và tình bạn của vị Nữ Công tước tử tế Choiseul mang lại ít nhiều ánh sáng cho những ngày tăm tối. Và năm 1765, Horace Walpole bắt đầu đến dự những buổi tụ họp, và dần dà bà phát triển một mối cảm tình đối với ông

mà rồi sẽ trở thành chỗ bám víu tuyệt vọng cuối cùng của bà đối với cuộc đời. Chúng ta hy vọng sẽ gặp lại bà trong sự hóa thân cuối cùng và đầy kinh ngạc ấy.

3. Cô Lespinasse

Julie chọn một căn nhà ba tầng nằm ở ngã tư của hai con đường Bellechasse và St. Dominique làm nhà mới của mình – chỉ cách căn nhà tu viện của Nữ Hầu tước có 90 mét. Nàng không bị lâm vào cảnh nghèo khó. Bên cạnh nhiều khoản trợ cấp nhỏ, nàng đã nhận được những khoản trợ cấp 2.600 livre từ “lợi tức của Nhà vua” (1758 và 1763), có vẻ như nhờ Choiseul thúc giục; và giờ đây Bà Geoffrin, theo gợi ý của d’Alembert, cho nàng làm của hồi môn bằng những khoản niên kim khác nhau trị giá 2.000 livre và 1.000 crown. Phu nhân Thống chế Luxembourg tặng nàng một bộ nội thất đầy đủ.

Không lâu sau khi ổn định trong chỗ ở mới Julie gặp khổ ngay vì mắc phải căn bệnh đậu mùa nghiêm trọng. “Cô Lespinasse bị ốm một cách đáng ngại,” David Hume viết cho Phu nhân Boufflers, “và tôi lấy làm vui khi thấy d’Alembert đã bước ra khỏi triết học của mình vào một lúc như vậy.”¹⁰⁸ Thật vậy, mỗi buổi sáng vị triết gia đã đi bộ một chặng đường dài để đến ngồi canh bên giường bệnh của nàng cho đến khuya, và rồi đi bộ về lại căn phòng của mình ở nhà Bà Rousseau. Julie hồi phục, nhưng vĩnh viễn trở nên yếu đuối và bồn chồn, nước da tái xám và bị rỗ hoa. Chúng ta có thể hình dung điều này có ý nghĩa thế nào đối với một thiếu nữ 32 tuổi và hãy còn độc thân.

Nàng được chữa khỏi vừa đúng lúc để chăm sóc cho d’Alembert, ông này phải nằm liệt giường vào năm 1765 do một căn bệnh dạ dày làm ông suy kiệt. Marmontel sững sốt khi thấy ông sống trong “một căn phòng sáng lờ mờ, không khí ngột ngạt, với một cái giường rất hẹp cứ như cái quan tài.”¹⁰⁹ Một người bạn khác, nhà tài chính Watelet, đề nghị để



Hình 41: *Julie de Lespinasse*. Tranh của Louis Carrogis Carmontelle

d'Alembert sử dụng một căn nhà thênh thang gần Temple. Giờ đây nhà triết học buồn bã đồng ý chia tay người phụ nữ đã cung cấp chỗ ở và nuôi nấng ông từ thời thơ ấu. “Ô, một ngày kỳ diệu!” Duclos kêu lên; “d'Alembert được cai sửa!” Julie đến căn nhà mới này mỗi ngày, đền đáp lại sự chăm sóc vừa qua của ông bằng tấm lòng tận tụy bao la của nàng. Khi ông đã đi lại được, nàng xin ông về ở tại vài căn phòng nơi tầng trên của căn nhà nàng. Ông dọn đến vào mùa thu năm 1765, và trả cho nàng một khoản tiền thuê nhà khiêm tốn. Ông không quên Bà Rousseau, thường về thăm bà, và chia sẻ với bà một phần thu nhập của ông, và không bao giờ ngừng

xin lỗi vì đã chia tay bà. “Mẹ nuôi đáng thương, yêu con hơn chính con ruột của mẹ!”¹¹⁰

Trong một thời gian Paris cho rằng Julie là nhân tình của ông. Những thể hiện bên ngoài xác nhận điều này. D’Alembert ăn cơm cùng nàng, viết giúp nàng những lá thư, quản lý công việc làm ăn của nàng, đầu tư các khoản tiết kiệm của nàng, thu thập các khoản lợi tức của nàng. Nơi công cộng họ luôn bên nhau; không có chủ nhà nào nghĩ đến việc mời người này mà không có người kia. Tuy nhiên, mọi việc dần sáng tỏ ngay cả đối với những kẻ chuyên ngồi lê đôi mách rằng Julie không phải là nhân tình hay vợ hay người yêu của d’Alembert, mà chỉ là một người em gái và một người bạn. Nàng dường như chưa bao giờ nhận ra rằng tình yêu của ông đối với nàng, mặc dù ông không thể nói nên lời, là trọn vẹn. Các Bà Geoffrin và Necker, cả hai là những đức hạnh mẫu mực, chấp nhận mối quan hệ này mang tính lý tưởng. Vị *salonnière* đang về già mời cả hai người bọn họ đến tham dự cả hai buổi tiếp tân hằng tuần của mình.

Đó là một thử nghiệm khắc nghiệt đối với lòng tử tế như mẹ con của Bà Geoffrin khi bà không hề tỏ rõ sự phản đối lúc Cô Lespinasse mở một khách thính của riêng mình. Julie và d’Alembert đã có nhiều bạn bè tới mức trong vòng ít tháng căn phòng khách của nàng hàng ngày hầu như chật ních, từ năm giờ đến chín giờ, với những vị khách chọn lọc, đàn ông cũng như đàn bà, hầu hết đều có danh vọng hoặc địa vị. D’Alembert dẫn dắt cuộc đàm thoại, Julie bổ sung bằng tất cả những nét hấp dẫn của phụ nữ, tất cả nhiệt tình của lòng hiếu khách. Không có chiêu đãi ăn tối hoặc ăn nhẹ, nhưng khách thính có được danh tiếng thú vị nhất Paris. Từng tham dự ở đây là Turgot và Loménie de Brienne, những người sắp đảm nhận chức vị cao trong chính phủ; những nhà quý tộc như Chastellux và Condorcet, những giáo sĩ cấp cao như de Boismont và Boisgelin, những nhà hoài nghi như Hume và Morellet, những tác giả như Mably, Condillac, Marmontel, và

Saint-Lambert. Ban đầu họ đến để thăm và nghe d'Alembert; rồi để thưởng thức kỹ năng đồng cảm mà Julie dùng để lôi kéo từng vị khách, giúp họ tỏa sáng trong lĩnh vực xuất sắc của mình. Ở đây không có chủ đề nào bị ngăn cản; những vấn đề tế nhị nhất về tôn giáo, triết học, hoặc chính trị đều được thảo luận; nhưng Julie – được Bà Geoffrin đào tạo về nghệ thuật này – biết cách làm dịu bớt những người bị kích động, và đưa sự tranh chấp trở về thảo luận. Ước muốn không xúc phạm đến nữ chủ nhân ẻo lả là quy luật bất thành văn vốn giúp tạo nên trật tự trong cảnh tự do này. Vào cuối triều đại Louis XV khách thính của Cô Lespinasse, theo sự đánh giá của Sainte-Beuve, là “nơi được ưa chuộng nhất, được người ta hăm hở đến thăm nhất, vào một thời đại có quá nhiều con người xuất chúng.”¹¹¹

Không khách thính nào khác có được vẻ quyến rũ kép như vậy. Julie, mặc dù khuôn mặt rỗ hoa và không có cha, đang trở thành tình yêu thứ hai của một tá đàn ông xuất chúng. Và d'Alembert đang ở trên đỉnh cao quyền lực của mình. Grimm tường thuật:

Việc trò chuyện với ông mang lại tất cả những gì có thể giáo dục và giải trí cho tâm hồn. Ông tận lực nói về bất cứ chủ đề nào có thể làm vui lòng đại đa số với sự dễ dàng và đầy thiện chí, đưa vào nó kho tàng bất tận các ý tưởng, giai thoại, và ký ức thú vị. Không có đề tài nào, dù tự nó khô khan hoặc phù phiếm đến đâu, mà ông không có được khả năng bí mật biến thành thú vị... Tất cả những lời khôi hài của ông đều có tính cách tế nhị và sâu sắc độc đáo.¹¹²

Và hãy nghe David Hume, khi ông này viết cho Horace Walpole:

D'Alembert là một người bạn rất dễ chịu, và có phẩm hạnh không thể chê trách. Bằng việc từ chối những đề nghị của Nữ hoàng Nga và của Vua Phổ ông đã tự chứng tỏ mình ở trên mọi lợi lộc cá nhân và tham vọng hão huyền... Ông ta có năm

khoản trợ cấp: một từ Vua Phổ, một từ Vua Pháp, một với tư cách viện sĩ của Viện Hàn lâm Khoa học, một với tư cách viện sĩ của Viện Hàn lâm Pháp, và một từ gia đình của ông. Toàn bộ số tiền không vượt quá 6.000 livre mỗi năm; ông sống đàng hoàng với một nửa số tiền ấy; nửa còn lại ông giúp đỡ những người nghèo có quan hệ với ông. Tóm gọn trong một chữ, tôi hiếm khi biết được một người mà, với một ít ngoại lệ,... là mẫu mực tốt hơn về một tính cách đức độ và triết lý.¹¹³

Julie ở cực đối nghịch với d'Alembert trong mọi thứ, ngoại trừ việc ăn nói lưu loát và thanh lịch. Nhưng trong khi nhà Bách khoa [chỉ d'Alembert] là một trong những anh hùng cuối cùng của Thời đại Khai minh, đi tìm lý lẽ và giới hạn trong tư tưởng và hành động, thì Julie, theo Rousseau, là tiếng nói rõ ràng đầu tiên của phong trào Lãng mạn tại Pháp, một người (theo lời Marmontel mô tả nàng) “với khả năng mộng tưởng sôi nổi nhất, tinh thần nồng nhiệt nhất, trí tưởng tượng dễ bị kích động nhất từng tồn tại kể từ Sapphō”.¹¹⁴ Không ai trong số những con người lãng mạn – bằng xương bằng thịt hay trong sách vở – không có nàng Héloïse của Rousseau hay chính bản thân Rousseau, không có nàng Clarissa của Richardson hay nàng Manon của Prévost – nào vượt qua được nàng trong sự mãnh liệt của cảm xúc, hay sự sôi nổi trong đời sống nội tâm. D'Alembert thì khách quan, hay cố tỏ ra như vậy; Julie thì chủ quan tới mức đôi khi chỉ quan tâm đến mình một cách ích kỷ. Thế nhưng nàng “đau khổ với những ai nàng thấy đang đau khổ”.¹¹⁵ Nàng cố gắng hết sức để an ủi người bị bệnh hoặc buồn phiền, và cất lực hồi hã để Chastellux và Laharpe được bầu vào Viện Hàn lâm. Nhưng khi yêu, nàng quên mọi thứ và mọi người khác – trong trường hợp đầu là Phu nhân Deffand, trong trường hợp thứ hai và thứ ba là chính d'Alembert.

i Sapphō (thế kỷ VI trCN); Nữ thi sĩ trữ tình trên đảo Lesbos của Hy Lạp. Thơ của bà đầy tính sôi nổi và gợi tình, ngày nay chỉ còn lại những đoạn ngắn.

Năm 1766, một nhà quý tộc trẻ, Hầu tước Jose de Mora y Gonzaga, con của đại sứ TBN, bước vào khách thánh. Chàng 22, còn Julie 34. Năm 12 tuổi, chàng đã cưới một cô gái 11 tuổi, cô này chết năm 1764. Không bao lâu sau Julie cảm nhận được sức quyến rũ của chàng thanh niên, có lẽ của gia tài chàng. Sức lôi cuốn của họ đối với nhau nhanh chóng phát triển thành lời hứa hôn. Nghe được chuyện này, cha chàng ra lệnh cho chàng quay về thi hành nghĩa vụ quân sự ở TBN. Mora ra đi, nhưng từ bỏ phận sự không lâu sau đó. Tháng Một 1771, chàng bắt đầu khạc ra máu; chàng đi València, hy vọng bệnh tình sẽ thuyên giảm; không chữa khỏi được, chàng lao về Paris với Julie. Họ cùng nhau trải qua nhiều ngày hạnh phúc, với sự thích thú của cái triều đình nhỏ của nàng và niềm đau âm thầm của d'Alembert. Năm 1772, vị đại sứ được triệu hồi về TBN, và khẳng khái đòi người con cùng quay về với mình. Cha mẹ không đồng ý cho chàng cưới Julie. Chàng trốn thoát khỏi cha mẹ và đi về hướng bắc để gặp nàng, nhưng chết vì bệnh lao phổi ở Bordeaux ngày 27.5. 1774. Ngày hôm ấy chàng viết cho nàng: “Anh đang trên đường đến với em, và anh phải chết. Thật là một bất hạnh khủng khiếp!... Nhưng em đã yêu anh, và ý nghĩ về em hãy còn mang lại hạnh phúc cho anh. Anh chết vì em.” Hai chiếc nhẫn được tháo khỏi ngón tay chàng; một chiếc chứa một sợi tóc của Julie, chiếc kia có khắc những chữ này. “Mọi thứ trôi qua, nhưng tình yêu tồn tại.” Con người cao thượng d'Alembert viết về Mora: “Tôi rất lấy làm tiếc con người nhạy cảm, đạo đức, và cao thượng đó,... con người hoàn hảo nhất mà tôi từng được biết... Tôi sẽ nhớ mãi những giây phút vô giá khi một tâm hồn thuần khiết, cao quý, mạnh mẽ, và ngọt ngào đến vậy hòa lẫn vào tâm hồn tôi.”¹¹⁶

Con tim Julie bị giằng xé bởi tin tức về cái chết của Mora, và tệ hơn nữa vì trong lúc ấy nàng đã trao tình yêu cho một người đàn ông khác. Tháng Chín 1772, nàng gặp Bá tước Jacques-Antoine de Guibert, 29 tuổi, từng đạt thành tích

đáng quý trong Chiến tranh Bảy năm. Ngoài ra, cuốn *Essai général de tactique* (Tổng luận về chiến thuật) của ông được các tướng lĩnh và trí thức hoan nghênh như một kiệt tác; Napoléon sẽ mang theo một ấn bản của cuốn sách này, đích thân ghi chú, trong suốt các chiến dịch của ông; và, 20 năm trước cuộc Cách mạng, bài “Luận văn dẫn nhập” của nó, tố cáo mọi chế độ quân chủ, đã trình bày rõ ràng chính xác những nguyên lý cơ bản của tinh thần 1789. Chúng ta có thể đánh giá sự ngưỡng mộ đổ dồn lên Guibert từ một đề tài được lựa chọn để thảo luận trong một khách thính hàng đầu: “Mẹ, hay em gái, hay người tình của Ông Guibert là người đáng ganh tị nhất?”¹¹⁷ Dĩ nhiên, chàng có một người tình – Jeanne de Montsaugue, mối tình cuối cùng và lâu nhất của chàng. Julie, trong một giây phút cay đắng, đánh giá chàng một cách khắc nghiệt:

Tính khinh bạc, thậm chí cứng rắn, trong cách đối xử với phụ nữ bắt nguồn từ việc anh ta coi nhẹ họ... Anh ta nghĩ họ thích tán tỉnh, rỗng tuếch, yếu đuối, giả dối, và phù phiếm. Những người mà anh ta đánh giá thuận lợi nhất thì cũng là lãng mạn; và mặc dù buộc phải công nhận những phẩm chất tốt đẹp nơi một số người, anh ta không vì thế mà đánh giá họ cao hơn, mà cho rằng họ có ít tật xấu hơn là nhiều đức tính.¹¹⁸

Tuy nhiên, chàng đẹp trai, cung cách cư xử hoàn hảo, những lời chàng nói pha lẫn cả nội dung lẫn cảm xúc, sự thông thái với sự trong sáng. “Cuộc đàm thoại của anh ta,” Phu nhân Staël nói, “đa dạng nhất, sôi nổi nhất, và phong phú nhất mà tôi từng biết.”¹¹⁹

Julie thấy mình may mắn trong sự ưu ái mà Guibert dành cho những buổi gặp gỡ của nàng. Bị quyến rũ bởi danh tiếng của nhau, họ phát triển một tình trạng mà về phía chàng là một cuộc chinh phục ngẫu nhiên, và về phía nàng là một mối đam mê chết người. Chính tình yêu cháy bỏng này đã giúp những bức thư nàng gửi cho Guibert có được một vị trí trong

văn học Pháp và ở trong số những tài liệu mang tính bộc lộ nhất của thời đại. Ở đó, thậm chí còn hơn cả trong cuốn *Julie, ou La Nouvelle Héloïse* (1761) của Rousseau, phong trào Lãng mạn đầu tiên ở Pháp tìm thấy biểu hiện sống của nó.

Bức thư sớm nhất của nàng gửi cho Guibert (15.5.1773) hiện còn giữ được cho thấy nàng đã ở trong lưới tình của chàng. Nhưng nàng bị giằng xé bởi niềm hối hận vì đã vi phạm lời cam kết trung thành với Mora. Do đó nàng viết cho Guibert, đang trên đường đi Strasbourg:

Ôi, Chúa ôi! Bởi bùa mê nào, bởi định mạng nào, anh đã đến làm tâm trí em rối bời? Tại sao hồi tháng Chín em không chết đi? Lúc ấy em đã có thể chết mà không có... những lời trách móc mà giờ đây em tự nói với mình. Hỡi ôi, em cảm thấy, em đã có thể chết vì anh ấy; không có sự quan tâm nào mà em không thể hy sinh cho anh ấy... Ôi, anh ấy sẽ tha thứ cho em! Em đã đau khổ quá nhiều! Thể xác và tâm hồn em quá kiệt quệ vì nỗi u sầu kéo dài quá lâu. Tin tức về anh ấy mà em nhận được đã đẩy em vào cơn mê loạn. Đó là lúc em gặp anh lần đầu, lúc mà anh đón nhận tâm hồn của em, lúc anh mang niềm vui đến cho nó. Em không biết điều gì ngọt ngào nhất – cảm nhận nó, hay là mang ơn anh.¹²⁰

Tám ngày sau nàng tháo dỡ mọi hàng rào phòng vệ: “Nếu trẻ trung, xinh đẹp, và rất quyến rũ, em đã có thể thấy được nhiều mưu mẹo trong cách anh đối xử với em; nhưng vì không là gì cả nên em nhìn thấy sự tử tế và niềm tự hào trong ấy vốn khiến anh đã chinh phục tâm hồn em mãi mãi.”¹²¹ Đôi khi nàng viết với tất cả sự buông thả của Héloïse đối với Abélard:

Duy chỉ có anh trên đời này mới có thể sở hữu và chiếm đoạt con người em. Do đó con tim em, linh hồn em, có thể được lấp đầy bởi mỗi mình anh... Hôm nay không có lúc nào cánh cửa nhà em mở ra mà tim em không đập rộn ràng; có những lúc em sợ nghe thấy tên anh; rồi tim em lại tan nát vì

không nghe thấy nó. Bao nhiêu mâu thuẫn, bao nhiêu cảm xúc đối chọi nhau như thế đều có thật, và ba chữ giải thích được cho chúng: Em yêu anh.¹²²

Sự xung đột của hai mối tình làm gia tăng tâm trạng bối rối lo âu vốn có lẽ đã xảy ra do tình trạng thêm khát những hy vọng cho việc hoàn toàn thỏa mãn của phụ nữ, và do một xu hướng ngày càng tăng của bệnh lao phổi. Ngày 6.6.1773, nàng viết cho Guibert:

Mặc dù linh hồn anh bị kích động, nó không giống như của em, vốn không ngừng chuyển từ trạng thái phấn khích sang phiền muộn. Em uống thuốc [nha phiến] để làm mình dịu bớt. Anh thấy em không thể tự dẫn đường cho mình; hãy soi sáng cho em, hãy cho em thêm sức mạnh. Em sẽ tin tưởng anh; anh sẽ là nguồn hậu thuẫn cho em.¹²³

Vào tháng Mười, Guibert trở về Paris, cắt đứt liên lạc với Bà Montsauge, và dâng tình yêu của mình cho Julie. Nàng chấp nhận một cách biết ơn, và hiến thân cho chàng – trong phòng chờ của lô của nàng trong rạp Opera (10.2. 1774).¹²⁴ Sau này nàng cho rằng việc này, khi nàng 42 tuổi, là lần sa ngã đầu tiên từ điều mà nàng gọi là “danh dự” và “đức hạnh”,¹²⁵ nhưng nàng không tự trách mình:

Anh có nhớ anh đã đưa em vào, và anh nghĩ anh để em lại, tình cảnh nào không? Vâng, em muốn nói với anh rằng, khi nhanh chóng quay về với chính mình, em *lại đứng lên* [chữ viết nghiêng của nàng], và em thấy mình không thấp hơn trước mây may nào... và, điều có lẽ sẽ làm anh sững sốt, đó là trong tất cả những điều bốc đồng đã lôi kéo em đến với anh, điều cuối cùng là điều duy nhất mà em không cảm thấy hối hận... Trong cơn bùng nổ ấy, trong mức độ cuối cùng của sự quên mình của chính em và của mọi quan tâm cá nhân, em đã chứng tỏ với anh rằng dường như đối với em chỉ có một sự bất hạnh trên đời này là không thể chịu được – xúc phạm anh và mất anh. Mối lo sợ ấy đã khiến em trao cuộc đời mình.¹²⁶

Trong một thời gian nàng sống trong những cơn ngất ngây hạnh phúc. “Lúc nào em cũng nghĩ đến anh,” nàng viết cho chàng (vì họ giữ kín mối quan hệ của mình, và sống riêng rẽ). “Em hoàn toàn bị cuốn hút vào anh khiến em hiểu được cảm xúc của tín đồ đối với Thượng đế của y.”¹²⁷ Dĩ nhiên Guibert cảm thấy mỗi một với một tình yêu tuôn trào bất tận như vậy, trong khi không hề có chút gì thách thức sức mạnh của chàng. Chẳng bao lâu sau chàng chuyển sự chú ý sang Nữ Bá tước Boufflers, và nối lại chuyện tình với Bà Montsaugue (tháng Năm 1774). Julie trách chàng, chàng trả lời một cách lạnh lùng. Rồi, ngày 2 tháng Sáu, nàng được biết Mora đã chết trên đường đến với nàng, trong lúc cầu Chúa phù hộ cho nàng. Nàng rơi vào cơn mê sảng hồi hận, và cố tự vẫn bằng thuốc độc. Giờ đây những bức thư nàng viết cho chàng phần lớn nói về Mora, và chàng quý tộc trẻ tuổi người TBN cao cả biết bao so với những người đàn ông khác mà nàng từng gặp. Guibert ít gặp nàng hơn và gặp Montsaugue thường xuyên hơn. Hy vọng ít nhất cũng còn là một trong những người tình của chàng, Julie lập kế hoạch cưới vợ cho chàng; chàng bác bỏ những người nàng lựa chọn, và ngày 1.6. 1775 cưới Tiểu thư Courcelles, 17 tuổi và giàu có. Julie viết cho chàng những bức thư đầy căm hờn và khinh miệt, kết thúc bằng những lời tuyên bố long trọng về tình yêu bất tử.¹²⁸

Qua suốt cơn sốt đam mê của mình nàng vẫn có thể che giấu nó khỏi d’Alembert, ông vẫn nghĩ sự vắng mặt, rồi cái chết, của Mora là nguyên nhân của nó. Ông chào đón Guibert đến với khách thính của Julie, phát triển một tình bạn thành thật đối với chàng, và đích thân đi gửi những lá thư kín đáo mà nàng viết cho người tình. Nhưng ông thấy nàng không còn quan tâm đến ông, đôi khi bức bối vì sự có mặt của ông. Thật vậy, nàng viết cho Guibert: “Liệu có quá bạc bẽo khi nói rằng việc ông d’Alembert bỏ đi sẽ làm em thích thú. Sự có mặt của ông ấy đè nặng lên tâm hồn em. Ông ấy làm em không

được thoải mái với chính mình; em cảm thấy rất không xứng đáng với tình bạn và lòng tốt của ông ấy.”¹²⁹ Khi nàng chết, ông viết cho “vong linh” của nàng:

Vì lý do gì mà anh không thể tưởng tượng hay nghi ngờ, tình cảm ấy [đã có lần] thật âu yếm đối với anh,... bỗng dưng thay đổi thành ghẻ lạnh và căm ghét? Anh đã làm gì khiến em phật lòng? Tại sao em không phiền trách anh nếu như em có gì cần phiền trách?... Hay là, Julie yêu mến của anh,... phải chăng em đã làm gì sai trái đối với anh mà anh không biết, và sẽ rất ngọt ngào khi tha thứ nếu anh biết được?... Đã hai mươi lần anh sắp sửa lao vào vòng tay của em, và yêu cầu em cho anh biết tội lỗi của anh là gì; nhưng anh sợ rằng những vòng tay ấy sẽ xua đuổi anh...

Trong chín tháng trời anh đã tìm lúc có thể nói với em những gì anh cảm nhận và đau khổ, nhưng trong những tháng ấy anh luôn thấy em quá yếu đuối để có thể chịu đựng những lời trách móc âu yếm của anh. Khoảnh khắc duy nhất anh có thể tỏ bày với em, không che đậy, con tim thất vọng và chán nản của mình chính là giây phút, ít giờ trước khi qua đời, khi em xin anh, một cách thật náo lòng, tha thứ cho em... Nhưng rồi em không còn sức để nói với anh hoặc nghe anh nói;... và như thế anh đã đánh mất, một cách không thể phục hồi được, giây phút của đời anh vốn lẽ ra quý báu nhất – giây phút nói với em, một lần nữa, rằng em thân thiết với anh như thế nào, anh đã chia sẻ những nỗi thống khổ của em tới mức nào, và anh đã muốn chấm dứt những đau buồn với em một cách sâu sắc dường nào. Anh sẽ cho đi mọi giây phút còn lại của đời mình để có được khoảnh khắc mà anh không bao giờ có thể có lại ấy, khoảnh khắc khi mà, bằng cách bày tỏ với em tất cả những niềm âu yếm của tim anh, có lẽ anh đã có thể giúp em hồi phục.¹³⁰

Việc giấc mơ của Julie sụp đổ đã giúp bệnh lao phổi giết chết nàng. Bác sĩ Bordeu (người chúng ta đã gặp trong tác phẩm

Le Rêve de d'Alembert [Giấc mơ của d'Alembert] của Diderot) được mời đến, và tuyên bố tình trạng của nàng không còn hy vọng. Từ tháng Tư 1776, nàng không ra khỏi giường nữa. Guibert đến thăm nàng mọi buổi sáng và buổi tối, và d'Alembert chỉ rời khỏi cạnh giường của nàng để đi ngủ. Khách thỉnh bị gián đoạn, nhưng Condorcet đến, và Suard, và Bà Geoffrin tử tế, chính bà cũng đang chết dần. Trong những ngày cuối cùng Julie không cho Guibert vào, vì nàng không muốn cho chàng thấy những cơn co giật đã làm biến dạng khuôn mặt mình; nhưng nàng thường gửi cho chàng những bức thư ngắn; và giờ đây chàng cũng quả quyết: “Anh đã luôn yêu em; anh yêu em từ phút đầu chúng ta gặp nhau; em thân thiết với anh hơn bất cứ thứ gì trên đời.”¹³¹ Điều này, cùng với lòng trung thành câm lặng của d'Alembert, và sự quan tâm của các bạn bè, là niềm an ủi duy nhất trong cảnh đau đớn của nàng. Nàng lập di chúc, giao cho d'Alembert làm người thực hiện, và ủy thác cho ông mọi giấy tờ và vật dụng cá nhân.ⁱ

Anh trai nàng, Hầu tước Vichy, từ Bourgogne đến và thúc giục nàng hãy làm hòa với Giáo hội. Ông viết cho Bá tước Albion: “Tôi sung sướng nói rằng đã thuyết phục được cô ấy chịu phép bí tích, bất chấp bộ *Encyclopédie* nằm ngay trước mặt.”¹³² Nàng gửi lời cuối cùng cho Guibert: “Anh bạn, em yêu anh.... Vĩnh biệt.” Nàng cảm ơn d'Alembert về tấm lòng tận tụy lâu bền của ông, và xin ông tha thứ cho sự bội bạc của nàng. Nàng mất đêm hôm ấy, trong những giờ đầu của ngày 23.5. 1776. Nàng được chôn ngay ngày hôm ấy, “như một người nghèo,” theo ý nguyện trong di chúc của nàng, tại Nhà thờ St. Sulpice.

i Những bức thư nàng gửi cho Guibert được vợ ông này giữ gìn, và công bố năm 1809 (Durant).

Chương 5

Lão trượng Voltaire: 1758–1778

I. Vị chúa tể tốt bụng

Tháng Mười 1758, Voltaire mua một điền trang cổ ở Ferney, thuộc hạt Gex, tiếp giáp với biên giới Thụy Sĩ. Không lâu sau đó ông mua thêm điền trang Tournay sát bên và sáp nhập vào Ferney thành một lãnh địa duy nhất. Giờ đây về mặt pháp lý ông là một lãnh chúa, và trong những vấn đề pháp lý ông ký tên mình là “Bá tước Tournay;” ông phô bày huy hiệu của mình trên cổng chính và trên bộ đồ ăn bằng bạc.¹

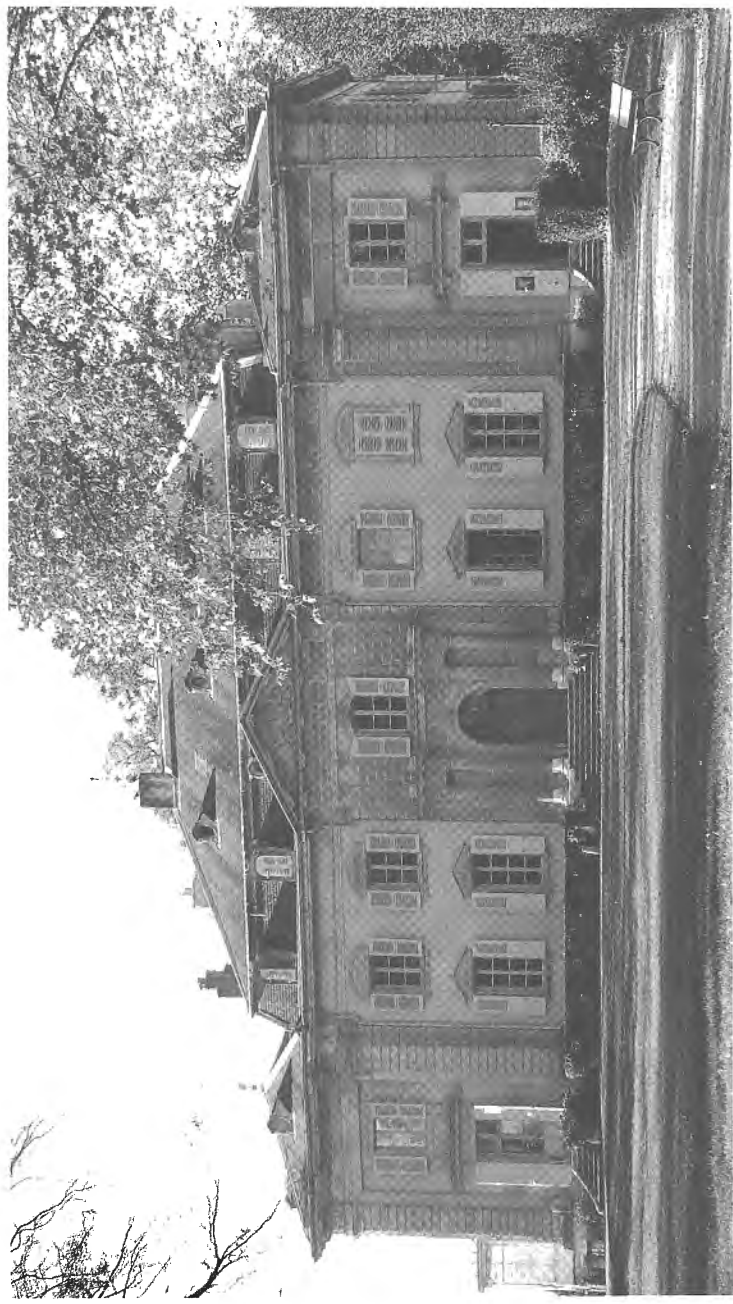
Ông đã sống ở biệt thự Les Délices tại Genève từ năm 1755, và đã vui thích đóng vai một triết gia triệu phú được hoan nghênh, tiếp đãi khách khứa một cách hào phóng. Nhưng mục từ *Genève* của d’Alembert trong bộ *Encyclopédie*, do tiết lộ những quan điểm dị giáo riêng tư của các tu sĩ tại thành phố này, đã khiến Voltaire bị buộc tội phản bội họ khi đem kể lại với bạn mình. Ông không còn là *persona grata*^{*i} trên đất Thụy Sĩ, và nhìn quanh để tìm một chỗ ở mới. Ferney nằm trong nước Pháp, nhưng chỉ cách Genève có 4,8 km; tại đây ông có thể chế nhạo các nhà lãnh đạo giáo phái Calvin; và nếu các nhà lãnh đạo Công giáo ở Paris – cách đây 400 km – có tái tục chiến dịch truy bắt ông, thì chỉ trong vòng một giờ ông đã vượt qua bên kia biên giới. Trong khi ấy (1758–1770) bạn ông là Công tước Choiseul đang đứng đầu nội các của Pháp. Có lẽ để đề phòng việc tịch thu trong trường hợp cơn gió

i *Latinh*, người được hoan nghênh

chính trị đối chiều, ông mua Ferney dưới tên người cháu gái là Bà Denis, chỉ với điều kiện là bà sẽ công nhận ông là chủ nhân của điền trang chừng nào ông còn sống. Cho đến 1764, Les Délices vẫn còn là nơi ở chính của ông; ông bỏ thời gian để tu sửa ngôi nhà ở Ferney, và cuối cùng dọn đến đây vào năm này.

Ngôi nhà mới xây bằng đá, phần lớn do Voltaire thiết kế, và có 14 phòng ngủ; vị lãnh chúa đã chuẩn bị cho triều đình của mình. “Nó không phải là một cung điện,” ông viết, “mà là một căn nhà miền quê rộng thênh thang, với đất đai kế bên cho nhiều cỏ khô, lúa mì, rơm, và yến mạch. Tôi có một số cây sồi thẳng như cây thông, vươn lên đụng trời.”² Tournay thêm vào một lâu đài cổ, một nông trại, một kho thóc, chuồng gia súc, những cánh đồng và những khu rừng. Nhìn chung các chuồng gia súc của ông có ngựa, bò đực, và 50 con bò cái. Các kho thóc của ông đủ rộng để chứa các sản phẩm của nông trại và vẫn còn chỗ cho máy ép nho, sân gà vịt, và một bãi rào nhốt cừu. Bốn trăm tổ ong khiến cho điền trang lúc nào cũng có tiếng vo ve; và cây cối cho gỗ để sưởi ấm xương cốt của chủ nhân chống lại những ngọn gió đông. Ông mua và trồng những cây non, và trồng nhiều cây nữa từ những cây con trong nhà kính. Ông mở rộng các khu vườn và đất đai chung quanh nhà cho đến khi chu vi chúng đo được gần 5 km; chúng bao gồm những cây ăn quả, nho, và rất nhiều loại hoa. Đích thân ông trông nom tất cả các tòa nhà, cây cối, cánh đồng, và 30 người chăm sóc chúng. Giờ đây một lần nữa, cũng như khi đến Les Délices, ông rất hài lòng đến nỗi quên khuấy chuyện chết. Ông viết cho Phu nhân Deffand: “Cuộc sống và sức khỏe tôi có được là nhờ con đường tôi đã đi theo. Nếu dám tôi đã tin là mình khôn ngoan, tôi rất hạnh phúc.”³

Bà Denis cai quản hơn 30 người hầu và các khách khứa sống trong lâu đài với một bàn tay thất thường. Bà là người có bản tính tốt, nhưng dễ cáu kỉnh, và yêu tiền hơn tất cả những thứ khác một chút. Bà nói ông cậu của mình keo kiệt;



Hình 42: Lâu đài của Voltaire ở Ferney

ông phủ nhận điều này; bất luận thế nào ông “chuyển cho bà, từng chút một, phần lớn gia tài của ông.”⁴ Ông đã yêu bà như một đứa bé, rồi như một người đàn bà; giờ đây ông vui sướng có bà như người *maîtresse d'hôtel* (quản gia) của mình. Bà diễn trong những vở kịch do ông dàn dựng, và diễn rất đạt tới mức ông so sánh bà với nàng Clairon. Lời khen này đến tai bà; bà cũng tập tành soạn kịch, và Voltaire phải khó khăn lắm mới can được bà đưa ra trình diễn trước công chúng. Bà buồn chán cảnh sống nhà quê, và mong mỗi Paris. Một phần để làm bà vui mà Voltaire đã mời và chịu đựng rất lâu một chuỗi dài các khách khứa. Bà không quan tâm đến thư ký của ông là Wagnière, nhưng say mê Cha Adam, vị linh mục Dòng Tên già mà Voltaire hoan nghênh ở nhà mình như một đấu thủ thiên tài trong môn cờ - và là người mà một ngày nọ ông bắt gặp đang quỳ dưới chân cô người hầu Barbara.⁵ Một lần, có lẽ do để Laharpe ra đi với một trong các bản thảo của chủ nhân, Denis đã làm Voltaire tức giận tới mức cho bà về Paris, với một khoản trợ cấp hằng năm là 20.000 franc.⁶ Sau 18 tháng ông nguôi ngoai, và xin bà trở lại.

Ferney trở thành một mục tiêu hành hương cho những ai đủ sức trang trải cho chuyến đi và tán thưởng tinh thần khai minh. Đến đây có các nhà cai trị thứ yếu như Công tước Würtemberg và Tuyển đế hầu Palatine, các lãnh chúa như Vương tước Ligne và các Công tước Richelieu và Villars, các nhân sĩ như Charles James Fox, những kẻ đi lượm lật tin tức như Burney và Boswell, những kẻ phóng đảng như Casanova, và hàng ngàn người ít nổi tiếng hơn. Ông nói dối một cách khập khiễng khi có kẻ không mời mà đến: “Bảo họ rằng tôi rất bệnh,” “Bảo họ tôi chết rồi”; nhưng không ai tin. “Chúa ôi!” ông viết cho Hầu tước Villette, “hãy giải thoát con khỏi những người bạn; và con sẽ tự lo những kẻ thù của con.”⁷

Ông chỉ vừa mới định cư yên ổn ở Ferney thì Boswell xuất hiện (24.12. 1764), hãy còn hồ hởi vì những chuyến đến thăm Rousseau. Voltaire cho người xuống nhà bảo là ông hãy còn

đang ở trên giường, và không thể quấy rầy. Điều này chỉ làm cho con người Scotland hăm hở thối chí chút đỉnh; anh ta bèn bỏ ngồi lì cho đến khi Voltaire xuất hiện. Họ nói chuyện ngắn ngủi, rồi Voltaire lui về thư phòng. Ngày hôm sau, từ một quán trọ ở Genève, Boswell viết cho Bà Denis:

Thưa bà, mong bà làm ơn xin ông Voltaire cho tôi một ân huệ. Tôi dự định có được vinh dự quay lại Ferney vào thứ Tư hoặc thứ Năm. Những cánh cổng của thành phố nghiêm trang này đã đóng kín vào một thời khắc vô lý nhất, khiến cho người ta phải vội vã ra đi trước khi vị chủ nhân lừng lẫy có thời gian tỏa sáng lên những người khách...

Thưa bà, liệu có thể nào tôi được phép trú lại một đêm dưới mái nhà của ông Voltaire? Tôi là một người Scotland khỏe mạnh và cường tráng. Bà có thể đưa tôi lên căn gác xép cao nhất và lạnh nhất. Thậm chí tôi sẽ không từ chối việc ngủ trên hai chiếc ghế tựa trong phòng ngủ của cô hầu gái của bà.⁸

Voltaire bảo cô cháu gái cho anh ta đến; sẽ có một chiếc giường cho anh ta. Ngày 27 tháng Mười Hai, anh ta đến, nói chuyện với Voltaire trong khi Voltaire đang chơi cò, bị mê hoặc bởi những lời trò chuyện và chữ thề bằng tiếng Anh của Bạc thầy, và rồi “được cho ngủ một cách rất quý phái” trong “một căn phòng rộng rãi.”⁹ Sáng hôm sau anh ta tiến hành cải đạo Voltaire sang Thiên Chúa giáo chính thống; chẳng bao lâu sau Voltaire, hầu như bị ngất, phải lui vào nghỉ ngơi. Sau đó một hôm Boswell thảo luận về tôn giáo của vị chủ nhà với Cha Adam, Cha bảo anh ta: “Ta cầu nguyện cho ông Voltaire mỗi ngày... Thật đáng thương, ông ta không phải là một tín đồ Thiên Chúa. Ông ta có nhiều đức hạnh Thiên Chúa giáo. Ông ta có một linh hồn đẹp đẽ nhất. Ông ta có lòng nhân đức, khoan dung; nhưng ông ta có thành kiến rất mạnh mẽ đối với đạo Thiên Chúa.”¹⁰

Để chiêu đãi khách khứa Voltaire cung cấp thức ăn, sự khôn ngoan, óc hóm hỉnh, và kịch nghệ. Ông xây một rạp hát

nhỏ gần nhà. Năm 1763, khi nhìn thấy nó Edward Gibbon đã mô tả rập hát “rất ngăn nắp và được bố trí chu đáo, nằm sát bên ngôi nhà nguyện, vốn thua kém hơn nó nhiều.”¹¹ Vị triết gia cười nhạo Rousseau và các mục sư thành Genève, những người buộc tội sân khấu là diễn đàn của Quỷ. Ông tập luyện không những cho Bà Denis mà còn các tôi tớ và những vị khách để đóng các vai trong kịch của ông cũng như của những người khác. Chính bản thân ông cũng đi nghênh ngang qua sân khấu trong các vai chính; và các diễn viên nhà nghề cũng sẵn sàng nhận lời để được diễn cho tác giả nổi tiếng nhất thế giới này.

Khách khứa thấy dáng vẻ của ông cũng hấp dẫn như cuộc đàm đạo của ông. Vương tước Ligne mô tả ông như được bọc trong một áo choàng in hoa, một bộ tóc giả đồ sộ được chụp lên trên bằng một chiếc mũ nồi nhưng màu đen, áo vét bằng cotton mịn dài đến đầu gối, quần ống túm đỏ, vớ dài màu xám, giày bằng vải trắng.¹² Đôi mắt ông “sáng chói và rực lửa,” theo Wagnière; và cũng người thư ký tận tụy ấy kể rằng chủ của anh ta “thường rửa mắt với nước mát, tinh khiết,” và “không bao giờ mang kính.”¹³ Trong những năm cuối đời, mệt vì phải cạo râu, ông nhổ râu của mình bằng cái kẹp. “Ông có một tình yêu lạ lùng đối với sự sạch sẽ và ngăn nắp,” Wagnière tiếp tục, “và ông sạch sẽ một cách cực kỳ chăm chút.”¹⁴ Ông thường xuyên dùng mỹ phẩm, nước hoa, và sáp thơm bôi tóc; khứu giác tinh tế của ông không chịu được bất cứ mùi khó chịu nào.¹⁵ Ông “gầy không thể tưởng,” với chỉ đủ thịt bọc lấy xương. Sau khi thăm ông năm 1770, Bác sĩ Burney đã viết: “Không dễ quan niệm cuộc sống có thể tồn tại trong một hình dạng gần như chỉ gồm có da và xương... Ông ta cho rằng tôi đang nóng lòng hình thành nên một ý tưởng về người chết biết đi.”¹⁶ Ông ta tự mô tả mình là “lố bịch vì không chết.”¹⁷

Ông đau ốm hết nửa cuộc đời. Ông có một biểu bì đặc biệt nhạy cảm, thường than phiền về những bệnh ngứa khác

nhau,¹⁸ có lẽ do quá bồn chồn hoặc do sạch sẽ thái quá. Thỉnh thoảng ông bị chứng *strangury* – đi tiểu chậm và đau đớn; về việc này ông và Rousseau, vốn thường xung đột nhau, về cơ bản là anh em. Ông uống cà phê vào mọi lúc: 50 lần mỗi ngày, theo Đại đế Friedrich;¹⁹ còn theo Wagnière là ba lần mỗi ngày.²⁰ Ông cười nhạo các bác sĩ, và ghi nhận rằng Louis XV sống lâu hơn 40 bác sĩ của Nhà vua; và “có ai từng nghe nói tới một ông bác sĩ trăm tuổi?”²¹ – nhưng chính ông cũng dùng nhiều thứ thuốc. Ông đồng ý với ứng viên thi lấy bằng bác sĩ y khoa của Molière rằng phương thuốc tốt nhất cho mọi căn bệnh nặng là *clisterium donare*;²² ông tẩy ruột cho mình mỗi tuần ba lần bằng một dung dịch từ cây muồng, hoặc một chất thật rửa như xà phòng.²³ Ông nghĩ, phương thuốc tốt nhất là sự ngăn ngừa, và cách ngăn ngừa tốt nhất là tẩy sạch các cơ quan bên trong và làn da bên ngoài.²⁴ Mặc dù tuổi tác, bệnh tật, và khách khứa, ông làm việc với năng lực đến từ một người không có chút thịt thừa. Wagnière công nhận ông chủ của mình ngủ “không quá năm hoặc sáu giờ” mỗi ngày.²⁵ Ông làm việc tới khuya, và đôi khi đánh thức Cha Adam dậy để giúp ông tra một từ Hy Lạp.²⁶

Ông xem hoạt động như một phương thuốc hay chống lại triết lý và tự tử. Tốt hơn nữa là hoạt động ngoài trời. Theo nghĩa đen, Voltaire trồng mảnh vườn của mình; đôi khi ông cày hoặc gieo với đôi bàn tay của chính ông.²⁷ Phu nhân Deffand phát hiện trong những bức thư của ông niềm vui thích khi ông nhìn những bụi bắp cải của mình lớn lên. Ông cải tạo những khu đất hoang và tiêu nước cho các đầm lầy. Ông dựng một chuồng ngựa giống, đưa về mười con ngựa cái, và hoan nghênh việc Hầu tước Voyer tặng ông một con ngựa đực giống. “Khuê phòng của tôi đã sẵn sàng,” ông viết, “không cần gì nữa ngoài vị Hỡi vương... Những năm vừa qua người ta đã viết quá nhiều về dân số khiến tôi muốn ít nhất

i Tiếng Pháp giả vờ như tiếng Latinh do Molière chế ra trong vở *Le malade imaginaire*, có nghĩa là “cho thật rửa ruột”.

cũng gia tăng dân số cho hạt Gex với những con ngựa, vì tôi ít có khả năng gia tăng giống loài của chính mình.”²⁸ Ông viết cho nhà sinh lý học Haller: “Điều tốt nhất chúng ta có thể làm trên trái đất này là trồng trọt nó; mọi cuộc thí nghiệm khác trong vật lý nếu đem ra so sánh chỉ như trò trẻ con. Rạng danh cho những ai gieo trồng trái đất; bất hạnh cho con người khốn khổ nào – đội vương miện hay mang mũ sắt hay cạo trọc đầu – gây rắc rối cho nó!”²⁹

Không có đủ đất để tạo việc canh tác cho tất cả cư dân quanh mình, ông tổ chức ở Ferney và Tournay những xưởng làm đồng hồ và dệt vớ – những cây dâu tằm của ông cung cấp tơ cho hoạt động này. Ông đem việc làm đến cho tất cả những ai đến xin việc, cho đến khi ông có 800 người làm việc cho mình. Ông xây 100 căn nhà cho công nhân, cho họ vay tiền với lãi suất 4%, và giúp đỡ họ tìm thị trường cho các sản phẩm họ làm ra. Ít lâu sau các bậc vua chúa mua những chiếc đồng hồ ở Ferney, và các bà quý tộc, bị những bức thư của ông quyến rũ, mang những chiếc vớ dài mà một số ông bảo do chính tay ông dệt. Yekaterina II mua những chiếc đồng hồ ở Ferney trị giá 39.000 livre, và đề nghị giúp ông tìm các thị trường ở châu Á. Trong vòng ba năm những chiếc đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường, và đồ trang sức sản xuất ở Ferney có mặt trên những chuyến tàu đều đặn chở đi Hà Lan, Ý, TBN, BDN, Ma Rốc, Algérie, Thổ Nhĩ Kỳ, Nga, Trung Quốc, và Mỹ. Kết quả mà các ngành công nghiệp mới mang lại là Ferney đã phát triển từ một ngôi làng với 40 nông dân lên đến 1.200 người trong thời gian Voltaire ở đấy. “Hãy cho tôi một cơ hội công bằng,” ông viết cho Richelieu, “và tôi sẽ là người dựng lên một thành phố.”³⁰ Các tín đồ Công giáo và Tin Lành sống hòa thuận trên mảnh đất của con người ngoại giáo.

Quan hệ của ông với các “chư hầu” là quan hệ của một *bon seigneur* (lãnh chúa tốt.) Ông đối xử với tất cả bọn họ một cách có lương tâm và lịch sự. Vương tước Ligne nói, “Ông nói chuyện với nông dân của mình như thể họ là những

vị đại sứ.”³¹ Ông miễn cho họ các thứ thuế muối và thuốc lá (1775).³² Ông kiên trì đấu tranh, mặc dù không có kết quả, để cho các nông dân tại hạt Gex thoát khỏi kiếp nông nô. Khi miền này bị nạn đói đe dọa, ông nhập khẩu lúa mì từ Sicilia và bán lại với giá thấp hơn nhiều so với giá mua.³³ Trong khi tiến hành cuộc chiến tranh chống lại *l'infâme* – chống lại thói mê tín, chính sách ngu dân, và sự ngược đãi – ông dành nhiều thời gian cho việc quản lý thực tế. Ông xin lỗi đã không rời Ferney để viếng thăm các bạn bè: “Tôi có 800 con người để hướng dẫn và duy trì;... tôi không thể đi vắng mà mọi thứ lại không rơi vào cảnh hỗn loạn.”³⁴ Thành công của ông trong tư cách một nhà cai trị khiến cho ai thấy các kết quả cũng phải kinh ngạc. “Ông chứng tỏ sự phán đoán sáng suốt và lương tri rất tốt,” một trong những người phê bình ông nghiêm khắc nhất nói.³⁵ Những người do ông cai trị học cách yêu ông; vào một dịp họ thấy những cảnh nguyệt quế lên xe ông khi ông đi qua.³⁶ Các thanh niên đặc biệt say mê ông, vì mỗi Chủ nhật ông mở cửa lâu đài ra cho họ khiêu vũ và ăn uống.³⁷ Ông khuyến khích họ tiếp tục, và vui trong cái vui của họ. “Ông rất hạnh phúc,” Bà Gallatin kể lại, “và không nhận ra mình đã 82 tuổi.”³⁸ Ông nhận ra nó, nhưng hài lòng. “*Je deviens patriarche*,” ông viết – “Tôi đang trở thành một lão trượng.”³⁹

II. Quyền lực của ngòi bút

Trong khi ấy ông tiếp tục viết, gửi đi một số lượng không thể tin được với sự đa dạng về thể loại và chất lượng rất cao, các tác phẩm về lịch sử, các luận văn, vở kịch, câu chuyện, bài thơ, bài báo, tập sách mỏng, thư từ, và nhận xét phê bình đến các độc giả quốc tế đang thiết tha chờ đợi từng lời nói của ông. Chỉ nội trong năm 1768, ông đã viết *L'Homme aux quarante écus*, *La Princesse de Babylone* (Công chúa thành Babylone) (một trong những truyện hay nhất của ông), *Épître à Boileau* (Thư gửi Boileau), *Profession de foi d'un*

théiste (Lời tuyên xưng đức tin của một người theo thuyết hữu thần), *Le Pyrrhonisme de l'histoire* (Chủ nghĩa hoài nghi của lịch sử), lời cho hai vở nhạc kịch-hài, và một vở kịch. Hầu như mỗi ngày ông đều viết một số “văn thơ có giá trị nhất thời” – những bài thơ trào phúng ngắn, nhẹ nhàng, duyên dáng có vần; trong lĩnh vực này ông không có ai tương xứng trong mọi nền văn học, kể cả trong vẻ xuất sắc tổng hợp của bộ *Anthologia Graeca* (Hợp tuyển Hy Lạp).

Chúng ta đã đề cập đến những tác phẩm tôn giáo và triết học của ông ở một chỗ khác. Giờ đây chúng ta chỉ lướt qua các vở kịch mà ông viết ở Ferney – *Tancrede*, *Nanine*, *L'Écossaise* (Cô gái Scotland), *Socrate*, *Saul*, *Irène*; chúng có tuổi thọ ngắn nhất trong số các tác phẩm của ông, mặc dù là đề tài của những câu chuyện ở Paris vào thời ấy. Vở *Tancrede*, được giới thiệu trên sân khấu nhà hát Théâtre-Français ngày 3.9.1759, được mọi người đồng thanh khen ngợi, ngay cả từ kẻ thù cay đắng của Voltaire là Fréron. Cô Clairon trong vai Déborah và Lekain trong vai Tancrede qua vở kịch này đã đạt đến đỉnh cao trong nghệ thuật của họ. Khán giả không được đứng sát quanh sân khấu nữa, việc này cho phép cảnh trang trí rộng rãi và rất ấn tượng. Đề tài trung cổ và hiệp sĩ là một bước xa lìa thoải mái khỏi các chủ đề cổ điển; thật vậy, ở đây người đệ tử của Boileauⁱ viết một vở kịch lãng mạn. Vở *Nanine* cho thấy Voltaire, cũng như Diderot, đã chịu ảnh hưởng của Richardson; chính Rousseau cũng hoan nghênh vở kịch. Vở *Socrate* chứa một dòng vàng ngọc: “Sống hòa thuận với những người không có lý trí chính là chiến thắng của lý trí.”⁴⁰

Được thời đại của mình ngợi ca ngang hàng với Corneille và Racine, Voltaire liên tục nghiên cứu họ, và do dự rất lâu không biết thích tác giả nào hơn; cuối cùng ông bầu

i Nicolas Boileau-Despréaux (1636–1711): Thi sĩ và nhà phê bình Pháp. Trong tác phẩm *L'Art poétique* (1674; Nghệ thuật thi ca), ông đề ra những nguyên lý cơ bản của văn học cổ điển Pháp.

cho Racine. Ông can đảm đặt cả hai lên trên Sophoklēsⁱ và Euripidēs, và xếp “Molière, trong những vở hay nhất của ông ta, lên trên tác giả trong trắng nhưng lạnh lùng Terentius, và trên anh hề Aristophánēsⁱⁱ.”⁴¹ Ông tỏ ra quan tâm khi biết Marie Corneille, cô cháu gái của nhà soạn kịch, đang sống trong cảnh nghèo khó gần Évreux. Ông đề nghị nhận cô làm con nuôi và trang trải chi phí cho việc giáo dục cô; và khi biết cô ngoan đạo ông bảo đảm với cô là sẽ tạo mọi cơ hội cho cô thực hành tôn giáo của mình. Cô đến thăm ông vào tháng Mười Hai 1760; ông nhận cô làm con nuôi, dạy cô viết tiếng Pháp của người học thức, sửa chữa cách phát âm của cô, và đi dự lễ ở nhà thờ cùng cô. Để gây của hồi môn cho cô, ông đề nghị Viện Hàn lâm Pháp giao cho ông biên tập những tác phẩm của Corneille. Ông tức thì đọc lại những vở kịch của người đồng nghiệp đi trước mình, viết những lời giới thiệu và ghi chú; và, là một doanh nhân tài ba, ông quảng cáo dự án này và kêu gọi mọi người đặt mua. Louis XV, Nữ hoàng Nga Elizaveta, Đại đế Friedrich của Phổ mỗi người đặt mua 200 bản, Phu nhân Pompadour và Choiseul mỗi người 50, và những đơn đặt hàng khác đến từ Chesterfield cùng các nhân sĩ nước ngoài khác. Kết quả là Marie Corneille được nhiều

i Sophoklēs (496? –406 trCN): Kịch tác gia Hy Lạp. Tác phẩm của ông ngày nay còn lại bảy bi kịch nguyên vẹn: *Aias*, *Antigónē*, *Oidípous Túrannos* (Oidípous bạo chúa), *Trachiniai* (Các phụ nữ ở Trachis), *Ēlektra*, *Philoktētēs*, và *Oidípous epi Kolōnōi* (Oidípous ở Colonos). Trong đó, vở *Oidípous Túrannos* được Aristotélēs mô tả như một bi kịch hoàn hảo.

ii Terentius (Publius Terentius Afer, 185?-159? trCN): Nhà soạn kịch La Mã sinh ở Qart-hadašt [*Anh*, Carthage]. Các vở kịch của ông, bao gồm *Phormio* và *Adelphi*, phần lớn dựa trên các hài kịch Hy Lạp, cho thấy lời đối thoại thú vị và óc khôi hài tinh tế.

Aristophánēs (?448–?380 trCN): Tác giả hài kịch Hy Lạp, chế giễu các nhân vật hàng đầu đương thời như Sōkrátēs và Euripidēs. Ngày nay còn lại 11 vở kịch của ông, trong đó đáng kể là *Nephelai* (Những đám mây), *Batrakhoi* (Lũ ếch), *Ornithes* (Lũ chim), và *Lusistrátē*.

người cầu hôn. Cô kết hôn hai lần, và năm 1768 trở thành mẹ của Charlotte Corday.ⁱ

Voltaire là sử gia lớn nhất, cũng như là nhà thơ và nhà soạn kịch lớn nhất, của thời đại mình. Năm 1757, Nữ hoàng Nga Elizaveta nhờ ông viết một cuốn tiểu sử của cha bà, Pyotr Đại đế. Bà mời Voltaire đến Sankt Peterburg, và hứa dành cho ông cả một thế giới vinh dự. Ông đáp lại rằng mình quá già để thực hiện một chuyến đi như vậy, nhưng ông sẽ viết cuốn tiểu sử nếu như bộ trưởng của bà, Bá tước Shuvalov, gửi cho ông các tài liệu minh họa cho sự nghiệp và những thay đổi có được nhờ những cải cách của vị Nga hoàng này. Vào thời trẻ ông đã gặp Pyotr ở Paris (1716); ông xem ông này là một vĩ nhân, nhưng hãy còn hoang dã. Và để tránh đi sâu một cách quá nguy hiểm vào những lỗi lầm của ông này, ông quyết định viết không phải một cuốn tiểu sử mà là một cuốn lịch sử nước Nga trong triều đại đáng nhớ ấy – một công việc còn khó khăn hơn nhiều. Ông tiến hành nhiều cuộc khảo cứu quan trọng, lao động miệt mài cho tác phẩm này từ năm 1757 đến 1763, và xuất bản nó trong khoảng thời gian 1759-1763 dưới nhan đề *Histoire de la Russie sous Pierre le Grand* (Lịch sử nước Nga dưới thời Pyotr Đại đế). Đó là một tác phẩm đáng ca ngợi vào thời bấy giờ, và vẫn còn là tài liệu nghiên cứu tốt nhất trước thế kỷ XIX; nhưng con người trung thực Micheletⁱⁱ thấy nó “buồn chán.”⁴² Vị Nữ hoàng Nga đã được xem một phần bộ sách; bà gửi cho Voltaire vài “viên kim cương lớn” để tưởng thưởng cho công việc, nhưng chúng bị lấy trộm trên đường đi, và Nữ hoàng mất trước khi bộ sách hoàn tất.

i Charlotte Corday: Thiếu nữ có tư tưởng bảo hoàng mạnh mẽ, là người đã giết Jean-Paul Marat (13.7. 1793) vì cho rằng ông này chịu trách nhiệm trong vụ Tàn sát tháng Chín và đàn áp những người thuộc phe Girondin.

ii Jules Michelet (1798–1874): Sử gia Pháp, nổi tiếng với bộ *Histoire de France* (1833–1867; Lịch sử Pháp; 17 tập).

Trong khi Chiến tranh Bảy năm hoành hành chung quanh ông, thỉnh thoảng ông làm công việc cập nhật bộ *Histoire générale* (Thông sử), hay *Essai sur les mœurs* (Luận về phong tục) của mình, bằng cách bổ sung (1755-1763) phần *Précis du siècle de Louis XV* (Tóm tắt thế kỷ của Louis XV). Đó là một công việc tế nhị, vì về mặt chính thức ông vẫn còn bị chính phủ Pháp cấm; chúng ta phải tha thứ cho ông nếu ông thận trọng lướt qua những lỗi lầm của ông vua đang trị vì; mặc dù vậy đây vẫn là tác phẩm tường thuật tuyệt vời, đơn giản và rõ ràng; khi kể câu chuyện về Vương tước Charles Edward Stuart (Bonnie Prince Charlie), ông hầu như sánh ngang với chính tác phẩm *Charles XII* của mình. Trung thành với quan niệm của mình về lịch sử – lịch sử chỉ tốt nhất khi ghi lại những tiến bộ của trí tuệ con người, ông viết thêm luận văn tổng kết “Des progrès de l’esprit humain dans le siècle de Louis XV” (Về sự tiến bộ của tinh thần con người trong thế kỷ của Louis XV), và ghi lại những gì dường như đối với ông là dấu hiệu của sự phát triển:

Cả một dòng tu [Dòng Tên] bị nhà cầm quyền thế tục bãi bỏ, giáo quy của các dòng khác được nhà cầm quyền này cải cách, những sự phân chia giữa [quyền xét xử của] các thẩm phán và các giám mục, hiển nhiên cho thấy bao nhiêu thành kiến đã bị xua tan, sự hiểu biết của chính quyền đã được mở rộng tới đâu, và các bộ óc đã được soi sáng tới mức nào. Những hạt giống hiểu biết này đã được gieo trong thế kỷ trước; giờ đây chúng nảy nở khắp nơi, thậm chí tại các tỉnh xa xôi nhất... Khoa học thuần túy đã soi sáng cho những nghệ thuật hữu ích, và những nghệ thuật này đã bắt đầu hàn gắn những vết thương của đất nước gây ra bởi hai cuộc chiến tranh tàn hại... Sự hiểu biết về thiên nhiên, và sự thiếu tin tưởng vào những truyện ngụ ngôn cổ xưa đã có thời được tôn vinh như là lịch sử; môn siêu hình học đúng đắn được giải thoát khỏi những điều vô lý của các trường phái: Đây là những sản phẩm của thời đại ngày nay, và lý trí con người được cải thiện rất lớn.

Sau khi trả món nợ đối với môn lịch sử, Voltaire quay sang triết lý, và chiến dịch chống lại Giáo hội Công giáo. Ông nhanh chóng tung ra một loạt những tập sách nhỏ mà ông đã xem xét, như những phát đại bác trong cuộc chiến chống lại *l'infâme* (điều ghê tởm): *Le philosophe ignorant* (Triết gia ngu dốt), *L'examen important de Milord Bolingbroke* (Cuộc điều tra quan trọng của Milord Bolingbroke), *L'Ingénu* (Chàng ngốc), *Histoire de Jenni* (Câu chuyện chàng Jenni), và *La Raison par alphabet* (Lý trí theo mẫu tự, tức cuốn *Dictionnaire philosophique* [Từ điển triết học]). Giữa những công việc vất vả này ông vẫn duy trì hoạt động trao đổi thư từ đáng chú ý nhất mà một con người từng làm.

Khi Casanova viếng thăm ông vào năm 1760, Voltaire cho ông này thấy một bộ sưu tập khoảng 50.000 lá thư mà ông đã nhận cho đến năm ấy; sẽ còn có hầu như cũng chừng ấy lá thư nữa. Vì người nhận thư phải trả tiền cho bưu chính, đôi khi Voltaire tiêu tốn cả trăm livre cho những bức thư ông nhận được trong một ngày. Hàng ngàn người ngưỡng mộ, hàng ngàn kẻ thù, hàng trăm tác giả trẻ, hàng trăm triết gia tài tử, đã gửi đến ông những món quà, những bó hoa, những lời sỉ nhục, những lời nguyện rửa, những thắc mắc, và những bản thảo. Không phải là điều bất thường đối với một người đang thắc mắc lo lắng khi xin ông cho biết, qua thư trả lời, liệu có một Thượng đế, hoặc con người có một linh hồn bất tử không. Cuối cùng ông đưa ra một lời cảnh báo trên tờ *Mercur de France*: “Nhiều người đã than phiền vì không nhận được xác nhận về những bưu phẩm được gửi đến Ferney, Tournay, hoặc Les Délices, chúng tôi xin thông báo rằng, vì lý do số lượng các bưu phẩm này quá lớn, chúng tôi cần phải từ chối nhận tất cả những gì không được gửi từ những người mà chủ nhân có hân hạnh quen biết.”⁴³

Trong ấn bản chung quyết của Theodore Besterman, thư từ của Voltaire lên đến 98 tập. Brunetièreⁱ cho đây là “phần sống động nhất trong toàn bộ tác phẩm của ông.”⁴⁴ Và thực tế là không có lấy một trang nào nhằm chán trong toàn bộ mệnh mông này, vì trong các lá thư chúng ta hãy còn có thể nghe được người nói chuyện sáng chói nhất của thời đại mình nói với tất cả sự thân mật của một người bạn. Chưa bao giờ trước đây hay kể từ đây người ta bắt gặp được một nhà văn với ngòi bút chạy liên tục – *currente calamo* – chứa nhiều nét lịch sự, sinh động, quyến rũ, và duyên dáng như vậy. Đó là một bữa tiệc không chỉ của óc hóm hỉnh và tài hùng biện mà còn là của tình bạn bè thân mật, lòng nhân đạo, và tư tưởng sâu sắc. Đứng cạnh chúng, những lá thư của Bà Sévigné, mặc dù thú vị, dường như đóng đưa một cách ngẫu nhiên trên bề mặt của những sự việc tầm thường và gần gũi. Hẳn nhiên cũng có đôi chút ước lệ trong những nét bay bướm của phong cách viết thư của Voltaire, nhưng ông dường như cố tình làm vậy khi viết cho d’Alembert: “Ôm anh với tất cả sức mạnh của tôi, và đáng tiếc là từ một khoảng cách xa xôi quá.” (D’Alembert đã trả lời: “Tạm biệt, người bạn thân thiết và lấy lòng của tôi; ôm anh dịu dàng và hơn bao giờ hết tôi vẫn là *tuus in animo*” – bạn thân của anh trong tâm tưởng.)⁴⁵ Và hãy nghe Voltaire nói với Phu nhân Deffand: “Tạm biệt, thưa bà... Trong tất cả những sự thật mà tôi tìm kiếm, thì điều dường như chắc chắn nhất là bà có một tâm hồn tương đặc với tôi, và tôi sẽ quyến luyến một cách dịu dàng với nó trong khoảng thời gian ít ỏi còn lại của mình.”⁴⁶

Những bức thư ông viết cho người quen ở Paris được người nhận rất trân trọng, và được chuyển từ tay này sang

i Ferdinand Brunetière (1849–1906): Nhà phê bình văn học nổi tiếng người Pháp. Tác phẩm của ông rất phong phú, trong đó có bộ *Études critiques sur l’histoire de la littérature française* (1880–1907; Nghiên cứu phê bình Lịch sử văn học Pháp - 8 tập).

tay khác như những thỏi vàng về tin tức hay những viên ngọc của phong cách. Vì chính trong những bức thư mà phong cách viết văn của Voltaire đạt tới mức độ sáng chói trọn vẹn nhất. Văn phong này không thể phát triển cao nhất trong các bộ lịch sử, nơi cần một lối văn miêu tả mềm mại và trôi chảy hơn là thuật hùng biện hay tài dí dỏm; nó biến thành những lời hùng hồn khoa trương rỗng tuếch trong các vở kịch của ông; nhưng trong những bức thư của mình ông có thể để cho ngòi bút kim cương của ông lóe sáng thành những lời dí dỏm, hoặc soi sáng cho một chủ đề với sự chính xác và văn tắt vô song. Ông bổ sung kiến thức của Bayle vào nét thanh lịch của Fontenelle, và điểm thêm một chút châm biếm từ các *Lettres provinciales* (Những bức thư tỉnh lẻ) của Pascal. Ông tự mâu thuẫn với mình trong 70 năm viết lách, nhưng không bao giờ tầm tối khó hiểu; chúng ta khó có thể tin ông là một triết gia, ông quá sáng sủa. Ông đi thẳng đến mục tiêu, đến điểm quan trọng nhất của một ý tưởng. Ông tiết kiệm các tính từ và những ví von so sánh, để không làm phức tạp tư tưởng, và hầu như mỗi câu văn khác nhau là một tia chớp. Đôi khi có quá nhiều tia chớp, quá nhiều nét dí dỏm; đôi khi người đọc cảm thấy mệt mỏi vì những ánh chớp sắc sảo linh lợi, và đánh mất một số mũi lao của bộ óc tinh nhạy của Voltaire. Ông nhận ra sự sáng chói thái quá này là một lỗi lầm, như những viên ngọc trên một cái áo choàng. “Ngôn ngữ Pháp, ông khiêm tốn thú nhận, đã được đưa đến đỉnh cao nhất của sự hoàn thiện trong thời Louis XIV.”⁴⁷

Một nửa số nhân sĩ của thời đại trao đổi thư từ với ông – không chỉ mọi *philosophe*, và mọi tác giả quan trọng của Pháp và Anh, mà còn có những vị hồng y, giáo hoàng, vua chúa, và nữ hoàng. Christian VII xin lỗi Voltaire vì đã không áp dụng ngay tức thì mọi cải cách của Voltaire cho Đan Mạch; Stanisław Poniatowski của Ba Lan than thở đã bị đẩy vào con đường làm vua ngay lúc ông đang trên đường đến Ferney; Gustav III của Thụy Điển cảm ơn Voltaire đã thỉnh thoảng để mắt đến miền Bắc lạnh lẽo, và cầu xin “Chúa kéo dài những



Hình 43: *Voltaire*. Tượng của Jean-Antoine Houdon

ngày của ngài, vốn quá quý báu đối với nhân loại.”⁴⁸ Friedrich Đại đế trách ông đối xử độc ác với Maupertuis,ⁱ và xúc xược với các vì vua;⁴⁹ nhưng một tháng sau lại viết: “Xin chúc an khang và thịnh vượng cho con người thiên tài nham hiểm

i Pierre Louis Moreau de Maupertuis (1698–1759): Nhà toán học Pháp, người phát minh ra thuyết hành vi tối thiểu, hay nguyên lý Maupertuis. Ông này bị Voltaire phê phán vì việc ông ta dùng thẩm quyền hành chính để xử ép một nhà khoa học bất đồng ý kiến với ông ta.

và quyền rũ nhất đã từng hoặc sẽ có mặt trên đời”;⁵⁰ và ngày 12.5.1760 ông thêm:

Về phần ta, ta sẽ đến đấy [Hades] và bảo Vergilius rằng một người Pháp đã vượt qua ông ta trong chính nghệ thuật của ông ta. Ta cũng sẽ nói vậy với Sophoklēs và Euripidēs; ta sẽ kể với Thoukydidēs [*Anh*, Thucydides] về những bộ sử của ông, với Quintus Curtius về tác phẩm *Charles XII* của ông; và có lẽ ta sẽ bị những người chết đầy gan tị này ném đá bởi vì một con người duy nhất đã kết hợp tất cả các tài năng khác nhau của họ trong con người y.⁵¹

Ngày 19.9.1774, Friedrich tiếp tục những lời tán dương của mình: “Sau khi tiên sinh qua đời sẽ không có ai thay thế; đó sẽ là điểm kết thúc cho những bức thư hay ở Pháp.”⁵² (Dĩ nhiên đây là một sự sai lầm; không bao giờ có một sự kết thúc đối với nền văn học sáng chói của Pháp.) Và cuối cùng, ngày 24.7.1775, Friedrich hạ thấp chiếc vương trượng của mình trước ngòi bút của Voltaire: “Về phần ta, ta được an ủi vì đã sống trong thời đại của Voltaire; điều ấy cũng đủ cho ta.”⁵³

Nữ hoàng Yekaterina viết cho Voltaire như một vì vua viết cho một vì vua khác – thực ra là như một môn sinh viết cho sư phụ. Bà đã thích thú đọc ông trong 16 năm trước khi bước lên ngai vàng của nước Nga; rồi, tháng Mười 1763, bà bắt đầu việc trao đổi thư từ của họ bằng cách trả lời bằng ngòi thứ nhất cho một bức thư bằng thơ mà ông gửi cho một thành viên trong đoàn ngoại giao của bà.⁵⁴ Voltaire gọi bà là Shamiram [*Anh*, Semiramis]ⁱ của phương Bắc, duyên dáng lướt qua những tội ác của bà, và trở thành người biện giải cho bà ở Pháp. Bà xin ông thối ca tụng, ông càng tán dương hơn nữa. Bà đánh giá cao sự kiện ông về phe với mình, vì bà biết rằng

i Shamiram: Theo truyền thuyết, bà là người xây dựng nên thành Babylon và vợ của Ninus, vua xứ Assūrāyu [*Anh*, Assyria]. Sau khi chồng chết, bà đã cai trị vương quốc với kỹ năng tuyệt vời.

phần lớn thông qua ông – và rồi qua Grimm và Diderot – mà bà có được “án tượng tốt” ở Pháp. Triết học Pháp trở thành một công cụ cho ngoại giao Nga. Voltaire khuyên Yekaterina sử dụng các chiến xa có vũ trang lưỡi hái theo kiểu Assūrāyu [*Anh, Assyria*] để chống lại quân Thổ; bà phải giải thích rằng những người lính Thổ kém phối hợp sẽ không tấn công theo đội hình đủ gần để có thể cắt như rạ.⁵⁵ Ông quên mất lòng căm ghét chiến tranh do lòng nhiệt thành đối với khả năng những đạo quân của Yekaterina sẽ giải phóng Hy Lạp khỏi ách đô hộ của Thổ Nhĩ Kỳ; ông kêu gọi “người Pháp, người Bretagne, người Ý” hãy ủng hộ cuộc thập tự chinh mới này; và ông thương tiếc khi Shamiram mất trước khi đạt được mục đích của ông. Byron sẽ tiếp tục chính nghĩa của ông.

Nhiều người Pháp mẫn nhiếc Voltaire do việc ông hay ve vãn các ông hoàng bà chúa. Họ cảm thấy ông tự hạ thấp mình khi lượn lờ quanh các ngai vàng và đưa ra những lời tán dương. Và hẳn nhiên sự lượn lờ này đôi khi đến trong đầu ông. Nhưng chính ông cũng đang chơi trò ngoại giao. Ông chưa bao giờ làm bộ ủng hộ tư tưởng cộng hòa; ông liên tục biện luận rằng có thể thực hiện nhiều tiến bộ hơn nữa thông qua những vì vua “được khai sáng” hơn là qua việc tôn lên ngai vàng những đám đông dân chúng dễ thay đổi, vô học, mê tín. Ông tiến hành cuộc chiến chống lại không phải nhà nước mà là Giáo hội Công giáo, và trong trận chiến ấy sự ủng hộ của các nhà cai trị là món quà viện trợ quý báu. Chúng ta đã thấy sự ủng hộ ấy quý báu như thế nào trong những chiến dịch đắc thắng của ông khi ủng hộ Calas và Sirven.ⁱ Đã có nhiều lúc trong cuộc chiến cho sự khoan dung tôn giáo ông

i Vụ án Sirven: Sai lầm pháp lý phát sinh từ tinh thần bất khoan dung tôn giáo mà nạn nhân là Pierre Paul Sirven (1709–1777), một tín đồ Tin Lành Pháp. Bị buộc tội giết chết con gái mình (thật ra là tự tử) vào năm 1764, ông bị kết án tử hình nhưng trốn được qua Thụy Sĩ. Nhờ Voltaire vận động, ông được đại pháp viện Toulouse tuyên bố trắng án (1771).

đã có cả Friedrich lẫn Yekaterina bên cạnh mình. Ông cũng không từ bỏ hy vọng thuyết phục được Louis XV. Ông đã chinh phục được Phu nhân Pompadour và Choiseul; ông ve vãn Phu nhân Barry. Ông không quá cầu nệ trong chiến lược của mình; và thực vậy, trước khi triều đại chấm dứt, ông đã có được sự hậu thuẫn của một nửa chính phủ Pháp. Cuộc đấu tranh cho sự khoan dung tôn giáo đã giành được thắng lợi.

III. Voltaire nhà chính trị

Ông đã hy vọng đạt được điều gì trong chính trị và kinh tế? Ông đặt tầm nhìn của mình vừa cao vừa thấp: Mục đích vĩ đại của ông là giải phóng con người khỏi những huyền thoại của thần học và quyền lực của giới giáo sĩ – một công việc đã đủ khó khăn; về phần còn lại ông đòi hỏi một số cải cách, nhưng không phải là thiếu thực tế. Ông mỉm cười đối với “những nhà lập pháp cai trị thế giới,... và từ những căn gác rầm rượng của họ ban mệnh lệnh cho các vì vua.”⁵⁶ Như hầu hết các *philosophe*, ông chống đối cách mạng; ông hẳn sẽ bị choáng váng với nó – có lẽ bị đưa lên máy chém.ⁱ Ngoài ra, ông giàu có một cách đầy tai tiếng, và chắc chắn của cải của ông đã tác động đến cái nhìn của ông.

Năm 1758, ông đề nghị đầu tư 500.000 franc (625.000 USD?) ở Lorrains.⁵⁸ Ngày 17.3.1759, ông viết cho Friedrich: “Tôi nhận được 60.000 livre (75.000 USD?) thu nhập hàng năm của mình từ Pháp... Tôi công nhận mình rất giàu.” Gia tài của ông được tạo dựng qua những khoản tiền “trà nước” từ những người bạn tài phiệt như anh em nhà Paris; qua việc trúng số ở Pháp và Lorraine; qua việc chia sẻ điền trang của

i Xem mô tả của Robespierre về các nhà Bách khoa: “Về chính trị, nhóm người này vạch ra ranh giới về Dân quyền... các nhà lãnh đạo của họ hò hét chống lại chủ nghĩa chuyên chế, và được những kẻ chuyên chế nuôi dưỡng; đôi khi họ viết những bài báo về những ông vua, đôi khi đề tặng cho họ. Họ viết những bài diễn văn cho các triều thần, và những bài thơ tình cho các gái điểm hạng sang.”⁵⁷ (Durant).

cha ông; qua việc mua các trái phiếu của chính phủ; qua việc chia lợi tức trong những thương vụ mạo hiểm; và qua việc cho các cá nhân vay tiền. Ông hài lòng với lãi suất 6%, vốn cũng vừa phải nếu xét đến các rủi ro và thất thoát. Ông mất 1.000 écu (3.750 USD?) trong vụ phá sản của công ty Gilliart ở Cadíz (1767).⁵⁹ Năm 1768, khi đề cập đến 80.000 franc (100.000 USD?) mà Voltaire cho Công tước Richelieu vay, Gibbon ghi: “Công tước bị phá sản, tài sản thế chấp không có giá trị gì, và số tiền tan biến;”⁶⁰ đến lúc Voltaire chết một phần tư khoản vay trên đã được hoàn trả. Những khoản tiền trợ cấp đem lại cho Voltaire mỗi năm 4.000 franc. Tính tổng cộng, vào năm 1777, thu nhập của ông lên tới 206.000 franc (257.500 USD?).⁶¹ Ông ban vinh dự cho số tiền lớn này bằng tính rộng rãi tương xứng, nhưng ông cảm thấy cần bảo vệ nó vì điều này cũng cần thiết cho một triết gia.

Tôi đã thấy nhiều văn nhân nghèo khổ và bị khinh khi nên quyết định sẽ không làm gia tăng lượng người này. Ở Pháp người ta phải là cái đe hoặc cái búa; tôi sinh ra là cái đe. Một tài sản kế thừa còm cõi ngày càng trở nên nhỏ hơn, vì về lâu về dài mọi thứ đều tăng giá, và chính phủ thường đánh thuế lên cả thu nhập lẫn tiền bạc... Lúc trẻ bạn phải cần kiệm, và về già bạn thấy mình sở hữu một khoản vốn làm bạn kinh ngạc; và đó là thời gian mà của cải cần thiết cho chúng ta nhất.⁶²

Ngay từ năm 1736, trong bài thơ *Le Mondain* (Con người lịch thiệp) của mình, ông đã thú nhận: “Tôi yêu thích sự xa xỉ, thậm chí một cuộc sống dễ dàng, mọi lạc thú, mọi nghệ thuật.” Ông cho rằng nhu cầu của người giàu đối với các món hàng xa xỉ đưa tiền của họ vào lưu thông qua tay của những người thợ thủ công; và ông ngờ rằng nếu không có của cải giàu sang thì chắc cũng không có nghệ thuật vĩ đại.⁶³ Khi Voltaire xuất bản tác phẩm mang tính cộng sản-vô thần *Testament* (Di chúc) của Jean Meslier, ông bỏ đi phần chống lại tài sản. Ông tin không hệ thống kinh tế nào có thể thành

công mà không có sự kích thích của quyền tư hữu. “Tinh thần sở hữu nhân đôi sức mạnh của người ta.”⁶⁴ Ông hy vọng nhìn thấy mọi người đều có của cải; và trong khi Rousseau tán thành chế độ nông nô ở Ba Lan, Voltaire viết: “Ba Lan sẽ đông đúc và giàu có gấp ba lần nếu như những người nông dân không phải là những nô lệ.”⁶⁵ Tuy nhiên, ông không ủng hộ việc các nông dân trở nên giàu có; vì lúc ấy, ai sẽ là những chiến sĩ mạnh mẽ của đất nước?⁶⁶

Ông không chia sẻ nhiệt tình đấu tranh cho bình đẳng của Rousseau; ông biết rằng mọi người được sinh ra không tự do và không bình đẳng. Ông bác bỏ quan niệm của Helvétiusⁱ cho rằng nếu mọi người đều nhận được nền giáo dục và cơ hội bình đẳng như nhau, tất cả sẽ sớm được bình đẳng về giáo dục và khả năng. “Thật là điên rồ khi tưởng tượng rằng mỗi người có thể là một Newton!”⁶⁷ Lúc nào cũng có người mạnh kẻ yếu, người thông minh kẻ giản dị, và do đó sẽ có người giàu và kẻ nghèo.

Trong thế giới buồn thảm của chúng ta, không thể nào ngăn ngừa việc con người sống trong xã hội bị chia thành hai giai cấp – một của những người giàu đóng vai chỉ huy, và một của những người nghèo đóng vai tuân lệnh.... Mỗi người có quyền nuôi dưỡng ý kiến riêng tư về sự bình đẳng của mình đối với người khác, nhưng điều đó không có nghĩa là một người đầu bếp của vị hồng y tự cho mình có quyền ra lệnh ông chủ chuẩn bị bữa ăn cho mình. Tuy nhiên, người đầu bếp có thể nói: “Tôi là một con người cũng như ông chủ tôi; khi sinh ra tôi cũng khóc như ông ấy, và sẽ chết trong đau đớn như ông ấy... Cả hai chúng tôi cùng thực hiện những chức năng sinh vật như nhau. Nếu quân Thổ Nhĩ Kỳ chiếm được Roma và

i Claude Adrien Helvétius (1715–1771): Triết gia Pháp. Trong tác phẩm chính của mình, *De L'Esprit* (1758; Về tinh thần), ông khẳng định động lực chủ yếu của con người là tư lợi, và những sự khác biệt về trí năng của con người là do khác biệt về giáo dục.

khi ấy tôi trở thành một hồng y và chủ tôi thành một anh đầu bếp, tôi sẽ sử dụng ông ấy phục vụ cho tôi.” Ngôn ngữ này hoàn toàn hợp lý và công bằng, nhưng, trong lúc chờ cho Hối vương chiếm Roma, người đầu bếp buộc phải làm bốn phận của mình, còn không thì cả xã hội loài người sẽ bị phá vỡ.⁶⁸

Là con của một chuông khế, và chỉ về sau này mới trở thành lãnh chúa, ông có những quan điểm lẫn lộn về giới quý tộc, bề ngoài có vẻ thích kiểu của người Anh hơn.⁶⁹ Ông chấp nhận chế độ quân chủ như là hình thức chính quyền tự nhiên. “Tại sao hầu hết thế giới này được cai trị bởi những ông vua?... Câu trả lời thành thực là: Bởi vì con người hiếm khi xứng đáng để cai trị chính mình.”⁷⁰ Ông cười vào quyền hành thần thánh của các ông vua, và tìm thấy nguồn gốc của họ và của quốc gia từ việc chinh phục. “Một bộ lạc chọn ra một người cầm đầu cho những cuộc viễn chinh cướp bóc của nó; nó tập quen với việc vâng lời ông ta; ông ta tập quen với việc chỉ huy; tôi tin đây là nguồn gốc của chế độ quân chủ.”⁷¹ Việc này có tự nhiên không? Hãy nhìn một sân trại.

Một sân trại cho thấy biểu hiện hoàn hảo nhất của chế độ quân chủ. Không có ông vua nào sánh được với một chú gà trống. Nếu chú ta bước đi một cách kiêu hãnh và dũng mãnh giữa đàn của mình đó không phải chỉ do lòng tự cao tự đại. Nếu kẻ thù tấn công chú sẽ không hài lòng với việc đưa ra mệnh lệnh buộc các thần dân tiến lên và bị giết vì chú...; đích thân chú sẽ tiến lên, bố trí đội hình quân sĩ sau lưng mình, và chiến đấu đến hơi thở cuối cùng. Nếu chiến thắng, chú sẽ là kẻ hát bài kinh *Ngợi ca Chúa*... Nếu quả thật rằng những con ong được cai trị bởi một con ong chúa mà mọi thần dân đều làm tình với nó, thì đây sẽ là một chính quyền hoàn hảo hơn nữa.⁷²

Có dịp sống ở Berlin và rồi ở Genève, ông đã có thể nghiên cứu các chế độ quân chủ và “dân chủ” trong sự vận hành sống động của chúng. Như các *philosophe* khác, ông có thành kiến bởi sự kiện nhiều vị quân vương – Friedrich II,

Pyotr III, Yekaterina II – và một số tổng bộ trưởng – Choiseul ở Pháp, Bá tước Aranda ở TBN, Tanucci ở Vương quốc Hai miền Sicilia, Hầu tước Pombal ở BDN – đã nghe theo những lời kêu gọi cải cách, hoặc đã ban những khoản trợ cấp cho các triết gia. Trong một thời đại mà người nông dân Nga còn quá sơ khai, khi những đám đông dân chúng ở khắp nơi còn mù chữ và quá mệt mỏi để suy nghĩ, dường như vô lý khi đề nghị một chính quyền của nhân dân. Trong thực tế, những nền “dân chủ” ở Thụy Sĩ và Hà Lan là những chế độ quả đầu. Chính dân chúng yêu thích những huyền thoại cổ xưa và những lễ lạc tôn giáo, và đứng như một đạo quân khổng lồ chắn trên con đường tự do và phát triển tư tưởng. Chỉ có một lực lượng đủ mạnh để kháng cự lại Giáo hội Công giáo ở Pháp, như nó đã kháng cự thành công các giáo hội Tin Lành ở Anh, Hà Lan, và Đức; và đó là nhà nước. Chỉ thông qua các chính quyền quân chủ hiện hữu ở Pháp, Đức, và Nga mà các *philosophe* mới có thể hy vọng thắng được trong cuộc đấu tranh chống thói mê tín, óc cố chấp, sự ngược đãi, và một nền thần học ấu trĩ. Họ không thể mong đợi sự ủng hộ từ các *parlement*, vì các cơ quan này cạnh tranh với Giáo hội và vượt qua Nhà vua trong chính sách ngu dân, kiểm duyệt, và bất khoan dung. Mặt khác, hãy xem Henrique Nhà hàng hải đã làm gì cho BDN, Henri IV đã làm gì cho Pháp, hay Pyotr Đại đế cho Nga, hoặc Friedrich Đại đế cho Phổ.ⁱ “Hầu như

i Henrique Nhà hàng hải (Infante Dom Henrique, o Navegador, 1394-1460): Hoàng tử Bồ Đào Nha, nổi tiếng với việc bảo trợ cho những cuộc du hành của người BDN nhằm khám phá bờ Tây châu Phi.

Henri IV (1553-1610): Vua nước Pháp (1589-1610), người sáng lập triều đại Bourbon, đánh thắng Tây Ban Nha (1595-1598), và ban quyền chính trị cho các tín đồ Tin Lành Pháp qua Chi dụ Nantes (1598).

Pyotr Đại đế: Sa hoàng Nga, người du nhập những ý tưởng Tây Âu vào việc cải cách chính quyền, mở rộng lãnh thổ Nga trong vùng Baltic, và thành lập St. Petersburg (1682-1725).

Friedrich Đại đế: vua Phổ từ 1740 đến 1786, có công tái tổ chức quân đội, bảo trợ nghệ thuật, khuyến khích phong trào Khai minh ở Phổ, dành chiến thắng sau cùng trong Chiến tranh Bảy năm, mở rộng lãnh thổ của Phổ, và biến Phổ thành một cường quốc quân sự ở châu Âu.

không có gì vĩ đại trên thế giới này được thực hiện mà không có sự tham gia của thiên tài và sự kiên quyết của duy chỉ một người chống lại những thành kiến của đám đông.⁷³ Do đó các triết gia cầu nguyện cho những vì vua được soi sáng. “Đạo đức trên ngai vàng,” Voltaire viết trong vở bi kịch *Mérope*, “là công trình tốt đẹp nhất của Thượng đế.”⁷⁴

Quan điểm chính trị của Voltaire phát sinh một phần từ sự nghi ngờ rằng nhiều người không thể hấp thụ được giáo dục cho dù nó được đem đến cho họ. Ông nói đến “bộ phận biết suy nghĩ của nhân loại – nghĩa là bộ phận chiếm tỷ lệ 1/100.000.”⁷⁶ Ông sợ tình trạng chưa trưởng thành về mặt tinh thần và tính dễ bị kích động về mặt cảm xúc của dân chúng nói chung. “*Quand le populace se mêle de raisonner, tout est perdu*” (Khi quần chúng bắt đầu lý luận, tất cả đều hỏng.)⁷⁷ Và do đó, cho đến tận những năm bình tĩnh hơn, ông vẫn ít có cảm tình với chế độ dân chủ. Khi Casanova hỏi ông, “Ông có thấy dân chúng bị ám ảnh bởi chủ quyền không?” ông trả lời, “Lạy trời đừng có chuyện ấy!”⁷⁸ Và với Friedrich: “Khi thần xin bệ hạ làm người phục hưng mỹ thuật Hy Lạp, yêu cầu của thần không đi xa tới mức xin bệ hạ tái lập nền dân chủ của thành Athēnai. Thần không thích nền cai trị của đám đông nhốn nháo.”⁷⁹ Ông đồng ý với Rousseau rằng “chế độ dân chủ dường như chỉ phù hợp với những quốc gia nhỏ,” nhưng ông còn thêm vào một số giới hạn nữa: “chỉ với những quốc gia ở vào vị trí may mắn,... những quốc gia mà nền tự do của chúng được địa thế bảo đảm, và được duy trì bởi lợi ích của các lân bang.”⁸⁰ Ông ngưỡng mộ nền cộng hòa

i Michelet có một đoạn rất hấp dẫn về cái *thèse royale* (luận đề vua chúa) này: “Quả là một sự hão huyền ở các triết gia và các nhà kinh tế – của những người như Voltaire và Turgot – khi họ muốn hoàn thành cuộc cách mạng – muốn đạt được hạnh phúc của nhân loại – nhờ các ông vua. Không có gì lạ lẫm hơn việc trông thấy thần tượng này bị cả hai phe tranh giành. Các triết gia kéo ông ta về bên phải, các linh mục về bên trái. Ai sẽ nắm được ông ta? Những người đàn bà.”⁷⁵ (Durant).

Hà Lan và Thụy Sĩ, nhưng tại các nước này ông cũng có một số nghi ngờ.

Nếu anh nhớ rằng người Hà Lan đã ăn trái tim của hai anh em De Wittⁱ trên vỉ nướng thịt; nếu anh... nhớ rằng con người cộng hòa John Calvin,... sau khi đã viết rằng chúng ta không nên ngược đãi ai, ngay cả người dám phủ nhận Chúa ba ngôi, đã thiêu sống một người Tây Ban Nha, người suy nghĩ khác với ông ta về Chúa ba ngôi, bằng những cành củi tươi [để cháy cho lâu]; thực vậy, trong trường hợp ấy anh sẽ kết luận rằng các xứ cộng hòa cũng không có nhiều đức hạnh gì hơn các xứ quân chủ.⁸¹

Sau tất cả những lời phát biểu chống chế độ dân chủ này chúng ta thấy ông tích cực ủng hộ giai cấp trung lưu ở Genève chống lại giới quý tộc (1763), và ủng hộ những người sinh tại Genève nhưng không có quyền bầu cử chống lại cả giới quý tộc lẫn giới tư sản (1766); chúng ta hãy hoãn câu chuyện này tới lúc nó xảy ra.

Quả thực, khi về già Voltaire dường như trở nên cấp tiến hơn. Năm 1768, ông tung ra tác phẩm *L'Homme aux quarante écus*. Trong năm đầu tiên cuốn sách được in mười lần, nhưng bị Đại pháp viện Paris thiêu hủy, và chủ nhà in cũng bị cơ quan này tống lên những con thuyền chèo. Sự nghiêm khắc này không phải vì những điều nhạo báng mà câu chuyện trút lên các nhà trọng nông, mà bởi bức tranh sinh động về những người nông dân phải lâm vào cảnh cơ cực do thuế má, và về các tu sĩ sống trong cảnh ăn không ngồi rồi và xa xỉ dựa trên những tài sản do các nông nô lao động vất vả. Trong một tập sách mỏng khác ra đời năm 1768, có tên là *L'A, B, C* (mà Voltaire khổ công phủ nhận), ông đưa vào miệng “Ông B” những câu nói:

i Johande Witt (1625-1672), chính khách Hà Lan, cùng với anh của mình là Cornelius (1623-1672) bị một đám đông dân chúng sát hại vì chống lại vua Willem Hendrik van Oranje [*Anh*, William of Orange].

Tôi có thể thích nghi dễ dàng với một chính phủ dân chủ.... Tất cả những ai có tài sản trên cùng lãnh thổ sẽ có quyền giống nhau trong việc duy trì trật tự trên lãnh thổ ấy. Tôi thích nhìn thấy những con người tự do làm ra những luật lệ mà họ sẽ tuân thủ... Tôi lấy làm vui khi các ông thợ nề, thợ mộc, thợ rèn của tôi, những người đã giúp tôi xây căn nhà của mình, ông chủ nông trại láng giềng bạn tôi, ông chủ nhà máy bạn tôi, sẽ vượt lên trên nghề nghiệp của họ, và hiểu về lợi ích cộng đồng hơn viên chức Thổ Nhĩ Kỳ xấc xược nhất. Trong một nước dân chủ, không có người lao động nào, không có thợ thủ công nào lại phải sợ sự quấy nhiễu hay khinh miệt... Được tự do, chỉ có những người đồng đẳng, là cuộc sống thật sự, tự nhiên của con người; tất cả các lối sống khác là những trò giả tạo vô giá trị, những vở hài kịch tồi trong đó một người đóng vai ông chủ, người khác đóng vai nô lệ, người này vai ký sinh, người kia vai ma cô.⁸²

Trong năm 1769 hoặc không lâu sau đó (ở tuổi 75), trong một ấn bản mới của bộ *Dictionnaire philosophique*, Voltaire đưa ra một sự miêu tả cay đắng về những sự lạm dụng và chuyên chế của chính quyền ở Pháp,⁸³ và ca ngợi nước Anh bằng cách so sánh:

Trong thực tế hiến pháp Anh đã đi đến mức tuyệt hảo qua đó mọi người được phục hồi những quyền tự nhiên mà trong hầu hết các chế độ quân chủ đã bị tước đoạt. Những quyền này là: hoàn toàn tự do về thân thể và tài sản; tự do báo chí; quyền được xét xử trong những vụ án hình sự bởi một bồi thẩm đoàn gồm những người độc lập; quyền chỉ được xét xử theo văn bản nghiêm ngặt của luật pháp; và quyền của mọi người được tuyên xưng, mà không bị cản trở, tôn giáo mà anh ta lựa chọn trong khi từ chối những nghi lễ mà chỉ các thành viên của Giáo hội Chính thức tôn trọng. Đây là... những đặc quyền vô giá... Được bảo đảm khi nằm xuống, rằng bạn sẽ đứng dậy vẫn là chủ sở hữu của cùng những tài sản mà khi lui về nghỉ ngơi bạn đã mang theo với mình; rằng bạn sẽ không bị lôi ra khỏi vòng tay của vợ con trong lúc nửa đêm để quăng vào

ngục tối hay chôn vùi trong cảnh lưu đày nơi sa mạc; rằng... bạn sẽ có quyền công bố tất cả tư tưởng của bạn;... Các đặc quyền này thuộc về bất cứ ai đặt chân lên đất Anh... Chúng ta chỉ có thể tin rằng những quốc gia nào không thiết lập trên những nguyên lý như vậy sẽ nếm mùi cách mạng.⁸⁴

Như rất nhiều nhà quan sát, ông tiên đoán cách mạng sẽ xảy ra ở Pháp. Ngày 2.4. 1764, ông viết cho Hầu tước Chauvelin:

Ở khắp nơi tôi nhìn thấy những hạt giống của một cuộc cách mạng không sao tránh khỏi mà, tuy nhiên, tôi sẽ không có được niềm vui chứng kiến. Người Pháp đến trễ trong mọi thứ, nhưng cuối cùng họ cũng đến. Tinh thần Khai minh đã lan tỏa rộng rãi đến độ nó sẽ bùng phát khi gặp cơ hội đầu tiên; và rồi sẽ có một vụ nổ khá đẹp mắt. Những người trẻ tuổi có may mắn; họ sẽ thấy những điều vĩ đại.

Thế nhưng, khi nhớ lại mình đang sống trong nước Pháp bằng cách chịu đựng một ông vua mà ông đã xúc phạm khi chọn cư ngụ ở Potsdam; khi ông thấy Pompadour và Choiseul và Malesherbes và Turgot xoay chuyển chính phủ Pháp sang chiều hướng khoan dung tôn giáo và cải cách chính trị – và có lẽ bởi vì ông đang mong mỏi được phép trở về Paris – nhìn chung ông đã có giọng yêu nước hơn, và tỏ ý không tán thành cách mạng bạo lực:

Khi những người nghèo cảm nhận rõ rệt được sự nghèo khó của họ, những cuộc chiến tranh sẽ tiếp theo sau đó giống như những cuộc chiến của phe được lòng dân chống lại Viện Nguyên lão ở Roma, và những cuộc chiến của nông dân ở Đức, Anh và Pháp. Tất cả các cuộc chiến tranh này sớm muộn gì cũng kết thúc trong tình trạng nô dịch dân chúng, vì những kẻ mạnh có tiền, và trong một quốc gia tiền bạc chỉ huy mọi thứ.⁸⁵

Do đó, thay vì một cuộc nổi dậy từ bên dưới, nơi khả năng phá hoại sẽ không được tiếp nối bởi khả năng xây dựng, và

đám đông khờ dại sẽ lại sớm bị phụ thuộc vào một thiểu số lấu lỉnh. Voltaire thích tiến hành một cuộc cách mạng không bạo động qua việc khai sáng được chuyển từ các nhà tư tưởng sang các nhà cai trị, các bộ trưởng và quan tòa, đến các thương gia và chủ nhà máy, thợ thủ công và nông dân. “Trước tiên lý trí phải được thiết lập trong trí óc của các nhà lãnh đạo; rồi dần dần đi xuống và cuối cùng cai trị dân chúng, vốn là những người không ý thức được sự hiện hữu của nó, nhưng khi nhận thức được sự chùng mực của các cấp trên, sẽ học cách bắt chước họ.⁸⁶ Ông nghĩ, về lâu dài, cuộc giải phóng thật sự duy nhất là giáo dục, tự do thật sự duy nhất là trí thông minh. “*Plus les hommes sont éclairés, plus ils seront libres*” (Con người càng được khai sáng thì càng tự do).⁸⁷ Những cuộc cách mạng thật sự duy nhất là những cuộc cách mạng làm thay đổi trí óc và con tim, và những nhà cách mạng thật sự duy nhất là hiền nhân và thánh nhân.

IV. Nhà cải cách

Thay vì kích động một cuộc cách mạng chính trị triệt để, Voltaire đã nỗ lực thực hiện công cuộc cải cách ôn hòa, từng bước một bên trong cấu trúc hiện hữu của xã hội Pháp, và trong công cuộc hy sinh quên mình này ông đã đạt được nhiều thành quả hơn bất cứ người nào khác trong thời đại mình.

Lời kêu gọi cơ bản nhất của ông là một cuộc duyệt xét lại luật pháp của nước Pháp, vốn đã không được xét lại từ năm 1670. Năm 1765, ông đọc, bằng tiếng Ý, tác phẩm có ý nghĩa quan trọng *Trattato dei delitti e delle pene* (Luận về tội ác và hình phạt) của nhà luật học người Milano là Cesare Beccaria, ông này vốn lại lấy cảm hứng từ các *philosophe*. Năm 1766, Voltaire công bố cuốn *Commentaire sur le livre des délits et des peines* (Bình luận về tác phẩm *Tội ác và hình phạt*), thẳng thắn nhìn nhận vai trò hàng đầu của Beccaria; và ông tiếp tục tấn công vào những điều bất công và man dã của pháp luật nước

Pháp cho đến năm 1777, khi ở tuổi 82, ông xuất bản cuốn *Prix de la justice et de l'humanité* (Cái giá của công lý và nhân loại).

Mở đầu, ông yêu cầu đặt giáo luật xuống dưới dân luật; cần có một cuộc kiểm tra quyền hành của giới giáo sĩ trong việc đòi hỏi những hình thức sám hối làm giảm danh giá hoặc bắt buộc kiêng việc trong quá nhiều ngày lễ thánh; ông yêu cầu giảm nhẹ các hình phạt đối với tội phạm thánh, cũng như bãi bỏ việc xúc phạm thân thể và tịch thu tài sản của những người tự tử. Ông nhấn mạnh việc phân biệt tội lỗi với tội ác, và chấm dứt khái niệm cho rằng sự trừng phạt tội ác nên làm ra vẻ như là báo thù cho một Thượng đế bị xúc phạm.

Không giáo luật nào có giá trị cho đến khi nhận được sự phê chuẩn rõ ràng của chính phủ... Mọi thứ liên quan đến hôn nhân chỉ tùy thuộc vào các thẩm phán, và các linh mục nên được giới hạn vào chức năng đáng kính là ban phước lành cho sự kết hợp... Cho vay tiền lấy lãi đơn thuần là một đối tượng của dân luật... Mọi giáo sĩ, trong bất luận trường hợp nào, nên được đặt dưới sự kiểm tra hoàn toàn của chính phủ, vì họ là những thần dân của quốc gia... Không linh mục nào có quyền tước bỏ những đặc quyền nhỏ bé nhất của một công dân với cái cớ cho rằng công dân ấy là một kẻ tội lỗi... Các thẩm phán, người trông trọt, và linh mục nên đóng góp như nhau vào các chi phí của quốc gia.⁸⁸

Ông so sánh luật của nước Pháp với thành Paris – một sản phẩm được xây dựng dần dần, của ngẫu nhiên và hoàn cảnh, một mớ hỗn độn những điều mâu thuẫn. Một lữ khách ở Pháp, Voltaire bảo, thay đổi luật lệ của mình hầu như cũng thường xuyên như thay những con ngựa trạm.⁸⁹ Tất cả luật lệ của nhiều tỉnh khác nhau nên được thống nhất và tạo nên sự hài hòa chung. Mỗi luật lệ nên rõ ràng, chính xác, và tránh khỏi các mảnh khoe kiện tụng về mặt pháp lý càng xa càng tốt. Tất cả công dân nên được bình đẳng trước đôi mắt của pháp luật. Án tử hình nên được bãi bỏ vì nó dã man và lãng phí.

Chắc chắn là đã man khi trừng phạt các tội giả mạo, trộm cắp, buôn lậu, hay đốt nhà bằng án tử hình. Nếu trộm cắp mà bị xử tử, tên trộm sẽ không có lý do gì để tránh giết người; do đó ở Ý nhiều vụ cướp đường đi kèm với việc giết người. “Nếu anh đưa một cô hầu gái lên giá treo cổ [như đã xảy ra ở Lyon năm 1772] vì tội đã ăn cắp một tá khăn ăn của bà chủ nhà, cô ta sẽ không thể cộng thêm một tá đũa tre vào sổ công dân của anh... Không có sự cân xứng giữa một tá khăn ăn và một mạng người.”⁹⁰ Tịch thu tài sản của một người bị kết án tử hình đơn thuần là hành vi ăn cướp người vô tội của nhà nước. Nếu đôi khi Voltaire biện luận từ một quan điểm vị lợi thuần túy, đó là vì ông biết rằng những lý lẽ như thế sẽ có nhiều tác dụng hơn bất cứ lời kêu gọi nhân đạo nào đối với các nhà làm luật.

Nhưng đối với chủ đề tra tấn của tòa án, tinh thần nhân đạo của ông lên tiếng mạnh mẽ. Luật của Pháp cho phép các quan tòa áp dụng hình thức tra tấn để moi ra lời thú tội trước một phiên xử, nếu như những manh mối khả nghi gợi ý là có tội. Voltaire tìm cách làm cho nước Pháp phải xấu hổ bằng cách nhắc đến chỉ dụ của Yekaterina II về việc bãi bỏ biện pháp tra tấn trong một nước Nga thường bị cho là bán khai. “Người Pháp, vốn được cho là – tôi không biết tại sao – một dân tộc rất nhân đạo, lấy làm kinh ngạc rằng người Anh, những kẻ vô nhân đạo khi giành lấy toàn thể xứ Canada từ tay chúng ta, đã từ chối thú vui sử dụng biện pháp tra tấn.”⁹¹

Một số quan tòa, ông buộc tội, là những kẻ hay bắt nạt, hành xử như những công tố viên thay vì là thẩm phán, có vẻ như cho rằng bị cáo là kẻ có tội cho đến khi được chứng minh là vô tội. Ông phản đối việc giam giữ bị cáo trong những nhà ngục hôi hám, đôi khi xích lại và kéo dài nhiều tháng, trước khi đưa ra xét xử. Ông nhận thấy một người bị buộc một trọng tội luôn bị cấm liên lạc với bất cứ ai, kể cả luật sư. Ông kể đi kể lại việc đối xử với nhà Calas và Sirven để minh họa cho việc hấp tấp buộc tội những người vô tội. Ông biện luận

rằng bằng chứng của chỉ hai người, mặc dù tận mắt chứng kiến, sẽ không còn được xem như đủ để khép một người vào tội sát nhân. Ông viện dẫn những trường hợp làm chứng giả, và thúc giục nên bãi bỏ án tử hình chỉ để tránh hành quyết một người vô tội trong một ngàn trường hợp. Ở Pháp những bản án tử hình có thể được thông qua bởi một đa số [chênh lệch] hai phiếu trong số các quan tòa; Jean Calas đã bị đưa ra pháp trường bởi một cuộc biểu quyết 8-5. Voltaire yêu cầu án tử hình phải được một đại đa số thông qua, tốt nhất là đồng ý hoàn toàn. “Thật là một sự kinh khủng vô lý, khi đùa với chuyện sống chết của một công dân trong một trò chơi 6-4, hoặc 5-3, hoặc 4-2, hoặc 3-1!”⁹²

Nhìn chung những sự cải cách mà Voltaire gợi ý là sự thỏa hiệp giữa di sản trung lưu của ông, lòng căm ghét của ông đối với Giáo hội, kinh nghiệm và những vụ đầu tư của ông với tư cách một nhà kinh doanh và một địa chủ, cùng những tình cảm nhân đạo chân thật của ông. Những đòi hỏi của ông thì vừa phải, nhưng trong nhiều trường hợp có hiệu quả. Ông vận động cho tự do báo chí, và tự do này được mở rộng mênh mông – dù chỉ bởi cái nháy mắt của chính phủ – trước khi ông qua đời. Ông yêu cầu chấm dứt sự ngược đãi về tôn giáo, và vào năm 1787 việc này trong thực tế đã chấm dứt ở Pháp. Ông đề nghị các tín đồ Tin Lành được phép xây nhà thờ và truyền lại hoặc thừa kế tài sản, và được hưởng sự bảo vệ đầy đủ của pháp luật; điều này được thực hiện trước cách mạng. Ông đòi hỏi những cuộc hôn nhân giữa những người không cùng tôn giáo phải được hợp pháp hóa; chúng đã được như thế. Ông tố cáo việc mua bán chức vụ, những thứ thuế đánh trên các nhu yếu phẩm, những hạn chế thương mại trong nước, tàn tích của chế độ nông nô và quyền sở hữu vĩnh viễn, bất khả chuyển nhượng bất động sản (mortmain) [của các tổ chức như Giáo hội]. Ông khuyên nhà nước nên lấy lại từ Giáo hội quyền quản lý các chức thư và giáo dục tuổi trẻ; và trong tất cả các vấn đề này tiếng nói của ông đã ảnh hưởng đến các

sự kiện. Ông đi đầu trong chiến dịch đưa khán giả ra khỏi sân khấu của nhà hát Théâtre-Français; điều này được thực hiện vào năm 1759. Ông khuyên nên đánh thuế mọi giai cấp, và theo tỷ lệ tài sản của họ; việc này phải chờ cuộc Cách mạng. Ông muốn một cuộc duyệt xét lại luật lệ của nước Pháp; điều này được thực hiện trong Bộ Luật Napoléon (1807). Thành tựu lâu bền nhất của người chiến binh chính khách, người đã quyết định cơ cấu luật pháp của nước Pháp đến tận thời đại của chúng ta, đã có thể thực hiện được nhờ các nhà luật học và các triết gia.

V. Con người Voltaire

Chúng ta sẽ tóm tắt về ông, con người lạ lùng nhất thế kỷ XVIII, như thế nào? Chúng ta không còn cần nói về trí tuệ của ông – nó đã hiện ra trong cả trăm trang của bộ sách này. Không ai từng có thể thách thức ông về sự nhanh nhạy và sáng sủa của tư tưởng, về sự sắc sảo và phong phú của tài dí dỏm. Ông định nghĩa tài dí dỏm với sự cẩn trọng trù mẫn:

Điều được gọi là tài dí dỏm đôi khi là một sự so sánh gây sững sốt, đôi khi là một lời ám chỉ tế nhị; hoặc nó có thể là một trò chơi chữ – bạn dùng một từ theo một nghĩa, trong khi biết rằng người đối thoại của bạn sẽ [ban đầu] hiểu nó theo một nghĩa khác. Hoặc nó là một cách ranh mãnh để đặt cạnh nhau những ý tưởng thường không được xem xét cùng lúc bên cạnh nhau.... Đó là nghệ thuật tìm một sự liên kết giữa hai điều khác nhau, hoặc một khác biệt giữa hai điều giống nhau. Đó là nghệ thuật chỉ nói lên phân nửa những gì anh nghĩ và để nửa còn lại cho óc tưởng tượng. Và tôi sẽ nói với bạn về nó nhiều hơn nữa nếu như chính tôi có nó nhiều hơn nữa.⁹³

Không ai có nhiều hơn, và có lẽ, như chúng tôi đã nói, ông đã có quá nhiều. Óc khôi hài của ông đôi khi vượt quá sự kiểm soát; rất nhiều khi nó tỏ ra lỗ mãng, và đôi khi nó tiến sát gần trò hề.

Sự nhanh nhạy trong nhận thức, liên tưởng, và so sánh của ông khiến ông không có lúc tạm nghỉ cho sự kiên định, và sự nối tiếp nhanh chóng của các ý tưởng của ông không phải lúc nào cũng cho phép ông xuyên thấu một đề tài đến tận chiều sâu mà tư tưởng con người có thể đạt tới. Có lẽ ông luôn xem các đám đông dân chúng như “bọn đê tiện”; chúng ta không thể mong đợi ông nhìn thấy trước thời đại khi việc giáo dục phổ cập sẽ cần thiết cho một nền kinh tế tiến bộ về mặt công nghệ. Ông thiếu kiên nhẫn với những lý thuyết về địa chất của Buffon, hay những cuộc nghiên cứu về sinh vật học của Diderot. Ông công nhận những giới hạn của mình, và có những lúc khiêm tốn. “Anh nghĩ tôi diễn đạt đủ sáng sủa,” ông bảo với một người bạn, “tôi như những con suối nhỏ – chúng trong suốt bởi vì chúng không sâu.”⁹⁴ Năm 1766, ông viết cho Daquin:

Kể từ năm lên mười hai tuổi tôi đã đoán được khối lượng khổng lồ những điều mà tôi không có khả năng. Tôi biết rằng các cơ quan của tôi không được sắp xếp để đi xa lắm trong toán học. Tôi đã cho thấy tôi không có xu hướng về âm nhạc. Hãy dựa trên lòng trân trọng của một triết gia già vốn điên rồ... khi nghĩ về mình như một chủ nông trại rất giỏi, nhưng không điên tới mức nghĩ mình có đủ mọi tài năng.⁹⁵

Sẽ không công bằng khi đòi hỏi một người đang phải giải quyết nhiều vấn đề như thế rằng ông ta nên tận dụng hết mọi dữ liệu có sẵn về mọi chủ đề trước khi đưa nó ra đầu ngọn bút. Ông không phải là một học giả; ông là một chiến sĩ, một văn nhân biến những bức thư của mình thành một hình thức hành động, một vũ khí cho công cuộc biến đổi. Thế nhưng chúng ta có thể thấy qua thư viện của ông với 6.120 cuốn sách, và qua những ghi chú bên lề của chúng, rằng ông đã nghiên cứu một cách hăng hái và cần cù nhiều chủ đề khác nhau đến kinh ngạc, và rằng trong chính trị, lịch sử, triết lý, thần học, và phê bình Kinh Thánh ông là một người rất

uyên bác. Tầm vóc của tính ham hiểu biết và những mối quan tâm của ông thật mênh mông; cũng như sự phong phú của các ý tưởng và sự lâu bền của trí nhớ ông. Ông không cho truyền thống là điều đương nhiên, mà chính mình xem xét mọi thứ. Ông có óc hoài nghi đích thực vốn không do dự khi đem lương tri chống lại những điều vô lý của khoa học cũng như những huyền thoại trong đức tin của dân chúng. Một học giả không có thành kiến đã gọi ông là “một nhà tư tưởng tích lũy nhiều thông tin chính xác về thế giới trong mọi khía cạnh của nó hơn bất cứ ai khác kể từ Aristotélès.”⁹⁸ Không bao giờ ở đâu khác lại có một trí tuệ vốn đã chuyển tải vào văn học và hành động một khối chất liệu mênh mông đến thế từ nhiều lĩnh vực phong phú như vậy.

Chúng ta phải hình dung ông như một hỗn hợp của tính không ổn định của cảm xúc cùng sức mạnh và tầm nhìn của tinh thần. Những sợi thần kinh của ông luôn giữ ông trong trạng thái hồi hải bận rộn. Ông không thể ngồi yên trừ khi đắm chìm trong việc sáng tác văn chương. Khi vị phu nhân vói chỉ một chiếc móng hỏi, “Điều gì tệ hơn – bị những tên cướp biển da đen cưỡng hiếp một trăm lần, bị cắt móng,... bị băm ra từng mảnh, chèo trong những chiếc thuyền chèo,... hoặc ngồi yên và không làm gì cả?,” Candide đã trả lời một cách tự lự, “Đấy là một câu hỏi lớn.”⁹⁷ Voltaire đã có những ngày hạnh phúc, nhưng ông ít biết đến sự bình yên trong tâm hồn hay thể xác. Ông phải bận rộn, hoạt động, mua, bán, trồng trọt, viết lách, diễn kịch, ngâm thơ. Ông sợ cảnh buồn chán còn tệ hơn cái chết, và trong một lúc buồn chán ông phỉ báng cuộc đời như là “hoặc là cảnh chán nản hoặc là món kem đặc quánh.”⁹⁸

Chúng ta có thể rút ra một hình ảnh xấu xí về ông nếu chỉ mô tả vẻ ngoài mà không ghi nhận cặp mắt, hoặc liệt kê những khuyết điểm và những sự điên rồ mà không nói đến những đức tính và nét quyến rũ của ông. Ông là một *bourgeois gentilhomme* (trưởng giả học làm sang, hoặc, nhà

giàu học làm quý tộc), người cảm thấy mình cũng có đủ quyền để có một tước hiệu như những con nợ trẻ nãi của mình. Ông sánh ngang với vị lãnh chúa ngạo mạn nhất về mặt duyên dáng trong cử chỉ và lời nói, nhưng ông có thể mặc cả về những món tiền nhỏ, và tấn công tới tấp Chánh án de Brosses bằng những lời phỉ báng về 14 cordⁱ gỗ – mà ông nhấn mạnh là mình sẽ nhận như một món quà chứ không phải mặt hàng mua bán. Ông yêu tiền như là nguồn gốc của sự an toàn của mình. Bà Denis buộc tội ông keo kiệt bằng những lời không chút đắn đo: “Lòng yêu tiền dày vò cậu... Trong thâm tâm, cậu là con người thấp kém nhất. Tôi sẽ che đậy được chừng nào hay chừng ấy những tật xấu trong lòng cậu”;⁹⁹ nhưng khi viết những lời này (1754) bà đang sống hoang toàng ở Paris bằng những đồng tiền bòn rút không thương tiếc từ ông; và trong những năm còn lại với ông bà đã sống một cách huy hoàng ở Ferney.

Trước và sau khi trở thành triệu phú ông đã nuôi dưỡng quan hệ với những kẻ có quyền chức về mặt xã hội hoặc chính trị với một thái độ tăng bốc đôi khi gần với thói nịnh hót. Trong một *Épître au Cardinal Dubois* (Bức thư bằng văn vần gửi Hồng y Dubois), ông gọi con người đầy tật xấu ấy là kẻ vĩ đại hơn Hồng y Richelieu.¹⁰⁰ Khi tìm cách để được kết nạp vào Viện Hàn lâm Pháp và cần sự ủng hộ của giới tu sĩ, ông bảo đảm với con người đầy ảnh hưởng là Cha La Tour rằng ông muốn sống và chết trong lòng Giáo hội Công giáo Thánh thần.¹⁰¹ Những lời dối trá được in ra của ông có thể gom lại thành một cuốn sách; nhiều lời không được in, một số không thể in. Ông cho rằng việc này có thể được biện minh trong chiến tranh; ông cảm thấy cuộc Chiến tranh Bảy năm chỉ là trò thể thao của các ông vua nếu đem so với cuộc chiến tranh ba mươi năm của ông chống lại Giáo hội; và một chính quyền có thể tổng giam một người vì anh ta nói lên sự thật

i đơn vị đo gỗ, tương đương 3,62 m³

không thể phàn nàn gì nếu anh ta nói dối. Ngày 19.9.1764, khi chiến tranh lên tới đỉnh cao, ông viết cho d'Alembert: “Ngay khi nào có mối nguy hiểm nhỏ nhất xảy đến, xin vui lòng cho tôi biết, để tôi có thể phủ nhận những bài viết của mình trên báo chí công khai bằng tính thật thà và ngây thơ thường lệ của tôi.” Ông phủ nhận hầu hết các tác phẩm của mình ngoại trừ *Henriade* và bài thơ về trận đánh Fontenoy. “Người ta phải cho hậu thế thấy sự thật với lòng can đảm, và cho những người đương thời thấy sự thật với sự thận trọng. Thật khó hòa giải hai bốn phận này.”¹⁰²

Không cần phải nói là ông rất kiêu căng: Kiêu căng là điều thúc đẩy sự phát triển, và là bí mật của nghề cầm bút. Thông thường Voltaire giữ sự kiêu căng của mình trong vòng kiểm soát; ông thường duyệt lại những bài viết của mình theo những lời gợi ý và phê bình với thiện ý. Ông tỏ ra rộng rãi trong việc khen ngợi các tác giả nào không cạnh tranh với mình – Marmontel, Laharpe, Beaumarchais. Nhưng ông có thể ganh tị một cách trẻ con với những người cạnh tranh, như trong bài phê bình ranh mãnh *Éloge de Crébillon [père]* (Ngợi khen Crébillon [cha]) của ông; Diderot nghĩ ông có “lòng ghen tức đối với mọi sự ngưỡng mộ.”¹⁰³ Lòng ghen tức đưa ông đến chỗ lăng mạ Rousseau một cách thô bỉ: ông gọi ông này là “đứa con của anh thợ đồng hồ,” “một tên Giuđa phản bội triết học,” “một con chó điên cắn mọi người,” “một gã điên sinh ra từ cuộc giao hợp ngẫu nhiên của con chó của Diogenēs với con chó của Erasístratos.” Ông nghĩ nửa đầu của cuốn *Julie, ou La Nouvelle Héloïse* đã được viết trong một nhà thổ, và nửa sau trong một nhà thương điên. Ông tiên đoán cuốn *Émile* sẽ bị quên sau một tháng.¹⁰⁵ Ông cảm thấy Rousseau đã quay lưng lại với nền văn minh Pháp mà, với mọi tội lỗi và tội ác của nó, vẫn quý báu đối với Voltaire như là men rượu thực sự của lịch sử.

Chỉ có thần kinh và xương với chút ít thịt, Voltaire thậm chí còn nhạy cảm hơn Rousseau. Và do chúng ta thường cảm nhận

nổi đau của mình một cách thâm thía hơn là những niềm vui sướng, ông vượt qua lời khen ngợi dễ dàng nhưng bị “đẩy đến chỗ tuyệt vọng” vì một lời phê bình trái tai.¹⁰⁶ Ít khi ông đủ khôn ngoan để kèm chế ngòi bút của mình; ông trả lời cho mọi đối thủ, dù nhỏ bé tới đâu đi nữa. Hume mô tả ông như người “không bao giờ tha thứ [?], và không bao giờ nghĩ một kẻ thù là không đáng cho ông quan tâm.”¹⁰⁷ Đối với những kẻ thù dai dẳng như Desfontaines và Fréron ông chiến đấu một cách thẳng tay hoặc liên tục; ông sử dụng mọi công cụ châm biếm, nhạo báng, và lăng mạ, thậm chí bóp méo sự thật một cách xảo trá.¹⁰⁸ Tính hay hiềm thù của ông làm sững sốt những người bạn cũ và tạo nên những kẻ thù mới. “Tôi biết cách ghét,” ông nói, “vì tôi biết cách yêu.”¹⁰⁹ “Theo tử vi, tôi hơi thiên về ác ý”;¹¹⁰ do đó ông đã thành công trong việc kích động những kẻ đồng lõa với mình để đánh bại việc de Brosses ứng cử vào Viện Hàn lâm (1770). Ông tóm tắt vấn đề trong một sự pha trộn giữa d’Artagnan và Rabelais:

Về cái tôi yếu đuối của mình, tôi gây chiến cho đến phút cuối cùng – những tín đồ phái Jansen, những tín đồ của Molina, những Fréron, những Pompignan ở cánh hữu và ở cánh tả, và những nhà thuyết giáo, và Jean-Jacques Rousseau. Tôi nhận 100 nhát dao và đáp trả lại bằng 200 nhát, và tôi cười... Vinh danh Chúa! Tôi nhìn xuống cả thế giới như một hài kịch mà đôi khi trở thành bi thảm. Vào cuối ngày tất cả vẫn y như vậy, và tất cả vẫn còn y như vậy vào lúc tận thế!¹¹¹

Trong thái độ bài-Do-Thái của mình ông chống lại cả một dân tộc với sự oán giận phát sinh do những cuộc chạm trán của ông với một vài cá nhân. Từ quan điểm của những ký ức ấy Voltaire giải thích lịch sử của người Do Thái, ghi chép những lỗi lầm của họ một cách tử mỉ, và ít khi hoài nghi chúng. Ông không thể tha thứ cho người Do Thái vì đã sinh ra Thiên Chúa giáo. “Khi nhìn thấy những người Thiên Chúa giáo nguyên rủa người Do Thái, hình như tôi thấy những đứa con đang

đánh cha của chúng.”¹¹² Ông nhìn thấy trong Cựu ước không có gì ngoài những ghi chép về việc giết người, dâm loạn, và ám sát hàng loạt. Sách Châm ngôn dường như đối với ông là “một tuyển tập gồm những câu châm ngôn tầm thường, dơ dáy, rời rạc, vô vị, không chọn lọc, và không bố cục”; và sách Diễm ca đối với ông là “một niềm hân hoan vớ vẩn.”¹¹³ Tuy nhiên, ông khen ngợi người Do Thái vì thái độ cổ xưa không tin vào sự bất tử của họ, vì sự kềm chế đối với việc nhập đạo (proselytism), và vì tinh thần khoan dung tương đối của họ; những người Sadduceeⁱ đã phủ nhận sự hiện hữu của các thiên thần, nhưng không bị ngược đãi vì tội tà giáo.

Liệu những đức tính của ông có giá trị hơn những tật xấu của ông không? Có, và ngay cả khi chúng ta không đặt trí tuệ cùng những phẩm chất đạo đức của ông lên bàn cân. Để làm đối trọng với tính keo kiệt bủn xỉn, chúng ta phải kể đến tính rộng rãi hào phóng của ông, đối lại tính ham tiền của ông là sự vui vẻ chấp nhận những khoản thua lỗ và sẵn sàng chia sẻ những món lợi kiếm được. Hãy nghe Collini, người từng làm thư ký cho ông trong nhiều năm nên chắc hẳn đã biết những khuyết điểm của ông:

Không gì vô căn cứ bằng việc trách ông hám lợi... Tính keo kiệt không bao giờ có chỗ trong nhà ông. Tôi chưa từng biết người nào mà đám gia nhân có thể trộm cắp dễ dàng hơn. Ông chỉ hà tiện thời gian của mình... Đối với tiền bạc, ông có cùng những nguyên tắc như với thời gian: cần phải tiết kiệm để có thể hào phóng, ông nói.¹¹⁴

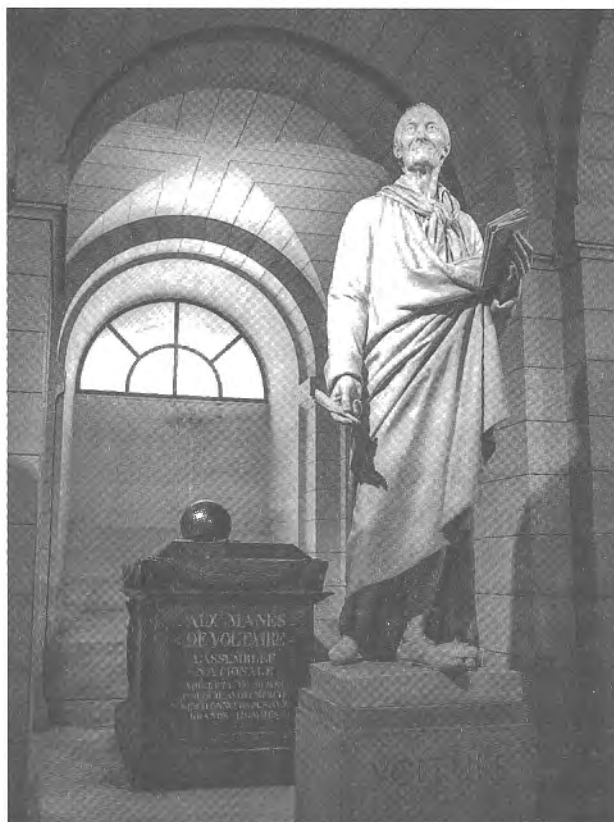
Những bức thư của ông tiết lộ một số trong nhiều món quà tặng mà ông đã phân phối, thường không để tên mình, và không chỉ dành cho bạn bè hoặc những người quen, mà thậm chí còn cho

i Sadducee: Tín đồ của một phái Do Thái giáo cổ, phần lớn gồm các tu sĩ và nhà quý tộc, được thành lập vào thế kỷ II trCN, phủ nhận sự phục sinh của người chết, sự hiện hữu của các thiên thần, và giá trị của các luật lệ và truyền thống truyền miệng.

những người ông chưa bao giờ gặp.¹¹⁵ Ông cho phép những người bán sách được giữ lại lợi nhuận từ những cuốn sách của ông. Chúng ta đã thấy ông giúp cô Corneille; chúng ta sẽ thấy ông giúp cô Varicourt. Chúng ta đã thấy ông giúp Vauvenargues và Marmontel; ông cũng làm thế với Laharpe, người đã thất bại trong vai trò nhà soạn kịch trước khi phát triển thành nhà phê bình có ảnh hưởng nhất ở Pháp; Voltaire yêu cầu chuyển một nửa số tiền 2.000 franc chính phủ trợ cấp cho ông sang cho Laharpe, mà không cho ông ta biết ai là người tặng.¹¹⁶ “Mọi người đều biết,” Marmontel viết, “ông đã ân cần chào đón thế nào với mọi thanh niên chứng tỏ có chút tài năng thi ca.”¹¹⁷

Nếu Voltaire, do ý thức được tầm vóc yếu ớt của mình, ít có can đảm về thể chất (ông đã chịu để cho Đại úy Beauregard lấy roi quất vào năm 1722)¹¹⁸ thì về mặt tinh thần lòng can đảm của ông thật đáng kinh ngạc (khi ông tấn công vào thể chế hùng mạnh nhất trong lịch sử, Giáo hội Công giáo). Nếu rất gay gắt khi tranh cãi, ông cũng rất nhanh tha thứ cho các đối thủ nào muốn hòa giải; “sự giận dữ của ông biến mất cùng lời yêu cầu đầu tiên.”¹¹⁹ Ông ban phát cảm tình một cách rộng rãi cho những ai cần đến, và trung thành với bạn bè. Khi chia tay Wagnière sau 24 năm cộng tác, “ông đã khóc như một đứa trẻ.”¹²⁰ Về đạo đức tình dục, ông ở trên mức độ của thời đại mình trong quan hệ với Phu nhân Châtelet, và ở dưới mức độ ấy trong quan hệ với cô cháu gái mình.ⁱ Ông tỏ ra khoan dung với việc quan hệ tình dục trái lẽ giáo, nhưng giận dữ đứng lên chống lại mọi sự bất công, cuồng tín, ngược đãi, đạo đức giả, và những sự tàn bạo của hình luật. Ông định nghĩa đạo đức là “làm điều tốt cho nhân loại”; về những việc còn lại ông cười vào những cấm đoán, và vui hưởng rượu, đàn bà, và thơ ca trong mức độ tiết chế của triết học. Trong một truyện ngắn có tên “Bababec” ông chống đối việc

i tức Bà Denis, nữ danh Marie Louise Mignot (1712–1790), con gái của chị ruột của ông.



Hình 44: Ngôi mộ và tượng Voltaire trong đền Pantheon, Paris

tu khổ hạnh bằng những lời sắc sảo cay độc tiêu biểu của mình. Omni hỏi vị brāhmanaⁱ liệu có cơ may nào để cuối cùng anh ta có thể đạt đến tầng trời thứ mười chín không.

Vị brāhmana trả lời, “Điều này tùy thuộc vào việc con đã sống như thế nào.”

“Con cố là một công dân tốt, một người chồng tốt, một người cha tốt, một người bạn tốt. Đôi khi con cho những

i brāhmana: một đẳng cấp trong xã hội Ấn gồm giáo sĩ, học giả và những người giữ gìn học vấn từ kinh sách cổ, thường được dịch (thông qua bản Hán) thành *Bà la môn* trong tiếng Việt.

người giàu vay tiền không lấy lãi; con bố thí cho người nghèo; con giữ gìn mối giao hảo với láng giềng.”

“Nhưng,” vị brāhmana hỏi, “thỉnh thoảng con có chộc đỉnh vào móng mình không?”

“Không bao giờ, thưa tôn sư đáng kính.”

“Ta rất tiếc,” vị brāhmana trả lời, “con sẽ không bao giờ lên được tầng trời thứ mười chín.”¹²¹

Tính chu toàn và giữ lời hứa chính là lòng nhân đạo của ông. Ông khuấy động lương tâm của châu Âu với những chiến dịch bệnh vực cho Calas và vợ chồng Sirven. Ông tố cáo chiến tranh như là “ảo tưởng vĩ đại”: “Quốc gia chiến thắng không bao giờ hưởng lợi được từ những chiến lợi phẩm từ quốc gia bị chinh phục; nó trả giá cho mọi thứ; nó chịu đựng đau khổ khi các đạo quân của nó chiến thắng cũng nhiều như khi chúng bị đánh bại.”¹²² Dù cho ai thắng, nhân loại cũng thua. Ông xin những con người thuộc các giai cấp và quốc gia khác nhau nhớ cho rằng họ là những anh em; và lời yêu cầu ấy được nghe thấy với lòng biết ơn trong những vùng sâu của châu Phi.¹²³ Cũng không phải ông là đối tượng của lời buộc tội của Rousseau rằng những người đi thuyết giảng tình yêu nhân loại đã gieo rắc tình yêu của họ quá rộng rãi tới mức còn lại quá ít cho người láng giềng của họ; tất cả những ai biết ông đều nhớ lại tấm lòng tử tế và cử chỉ nhã nhặn của ông đối với những người thấp kém nhất chung quanh ông. Ông tôn trọng mọi cái tôi, vì ông biết được sự nhạy cảm của nó từ chỗ ông biết cái tôi của chính mình.¹²⁴ Lòng hiếu khách của ông sống lâu hơn những yêu cầu quá đáng đối với nó. “Tôi đã cảm động biết bao,” Phu nhân Graffigny viết, “khi thấy ông luôn tử tế một cách hoàn hảo cũng như ông luôn vĩ đại, và nhìn thấy ông làm điều tốt cho tất cả những ai chung quanh ông như thể ông muốn làm cho cả nhân loại.”¹²⁵ Ông có thể cáu kỉnh và bùng nổ trong cơn bức tức giận dữ, nhưng “ông

không bao giờ có thể hình dung,” một người khách khác viết, “trong đáy lòng con người này đáng yêu biết chừng nào.”¹²⁶

Khi danh tiếng về việc ông giúp đỡ những người bị ngược đãi lan truyền khắp châu Âu, và những lời tường thuật lưu hành khắp nước Pháp về những hoạt động từ thiện và nhân đức kín đáo của ông, một hình ảnh mới của Voltaire hình thành trong tâm hồn công chúng. Ông không còn chống Chúa nữa, không còn là chiến sĩ chống lại đức tin yêu quý của người nghèo; ông là vị cứu tinh của Calas, vị lãnh chúa độ lượng của Ferney, người bảo vệ hàng trăm nạn nhân của những tín điều bất khoan dung và những luật lệ bất công. Các tu sĩ thành Genève bày tỏ sự kinh ngạc của họ, không biết vào Ngày Phán xử cuối cùng, niềm tin của họ có cân bằng với những hành động của kẻ nghịch đạo này không.¹²⁷ Những người đàn ông và đàn bà có giáo dục tha thứ cho tư tưởng nghịch đạo, những cuộc tranh cãi, thói kiêu căng, thậm chí tính hiểm độc của ông; họ thấy ông phát triển từ hận thù lên thành từ thiện; và giờ đây họ nghĩ về ông như vị lão trượng khả kính của văn chương Pháp, niềm vinh quang của nước Pháp trước thế giới học thức. Đây là người mà ngay cả đám đông bình dân cũng hoan nghênh khi ông trở về Paris để chết.

Chương 6

Rousseau Kẻ lãng mạn: 1756–1762

I. Ở L'Ermitage: 1756–1757

Rousseau chuyển đến căn nhà vùng quê của Bà Épinay hôm 19.4. 1756 cùng với người vợ không chính thức Thérèse Levasseur và mẹ của bà. Trong một thời gian ông rất hạnh phúc, yêu giọng hót và tiếng riu rít của lũ chim, âm thanh xào xạc và hương thơm của cây cối, cảnh bình yên của những buổi đi dạo một mình trong rừng. Trong lúc đi dạo ông mang theo bút chì và cuốn sổ ghi chép để nắm bắt ngay những ý tưởng thoáng qua.

Nhưng ông không được sinh ra để sống bình yên. Tính nhạy cảm của ông nhân đôi mọi rắc rối, và tạo thêm ra nữa. Thérèse là một người nội trợ trung thành nhưng bà không thể là một người bạn tinh thần của ông. “Con người suy tư,” ông viết trong *Émile*, “không nên kết hôn với một người vợ không thể chia sẻ những ý nghĩ của mình.”¹ Thérèse đáng thương ít dùng đến những ý tưởng của mình, và cũng ít sử dụng chữ viết. Bà hiến dâng cho ông cả thể xác lẫn tâm hồn, chịu đựng những cơn thịnh nộ của ông, và có lẽ cũng đáp lại giống vậy; bà cho phép ông tiến gần đến cảnh ngoại tình với Phu nhân Houdetot. Còn bản thân bà, trong chừng mực chúng ta biết được, là người chung thủy một cách khiêm tốn, ngoại trừ một tình tiết mà chỉ có Boswell bảo đảm. Tuy vậy, làm sao người phụ nữ giản dị này có thể đáp ứng được tầm vóc và sự đa dạng đến điên dại của một trí tuệ mà rồi sẽ khuấy đảo phân nửa lục địa châu Âu? Ta hãy nghe chính Rousseau giải thích:

Bạn đọc sẽ nghĩ thế nào khi tôi kể với họ... rằng từ lúc đầu tiên gặp nàng cho đến lúc tôi viết những dòng này, tôi chưa bao giờ cảm thấy chút tình yêu nào đối với nàng, rằng tôi không bao giờ muốn chiếm hữu nàng,... và rằng những ham muốn thể xác vốn được bản thân của nàng thỏa mãn đối với tôi chỉ là những ham muốn của giới tính, và không hề phát sinh từ cá nhân con người?... Nhu cầu đầu tiên của tôi, nhu cầu lớn nhất, mạnh nhất, và ít được thỏa mãn nhất, hoàn toàn nằm trong tim tôi: Đó là nhu cầu về một mối quan hệ [tinh thần] thân mật, thân mật tới mức có thể. Nhu cầu này kỳ lạ tới mức sự kết hợp thể xác gần gũi nhất cũng không đáp ứng đủ; cần có sự kết hợp của hai tâm hồn.²

Thérèse có lẽ cũng đã có những lời than phiền ngược lại vì vào thời gian này Rousseau đã ngưng thực hiện bốn phận làm chồng của mình. Năm 1754, ông khai với một bác sĩ Genève: “Từ lâu tôi đã bị những cơn đau rất khốc liệt, xuất phát từ chứng bí tiểu không thể chữa được do tắc nghẽn ống tiểu, làm nghẽn đường ống tới mức những ống thông tiểu của Bác sĩ Daran nổi tiếng cũng không thể đưa vào được.”³ Ông quả quyết đã ngưng mọi chuyện giao hợp với Thérèse sau năm 1755.⁴ “Cho đến lúc ấy,” ông nói thêm, “tôi đã làm tốt; từ lúc ấy tôi trở nên đức hạnh, hay ít nhất ham mê đức hạnh.”

Sự có mặt của bà mẹ vợ càng làm cho quan hệ giữa ba người thêm bối rối, gay gắt. Ông cư mang bà và người vợ của mình được chừng nào hay chừng ấy với thu nhập từ việc chép nhạc và bán các tác phẩm của ông. Tuy nhiên, Bà Levasseur còn có những người con gái khác, họ cần có của hồi môn và luôn trong cảnh túng thiếu. Grimm, Diderot và Holbach bù vào cho hai người đàn bà một khoản trợ cấp hàng năm là 400 livre, yêu cầu họ cam kết sẽ không cho Rousseau biết để khỏi làm ông tổn thương. Người mẹ (theo Rousseau⁵) giữ phần lớn số tiền cho mình và các cô con gái khác và mượn nợ dưới tên của Thérèse. Thérèse trả những món nợ này

và giấu chuyện trợ cấp hàng năm trong một thời gian dài. Cuối cùng Rousseau phát hiện ra, bùng bùng nổi giận những người bạn vì đã làm bề mặt ông. Họ càng đổ thêm dầu vào lửa khi thúc giục ông dọn đi khỏi L'Ermitage trước khi mùa đông bắt đầu; căn nhà nhỏ (họ biện luận) không phù hợp với thời tiết lạnh; và thậm chí nếu vợ ông có thể chịu được, liệu người mẹ có sống nổi không? Diderot, trong vở kịch *Le Fils naturel* (Đứa con ngoài giá thú)⁶ của mình đã viết: “Người tốt thì sống trong xã hội; chỉ có người xấu mới sống một mình.” Rousseau xem câu này như muốn ám chỉ mình; từ đây bắt đầu một mối bất hòa dai dẳng mà những lúc giảng hòa chỉ như những cuộc đình chiến ngắn ngủi. Rousseau cảm thấy Grimm và Diderot, ghen tị với cảnh thanh bình mà ông tìm thấy được trong rừng, đang cố dụ dỗ ông quay lại với một thành phố suy đồi. Trong một bức thư gửi cho ân nhân của mình, Bà Épinay (lúc ấy đang ở Paris), ông cho thấy bản tính bộc trực và sự sáng suốt của mình:

Tôi muốn các bạn của tôi là bạn bè chứ không phải ông chủ của tôi; góp ý cho tôi chứ không cố điều khiển tôi; có quyền yêu sách đối với con tim chứ không phải tự do của tôi. Tôi thấy cách thức mà người ta, nhân danh tình bạn, can thiệp vào việc riêng của tôi trong khi không nói gì với tôi về việc riêng của họ thì thật khác thường... Việc họ hăm hở giúp tôi hàng ngàn chuyện càng khiến tôi mệt mỏi; có một chút hạ cố trong đó làm tôi chán ngấy; và lại, bất cứ ai khác cũng có thể làm như vậy...

Là kẻ ẩn dật, tôi nhạy cảm hơn người khác. Giả dụ như tôi tranh cãi với một người sống giữa đám đông nhân quần; anh ta sẽ nghĩ về việc này trong chốc lát, rồi một trăm lẻ một điều xao nhãng sẽ làm anh ta quên khuấy đi trong quãng thời gian còn lại trong ngày. Nhưng không có gì làm tôi khỏi nghĩ đến điều đó. Bị mất ngủ, tôi nghĩ đến nó suốt đêm; đi dạo một mình, tôi nghĩ đến nó từ sáng đến chiều. Con tim của tôi không có một lát nghỉ ngơi, và sự tàn nhẫn của một người

bạn trong một ngày sẽ khiến tôi đau khổ nhiều năm. Là một kẻ bệnh tật, tôi có quyền được nhận sự bao dung từ đồng loại của mình đối với những cơn yếu đuối nhỏ nhặt và tính khí của một người bệnh... Tôi nghèo, và cảnh nghèo khó của tôi (hay dường như vậy đối với tôi) cho phép tôi được nhận một sự tôn trọng nào đó...

Vì vậy, xin đừng ngạc nhiên nếu tôi càng lúc càng ghét Paris hơn nữa. Paris không có ý nghĩa gì đối với tôi, ngoại trừ những bức thư của bà. Tôi sẽ không bao giờ có mặt ở đó nữa. Nếu bà thích bày tỏ những quan điểm về vấn đề này, và bày tỏ mạnh mẽ tới đâu tùy thích, tôi nghĩ bà có quyền làm thế. Chúng sẽ được trân trọng đón nhận, và sẽ được xem như – vô dụng.⁷

Bà trả lời ông khá mạnh mẽ: “Ôi chao, hãy để những lời than phiền nhỏ nhặt này cho những kẻ có trái tim lẫn cái đầu trống rỗng!”⁸ Trong khi đó, bà vẫn đều đặn dò hỏi tin tức về sức khỏe và tiện nghi ăn ở của ông, mua sắm đồ cho ông và gửi tặng ông những món quà nho nhỏ.

Một ngày nọ, trời lạnh cóng. Trong lúc mở cái gói đựng nhiều thứ tôi nhờ bà mua, tôi chợt thấy một chiếc váy trong (under-petticoat) bằng vải flannel của Anh. Bà cho biết đã từng mặc nó và muốn tôi sửa lại thành một chiếc gi-lê. Sự chăm sóc còn hơn cả tình bạn này đối với tôi xiết bao âu yếm – giống như bà đã cởi đồ ra để mặc cho tôi – đến nỗi trong cơn xúc động tôi đã tới tấp hôn lên cả mẫu thư và chiếc váy trong khi nước mắt rơi lã chã. Thérèse nghĩ tôi bị điên.⁹

Trong năm đầu tiên ở L’Ermitage ông đã soạn một cuốn *Dictionnaire de musique* (Tự điển âm nhạc) và tóm tắt bằng ngôn ngữ của riêng ông hai mươi ba tập sách của Tu sĩ Saint-Pierre về chiến tranh và hòa bình, giáo dục, và cải cách chính trị. Mùa hè năm 1756, ông nhận được một bài thơ của Voltaire do tác giả gửi tới, viết về trận động đất đã giết chết 15.000 người và làm bị thương 15.000 người khác ở Lisboa vào ngày Lễ các Thánh, 1.11. 1755. Voltaire, giống như

phân nửa thế giới, lấy làm ngạc nhiên tại sao một Thượng đế được cho là nhân từ đã cho cuộc tàn sát không phân biệt này xảy ra ở thủ đô của một quốc gia hoàn toàn theo Công giáo, vào một thời điểm – 9:40 sáng – khi mọi tín đồ ngoan đạo đang đi lễ ở nhà thờ. Trong một tâm trạng hoàn toàn bị quan, Voltaire vẽ ra một bức tranh về đời sống và thiên nhiên giống như dừng đứng một cách nhẩn tâm giữa cái ác và cái thiện. Một đoạn trong *Những lời bộc bạch* cho ta thấy phản ứng của Rousseau trước bài thơ có nhiều ảnh hưởng này:

Quá bất ngờ khi thấy người đàn ông đáng thương này, tràn ngập (nếu tôi có thể nói vậy) bởi của cải và danh vọng, kêu gào thảm thiết về những nỗi khốn khổ trên đời, và thấy mọi thứ đều sai lầm, tôi thực hiện một kế hoạch điên rồ nhằm làm cho ông ta quay lại chú tâm đến chính con người mình, và chứng tỏ cho ông ta thấy mọi thứ đều đúng. Voltaire, trong khi có vẻ tin vào Thượng đế, thật ra không bao giờ tin vào bất cứ thứ gì ngoại trừ ma quỷ, vì đáng được cho là Thượng đế của ông là một đáng hiểm độc vốn, theo lời ông, không thích gì hơn là sự độc ác. Sự vô lý hiển nhiên của học thuyết này lại càng có vẻ kinh tởm khi xuất phát từ một người đang hưởng thụ sự sung túc lớn nhất mà người đó, trong cảnh hạnh phúc, lại nỗ lực, bằng hình ảnh kinh khủng và tàn bạo của mọi thiên tai mà ông ta không bị hề hấn gì, để kéo những đồng loại của ông vào cảnh tuyệt vọng. Tôi, người có quyền hơn ông ta để tính toán và cân nhắc mọi cái ác xấu của đời sống con người, xem xét chúng một cách vô tư, và chứng tỏ cho ông ta thấy rằng, trong mọi điều ác xấu có thể có, không có điều nào được cho là do Thượng đế cả, và đúng ra bắt nguồn từ việc con người lạm dụng những năng lực của mình hơn là từ thiên nhiên.¹⁰

Thế là ngày 18.8. 1756, Rousseau gửi cho Voltaire một “Bức thư về Thượng đế” dài 25 trang. Bức thư bắt đầu với lời cảm tạ hào phóng:

Thưa ông, những bài thơ mới nhất của ông đã đến với tôi trong cảnh cô đơn; và mặc dù những người bạn của tôi đều biết tôi yêu thích các tác phẩm của ông, tôi không biết ai đã gửi cho tôi cuốn sách này ngoại trừ chính ông. Tôi đã tìm thấy trong đó cả niềm vui thích lẫn kiến thức truyền đạt, và đã nhận ra bàn tay của bậc thầy;... Tôi buộc lòng phải cảm ơn ông ngay tức thời vì cuốn sách và vì tác phẩm của ông.¹¹

Ông cố gắng thuyết phục Voltaire đừng trách Thượng đế vì những nỗi bất hạnh của nhân loại. Phần lớn những điều xấu xa độc ác là do sự điên rồ, tội lỗi, hoặc tội ác của chính chúng ta.

Xin lưu ý rằng thiên nhiên đã không tụ tập hai mươi ngàn căn nhà sáu hay bảy tầng lại với nhau, và nếu những cư dân của thành phố vĩ đại ấy đã được phân tán ra đều hơn và ở trong những căn nhà xây nhẹ nhàng hơn, thiệt hại có lẽ đã ít hơn nhiều, hay có lẽ đã không bị gì. Mọi người đã có thể bỏ chạy ngay từ cơn chấn động đầu tiên và ngày hôm sau chúng ta có thể thấy họ, ở cách đây hai mươi dặm, vui vẻ như đã không có chuyện gì xảy ra.¹²

Voltaire đã viết rằng ít người muốn tái sinh vào trong cùng một hoàn cảnh; Rousseau đáp lại rằng điều này chỉ đúng với những người giàu đã chán ngấy các lạc thú, buồn chán cuộc đời, và đánh mất đức tin; hay với những văn nhân ít vận động, ốm yếu, hay suy nghĩ, và bất mãn; nó không đúng với những con người đơn sơ như giai cấp trung lưu Pháp hay những người dân quê Thụy Sĩ. Chỉ có việc lạm dụng đời sống mới làm cho đời sống trở thành một vấn đề đối với chúng ta.¹³ Ngoài ra, cái xấu đối với bộ phận có thể là cái tốt đối với toàn thể; cái chết của cá nhân giúp cho việc trẻ hóa giống nòi. Sự quan phòng của Thượng đế mang tính phổ quát, chứ không đặc thù: Nó quan tâm đến cái toàn thể nhưng để những sự kiện cụ thể cho những nguyên nhân thứ cấp và những quy luật của tự nhiên.¹⁴ Cái chết non, như trường hợp xảy ra với

những đứa trẻ ở Lisboa, có thể là một ân huệ; bất luận thế nào thì việc có một Thượng đế hay không cũng không quan trọng, vì Ngài sẽ đền bù tất cả vì những đau khổ không đáng phải chịu.¹⁵ Và vấn đề hiện hữu của Thượng đế nằm ngoài sự giải đáp của lý trí. Chúng ta có thể lựa chọn giữa việc tin và không tin; và tại sao lại bác bỏ một niềm tin vốn mang lại nhiều cảm hứng và an ủi? Về phần ông, “Tôi đã đau khổ quá nhiều trong đời này nên không thể không hy vọng vào một cuộc đời khác. Mọi luận điểm tinh tế của siêu hình học sẽ không làm cho tôi có lúc nào nghi ngờ sự hiện hữu của một Thượng đế nhân từ và sự bất tử của linh hồn. Tôi cảm nhận điều này, tôi tin tưởng nó, tôi ước ao nó,... Tôi sẽ bảo vệ những niềm tin này cho đến hơi thở cuối cùng của mình.”¹⁶

Lá thư kết thúc một cách đáng yêu: Rousseau bày tỏ sự đồng ý với Voltaire về vấn đề khoan dung đối với tôn giáo và đoạn chắc với ông này: “Tôi thà làm một tín đồ Thiên Chúa giáo theo kiểu của ông hơn là theo cách của Sorbonne.”¹⁷ Ông thiết tha đề nghị Voltaire viết, với tất cả sức mạnh và sự hấp dẫn của thi tài của mình, một “cuốn sách giáo lý văn đáp dành cho công dân,” nó sẽ khắc sâu một bộ luật đạo đức vào tâm trí mọi người để hướng dẫn họ vượt qua cảnh hỗn loạn của thời đại. Voltaire viết một bức thư phúc đáp lịch sự và mời Rousseau đến thăm mình ở Les Délices.¹⁸ Ông không có một cố gắng chính thức nào nhằm bác bỏ các luận điểm của Rousseau nhưng trả lời chúng một cách gián tiếp bằng tác phẩm *Candide* (1759).

II. Yêu

Mùa đông năm 1756-1757 chứa đầy biến cố đối với Rousseau. Trong những tháng này ông bắt đầu viết cuốn tiểu thuyết nổi tiếng nhất của thế kỷ XVIII: *Julie, ou La Nouvelle Héloïse*. Đầu tiên, ông cho đây là một tác phẩm nghiên cứu về tình bạn và tình yêu: Hai chị em họ Julie và Claire cùng yêu Saint-

Preux, nhưng khi chàng quyến rũ Julie, Claire vẫn là người bạn trung thành của cả hai. Lấy làm xấu hổ vì chỉ viết một câu chuyện tình, Rousseau dự định nâng câu chuyện lên tầm vóc triết học bằng cách cho nàng Julie làm một con chiên ngoan đạo và sống cuộc đời một vợ một chồng mẫu mực với Wolmar, một nhà quý tộc theo thuyết bất khả tri nhưng đã không chống nổi Voltaire và Diderot. Theo *Những lời bạch* của Rousseau:

Cơn bão do bộ *Encyclopédie* tạo ra... vào lúc này đã lên đến cao trào. Hai phe, cái tiết đến mức phần nộ cùng cực, chẳng mấy chốc giống như những con sói điên... hơn là những tín đồ Thiên Chúa giáo và những triết gia có ý muốn soi sáng và thuyết phục lẫn nhau và đưa tín hữu của mình vào con đường của chân lý... Do bản chất như kẻ thù của mọi tình thần bè phái, tôi đã nói thẳng với mỗi bên những sự thật rất khốc liệt nhưng họ đã không nghe. Tôi nghĩ ra một chước khác mà tính đơn giản của tôi xem là tuyệt vời: Đó là làm dịu bớt lòng căm ghét lẫn nhau của họ bằng cách tiêu diệt các thành kiến của họ, và cho mỗi bên nhận thấy đức hạnh và sự xứng đáng của bên kia vốn đáng được mọi người kính mến và tôn trọng. Kế hoạch này... đã đạt được thành công mong đợi: Nó kéo hai đối thủ lại gần nhau và kết hợp họ trong mục đích không gì khác hơn là nghiền nát tác giả của nó... Thỏa mãn với kế hoạch của mình, tôi quay lại những tình huống trong từng chi tiết,... và từ đó dẫn đến kết quả là sự ra đời của Phần I và Phần II của *Héloïse*.¹⁹

Mỗi buổi tối, ngồi bên lò sưởi, ông đọc vài trang cho Thérèse và Bà Levasseur nghe. Được khích lệ bởi những giọt nước mắt của Thérèse, ông đưa tập bản thảo cho Bà Épinay khi bà trở về lâu đài La Chevrette của mình, cách L'Ermitage một dặm. Tập hồi ký của bà kể lại: “Khi về đến đây... chúng tôi thấy Rousseau đang chờ mình. Trông ông điềm tĩnh, với tâm trạng vui vẻ nhất trên đời. Ông mang đến cho tôi một chương của cuốn tiểu thuyết lãng mạn mà ông mới bắt đầu....

Ngày hôm sau ông quay về L'Ermitage để tiếp tục viết tác phẩm này mà theo ông đã tạo nên niềm hạnh phúc cho đời mình.”²⁰ Chẳng bao lâu sau, bà viết cho Grimm:

Sau khi ăn tối, em đọc bản thảo của Rousseau. Không biết em có ác ý không, nhưng em không hài lòng với nó. Nó được viết thật tuyệt vời nhưng quá trau chuốt tinh vi, có vẻ không thật và thiếu sôi nổi. Các nhân vật không nói lên một lời nào điều đáng lẽ họ phải nói; lúc nào cũng chỉ thấy tác giả nói. Em không biết làm thế nào thoát khỏi nó. Em không muốn lừa dối Rousseau, mà em cũng không đành lòng làm anh ấy buồn.²¹

Vì một lý do nào đó, trong mùa đông năm ấy, Rousseau đã thổi ngọn lửa nhiệt tình vào *Julie*. Có phải do một mối tình lãng mạn có thật đã bước vào đời ông? Vào khoảng 30.1.1757, một mệnh phụ, em chồng của Bà Épinay mà ông đã gặp ở Paris, đến thăm ông. Élisabeth-Sophie de Bellegarde đã kết hôn với Bá tước Houdetot, bỏ ông này, và từ nhiều năm qua là người tình của Hầu tước Saint-Lambert – người từng là tình địch của Voltaire trong chuyện tình với Phu nhân Châtelet. Cả chồng và người tình của nàng đều đã lên đường chinh chiến. Mùa hè năm 1756, nữ Bá tước thuê lâu đài Eaubonne, cách L'Ermitage khoảng hai dặm rưỡi. Saint-Lambert viết cho nàng rằng Rousseau đang ở gần đấy và gợi ý nàng có thể khuây khỏa cảnh cô đơn bằng cách viếng thăm vị tác giả trứ danh đã từng khiến mọi nền văn minh phải lui vào thế thủ. Nàng đến bằng xe ngựa bốn bánh; và khi nó bị kẹt trong vũng lầy nàng xuống xe đi bộ tiếp, đến nơi với giày vỡ và bộ váy lấm bùn. “Nàng khiến nơi đây vang đầy tiếng cười, khiến tôi cũng nhiệt tình hòa theo.”²² Thérèse đưa nàng y phục để thay và nữ Bá tước ở lại dùng “một bữa cơm dân dã.” Nàng hai mươi bảy tuổi, còn Rousseau bốn mươi lăm. Nàng không có một khuôn mặt hay vóc dáng đặc biệt xinh đẹp nhưng vẻ tử tế, tâm trạng hừng khởi và tinh thần vui vẻ của nàng đã làm cuộc sống ảm đạm của ông bừng sáng. Chiều hôm sau, nàng gửi cho

ông một bức thư dễ thương, gọi ông bằng chức danh ông đã mang sau khi hồi hương về Genève:

Công dân thân mến, tôi xin gửi trả lại những y phục mà ông đã có lòng cho tôi mượn. Khi đi về tôi đã tìm ra một con đường khác tốt hơn nhiều, và phải thú thật với ông là tôi rất vui về việc này, vì nó sẽ giúp tôi đến thăm ông dễ dàng hơn. Tôi rất tiếc đã đến thăm ông quá ít... Tôi sẽ ít lấy làm tiếc hơn nếu tôi có nhiều thời gian rảnh hơn và nếu tôi luôn tin chắc mình không hề quấy rầy ông... Tạm biệt, Công dân thân mến của tôi, và xin ông chuyển lời cảm ơn đến Cô Levasseur vì đã rất tử tế đối với tôi.²³

Ít ngày sau, Saint-Lambert từ mặt trận trở về. Vào tháng Tư ông lại được gọi về quân ngũ, và chẳng bao lâu sau đó nàng Bá tước vui vẻ hoạt bát ngang nhiên cưỡi ngựa đến L'Ermitage, ăn mặc như đàn ông. Rousseau lấy làm sốc vì bộ y phục nhưng ngay sau đó thấy nó làm cho người phụ nữ bên trong thêm quyến rũ. Để mặc Thérèse với những việc nội trợ vất vả của nàng, ông và vị nữ khách cùng nhau vào rừng dạo chơi, và Phu nhân Houdetot kể cho ông nghe nàng đã yêu say đắm Saint-Lambert như thế nào. Đến tháng Năm, ông đáp lại những cuộc viếng thăm của nàng, đến Eaubonne vào một thời điểm khi mà, như nàng bảo ông, nàng “hoàn toàn một mình.” “Trong những chuyến đi chơi của tôi đến Eaubonne,” ông nói, “đôi khi tôi ngủ lại đó... Tôi gặp nàng hầu như mỗi ngày trong suốt ba tháng... Tôi thấy nàng Julie của mình trong Phu nhân Houdetot, và chẳng bao lâu sau tôi không thấy gì ngoài Phu nhân Houdetot [trong nàng Julie], nhưng với tất cả những nét hoàn thiện hoàn mỹ mà tôi đã tô điểm cho thần tượng của lòng mình.”²⁴

Trong một thời gian, ông đắm đuối trong “cơn mê sảng của tôi” tới mức không viết gì thêm cho cuốn tiểu thuyết; thay vào đó ông viết những bức thư tình mà ông sắp xếp để nàng sẽ tìm thấy trong những hốc cây ở Eaubonne. Ông bảo nàng là ông đang yêu nhưng không nói là yêu ai; dĩ nhiên

là nàng biết. Nàng trách ông và quả quyết là nàng thuộc về Saint-Lambert, cả tâm hồn lẫn thể xác, nhưng nàng cho phép ông tiếp tục đến thăm và bày tỏ mối quan tâm nồng cháy của mình. Xét cho cùng, một người phụ nữ chỉ hiện hữu khi được yêu, và sự hiện hữu ấy được nhân đôi khi được cả hai người cùng yêu. “Nàng không từ chối tôi bất cứ điều gì mà tình bạn thân thiết nhất có thể ban cho; thế nhưng nàng không ban cho tôi điều gì khiến nàng trở nên không chung thủy.” Ông kể về “những cuộc trò chuyện kéo dài và thường xuyên... trong suốt bốn tháng chúng tôi cùng nhau trải qua cảnh thân mật hầu như chưa hề có giữa hai người bạn khác phái trong khi vẫn tự kềm chế trong những giới hạn mà chúng tôi không bao giờ vượt qua”²⁵ của họ. Trong lời kể của ông về mối quan hệ này, chúng ta thấy được phong trào lãng mạn ở giai đoạn cao trào nhất, không chỗ nào trong cuốn tiểu thuyết của ông sánh được với những cơn mê ly ngây ngất này:

Cả hai chúng tôi say trong nỗi đam mê – nàng đối với người tình của mình, và tôi đối với nàng; những tiếng thở dài và những giọt lệ ngọt ngào của chúng tôi pha lẫn vào nhau... Giữa nỗi đam mê ngọt ngào này, nàng vẫn không lúc nào buông thả, và tôi xin cam đoan rằng nếu có lúc nào, do bị cảm giác dẫn dụ, tôi đã cố làm cho nàng không còn chung thủy, thì tôi vẫn không bao giờ thật sự muốn thành công... Bốn phận hy sinh đã nâng cao tâm hồn tôi... Tôi hẳn đã phạm tội; điều này đã xảy ra hàng trăm lần trong tư tưởng tôi; nhưng làm ô danh Sophie của tôi! Ôi chao, có lẽ nào? Không! Tôi đã bảo nàng hàng trăm lần không thể nào... Tôi đã yêu nàng quá để có thể chiếm hữu nàng... Đó là niềm vui thích duy nhất của một con người với tính khí dễ kích động nhất, nhưng đồng thời có lẽ là một trong những kẻ nhút nhát nhất mà tự nhiên đã từng sản sinh ra.²⁶

Bà Épinay giờ đây nhận thấy “chú gấu” của mình ít khi đến thăm và sớm biết được những chuyến đi của ông đến nhà cô



Hình 45: Nữ Bá tước Houdetot

em chồng của mình. Bà thấy bị tổn thương. “Xét cho cùng,” bà viết cho Grimm vào tháng Sáu, “thật nhẩn tâm khi một triết gia lại trốn thoát bạn vào lúc bạn ít mong đợi nhất.”²⁷ Một ngày nọ ở Eaubonne, Rousseau thấy mặt “Sophie” đắm lệ. Saint-Lambert đã được biết về những trò lãng nhăng của nàng, và (theo lời nàng nói với Rousseau) “đã nghe gièm pha về việc này. Anh ấy thừa nhận lòng chung thủy của tôi, nhưng lấy làm bức tức... Tôi rất sợ những trò điên rồ của anh sẽ làm tôi không còn yên ổn được cho đến phút cuối đời.”²⁸ Họ nhất trí rằng chắc hẳn Bà Épinay đã tiết lộ bí mật này cho

Saint-Lambert, vì “cả hai chúng tôi biết rằng bà trao đổi thư từ với anh ta.” Hoặc là bà đã tiết lộ nó cho Grimm, vốn thỉnh thoảng gặp Saint-Lambert ở Westfalen. Nếu chúng ta có thể tin lời Rousseau thì Bà Épinay đã cố tìm cách có được, qua Thérèse, những lá thư mà Phu nhân Houdetot gửi cho ông. Trong một bức thư điên cuồng gửi cho bà chủ nhà của mình, ông buộc tội bà đã phản bội ông:

Hai người tình [Sophie và Saint-Lambert], kết hợp chặt chẽ và xứng đáng với tình yêu dành cho nhau, rất thân tình với tôi... Tôi cho rằng người ta đã tìm cách chia rẽ họ, và tôi đã bị lợi dụng để gợi lên lòng ghen tuông của một trong hai người này. Sự lựa chọn này không khôn ngoan nhưng nó có vẻ thuận tiện cho những mục đích hiểm độc, và tôi ngờ rằng chính bà là kẻ có tội trong mục đích hiểm độc này... Như thế, người phụ nữ mà tôi quý trọng nhất có thể đã phải mang tiếng bỉ ổi là phân chia trái tim và con người của mình giữa hai người tình, và tôi mang tiếng là một trong những kẻ khốn khổ này. Nếu tôi biết được có lúc nào trong cuộc đời bà đã nghĩ đến việc làm chuyện ấy, hoặc đối với nàng hoặc đối với tôi đi nữa, thì tôi sẽ thù ghét bà cho đến giờ phút cuối của đời mình. Nhưng chỉ sau khi đã nói ra điều ấy, chứ không chỉ nghĩ đến nó, mà tôi buộc tội bà.

Bà có biết bằng cách nào tôi sẽ sửa chữa những sai lầm của mình trong khoảng thời gian ngắn ngủi tôi phải ở gần bà không? Bằng cách mà không có ai ngoại trừ tôi sẽ làm: Tôi sẽ nói thẳng với bà điều mà thiên hạ nghĩ về bà, và những tác hại đối với uy tín của bà mà bà cần phải sửa chữa.²⁹

Bà Épinay, có tội hay không (chúng ta không biết), lấy làm đau buồn vì những lời buộc tội dữ dội này. Bà kể lại cho người tình Grimm của mình đang ở phương xa. Ông ta trả lời là đã cảnh báo bà về “những tình huống khó khăn quý quái” mà bà sẽ bị vướng vào khi để cho gã Rousseau ử rữ và thất thường về ở tại L’Ermitage.³⁰ Bà mời Jean-Jacques đến La Chevrette, chào đón ông với vòng tay ôm chặt và những

giọt nước mắt. Ông rơi nước mắt đáp lại. Chúng ta không biết bà có đưa ra lời giải thích nào với ông hay không. Ông ăn tối với bà, ngủ trong nhà bà và sáng hôm sau từ giã với những biểu hiện đầy thân thiện.

Diderot làm phức tạp thêm mớ lộn xộn này. Ông khuyên Rousseau viết thư cho Saint-Lambert để thú nhận tình thương mến của mình đối với Sophie nhưng vẫn bảo đảm với ông này về sự chung thủy của nàng. Rousseau (theo Diderot) hứa sẽ làm thế. Tuy nhiên, Phu nhân Houdetot thiết tha xin ông đừng viết và cứ để mặc nàng xoay sở theo cách riêng của mình ra khỏi những khó khăn mà lòng đam mê của ông cũng như sự đùa bỡn của nàng đã đưa nàng vào. Khi Saint-Lambert từ mặt trận trở về, Diderot nói cho ông biết câu chuyện, trong khi cho rằng Rousseau đã thú nhận nó. Rousseau trách Diderot phản bội mình; Diderot trách Rousseau lừa dối mình. Duy chỉ có Saint-Lambert cư xử một cách bình thản. Ông cùng Sophie đến L'Ermitage; “tự tiện dùng bữa với tôi,... đối xử với tôi một cách nghiêm nghị nhưng thân mật,” và không bắt Rousseau phải chịu hình phạt nào nặng hơn là quay ra ngủ và ngáy khò khò trong khi Jean-Jacques đọc to bức thư dài của mình gửi cho Voltaire. Tuy nhiên, Phu nhân Houdetot không muốn gặp lại Rousseau nữa. Theo yêu cầu của bà, ông trả lại những bức thư bà đã viết cho ông; nhưng khi ông hỏi những bức thư ông đã viết cho bà thì bà bảo đã đốt chúng rồi. “Về việc này,” ông bảo chúng ta, “tôi dám nghi ngờ,... và giờ hãy còn nghi ngờ. Những bức thư giống như những gì tôi viết cho nàng không bao giờ bị quăng vào lửa. Những bức thư của Héloïse [gửi cho Abélard] đọc lên rất nồng nàn; Chúa ơi! Người ta sẽ nói gì về những bức thư này?”³¹ Bị tổn thương và xấu hổ, ông rút về thế giới tưởng tượng của mình. Ông viết tiếp *La Nouvelle Héloïse* và trút vào đấy những tình cảm nồng nàn của những bức thư ông gửi cho Phu nhân Houdetot.

Những điều bề mặt mới đón chờ ông khi Grimm từ chiến trận trở về (tháng Chín 1757). “Tôi khó nhận ra cùng một

anh chàng Grimm vốn trước đây đã cảm thấy vinh hạnh biết bao khi được tôi để mắt tới.”³² Rousseau không thể hiểu được thái độ lạnh lùng của Grimm đối với mình; ông không biết là Grimm đã biết lá thư sỉ nhục mà ông gửi cho Bà Épinay. Grimm hầu như cũng tự cho mình là trung tâm như Rousseau, nhưng ngoài ra lại hoàn toàn tương phản với ông về tâm hồn cũng như tính cách – hoài nghi, thực tế, sỗ sàng, và khó chịu.³³ Bằng một bức thư Rousseau đã đánh mất hai người bạn.

III. Lắm chuyện ầm ĩ

Một cơn khủng hoảng mới xảy ra khi vào tháng Mười 1757, Bà Épinay quyết định viếng thăm Genève. Đây là lời kể của Rousseau:

“Anh bạn”, bà nói với tôi, “tôi sắp đi Genève ngay; ngực của tôi ở trong tình trạng xấu, và sức khỏe tôi đang bị trục trặc, khiến tôi phải đi để nhờ bác sĩ Tronchin khám.” Tôi lấy làm kinh ngạc vì quyết định quá bất ngờ này, và vì bấy giờ là lúc thời tiết bắt đầu vào mùa tệ nhất trong năm... Tôi hỏi bà sẽ đưa ai cùng đi. Bà bảo con trai bà và [gia sư của nó] ông Linant; rồi bà nói thêm một cách lơ đãng: “Còn ông, bạn thân mến, ông cũng đi chứ?” Vì tôi không nghĩ bà nói nghiêm chỉnh, do biết rằng vào mùa này tôi hiếm khi có thể về phòng ngủ của mình [tức là đi lại giữa La Chevrette và L’Ermitage], tôi nói đùa về sự ích lợi của một bệnh nhân đối với một bệnh nhân khác. Ngay cả bà dường như cũng không đề nghị một cách nghiêm chỉnh, và vấn đề bị bỏ lửng ở đó.”³⁴

Ông có những lý do tuyệt vời để không muốn đi theo bà; bệnh tật ngăn trở ông và làm sao ông có thể để Thérèse ở lại? Ngoài ra, những kẻ ngồi lê đôi mách đang thăm thì rằng chủ nhà của ông đang có thai, có lẽ là với Grimm. Rousseau trong một thời gian cũng tin chuyện này và tự khen mình đã thoát ra khỏi một hoàn cảnh lố bịch. Người đàn bà tội nghiệp đã nói sự thật: Bà đang mắc bệnh lao; bà dường như thành thật

muốn Rousseau đi cùng; và tại sao ông lại không vui khi về thăm lại, với chi phí chuyến đi do bà trang trải, thành phố mà ông rất hãnh diện là một công dân của nó? Biết được những tình cảm của bà, Diderot viết thư cho Rousseau thúc giục ông nên xem xét lời yêu cầu của bà một cách nghiêm chỉnh và đồng ý với nó, chỉ để đáp trả những giúp đỡ của bà dành cho ông thôi. Ông trả lời với kiểu đặc trưng của mình:

Tôi nhận thấy rằng ý kiến anh đưa ra không phải đến từ chính anh. Ngoài ra, bản chất con người tôi ít chịu được cảnh bị một người thứ ba hay thứ tư nhân danh anh xỏ mũi dắt đi. Tôi nhận thấy trong lời khuyên gián tiếp này một thái độ cư xử nham hiểm vốn không hợp với bản tính ngay thật của anh và hy vọng trong tương lai anh sẽ, vì bản thân anh hoặc vì tôi, tránh không làm vậy nữa.³⁵

Ngày 22 tháng Mười, ông mang lá thư của Diderot và thư trả lời của ông đến La Chevrette và đọc chúng với một giọng “to, rõ ràng” cho Grimm và Bà Épinay nghe. Ngày 25, bà khởi hành đi Paris. Rousseau đến chào tạm biệt bà với vẻ lúng túng ngượng nghịu. “May thay”, ông bảo chúng ta, “bà ra đi vào buổi sáng và tôi vẫn còn thời gian dùng bữa với cô em chồng của bà” ở Eaubonne.³⁶ Ngày 29, (Theo *Mémoires* [Hồi ký] của Bà Épinay), ông viết cho Grimm:

Grimm, hãy cho tôi biết tại sao tất cả những người bạn của tôi đều bảo rằng tôi phải đi theo Bà Épinay? Tôi đã sai lầm, hay tất cả bọn họ đều bị bỏ bùa mê? Bà Épinay ra đi trong một chiếc xe ngựa trạm xinh đẹp, thấp tùng bởi con trai bà, ông gia sư của con trai bà, và năm hay sáu người hầu... Làm sao tôi có thể chịu đựng một chiếc xe ngựa trạm? Làm sao tôi có thể hoàn tất một chuyến đi quá dài và quá nhanh như vậy mà không gặp phải điều rủi ro? Tôi sẽ bắt chiếc xe dừng lại bất cứ lúc nào cần xuống xe, hay sẽ khiến những nỗi đau đớn và những giờ phút cuối cùng của tôi đến nhanh hơn bằng cách kềm chế [nhu cầu của] mình lại?... Những người bạn tận tình của tôi [dường như] cố ý quấy rầy tôi cho đến chết.³⁷

Ngày 30 tháng Mười, Bà Épinay rời Paris để đi Genève. Ngày 5 tháng Mười Một, Grimm (theo *Mémoires*) trả lời cho Rousseau:

Tôi đã làm hết sức mình để tránh trả lời dứt khoát cho lời biện minh mà anh gửi đến tôi. Anh ép tôi phải làm thế... Tôi đã không bao giờ nghĩ là anh phải tháp tùng Bà Épinay đến Genève. Thậm chí nếu anh có bốc đồng đề nghị đi cùng, thì bốn phần của bà sẽ là từ chối lời đề nghị ấy, và nhắc anh phải nghĩ đến vị thế của anh, sức khỏe của anh, và những người phụ nữ mà anh đã lôi kéo vào chốn ẩn dật của mình. Đây là ý kiến của tôi...

Anh dám nói với tôi về tình cảnh nô lệ của anh, trong khi tôi là người hơn hai năm qua đã chứng kiến hàng ngày những bằng chứng của một tình bạn âu yếm và rộng lượng nhất mà người phụ nữ này đã dành cho anh. Nếu có thể tha thứ cho anh, tôi sẽ nghĩ bản thân mình không đáng có một người bạn. Tôi sẽ không bao giờ gặp lại anh trong đời mình nữa, và tôi nghĩ mình sẽ sung sướng nếu có thể xua đuổi khỏi đầu óc mình ký ức về cách cư xử của anh. Xin anh hãy quên tôi, và đừng quấy rầy tôi nữa.³⁸

Từ Genève, Bà Épinay viết cho Grimm: “Em đã nhận được những lời cảm ơn của nước Cộng hòa về cách em đối xử với Rousseau, và tiếp một phái đoàn chính thức của các nhà sản xuất đồng hồ cũng về việc này. Mọi người ở đây tỏ ra kính trọng em vì anh ấy.”³⁹ Tronchin cảnh báo là bà phải để ông chăm sóc một năm. Bà thường đến thăm nhà của Voltaire tại Genève và Lausanne. Sau một thời gian chậm trễ, Grimm cũng đến với bà và họ trải qua tám tháng hạnh phúc.ⁱ

Ngày 23.11.1757, Rousseau (ông kể với chúng ta) viết cho bà như sau:

Nếu có thể chết vì u buồn, tôi đã không còn sống nữa... Thưa bà, tình bạn giữa hai ta đã chết, nhưng cái không còn hiện

i Họ về lại Paris vào tháng Mười 1759; căn nhà của bà ở đây trở thành một khách thính nhỏ. Cuốn sách của bà về giáo dục được Viện Hàn lâm trao giải thưởng.(Durant)

hữu nữa vẫn có những quyền của nó, và tôi tôn trọng chúng. Tôi đã không quên lòng hào hiệp của bà đối với tôi, và bà có thể tin vào lòng biết ơn của tôi nhiều tới mức có thể có đối với một người mà tôi không còn yêu mến nữa...

Tôi đã muốn rời khỏi L'Ermitage và lẽ ra đã làm thế. Các bạn tôi xin tôi hãy ở lại đây cho đến mùa xuân; và vì họ muốn như thế nên tôi sẽ ở lại cho đến đó, nếu bà đồng ý.⁴⁰

Đầu tháng Mười Hai, Diderot lại thăm Rousseau, và thấy ông trong tình trạng giận dữ và đắm nước mắt vì sự “chuyên chế” mà các bạn bè áp đặt lên ông. Tường thuật của Diderot về chuyến viếng thăm này xuất hiện trong lá thư ông gửi Grimm ngày 5 tháng Mười Hai:

Anh ta là một kẻ điên cuồng (*forcené*). Tôi đã gặp anh ta; tôi trách anh ta, bằng tất cả sức thuyết phục mà lòng trung thực ban cho tôi, về sự xúc phạm trong cách cư xử của anh ta. Anh ta tự biện minh bằng cách nổi cơn thịnh nộ khiến tôi rất đau buồn... Con người này chen vào giữa tôi với công việc của tôi, và làm cho tâm hồn tôi bồn chồn; giống như tôi đang ở bên một trong những kẻ bị đọa đày... Ôi, thật là một cảnh tượng kinh khủng – cảnh tượng một con người độc ác và hung dữ! Xin cho tôi đừng bao giờ gặp lại anh ta nữa; anh ta sẽ khiến tôi tin vào quỷ dữ và địa ngục.⁴¹

Rousseau nhận được một lá thư trả lời của Bà Épinay ngày 10 tháng Mười Hai. Có vẻ như Grimm đã nói với bà về những lời chỉ trích của Rousseau đối với hoàn cảnh “nô lệ” của ông ở L'Ermitage, và bà viết với những lời lẽ cay đắng khác thường:

Sau khi đã trao cho ông mọi dấu hiệu có thể có của tình bạn, giờ đây tất cả những gì tôi có thể làm là thương hại cho ông. Ông rất khổ khổ...

Vì ông đã quyết rời L'Ermitage, và tin chắc rằng ông phải rời, tôi lấy làm ngạc nhiên là các bạn ông đã thuyết phục được ông ở lại đó. Về phần tôi, tôi không bao giờ hỏi ý kiến

bạn bè về bốn phận của mình, và tôi không có gì thêm để nói
với ông về bốn phận của ông.⁴²

Ngày 15 tháng Mười Hai, mặc dù mùa đông đang đến gần, Rousseau rời L'Ermitage cùng Thérèse và tất cả đồ đạc của họ. Ông gửi mẹ nàng về Paris sống với những người con gái khác nhưng hứa sẽ đóng góp vào việc chu cấp cho bà. Ông chuyển đến một túp nhà nhỏ ở Montmorency, thuê của một người đại diện của Louis-François de Bourbon, Hoàng thân Conti. Tại đây, quay lưng lại với những người bạn cũ, trong năm năm ông soạn ra ba trong số những cuốn sách có tầm ảnh hưởng nhất của thế kỷ.

IV. Tuyệt giao với các triết gia

Căn nhà mới của ông nằm trong cái ông gọi là *jardin de Mont-Louis* (vườn Mont-Louis); một phòng duy nhất nhìn ra bãi cỏ, ngoài ra, ở cuối khu vườn có một ngọn tháp cổ với một “căn buồng nhỏ mở toang”. Khi có khách đến thăm, ông phải tiếp họ “giữa những chiếc đĩa dơ và những chiếc chậu vỡ của tôi”, và ông phát run lên vì sợ rằng “sàn nhà, mục ruỗng và đổ nát” có thể sụp xuống dưới chân các vị khách. Ông không quan tâm đến cảnh nghèo khó của mình; ông kiếm đủ tiền bằng nghề chép nhạc; vui sướng khi thấy mình là một thợ thủ công lành nghề,⁴³ không còn là kẻ tùy tùng của một phụ nữ giàu có. Khi những người láng giềng tốt bụng gửi những món quà tặng, ông lấy làm phật ý. Ông cảm thấy nhận nhiều hơn cho là điều sỉ nhục. Hoàng thân Conti hai lần gửi biểu ông những con gà mái tơ; ông nói với nữ Bá tước Boufflers rằng món quà thứ ba sẽ bị trả lại.

Nhân tiện, chúng ta nên ghi nhận có biết bao nhà quý tộc đã giúp đỡ những người nổi loạn của Thời Khai minh, không phải vì đồng ý với những quan điểm của họ mà đúng hơn vì mối cảm tình hào phóng đối với bậc thiên tài đang lúc khó khăn. Có nhiều yếu tố cao thượng nơi những nhà quý tộc của

Chế độ cũ. Và Rousseau, người tố cáo giới quý tộc, đã được họ đặc biệt giúp đỡ. Đôi khi người thợ kiêu hãnh quên mất chính mình và lấy làm hãnh diện về những người bạn mang tước hiệu. Nói về bãi cỏ của mình, ông viết:

Cái nền sân cao ấy là phòng khách của tôi, nơi tôi đã tiếp Ông bà Luxembourg, Công tước Villeroi, Vương tước Tingry, Hầu tước Armentières, nữ Công tước Montmorency, nữ Công tước Boufflers,ⁱ Nữ Bá tước Valentinois, nữ Bá tước Boufflers, và các nhân vật khác có cùng địa vị, vốn... đã hạ cố làm cuộc hành hương đến Mont-Louis.⁴⁴

Không xa túp nhà của Rousseau là nhà của ông bà Thống chế Luxembourg. Ít lâu sau khi ông đến, họ mời ông dùng bữa; ông từ chối. Mùa hè năm 1758, họ lặp lại lời mời; ông lại chối từ. Vào dịp lễ Phục sinh năm 1759, họ lại đến nhà với nửa tá những người bạn có tước hiệu để đổi đầu với ông tại nơi ông ẩn dật. Ông đâm hoảng sợ. Vị nữ Thống chế, tức nữ Công tước Boufflers, trước đây từng nổi tiếng quyến rũ quá nhiều đàn ông. Tuy nhiên, bà đã sống lâu hơn những tội lỗi của mình và đã trưởng thành như một người mẹ hơn là một phụ nữ quyến rũ gợi tình đơn thuần. Chẳng mấy chốc, bà đã làm tan biến tính e dè nhút nhát của ông và gợi lên một cuộc trò chuyện sôi nổi. Các vị khách lấy làm ngạc nhiên tại sao một con người với nhiều tài năng như thế lại sống trong cảnh nghèo túng thế này. Vị Thống chế mời Rousseau và Thérèse về sống với ông cho đến khi túp nhà có thể được sửa chữa. Jean-Jacques vẫn từ chối. Cuối cùng người ta thuyết phục được ông và Thérèse đến ở một thời gian tại tòa “Petit Château” (Lâu đài nhỏ) nằm trong điền trang Luxembourg.

i Trong số khá nhiều nhân vật tên Boufflers đã đi vào lịch sử trong thế kỷ XVIII, chúng ta có thể phân biệt: (1) Nữ Công tước Boufflers, người sau này là phu nhân Thống chế Luxembourg; (2) Nữ Hầu tước Boufflers, tình nhân của Stanisław Leszczyński; và (3) Nữ Bá tước Boufflers, bạn của David Hume và Horace Walpole. (Durant)

Họ dọn đến đó vào tháng Năm 1759. Thỉnh thoảng, Rousseau viếng thăm gia đình Luxembourg tại căn nhà xa hoa của họ. Tại đây, người ta dễ dàng thuyết phục ông đọc cho họ và những vị khách của họ nghe vài phần của cuốn tiểu thuyết mà ông đang hoàn thành. Sau ít tuần, ông và Thérèse quay về túp nhà của mình nhưng ông tiếp tục viếng thăm gia đình Luxembourg và họ vẫn trung thành với ông qua bao cơn trời sục trong tính khí của ông. Grimm than phiền rằng Rousseau “đã rời bỏ những người bạn cũ của anh ta và thay thế chúng tôi bằng những người có địa vị cao nhất,”⁴⁵ nhưng chính Grimm là người đã từ bỏ Rousseau. Trong một lá thư đề ngày 28.1. 1762 gửi Malesherbes, Jean-Jacques trả lời những người buộc tội ông vừa tố cáo lại vừa ve vãn giới quý tộc:

Thưa ngài, tôi có một mối ác cảm mãnh liệt đối với những tầng lớp xã hội thống trị những tầng lớp khác... Tôi không ngần ngại thú nhận điều này với ngài, hậu duệ của một dòng họ lấy lòng... Tôi ghét những kẻ vĩ đại, tôi ghét địa vị của họ, tính nhẵn tâm thô bạo của họ, những thành kiến của họ,... những tật xấu của họ... Chính trong tâm trạng như thế tôi đã đi như một kẻ bị kéo lê đến Lâu đài [của gia đình Luxembourg] ở Montmorency. Rồi tôi gặp những người chủ. Họ yêu mến tôi, và tôi, thưa ông, tôi yêu mến họ, và sẽ yêu mến họ chừng nào tôi còn sống... Tôi muốn tặng cho họ, tôi sẽ không nói là cuộc đời tôi, vì món quà ấy quá mỏng manh; nhưng tôi sẽ tặng cho họ niềm vinh quang duy nhất từng làm tôi xúc động – niềm vinh dự tôi mong đợi từ hậu thế, và hẳn nhiên họ sẽ trao tặng tôi, vì tôi xứng đáng, và hậu thế luôn công bằng.

Một người bạn trước đây ông vẫn muốn giữ là Phu nhân Houdetot. Tuy nhiên, Saint-Lambert trách bà về những chuyện ngòi lê đôi mách, trong đó Paris liên kết tên bà với Rousseau, và bà bảo ông đừng gửi thư cho mình nữa. Ông nhớ mình đã thú nhận với Diderot mối tình đam mê của mình đối với bà; giờ ông kết luận chính Diderot đã bép xép chuyện này trong các khách thánh, và “tôi quyết định tuyệt giao với anh ta.”⁴⁶

Ông đã chọn thời điểm và phương cách tệ hại nhất. Ngày 27.7.1758, Helvétius xuất bản, trong tác phẩm *De L'Esprit* (Về tinh thần), một bài công kích mạnh mẽ lên giới giáo sĩ Công giáo. Con thịnh nộ phát sinh do bài viết này đã dẫn đến đòi hỏi ngày càng tăng nhằm thu hồi bộ *Encyclopédie* (lúc ấy đã ra được bảy tập) và tất cả những tác phẩm phê bình Giáo hội hay nhà nước. Tập VII chuyển tải bài viết vội vàng của d'Alembert về Genève, khen ngợi các giáo sĩ theo phái Calvin vì thuyết Nhất thể bí mật của họ, và xin nhà cầm quyền Genève cho phép thành lập một nhà hát. Tháng Mười 1758, Rousseau công bố *Lettre à M. d'Alembert sur les spectacles* (Bức thư gửi Ông d'Alembert về những cuộc trình diễn nghệ thuật). Mặc dầu có giọng điệu ôn hòa, bức thư là một lời tuyên chiến với Thời đại Lý trí, chống lại thói vô tín ngưỡng và vô luân của nước Pháp vào giữa thế kỷ XVIII. Trong bài tựa, Rousseau đi ra ngoài đề để bác bỏ ý kiến của Diderot nhưng không nêu tên ông này: “Tôi đã từng có một Aristarchus,ⁱ khắt khe nhưng sáng suốt. Giờ tôi không còn có ông ta nữa; tôi không cần ông ta nữa; nhưng tôi sẽ không ngừng nuôi tiếc ông ta; và lòng tôi còn nhớ ông ta nhiều hơn những dòng chữ của tôi nữa.” Và trong một ghi chú cuối trang ông viết thêm, trong lòng tin rằng Diderot đã tiết lộ chuyện của ông cho Saint-Lambert:

Nếu bạn đã rút gươm ra chống lại một người bạn, đừng tuyệt vọng, vì vẫn có cách đưa nó lại cho anh ta. Nếu bạn đã khiến anh ta đau khổ vì những lời nói của bạn, đừng sợ, vì vẫn có thể làm hòa với anh ta. Nhưng đối với sự xúc phạm, sự sỉ nhục khiến người ta tổn thương, sự tiết lộ một bí mật, và vết thương gây ra trong lòng anh ta do sự phản bội, thì trong mắt anh ta không thể có sự khoan dung; anh ta sẽ bỏ bạn ra đi và không bao giờ quay lại.⁴⁷

Bức thư này, dài 135 trang trong bản dịch, một phần là bài biện hộ cho tôn giáo đang được rao giảng công khai tại

i Aristarchus (217?–145? trCN): Nhà văn phạm và phê bình Hy Lạp, nổi tiếng với việc sắp xếp và phê bình các tác phẩm *Iliás* và *Odýsseia*.

Genève. Như tác phẩm *Émile* của ông sẽ sớm cho thấy, bản thân Rousseau là một người theo thuyết Nhất thể - bác bỏ tính chất thần thánh của Giêsu. Tuy nhiên, khi xin làm công dân của Genève, ông đã tuyên xưng đức tin hoàn toàn theo Calvin. Trong *Bức thư* này, ông bảo vệ đức tin chính thống và lòng tin vào sự mặc khải thần thánh như là những sự giúp đỡ không thể thiếu cho luân lý đại chúng. “Điều mà lý trí có thể chứng tỏ cho đa số người chỉ là sự tính toán có chủ ý của mỗi lợi cá nhân”; do đó một “tôn giáo tự nhiên” đơn thuần sẽ khiến cho luân lý thoái hóa tới mức không có gì hơn là việc tránh bị phát hiện.



Hình 46: *Jean Le Rond d'Alembert*
Tranh của Quentin de La Tour (1753)

Song, thần học chỉ là một vấn đề nhỏ trong luận cứ của Rousseau; cuộc tấn công trực diện của ông là nhằm vào đề nghị của d'Alembert rằng một nhà hát nên được hợp pháp hóa ở Genève. Ở đây, kẻ thù bí mật không phải là d'Alembert mà là Voltaire: Voltaire mà danh tiếng như một cư dân ở Genève đã tỏa sáng một cách khó chịu, lấn át cả vinh quang của Rousseau như là một *Citoyen de Genève* (Công dân của thành Genève); Voltaire là người đã dám trình diễn những vở kịch ở tại hay gần Genève, và chắc hẳn đã gợi ý cho d'Alembert tuân một lời cầu xin cho một nhà hát ở Genève vào trong một đề mục của bộ *Encyclopédie*. Cái gì? Du nhập vào một thành phố nổi tiếng với nền đạo đức Thanh giáo một hình thức giải trí mà hầu như khắp nơi đã vinh danh cho sự vô luân? Những vở bi kịch hầu như luôn phô bày tội ác; chúng không thanh tẩy những cảm xúc mạnh như Aristotélès nghĩ; chúng thổi bùng những cảm xúc ấy, đặc biệt là tình dục và bạo lực. Các hài kịch ít khi miêu tả thứ tình yêu hôn nhân lành mạnh; thường chúng cười vào đức hạnh, như ngay cả Molière đã làm trong vở *Le Misanthrope* (*Kẻ ghét đời*). Cả thế giới đều biết các diễn viên sống một đời sống lộn xộn và vô luân, và phần lớn các nữ diễn viên quyến rũ của sân khấu Pháp là những mẫu mực của lối sống chung chạ bừa bãi, là những trung tâm và nguồn gốc của sự suy đồi trong cái xã hội đã thần tượng hóa họ. Có lẽ trong những thành phố lớn như Paris và London, những cái xấu xa của sân khấu chỉ ảnh hưởng đến một phần nhỏ dân chúng, nhưng trong một thành phố nhỏ như Genève (với chỉ có 24.000 dân) thì chất độc sẽ lan truyền đến mọi tầng lớp, và những buổi diễn sẽ khuấy động những khái niệm tân thời và sự xung đột bè phái.⁴⁸

Cho đến đây, Rousseau đã lặp lại quan điểm của tín đồ Thanh giáo hay Calvin; ông đang nói ở nước Pháp vào năm 1758 điều mà Stephen Gosson đã nói ở Anh năm 1579, William Prynne năm 1632, Jeremy Collier năm 1698. Tuy vậy, Rousseau đã không tự giới hạn trong việc tố cáo. Ông không

phải là một tín đồ Thanh giáo; ông ủng hộ những buổi khiêu vũ và nhảy múa dưới sự bảo trợ và giám sát của công chúng. Cần có những trò giải trí cho đại chúng nhưng thuộc loại mang tính xã hội và lành mạnh, như những buổi sinh hoạt dã ngoại, những trò chơi ngoài trời, lễ hội, duyệt binh. (Ở đây, Rousseau thêm vào một đoạn mô tả sống động một buổi đua thuyền trên hồ Genève.⁴⁹)

Bức thư, ông bảo chúng ta, “đã thành công rực rỡ.” Paris bắt đầu mệt mỏi với những hành vi phóng đảng đồi bại; người ta không còn say mê thích thú với những điều lệch lạc trái với thói thường vốn tự chúng đã trở nên thông thường. Thành phố đâm phát ngấy với những người đàn ông cư xử như đàn bà và những người đàn bà rất muốn như đàn ông. Nó đã có đủ những vở kịch kinh điển và những hình thức khoa trương của chúng. Nó thấy một màn trình diễn của các tướng lĩnh và binh sĩ của Phu nhân Pompadour đáng thương biết bao so với đoàn quân Sparta của Friedrich. Nghe một triết gia nói tốt về đức hạnh là một kinh nghiệm khiến người ta khoan khoái tươi tỉnh lại. Ảnh hưởng về mặt đạo đức của *Bức thư* sẽ phát triển cho đến khi, cùng với những tác phẩm khác của Rousseau, nó tham gia vào việc tạo ra một khuynh hướng hầu như mang tính cách mạng trong việc quay về với một đời sống đứng đắn dưới thời Louis XVI.

Các *philosophe* đã không thể thấy trước điều này. Điều họ thấy trong tuyên bố của Rousseau là một hành vi phản bội: Ông đã tấn công họ vào lúc họ đang lâm vào cảnh nguy hiểm nhất. Tháng Một 1759, chính quyền cuối cùng đã ra lệnh cấm xuất bản hoặc bán bộ *Encyclopédie*. Khi Rousseau tố cáo nền đạo đức của Paris, những người thân trước đây của ông nhớ lại việc ông theo đuổi Phu nhân Houdetot, đã buộc tội ông là đạo đức giả. Khi ông tố cáo sân khấu, họ chỉ ra rằng ông đã viết *Le Devin du village* (Thầy bói làng quê) và *Narcisse* (Chàng Narcisse) cho sân khấu, và đã thường đến rạp hát.

Saint-Lambert bác bỏ bản sao của *Bức thư* mà Rousseau đã gửi cho mình bằng một thông điệp với lời lẽ gay gắt (10.10.1758):

Tôi không thể chấp nhận món quà anh đã tặng tôi... Ngược lại, theo như tôi biết, anh có thể có lý khi than phiền Diderot, nhưng điều này không cho phép anh công khai sỉ nhục anh ấy. Không phải anh không biết bản chất những sự ngược đãi mà anh ấy đang chịu đựng... Tôi không thể không nói với anh, thưa anh, rằng hành vi ghê tởm này của anh đã làm tôi cảm phần tới mức nào... Anh và tôi khác nhau quá nhiều trong những nguyên tắc của chúng ta để có thể đồng ý với nhau. Hãy quên rằng tôi tồn tại... Tôi hứa sẽ quên con người của anh và sẽ không nhớ gì về anh ngoại trừ tài năng của anh.⁵⁰

Tuy nhiên Bà Épinay, sau khi từ Genève về, đã cảm ơn Rousseau về bản sao của *Bức thư* ông gửi cho bà và mời ông đến dùng bữa. Ông đến, và gặp Saint Lambert cùng Phu nhân Houdetot lần cuối cùng.

Từ Genève bay đến hàng chục lá thư khen ngợi. Được khuyến khích bởi quan điểm của Rousseau, các quan tòa Genève cấm Voltaire trình diễn thêm bất cứ vở kịch nào trên đất Genève. Voltaire di chuyển các đồ lễ dùng cho sân khấu của mình đến Tournay và chuyển chỗ ở đến Ferney. Ông cảm thấy nỗi đau thất bại. Ông gọi Rousseau là một kẻ đào ngũ và phản giáo và thương tiếc cho cái nhóm ít ỏi mấy *philosophe* lại rơi vào cảnh xung đột nội bộ để đi đến chỗ tự hủy diệt. “Gã Jean-Jacques bỉ ổi này,” ông viết, “là tên Giuđa của tình đồng chí.”⁵¹ Rousseau đáp lại trong một bức thư (ngày 19.01. 1760) gửi cho vị mục sư thành Genève là Paul Moultau:

Ông nói với tôi về tên Voltaire ấy? Sao lại để cái tên của gã hề ấy làm như nhức bức thư của ông? Tên khốn nạn ấy đã làm xúr sớ của tôi [Genève] hư hỏng. Tôi sẽ ghét hẳn ta hơn nữa nếu tôi khinh bỉ hẳn ít hơn. Tôi chỉ thấy trong những tài năng vĩ đại của hẳn điều gì đó thêm hổ thẹn, làm ô danh

hắn ta do hắn ta đã sử dụng chúng... Ôi chao, hỡi các công dân của Genève, hắn đã khiến các người phải trả giá đắt vì đã cho hắn nơi ẩn náu!⁵²

Rousseau lấy làm buồn phiền khi biết Voltaire đang dựng những vở kịch ở Tournay và nhiều công dân của Genève đã vượt biên giới qua đất Pháp để xem các buổi trình diễn – thậm chí vài người còn tham gia diễn chúng nữa. Sự oán giận của ông còn tìm thấy thêm một *casus belli*ⁱ khi bức thư ông gửi Voltaire về trận động đất ở Lisboa đã được in ra trên một tờ báo ở Berlin (1760), bề ngoài có vẻ do Voltaire đã bắt cần cho một người bạn mượn bản thảo. Giờ đây (17 tháng Sáu) Rousseau gửi cho Voltaire một trong những bức thư lạ thường nhất trong hoạt động thư từ của cái thế kỷ náo động này. Sau khi trách Voltaire đã cho xuất bản bức thư mà không được phép, ông tiếp:

Tôi không thích ông, thưa ông. Đối với tôi, môn đệ và đồng thời là kẻ hâm mộ nhiệt tình của ông, ông đã gây ra những sự tổn thương đau đớn nhất. Ông đã làm hư hỏng Genève như cách ông tưởng thưởng cho nơi ẩn náu mà người ta dành cho ông. Ông đã khiến các công dân xứ tôi xa lánh tôi như một phần thưởng cho những lời ngợi khen tôi dành cho ông. Chính ông đã khiến tôi không thể nào chịu được cảnh sống trong xứ sở của chính mình; ông là người sẽ buộc tôi phải chết nơi đất khách, bị tước đi mất mọi nguồn an ủi của người đang hấp hối, và bị quăng lên đồng rác, thân bại danh liệt, trong khi mọi vinh dự mà một người có thể mong đợi sẽ chờ ông tại quê hương tôi. Tóm lại, tôi căm ghét ông, vì ông đã muốn vậy; nhưng tôi căm ghét ông với những tình cảm của một người vẫn còn có thể yêu mến ông, nếu ông đã muốn thế. Trong số tất cả những tình cảm mà con tim tôi chất đầy cho ông, chỉ còn có lòng ngưỡng mộ đối với thiên tài cao quý của ông, và lòng yêu mến đối với các tác phẩm của ông. Nếu trong ông tôi chỉ tôn trọng các tài năng thì đó

i *Latinh*, nguyên nhân khai chiến

không phải lỗi do tôi. Tôi sẽ không bao giờ thiếu sự kính trọng mà chúng xứng đáng được dành cho, cũng như sự cư xử mà lòng kính trọng ấy đòi hỏi.⁵³

Voltaire không trả lời, nhưng trong chỗ riêng tư, ông gọi Rousseau là “tên bịp bợm”, “gã điên”, “con khỉ nhỏ”, và “thằng ngốc khốn nạn”⁵⁴. Trong thư gửi d’Alembert, ông cho thấy mình cũng nhạy cảm và dễ cáu như Jean-Jacques:

Tôi đã nhận một bức thư dài của Rousseau. Ông ta đã điên hoàn toàn... Ông ta viết phản đối sân khấu, sau khi chính bản thân ông ta đã soạn một vở hài kịch tồi; ông ta viết chống lại nước Pháp, là nơi nuôi dưỡng ông ta; ông ta tìm thấy bốn hay năm mảnh ván cong đã mục ruỗng từ cái thùng của Diogenēs và leo vào trong ấy để quát tháo chúng ta; ông ta bỏ rơi bạn bè. Ông ta viết cho tôi – cho tôi! – bức thư xấc xược nhất mà một kẻ cuồng tín từng viết... Nếu ông ta không phải là một kẻ dốt nát tầm thường đáng thương bị tính tự cao tự đại thổi căng phồng lên thì cũng chẳng hại gì cho cam; nhưng ông ta đã thêm vào lá thư xấc xược của mình cái thói bỉ ổi là âm mưu với những tên thông thái rỏm tin theo Socinusⁱ nhằm ngăn tôi có được một nhà hát của riêng mình ở Tourney, hoặc ít nhất cũng ngăn các công dân diễn kịch ở đấy với tôi. Nếu ông ta có ý dùng cái trò thấp kém này để chuẩn bị cho mình một chuyến trở về đắc thắng với những con phố thấp hèn từ đó ông ta xuất thân, thì đó là hành động của một tên du thủ du thực, và tôi sẽ không bao giờ tha thứ cho ông ta. Hẳn tôi đã trả thù Plátôn nếu ông ta chơi khăm kiểu đó với tôi, thậm chí còn trả thù tên đầy tớ của Diogenēs hơn nữa. Tác giả của cuốn *Nouvelle Aloïsa*ⁱⁱ không gì khác hơn là một tên đầu giả xấu xa.⁵⁵

i Socinus, tức Fausto Paolo Sozzini (1539-1604), là nhà thần học và tín đồ Tin Lành người Ý. Những bài giảng của ông dựa trên học thuyết của bác mình là Laelius Socinus (1525-1562) và chống lại thuyết Tam vị nhất thể. Học thuyết của họ đã ảnh hưởng mạnh lên nền thần học Nhất thể.

ii tức *Nouvelle Héloïse*

Trong hai bức thư này của hai tác giả trứ danh nhất thế kỷ XVIII, chúng ta thấy được phía sau những dòng thời gian vốn được cho là khách quan là những sợi thần kinh đang cảm nhận thắm thía mỗi cú đâm trong cuộc xung đột và thói tự cao tự đại thông thường của con người đang đập rộn ràng trong tim của các triết gia và thánh nhân.

V. Nàng Héloïse mới

Cuốn sách mà Voltaire gọi nhầm tên trên đây là nơi Rousseau lẩn tránh các kẻ thù, bè bạn, và cả thế giới trong suốt ba năm. Bắt đầu từ 1756, tác phẩm hoàn thành vào tháng Chín 1758, được gửi tới một nhà xuất bản ở Hà Lan và ra mắt vào tháng Hai 1761 dưới tựa đề *Julie, ou La Nouvelle Héloïse, Lettres de deux amants, recueillies et publiées par J.-J. Rousseau* (Julie, hay Nàng Héloïse mới, Những bức thư của hai người tình, do J.-J. Rousseau thu thập và xuất bản). Việc dùng hình thức thư tín để viết truyện đã có từ lâu nhưng trong trường hợp này có lẽ theo gương của tác phẩm *Clarissa* của Richardson.

Câu chuyện không chắc có thực nhưng độc đáo ly kỳ. Julie là con gái của Nam tước Étange, khoảng mười bảy tuổi. Mẹ nàng mời chàng Saint-Preux trẻ trung và đẹp trai làm gia sư cho nàng. Chàng Abélard mới đâm ra yêu nàng Héloïse mới, như bất cứ người mẹ thật sự nào cũng có thể thấy trước. Chẳng bao lâu sau, chàng gửi cho cô học trò của mình những lá thư tình mà rồi sẽ phổ nên giai điệu cho một thể kỷ tiểu thuyết lãng mạn:

Mỗi khi bàn tay chúng ta gặp nhau tôi lại run rẩy, và tôi không biết việc này xảy ra như thế nào, nhưng chúng thường xuyên gặp nhau. Tôi giật nảy người lên khi cảm thấy chạm phải ngón tay em; tôi lên cơn sốt, hay đúng hơn là mê sảng, trong những dịp như vậy; các giác quan của tôi dần dần từ bỏ tôi; và khi tôi không tự chủ được như thế thì tôi có thể nói gì, làm gì, lẩn mặt đi đâu, trả lời như thế nào cho cách cư xử của mình?⁵⁶

L E T T R E S

DE DEUX AMANS,

Habitans d'une petite Ville
au pied des Alpes.

RECUEILLIES ET PUBLIÉES

PAR J. J. ROUSSEAU.

PREMIERE PARTIE.



A AMSTERDAM,

Chez MARC MICHEL REY.

MDCCLXI.

Hình 47: Trang bìa của *Julie, ou La Nouvelle Héloïse*, ấn bản đầu tiên (1761)

Chàng đề nghị ra đi, nhưng ta hãy để cho ngôn từ làm việc này.

Vậy thì, vĩnh biệt, hỡi Julie quá đỗi yêu kiều... Ngày mai tôi sẽ ra đi mãi mãi. Nhưng hãy tin chắc rằng niềm đam mê mãnh liệt không một vết nhơ của tôi đối với em sẽ chỉ chấm dứt cùng với cuộc đời của tôi; rằng con tim tôi, ngập tràn bởi một đối tượng thiêng liêng đến vậy, sẽ không bao giờ tự làm giảm giá trị bằng cách chấp nhận một cảm giác thứ nhì; rằng nó sẽ phân chia tất cả lòng tôn kính trong tương lai của mình ra giữa em và đức hạnh; và rằng sẽ không bao giờ có ngọn lửa nào khác xúc phạm đến bàn thờ nơi Julie được sùng bái.⁵⁷

Julie có lẽ đã mỉm cười với sự tôn thờ này nhưng nàng có quá nhiều nữ tính để có thể tổng khứ một thầy dòng thú vị ra khỏi bàn thờ. Nàng bảo chàng hoãn lại chuyến đi. Bất luận thế nào, sự tiếp xúc như điện của một người nam với một người nữ đã khiến nàng cảm thấy mối rung động tương tự. Chẳng bao lâu sau nàng thú nhận mình cũng cảm thấy cơn đau nhói bí ẩn: “Ngay ngày đầu tiên gặp nhau, em đã hấp thu thứ chất độc mà giờ đây đang đầu độc các giác quan và lý trí của em; em cảm thấy nó ngay tức thì, và đôi mắt của anh, tình cảm của anh, bài giảng của anh, ngòi bút tội lỗi của anh, ngày ngày gia tăng tính hiểm độc của nó.”⁵⁸ Tuy vậy, chàng sẽ không đòi hỏi gì tội lỗi hơn là một cái hôn. “Em sẽ là người con gái đoan chính, hay bị khinh bỉ; tôi sẽ là người đáng kính, hay sẽ hồi tỉnh lại; đó là niềm hy vọng duy nhất tôi để lại vốn thích hợp hơn là hy vọng về cái chết.” Saint-Preux đồng ý kết hợp cơn mê sảng với đức hạnh nhưng cho rằng điều này cần đến sự giúp đỡ từ ơn trên:

Hỡi những quyền lực trên Trời!... Xin hãy ban cho tôi một linh hồn có thể chịu đựng được niềm hạnh phúc lớn lao! Hỡi tình yêu thiêng liêng! Linh hồn của đời tôi, ôi, xin hãy giúp tôi, vì tôi sắp sửa chìm xuống dưới gánh nặng của cơn mê ly ngây ngất!... Ôi, làm sao tôi chịu được dòng suối hạnh phúc

cuồn cuộn đang tràn ngập tim tôi? – và làm sao xua tan những nỗi lo sợ của một người con gái nhút nhát đang yêu [*une craintive amante*].⁵⁹

– và cứ như thế trong suốt 657 trang. Tại trang 91 nàng hôn chàng. Lờ lẽ không thể nào tả xiết “tôi đã trở nên thế nào một lúc sau đó, khi tôi cảm thấy – đôi bàn tay tôi run rẩy – một cơn chấn động nhẹ – đôi môi thơm ngát của em – làn môi của Julie của tôi – áp vào môi tôi, và tôi nằm trong vòng tay nàng! Nhanh hơn chớp, một tia lửa đột ngột phóng ra từ người tôi.”⁶⁰ Với lá thư thứ XXIX, chàng đã quyến rũ nàng, hoặc ngược lại. Chàng lan man qua hàng xấp giấy kể lại sự sung sướng vô ngần nhưng nàng nghĩ tất cả đã mất hết. “Một phút yếu lòng đã dẫn đến cảnh khốn khổ bất tận. Em bị rơi vào vực sâu ô nhục, từ đó không có lối quay về.”⁶¹

Mẹ của Julie, sau khi nghe nàng không còn trinh tiết, đã chết vì u buồn. Vị Nam tước thề sẽ giết chết Saint-Preux, vốn đang bắt đầu du hành quanh thế giới từ sau chuyện này. Vì ăn năn và vâng theo lời cha, Julie cưới Wolmar, một người Nga xuất thân dòng dõi và đã lớn tuổi. Nàng lén lút tiếp tục trao đổi thư từ với Saint-Preux và cảm thấy một tình cảm đối với chàng còn mạnh hơn cả sự gắn bó vì bốn phận đối với chồng mình. Nàng ngạc nhiên khi nhận thấy Wolmar, mặc dù là một kẻ vô thần, là một người tốt, trung thành với nàng, lo lắng cho cuộc sống nàng được tiện nghi, công bằng và độ lượng với tất cả mọi người. Trong một bức thư gửi cho Saint-Preux, nàng bảo đảm với chàng rằng người chồng và người vợ có thể tìm thấy sự hài lòng trong một *mariage de convenance* (cuộc hôn nhân môn đăng hộ đối). Nhưng nàng không bao giờ có lại hạnh phúc hoàn toàn. Mỗi tình trước cuộc hôn nhân vẫn còn đè nặng lên ký ức nàng. Cuối cùng, nàng thú nhận giây phút tội lỗi trước đây với chồng. Ông đã biết chuyện đó và quyết định không bao giờ nhắc lại nữa. Ông bảo nàng việc đó không có gì tội lỗi; và để xác nhận sự

xá tội cho nàng, ông mời Saint-Preux đến ở và làm gia sư cho những đứa con của họ. Saint-Preux đến và chúng ta được bảo đảm là ba người sống hòa hợp với nhau cho đến khi cái chết chia lìa. Người chồng thường đi vắng nhiều ngày. Julie và Saint-Preux đi thuyền trên hồ Genève. Họ đi ngang qua Savoia và chàng chỉ cho nàng những tảng đá trên đó, trong lúc bị xua đuổi, chàng đã viết tên nàng. Chàng khóc, nàng cầm lấy bàn tay run rẩy của chàng, nhưng rồi họ quay về nhà nàng ở Clarens, thuộc xứ Pays de Vaud, mà không phạm tội gì.⁶²

Họ lấy làm ngạc nhiên tại sao Wolmar có thể tốt đến thế mà lại không có đức tin. Saint-Preux, vốn là một tín đồ Tin Lành ngoan đạo như Julie, giải thích sự không bình thường này:

Sau khi đã sống tại nhiều quốc gia theo Công giáo, ông ta [Wolmar] đã không bao giờ đánh giá cao Thiên Chúa giáo qua những gì ông ta thấy rao giảng ở đây. Ông thấy tôn giáo của họ chỉ nhằm tới quyền lợi của các giáo sĩ. Nó chỉ bao gồm những trò làm điệu làm bộ buồn cười và một thứ biệt ngữ vô nghĩa. Ông nhận thấy những người có lương tri và trung thực hoàn toàn đồng ý với ông, và họ không ngại nói lên như thế. Không những thế, ngay cả giới giáo sĩ trong chỗ riêng tư cũng kín đáo chế nhạo những gì họ khắc sâu và giảng dạy nơi công cộng. Do đó, ông ta thường cam đoan với chúng ta rằng, sau khi mất nhiều thời gian và công sức đi tìm, ông ta đã không bao giờ gặp quá ba giáo sĩ vốn tin vào Thượng đế.⁶³

Rousseau nói thêm, trong một cước chú: “Lạy Trời đừng có chuyện tôi đồng ý với những lời khẳng định nghiêm khắc và thiếu suy nghĩ này!” Bất chấp những lời khẳng định này, Wolmar đi lễ nhà thờ Tin Lành đều đặn cùng Julie do nể trọng nàng và những người láng giềng. Julie và Saint-Preux thấy ở ông “sự vô lý lạ lùng nhất” – một người “suy nghĩ như một kẻ ngoại đạo và hành động như một tín đồ Thiên Chúa giáo.”⁶⁴

Ông không đáng phải nhận cú đòn cuối cùng. Julie, hấp hối vì một cơn sốt mà nàng mắc phải khi cứu đứa con khỏi chết đuối, giao cho Wolmar một bức thư không niêm gửi cho Saint-Preux, trong đó tuyên bố với Saint-Preux rằng chàng mãi mãi vẫn là tình yêu duy nhất của nàng. Chúng ta có thể hiểu được sự lâu bền của mối tình đầu nhưng sao lại tưởng thưởng cho lòng chung thủy và tin cậy lâu dài của chồng nàng bằng một thái độ hắt hủi quá độc ác vào phút lâm chung? Điều này khó phù hợp với sự cao thượng mà tác giả đã dành cho tính cách của Julie.

Tuy nhiên, nàng là một trong những chân dung vĩ đại của tiểu thuyết hiện đại. Mặc dù có lẽ được nhân vật Clarissa của Richardson gợi ý, nó được truyền cảm hứng từ những hồi ức riêng của Rousseau: hai thiếu nữ được ông dẫn ngựa qua dòng suối ở Annecy; những ký ức mà ông trân trọng về Phu nhân Warens trong những năm đầu ông sống dưới sự bảo trợ của bà; và rồi Phu nhân Houdetot, người đã khiến ông cảm thấy tình yêu tràn ngập khi kèm chế lòng ham muốn của ông. Dĩ nhiên, Julie không phải là người nào trong số này, và có lẽ cũng không phải là người phụ nữ nào Rousseau từng gặp, mà chỉ là lý tưởng được lắp ghép từ những giấc mơ của ông. Bức tranh bị hỏng do Rousseau luôn nhất quyết làm cho gần như mọi nhân vật đều ăn nói như Rousseau. Julie, do tình mẫu tử khiến càng đắm thắm thêm, trở thành một nhà hiền triết nghị luận dài dòng về mọi thứ, từ kinh tế gia đình đến sự kết hợp thần bí với Thiên Chúa. “Chúng ta sẽ xem xét giá trị của luận cứ này,” nàng bảo; nhưng có người phụ nữ đáng yêu nào từng bước xuống vực sâu như vậy?

Saint-Preux, dĩ nhiên, là Rousseau một cách đặc biệt, nhạy cảm với mọi nét quyến rũ của phụ nữ, mong mỗi quý gối dưới bàn chân được lý tưởng hóa của họ và tuôn ra hàng tràng lời hùng biện về lòng tận tụy và đam mê mà ông đã dợt đi dợt lại trong cảnh cô đơn. Rousseau mô tả chàng là người “luôn phạm phải sự điên rồ nào đó và luôn bắt đầu

trở nên khôn ngoan.”⁶⁵ Saint-Preux là một kẻ luôn lên mặt ta đây tới mức khó tin so với gã Lovelace xấu xa một cách trung thực của Richardson. Chàng cũng nói như giọng điệu của Rousseau: Chàng mô tả Paris như một vũng nước xoáy tội lỗi – người giàu thật giàu, kẻ nghèo thật nghèo, chính quyền kém cỏi, không khí ô nhiễm, âm nhạc tồi, chuyện trò tầm thường, triết lý phù phiếm, còn tôn giáo, luân lý, và hôn nhân thì hầu như hoàn toàn sụp đổ. Ông lặp lại bản *Discours* đầu tiên về tính thiện tự nhiên của con người và những ảnh hưởng đồi bại và suy thoái của văn minh, đồng thời khen ngợi Julie và Wolmar đã biết yêu thích đời sống yên tĩnh và lành mạnh của thôn quê ở Clarens.

Wolmar là nhân vật độc đáo nhất trong bộ sưu tập chân dung của Rousseau. Ai là người mẫu của ông ta? Có lẽ là Holbach, “con người vô thần đáng yêu,” vị Nam tước triết gia, nhà duy vật đức hạnh, người chồng tận tụy của một người vợ và rồi của em gái bà này. Và có lẽ cả Saint-Lambert, người đã làm Rousseau bị sốc khi rao giảng về thuyết vô thần nhưng đã tha thứ cho ông về tội tán tỉnh nhân tình của ông ta. Rousseau thú nhận một cách thật thà việc sử dụng những nguyên mẫu còn sống và những kỷ niệm cá nhân:

Tràn ngập bởi những chuyện đã xảy đến với tôi, và hãy còn chấn động vì quá nhiều cảm xúc mãnh liệt, con tim tôi cộng thêm những đau khổ của mình vào những ý tưởng mà sự trầm tư đã gọi lên cho tôi... Không nhận thức được điều này, tôi đã mô tả trạng thái của mình lúc ấy, đưa ra những bức chân dung của Grimm, Bà Épinay, Phu nhân Houdetot, Saint-Lambert, và của chính tôi.⁶⁶

Thông qua chân dung các nhân vật, Rousseau đã trình bày chi tiết gần như mọi khía cạnh triết học của mình. Ông đưa ra một bức tranh lý tưởng về một cuộc hôn nhân hạnh phúc; về một nông trang được quản lý hiệu quả, công bằng và nhân đạo; về những đứa trẻ được nuôi dưỡng để trở thành những

sự pha trộn của tự do và vâng lời, của tinh thần kèm chế và trí thông minh. Ông báo trước những luận cứ của tác phẩm *Émile* của mình; rằng giáo dục trước hết phải rèn luyện sức khỏe cho thân thể, rồi đến rèn luyện tính khí theo một kỷ luật của phái Khắc kỷ, và chỉ đến lúc đó mới rèn luyện khả năng lập luận cho trí tuệ. “Phương cách duy nhất làm cho những đứa trẻ dễ bảo,” Julie nói, “không phải là lý luận với chúng mà là thuyết phục chúng rằng lý trí vượt quá độ tuổi của chúng”;⁶⁷ không nên kêu gọi đến lý trí, không có giáo dục trí tuệ gì cả, trước tuổi dậy thì. Và câu chuyện đi lạc đề khi bàn về tôn giáo. Đức tin của Julie trở thành công cụ cho sự cứu chuộc nàng; buổi lễ tôn giáo nhằm thánh hóa cuộc hôn nhân đã mang lại cho nàng một ý thức về sự thanh tẩy và dâng hiến. Song, một đức tin đậm màu sắc Tin Lành lan tràn khắp cuốn sách. Saint-Preux chế giễu điều dường như đối với chàng là thói đạo đức giả của giới tu sĩ ở Paris, Wolmar lên án tình trạng độc thân của các tu sĩ như một bức màn che đậy cho tội ngoại tình và bản thân Rousseau cũng thêm vào: “Áp đặt tình trạng độc thân cho một nhóm người đông đúc như giới tu sĩ Công giáo không phải là cấm họ có những người phụ nữ cho riêng mình, mà là buộc họ phải tự thỏa mãn với phụ nữ của những người đàn ông khác.”⁶⁸ Nhân tiện, Rousseau tuyên bố ủng hộ sự khoan dung tôn giáo, thậm chí mở rộng đến cả những người vô thần: “Không một tín đồ thật sự nào lại không là một kẻ thiếu khoan dung hay một kẻ ngược đãi. Nếu tôi là một quan tòa và nếu luật pháp công bố tội tử hình đối với những người vô thần, tôi sẽ bắt đầu bằng cách thiêu cháy, theo đúng nghĩa của nó, bất cứ kẻ nào đến cung cấp tin tức chống lại một kẻ khác.”⁶⁹

Cuốn tiểu thuyết có tầm ảnh hưởng lịch sử khi gọi lên cho châu Âu những vẻ đẹp và cao cả của thiên nhiên. Trong các tác phẩm của Voltaire, Diderot và d’Alembert, cơn sốt triết học và đời sống đô thị đã không khuyến khích tính nhạy cảm đối với vẻ hùng vĩ của những dãy núi và cảnh tượng

nhều màu sắc biến ảo của bầu trời. Rousseau có được thuận lợi sinh ra giữa vùng phong cảnh ấn tượng nhất châu Âu. Ông đã đi bộ từ Genève vào Savoia, băng qua dãy Alpes đến Torino, và từ Torino vào nước Pháp. Ông đã thưởng thức những cảnh quan, âm thanh, và mùi hương của vùng đồng nội; ông đã cảm thấy mỗi buổi mặt trời lên như là chiến thắng của thần thánh đối với cái ác và nỗi hoài nghi. Ông hình dung một sự hòa hợp thần bí giữa những tâm trạng của ông và tính khí thất thường của mặt đất và không khí; tâm hồn yêu đương ngây ngất của ông bao trùm mọi cội cây và mọi cánh hoa, ngọn cỏ. Ông đã leo đến nửa chừng đỉnh cao của rặng Alpes, nhận thấy bầu không khí thuần khiết như tẩy sạch và làm tinh khiết tư tưởng ông. Ông mô tả những trải nghiệm này với một mối xúc cảm và sự sinh động tới mức việc leo núi, đặc biệt ở Thụy Sĩ, trở thành một trong những môn thể thao chính của châu Âu.

Trước đây, trong nền văn học cận đại chưa bao giờ cảm xúc, sự đam mê và tình yêu lãng mạn được phô bày và bảo vệ một cách chi tiết và hùng hồn đến như vậy. Phản ứng chống lại sự tôn thờ lý trí từ Boileau đến Voltaire, Rousseau tuyên bố ưu thế của cảm xúc và quyền được lắng nghe của nó trong việc giải thích đời sống và lượng định các tín hiệu. Với *La Nouvelle Héloïse*, phong trào lãng mạn đưa ra thách thức đối với thời đại cổ điển. Dĩ nhiên đã có những phong trào lãng mạn ngay cả trong thời hoàng kim của chủ nghĩa cổ điển: Honoré d'Urfé đã chơi đùa với tình yêu nơi điền dã trong *L'Astrée* (1610-1627; Nàng Astrée); Cô Scudéry đã mô tả tràng giang đại hải những mối tình trong *Artamène ou le Grand Cyrus* (1649-1653; Artamène, hay Cyrus Đại đế); Phu nhân La Fayette đã kết hợp tình yêu và cái chết trong *La Princesse de Clèves* (1678; Công chúa Clève); Racine đã đưa cùng chủ đề vào trong tác phẩm *Phèdre* (1677; Nàng Phèdre) – đỉnh điểm của thời cổ điển. Chúng ta còn nhớ Rousseau đã kế thừa những cuốn truyện tình lãng mạn cũ của mẹ ông và



Hình 48: Nụ hôn đầu trong *La Nouvelle Héloïse*

đã đọc chúng cùng với cha ông. Về miền núi Alpes, Albrecht von Haller đã từng ca ngợi vẻ hùng vĩ của chúng (1729) và James Thomson cũng đã tán dương vẻ đẹp và nổi kinh hãi của các mùa (1726-1730). Jean-Jacques hẳn đã đọc *Manon Lescaut* (1731; Nàng Manon Lescot) của Prévost, và (vì ông

đọc tiếng Anh một cách khó khăn) hẳn đã quen thuộc với tác phẩm *Clarissa* (1747-1748; Nàng Clarissa) của Richardson qua bản dịch của Prévost. Từ sự quyến rũ suốt hai ngàn trang (hãy còn đang dở) này, ông đã sử dụng hình thức diễn đạt bằng thư từ để phù hợp với việc phân tích tâm lý; và ông cho Julie một cô em họ tên Claire làm bạn tâm sự cũng như Richardson đã cho Clarissa cô Howe. Rousseau bức mình khi thấy Diderot xuất bản tác phẩm *Éloge de Richardson* (1761; Ngợi ca Richardson) với lời ca ngợi quá nhiệt thành chẳng bao lâu sau khi *Julie* ra đời, làm lu mờ vinh quang của *Julie*.

Julie hoàn toàn sánh ngang với *Clarissa* về tính độc đáo cũng như những khuyết điểm, nhưng hơn hẳn tác phẩm này về văn phong. Cả hai chứa đựng rất nhiều tình tiết vô lý và những bài thuyết giáo chán ngắt. Tuy nhiên nước Pháp, vốn xuất sắc trên thế giới về văn phong, đã chưa bao giờ biết đến thứ tiếng Pháp đầy màu sắc, sôi nổi, uyển chuyển và nhịp nhàng như vậy. Rousseau không chỉ thuyết giảng về cảm giác, ông còn có nó nữa. Mọi thứ ông chạm vào đều trở nên nhạy cảm và chất chứa đầy tình cảm, và mặc dầu có thể mỉm cười trước trạng thái sung sướng mê ly của ông, chúng ta vẫn thấy mình được hâm nóng bởi ngọn lửa của ông. Chúng ta có thể bực bội, và đọc lướt vội, những bài luận văn dài dòng không đúng lúc nhưng vẫn tiếp tục đọc; và thỉnh thoảng một cảnh tượng được cảm nhận mạnh mẽ khiến sức sống của câu chuyện được hồi phục lại. Voltaire suy nghĩ bằng những ý niệm và viết ra bằng những lời dí dỏm; Rousseau nhìn thấy những bức tranh và viết ra với những cảm giác. Những ngữ đoạn và những câu văn của ông không phải là không có nghệ thuật; ông thú nhận đã dẫn đo cân nhắc chúng trên giường trong khi mỗi đam mê của người nghệ sĩ khiến ông không ngủ được.⁷⁰ “Tôi phải đọc Rousseau”, Kant bảo, “cho đến khi vẻ đẹp trong cách biểu hiện của ông không còn làm tôi xao lãng, và chỉ đến khi đó tôi mới có thể dùng lý trí để xem xét ông.”⁷¹

Julie được mọi người hoan nghênh ngoại trừ các *philosophe*. Grimm gọi nó là “một sự bắt chước kém cỏi” của *Clarissa* và tiên đoán nó sẽ sớm bị quên lãng.⁷² “Xin lỗi, đừng nói gì nữa về cuốn tiểu thuyết tình cảm của Jean-Jacques,” Voltaire cầu nhàu (21.1. 1761), “Tôi đã đọc nó, thật thất vọng, và anh ta sẽ thất vọng nếu tôi có thì giờ nói ra những gì tôi nghĩ về cuốn sách kỳ cục đó.”⁷³ Một tháng sau ông nói điều này trong *Lettres sur La Nouvelle Héloïse* (Những bức thư về cuốn *La Nouvelle Héloïse*), xuất bản dưới một bút danh. Ông chỉ ra những lỗi văn phạm và không tỏ dấu hiệu tán thưởng những đoạn miêu tả cảnh thiên nhiên của Rousseau – mặc dù sau đó ông đã bắt chước Jean-Jacques bằng cách leo lên một ngọn đồi để chiêm ngưỡng cảnh mặt trời mọc. Paris nhận ra dấu vết can dự của Voltaire và cho rằng vị lão trượng đã bị nhức nhối bởi lòng ganh tị.

Ngoại trừ những chỉ trích này, Rousseau rất vui mừng vì sự đón tiếp dành cho tác phẩm hoàn chỉnh đầu tiên của ông. “Trong suốt lịch sử văn học,” Michelet nghĩ, “chưa bao giờ có một sự thành công vĩ đại như vậy.”⁷⁴ Các lần xuất bản nối tiếp nhau nhưng sách in ra vẫn không đáp ứng được nhu cầu quá lớn. Những dòng người xếp hàng rồng rắn trước các cửa tiệm để mua cuốn sách; những độc giả hăm hở trả mười hai xu mỗi giờ để mượn nó; còn những ai có nó ban ngày thì ban đêm cho người khác thuê.⁷⁵ Rousseau sung sướng kể lại chuyện một quý bà, xiêm y đã sẵn sàng để đi dự một buổi khiêu vũ ở rạp Opéra, đã ra lệnh thẳng yên cương xe ngựa của mình, trong khi tay cầm lên cuốn *Julie*, và trở nên rất thích thú tới mức đọc một mạch đến bốn giờ sáng trong khi người hầu và những con ngựa đang chờ.⁷⁶ Ông quy chiến thắng của mình cho thú vui mà những người phụ nữ có được khi đọc chuyện tình. Bên cạnh đó, cũng có những người phụ nữ mệt mỏi với cảnh làm nhân tình và mong mỗi trở thành những người vợ và có những người cha cho con của mình.

Hàng trăm lá thư được gửi đến cho Rousseau ở Montmorency, cảm ơn ông vì cuốn sách. Rất nhiều phụ nữ bày tỏ tình yêu với ông đến nỗi trí tưởng tượng của ông kết luận: “Không có một người phụ nữ quý phái nào mà tôi không thể thành công nếu tôi muốn làm điều đó.”⁷⁷

Thật là một điều gì đó mới mẻ khi một người tự bộc lộ hoàn toàn như Rousseau đã làm thông qua Saint-Preux và Julie; và không có gì làm ta quan tâm hơn là một tâm hồn, ngay cả khi bị che đậy một phần hay một cách vô thức. Ở đây, Phu nhân Staël nói, “tất cả những tấm mạng che đậy con tim đã bị xé toang.”⁷⁸ Giờ đây bắt đầu triều đại của nền văn học chủ quan, một sự kế tiếp lâu dài, tồn tại cho đến tận thời đại của chúng ta, của những sự tự bộc lộ, của những con tim tan vỡ trong trang sách, của những “tâm hồn đẹp đẽ” công khai đắm mình trong bi kịch. Trở nên dễ xúc động, cũng như diễn tả cảm xúc và tình cảm, đã trở thành một thứ thời thượng không những ở Pháp mà còn ở Anh và Đức. Phong cách cổ điển của sự kềm chế, trật tự, lý trí, và hình thức đã bắt đầu tan biến; triều đại của các *philosophe* đã đi gần đến chỗ cáo chung. Sau năm 1760, thế kỷ XVIII thuộc về Rousseau.⁷⁹

Chương 7

Rousseau Triết gia

I. Khế ước xã hội

Hai tháng trước khi xuất bản *La Nouvelle Héloïse*, Rousseau viết cho ông Lenieps (11.12. 1760):

Tôi đã thật sự từ bỏ nghề viết văn. Còn lại đây một tội lỗi cũ cần phải cứu chuộc bằng cách in ra, sau đó công chúng sẽ không bao giờ còn nghe nói về tôi nữa. Tôi không mong có được số phận nào hạnh phúc hơn là không được ai biết tới ngoại trừ những người bạn.... Do đó chép [nhạc] sẽ là nghề duy nhất của tôi.¹

Và ngày 25.6. 1761 ông lại viết:

Cho đến tuổi bốn mươi tôi rất khôn ngoan; đến năm bốn mươi tôi cầm lấy ngòi bút; và tôi đặt nó xuống trước khi tôi năm mươi, ngày ngày nguyên rửa cái ngày khi lòng kiêu hãnh điên rồ đã khiến tôi cầm lấy nó, và khi tôi thấy hạnh phúc, sự nghỉ ngơi, sức khỏe của tôi, tất cả tan thành mây khói mà không hy vọng có lại được.²

Liệu đây có phải là thái độ màu mè? Không hẳn vậy. Sự thật là năm 1767 ông xuất bản cả hai cuốn *Du Contrat social* (Về khế ước xã hội) và *Émile*; nhưng những tác phẩm này đã được hoàn tất vào năm 1761; chúng là “tội lỗi cũ cần được cứu chuộc bằng cách in ra.” Đúng là về sau ông có viết những bài trả lời cho Đức Tổng Giám mục Paris, cho Tòa án Tôn giáo Genève, và thể theo lời yêu cầu từ Corsica và Ba Lan ông viết

những bản dự thảo hiến pháp cho họ; nhưng những tác phẩm này là những *pièces d'occasion* (tác phẩm đột xuất), do những sự kiện bất ngờ đem lại. Các tác phẩm *Confessions*, *Dialogues* (Những đối thoại), và *Rêveries d'un promeneur solitaire* (Những cơn mơ màng của một người đi dạo cô đơn) được xuất bản sau khi ông mất. Nhìn chung ông giữ đúng lời nguyện lạ thường của mình. Người ta không ngạc nhiên khi vào năm 1761 ông cảm thấy kiệt sức và [nghề viết văn của mình] đã kết thúc, vì trong khoảng thời gian năm năm ông đã viết nên ba tác phẩm lớn, mỗi cuốn là một sự kiện trong lịch sử tư tưởng.

Lùi về năm 1743, khi làm thư ký cho Đại sứ Pháp ở Venezia, việc quan sát chính quyền Venezia đối chiếu với chính quyền Genève và Pháp đã khiến ông dự định thực hiện một luận án quan trọng về các thể chế chính trị. Hai *Discours* là những tia sáng phát ra từ ngọn lửa này, nhưng chúng là những cố gắng vội vã nhằm lôi cuốn sự chú ý bằng cách phóng đại, và không có bản nào thể hiện được tư tưởng đang phát triển của ông. Trong lúc ấy ông nghiên cứu Plátôn, Grotius [Hugo de Groot], Locke, và Pufendorf. Bản *magnum opus*ⁱ mà ông mơ tới đã không bao giờ được hoàn tất. Rousseau không có được bộ óc ngăn nắp, ý chí kiên nhẫn và tính khí trầm tĩnh cần thiết cho một công trình như thế. Công trình này sẽ đòi hỏi ông phải suy luận cũng như cảm nhận, phải che giấu niềm đam mê chứ không thổ lộ nó ra; và một sự tiết chế như vậy nằm ngoài tầm với của ông. Việc ông từ chối nghề viết văn là sự thừa nhận thất bại của mình. Nhưng vào năm 1767 ông đã trao tặng cho thế giới một mảnh sáng chói của dự án của ông trong 125 trang, được xuất bản ở Amsterdam dưới tựa đề *Du Contract social, ou Principes du droit politique* (Về khế ước xã hội, hay là Những nguyên lý của quyền chính trị).

Mọi người đều biết tiếng kêu can đảm mở đầu chương thứ nhất: “*L’homme est né libre, et partout il est dans les fers*”

i Latinh, kiệt tác

J. J. Rousseau
D U
CONTRACT SOCIAL;
O U,
P R I N C I P E S
D U
DROIT POLITIQUE.

PAR J. J. ROUSSEAU,
CITOYEN DE GENEVE.

— fœderis æquas
Dicamus leges. *Æneid. xi.*



A AMSTERDAM,
Chez MARC MICHEL REY.
MDCCLXII.

Hình 49: Trang bìa cuốn *Du Contrat social*,
ấn bản đầu tiên, Amsterdam (1762)

(Con người sinh ra tự do, nhưng khắp nơi họ đang sống trong xiềng xích). Rousseau bắt đầu với lối nói cường điệu cổ tình, vì ông biết rằng khoa luận lý có một *virtus dormitiva*ⁱ mạnh mẽ; ông đã phán đoán đúng khi gióng lên tiếng kêu lanh lảnh, vì dòng chữ ấy đã trở thành khẩu hiệu của một thế kỷ. Giống như trong hai *Discours*, ông giả định một “trạng thái thiên nhiên” nguyên thủy trong đó không có luật pháp; ông buộc tội các nhà nước đương thời đã hủy diệt nền tự do ấy; và ông đề nghị, thay vì các nhà nước, “tìm kiếm một hình thức kết hợp sẽ bảo vệ và che chở, với toàn bộ sức mạnh chung, con người và tài sản của mỗi thành viên, và trong đó mỗi người, trong khi tự hợp nhất với mọi người, có thể vẫn còn chỉ vâng theo bản thân mình, và vẫn còn tự do như trước... Đây là vấn đề cơ bản mà *Khế ước xã hội* sẽ cung cấp lời giải đáp.”³

Theo Rousseau, có một khế ước xã hội. Đó không phải là một lời cam kết của kẻ bị trị nhằm vâng lời kẻ thống trị (như trong tác phẩm *Leviathan* của Hobbesⁱⁱ), mà là một thỏa thuận của các cá nhân nhằm đặt tầm quan trọng của các ý kiến, quyền lợi, và quyền lực của họ xuống dưới những nhu cầu và ý kiến của cộng đồng của họ như một khối nói chung. Mỗi người tham gia hoàn toàn vào bản thỏa thuận như thế bằng cách chấp nhận sự bảo trợ của những luật lệ của cộng đồng. Quyền lực tối cao của bất cứ nhà nước nào cũng không nằm trong tay của bất cứ cá nhân hay đoàn thể lãnh đạo mà nằm trong *volonté générale* (ý chí phổ quátⁱⁱⁱ) của cộng đồng; và quyền tối cao ấy, dù được ủy nhiệm chỉ một phần và trong một thời gian giới hạn, không bao giờ có thể bị từ bỏ.

i *Latinh*, sức mạnh tiềm tàng

ii Hobbes, Thomas (1588-1679) Triết gia và lý thuyết gia chính trị người Anh. Tác phẩm quan trọng nhất là *Leviathan* (1651), trong đó ông biện luận rằng cách duy nhất để bảo đảm xã hội dân sự là qua sự phục tùng của tất cả dân chúng đối với quyền hành tuyệt đối của một người cầm quyền tối cao.

iii còn được dịch là ý chí tập thể hoặc ý chí chung

Nhưng cái *volonté générale* này là gì? Có phải đó là ý chí của mọi công dân, hay chỉ là của đa số? – và ai sẽ được xem là những công dân? Nó không phải là ý chí của tất cả (*volonté de tous*), vì nó sẽ mâu thuẫn với nhiều ý chí cá nhân. Nó cũng không phải là ý chí của đa số những người đang sống [hay bầu cử] tại một thời điểm cụ thể nào đó; nó là ý chí của cộng đồng đang có một đời sống và một thực tại thêm vào những đời sống và những ý chí của các thành viên cá nhân. [Rousseau, như một nhà “duy thực” thời Trung cổ, gán cho tập thể, hay ý tưởng phổ quát, một thực tại thêm vào thực tại của những phần tử đặc thù của nó. Ý chí phổ quát, hay “tinh thần chung”, sẽ là tiếng nói của không chỉ những công dân giờ đây đang sống, mà còn của những người đã chết hay chưa sinh ra; do đó đặc điểm được trao cho nó không chỉ bởi những ý chí hiện tại mà còn bởi lịch sử của quá khứ và những mục đích tương lai của cộng đồng. Điều này cũng giống như một gia đình cổ xưa nào đó nghĩ về mình như một dòng họ qua nhiều thế hệ, tôn vinh tổ tiên và bảo vệ con cháu của họ. Do đó một người cha, xuất phát từ bốn phận đối với những đứa cháu chưa ra đời, có thể bác bỏ những ý muốn của các con đang còn sống của ông ta, và một chính khách có thể tự cảm thấy bị ràng buộc phải suy nghĩ bằng ngôn ngữ của nhiều thế hệ chứ không phải của một kỳ bầu cử.]ⁱ Tuy nhiên “lá phiếu của đa số luôn ràng buộc tất cả những người còn lại.”⁴ Ai được quyền đi bầu? Mọi công dân.⁵ Công dân là ai? Hình như không phải là mọi người đàn ông trưởng thành. Rousseau đặc biệt mơ hồ về điểm này, nhưng ông ca ngợi d’Alembert vì đã phân biệt “bốn loại người... cư ngụ trong thành phố của chúng ta [Genève]; chỉ có hai trong số đó tạo nên công chúng; không có tác giả Pháp nào khác... đã hiểu được ý nghĩa thực sự của từ *công dân*.”⁶

Theo lý tưởng, Rousseau nói, luật pháp phải là sự biểu hiện của ý chí phổ quát. Con người tự bản chất chủ yếu là tốt,

i Những lời trong ngoặc vuông là của chúng tôi thử làm sáng tỏ thêm, chứ không phải nguyên văn của Rousseau (Durant).

nhưng nó có những bản năng cần phải được kiểm soát để có thể tạo nên xã hội. Không có chuyện lý tưởng hóa “trạng thái thiên nhiên” trong *Khế ước xã hội*. Có lúc Rousseau nói giống như Lockeⁱ hay Montesquieu,ⁱⁱ thậm chí như Voltaire:

Sự chuyển đổi từ trạng thái thiên nhiên sang trạng thái dân sự tạo ra một thay đổi rất đáng kể nơi con người, bằng cách dùng luật pháp thay cho bản năng trong cách xử sự của hắn, và ban cho những hành vi của hắn một tính cách đạo đức mà trước đây chúng không có... Mặc dù trong trạng thái [dân sự] này, hắn phải từ bỏ một vài lợi thế trước đây có từ thiên nhiên, bù lại hắn thu được những lợi thế khác to lớn, các năng lực của hắn được kích thích và phát triển, các ý tưởng của hắn được mở rộng, và toàn bộ tâm hồn của hắn được nâng cao đến mức, nếu như hắn không lạm dụng hoàn cảnh mới khiến hắn thoái hóa xuống dưới trạng thái mà hắn đã từ bỏ, thì hắn buộc phải tôn sùng không ngớt cái giây phút hạnh phúc vốn đã đưa hắn ra khỏi trạng thái ấy mãi mãi, và thay vì là một con vật đần độn và không có đầu óc tưởng tượng, đã biến hắn thành một sinh vật thông minh và một con người.⁷

Như thế Rousseau (người đã từng ăn nói như một kẻ vô chính phủ không được khôn ngoan lắm) giờ đây hoàn toàn ủng hộ tính chất thiêng liêng của pháp luật, nếu pháp luật

i Locke, John (1632–1704): Triết gia Anh. Ông bàn về chủ nghĩa kinh nghiệm trong cuốn *Essay Concerning Human Understanding* (1690; Luận về sự hiểu biết của con người), và ảnh hưởng đến tư tưởng chính trị, đặc biệt ở Pháp và Mỹ, với hai cuốn *Treatises on Government* (1690; Khảo luận về chính quyền), trong đó ông ủng hộ quyền được nổi loạn.

ii Montesquieu, Nam tước de la Brède và de, (tên thật Charles Louis de Secondat) (1689–1755): Triết gia chính trị người Pháp. Các tác phẩm chủ yếu của ông là cuốn sách châm biếm *Lettres persanes* (1721; Những lá thư Ba Tư); và *L'Esprit des lois* (1748; Vạn pháp tinh lý), một phân tích so sánh các hình thức chính quyền khác nhau, và có ảnh hưởng sâu đậm lên tư tưởng chính trị tại châu Âu và Mỹ.

thể hiện ý chí phổ quát. Nếu, như vẫn thường xảy ra, một cá nhân không đồng ý với ý chí được thể hiện trong pháp luật, nhà nước có thể bắt buộc hắn ta phải tuân theo một cách chính đáng.⁸ Đây không phải là một sự vi phạm tự do, mà là duy trì nó, thậm chí cho chính cá nhân bướng bỉnh; vì trong một xã hội dân sự chỉ thông qua pháp luật một cá nhân mới có thể có được tự do không bị hành hung, cướp bóc, ngược đãi, vu khống, và hàng trăm chuyện rủi ro khác. Do đó, khi bắt buộc cá nhân phải tuân theo pháp luật thì trong thực tế xã hội “bắt buộc phải tự do.”⁹ Điều này đặc biệt đúng trong những nước cộng hòa, bởi vì “tuân theo một pháp luật mà chúng ta bắt mình phải theo là tự do.”¹⁰

Chính quyền là một cơ quan hành pháp mà ý chí phổ quát tạm thời ủy nhiệm cho một số quyền hành. Không nên nghĩ nhà nước chỉ có chính quyền, mà bao gồm cả chính quyền, các công dân và ý chí phổ quát hay linh hồn cộng đồng. Bất cứ nhà nước nào cũng là một nền cộng hòa nếu được cai trị bằng pháp luật chứ không phải bằng những sắc lệnh độc đoán; trong ý nghĩa này thậm chí một chế độ quân chủ cũng có thể là một nền cộng hòa. Nhưng nếu đó là một chế độ quân chủ chuyên chế – nếu ông vua vừa làm luật vừa thi hành luật – khi ấy không có *res publica* (nền cộng hòa), hay khối cộng đồng, mà chỉ có một bạo chúa cai trị những nô lệ. Do đó Rousseau đã từ chối gia nhập hàng ngũ các *philosophe* ca ngợi “chế độ chuyên chế sáng suốt” của Friedrich II hay Yekaterina II như là một cách để thúc đẩy văn minh và cải cách. Ông cho rằng các dân tộc sống tại vùng địa cực hay nhiệt đới phải cần đến lối cai trị chuyên chế để duy trì sự sống và trật tự;¹¹ nhưng tại những vùng ôn đới cần có sự pha trộn giữa quý tộc và dân chủ. Chế độ quý tộc cha truyền con nối là “chính quyền tệ hại nhất”; “chế độ quý tộc chọn lọc bằng bầu cử” là chính quyền tốt nhất;¹² nghĩa là, chính quyền trong đó các luật lệ được soạn ra và cai quản bởi một số ít người được lựa chọn theo định kỳ căn cứ vào sự ưu việt về mặt trí tuệ và đạo đức của họ.

Dân chủ, hiểu như sự cai trị trực tiếp bởi toàn thể nhân dân, dường như là điều bất khả đối với Rousseau:

Nếu ta hiểu từ này theo ý nghĩa nghiêm ngặt của nó, thì chưa bao giờ có dân chủ thực sự, và sẽ không bao giờ có. Thật là trái với trật tự tự nhiên nếu đa số đứng ra cai trị và thiểu số bị cai trị. Không thể nào tưởng tượng việc cả dân tộc tụ họp liên tục để dành thời gian của họ cho những việc công, và rõ ràng là họ không thể dựng nên các ủy ban để làm việc ấy mà không thay đổi luôn hình thức cai trị...

Ngoài ra, một chính quyền như thế bao hàm những điều kiện khó mà kết hợp như sau. Thứ nhất, nhà nước này phải rất nhỏ, nơi mọi người có thể tập hợp dễ dàng, và mỗi công dân đều có thể biết tất cả những người khác dễ dàng; thứ nhì, cách xử sự phải thật giản dị, để ngăn chương trình nghị sự không gia tăng quá nhiều và đưa ra những vấn đề gai góc; tiếp theo, một phạm vi bình đẳng rộng lớn về địa vị và của cải mà nếu không có thì sự bình đẳng về các quyền lợi lẫn quyền lực không thể tồn tại lâu; và cuối cùng, chỉ có rất ít hoặc không có sự xa xỉ, vì sự xa xỉ lập tức làm suy đồi người giàu cũng như người nghèo – người giàu do tài sản của mình và người nghèo do lòng thèm khát... Đó là lý do tại sao một tác giả nổi tiếng [Montesquieu] đã xem đức hạnh là nền tảng của mọi nền cộng hòa, vì tất cả những điều kiện này không thể hiện hữu mà không có đức hạnh... Nếu có một dân tộc gồm toàn những vị thần, chính quyền của họ sẽ là chính quyền dân chủ, nhưng một chính quyền hoàn hảo như thế không dành cho con người.¹³

Những đoạn văn này dễ bị giải thích sai. Rousseau dùng từ *démocratie* (dân chủ) theo một nghĩa ít được gán cho nó trong chính trị học hay trong lịch sử, như một chính quyền trong đó mọi luật lệ được soạn thảo bởi toàn dân tộc gặp nhau trong các hội nghị toàn quốc. Thực ra “chế độ quý tộc chọn lọc bằng bầu cử” mà ông ưa thích là cái mà ta gọi là chế độ dân chủ đại nghị – chính quyền do các viên chức được dân

lựa chọn dựa trên khả năng được cho là xuất chúng và phù hợp của họ. Tuy nhiên, Rousseau bác bỏ chế độ dân chủ đại nghị viện bởi lẽ các đại biểu sẽ sớm hợp pháp hóa các quyền lợi riêng của họ thay vì lợi ích của công chúng. “Dân tộc Anh tự cho mình tự do, nhưng họ vô cùng sai lầm; họ chỉ tự do trong khi bầu các thành viên của nghị viện; ngay khi những người này được chọn, cảnh nô lệ xảy đến cho dân tộc, và họ không còn được quan tâm đến nữa.”¹⁴ Các đại biểu nên được bầu vào các cơ quan hành chính và tư pháp, chứ không nên bầu vào cơ quan lập pháp; tất cả luật lệ nên được soạn thảo bởi nhân dân trong đại hội đồng, và hội đồng này phải có quyền bãi miễn các viên chức được bầu.¹⁵ Do vậy nhà nước lý tưởng phải đủ nhỏ để cho phép toàn thể công dân nhóm họp thường xuyên. “Nhà nước càng rộng lớn, tự do càng thu nhỏ.”¹⁶

Có phải Rousseau là một người theo chủ nghĩa xã hội? Bản *Discours* thứ hai tìm thấy nguồn gốc của hầu hết mọi cái xấu xa của văn minh từ việc thiết lập quyền tư hữu; thế nhưng ngay cả *Discours* ấy cũng cho rằng thể chế này đã bén rễ quá sâu trong cơ cấu của xã hội nên khó có thể cho phép loại bỏ nó mà không gây ra một cuộc cách mạng hỗn loạn và tàn phá. *Khế ước xã hội* cho phép quyền tư hữu, nhưng phải chịu sự kiểm soát chung. Cộng đồng nên giữ lại tất cả các quyền cơ bản, nó có thể tịch biên tài sản tư nhân để phục vụ cho lợi ích chung, và nên ấn định một mức độ tối đa tài sản mà mọi gia đình được phép có.¹⁷ Nó có thể công nhận các tài sản thừa kế, nhưng nếu thấy của cải có xu hướng tập trung tới mức phá vỡ sự quân bình thì nó có thể sử dụng những loại thuế đánh vào của thừa kế để phân phối lại của cải và giảm thiểu sự bất bình đẳng về mặt xã hội và kinh tế. “Đúng là do sức mạnh của các sự vật luôn có xu hướng phá hủy sự bình đẳng nên pháp luật phải luôn hướng đến việc duy trì sự bình đẳng này.”¹⁸ Một mục đích của khế ước xã hội là ở chỗ “những người có thể bất bình đẳng về mặt thể chất hay trí tuệ phải hoàn toàn bình đẳng về các quyền xã hội

và pháp lý.”¹⁹ Thuế nên đánh nặng vào các mặt hàng xa xỉ. “Trạng thái xã hội chỉ có lợi cho con người khi mọi người đều có được một thứ gì đó và không ai có quá nhiều.”²⁰ Rousseau không cam kết đi theo chủ nghĩa tập thể, và không bao giờ nghĩ về một chế độ “chuyên chế vô sản”; ông khinh bỉ giai cấp vô sản non trẻ ở các thành thị, và đồng ý với Voltaire khi gọi họ là “canaille” – đám tiện dân, đám vô lại.²¹ Lý tưởng của ông là một giới nông dân thịnh vượng và độc lập và một giai cấp trung lưu có đạo đức gồm những gia đình như gia đình của Wolmar trong *La Nouvelle Héloïse*. Pierre-Joseph Proudhon sẽ buộc ông tội tuyên dương giai cấp tư sản.²²

Tôn giáo nên có vị trí nào trong quốc gia? Rousseau cảm thấy có một số tôn giáo rất cần thiết cho luân lý; “không quốc gia nào từng được thành lập mà không dựa vào một nền tảng tôn giáo.”²³

Những người khôn ngoan, nếu cố dùng ngôn ngữ của mình để nói với đám bình dân thay vì ngôn ngữ của những kẻ này, sẽ không thể giúp người ta hiểu họ được... Để một dân tộc còn non trẻ có thể hưởng ứng những nguyên lý đúng đắn của lý thuyết chính trị... thì tác động phải biến thành nguyên nhân: Tinh thần xã hội vốn nên được các thể chế tạo ra sẽ phải chi phối chính nền tảng này của nó; và con người trước pháp luật phải ở trong tình trạng mà họ được pháp luật tạo ra. Do đó, nhà lập pháp, vì không thể dùng sức mạnh hay lý lẽ, phải nhờ đến một thẩm quyền thuộc một hệ khác, có thể kèm chế mà không dùng đến bạo lực... Đây là điều mà trong mọi thời đại đã khiến các bậc quốc phụ phải nhờ đến sự can thiệp của thần thánh, và cho rằng sự khôn ngoan có gốc từ thần thánh, để cho các dân tộc, trong khi phục tùng các luật lệ của nhà nước giống như của tự nhiên,... có thể vâng lời một cách tự nguyện, và ngoan ngoãn mang lấy cái ách phúc lợi công cộng.²⁴

Rousseau sẽ không giữ mãi quan điểm chính trị cổ xưa về tôn giáo này, nhưng trong *Khế ước xã hội* ông biến lòng tin

tưởng vào lực siêu nhiên thành một công cụ của nhà nước, và xem các tu sĩ trong điều kiện tốt nhất là một thứ cảnh sát nhà trời. Tuy nhiên, ông không xem giới giáo sĩ Công giáo là những nhân viên như vậy, vì Giáo hội đó tự cho mình đứng trên nhà nước, và do đó trở thành một lực lượng phá hoại, chia rẽ lòng trung thành của công dân.²⁵ Ngoài ra (ông biện luận), tín đồ Thiên Chúa giáo, nếu nghiêm chỉnh tuân theo nền thần học của mình, sẽ chú tâm vào đời sau, và xem nhẹ giá trị của kiếp này; tới chừng đó anh ta là một công dân tồi. Một tín đồ Thiên Chúa giáo như vậy sẽ là một chiến sĩ hờ hững; anh ta có thể chiến đấu vì đất nước mình, nhưng chỉ dưới sự cưỡng bách và giám sát thường xuyên; anh ta không tin tưởng vào việc tiến hành chiến tranh cho đất nước, vì anh ta chỉ có một tổ quốc – Giáo hội. Thiên Chúa giáo rao giảng sự quy phục và tính phụ thuộc dễ bảo; do đó tinh thần của nó thuận lợi cho chế độ chuyên chế đến mức những tên bạo chúa đón mừng sự hợp tác của nó. “Những tín đồ Thiên Chúa giáo thật sự bị biến thành những nô lệ.”²⁶ Ở đây Rousseau đồng ý với Diderot, báo trước Gibbon,ⁱ và có lúc còn chống Công giáo hơn cả Voltaire.

Tuy nhiên, ông cảm thấy một tôn giáo nào đó là cần thiết, một thứ “tôn giáo dân sự” do nhà nước xây dựng chặt chẽ và áp dụng bắt buộc cho toàn dân. Về phần tín điều:

Các giáo điều của tôn giáo dân sự phải được viết một cách ngắn gọn, đơn giản, và rõ ràng, nhưng không có giải thích hay bình luận. Sự hiện hữu của một Thượng đế toàn năng, thông minh, đầy lòng từ tâm, có tầm nhìn xa và khả năng quan phòng; cuộc đời sắp tới, hạnh phúc cho người công chính, hình phạt cho kẻ xấu xa, tính thiêng liêng của bản khế ước xã hội và các luật lệ; đó là những tín điều tích cực.²⁷

i Edward Gibbon (1737–1794): Sử gia Anh, tác giả của bộ *The History of the Decline and Fall of the Roman Empire* (Lịch sử về sự suy vong của Đế quốc La Mã) gồm 6 tập, xuất bản từ năm 1776 đến năm 1789, gây nhiều tranh luận do quan điểm phê bình Thiên Chúa giáo.

Như thế Rousseau, ít nhất cũng vì những lý do chính trị, bày tỏ những đức tin cơ bản của Thiên Chúa giáo trong khi bài bác nền đạo đức của tôn giáo này là quá hiền hòa và mang tính quốc tế đại đồng – điều hoàn toàn trái ngược với tiến trình triết học thông thường là giữ lại phần đạo đức học của Thiên Chúa giáo trong khi loại bỏ phần thần học của nó. Ông cho phép những tôn giáo khác được tồn tại trong quốc gia tưởng tượng của ông, nhưng chỉ với điều kiện là chúng không mâu thuẫn với tín ngưỡng chính thống. Ông sẽ khoan dung những tôn giáo nào “vốn khoan dung những tôn giáo khác”, nhưng bất cứ kẻ nào dám bảo rằng, ‘bên ngoài Giáo hội không có sự cứu rỗi,’ sẽ bị trục xuất ra khỏi quốc gia, trừ khi quốc gia này là Giáo hội, và vị quân vương là giáo hoàng của nó.²⁸ Không ai được phép phủ nhận những tín điều của quốc giáo.

Tuy nhà nước không thể bắt buộc một ai tin tưởng vào các tín điều, nó vẫn có thể trục xuất hẳn, không phải như một kẻ vô tín ngưỡng, mà như một phần tử chống xã hội, không có khả năng thật sự yêu mến luật pháp và công lý, hoặc hy sinh đời mình cho bốn phận khi cần thiết. Nếu bất cứ kẻ nào, sau khi công khai thừa nhận các giáo điều này, lại hành xử như thể không tin tưởng vào chúng, hãy trừng phạt hẳn bằng tội tử hình.²⁹

Bên cạnh “Con người sinh ra tự do, nhưng khắp nơi họ đang sống trong xiềng xích,” câu văn cuối cùng nêu trên là câu nổi tiếng nhất trong *Kế ước xã hội*. Hiểu theo nghĩa đen, nó sẽ xử tử bất cứ người nào hành xử như thể không có lòng tin vào Thượng đế, thiên đàng, hay địa ngục; áp dụng cho thành Paris thời bấy giờ, nó sẽ hầu như làm giảm mạnh dân số của thủ đô. Thói quen thích những tuyên bố có tính tuyệt đối và gây sự sốt có lẽ đã khiến Rousseau lầm lẫn tới mức nói nhiều hơn điều mình muốn. Có lẽ ông đã nhớ lại Hội nghị Augsburg (1555), tại đây các ông hoàng tham gia ký kết đã thỏa thuận là mỗi người trong số họ có quyền trục xuất bất

cứ ai không có cùng đức tin ra khỏi lãnh địa của mình – *cuius regio eius religio*;ⁱ và luật pháp Genève, hiểu theo từng chữ (như trong trường hợp của Servetusⁱⁱ), đã cung cấp một tiền lệ cho thái độ tàn bạo đột ngột của Rousseau. Những người Athēnai thời cổ đã xem *asebeia* – sự không công nhận các vị thần chính thống – là một tội đáng tử hình, như trong vụ lưu đày Anaxagoras và vụ buộc Sōkrátēs uống thuốc độc; việc Đế quốc La Mã ngược đãi các tín đồ Thiên Chúa giáo cũng viện cớ tương tự; và nếu xét trên quan điểm của khoa hình phạt học của Rousseau thì lệnh bắt giữ ông, vào năm 1762 này, có thể được miêu tả như một hành động khoan dung của Thiên Chúa giáo.

Phải chăng *Khế ước xã hội* là một cuốn sách cách mạng? Không và có. Rải rác đó đây, giữa những yêu cầu của Rousseau về một chính quyền chịu trách nhiệm đối với ý chí phổ quát, cũng có đôi lúc sự thận trọng làm ông dịu giọng, như khi ông viết: “Không có gì ngoài những mối nguy hiểm lớn nhất mới có thể làm đối trọng với việc thay đổi trật tự công cộng; và quyền lực thiêng liêng của pháp luật sẽ không bao giờ bị hoãn thi hành trừ khi sự tồn vong của quốc gia bị lâm nguy.”³⁰ Ông đổ lỗi cho quyền tư hữu về hầu hết mọi cái xấu xa, nhưng kêu gọi nên duy trì nó vì nó cần thiết đối với sự suy đồi vô phương cứu chữa của nhân loại. Ông tự hỏi liệu bản chất của con người, sau một cuộc cách mạng, có làm tái sinh những thể chế và tình trạng nô lệ trước đây dưới những cái tên mới không. “Những người quen phục tòng các ông chủ sẽ không để quyền lực của các ông này chấm dứt... Nhằm lẫn lộn tự do với sự phóng túng buông thả, họ bị những cuộc cách mạng của mình giao vào tay những kẻ cầm đầu vốn chỉ làm trầm trọng thêm tình cảnh nô lệ của họ.”³¹

i Latinh, đất của ai theo đạo của người đó

ii tức Miguel Serveto (1511–1553), nhà thần học và vật lý người Tây Ban Nha. Ông bị trói vào cọc và thiêu sống theo lệnh của Calvin vì đã phủ nhận học thuyết Tam vị nhất thể và tính thần thánh của Giêsu.

Tuy nhiên, tiếng nói của ông mang tính cách mạng nhất thời đại. Mặc dù ở một nơi khác ông xem nhẹ và ngờ vực quần chúng nhân dân nhưng ở đây lời kêu gọi của ông nhắm vào họ. Ông biết sự bất bình đẳng là điều không tránh khỏi, nhưng ông buộc tội nó một cách mạnh mẽ và hùng hồn. Ông tuyên bố một cách rõ ràng rằng một chính quyền liên tục mâu thuẫn với ý chí phổ quát sẽ phải bị lật đổ một cách chính đáng. Trong khi Voltaire, Diderot, và d'Alembert nhún mình trước các vị vua hay nữ hoàng, Rousseau đã lên tiếng chống lại các chính quyền hiện hữu với mong đợi được cả châu Âu từ đầu này đến đầu kia lắng nghe. Trong khi các *philosophe*, vốn đã gắn chặt vào *status quo* (nguyên trạng), chỉ kêu gọi cải cách dần dần từng căn bệnh riêng biệt, thì Rousseau tấn công vào toàn thể trật tự kinh tế, xã hội và chính trị một cách triệt để khiến người ta thấy không thể có phương thuốc nào khác ngoại trừ cách mạng. Và ông công bố sự xuất hiện của nó: “Các vương quốc vĩ đại của châu Âu không thể tồn tại lâu hơn nữa. Mỗi quốc gia đã có thời kỳ huy hoàng của mình, sau đó nó chắc chắn phải suy tàn. Cuộc khủng hoảng đang đến gần: chúng ta đang ở bên lề một cuộc cách mạng.”³² Và xa hơn nữa, ông tiên đoán những sự biến đổi có ảnh hưởng sâu rộng: “Đế quốc Nga sẽ khao khát chinh phục châu Âu, và chính nó sẽ bị chinh phục. Những người Tatar – thần dân hoặc láng giềng của nó – sẽ trở thành bá chủ của nó và của chúng ta, bằng một cuộc cách mạng mà tôi xét thấy không thể nào tránh khỏi.”³³

Cuốn *Khế ước xã hội*, mà về sau này chúng ta thấy là tác phẩm mang tính cách mạng nhất của Rousseau, đã tạo khuấy động ít hơn *La Nouvelle Héloïse* rất nhiều. Nước Pháp đã sẵn sàng cho việc giải phóng các cảm xúc và cho tình yêu lãng mạn, nhưng chưa sẵn sàng thảo luận về việc lật đổ nền quân chủ. Cuốn sách này là luận cứ bền vững nhất mà Rousseau từng viết ra, và không dễ theo dõi như những tác phẩm hoạt bát sắc sảo của Voltaire. Bị ảnh hưởng bởi một thịnh hành

sau này của nó, chúng ta ngạc nhiên khi biết rằng tác phẩm chỉ phổ biến rộng rãi và có ảnh hưởng từ sau, chứ không phải trước, cuộc Cách mạng.³⁴ Tuy vậy chúng ta tìm thấy lời của d'Alembert viết cho Voltaire năm 1762: “Lớn tiếng chống lại Jean-Jacques hay những cuốn sách của anh ta cũng không ích gì, vì anh ta đứng ra là vua ở Les Halles.”³⁵ – nghĩa là giữa những kẻ vai u thịt bắp ở khu chợ trung tâm của Paris, và, suy ra, giữa đám dân chúng. Có lẽ đây là một lời nói phóng đại, nhưng chúng ta có thể xác định thời điểm từ năm 1762 triết học đã chuyển hướng từ chỗ tấn công Thiên Chúa giáo sang chỉ trích nhà nước.

Ít có cuốn sách nào từng làm dấy lên những lời phê bình đến thế. Voltaire đánh dấu bên lề bản *Khế ước xã hội* của mình với những lời phản biện; chẳng hạn, về sắc lệnh từ hình của Rousseau đối với những người có hành vi vô tín ngưỡng: “Mọi sự ép buộc phải theo một tín điều đều thật ghê tởm.”³⁶ Các học giả đã nhắc chúng ta rằng luận điệu cho rằng chủ quyền nằm trong tay nhân dân đã xưa cũ như thế nào: Marsilius xứ Padova, William xứ Ockham, ngay cả các nhà thần học Công giáo như Bellarmine, Mariana, và Suárez đã đưa ra lời tuyên bố này như một cú đánh làm khụy chân các ông vua. Nó đã xuất hiện trong các trứ tác của George Buchanan, Grotius, Milton, Algernon Sidney, Locke, Pufendorf... *Khế ước xã hội*, giống như hầu hết triết học về đạo đức và chính trị của Rousseau, là một tiếng vọng và một hình ảnh phản chiếu của Genève bởi một người công dân đã ở đủ xa để lý tưởng hóa nó mà không cảm thấy bị đe dọa. Cuốn sách là một hỗn hợp của Genève với Sparta, của *Institutio Christianae Religionis* (Định chế Thiên Chúa giáo) của Calvin với *Nómoi* (Pháp luật) của Plátôn.

Hàng trăm nhà phê bình đã chỉ ra sự mâu thuẫn giữa chủ nghĩa cá nhân của Rousseau trong hai *Discours* và chủ nghĩa hợp pháp của *Khế ước xã hội*. Từ lâu trước khi Rousseau ra đời, Robert Filmer đã bác bỏ khái niệm con người sinh ra tự

do trong tác phẩm *Patriarcha* (1642; Tộc trưởng); mà hẳn sinh ra phụ thuộc vào uy quyền của người cha, và những luật lệ và tập quán của cộng đồng của mình. Bản thân Rousseau, sau lời kêu gọi tự do ban đầu, đã di chuyển dần dần từ tự do sang trật tự - hướng đến sự phục tùng của cá nhân đối với ý chí phổ quát. Về cơ bản những mâu thuẫn trong các tác phẩm của ông nằm giữa cá tính và tư tưởng của ông; ông là một người theo chủ nghĩa cá nhân nổi loạn do tính khí, bệnh tật, và thiếu phương pháp rèn luyện chính quy. Ông là người theo chủ nghĩa cộng đồng (chứ không bao giờ là người cộng sản, thậm chí cũng không phải là người theo thuyết tập thể) do về sau đã nhận thức được rằng không có một xã hội thực tế nào có thể được tạo nên bởi những người không chịu theo những nguyên tắc của tổ chức. Chúng ta phải tính đến sự phát triển: những ý tưởng của một con người là hàm số của kinh nghiệm và tuổi tác của người ấy; cũng là điều tự nhiên đối với một nhà tư tưởng nếu lúc trẻ là một người theo chủ nghĩa cá nhân - yêu tự do và ôm chặt lấy những lý tưởng - và một người ôn hòa khi đến tuổi trưởng thành, yêu trật tự và dành cam chịu với điều khả dĩ. Về cảm xúc, Rousseau vẫn mãi là một đứa trẻ, bực bội với những ước lệ, những cấm đoán, luật pháp; nhưng khi lý luận ông nhận ra rằng bên trong những giới hạn cần thiết cho trật tự xã hội có thể vẫn còn nhiều tự do; và ông kết thúc với nhận thức rằng, trong một cộng đồng, tự do không phải là nạn nhân mà là sản phẩm của luật pháp - rằng nó được mở rộng hơn là thu nhỏ do việc tuân thủ chung những giới hạn mà tập thể tự đặt ra cho mình. Những kẻ vô chính phủ về mặt triết học cũng như những kẻ độc tài về mặt chính trị có thể viện dẫn Rousseau cho ý đồ của mình,³⁷ và cũng sai lầm như nhau, vì ông đã công nhận rằng trật tự là quy luật đầu tiên của tự do, và cái trật tự mà ông biện hộ chính là sự biểu hiện của ý chí phổ quát.

Rousseau phủ nhận mọi mâu thuẫn có thực trong triết học của mình. “Tất cả các ý tưởng của tôi đều trước sau như

một, nhưng tôi không thể trình bày chúng cùng lúc.”³⁸ Ông nhìn nhận cuốn sách của mình “cần được viết lại, nhưng tôi không có sức khỏe lẫn thời gian để làm việc đó”;³⁹ khi ông có sức khỏe, sự ngược đãi đã lấy mất thời gian của ông, và khi ngưng ngược đãi và có thời gian, sức khỏe của ông đã suy nhược. Trong những năm về sau ông đâm ra hoài nghi những luận điểm của mình. “Những ai tự hào rằng đã hiểu thấu đáo *Khế ước xã hội* đều là người thông minh hơn tôi.”⁴⁰ Trong thực tiễn, ông hoàn toàn làm ngơ những nguyên lý đã trình bày trong cuốn sách; ông không bao giờ nghĩ đến chúng khi được yêu cầu soạn thảo các bản hiến pháp cho Ba Lan và đảo Corsica. Nếu vẫn tiếp tục chiều hướng thay đổi mà ông đã theo sau năm 1762 hẳn ông đã kết thúc trong vòng tay của giới quý tộc và giáo hội, có lẽ dưới lưỡi dao của máy chém.

II. *Émile*

1. Giáo dục

Chúng ta có thể tha thứ nhiều điều cho một tác giả đã có thể, trong vòng 15 tháng, xuất bản *La Nouvelle Héloïse* (tháng Hai 1761), *Khế ước xã hội* (tháng Tư 1762), và *Émile* (tháng Năm 1762). Cả ba tác phẩm được xuất bản tại Amsterdam, ngoại trừ *Émile* cũng được xuất bản ở Paris, với sự cho phép của chính quyền do Ngài Malesherbes tốt bụng bảo đảm bắt kể mỗi hiểm nguy có thể đến với mình. Nhân tiện, Marc-Michel Rey, ông chủ nhà xuất bản ở Amsterdam, cũng xứng đáng nhận được một lời chào. Sau khi kiếm được những món lợi lớn bất ngờ từ cuốn *Héloïse*, ông đã dàn xếp cho Thérèse được hưởng trọn đời một khoản trợ cấp hàng năm 300 livre; và dự kiến cuốn *Émile* sẽ bán chạy hơn cuốn *Khế ước xã hội* (ông đã mua cuốn này với giá một ngàn livre), ông trả cho Rousseau 6.000 livre cho cuốn bản thảo mới và dài hơn này.

Cuốn sách bắt nguồn một phần từ những cuộc thảo luận với Bà Épinay về việc giáo dục cậu con trai của bà, và

có hình thức đầu tiên như một tập tiểu luận được viết “để làm vui lòng một người mẹ tốt biết suy nghĩ” – Phu nhân Chenonceaux, con gái của Phu nhân Dupin. Rousseau xem nó như một phần tiếp theo của *Héloïse*: Những đứa con của Julie nên được nuôi dạy như thế nào? Trong một lúc ông nghi ngờ liệu một người đã gửi tất cả con mình vào viện cứu tế cho những trẻ bị bỏ rơi, và đã thất bại trong tư cách một gia sư ở gia đình Mably, có thích hợp để nói về việc làm cha mẹ và việc giáo dục; nhưng như thường lệ ông lấy làm vui thích khi để trí tưởng tượng của mình bay bổng, không bị kinh nghiệm cản trở. Ông nghiên cứu các tác phẩm *Essais* (Tiểu luận) của Montaigne, *Télémaque* (Chàng Télémaque) của F. Fénelon, *Traité des études* (Luận về sự học) của C. Rollin, và *Some Thoughts on Education* (Vài suy nghĩ về giáo dục) của J. Locke. Bản *Discours* đầu tiên của chính ông là một thư thách đối với ông, vì ông đã miêu tả con người về bản chất là tốt nhưng bị văn minh, trong đó kể cả giáo dục, làm hư hỏng. Liệu cái tính bản thiện ấy có thể được duy trì và phát triển nhờ một nền giáo dục đúng đắn không? Helvétius vừa mới đưa ra câu trả lời khẳng định trong tác phẩm *De l'Esprit* (1758; Về tinh thần), nhưng ông ta đã trình bày một luận cứ hơn là một kế hoạch.

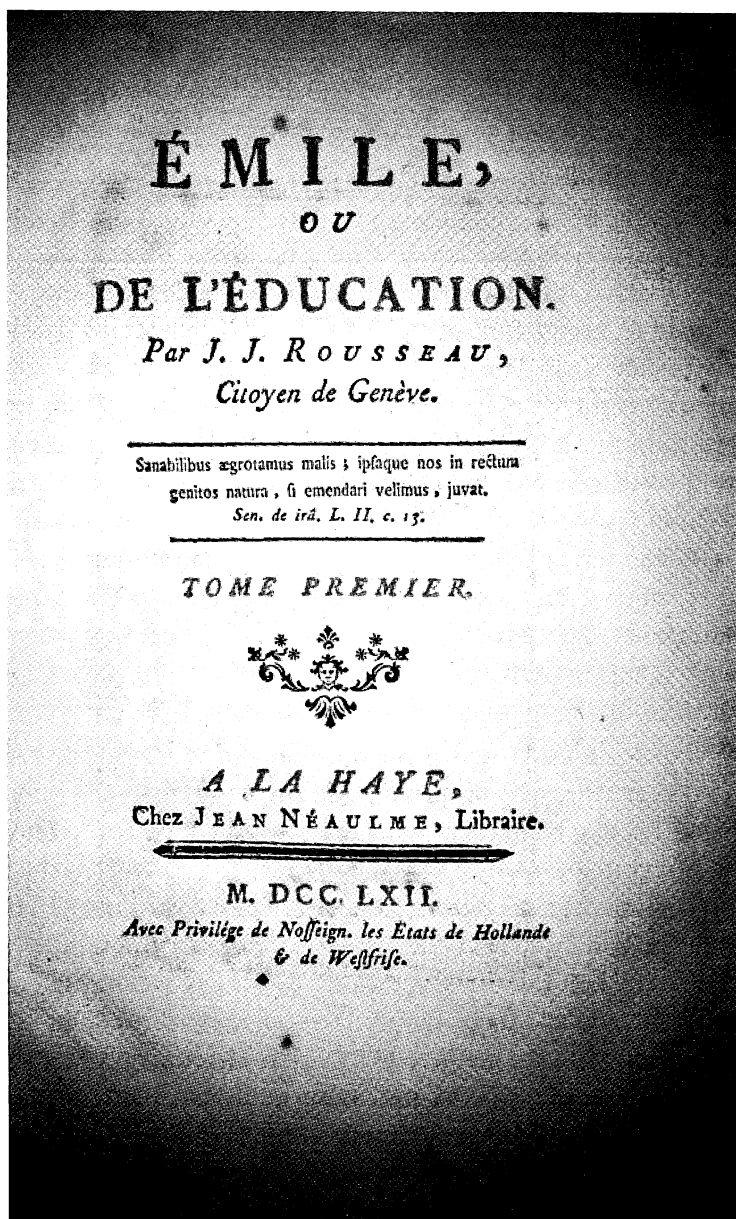
Rousseau mở đầu bằng cách bác bỏ những phương pháp hiện hữu như giảng dạy, thường là học vẹt, những ý tưởng cũ mòn và sai lệch; cố tạo đứa trẻ thành một người máy ngoan ngoãn trong một xã hội đang mục rữa; ngăn đứa trẻ tự suy nghĩ và đánh giá; và biến nó thành một kẻ tầm thường, khoa trương một cách vô vị và lặp đi lặp lại những tác phẩm cổ điển. Việc dạy dỗ như thế đã xóa bỏ mọi sức thôi thúc tự nhiên, khiến giáo dục trở thành một sự tra tấn mà mọi đứa trẻ đều mong thoát khỏi. Nhưng giáo dục phải là một tiến trình hạnh phúc trong việc bộc lộ thiên tư, học hỏi từ tự nhiên và kinh nghiệm, phát triển một cách tự do các khả năng của đứa trẻ trong cuộc sống trọn vẹn và say

mê. Giáo dục phải là một “nghệ thuật đào tạo con người”⁴¹; hướng dẫn một cách ý thức sự phát triển của thể xác đến chỗ mạnh khỏe, đưa cá tính đến chỗ đạo đức, trí óc đến chỗ thông minh, tình cảm đến chỗ tự chủ, hòa đồng, và hạnh phúc.

Có vẻ như Rousseau muốn có một hệ thống giáo dục công của nhà nước, nhưng vì bấy giờ nền giáo dục công chịu sự chi phối của Giáo hội, ông đề xuất một đường lối giáo dục tư do một vị gia sư độc thân đảm trách, vị này sẽ được trả lương để dành ra nhiều năm trong đời mình cho người học trò. Vị gia sư sẽ tách đứa trẻ ra khỏi cha mẹ và bà con của nó càng nhiều càng tốt, để nó không bị tiêm nhiễm những tật xấu của văn minh mà họ đã tích lũy. Rousseau làm cho luận án của mình có vẻ gần với con người hơn bằng cách tưởng tượng ra chính ông được giao phó toàn quyền nuôi dạy một cậu bé rất dễ bảo tên là *Émile*. Đây là điều hoàn toàn không thể tin được, nhưng Rousseau đã xoay xở để biến 450 trang này thành cuốn sách thu hút sự quan tâm nhiều nhất từng được viết về giáo dục. Khi Kant cầm cuốn *Émile* lên, ông đã bị cuốn hút tới mức bỏ quên cuộc đi dạo hàng ngày.⁴⁰

Nếu tự nhiên là người hướng dẫn của vị gia sư, ông sẽ cho đứa trẻ được tự do tới mức độ mà sự an toàn cho phép. Ông sẽ bắt đầu bằng cách thuyết phục cô giữ trẻ đừng quần tã cho nó, vì tã lót ngăn cản sự tăng trưởng và phát triển thích hợp của tay chân nó. Kế đến, ông sẽ khuyên người mẹ nên tự mình cho con bú thay vì giao nó cho một người vú nuôi; vì vú nuôi có thể làm tổn thương đứa trẻ do sự thô bạo hay chênh mảng, hay, do chăm sóc tận tâm, có thể dành được lòng yêu thương của đứa trẻ mà theo lẽ tự nhiên nên hướng về người mẹ như là nguồn gốc và mối ràng buộc đầu tiên của tình đoàn kết gia đình và mệnh lệnh đạo đức. Ở đây Rousseau viết những dòng mà sẽ tạo nên hiệu quả tuyệt vời đối với những bà mẹ trẻ của thế hệ đang lên:

Bạn muốn đưa những người đàn ông quay về với các bốn phận cơ bản của họ? – Hãy bắt đầu với người mẹ; kết quả sẽ



Hình 50: Trang bìa cuốn *Émile*, ấn bản đầu tiên (1762)

làm bạn ngạc nhiên. Mọi cái xấu sẽ tiếp nối nhau thành một chuỗi bắt đầu với tội lỗi đầu tiên này.... Người mẹ có những đứa con sống xa cách mình sẽ khó giành được sự yêu quý; không có đời sống gia đình, các mối ràng buộc của tự nhiên không được các tập tục này củng cố; cha, mẹ, anh chị em không còn hiện hữu. Họ hầu như là những người xa lạ; làm sao họ có thể yêu thương nhau? Mỗi người chỉ nghĩ về bản thân mình.

Nhưng khi các bà mẹ hạ cố cho con của chính mình bú, sẽ có một cuộc cải cách về mặt đạo đức; tình cảm tự nhiên sẽ sống dậy trong mỗi trái tim; nhà nước sẽ không thiếu công dân; bước đầu tiên này sẽ phục hồi tình cảm đối với nhau. Những sức hấp dẫn của gia đình sẽ là liều thuốc giải độc hiệu nghiệm nhất chống lại cái xấu. Tiếng ồn của trẻ con chơi đùa, mà ta cho là quá phiền phức, trở thành một niềm vui thích; người mẹ và người cha... ngày càng thân thiết với nhau hơn; mối ràng buộc của hôn nhân được củng cố... Theo cách đó phương thuốc chữa trị điều tai hại này sẽ tạo nên một cuộc cải cách lan rộng; tự nhiên sẽ lấy lại các quyền của mình. Khi phụ nữ trở nên những bà mẹ tốt, đàn ông sẽ trở nên những người cha, người chồng tốt.⁴³

Những đoạn văn trữ danh này khiến việc các bà mẹ cho con bú sữa của mình trở thành một phần của sự thay đổi phong tục bắt đầu vào thập niên cuối cùng của triều đại vua Louis XV. Một thập niên trước, Buffon đã đưa ra lời kêu gọi tương tự nhưng không được phụ nữ Pháp lắng nghe. Giờ đây những bộ ngực xinh đẹp nhất của Paris bắt đầu trở thành những cơ quan phục vụ cho thiên chức làm mẹ cũng như những nguồn quyền rũ của dục tình.

Rousseau chia sự nghiệp giáo dục người học trò của mình làm ba thời kỳ: 12 năm thời thơ ấu, tám năm thời niên thiếu, và một thời kỳ không xác định chuẩn bị cho hôn nhân và làm cha mẹ, cũng như cho đời sống kinh tế và xã hội. Trong thời kỳ đầu việc giáo dục hầu như dành cho thể xác và đạo đức. Những cuốn sách và kiến thức sách vở, thậm chí về tôn giáo,

phải chờ sự phát triển của trí tuệ; *Émile* sẽ không biết một chữ về lịch sử cho đến năm 12 tuổi, và hiếm khi nghe nhắc đến Thượng đế.⁴⁴ Việc rèn luyện thân thể phải đi trước. Do vậy *Émile* được nuôi dưỡng ở đồng quê, nơi duy nhất giúp cho cuộc sống mạnh khỏe và tự nhiên.

Con người không được tạo ra để chen chúc nhau trong những tổ kiến, mà rải rác trên mặt đất để cày bừa nó. Càng tụ tập đông đúc lại với nhau, họ càng suy đồi. Bệnh hoạn và tật xấu là những hệ quả chắc chắn của các thành phố đông đúc. Hoi thở con người gây nguy hiểm cho đồng loại của họ... Con người bị các đô thị của chúng ta nuốt chửng. Trong vài thế hệ dòng giống sẽ chết sạch hay trở nên thoái hóa; nó cần được phục hồi, và luôn được phục hồi từ đồng quê. Hãy gửi những đứa con của bạn về đồng quê để chúng tự phục hồi. Hãy gửi chúng về những cánh đồng thoáng đãng để lấy lại sức mạnh chúng đã đánh mất trong bầu không khí ô nhiễm của các đô thị đông đúc của chúng ta.⁴⁵

Hãy khuyến khích đứa trẻ yêu mến thiên nhiên và cảnh ngoài trời, phát triển những thói quen với sự đơn giản, sống bằng các thực phẩm có từ thiên nhiên. Có thức ăn nào ngon lành cho bằng thứ được trồng trong khu vườn của chính mình? Một chế độ ăn chay là thứ lành mạnh nhất, và ít đưa đến bệnh tật nhất.⁴⁶

Việc trẻ con thờ ơ với thịt là một bằng chứng cho thấy vị thịt là không tự nhiên. Chúng thích các loại thức ăn làm từ rau quả, sữa, bột nhồi, trái cây, v.v... Hãy cẩn thận đừng thay đổi khẩu vị tự nhiên này và làm cho con bạn trở thành những kẻ ăn thịt. Hãy làm điều này, nếu không vì sức khỏe thì cũng vì tính cách của chúng. Làm sao chúng ta có thể thanh minh cho việc những kẻ ăn nhiều thịt thường hung dữ và độc ác hơn những người khác?⁴⁷

Sau thức ăn phù hợp, đến lượt những thói quen tốt. *Émile* được dạy phải dậy sớm. “Chúng tôi thấy mặt trời mọc vào ngày

hạ chí, chúng tôi sẽ thấy nó mọc vào dịp Giáng sinh;... chúng tôi không phải là những kẻ hay ngủ nướng, chúng tôi thưởng thức cái lạnh.”⁴⁸ *Émile* thường tắm rửa, và càng lớn mạnh cậu càng giảm bớt nhiệt độ nước tắm, đến khi “cuối cùng mùa đông cũng như mùa hè cậu tắm trong nước lạnh, thậm chí nước đá. Để tránh nguy hiểm, sự thay đổi này được tiến hành chậm chạp, từ từ, không thể nhận thấy.”⁴⁹ Cậu hiếm khi dùng khăn trùm đầu, và quanh năm đi chân đất ngoại trừ những lúc rời căn nhà và khu vườn. “Trẻ con nên được làm quen với cái lạnh hơn là cái nóng; cái lạnh buốt cũng không hề gây hại cho chúng nếu chúng được tiếp xúc với nó đủ sớm.”⁵⁰ Hãy khuyến khích lòng ham thích hoạt động tự nhiên của đứa trẻ. “Đừng bắt nó ngồi yên khi nó muốn chạy quanh, cũng như đừng bắt nó chạy khi nó muốn được yên tĩnh... Hãy để nó chạy, nhảy, và la hét cho thỏa thích.”⁵¹ Hãy tránh xa bác sĩ lâu tới mức có thể được.⁵² Hãy để nó học qua hành động hơn là qua sách vở hoặc thậm chí qua sự giáo huấn của người thầy; hãy để tự nó làm mọi thứ; chỉ cần cho nó các vật liệu và công cụ. Người thầy thông minh sẽ chuẩn bị các sự cố và công việc, và sẽ để cho học trò của mình học bằng cách đập nhầm một ngón tay hay vấp một ngón chân; ông sẽ giữ nó không bị chấn thương nặng chứ không phải những đau đớn mang tính giáo dục.

Tự nhiên là người hướng dẫn tốt nhất, và nên được noi theo, trong chiều hướng của các chấn thương như thế.

Chúng ta hãy thừa nhận như một quy luật hiển nhiên rằng những thôi thúc đầu tiên của tự nhiên luôn luôn đúng. Không hề có tội tổ tông nào trong trái tim của con người... Đừng bao giờ trừng phạt học trò của bạn, vì nó không biết làm sai có nghĩa là gì. Đừng bao giờ bắt nó nói: “Hãy tha thứ cho tôi.”... Những hành động của nó được thực hiện hoàn toàn phi đạo đức, nên nó không thể làm điều gì sai trái về mặt đạo đức, và nó không đáng bị trừng phạt hay trách mắng... Trước hết hãy để các hạt mầm của cá tính nó được tự do biểu lộ; không nên thúc ép nó trong bất cứ điều gì; vì vậy tốt hơn là bạn nên thấy nó trong bản chất thực của nó.⁵³

Tuy nhiên, cậu bé sẽ cần có giáo dục đạo đức; vì nếu không có nó, cậu sẽ trở nên nguy hiểm và khổ sở. Nhưng đừng thuyết giáo. Nếu bạn muốn người học trò của bạn học về lẽ công bằng và lòng tử tế, chính bạn hãy công bằng và tử tế, và cậu ta sẽ bắt chước bạn. “Gương mẫu! Gương mẫu! Không có nó bạn sẽ không bao giờ thành công trong việc dạy trẻ con bất cứ điều gì.”⁵⁴ Ở đây cũng vậy, bạn có thể tìm thấy một nền tảng tự nhiên. Cả điều thiện và điều ác (từ quan điểm của xã hội) đều mang tính bẩm sinh trong con người; giáo dục phải khuyến khích điều thiện và can ngăn điều ác. Lòng ích kỷ có tính phổ quát, nhưng nó có thể được cải biến tới mức đưa một người vào chỗ hiểm nguy tính mạng để bảo vệ gia đình, đất nước, hay danh dự của anh ta. Có những bản năng xã hội nhằm bảo tồn gia đình và tập thể, cũng như có những bản năng ích kỷ nhằm bảo tồn cá nhân.⁵⁵ Lòng trắc ẩn (*pitié*) có thể xuất phát từ tính ích kỷ (như khi ta yêu thương cha mẹ là những người nuôi nấng và bảo vệ ta), nhưng nó có thể nở hoa dưới nhiều hình thức trong các hành vi xã hội và sự tương trợ. Do đó có một thứ lương tâm dường như mang tính phổ quát và bẩm sinh.

Bạn hãy đưa mắt nhìn mọi quốc gia trên thế giới, đọc kỹ từng chương lịch sử của họ; giữa tất cả những hình thức thờ phụng lạ lùng và tàn bạo, trong biết bao phong tục và tập quán đáng kinh ngạc, bạn sẽ tìm thấy khắp nơi những ý tưởng [cơ bản] giống nhau về thiện và ác... Ở đáy lòng của chúng ta có một nguyên lý bẩm sinh về công bằng và đức hạnh mà căn cứ vào đó, mặc cho các câu cách ngôn của chúng ta, chúng ta phán xét các hành động của chính mình hay của những người khác là thiện hay ác; và chúng ta gọi nguyên lý này là lương tâm.⁵⁶

Nhân đó Rousseau kêu to lên những lời mà chúng ta sẽ thấy hầu như được lặp lại từng chữ trong Kant:

Lương tâm! Lương tâm! Bản năng thần thánh, tiếng nói bất tử từ trời cao; người hướng đạo chắc chắn của một sinh vật thực

sự dốt nát và hữu hạn, nhưng lại thông minh và tự do, không thể sai lầm, người phân xử điều thiện và điều ác, làm cho con người giống như Thượng đế! Trong người có cả phần tuyệt hảo của bản chất con người lẫn ý nghĩa đạo đức của các hành động của hắn. Ngoài người ra ta không tìm thấy được điều gì trong chính mình để tự nâng cao lên khỏi con vật – không có gì ngoài cái đặc quyền buồn bã là lang thang từ sai lầm này đến sai lầm khác với sự giúp đỡ của một trí năng không bị kèm chế và một lý trí không biết đến nguyên tắc nào.⁴⁷

Do đó việc giáo dục trí năng chỉ nên đến sau sự hình thành của tính cách đạo đức. Rousseau cười vào lời khuyên của Locke là nên lý luận với trẻ con:

Những đứa trẻ thường xuyên được nghe người ta lý luận làm cho tôi phải chú ý do chúng ngó ngán một cách khác thường. Trong mọi khả năng của con người, lý trí... là sự phát triển sau cùng và ở mức độ cao nhất – và bạn tính dùng nó để đào tạo đứa trẻ trong giai đoạn đầu? Làm cho một người biết suy nghĩ là viên đá đầu tường của một phương pháp giáo dục tốt, thế nhưng bạn tuyên bố sẽ đào tạo một đứa trẻ thông qua lý trí của nó. Bạn bắt đầu bằng một quy trình ngược.⁵⁸

Không, đúng hơn là chúng ta phải làm chậm lại việc giáo dục trí tuệ. “Hãy giữ cho tinh thần [trí tuệ] đứa trẻ nhàn rỗi lâu tới mức có thể.”⁵⁹ Nếu nó bày tỏ ý kiến trước khi được 12 tuổi, bạn có thể chắc chắn những ý kiến ấy là ngớ ngẩn. Và hãy khoan dùng khoa học quấy rầy nó; đây là một cuộc săn đuổi bất tận, trong đó mọi thứ chúng ta khám phá được chỉ thêm vào sự dốt nát và lòng kiêu hãnh gốc ghềch của chúng ta thôi.⁶⁰ Hãy để học trò của bạn học qua kinh nghiệm đời sống và những vận hành của thiên nhiên; hãy để nó thưởng thức vẻ đẹp của các vì sao mà không cần truy nguyên lịch sử của chúng.

Đến 12 tuổi ta có thể bắt đầu việc giáo dục trí tuệ, và *Émile* có thể đọc vài cuốn sách. Cậu có thể chuyển từ thiên nhiên sang văn học bằng cách đọc *Robinson Crusoe*, vì đó là câu

chuyện của một người, trên hòn đảo của mình, đã trải qua những giai đoạn khác nhau từ hoang dã đến văn minh giống như loài người đã trải qua. Nhưng đến 20 tuổi, *Émile* vẫn chưa đọc quá nhiều sách. Cậu sẽ hoàn toàn không để ý đến các khách thánh và các *philosophe*. Cậu sẽ không bận tâm với nghệ thuật, vì cái đẹp thật sự duy nhất nằm trong thiên nhiên.⁶¹ Cậu sẽ không bao giờ là “một nhạc sĩ, một diễn viên, hay một tác giả.”⁶² Đúng ra, cậu sẽ đạt được đủ kỹ năng trong nghề nghiệp nào đó để kiếm sống với đôi bàn tay nếu có khi nào cần đến. (Ba mươi năm sau, nhiều *émigré* (kẻ lưu vong) không nghề nghiệp sẽ hối tiếc vì đã cười cợt, như Voltaire đã làm, vào “*gentilhomme menuisier*” – anh thợ mộc quý phái của Rousseau.⁶³) Trong mọi trường hợp *Émile* (mặc dù được thừa hưởng một gia tài khá khá) đều phải phục vụ xã hội bằng chân tay hay trí óc. “Kẻ nào trong cảnh nhàn rỗi ăn cái mà hắn không phải lao động để kiếm ra thì chính là một tên trộm.”⁶⁴

2. Tôn giáo

Cuối cùng, khi *Émile* được khoảng mười tám tuổi, chúng ta có thể nói với cậu về Thượng đế.

Tôi biết có nhiều độc giả sẽ ngạc nhiên khi thấy tôi vạch ra chặng đường của môn sinh tôi trong những năm đầu mà không nói với cậu ta về tôn giáo. Đến tuổi 15 cậu thậm chí còn không biết mình có một linh hồn; đến tuổi 18 cậu có thể vẫn chưa sẵn sàng để tìm hiểu về nó... Nếu phải miêu tả sự ngu độn đầu lòng nhất tôi sẽ vẽ ra hình ảnh một kẻ thông thái rơm đang dạy cho trẻ con cuốn giáo lý vấn đáp; nếu muốn khiến một đứa trẻ phát điên tôi sẽ bắt nó giải thích điều đã học trong sách giáo lý vấn đáp. Hẳn nhiên chúng ta không được bỏ mất giây phút nào nếu muốn xứng đáng với sự cứu rỗi vĩnh viễn; nhưng nếu việc lặp lại một số từ nào đó cũng đủ để đạt được điều ấy, tôi không thấy tại sao chúng ta không di dân lên thiên đàng những con chim sáo đá, chim ác là cũng như những đứa trẻ.⁶⁵

Mặc dù tuyên bố như vậy đã khiến Tổng Giám mục Paris tức điên lên, nhưng giờ đây Rousseau chĩa những mũi tên sắc bén nhất vào các *philosophe*. Hãy hình dung Voltaire hoặc Diderot đọc những dòng này:

Tôi hỏi ý kiến các *philosophe*... Tôi thấy họ đều kiêu hãnh, quả quyết, giáo điều; họ tuyên bố – thậm chí trong cái được gọi là chủ nghĩa hoài nghi của họ – biết hết mọi thứ; không chứng minh thứ gì, chế giễu lẫn nhau. Nét cuối cùng này... làm tôi chú ý như là điểm duy nhất mà họ đúng. Là những kẻ khoác lác khi tấn công, họ lại yếu đuối trong phòng vệ. Hãy cân nhắc những luận điểm của họ, chúng đều mang tính phá hoại; hãy để ý đến tiếng nói của họ, mỗi người chỉ nói cho chính mình... Không một ai trong số họ, nếu ngẫu nhiên khám phá ra sự khác biệt giữa cái giả và cái thật, lại không ưa thích sự dối trá của chính mình hơn là sự thật mà một kẻ khác đã khám phá. Đây là vị *philosophe* không muốn đánh lừa cả thế giới để tạo vinh quang cho riêng mình?⁶⁶

Trong khi tiếp tục lên án tinh thần bất khoan dung, Rousseau, trái với Pierre Bayle, đã tố cáo chủ nghĩa vô thần như là mối nguy hiểm còn hơn cả sự cuồng tín. Ông tặng cho độc giả một “lời tuyên xưng đức tin”, qua đó ông hy vọng xoay chuyển trào lưu từ thuyết vô thần của Holbach, Helvétius, và Diderot về lại với niềm tin vào Thượng đế, tự do ý chí và sự bất tử. Ông nhớ lại hai vị tu sĩ – Gaime và Gâtier – mà ông đã gặp hồi trẻ; ông gắn kết họ lại thành một vị linh mục tưởng tượng ở Savoia; và ông đặt vào miệng vị cha xứ trong làng này những cảm nghĩ và lý lẽ biện minh cho (theo quan điểm của Rousseau) một sự quay về với tôn giáo.

Vị *vicaire savoyard* (cha xứ ở Savoia) được miêu tả như một tu sĩ tại một giáo khu nhỏ trong vùng núi Alpes thuộc nước Ý. Trong chỗ riêng tư ông công nhận một số điều hoài nghi: Ông nghi ngờ thần hứng của các nhà Tiên tri, những phép lạ của các Tông đồ và các vị thánh, và tính xác thực của

các sách Phúc Âm;⁶⁷ và, như Hume, ông hỏi, “Ai sẽ dám nói với tôi là cần bao nhiêu nhân chứng để khiến một phép màu có thể tin được?”⁶⁸ Ông bác bỏ việc cầu nguyện để xin ơn trên; những lời cầu nguyện của chúng ta phải là những bài hát ca ngợi vinh quang của Thượng đế và những biểu hiện về sự phục tòng đối với ý chí của Ngài.⁶⁹ Có nhiều điểm trong giáo điều Công giáo đối với ông dường như là mê tín hoặc thần thoại.⁷⁰ Tuy nhiên ông cảm thấy có thể phục vụ các giáo dân của mình tốt nhất bằng cách không nói gì về những nghi hoặc của mình, và thực hành tấm lòng thân ái và từ thiện đối với mọi người (kể cả các tín đồ hoặc không phải tín đồ), và trung thành cử hành toàn bộ trình tự hành lễ của Giáo hội. Đức hạnh thì cần thiết cho hạnh phúc; lòng tin vào Thượng đế, ý chí tự do, thiên đường, và địa ngục lại cần thiết cho đức hạnh; các tôn giáo, bất chấp những tội ác của chúng, đã khiến đàn ông lẫn đàn bà có đạo đức hơn, hay ít nhất cũng bớt độc ác và xấu xa hơn so với khi không có tôn giáo. Khi các tôn giáo này truyền giảng các học thuyết dường như vô lý, hoặc làm chúng ta mệt mỏi vì những buổi lễ, chúng ta nên giữ im những điều hoài nghi của mình vì lợi ích của tập thể.

Thậm chí nhìn từ quan điểm triết học, tôn giáo về cơ bản là đúng. Cha sở bắt đầu như Descartes: “Tôi hiện hữu, và tôi có các giác quan mà qua đó tôi nhận được những cảm giác; đây là sự thật đầu tiên làm tôi chú ý, và tôi buộc phải chấp nhận nó.”⁷¹ Ông giải quyết nhanh với Berkeley:ⁱ “Nguyên nhân của các cảm giác của tôi nằm bên ngoài tôi, vì chúng tác động đến tôi dù cho tôi có lý do nào để biện minh cho chúng hay không; chúng được tạo ra và tiêu hủy đi một cách độc lập

i Berkeley, George (1685–1753): Triết gia và giám mục Anh giáo người Ireland. Ông trình bày hệ thống duy tâm chủ quan của mình trong *A Treatise Concerning the Principles of Human Knowledge* (1710, Luận văn về những nguyên lý của tri thức con người) và *Three Dialogues between Hylas and Philonous* (1713; Ba cuộc đối thoại giữa Hylas và Philonous).

đối với tôi... Như thế có những thực thể khác hiện hữu bên cạnh tôi.” Một bước thứ ba trả lời cho Hume và báo trước Kant: “Tôi thấy rằng tôi có khả năng so sánh những cảm giác của mình, do đó tôi được phú cho một sức mạnh tích cực” để đối phó với kinh nghiệm.⁷² Tinh thần này không thể được giải thích như là một dạng của vật chất; không có dấu hiệu nào của một quá trình vật chất hay cơ học trong hành vi của tư tưởng. Làm thế nào một tinh thần phi vật chất có thể tác động lên một thể xác hữu hình là điều vượt quá sự hiểu biết của chúng ta; nhưng nó là một sự kiện được nhận thức trực tiếp, và không thể bị phủ nhận vì lợi ích của một lý luận trừu tượng nào đó. Các triết gia phải học cách công nhận rằng một điều gì đó có thể thật, cho dù họ không thể hiểu nó – và đặc biệt khi, trong tất cả các sự thật, nó là điều được nhận thức trực tiếp nhất.

Bước tiếp theo (Cha xứ thừa nhận) chỉ là suy luận thuần túy. Tôi không trông thấy được Thượng đế, nhưng tôi suy luận rằng, cũng giống như trong những hành động tự nguyện của tôi có một tinh thần làm nguyên nhân cho sự vận động, nên có lẽ cũng có một tinh thần vũ trụ ở phía sau những vận động của vũ trụ. Thượng đế thì bất khả tri, nhưng tôi cảm thấy Ngài ở khắp nơi. Tôi thấy ý định của Ngài trong hàng ngàn thí dụ, từ cấu trúc cặp mắt của tôi cho đến chuyển động của các vì sao; có lẽ tôi không nên nghĩ tới việc gán cho sự ngẫu nhiên (dù có thường được nhân lên đến đâu [theo kiểu Diderot]) việc điều chỉnh phương tiện cho phù hợp với cứu cánh trong các sinh vật và hệ thống của thế giới hơn là gán cho sự ngẫu nhiên việc lắp ráp thú vị các mẫu tự khi in *Aeneis*.⁷³

Nếu có một Thượng đế thông minh đứng sau những điều kỳ diệu của vũ trụ, thì thật không thể tin được là ngài lại để

i *Aeneis*: Thiên sử thi của Vergilius được viết trong khoảng năm 29-19 trCN, kể câu chuyện thần thoại về Aineías, người gốc thành Troia, đã du hành đến Ý và trở thành tổ tiên của người La Mã.

cho công lý luôn bị thất bại. Nếu chỉ để tránh khỏi lòng tin tưởng đáng thất vọng vào chiến thắng của điều ác, tôi phải tin vào một Thượng đế tốt lành bảo đảm cho chiến thắng của điều thiện. Do đó tôi phải tin vào một kiếp sau, vào một thiên đường làm phần thưởng cho đức hạnh; và mặc dù tôi kinh tởm với ý nghĩ về một địa ngục, và thà tin rằng kẻ ác phải chịu cảnh địa ngục trong lòng mình, nhưng tôi thậm chí sẽ chấp nhận học thuyết kinh khủng ấy nếu nó cần thiết cho việc kiểm soát những cơn bốc đồng tai hại của nhân loại. Trong trường hợp ấy tôi sẽ cầu xin Thượng đế đừng kéo dài vĩnh viễn những hình phạt nơi địa ngục.⁷⁴ Do đó học thuyết về luyện ngục, như một nơi trừng phạt đối với mọi người trừ những kẻ có tội nhưng ngoan cố và không chịu hối cải nhất, có vẻ nhân đạo hơn là việc phân chia tất cả người chết ra thành những kẻ được ban phúc mãi mãi hoặc bị nguyền rủa đời đời. Giả dụ như chúng ta không thể chứng minh sự hiện hữu của thiên đường, thì cũng thật là độc ác nếu chúng ta tước khỏi con người niềm hy vọng này, vốn an ủi họ khi đau buồn và nâng đỡ họ trong những lúc thất bại!⁷⁵ Không có niềm tin vào Thượng đế và kiếp sau, đạo đức sẽ bị đẩy đến chỗ nguy hiểm và cuộc đời sẽ trở nên vô nghĩa, vì trong triết học vô thần đời sống là một sự ngẫu nhiên đi qua hàng ngàn đau khổ để đến một cái chết đau đớn và vĩnh viễn.

Do đó, nhìn chung, chúng ta phải chấp nhận tôn giáo như một lợi ích của nhân loại. Chúng ta không cần miêu tả dài dòng về những giáo phái khác nhau vốn phân hóa từ Thiên Chúa giáo; tất cả chúng đều tốt nếu chúng cải thiện cách cư xử và nuôi dưỡng hy vọng. Thật là buồn cười và khiếm nhã khi cho rằng những ai tin theo những tín điều, Thượng đế, và sách thánh khác với chúng ta sẽ bị “đày xuống địa ngục”. “Nếu trên đời chỉ có một tôn giáo, và tất cả những ai không theo nó sẽ bị trừng phạt đời đời,... thì Thượng đế của tôn giáo ấy sẽ là tên bạo chúa bất công và độc ác nhất.”⁷⁶ Do đó *Émile* sẽ không được giảng dạy về một hình thức đặc thù nào

của Thiên Chúa giáo, “nhưng chúng ta sẽ cho cậu ấy phương tiện để lựa chọn cho chính mình, phù hợp với sự sử dụng đúng đắn lý trí của cậu.”⁷⁷ Cách tốt nhất là tiếp tục theo tôn giáo của cha mẹ hoặc cộng đồng của chúng ta. Và đối với chính Rousseau, lời khuyên của vị Cha xứ tưởng tượng là: “Hãy quay về với tổ quốc của con, với tôn giáo của tổ tiên con, theo nó với tấm lòng thành thật, và không bao giờ từ bỏ nó; nó rất đơn giản nhưng rất linh thiêng; không có tôn giáo nào khác mà đạo đức lại thanh khiết hơn, hay học thuyết nào khác lại làm thỏa mãn lý trí của con hơn.”⁷⁸

Năm 1754, Rousseau đã thực hiện trước lời khuyên này – ông đã trở về với Genève và những tín điều của nơi này; tuy nhiên, ông đã không giữ lời hứa sẽ về và ở lại đó sau khi thu xếp xong công việc ở Pháp. Trong *Lettres écrites de la montagne* (Những bức thư từ miền núi) viết mười năm sau đó ông đã bác bỏ, như chúng ta sẽ thấy, phần lớn đức tin của tổ tiên mình. Chúng ta sẽ thấy, vào thập niên cuối cùng của đời mình, ông khuyên người khác nên giữ tôn giáo, nhưng hầu như không tỏ lộ dấu hiệu nào về niềm tin hoặc thực hành tôn giáo trong đời sống hàng ngày của ông. Các tín đồ Tin Lành cũng như Công giáo, người theo phái Calvin cũng như tu sĩ Dòng Tên đã hòa nhau tấn công ông và “Lời tuyên xưng đức tin” của ông như là phi-Thiên-Chúa-giáo về cơ bản.⁷⁹ Phương cách giáo dục *Émile* mà ông đề nghị đã làm các độc giả Thiên Chúa giáo sửng sốt vì trong thực tế nó tỏ ra vô tôn giáo, vì họ ngờ rằng một thiếu niên bình thường được nuôi dưỡng không theo tôn giáo nào thì sau này sẽ không chấp nhận tôn giáo, trừ khi do sự thuận tiện về mặt xã hội. Mặc dù chính thức chấp nhận học thuyết Calvin, Rousseau bác bỏ thuyết về tội tổ tông và vai trò cứu chuộc trong cái chết của Giêsu. Ông không chịu chấp nhận Cựu Ước là lời của Thượng đế, và nghĩ rằng Tân Ước “đầy những điều không thể tin được, những điều mâu thuẫn đối với lý trí,”⁸⁰ nhưng ông yêu Phúc âm như những cuốn sách cảm động và gây nhiều cảm hứng nhất.

Có thể nào một cuốn sách cùng lúc vừa vĩ đại và vừa đơn giản như thế lại là tác phẩm của con người? Có thể nào người mà cuộc đời được nêu lên trong ấy không hơn gì một con người?... Những hành động của ngài mới dịu dàng và thuần khiết làm sao, những lời dạy của ngài hàm chứa ân sủng cảm động làm sao! Những lời của ngài cao thượng biết bao, những bài giảng của ngài khôn ngoan một cách sâu sắc biết bao, những lời đáp trả của ngài công bằng và sáng suốt biết bao! Có con người nào, có nhà hiền triết nào có thể sống, đau khổ, và chết mà không tỏ vẻ yếu đuối hoặc phô trương?... Nếu cuộc đời và cái chết của Sôkrátēs là của một triết gia, thì cuộc đời và cái chết của Giêsu là của một Thượng đế.⁸¹

3. Tình yêu và hôn nhân

Khi Rousseau kết thúc 50 trang về Cha xứ Savoia và quay lại với *Émile*, ông đối diện với những vấn đề về tình dục và hôn nhân.

Liệu ông có nên nói với học trò của mình về tình dục? Không nên, cho đến khi cậu ta hỏi về nó; lúc ấy hãy nói sự thật với cậu ta.⁸² Nhưng hãy làm mọi chuyện sao cho phù hợp với sự thật và sức khỏe để làm chậm lại ý thức về tình dục. Trong mọi trường hợp đừng nên kích thích nó.

Khi đã đến gần lứa tuổi quyết định, hãy giới thiệu cho thanh niên những cảnh tượng có tác dụng kiềm chế hơn là kích động dục tình của họ... Hãy đưa họ ra khỏi các thành phố lớn, nơi trang phục phô trương và sự táo toan của phụ nữ ngày càng gia tăng và thúc đẩy những thôi thúc của tự nhiên, nơi mọi thứ đều bày ra trước mắt họ những lạc thú mà lẽ ra họ không nên biết cho đến khi họ đến tuổi có thể chọn lựa cho riêng mình... Nếu sở thích nghệ thuật buộc họ phải ở lại thành phố, hãy giữ cho họ... tránh khỏi cảnh ăn không ngồi rồi nguy hiểm. Hãy cẩn thận chọn cho họ những người bạn, những công việc, và những thú vui; không cho họ xem gì ngoài những hình ảnh khiêm tốn và cảm động,... và nuôi dưỡng những cảm xúc chứ không kích thích những giác quan của họ.⁸³

Rousseau lo ngại những hậu quả khốc hại của một thói quen mà dường như chính ông đã có kinh nghiệm trực tiếp:

Đừng bao giờ rời người thanh niên, ngày cũng như đêm, và ít nhất cũng ở cùng phòng với cậu ta. Đừng bao giờ để cậu ta lên giường cho đến khi cậu ta buồn ngủ, và để cậu ta dậy ngay khi cậu ta thức giấc... Nếu một khi nhiễm phải thói quen này, cậu ta coi như tiêu. Từ lúc ấy trở đi, thể xác và linh hồn cậu ta sẽ bị bạc nhược; cậu ta sẽ mang theo xuống mồ những hệ quả của... thói quen tai hại nhất mà một người thanh niên có thể mắc phải.

Và ông đề ra quy luật cho học trò của mình:

Nếu con không thể làm chủ được những đam mê của mình, *Émile* thân mến, ta thương hại con, nhưng ta sẽ không do dự một giây lát nào; ta sẽ không cho phép những mục đích của thiên nhiên bị lẩn tránh. Nếu con phải là một nô lệ, ta muốn giao con cho một bạo chúa mà ta có thể giải thoát con khỏi ông ấy; dù chuyện gì xảy ra, ta cũng có thể giải thoát con khỏi cảnh nô lệ cho phụ nữ dễ dàng hơn là khỏi chính con.⁸⁴

Nhưng đừng để bạn bè khích bác khiến con đi đến nhà thổ. “Tại sao những tên thanh niên này muốn thuyết phục con? Bởi vì họ muốn quyến rũ con... Động cơ duy nhất của họ là một sự ác ý vì họ thấy con tốt hơn họ; họ muốn kéo con xuống ngang hàng với họ.”

Tốt hơn nên cưới vợ. Nhưng cưới ai? Vị gia sư miêu tả lý tưởng của mình về một người con gái, một phụ nữ, một người vợ, và cố gắng ghi khắc lý tưởng ấy vào trong tâm hồn của *Émile* như một lời hướng dẫn và một mục đích khi đi tìm người bạn đời. Rousseau sợ những phụ nữ có tính đàn ông, độc đoán, không được đoan trang; ông thấy sự suy đồi của văn minh là do sự cai trị của những người phụ nữ ngày càng có tính đàn ông trên những người đàn ông ngày càng có tính đàn bà. “Trên khắp mọi nơi đàn ông là thứ do đàn bà tạo nên;...

hãy phục hồi nữ tính cho những người phụ nữ, và chúng ta sẽ lại là những người đàn ông.”⁸⁵ “Những người phụ nữ Paris chiếm đoạt những quyền của phái này mà không muốn từ bỏ những quyền của phái kia; do đó họ không có được cái gì trọn vẹn.”⁸⁶ Người ta làm những việc này tốt hơn tại những quốc gia theo đạo Tin Lành, nơi lòng khiêm tốn không phải là lời nói đùa giữa các nhà nguy biện, mà là một lời hứa của thiên chức làm mẹ trung thành.⁸⁷ Vị trí của một người phụ nữ là ở trong nhà, như vào thời những người Hy Lạp cổ; cô ta phải chấp nhận chồng của mình là vị chúa tể, nhưng trong nhà cô ta phải là người quan trọng nhất.⁸⁸ Theo cách ấy sức khỏe của nòi giống sẽ được duy trì.

Việc giáo dục các cô gái nên hướng tới việc đào tạo ra những phụ nữ như thế. Họ nên được chính mẹ mình giáo dục tại nhà; họ nên học mọi công việc nội trợ, từ nấu nướng cho đến khâu thùa. Họ nên học nhiều về tôn giáo, và càng sớm càng tốt, vì điều này sẽ giúp họ trở nên đoan trang, đức hạnh, và vâng lời. Một người con gái nên chấp nhận mà không thắc mắc về tôn giáo của mẹ mình, nhưng một người vợ nên chấp nhận tôn giáo của chồng mình.⁸⁹ Bất luận thế nào cũng nên để cô tránh xa triết lý và coi khinh việc trở thành một *salonnière*.⁹⁰ Tuy nhiên, một cô gái không nên bị trấn áp thành một kẻ nhút nhát đàn độn; “cô ta phải sinh động, vui vẻ, và hăng hái; cô ta nên được hát và khiêu vũ tùy thích, và hưởng mọi thú vui vô hại của tuổi trẻ”; hãy để cô ta tham gia những buổi khiêu vũ và thể thao, thậm chí đến các rạp hát – dưới sự giám sát thích hợp và cùng với những người bạn tốt.⁹¹ Tâm hồn cô ta phải được giữ cho linh lợi và hoạt bát để có thể trở thành người vợ phù hợp với một nhà tư tưởng nếu có cơ hội. Và cô ta “có thể được phép làm dáng tới một mức độ nào đó” như một phần trong trò chơi phức tạp mà cô dùng để thử thách những anh chàng cầu hôn và chọn người bạn đời của mình.⁹² Đối tượng nghiên cứu thích hợp của nữ giới là đàn ông.⁹³

Khi lý tưởng này về người thiếu nữ và người phụ nữ đã trưởng thành đã gắn chặt vào những hy vọng của *Émile*, cậu có thể ra ngoài và tìm một người bạn đời. Chính cậu, chứ không phải cha mẹ cậu hay vị gia sư, sẽ lựa chọn, nhưng cậu hàm ơn họ về việc này, cũng như về sự quan tâm trù mẩn họ dành cho cậu qua nhiều năm, nên cần lễ phép hỏi ý kiến họ. Cậu muốn đến thành phố lớn và nhìn các cô gái đang phô bày ở đó? Được thôi, chúng ta sẽ đi Paris; cậu sẽ thấy những tiểu thư khêu gọi này thế nào. Thế là *Émile* sống một thời gian ở Paris, gia nhập vào “xã hội thời thượng”. Nhưng cậu không tìm thấy ở đây cô gái nào thuộc loại mà vị gia sư tình quái đã miêu tả. “Vậy thì tạm biệt, Paris, Paris lừng danh, với tất cả tiếng ồn và khói và bụi của người, nơi những người phụ nữ không còn tin vào danh dự và đàn ông không còn tin vào đức hạnh nữa. Chúng ta đi tìm tình yêu, hạnh phúc, sự ngây thơ trong trắng; chúng ta càng đi xa Paris càng tốt.”⁹⁴

Thế là thầy trò quay về miền quê; và nhìn kìa, trong một thôn xóm yên tĩnh xa đám đông điên dại họ đã gặp nàng Sophie. Ở đây (Quyển V) luận văn của Rousseau trở thành một câu chuyện tình, được lý tưởng hóa nhưng thú vị, và được kể với sự khéo léo của một nhà văn lão luyện. Sau những nghị luận dài dòng về giáo dục, chính trị, và tôn giáo, ông quay về với chuyện tình lãng mạn. Và trong khi Thérèse bận rộn với việc nội trợ ông lại tiếp tục những giấc mơ của mình về người phụ nữ dịu dàng mà ông chỉ thấy trong những giây lát thừa thớt của những lần đi dạo thơ thẩn; và ông đặt tên nàng từ ngọn lửa gần đây nhất của đời ông.

Nàng Sophie mới này là con gái của một nhà quý tộc từng một thời phát đạt giờ sống trong cảnh ẩn dật mãi nguyện và giản dị. Nàng mạnh khỏe, đáng yêu, thùy mị, dịu dàng – và được việc. Nàng giúp đỡ mẹ mình mọi chuyện bằng khả năng nhanh nhẹn và trầm tĩnh; “không có gì mà nàng không thể làm được với mũi kim của mình.”⁹⁵ *Émile* tìm cơ quay lại, và nàng tìm cơ để chàng lại thăm nhiều lần nữa; dần dà chàng nhận ra là Sophie có được tất cả những phẩm chất lý tưởng

mà vị gia sư đã đề ra; thật là một sự trùng hợp kỳ diệu! Sau nhiều tuần lễ, chàng đạt đến đỉnh cao chóng mặt là hôn vào viền áo của nàng. Thêm nhiều tuần nữa, và họ đính hôn nhau. Rousseau nhấn mạnh rằng đây phải là một buổi lễ theo đúng thủ tục và long trọng; mọi biện pháp cần phải được sử dụng – theo sách dạy lễ nghi và những điều khác – để đề cao và gắn chặt vào ký ức tính chất thiêng liêng của quan hệ hôn nhân. Thế rồi, khi *Émile* run rẩy bên bờ hạnh phúc, vị gia sư không thể tin nổi đã gác bỏ ngay tự do và nhu cầu tự nhiên, buộc chàng phải rời vị hôn thê của mình trong hai năm và đi du lịch để thử thách tình cảm và lòng trung thành của họ. *Émile* khóc và vâng lời. Khi trở về, vẫn còn là trai tân một cách kỳ diệu, chàng thấy Sophie vẫn giữ sự trong trắng của nàng một cách đầy ý thức trách nhiệm. Họ cưới nhau, và vị gia sư dạy cho họ về những bốn phận đối với nhau. Ông khuyên Sophie phải vâng lời chồng trừ chuyện sinh hoạt trong nhà. “Con sẽ điều khiển được anh ta lâu dài bằng tình yêu nếu con biết làm cho những ân huệ của con trở nên khan hiếm và quý báu;... hãy để *Émile* tôn trọng sự trinh bạch của vợ mình mà không phàn nàn về sự lạnh lùng của nàng.”⁹⁶ Cuốn sách kết thúc với một chiến thắng theo kiểu tam vị nhất thể:

Một buổi sáng... *Émile* bước vào phòng tôi và ôm lấy tôi, nói, “Thưa thầy, xin hãy chúc mừng cho con; con hy vọng sớm được vinh hạnh làm một người cha. Trách nhiệm của chúng con thật to lớn, chúng con cần thầy biết bao! Thế nhưng Thượng đế nào cho phép con để cho thầy dạy dỗ đứa trẻ cũng như đã dạy dỗ cha nó; Thượng đế cấm không cho bất cứ ai ngoài con được hoàn thành cái trách nhiệm ngọt ngào và thiêng liêng ấy... Nhưng thầy hãy tiếp tục là thầy của những người thầy trẻ. Hãy khuyên bảo và kèm chế chúng con; chúng con sẽ được hướng dẫn một cách dễ dàng; chừng nào còn sống con còn cần đến thầy... Thầy đã làm tròn bốn phận của mình; xin hãy dạy cho con noi theo gương thầy, trong lúc vui hưởng quang thời gian nhàn rỗi mà thầy đã có được một cách chính đáng.”⁹⁷

Sau hai thế kỷ ca ngợi, nhạo báng và thử nghiệm, thế giới nói chung đồng ý rằng *Émile* là một tác phẩm hay, có tính chất gợi ý, và không thể xảy ra được. Giáo dục là một đề tài tế nhị, vì chúng ta nhớ lại nó với sự đau khổ, chúng ta không muốn nghe về nó, và bực bội nếu phải chịu đựng nó sau khi đã dành thời gian ở nhà trường cho nó. Thế nhưng Rousseau đã biến chủ đề kinh khủng này thành một câu chuyện tình lãng mạn hấp dẫn. Văn phong đơn giản, trực tiếp, đặc thù của ông quyến rũ chúng ta mặc dù có một số lời tán dương hoa mỹ. Chúng ta bị lôi cuốn và phải đầu hàng trước vị gia sư thông thái, mặc dù chúng ta sẽ do dự khi phải giao con mình cho ông. Tán dương đời sống gia đình và việc các bà mẹ tự chăm sóc con, nhưng Rousseau lại giật lấy *Émile* ra khỏi vòng tay của cha mẹ cậu và nuôi dưỡng cậu trong sự cách ly vô trùng, khỏi cái xã hội mà sau này cậu phải sống trong đó. Chưa bao giờ nuôi trẻ con, ông không biết rằng đứa trẻ bình thường tự “bản chất” là một tên trộm nhỏ tuổi có tính ghen tị, ham tích góp, và độc đoán. Nếu chúng ta chờ cho đến khi nó học được kỷ luật mà không có những lời răn, và chăm chỉ mà không được dạy dỗ, nó sẽ dần dần trở nên một kẻ biếng nhác, vụng về, một kẻ vô chính phủ không thể thích nghi được với ngoại cảnh, bần thủ, lời thôi lếch thếch, và không thể chịu nổi. Và chúng ta sẽ tìm ở đâu ra những vị gia sư sẵn lòng bỏ ra hai mươi năm để giáo dục một đứa trẻ? “Phương cách quan tâm chăm sóc ấy”, Phu nhân Staël (1810) nói, “sẽ buộc mỗi người dành trọn đời mình để giáo dục một con người khác, và chỉ có những bậc ông nội về cuối đời mới được rảnh rang để chăm lo cho sự nghiệp ấy của họ.”⁹⁸

Có lẽ Rousseau đã nhận ra những khó khăn này cũng như những điều khác nữa sau khi hồi tỉnh khỏi cơn mê ly ngây ngất trong lúc sáng tác. Tại Strasbourg năm 1765, một độc giả nhiệt tình đã đến gặp ông, tuôn ra hàng tràng lời khen ngợi: “Thưa ông, hãy nhìn xem, đây là một người đã dạy dỗ các con mình theo những nguyên lý mà anh ta đã có

diễn phúc học được từ cuốn *Émile* của ông.” “Thầy kệ cha con anh!” Rousseau lầm bầm.⁹⁹ Trong bức thư thứ năm của tập *Lettres écrites de la montagne* ông giải thích là đã viết cuốn sách không phải cho những bậc cha mẹ bình thường mà là cho các nhà hiền triết: “Tôi đã nói rõ trong bài tựa... rằng mối quan tâm của tôi đúng ra là đưa ra một kế hoạch cho một hệ thống giáo dục mới để các nhà hiền triết xem xét, chứ không phải là một phương pháp dành cho những người làm cha làm mẹ.”¹⁰⁰ Như bậc thầy Plátôn của ông, ông đã mang đứa trẻ ra khỏi vòng ảnh hưởng của cha mẹ nó với hy vọng rằng đứa trẻ, sau khi nhận được một đường lối giáo dục cần trọng, sẽ thích hợp để nuôi dạy những đứa con của chính nó. Và cũng giống như Plátôn, ông “để dành ở trên trời một kiểu mẫu” của một tình trạng hay phương pháp hoàn hảo, để cho “những ai muốn đều có thể trông thấy nó, và trong khi trông thấy, có thể tự điều chỉnh sao cho phù hợp.”¹⁰¹ Ông đã loan báo giấc mơ của mình, và tin rằng ở một nơi nào đó, nó sẽ mang đến niềm cảm hứng cho những người nào đó, và giúp họ tiến về nơi tốt đẹp hơn. Nó đã làm được.

Chương 8

Rousseau Kẻ bị ruồng bỏ: 1762–1767

I. Chạy trốn

Thật đáng chú ý là một cuốn sách, như *Émile*, với nội dung công khai tấn công vào tất cả ngoại trừ những nền tảng của Thiên Chúa giáo, đã thoát khỏi lưới kiểm duyệt và được in ở Pháp. Nhưng người kiểm duyệt lại chính là Malesherbes đầy khoan dung và thông cảm. Trước khi cấp phép xuất bản, ông thúc giục Rousseau xóa bỏ những đoạn chắc chắn sẽ làm dấy lên sự thù địch của Giáo hội. Rousseau từ chối. Những người ngoại giáo khác đã có thể tránh cho bản thân khỏi bị khởi tố bằng cách sử dụng bút danh, nhưng Rousseau đã can đảm đề rõ tên của mình với tư cách là tác giả lên trang bìa những cuốn sách của ông.

Trong khi các *philosophe* tố cáo *Émile* phản bội triết lý thêm nữa, các vị giáo chủ của nước Pháp và các quan tòa ở Paris và Genève buộc cuốn sách tội phản giáo đối với đạo Thiên Chúa. Tháng Tám 1762, Tổng Giám mục Paris có khuynh hướng chống giáo phái Jansen đã chuẩn bị một *mandement* (giáo lệnh) mạnh mẽ chống lại cuốn sách. Đại pháp viện Paris với khuynh hướng ủng hộ phái Jansen đang tiến hành trục xuất các giáo sĩ Dòng Tên; tuy nhiên, cơ quan này cũng muốn bày tỏ lòng nhiệt thành đối với giáo hội Công giáo; sự xuất hiện của *Émile* đã tạo một cơ hội để đánh một đòn nhằm bênh vực Giáo hội. Hội đồng Quốc gia, đang xung đột với Đại pháp viện, và không muốn bị tụt hậu trong việc chứng tỏ nhiệt tình đối với tín ngưỡng chính thống, đề nghị

bắt giam Rousseau. Nghe phong thanh chuyện này, những người bạn quý tộc khuyên ông nên rời nước Pháp ngay lập tức. Ngày 8 tháng Sáu, Phu nhân Créqui gửi cho ông một thông điệp đầy kích động: “Điều rõ ràng là người ta đã ban hành lệnh bắt ông. Nhân danh Chúa, hãy đi ngay!... Việc thiêu hủy các cuốn sách của ông không hại gì, nhưng bản thân ông sẽ không chịu đựng nổi cảnh tù đầy. Hãy hỏi ý kiến những người láng giềng của ông.”¹

Những người láng giềng là ông bà Thống chế Luxembourg. Họ sợ liên lụy nếu Rousseau bị bắt²; hai người cùng với Hoàng thân Conti thúc giục ông chạy trốn, tặng ông tiền của và một chiếc xe để vượt chặng đường dài bằng qua nước Pháp đến Thụy Sĩ. Ông miễn cưỡng chấp nhận. Ông gửi gắm Thérèse cho bà Thống chế trông nom, và rời Montmorency ngày 9 tháng Sáu. Hôm đó người ta đã ban hành một sắc lệnh bắt giữ Rousseau, nhưng với lòng khoan dung nó được thi hành một cách trễ nải, vì nhiều người trong chính quyền lấy làm vui để ông trốn thoát. Vào cùng ngày này Luật sư Ormer Joly de Fleury, tay vung vẩy một cuốn *Émile*, tuyên bố trước Đại pháp viện Paris:

Rằng cuốn sách này tỏ ra được soạn thảo với mục đích duy nhất là hạ mọi thứ xuống tầm của tôn giáo tự nhiên, và phát triển hệ thống tội phạm theo kế hoạch của tác giả nhằm giáo dục học trò của ông ta;...

Rằng ông ta xem mọi tôn giáo đều tốt như nhau, và tất cả chúng đều có nguyên nhân từ khí hậu, chính quyền, và tính cách của dân tộc;...

Rằng do đó ông ta dám tìm cách hủy hoại chân lý của Kinh Thánh và các lời tiên tri, tính xác thực của các phép lạ được mô tả trong các Thánh thư, tính không thể nhầm lẫn của Thiên khai, và thẩm quyền của Giáo hội... Ông ta chế giễu và báng bổ Thiên Chúa giáo, vốn là tôn giáo duy nhất có Đức Chúa Trời là đấng sáng tạo của nó.

Tác giả cuốn sách này, người đã can đảm ký tên mình lên nó, cần phải bị bắt càng sớm càng tốt. Điều quan trọng là... công lý phải nêu gương, với tất cả tính nghiêm khắc, cho cả tác giả lẫn những người đã dự phần vào việc in hoặc phân phối cuốn sách này.

Ngay sau đó Đại pháp viện Paris ra lệnh:

Cuốn sách nêu trên sẽ bị Đại đao phủ xé và thiêu hủy trong sân của Pháp đình, dưới chân của cầu thang lớn; tất cả những ai có cuốn sách này phải giao nộp cho Sở Đăng ký để tiêu hủy; không nhà xuất bản nào được in hoặc bán hoặc phân phối cuốn sách này; tất cả những ai bán hoặc phân phối nó sẽ bị bắt và bị trừng phạt theo quy định nghiêm ngặt của luật pháp... và J.-J. Rousseau sẽ bị bắt và mang đến nhà ngục Conciergerie của Pháp đình.³

Ngày 11 tháng Sáu, *Émile* bị “xé và thiêu hủy” theo lệnh, nhưng cũng vào hôm đó Rousseau đã đến được Thụy Sĩ. “Vào giây phút đã ở trong lãnh thổ của tổng Berne tôi ra lệnh cho xà ích dừng lại; tôi bước ra khỏi xe, nằm sấp xuống, hôn lên mặt đất, và kêu lên trong cơn vui mừng ‘Tạ ơn Trời, đáng bảo vệ đức hạnh, tôi đã chạm đến miền đất tự do!’”⁴

Ông không hoàn toàn chắc chắn. Sau khi đi xe đến Yverdon, gần đầu phía nam của Hồ Neuchâtel, thuộc tổng Berne, ông ở lại đây một tháng với người bạn cũ tên là Roguin. Ông nên tìm một căn nhà ở Genève chẳng? Nhưng vào ngày 19 tháng Sáu, Hội đồng Hai mươi lăm người, cơ quan cai trị Genève, đã cáo buộc cả *Émile* lẫn *Khế ước xã hội* là

ngịch đạo, xấu xa, trơ tráo, đầy những lời báng bổ và vu khống chống tôn giáo. Dưới vẻ bề ngoài hoài nghi tác giả đã tập hợp mọi thứ có khuynh hướng làm suy yếu, lay chuyển, và hủy hoại những nền tảng cơ bản được mặc khải của đạo Thiên Chúa... Những cuốn sách này lại càng nguy hiểm và đáng trách hơn khi được viết bằng tiếng Pháp [chứ không phải bằng tiếng Latinh bí truyền] với một văn phong quyến rũ nhất, và xuất hiện dưới tên “Công dân của Genève.”⁵

Do đó Hội đồng ra lệnh thiêu hủy cả hai cuốn sách, cấm bán chúng, và ban bố sắc lệnh bắt Rousseau nếu ông đi vào lãnh thổ của nước cộng hòa. Giới giáo sĩ ở Genève không phản đối việc từ bỏ đứa con nổi tiếng nhất của Genève đang còn sống; chắc chắn vì họ sợ bất cứ sự biểu lộ cảm tình nào đối với tác giả của “Lời tuyên xưng đức tin của cha sở Savoia” sẽ xác nhận tiết lộ của d’Alembert về những tình cảm bí mật của họ đối với thuyết Nhất thể (Unitarianism). Jacob Vernes, một người bạn của Rousseau trong nhiều năm, đã quay sang chống lại ông và yêu cầu rút lại ý kiến. “Nếu [Rousseau nhớ lại] có lời đồn đại gì trong dân chúng thì cũng không thuận lợi cho tôi, và tôi bị những kẻ ngồi lê đôi mách và thông thái rởm công khai đối xử như một cậu học trò bị đe dọa đánh đòn vì không thuộc bài giáo lý vấn đáp.”⁶

Voltaire lấy làm xúc động vì hoàn cảnh của đối thủ của mình. Ông đã đọc *Émile*; những lời nhận xét của ông vẫn còn được thấy trên cuốn sách của ông tại Thư viện Genève. Trong một bức thư đề ngày 15 tháng Sáu, ông viết về cuốn sách: “Nó là một món hổ lốn của một cô bảo mẫu ủy mị ngớ ngẩn trong bốn tập sách, với bốn mươi trang chống Thiên Chúa giáo, trong số những trang sách can đảm nhất từng được biết... Anh ta nói nhiều điều gây tổn thương cho các *philosophe* cũng như cho Chúa Giêsu, nhưng các *philosophe* sẽ khoan dung hơn các thầy tu.”⁷ Bất luận thế nào ông cũng ngưỡng mộ “Lời tuyên xưng đức tin”: “năm mươi trang có giá trị”, ông gọi chúng như vậy, nhưng nói thêm: “đáng tiếc là chúng đã được viết bởi một kẻ vô lại như thế.”⁸ Ông viết cho Phu nhân Deffand: “Tôi sẽ luôn yêu thích tác giả của ‘Cha xứ Savoia’ dù anh ta đã làm bất cứ điều gì, hoặc có thể làm bất cứ điều gì.”⁹ Khi nghe nói Rousseau lâm vào cảnh vô gia cư ông đã kêu lên: “Hãy để anh ta đến đây [đến Ferney]! Anh ta phải đến! Tôi sẽ mở rộng vòng tay đón anh ta. Anh ta sẽ là ông chủ ở đây hơn cả tôi. Tôi sẽ đối đãi anh ta như chính con của mình.”¹⁰ Ông gửi lời mời của mình đến bảy địa chỉ khác

nhau; hẳn nó đã đến được một nơi, vì sau này Rousseau lấy làm tiếc vì đã không trả lời.¹¹ Năm 1763, Voltaire lặp lại lời mời; Rousseau từ chối, và buộc tội Voltaire đã kích động Hội đồng Hai mươi lăm người kết án *Khế ước xã hội* và *Émile*. Voltaire phủ nhận việc này, có vẻ ông đã nói thật.

Đầu tháng Bảy 1762, Thượng viện tổng Berne thông báo cho Rousseau rằng họ không thể cho phép sự hiện diện của ông trên lãnh thổ Berne; ông phải rời đi trong vòng 15 ngày hoặc bị bỏ tù. Trong khi đó ông nhận được một bức thư ân cần của d'Alembert khuyên ông nên tìm nơi trú ẩn tại lãnh địa Neuchâtel, nằm trong phạm vi quyền hạn của Đại đế Friedrich, và được cai trị bởi Bá tước Thống chế George Keith, là người, theo lời d'Alembert, “sẽ tiếp đón và đối xử với anh như các tổ phụ trong Cựu Ước đón tiếp và đối xử những người đức hạnh bị ngược đãi.”¹² Rousseau do dự, vì ông đã chỉ trích Friedrich là một bạo chúa đội lốt triết gia.¹³ Tuy nhiên, ngày 10.7.1762 ông nhận lời mời của người cháu gái của Roguin, Phu nhân La Tour, đến ở tại một căn nhà của bà tại Môtiers-Travers, cách thành phố Neuchâtel mười lăm dặm về phía Tây Nam, trong một nơi được Boswell miêu tả như “một thung lũng hoang xinh đẹp vây bọc bởi những dãy núi mệnh mông.”¹⁴ Vào khoảng 11 tháng Bảy, Rousseau gửi lời thỉnh cầu đến vị Thống chế, và, với sự khiêm tốn và kiêu hãnh đặc biệt của mình, viết thư gửi

VUA NƯỚC PHỔ:

Tôi đã nói nhiều điều không tốt về Ngài; có lẽ tôi sẽ còn nói thêm nữa về những điều như thế; tuy nhiên, bị săn đuổi khỏi nước Pháp, khỏi Genève, khỏi tổng Berne, tôi đã đến tìm nơi nương náu trên lãnh thổ của Ngài... Thưa Ngài, tôi đã không xứng đáng với ân sủng của Ngài, và tôi không xin ân sủng nào; nhưng tôi cảm thấy cần khai báo với Bệ hạ là tôi đang thuộc quyền của Ngài, và tôi đã muốn thế. Bệ hạ muốn định đoạt số phận tôi thế nào cũng được.

Một ngày nọ Friedrich, hãy còn mê mải với cuộc Chiến tranh Bảy năm, viết cho Keith:

Chúng ta phải giúp đỡ con người bất hạnh đáng thương này. Tôi lỗi duy nhất của ông ta là có những ý kiến lạ lùng mà ông ta nghĩ là tốt. Ta gửi cho ông một trăm crown, xin ông vui lòng trích từ đó ra để tặng, tùy theo nhu cầu của ông ta. Ta cho rằng ông ta sẽ sẵn lòng nhận chúng bằng hiện vật hơn là hiện kim. Nếu chúng ta không lâm chiến, nếu chúng ta không bị phá sản, ta sẽ xây cho ông ta một nơi ẩn dật với một khu vườn, nơi ông ta sẽ sống theo kiểu mà ta tin là các tổ tiên đầu tiên của chúng ta đã sống... Ta nghĩ Rousseau đã đi chệch thiên hướng của mình; rõ ràng ông ta sinh ra để trở thành một ẩn sĩ nổi tiếng, một đức cha trong sa mạc, được ca tụng nhờ những sự khổ hạnh và những trận đòn roi... Ta kết luận rằng phẩm hạnh của con người hoang dã trong tay ông thì cũng thuần khiết y như tinh thần của ông ta thì thiếu luận lý vậy.¹⁵

Vị Thống chế, người được Rousseau mô tả như một vị thánh gầy gò, tuổi tác, hay đãng trí, gửi biếu ông thực phẩm, than, và củi, và đề nghị “xây cho tôi một căn nhà nhỏ”. Jean-Jacques hiểu lời đề nghị này đến từ Friedrich và từ chối, nhưng “từ lúc ấy tôi trở nên gần bó với ông ta một cách thành thật đến nỗi tôi quan tâm đến vinh quang của ông ta cũng nhiều như khi trước đó tôi nghĩ rằng những thành công của ông ta là không chính đáng.”¹⁶ Ngày 1 tháng Mười Một, khi cuộc chiến đã gần đến kết cục, ông viết cho Friedrich để gợi ý những công việc cần cho hòa bình:

THƯA BỆ HẠ,

Bệ hạ là người bảo hộ và ân nhân của tôi, và tôi có một trái tim được tạo ra để biết ơn; tôi muốn làm tròn bốn phận của mình đối với ngài nếu có thể.

Bệ hạ muốn cho tôi bánh mì; liệu không có ai trong số thần dân của ngài thiếu bánh chăng?

Xin hãy cất đi thanh gươm đang làm tôi lóa mắt và tổn thương... Sự nghiệp của các vị vua có khi phách như ngài thật là vĩ đại, và ngài hãy còn bỏ xa thời đại. Nhưng thời gian đang thúc bách; ngài không còn một khoảnh khắc nào để đánh mất... Có thể nào ngài quyết định chết mà không phải là người vĩ đại nhất?

Nếu có bao giờ tôi được phép nhìn thấy Friedrich Công chính và Đáng Kinh sợ cuối cùng cũng đã ban bố cho thần dân trên khắp lãnh thổ của mình cuộc sống hạnh phúc như một người cha của họ, lúc ấy Jean-Jacques Rousseau, kẻ thù của các vị vua, sẽ đến để chết vì vui mừng dưới chân ngài vàng của ngài.¹⁷

Không biết Friedrich có trả lời hay không, nhưng khi Keith đến Berlin Nhà vua bảo ông ta là mình đã nhận được một lời “trách mắng” của Rousseau.¹⁸

Có vẻ như được yên tâm về chuyện nhà cửa, Jean-Jacques nhả Thérèse đến ở với mình. Ông không chắc là bà sẽ đến, vì “đã từ lâu” ông “nhận thấy bà ngày càng lạnh lùng”. Ông cho rằng nguyên nhân là do ông không còn quan hệ với bà nữa vì “quan hệ với phụ nữ sẽ gây tổn hại cho sức khỏe của tôi.”¹⁹ Có thể giờ đây bà thích Paris hơn Thụy Sĩ. Nhưng cuối cùng bà cũng đến. Họ sum họp trong nước mắt và mong có được vài năm yên bình.

II. Rousseau và tổng giám mục

Bốn năm tiếp theo của họ là những năm cực khổ nhất. Giới giáo sĩ theo phái Calvin ở Neuchâtel công khai tố cáo Rousseau là kẻ tà giáo, và các quan tòa cấm bán cuốn *Émile*. Có lẽ để làm họ dịu bớt, hoặc xuất phát từ ý muốn thành thật tuân theo những lời giáo huấn của vị “Cha xứ” của mình, Rousseau xin với vị mục sư ở Môtiers cho gia nhập vào giáo đoàn. (Thérèse vẫn còn theo đạo Công giáo.) Ông được chấp thuận, đi dự những buổi lễ nhà thờ, và nhận bí tích thánh thể “với một mối xúc cảm trong lòng, và mắt tôi đầm lệ vì

cảm động.”²⁰ Ông khiến mọi người chế giễu khi ăn mặc theo kiểu người Armenia – mũ trùm đầu bằng lông thú, áo khoác dài và đai thắt lưng; chiếc áo khoác dài cho phép ông che giấu những sự bất tiện do bệnh bí tiểu. Ông đi lễ nhà thờ trong trang phục này, và mặc nó khi viếng thăm Lord Keith; ông này không nhận xét gì về bộ đồ, ngoại trừ chúc ông bằng câu *salaam aleikum*.ⁱ Ông tiếp tục kiếm thêm thu nhập bằng nghề chép nhạc; giờ đây thêm việc may vá, và học cách làm đăng ten. “Như những người phụ nữ, tôi mang theo cái nệm của mình khi đến thăm ai đó, hay ngồi làm việc trước cửa nhà... Điều này giúp tôi trải qua thì giờ với các bà láng giềng mà không thấy mệt mỏi.”²¹

Có lẽ vào khoảng thời gian này (cuối năm 1762) các nhà xuất bản của ông thuyết phục ông bắt đầu viết *Những lời bộc bạch*. Ông đã thề từ bỏ nghề viết văn, nhưng đây không phải là chuyện viết văn mà đúng hơn là một lời biện hộ cho danh tiếng và tư cách của ông chống lại một thế giới đầy những kẻ thù, và đặc biệt chống lại những lời buộc tội của các *philosophe* và những chuyện ngòi lê đôi mách trong các khách thánh. Ngoài ra, ông phải trả lời nhiều loại thư từ khác nhau. Đặc biệt những phụ nữ đã gửi đến ông những lời ca tụng đầy an ủi thể hiện lòng yêu mến của họ, không những vì họ tỏ ra thông cảm với tác giả của một truyện tình lãng mạn nổi tiếng đang bị săn đuổi, mà còn vì họ mong mỗi trở lại với tôn giáo, và nhìn thấy cả trong Cha xứ Savoia lẫn cha đẻ ra nhân vật này không phải là một kẻ thù thật sự của đức tin mà là một chiến sĩ can đảm của nó đang chống lại chủ nghĩa vô thần đang khiến cho con người trở nên bơ vơ. Đối với những phụ nữ ấy, và với nhiều người đàn ông nữa, ông trở thành vị cha xưng tội, một người chỉ đạo cho các linh hồn và lương tâm. Ông khuyên họ ở lại, hoặc quay về, với tôn giáo thời trẻ của họ, bất chấp mọi khó khăn mà khoa học và triết lý đã đưa ra. Những điều không thể tin được ấy không phải là chủ yếu,

i A Rập, Xin chúc bình an

và có thể được lạng lẽ gạt sang một bên; điều quan trọng là lòng tin tưởng vào Thượng đế và sự bất tử; với niềm tin và hy vọng ấy con người có thể vươn lên trên mọi tai họa không thể hiểu được của thiên nhiên và tất cả những niềm đau nỗi buồn của cuộc đời. Một tín đồ Công giáo trẻ nổi loạn chống lại tôn giáo của mình yêu cầu sự thông cảm; Rousseau, quên hết những cơn nổi loạn của mình, bảo anh ta đừng có làm rối lên vì những chuyện không quan trọng: “Nếu sinh ra là tín đồ Công giáo tôi sẽ vẫn là tín đồ Công giáo, vì biết rất rõ rằng Giáo hội của bạn đã đặt ra những sự kềm chế rất có lợi đối với những điều lệch lạc của lý trí con người, vốn không thấy được đâu là đáy sâu hay bờ bến khi thăm dò những vực sâu của các sự vật.”²² Đối với gần như tất cả những ai theo đuổi sự khôn ngoan minh triết, ông khuyên nên rời bỏ thành thị để về chốn thôn quê, bỏ sự giả tạo và phức tạp để về với sự đơn giản tự nhiên của đời sống, và một sự hài lòng khiêm tốn đối với hôn nhân và phận làm cha mẹ.

Những phụ nữ từng lấy làm chướng tai gai mắt vì các linh mục quá trần tục và các tu sĩ theo thuyết bất khả tri đâm ra yêu, dù chỉ qua thư từ, con người dị giáo thanh tao mà mọi giáo hội đều lên án này. Phu nhân Blot, một người thuộc dòng dõi quý tộc và được kính nể, đã la lên với một đám ông bà quý tộc, “Chỉ có đức hạnh cao quý nhất mới ngăn một phụ nữ đa cảm thật sự hiến trọn đời mình cho Rousseau, nếu cô ta chắc rằng ông ta sẽ yêu mình say đắm.”²³ Phu nhân La Tour hiểu lầm một vài lời khen trong thư của ông là lời thú nhận tình yêu; bà đã trả lời một cách âu yếm, nồng nhiệt, dạt dào tình cảm; bà gửi tặng ông chân dung của mình, cho rằng nó vẽ không giống lắm; bà trở nên thoái chí khi ông trả lời với vẻ bình thản của một người chưa bao giờ thấy bà.²⁴ Thế nhưng có những người tôn sùng muốn hôn mặt đất mà ông bước lên; một số lập bàn thờ ông trong lòng họ; một số gọi ông là Giêsu tái sinh. Đôi lúc ông nghĩ những điều họ nói là thật, và cho mình là nhà sáng lập bị đóng đinh của một đức tin mới.²⁵

Giữa những sự tán dương này, và dường như để xác nhận điều tương tự, một giáo sĩ cao cấp của tu viện Temple đã khích động mọi người buộc tội ông là một tên cách mạng nguy hiểm. Ngày 20.8.1762, Tổng Giám mục Paris, Christophe de Beaumont, ban hành một chỉ thị cho mọi tu sĩ thuộc giáo phận của ông yêu cầu phải đọc trước các giáo đoàn của họ, và công bố cho mọi người biết, bản cáo trạng chống lại *Émile* dài 29 trang. Đức Tổng Giám mục là một người có tính chất chính thống nghiêm ngặt và nổi tiếng thánh thiện. Ông đã chống lại những người theo giáo phái Jansen, bộ *Encyclopédie*, và các triết gia. Giờ đây dường như đối với ông, Rousseau, sau khi có vẻ ly khai với những kẻ ngoại giáo, đã gia nhập trở lại với họ để tấn công vào cái đức tin mà theo quan điểm của Tổng Giám mục, vốn là nền tảng cho toàn bộ trật tự xã hội và đời sống luân lý của nước Pháp.

Ông bắt đầu bằng cách trích dẫn Bức thư thứ hai của Thánh Phaolô gửi cho Timôthê: “sẽ có những lúc gay go... khi người ta sẽ ra ích kỷ, ham tiền bạc, khoác lác, kiêu ngạo, lộng ngôn, không vâng lời cha mẹ, vô ân bạc nghĩa, phạm thượng, vô tâm vô tình, tàn nhẫn, nói xấu, thiếu tiết độ, hung dữ, ghét điều thiện, phản trắc, nông nổi, lên mặt kiêu căng, yêu khoái lạc hơn yêu Thiên Chúa; hình thức của đạo thánh thì họ còn giữ, nhưng cái chính yếu thì đã chối bỏ.”²⁶ Rõ ràng thời đại này đã đến!

Thói vô tín ngưỡng, được mọi nỗi đam mê làm cho táo tợn thêm, hiện ra dưới mọi hình thức để bằng cách này hay cách khác thích nghi với mọi tuổi tác, tính khí, và trình độ. Đôi khi... nó khoác lấy một vẻ nhẹ nhàng, dễ chịu và phù phiếm; do đó có rất nhiều câu chuyện, tục tĩu cũng như nghịch đạo [những tiểu thuyết của Voltaire], tiêu khiển cho trí tưởng tượng như một phương tiện để quyến rũ tinh thần và làm đôi bại trái tim. Đôi khi, làm ra vẻ có quan điểm sâu sắc và cao thượng, nó giả vờ quay về với những nguyên lý đầu tiên của tri thức, và mang vẻ thần quyền, nhằm quăng đi cái ách mà

theo họ, làm ô nhục nhân loại. Đôi khi, như một mụ đàn bà đang cơn giận dữ, nó lớn tiếng chửi bới lòng nhiệt thành tôn giáo, thế nhưng lại hăng hái thuyết giảng về lòng khoan dung phổ quát. Và đôi khi, kết hợp tất cả những cách ăn nói khác nhau này lại, nó pha trộn sự nghiêm chỉnh với sự đùa bỡn, những châm ngôn thanh khiết với những lời tục tĩu, những chân lý vĩ đại với những lỗi lầm kinh khủng, Đức tin với lời báng bổ; tóm lại, nó định hòa giải ánh sáng với bóng tối, Chúa Giêsu với quỷ dữ Belial.²⁷

Vị Tổng Giám mục nói, đây đặc biệt là phương pháp của *Émile*, một cuốn sách đầy ngôn ngữ triết học mà không phải là triết học thật sự; đây ứ những mẫu kiến thức vốn không soi sáng cho tác giả mà chỉ làm người đọc thêm rối rắm; một người có những ý kiến và cách xử sự ngược đời, liên kết sự đơn giản trong phong cách với tính phô trương trong tư tưởng, những câu châm ngôn cổ xưa với sự diên đại của việc cách tân, cảnh tằm tối của cuộc sống ẩn dật với ý muốn được cả thế giới biết đến. Ông buộc tội các khoa học, nhưng lại trau dồi chúng; ông ngợi ca sự tuyệt diệu của Phúc âm, nhưng lại hủy hoại những lời giảng trong đó. Ông tự cho mình là Bậc thầy của nhân loại chỉ để đánh lừa nhân loại, là Người răn bảo của Công chúng chỉ để dẫn thế giới đến chỗ lầm lạc, là Bậc tiên tri của Thế kỷ chỉ để hủy hoại nó. Thật là một việc làm táo bạo!²⁸

Vị Tổng Giám mục lấy làm kinh hoàng khi thấy Rousseau đề nghị không nhắc gì đến Thượng đế hoặc tôn giáo với *Émile* trước khi cậu được 12, hay thậm chí 18 tuổi. Cho nên trong trường hợp đó “toàn thể thiên nhiên sẽ ca ngợi vinh quang của Đấng Sáng tạo ra chúng một cách vô ích,” và toàn thể việc giáo dục đạo đức sẽ đánh mất đi sự ủng hộ của đức tin tôn giáo. Nhưng con người tự bản chất là không tốt như tác giả đã tin; nó sinh ra với vết nhơ của tội tổ tông; nó dự phần vào sự đồi trụy chung của nhân loại. Nhà giáo dục khôn ngoan

- tốt nhất là một tu sĩ được ươm trên hướng dẫn - sẽ sử dụng mọi phương tiện thích đáng để nuôi dưỡng những xung lực tốt đẹp trong con người và loại bỏ cái xấu; do đó ông ta sẽ nuôi đứa trẻ bằng “dòng sữa tinh thần của tôn giáo, để nó có thể dần dần hướng về sự cứu rỗi”; chỉ có phương cách giáo dục như vậy mới giúp đứa trẻ phát triển thành một “kẻ tôn sùng thành thật vị Thượng đế chân chính, và một thần dân trung thành với quốc vương của mình.”²⁹ Quá nhiều tội lỗi và tội ác vẫn tồn tại được ngay cả khi sử dụng phương thức giáo dục chuyên cần này; hãy tưởng tượng chúng sẽ như thế nào nếu không có nó. Một dòng cuồng lưu đầy độc hại sẽ nuốt chửng chúng ta.³⁰

Vì những lý do này, vị Tổng Giám mục kết luận:

sau khi đã tham khảo nhiều nhân vật ưu tú vì lòng mộ đạo và sự thông thái của họ, và sau khi đã viện dẫn tên thánh của Thượng đế, chúng tôi buộc tội cuốn sách nêu trên vì chứa đựng một học thuyết kinh tởm, có tính chất lật đổ luật lệ của tự nhiên và những nền tảng của Thiên Chúa giáo, vì thiết lập những nguyên lý trái ngược với giáo huấn đạo đức của các sách Phúc âm, vì có xu hướng quấy nhiễu sự bình yên của các quốc gia và dẫn tới việc nổi loạn chống lại quyền hành của quốc vương; vì chứa đựng rất nhiều lời tuyên bố giả dối, nhục nhã, đầy hận thù đối với Giáo hội và các giáo sĩ... Do đó chúng tôi tuyệt đối cấm tất cả mọi người trong giáo phận của chúng tôi đọc hay giữ cuốn sách này, chiếu theo những hình phạt của luật pháp.³¹

Lệnh này được in ra “với đặc ân của Hoàng thượng,” và chẳng mấy chốc đã đến được Môtiers-Travers. Rousseau, dù luôn kiên quyết không viết gì nữa, đã quyết định trả lời. Trước khi buông bút (18.11. 1762), bài trả lời của ông đã dài tới 128 trang. Bài viết được in ra ở Amsterdam vào tháng Ba 1763, với tựa *Jean-Jacques Rousseau, Citoyen de Genève, à Christophe de Beaumont, Archevêque de Paris* (Jean-Jacques Rousseau, Công dân Genève, gửi Christophe de Beaumont,

Tổng Giám mục Paris). Không lâu sau đó nó bị Đại pháp viện Paris và Hội đồng thành Genève kết án. Bị cả hai tôn giáo lớn nhất châu Âu tấn công, Rousseau trả đũa bằng cách tấn công lại cả hai. Giờ đây con người lãng mạn nhút nhát từng tuyệt giao với các *philosophe* đã lặp lại các luận cứ của họ với sự cả gan táo bạo.

Ông mở đầu bằng một câu hỏi mà mọi đối thủ trong cuộc tranh luận bất tận vẫn còn hỏi nhau: “Tại sao tôi phải nói gì đó với ngài, thưa ngài? Chúng ta có thể nói bằng thứ ngôn ngữ chung nào đây, làm sao chúng ta có thể hiểu nhau?”³² Ông lấy làm tiếc rằng mình đã viết những cuốn sách; ông đã không làm điều này cho đến năm 38 tuổi, và ông đã rơi vào sai lầm này do tình cờ để ý tới “câu hỏi khốn khổ” của Viện Hàn lâm Dijon. Những người phê bình *Discours* đã khiến ông phải trả lời; “tranh luận để ra tranh luận,... và tôi thấy mình, có thể nói vậy, trở thành một tác giả ở một lứa tuổi người ta thường từ già nghề viết”; từ lúc ấy đến giờ, “sự yên nghỉ và bạn bè đã biến mất.”³³ Ông cho rằng, trong toàn bộ sự nghiệp của mình, ông đã

nhiet tình hơn là sáng suốt... nhưng thành thật trong mọi chuyện; đơn giản và tốt, nhưng nhạy cảm và yếu đuối, thường làm điều xấu nhưng luôn yêu điều thiện... gắn bó với tình cảm hơn là với quyền lợi của mình... sợ Chúa nhưng không sợ địa ngục; tranh cãi về tôn giáo, nhưng không theo kiểu tự do tư tưởng; không thích sự nghịch đạo cũng như thói cuồng tín, nhưng ghét kẻ không có lòng khoan dung hơn những nhà tự do tư tưởng... thổ lộ các lỗi lầm của mình với bạn bè và các ý kiến của mình với toàn thế giới.³⁴

Ông lấy làm buồn vì lời buộc tội của giáo hội Công giáo ít hơn là của giáo phái Calvin đối với tác phẩm *Émile*. Ông, người đã kiêu hãnh tự xưng mình là *Citoyen de Genève* (Công dân Genève), đã trốn chạy khỏi nước Pháp với hy vọng được thở bầu không khí tự do tại thành phố nơi mình sinh ra và tìm

thấy được sự chào đón sẽ an ủi ông trước những nỗi ô nhục. Nhưng giờ đây “tôi phải nói gì? Tìm tôi khép lại, bàn tay tôi run rẩy, cây bút rơi xuống. Tôi phải giữ im lặng;... Tôi phải âm thầm chịu đựng nỗi buồn chua xót nhất của mình.”³⁵ Hãy nhìn con người mà, “trong một thế kỷ được ca ngợi vì triết học, lý trí, tinh thần nhân văn,” đã dám “bênh vực chính nghĩa của Thượng đế” – hãy nhìn hắn ta “bị làm nhục, bị trục xuất, bị săn đuổi từ nước này sang nước khác, từ nơi trú ẩn này đến nơi khác, mà không để ý đến cảnh nghèo khó của hắn ta, không thương xót cho bệnh tật của hắn ta”; cuối cùng tìm được chỗ nương náu dưới quyền của “một quân vương lấy lòng và sáng suốt,” và sống tách biệt trong một ngôi làng nhỏ nằm khuất giữa những rặng núi của Thụy Sĩ; với ý nghĩ cuối cùng đã tìm được sự bình yên và không ai biết tới, nhưng thậm chí ở đây cũng bị truy nã bởi những lời nguyên rủa của các giáo sĩ. Vị Tổng Giám mục này, “một con người đức hạnh, cao thượng trong tâm hồn và xuất thân từ dòng dõi quý tộc,” lẽ ra nên khiển trách những kẻ đã đày đoạ; thay vào đó, ông đã cho phép họ hành động mà không biết hổ thẹn, “ông là người lẽ ra nên bênh vực những kẻ bị áp bức.”³⁶

Rousseau cảm thấy vị Tổng Giám mục đặc biệt khó chịu với học thuyết cho rằng con người sinh ra là tốt, hay ít nhất cũng không xấu; ngài Beaumont nhận ra rằng nếu điều này đúng, nếu khi sinh ra con người không bị hư hỏng vì kế thừa tội lỗi của Adam và Eva, thì học thuyết về sự chuộc tội của Chúa Giêsu sẽ sụp đổ; và học thuyết này chính là trọng tâm của tín ngưỡng Thiên Chúa giáo. Rousseau trả lời rằng học thuyết về tội tổ tông không được nêu rõ ở chỗ nào trong Kinh Thánh. Ông nhận ra vị Tổng Giám mục bị sốc với lời đề nghị nên trì hoãn việc giảng dạy tôn giáo; ông trả lời rằng việc giáo dục trẻ con bởi các nam hay nữ tu sĩ đã không làm giảm bớt tội lỗi hay tội ác; những học trò này khi lớn lên đã đánh mất mối lo sợ địa ngục, và thích một niềm vui nhỏ trước mắt hơn mọi thiên đường nằm trong lời hứa; và bản thân các tu sĩ này

- liệu họ có phải là những mẫu mực về đạo đức ở nước Pháp hiện nay?³⁷ Tuy nhiên, “Tôi là một người Thiên Chúa giáo, người Thiên Chúa giáo một cách thành thật, theo học thuyết trong sách Phúc âm; tôi không phải là một tín đồ Thiên Chúa với tư cách là một môn đệ của các tu sĩ, mà là một môn đệ của Chúa Giêsu.” Rồi, nhắm vào Genève, Rousseau nói thêm: “Hạnh phúc vì đã sinh ra trong lòng tôn giáo thiêng liêng nhất và hợp lý nhất trên đời, tôi vẫn tuyệt đối gắn bó với đức tin của tổ tiên tôi. Giống như họ, tôi xem Kinh Thánh và lý trí như những quy luật duy nhất của niềm tin của tôi.”³⁸ Ông cảm nhận được lời trách móc của những người bảo ông rằng “mặc dù tất cả những người thông minh đều nghĩ như ông, nhưng thật là không tốt nếu người bình dân [*le vulgaire*] cũng nghĩ như vậy.”

Đây là điều họ la lên với tôi từ mọi phía; đây cũng có lẽ là điều ông sẽ nói với tôi nếu chỉ có hai ta trong thư phòng của ông. Con người là như thế. Họ thay đổi giọng điệu cùng với áo quần của họ; họ chỉ nói sự thật khi mặc áo dài trong nhà; trong bộ y phục trước công chúng họ chỉ biết cách làm sao để nói dối. Và không những họ là những kẻ dối trá và lừa đảo trước nhân loại, họ còn không biết xấu hổ khi trừng phạt, trái với lương tâm của chính họ, bất cứ ai từ chối trở thành những kẻ công khai lừa đảo và dối trá như bản thân họ.³⁹

Sự khác biệt giữa điều chúng ta tin tưởng với điều chúng ta thuyết giảng nằm ở trung tâm của sự suy đồi trong nền văn minh hiện đại. Có những định kiến mà chúng ta nên tôn trọng, nhưng ta không nên giữ chúng nếu chúng biến giáo dục thành một trò lừa dối nghiêm trọng và xói mòn nền tảng đạo đức của xã hội.⁴⁰ Và nếu những định kiến ấy trở nên chết người thì liệu chúng ta vẫn giữ im lặng về những tội ác của chúng không?

Tôi không nói, cũng không nghĩ rằng không có tôn giáo nào tốt... nhưng tôi có nói rằng... không có tôn giáo nào trong số

những tôn giáo đã từng có ảnh hưởng lớn, mà không gây nên những vết thương tàn khốc cho nhân loại. Tất cả các giáo phái đã gây đau khổ lẫn nhau, tất cả đã dâng lên Thượng đế vật hiến tế bằng máu của con người. Dù những mâu thuẫn này có nguồn gốc là gì đi nữa, chúng vẫn hiện hữu; liệu mong muốn loại trừ chúng có phải là một tội ác không?⁴¹

Vào cuối bài trả lời Rousseau đã bảo vệ cuốn *Émile* của mình với một tình cảm thật âu yếm, và tự hỏi tại sao người ta không dựng bức tượng nào cho tác giả của nó.

Giả sử tôi đã phạm một số sai lầm, thậm chí tôi đã luôn luôn sai, liệu không có sự khoan dung nào đối với một cuốn sách mà khắp nơi trong đó người ta cảm thấy – thậm chí trong những lỗi lầm của nó, thậm chí trong mỗi hại có thể có trong nó – một tình yêu thành thật đối với điều thiện và một lòng nhiệt thành đối với chân lý... Một cuốn sách chỉ toát ra hòa bình, sự hòa nhã, lòng kiên nhẫn, tình yêu trật tự, và vâng phục pháp luật trong mọi thứ, kể cả trong vấn đề tôn giáo? Một cuốn sách mà trong đó chính nghĩa của tôn giáo được xác lập vững chắc như thế, đạo đức được tôn trọng rất mực như thế... nơi cái xấu ác được mô tả như sự điên rồ, và đức hạnh như thật đáng yêu?... Vâng, tôi không sợ nói ra điều này: Nếu ở châu Âu có một chính phủ duy nhất thực sự sáng suốt... họ sẽ công khai tôn vinh tác giả của cuốn *Émile*, họ sẽ dựng những bức tượng cho ông ta. Tôi biết con người quá rõ để mong đợi một sự nhìn nhận như vậy; tôi đã không biết con người đủ rõ để mong đợi điều mà họ đã làm.⁴²

Họ đã dựng cho ông những bức tượng. .

III. Rousseau và các tín đồ giáo phái Calvin

Bức thư gửi Christophe de Beaumont chỉ làm hài lòng một số ít người có tư tưởng độc lập ở Pháp và một số ít người chống đối chính trị ở Thụy Sĩ. Trong số 23 “thư kháng luận”

gửi cho tác giả, hầu hết là từ những người theo đạo Tin Lành. Các giáo sĩ thuộc phái Calvin ở Genève nhìn thấy trong Bức thư cuộc tấn công vào những phép lạ và nguồn cảm hứng từ Kinh Thánh; tha thứ những tư tưởng dị giáo như vậy chẳng khác nào lại mời đón mỗi nguy hiểm mà d'Alembert đã gây ra cho họ. Tức giận trước sự thất bại của những người theo phái tự do ở Genève muốn bênh vực mình, Rousseau đã gửi cho Đại hội đồng Genève một bức thư từ bỏ quyền công dân của ông (12.5.1763).

Hành động này đã tạo nên vài sự ủng hộ có tiếng vang. Ngày 18 tháng Sáu, một phái đoàn đã trình lên vị Tổng Đại biểu nước cộng hòa một “Lời phản kháng rất khiêm tốn và kính cẩn của các công dân và thị dân Genève,” trong đó, cùng với những lời than phiền khác, đã phàn nàn rằng việc xét xử Rousseau là bất hợp pháp, và việc tịch thu các bản in của cuốn *Émile* tại các tiệm sách đã xâm phạm quyền tư hữu. Hội đồng Hai mươi lăm người bác bỏ lời phản đối, và vào tháng Chín, Công tố Ủy viên Jean-Robert Tronchin (anh em họ của vị bác sĩ của Voltaire) phát hành *Lettres écrites de la campagne* (Những thư viết từ nông thôn), bảo vệ cho những hành động bị tranh cãi của Hội đồng. Các “đại biểu” kêu gọi Rousseau trả lời Tronchin. Không bao giờ muốn để yên tình trạng tệ hại này, Rousseau xuất bản chín *Lettres écrites de la montagne* (Những thư viết từ miền núi) vào tháng Mười Hai 1764 – một lời đáp trả từ căn nhà trên núi của ông cho tập đoàn cai trị ở miền đồng bằng Genève. Điền tiết lên với giới giáo sĩ cũng như với Hội đồng, ông tấn công cả phái Calvin lẫn Công giáo, và cắt đứt hầu hết mọi đường thoái lui sau lưng mình.

Về mặt chính thức ông gửi những bức thư này cho người lãnh đạo của các Đại biểu. Ông bắt đầu bằng cách bàn về mối hại gây ra cho ông qua việc vội vàng buộc tội những cuốn sách và con người của ông, mà không cho ông cơ hội biện hộ. Ông nhìn nhận các khuyết điểm trong những quyển sách của ông: “Bản thân tôi đã tìm thấy nhiều lỗi trong đó;

tôi chắc rằng những người khác có thể thấy nhiều lỗi nữa, và còn có những lỗi khác mà tôi hay những người khác đều không nhận ra... Sau khi lắng nghe hai bên, công chúng sẽ phán xử;... cuốn sách sẽ chiến thắng hay thất bại, và vụ việc sẽ được khép lại.”⁴³ Nhưng cuốn sách có “độc hại” không? Ai có thể đọc *La Nouvelle Héloïse* và *Profession de foi du vicaire savoyard* (Lời tuyên xưng đức tin của cha xứ Savoia) và thật sự tin rằng tác giả của chúng có ý định phá hoại tôn giáo? Thật vậy, các tác phẩm này tìm cách đả phá thói mê tín như thứ “tai họa kinh khủng nhất của nhân loại, nỗi muộn phiền của các hiền nhân, và công cụ của sự chuyên chế”,⁴⁴ nhưng chúng không khẳng định sự cần thiết của tôn giáo hay sao? Tác giả bị buộc tội không tin vào Chúa; thật ra ông ta tin vào Chúa, nhưng theo cách khác với những người buộc tội ông:

Chúng ta công nhận uy quyền của Chúa Giêsu bởi vì trí thông minh của chúng ta nhất trí với những lời giáo huấn của Ngài và chúng ta thấy chúng thật cao thượng... Chúng ta công nhận sự mặc khải là bắt nguồn từ Linh hồn của Thượng đế, mà không biết như thế nào... Công nhận một uy quyền thiêng liêng trong sách Phúc âm, chúng ta tin rằng Chúa Giêsu được bao bọc bởi uy quyền này; chúng ta công nhận một đức hạnh siêu phàm trong tư cách của Ngài, và một sự khôn ngoan siêu phàm trong lời dạy của Ngài.

Bức thư thứ hai (quên mất *Khế ước xã hội*) phủ nhận quyền của một hội đồng dân sự trong việc phán xử những vấn đề tôn giáo. Một nguyên lý cơ bản của cuộc Cải cách Tin Lành, quyền của cá nhân trong việc giải thích Kinh Thánh cho chính mình, đã bị vi phạm khi lên án *Émile*.⁴⁵ “Nếu hôm nay các ngài chứng tỏ cho tôi thấy là trong vấn đề đức tin tôi buộc phải phục tùng quyết định của một ai khác, ngày mai tôi sẽ trở thành một tín đồ Công giáo.”⁴⁶ Rousseau thừa nhận các nhà Cải cách đến lượt họ đã trở thành những kẻ ngược đãi các cá nhân giải thích Kinh Thánh,⁴⁷ nhưng điều này không

làm mất đi giá trị của nguyên lý mà không có nó việc nổi dậy của giáo phái Tin Lành chống lại uy quyền của Giáo hoàng sẽ không chính đáng. Ông cáo buộc giới giáo sĩ thuộc phái Calvin (“trù mục sư của tôi”) đã kể tục tinh thần bất khoan dung của Công giáo; nếu trung thành với tinh thần của cuộc Cải cách họ hẳn đã bảo vệ quyền của ông trong việc công bố cách giải thích Kinh Thánh của riêng ông. Giờ đây ông đưa ra một nhận xét có lợi đối với quan điểm của d’Alembert khi nói về các tu sĩ thành Genève:

Một triết gia đưa mắt nhìn lướt qua họ; ông nhìn thấu họ, thấy họ là người theo Aryus,ⁱ những người theo Socinus; ông nói vậy, và nghĩ rằng làm thế để tôn vinh họ; nhưng ông ta không thấy rằng ông đang gây nguy hiểm cho những quyền lợi thế tục của họ – vấn đề duy nhất vốn thường xác định đức tin của con người dưới trần gian này.⁴⁸

Trong bức thư thứ ba ông bàn đến lời buộc tội cho rằng ông đã bác bỏ các phép lạ. Nếu ta định nghĩa phép lạ như là sự vi phạm các quy luật của tự nhiên thì chúng ta không bao giờ biết được liệu có thứ gì là phép lạ không, vì chúng ta không biết tất cả các quy luật của tự nhiên.⁴⁹ Mặc dù vậy mỗi ngày chúng ta thấy một “phép lạ” mới mà khoa học đạt được, không phải bằng cách vi phạm, mà là qua sự hiểu biết sâu sắc, những quy luật của tự nhiên. “Vào thời cổ các nhà Tiên tri dùng lời nói để khiến lửa từ trời rơi xuống; ngày nay trẻ con cũng có thể làm được như vậy với một chiếc thấu kính.” Giôsuê [*Anh*, Joshua] khiến mặt trời dừng lại; bất cứ nhà soạn lịch nào cũng có thể hứa có được kết quả tương tự bằng cách tính toán hiện tượng nhật thực.⁵⁰ Và khi những người châu Âu làm các điều kỳ diệu này trước mắt những người

i Aryus [*Anh*, Arius] tu sĩ ở Alexándreia (Ai Cập), đề xướng giáo thuyết không công nhận tam vị nhất thể, không công nhận Giêsu là Thiên Chúa, không cho rằng Chúa Cha và Chúa Con có cùng bản tính, nhưng thừa nhận Chúa Cha hiện hữu trước vạn vật.

man rợ và được họ xem như những vị thần, thì những phép lạ trong quá khứ – ngay cả của Giêsu – có thể là những kết quả tự nhiên được những người bình dân hiểu một cách sai lệch như là những sự thay đổi các quy luật tự nhiên của thần thánh.⁵¹ Có lẽ Ladarô [*Anh*, Lazarus], người được Giêsu dựng sống dậy từ cõi chết, đã không thật sự chết. Ngoài ra, làm thế nào những “phép lạ” của một giáo sư chứng tỏ được chân lý của học thuyết của ông ta khi các giáo sư của các học thuyết thường bị xem là giả tạo cũng thực hiện được những “phép lạ” được tường thuật là cũng có thật không kém, như khi các pháp sư Ai Cập tranh tài với Aaron trong việc biến những cây quyền trượng thành những con rắn?⁵² Chúa Giêsu đã từng cảnh báo về các “Chúa giả” vốn “sẽ đưa ra những biểu hiện lạ thường như là những điều kỳ diệu.”⁵³

Rousseau đã bắt đầu những bức thư của mình với mục đích giúp các Đại biểu thuộc giới trung lưu; ông không yêu cầu mở rộng quyền công dân theo chiều hướng dân chủ. Thật vậy, trong Bức thư thứ sáu ông lại cho rằng một tập thể “quý tộc” được bầu lên là hình thức chính quyền tốt nhất, và ông trấn an các nhà cầm quyền Genève rằng lý tưởng mà ông phác họa trong *Khế ước xã hội* về cơ bản là đồng nhất với hiến pháp của Genève.⁵⁴ Nhưng trong Bức thư thứ bảy ông nói với những người bạn thuộc giới tư sản đang phản kháng rằng bản hiến pháp ấy chỉ thừa nhận chủ quyền của các công dân được phép bầu cử trong thời gian diễn ra những cuộc bầu cử vào Đại hội đồng và cuộc họp hàng năm của nó; vào thời gian còn lại trong năm các công dân không có quyền lực gì.⁵⁵ Trong toàn bộ quãng thời gian dài còn lại cái Hội đồng Hai mươi lăm người nho nhỏ ấy là “trọng tài tối cao của mọi luật lệ, và do đó của mọi số phận của mọi cá nhân.” Thật vậy, các *citoyens et bourgeois* (công dân và nhà tư sản), vốn có vẻ như có chủ quyền trong Đại hội đồng, sau khi ngưng họp trở thành “những kẻ nô lệ của một quyền lực chuyên chế, bất lực trước sự thao túng của hai mươi lăm tên độc tài.”⁵⁶ Đây gần

như là một lời kêu gọi cách mạng. Tuy nhiên, Rousseau phản đối một phương cách cuối cùng như vậy. Trong bức thư cuối cùng ông ca ngợi giới tư sản như là giai cấp lành mạnh nhất và yêu chuộng hòa bình nhất trong quốc gia, bị kẹt giữa một giai cấp quý tộc giàu có sang trọng và áp chế và một “tầng lớp bình dân hung ác và ngu độn”;⁵⁷ Nhưng ông khuyên các Đại biểu hãy bình tĩnh và giao cho công lý và thời gian sửa chữa những sai lầm của họ.”

Những thư viết từ miền núi xúc phạm các kẻ thù và làm phật lòng những người bạn của Rousseau. Giới tăng lữ ở Genève lo lắng vì những quan điểm dị giáo của ông, và còn kinh hoàng hơn nữa khi ông cho rằng họ chia sẻ các quan điểm ấy. Giờ đây ông quay sang chống đối dữ dội các mục sư phái Calvin, gọi họ là “thứ hèn hạ, bọn lừa đảo, những tên nịnh thần ngu độn, lũ sói điên,” và biểu lộ lòng yêu thích các tu sĩ Công giáo giản dị trong các làng mạc và thị trấn của Pháp.⁵⁸ Các Đại biểu không sử dụng những Bức thư của ông trong chiến dịch thành công của họ nhằm đòi có thêm quyền chính trị; họ xem Rousseau là một đồng minh nguy hiểm và không lường trước được. Ông quyết định không can dự nữa vào đời sống chính trị của Genève.

IV. Rousseau và Voltaire

Trong Bức thư thứ năm, ông đã tự hỏi tại sao “Ngài Voltaire,” người mà các ủy viên hội đồng thành Genève “thường viếng thăm,” đã không “khêu gọi được cho họ tinh thần khoan dung mà ông không ngừng khuyên răn, và đôi khi ông cần đến.” Và ông đặt vào miệng Voltaire một bài diễn thuyết tưởng tượng⁵⁹ bênh vực cho tự do ngôn luận của các triết gia viện lẽ rằng chỉ có một số ít không đáng kể đọc họ. Việc bắt chước phong cách nhẹ nhàng và duyên dáng của Voltaire thật tuyệt vời. Nhưng nhà hiền triết ở Ferney được miêu tả là đã thú nhận chính mình là tác giả của *Sermon des cinquantes* (Bài giảng của năm

mười người) vừa mới xuất bản, điều mà Voltaire không ngót phũ nhận – vì nó chứa đầy tư tưởng dị giáo. Chúng ta không biết việc tiết lộ bí mật của Rousseau là có chủ ý và do hiềm thù hay không, nhưng Voltaire nghĩ vậy, và tức điên lên, vì nó khiến ông lâm vào cảnh có khả năng lại bị trục xuất khỏi nước Pháp ngay khi ông vừa định cư ở Ferney.

“Đồ vô lại!” ông kêu lên khi đọc bức thư tiết lộ điều bí mật. “Đồ quái vật! Ta phải đập như tử ông ta – phải, ta sẽ đập ông ta như tử trên ngọn núi của ông ta, ngay dưới chân vú em của ông ta!”

“Xin ông bình tĩnh,” một người đứng ngoài bảo, “vì tôi biết Rousseau có ý đến thăm ông, và sẽ đến Ferney ngay thôi.”

“A ha, thì hãy để ông ta đến!” Voltaire la lên, có vẻ như đang nghĩ đến chuyện đập như tử ông ta.

“Nhưng ông sẽ tiếp ông ấy như thế nào?”

“Ta sẽ mời ông ta dùng bữa, đặt ông ta vào trong giường của ta, và nói, ‘Kia là một bữa ăn ngon, còn đây là chiếc giường ngủ tốt nhất trong nhà; xin vui lòng chấp nhận cả hai thứ này, và cứ tự nhiên vui vẻ ở đây.’”⁶⁰

Nhưng Rousseau không đến. Voltaire trả thù bằng cách tung ra một tập sách nhỏ nặc danh (31.12.1764), *Sentiments des citoyens* (Tình cảm của các công dân). Tập sách là một trong những biểu hiện đen tối nhất của tính cách và sự nghiệp của ông. Cần phải trích dẫn ra đây mới tin được.

Chúng ta thương hại cho một gã điên, nhưng khi chứng mất trí của ông ta trở thành cơn giận dữ thì chúng ta trời ông ta lại. Lòng khoan dung, vốn là một đức tính, lúc đó trở thành một nhược điểm... Chúng ta đã tha thứ cho những tiểu thuyết lãng mạn của con người này, trong đó tính lịch sự và khiêm tốn cũng bị làm tổn thương như lương tri... Khi ông ta pha trộn tôn giáo với điều hư cấu của mình, các quan tòa của chúng ta đã phải bắt chước đồng nghiệp của họ ở Paris... và Berne... Giờ đây không phải vì mất kiên nhẫn

mà ông ta xuất bản một cuốn sách mới mà trong đó, với sự giận dữ, ông ta lăng nhục Thiên Chúa giáo, cuộc Cải cách mà ông ta tin theo, tất cả các sứ vụ viên của sách Phúc âm, và tất cả các cơ quan của nhà nước?... Ông ta nói một cách rõ ràng, nhân danh cá nhân mình, “Không có phép lạ nào trong sách Phúc âm mà chúng ta có thể hiểu theo nghĩa đen mà không từ bỏ lương tri.”...

Có phải ông ta là một học giả tranh luận với các học giả? Không,... ông ta là một kẻ vẫn còn mang những dấu vết bi thảm của thói phóng đảng của mình, một kẻ... kéo lê theo mình từ tỉnh này qua tỉnh khác, từ núi này qua núi khác, người đàn bà bất hạnh mà mẹ của cô ta đã bị ông ta làm cho chết, mà những đứa con đã bị ông ta bỏ trước cửa một bệnh viện,... từ bỏ mọi cảm xúc đối với thiên nhiên, như ông ta vất bỏ mọi cảm xúc về danh dự và tôn giáo...

Có phải ông ta muốn đập đổ hiến pháp của chúng ta bằng cách làm biến dạng nó, cũng như ông ta muốn đập đổ Thiên Chúa giáo mà ông ta tin theo? Chỉ cần cảnh báo ông ta là thành phố mà ông ta gây rắc rối đang từ bỏ ông ta... Nếu ông ta nghĩ là chúng ta sẽ rút gươm ra [để làm cách mạng] vì [lời buộc tội đối với] *Émile*, ông ta có thể xếp ý tưởng này vào cùng một loại với những cái vô lý và điên rồ của ông ta. Nhưng ông ta nên biết là nếu chúng ta trừng phạt nhẹ nhàng một kẻ lăng mạn vô tín ngưỡng, chúng ta sẽ kết tội tử hình một tên phản bội xấu xa.⁶¹

Đây là những lời đáng hổ thẹn, khó có thể viện dẫn cơn giận dữ, bệnh tật, hoặc tuổi tác của Voltaire để biện hộ. (Lúc này ông đã 70 tuổi.) Không lấy làm lạ là Rousseau đã không bao giờ tin (thậm chí ngày nay chúng ta cũng khó mà tin) rằng Voltaire đã viết chúng; thay vào đó ông quy chúng cho mục sư Vernes ở Genève, ông này đã phản đối một cách vô ích rằng mình không phải là tác giả. Rousseau, vào một trong những lúc tốt đẹp nhất của mình, đã công bố bài trả lời cho *Sentiments des citoyens* này (tháng Một, 1765):

Tôi muốn đơn giản ra một tuyên bố mà dường như bài viết kia đòi hỏi. Không có bệnh tật nào dù lớn hay nhỏ, như tác giả đề cập tới, đã từng làm vấy bẩn cơ thể tôi. Căn bệnh tôi đang mắc phải không có chút gì giống với điều người ta đề cập; nó là căn bệnh bẩm sinh, như những người đã từng chăm sóc tuổi thơ của tôi, và vẫn còn sống, từng biết. Các quý ông Malouin, Morand, Thierry, Daran.... đều biết. Nếu họ tìm thấy trong căn bệnh này dấu vết nhỏ nhất của thói phóng dăng, xin hãy làm tôi bẽ mặt và nhục nhã... Người phụ nữ khôn ngoan và được cả thế giới quý trọng vốn chăm sóc cho tôi trong những lúc bất hạnh... chỉ đau khổ vì chia xẻ cùng tôi cảnh nghèo khổ. Mẹ của nàng thật ra đang sống trọn vẹn và với sức khỏe tốt, mặc cho tuổi già của bà [bà sống đến năm 93 tuổi]. Tôi đã không bao giờ đem bỏ, hoặc khiến đem bỏ, đứa con nào trước cửa một bệnh viện, cũng như bất cứ nơi nào khác... Tôi sẽ không nói thêm gì nữa... trừ phi nói rằng, vào phút lâm chung, tôi thích đã làm điều mà tác giả kia buộc tội tôi, hơn là đã viết những dòng này.⁶²

Mặc dù việc Rousseau giao những đứa con của mình cho một viện cứu tế trẻ bị bỏ rơi (chứ không hoàn toàn đúng là vất bỏ) đã được bàn tán trong những chỗ ngồi lê đôi mách ở Paris (ông đã thú nhận việc này với bà Thống chế Luxembourg), tập sách mỏng của Voltaire là sự tiết lộ công khai đầu tiên. Jean-Jacques nghi Bà Épinay đã tiết lộ điều này trong chuyến đi Genève. Giờ đây ông tin chắc bà và Grimm cùng Diderot đang âm mưu bôi nhọ danh tiếng của ông. Vào lúc này Grimm không ngừng tấn công Rousseau trên tờ *Correspondance littéraire* (Thư tín văn học)⁶³ và trong bức thư đề ngày 15.1.1765, khi đề cập tới *Những thư viết từ miền núi*, ông về phe với Voltaire buộc Rousseau tội phản nghịch: “Nếu có nơi nào trên trái đất này có tội phản nghịch, thì chắc chắn đó là hành vi công kích bản hiến pháp cơ bản của một quốc gia bằng những vũ khí mà ông Rousseau đã dùng để phá đổ bản hiến pháp của đất nước mình.”

Mối bất hòa kéo dài giữa Voltaire và Rousseau là một trong những vết nhor đáng tiếc nhất trên khuôn mặt của Thời Khai minh. Hoàn cảnh ra đời và địa vị xã hội đã tách rời họ thật xa nhau. Voltaire, con của một chương khế phát đạt, đã nhận được một nền giáo dục tốt, đặc biệt về tác phẩm kinh điển; Rousseau, sinh ra trong một gia đình ngày càng nghèo túng và chẳng bao lâu sau thì phá sản, không nhận được một sự giáo dục chính thức, không thừa hưởng truyền thống kinh điển. Voltaire chấp nhận những chuẩn mực văn chương do Boileau đề ra – “Hãy yêu lý trí, hãy để cho mọi trước tác của bạn rút ra từ lý trí về huy hoàng và giá trị của nó”⁶⁴; còn với Rousseau (cũng như với Faust đang quyến rũ Marguerite bằng Rousseau) thì “cảm xúc là tất cả”.⁶⁵ Voltaire cũng nhạy cảm và dễ bị kích động như Jean-Jacques, nhưng thường nghĩ rằng để cho đam mê ảnh hưởng tới nghệ thuật của mình là cách hành xử không tốt. Ông cảm thấy trong lời kêu gọi về với cảm xúc và bản năng của Rousseau một chủ nghĩa phi lý vô chính phủ mang màu sắc cá nhân chủ nghĩa vốn sẽ bắt đầu với việc nổi loạn và kết thúc với tôn giáo. Ông không công nhận – trong khi Rousseau lặp lại – Pascal. Voltaire sống như một triệu phú, còn Rousseau chép nhạc để kiếm miếng bánh mì. Voltaire là tổng thể mọi vẻ phong nhã trong xã hội, còn Rousseau không cảm thấy thoải mái trong những cuộc gặp gỡ giao tế, và quá nóng vội cũng như dễ cáu kỉnh để giữ lại một người bạn. Voltaire là đứa con của Paris, của không khí vui vẻ và những sự xa hoa của nó; Rousseau là đứa con của Genève, một người thuộc giới tư sản âm đạm và theo Thanh giáo, phần uất vì những sự phân biệt giai cấp làm ông bị chạm tự ái và vì những cái xa xỉ mà ông không được hưởng. Voltaire bênh vực cho sự xa xỉ vì nó đưa tiền của người giàu ra lưu thông bằng cách tạo ra việc làm cho người nghèo; Rousseau buộc tội nó “nuôi một trăm người nghèo ở thành thị, và khiến cho một trăm ngàn người ở làng quê phải chết.”⁶⁶ Voltaire cho rằng những tội lỗi của văn minh được bù đắp nhiều hơn

bằng những tiện nghi và nghệ thuật của nó; còn Rousseau cảm thấy không thoải mái ở khắp nơi, và hầu như lên án mọi thứ. Những nhà cải cách nghe theo Voltaire, còn những nhà cách mạng nghe theo Rousseau.

Khi Horace Walpole nhận xét rằng “thế giới này là một hài kịch cho những người hay nghĩ, nhưng là một bi kịch cho những người hay cảm,”⁶⁷ ông vô tình cô đọng lại trong một dòng chữ cuộc đời của hai trí tuệ có tầm ảnh hưởng lớn nhất trong thế kỷ XVIII.

V. Boswell gặp Rousseau

Chúng ta có được một chân dung đặc biệt thú vị của Jean-Jacques qua lời kể của Boswell về năm lần viếng thăm ông vào tháng Mười Hai 1764. Con người hâm mộ thần tượng không tránh mặt được này đã long trọng thề (21 tháng Mười) sẽ “không nói chuyện với một kẻ ngoại giáo, hay gần gũi đàn bà, trước khi gặp được Rousseau”⁶⁸. Ngày 3 tháng Mười Hai, chàng khởi hành từ Neuchâtel đi Môtiers-Travers. Tại Brot, khoảng giữa đường đi, chàng dừng chân tại một quán trọ, và hỏi cô con gái của chủ quán xem cô ta biết gì về con mồi của mình. Câu trả lời của cô ta khiến Boswell chưng hửng:

Ông Rousseau thường đến ở tại đây nhiều ngày với người quản gia của ông, Cô Levasseur. Ông ấy rất dễ thương. Ông có khuôn mặt đẹp. Nhưng ông không thích người ta đến và nhìn ông như thể ông là người có hai cái đầu. Trời ạ! Tật hiếu kỳ của con người thật không thể tưởng. Nhiều, nhiều người đến để gặp ông, nhưng ông thường không tiếp họ. Ông bị bệnh, và không muốn bị quấy rầy.⁶⁹

Dĩ nhiên Boswell đi tiếp. Tại Môtiers chàng ngụ tại quán trọ của làng và

chuẩn bị một bức thư gửi ông Rousseau, trong đó tôi báo cho ông ấy biết là một nhà quý tộc hai mươi bốn tuổi thuộc

dòng dõi cổ xưa ở Scotland đã đến đây với hy vọng được gặp ông. Tôi trấn an ông ta rằng tôi xứng đáng được quan tâm... Vào cuối bức thư của mình tôi cho ông ấy thấy là tôi có một trái tim và một tâm hồn... Bức thư thực sự là một kiệt tác. Tôi sẽ giữ nó mãi như là bằng chứng cho thấy tâm hồn của tôi có thể cao thượng.⁷⁰

Bức thư của chàng – bằng tiếng Pháp – là một sự pha trộn giữa óc ngây thơ có tính toán và sự nịnh hót khiến người ta không thể cưỡng lại được:

Thưa Ngài, các trứ tác của ngài đã làm tan chảy tim tôi, đã nâng cao tâm hồn tôi, đốt cháy trí tưởng tượng tôi. Xin hãy tin tôi, ngài sẽ thích thú vì đã gặp tôi... Ô Saint-Preux thân mến! Người thầy khôn ngoan sáng suốt! Rousseau hùng biện và dễ thương! Tôi có linh cảm là một tình bạn cao quý sẽ được sinh ra hôm nay... Tôi có nhiều thứ để nói với ngài. Dù chỉ là một thanh niên, tôi đã trải nghiệm nhiều cuộc đời khác nhau vốn sẽ làm ngài kinh ngạc... Nhưng xin ngài, hãy ở một mình... Tôi không biết liệu mình có thích thà không gặp ngài, hơn là lần đầu gặp ngài cùng với sự có mặt của nhiều người khác. Tôi nóng lòng mong thư trả lời của ngài.⁷¹

Rousseau nhắc lại là chàng có thể đến, nếu hứa là sẽ viếng thăm trong khoảng thời gian ngắn thôi. Boswell đến, “trên người mặc chiếc áo choàng và áo gi-lê, màu đỏ tươi với dải buộc bằng vàng, quần ống túm bằng da hoẵng, và đi giày ống. Bên ngoài cùng, tôi mặc một chiếc áo choàng bằng vải lạt đà màu xanh lục lót lông cáo.” Thérèse, “một cô gái người Pháp nhỏ nhắn, sinh động, giản dị và trang nhã,” ra mở cửa. Cô dẫn chàng lên trên gác để gặp Rousseau – “một con người da đen [da sậm] nhả nhặn trong bộ y phục Armenia... Tôi hỏi ông có khỏe không. ‘Đau yếu lắm, nhưng tôi đã thôi không đến bác sĩ nữa.’” Rousseau biểu lộ lòng ngưỡng mộ đối với Friedrich, khinh miệt người Pháp – “một dân tộc đáng khinh,” nhưng “anh sẽ tìm thấy những tâm hồn vĩ đại ở TBN.” Boswell: “Và trong những dãy núi của xứ Scotland.” Rousseau nói về

những nhà thần học như là “những quý ông” vốn “đưa ra một lời giải thích mới về điều gì đó, để nó lại khó hiểu như trước.” Họ thảo luận về đảo Corsica; Rousseau bảo người ta đã yêu cầu ông phác thảo những luật lệ cho xứ này; Boswell bắt đầu nói về nhiệt tình bền vững của chàng đối với nền độc lập của Corsica. Ngay sau đó Rousseau cáo từ chàng, bảo rằng ông muốn đi dạo một mình.

Boswell quay lại cứ điểm bị vây hãm này ngày 4 tháng Mười Hai. Rousseau nói chuyện với chàng một lát, rồi bảo chàng đi: “Anh làm tôi khó chịu quá. Đó là bản chất của tôi, tôi không thể tránh được.” Boswell: “Xin đừng khách khí với tôi.” Rousseau: “Anh đi đi.” Thérèse tiễn Boswell ra cửa. Cô bảo chàng, “Tôi đã sống với ông Rousseau hai mươi hai năm; tôi sẽ không đổi địa vị của mình để làm hoàng hậu nước Pháp. Tôi cố tận dụng những lời khuyên tuyệt vời của ngài ấy. Nếu ngài mất, tôi sẽ phải vào tu viện.”⁷²

Boswell lại quay lại gõ cửa vào ngày 5 tháng Mười Hai. Rousseau thở dài, “Anh bạn thân mến, tôi rất tiếc không thể nói chuyện với anh như anh muốn.”, Boswell “bỏ qua những lời xin lỗi kiểu như thế” và gọi chuyện bằng cách “Tôi đã cải sang Công giáo và định ẩn mình trong tu viện.” Rousseau: “Thật là điên rồ!”... Boswell: “Xin hãy thành thật cho tôi biết, ông có phải là tín đồ Thiên Chúa giáo không?” Rousseau “đắm vào ngực mình và trả lời, ‘Đúng, tôi tự hào là một tín đồ như thế.’” Boswell (vốn đau khổ vì u sầu): “Xin cho biết, ông có đau khổ vì u sầu?” Rousseau: “Tôi bẩm sinh là người điềm tĩnh. Tôi không có khuynh hướng tự nhiên thiên về u sầu. Những nỗi bất hạnh của tôi đã khiến tôi bị thế.” Boswell: “Ông nghĩ gì về những nhà tu, những sự hành xác để hối lỗi, và những phương thuốc đại loại như vậy?” Rousseau: “Toàn là những trò nhố nhăng.” Boswell: “Xin ông vui lòng là người hướng dẫn tinh thần cho tôi.” Rousseau: “Tôi không thể.” Boswell: “Tôi sẽ quay lại.” Rousseau: “Tôi không hứa sẽ gặp anh. Tôi đang đau. Tôi cần đến cái bờ từng phút một.”⁷³

Chiều hôm ấy tại *la maison du village* (lữ quán của làng) Boswell viết một “Bản phác họa đời tôi” dài 14 trang và gửi cho Rousseau. Bản phác họa thú nhận một trong những vụ ngoại tình của chàng ta, và hỏi, “Liệu tôi có vẫn có thể trở thành một người đàn ông?” Chàng trở về Neuchâtel, nhưng quay lại cửa nhà Rousseau vào ngày 14 tháng Mười Hai. Thérèse bảo chàng là chủ của cô “bệnh rất nặng.” Boswell vẫn khẳng định. Rousseau tiếp chàng. “Tôi thấy ông ấy ngồi, rất đau đớn.” Rousseau: “Tôi bị kiệt sức vì bệnh tật, thất vọng và buồn phiền. Tôi đang dùng một cái que thăm [cái thông ống tiểu]. Ai cũng nghĩ tôi có bốn phận phải quan tâm đến họ... Chiều nay anh quay lại đây.” Boswell: “Trong bao lâu?” Rousseau: “Mười lăm phút, không hơn.” Boswell: “Hai mươi phút.” Rousseau: “Anh biến đi!” – nhưng ông không thể nín cười.

Boswell quay lại lúc bốn giờ, lòng mơ đến Vua Louis XV. “Đạo đức là một điều không chắc chắn đối với tôi. Ví dụ, tôi muốn có ba mươi người phụ nữ. Tôi không thể thỏa mãn lòng ham muốn này sao?” “Không.” “Nhưng xem này, nếu tôi giàu, tôi có thể chiếm nhiều cô gái; tôi có con với họ; như vậy việc truyền giống được gia tăng. Tôi tặng họ của hồi môn, và đem gả họ cho những người nông dân tử tế và những người này sẽ rất sung sướng khi lấy họ. Như vậy họ làm vợ ở cùng lứa tuổi như lúc họ còn là những trinh nữ, và tôi, về phần mình, có lợi được thưởng thức một số lớn thiếu nữ.” Rồi, thấy không gây được ấn tượng với cái giả thuyết vua chúa này, chàng hỏi, “Xin cho biết tôi có thể làm cách nào để chuộc lại điều xấu xa tôi đã gây ra?” Rousseau đưa ra câu trả lời vàng ngọc: “Không có sự chuộc tội nào cho bằng làm điều thiện.”⁷⁴ Boswell xin ông mời chàng dùng bữa; Rousseau nói, “Ngày mai.” Boswell quay về lữ quán với “tinh thần đầy những điều cao thượng”.

Ngày 15 tháng Mười Hai chàng dùng bữa với Jean-Jacques và Thérèse trong bếp, mà chàng thấy “sạch sẽ, gọn gàng và vui mắt”. Rousseau đang trong tâm trạng vui vẻ, không có

dấu hiệu của những rối loạn tinh thần xuất hiện sau đó. Con chó và con mèo của ông rất hòa thân với nhau và với ông. “Ông đặt một ít thức ăn lên trên cái thớt, và bắt con chó khiêu vũ quanh nó. Ông hát... một điệu hát sinh động với chất giọng ngọt ngào và khiêu thủy mỹ rất tuyệt.” Boswell nói về tôn giáo. “Tôi chọn Giáo hội Anh giáo.” Rousseau: “Vâng, nhưng nó không phải là sách Phúc âm.” “Ông không thích Thánh Phaolô?” “Tôi tôn trọng ông ta, nhưng tôi nghĩ ông ta chịu một phần trách nhiệm trong việc làm rối loạn đầu óc anh. Đáng lẽ ông ta nên là một tu sĩ Anh giáo.”

Cô Levasseur: “Ông sẽ đi thăm Ngài Voltaire chứ?” Boswell: “Dĩ nhiên rồi.” Rồi quay sang Rousseau: “Ngài Voltaire không thích ông.” Rousseau: “Người ta không thích những người mà mình đã làm tổn thương nghiêm trọng. Cuộc trò chuyện với ông ta là thú vị nhất; thậm chí còn hơn cả những cuốn sách của ông ta.” Boswell ở lại lâu hơn mức cho phép, nhưng khi chàng ra về, Rousseau “hôn tôi nhiều lần, và giữ tôi trong đôi cánh tay của ông với sự thân mật thanh lịch.” Khi Boswell về đến lữ quán, bà chủ nói, “Thưa ngài, tôi nghĩ ngài đã khóc.” “Điều này”, chàng nói thêm, “tôi giữ lấy như một bài tụng ca thật sự đối với lòng nhân đạo của mình.”⁷⁵

VI. Một bản hiến pháp cho đảo Corsica

Dường như do sự gợi ý của Rousseau mà Boswell, sau khi viếng thăm Voltaire ở Ferney, đi tiếp đến Ý, Napoli, và Corsica. Corsica, dưới sự lãnh đạo của Pasquale di Paoli, đã tự giải phóng khỏi ách thống trị của Genova (1755). Trong *Kế ước xã hội*, Rousseau đã hoan nghênh sự ra đời của một quốc gia mới:

Vẫn còn một quốc gia ở châu Âu còn mở ngõ cho Người làm luật. Đó là đảo Corsica. Lòng gan dạ và cương quyết mà dân tộc dũng cảm này đã chứng tỏ có thể lấy lại và bảo vệ tự do

của mình hoàn toàn xứng đáng với sự giúp đỡ của một số người khôn ngoan vốn sẽ dạy họ làm thế nào để bảo tồn nó. Tôi có linh cảm rằng một ngày nào đó hòn đảo nhỏ này sẽ làm cho châu Âu kinh ngạc.⁷⁶

Có lẽ Voltaire đã cho rằng ở châu Âu khi hết người làm luật rồi thì người ta mới mời đến Rousseau; nhưng vào ngày 31.8.1764 Jean-Jacques nhận được bức thư sau đây của Matteo Buttafuoco, sứ thần của Corsica ở Pháp:

Thưa ngài, trong *Khế ước xã hội* ngài đã nhắc đến đảo Corsica với một cách thức làm cho quốc gia chúng tôi rất hãnh diện. Một lời tán dương như thế từ một ngòi bút thành thật như của ngài... đã gọi lên lòng ham muốn mãnh liệt rằng ngài có thể là nhà lập pháp khôn ngoan sẽ giúp dân tộc chúng tôi duy trì những quyền tự do mà chúng tôi đã đạt được bằng cái giá của bao nhiêu xương máu đổ ra như thế. Dĩ nhiên là tôi nhận thấy công việc mà tôi dám nhờ ngài đảm đương cần đến một kiến thức đặc biệt về các chi tiết... Nếu ngài hạ cố chấp nhận công việc này, tôi sẽ cung cấp cho ngài mọi yếu tố cần thiết để làm sáng tỏ; và Ngài Paoli... sẽ nỗ lực tối đa để gửi từ đảo Corsica mọi thông tin ngài cần tới. Vị lãnh tụ xuất chúng này, và thật ra tất cả những người đồng bào của tôi vốn đã có hân hạnh biết đến các tác phẩm của ngài, chia sẻ ý muốn của tôi, và những tình cảm kính trọng của toàn thể châu Âu đối với ngài, mà ngài xứng đáng nhận được dựa trên rất nhiều cơ sở.⁷⁷

Thư phúc đáp của Rousseau chấp nhận công việc được ủy thác (15.10.1764) và yêu cầu cung cấp các tài liệu làm sáng tỏ đặc tính, lịch sử, và những vấn đề của người dân đảo Corsica. Ông thú nhận công việc có thể “vượt quá sức, mặc dù không vượt quá lòng nhiệt thành của tôi”; nhưng “tôi hứa với ngài,” ông viết cho Buttafuoco ngày 26.5.1765, “rằng trong quãng thời gian còn lại của đời mình, tôi sẽ không bận tâm đến việc gì khác ngoài bản thân tôi và Corsica; mọi vấn đề khác sẽ

hoàn toàn bị xua đuổi khỏi tâm trí tôi.”⁷⁸ Ông lập tức bắt tay vào *Projet de constitution pour la Corse* (Đề án Hiến pháp đảo Corse) của mình.

Với bản “khế ước xã hội” trong đầu, Rousseau đề nghị mọi công dân phải ký một bản cam kết long trọng và không thể bãi bỏ, tự nguyện dâng hiến “thể xác, tài sản, ý chí, và mọi khả năng của tôi” cho dân tộc Corsica.⁷⁹ Ông hoan nghênh *braves Corses* (những người Corsica can đảm) đã giành được độc lập, nhưng ông cảnh báo họ rằng họ có nhiều tật xấu – lười biếng, cướp bóc, hận thù truyền kiếp, hung dữ tàn bạo – phần lớn xuất phát từ lòng thù hận đối với những kẻ thống trị ngoại bang. Phương thuốc hữu hiệu nhất để chữa những thói xấu này là một đời sống nông nghiệp hoàn toàn. Các luật lệ phải khuyến khích người dân ở lại với đất đai của mình hơn là tập trung tại các thành thị. Nông nghiệp mang lại nghị lực cho cá nhân và sự lành mạnh cho dân tộc. Mậu dịch, thương mại, tài chính mở ra những cánh cửa cho mọi kiểu tranh cãi, và nhà nước không nên khuyến khích chúng. Trong việc đi lại nên đi bộ hoặc dùng sức thú vật. Việc kết hôn sớm và có nhiều con nên được tưởng thưởng; đàn ông đến 40 tuổi mà còn độc thân sẽ bị tước quyền công dân. Quyền tư hữu nên giảm bớt, sở hữu nhà nước nên tăng lên. “Tôi mong được thấy nhà nước là ông chủ duy nhất, cá nhân chỉ nhận lấy phần của mình trong tài sản chung tỷ lệ với những đóng góp của mình.”⁸⁰ Nếu cần, dân chúng sẽ được trưng dụng để cày cấy đất đai của nhà nước. Chính quyền cần kiểm soát mọi việc giáo dục và mọi giá trị đạo đức. Hình thức chính quyền nên noi theo là các tổng ở Thụy Sĩ.

Năm 1768, nước Pháp mua lại đảo Corsica từ Genova, gửi một đạo quân đến đây, lật đổ Paoli, và bắt hòn đảo phải chấp hành luật của nước Pháp. Rousseau từ bỏ *Projet* của mình, và tố cáo sự xâm lăng của Pháp là vi phạm “mọi nền công lý, mọi nhân tính, mọi quyền chính trị, mọi lẽ phải.”⁸¹

VII. Kẻ đào tẩu

Trong hai năm liền Rousseau sống giản dị và bình yên ở Môtiers, đọc sách, viết lách, chữa trị căn bệnh của mình, bị một cơn đau thần kinh tọa (tháng Mười 1764), và lịch sự đón tiếp những người khách đã qua sự sàng lọc của Thérèse. Một trong những người khách này đã mô tả ông với thái độ biết ơn:

Bạn không thể hình dung thế giới của ông thú vị như thế nào, cách xử sự của ông lịch sự một cách thành thật ra sao, cuộc mạn đàm với ông đầy vẻ trầm tĩnh và phần khởi ra làm sao. Hẳn bạn đã mong đợi một bức tranh hoàn toàn khác, và tự hình dung ra một con người lập dị, luôn có vẻ nghiêm trọng và đôi khi cộc lốc sao? Ôi chao, thật là một sai lầm lớn lao! Ông kết hợp vẻ mặt vô cùng hòa nhã với cái nhìn tóe lửa, và đôi mắt sôi nổi chưa từng thấy. Khi bạn đưa ra một vấn đề mà ông quan tâm, lập tức mắt ông, môi ông, bàn tay ông – mọi thứ thuộc về ông – cùng biểu lộ. Bạn sẽ hoàn toàn sai lầm khi hình dung ông như một kẻ luôn câu nhàu. Không hề chút nào; ông cười với những ai cười, trò chuyện và nói đùa với trẻ con, chế giễu người quản gia của mình.⁸²

Nhưng các mục sư trong vùng đã khám phá ra những tư tưởng ngoại giáo trong *Émile* và *Những thư viết từ miền núi*, và dường như đối với họ việc một kẻ góm ghiếc như thế sẽ làm ô nhiễm đất nước Thụy Sĩ thêm nữa với sự có mặt của ông ta thì quả là tai tiếng. Để làm an lòng họ ông xin cam đoan (ngày 10.3.1765), bằng văn bản chính thức, “không bao giờ xuất bản bất cứ tác phẩm mới nào về bất cứ đề tài tôn giáo nào, thậm chí không bao giờ ngẫu nhiên bàn về nó trong bất cứ tác phẩm mới nào khác;... và, hơn nữa, tôi sẽ tiếp tục chứng tỏ, qua các ý kiến và cách cư xử của mình, việc đánh giá cao niềm hạnh phúc được hòa hợp với giáo hội.”⁸³ Tòa án tôn giáo Neuchâtel ra lệnh triệu tập ông để trả lời những lời buộc tội dị giáo; ông xin được miễn: “Mặc dù với tất cả thiện chí, tôi không thể chịu đựng một buổi họp kéo dài được.”⁸⁴

– đau đớn thay, đây là điều hoàn toàn đúng. Mục sư của ông quay lưng lại với ông, và tố cáo ông là kẻ chống Chúa Giêsu trong các buổi giảng đạo công khai.⁸⁵ Những lời buộc tội của giới giáo sĩ đã khích động mạnh các giáo dân của họ; một số dân làng bắt đầu ném đá vào Rousseau khi ông ra ngoài đi dạo. Vào khoảng nửa đêm ngày 6-7 tháng Chín, ông và Thérèse bị đánh thức bởi những hòn đá ném tới tấp vào các bức tường và làm vỡ các cửa sổ; một hòn đá lớn bay xuyên qua lớp kính và rơi xuống chân ông. Một người láng giềng – một viên chức trong làng – phải gọi vài lính canh đến để cứu ông; đám đông giải tán; nhưng những người bạn còn lại của Rousseau ở Môtiers khuyên ông nên rời khỏi thị trấn.

Ông nhận được nhiều lời đề nghị dành cho ông nơi trú ẩn, “nhưng tôi quá gắn bó với Thụy Sĩ nên không thể quyết định rời nó chừng nào tôi còn có thể sống ở đó được.”⁸⁶ Một năm trước, ông đã viếng thăm Đảo St. Pierre bé tí, nằm giữa Hồ Biennne; chỉ có một căn nhà trên hòn đảo – chỗ ở của người giữ nhà. Rousseau nghĩ, đây là một nơi lý tưởng cho một kẻ yêu thích cô đơn và không được mọi người ưa chuộng. Hòn đảo thuộc tổng Berne, vốn hai năm trước đã từ khước ông, nhưng giờ đây ông nhận được những bảo đảm không chính thức rằng ông có thể chuyển đến hòn đảo mà không sợ bị bắt.⁸⁷

Và như thế, vào khoảng giữa tháng Chín 1765, sau 26 tháng ở Môtiers, ông và Thérèse rời bỏ căn nhà giờ đã trở nên thân thiết với họ, và đến ở với gia đình người coi nhà tại một nơi quá tách biệt khiến “không có đám đông hay giáo sĩ nào có thể quấy rầy.”⁸⁸ “Tôi nghĩ tại hòn đảo này tôi sẽ cách biệt hơn với con người... và chẳng bao lâu sẽ bị loài người quên lãng.”⁸⁹ Để trang trải việc chi tiêu ông giao cho nhà in Du Peyrou quyền xuất bản toàn bộ tác phẩm của mình, “và giao cho ông ta làm người nhận ký gửi toàn bộ giấy tờ của tôi, với điều kiện đặc biệt là không được sử dụng chúng cho đến sau khi tôi qua đời, yên lòng là sẽ chấm dứt những ngày còn lại của tôi một cách yên bình, không làm bất cứ điều gì

khiến công chúng lại nhớ tới mình.”⁹⁰ Ông được Thống chế Keith đề nghị tặng một khoản trợ cấp hàng năm là 1.200 livre, nhưng chỉ đồng ý nhận phân nửa. Ông sắp xếp một khoản niên kim khác cho Thérèse. Ông định cư với nàng trên hòn đảo, không mong đợi gì thêm nữa từ cuộc đời. Bấy giờ ông 53 tuổi.

Mười ba năm sau – vào năm cuối đời – ông soạn một trong những cuốn sách đẹp đẽ nhất của mình, *Rêveries d'un promeneur solitaire* (Những cơn mơ màng của một người đi dạo cô đơn). Cuốn sách miêu tả một cách dịu dàng và cảm động cuộc sống của ông trên Đảo St. Pierre. “ Một sự nhàn nhã thú vị là niềm vui thích đầu tiên và chủ yếu mà tôi muốn thưởng thức trong toàn bộ hương vị ngọt ngào của nó.”⁹¹ Chúng ta đã thấy ở một nơi khác ông ngưỡng mộ Linnaeus như thế nào; giờ đây, với một trong số những cuốn sách của nhà thực vật học người Thụy Điển trong tay, ông bắt đầu liệt kê và nghiên cứu những cây cối trong cái lãnh địa nho nhỏ của mình. Hoặc vào một ngày đẹp trời, như Thoreau trên Hồ Walden,

Một mình, tôi thả người vào một con thuyền và chèo ra giữa hồ khi mặt nước yên tĩnh. Ở đấy, duỗi dài người ra trên chiếc thuyền, mắt ngược nhìn lên trời, tôi để mặc dòng nước chậm chậm cuốn đi trôi dạt đây đó, đôi khi trong nhiều giờ liền, chìm ngập trong hàng ngàn cơn mơ mộng thú vị.⁹²

Nhưng thậm chí trên mặt hồ này ông cũng không được nghỉ ngơi lâu. Ngày 17.10.1765, Thượng viện tổng Berne ra lệnh cho ông phải rời khỏi hòn đảo và khỏi địa phận của tổng trong vòng 15 ngày. Ông lấy làm bối rối, hoang mang và kinh hoàng. “Những phương cách xử trí tôi đã dùng để bảo đảm thái độ đồng ý ngầm của chính quyền, việc người ta để yên cho tôi chuẩn bị chỗ ở, những cuộc viếng thăm của nhiều người từ Berne,” đã khiến ông tin tưởng giờ đây đã thoát khỏi mọi sự quấy nhiễu và truy đuổi. Ông xin Thượng viện giải thích và tạm hoãn, và gợi ý một giải pháp tuyệt vọng thay cho việc trục xuất:

Tôi thấy chỉ có một giải pháp cho mình, và dù có kinh khủng đến đâu chăng nữa, tôi cũng sẽ chấp nhận nó với thái độ không những không chống đối mà còn thiết tha nữa, nếu Quý ngài rủ lòng chấp thuận cho. Đó là nếu Quý ngài vui lòng cho tôi được trải qua những ngày cuối đời của mình trong tù tại một trong những lâu đài của Quý ngài, hoặc một chỗ nào khác trong lãnh địa của Quý ngài mà Quý ngài thấy phù hợp. Tôi sẽ sống ở đó bằng chi phí của riêng mình, và sẽ bảo đảm không gây ra cho Quý ngài bất cứ phí tổn nào. Tôi xin từ bỏ giấy và bút, hoặc bất cứ sự giao thiệp nào với bên ngoài... Chỉ xin cho tôi được giữ lại, cùng với một ít sách, tự do được thỉnh thoảng đi dạo trong một khu vườn, và chừng đó cũng đủ cho tôi hài lòng.

Phải chăng tinh thần ông bắt đầu suy sụp? Ông bảo đảm với chúng ta là ngược lại:

Xin đừng cho rằng một phương cách bề ngoài kinh khủng như vậy là kết quả của sự tuyệt vọng. Tinh thần tôi hoàn toàn bình tĩnh vào lúc này. Tôi đã dành thời gian để suy ngẫm, và chỉ sau khi xem xét một cách thấu đáo tôi mới đi đến quyết định này. Mark, tôi van anh, nếu điều này có vẻ là một quyết định dị thường, thì hoàn cảnh của tôi hãy còn dị thường hơn nữa. Cuộc sống xáo trộn mà tôi buộc phải trải qua nhiều năm không ngừng sẽ kinh khủng đối với một người có đầy đủ sức khỏe; xin hãy xét thử nó sẽ ra sao đối với một người tàn phế khốn khổ bị kiệt sức vì mệt mỏi và bất hạnh, và giờ đây chỉ còn mong muốn được chết trong yên bình.⁹³

Câu trả lời từ Berne là một lệnh buộc ông phải rời hòn đảo, và toàn lãnh thổ Berne, trong vòng 24 giờ.⁹⁴

Ông nên đi đâu? Ông nhận được lời mời đến Potsdam của Friedrich, đến Corsica của Paoli, đến Lorraine của Saint-Lambert, đến Amsterdam của Rey, nhà xuất bản, và đến Anh của David Hume. Ngày 22 tháng Mười, Hume, lúc ấy đang là thư ký trong đại sứ quán Anh tại Paris, viết cho Rousseau:

Những nỗi bất hạnh dị kỳ và chưa từng thấy của ông, vốn không liên quan gì đến đạo đức và thiên tài của ông, hẳn đã khiến cho mọi người thấy có cảm tình với ông; nhưng tôi lấy làm tự hào là ở Anh ông có thể cảm thấy an toàn tuyệt đối trước mọi sự ngược đãi, xuất phát không chỉ từ tinh thần khoan dung của pháp luật chúng tôi, mà còn từ lòng kính trọng mà mọi người ở đây dành cho thanh danh của ông.⁹⁵

Ngày 29 tháng Mười, Rousseau rời Đảo St. Pierre. Ông sắp xếp cho Thérèse ở lại Thụy Sĩ trong thời gian này, còn ông chuyển đến Strasbourg. Ông ở lại đây tròn một tháng, tinh thần do dự. Cuối cùng ông chấp nhận lời mời của Hume đến Anh. Chính quyền Pháp cấp cho ông một giấy thông hành đến Paris. Tại đây Hume gặp ông lần đầu tiên, và chẳng bao lâu đâm ra yêu mến ông. Cả Paris nói về chuyến quay về của kẻ bị lưu đày. Hume viết, “Thật không thể nào diễn tả hay tưởng tượng nhiệt tình của dân tộc này đối với Rousseau... Không ai từng được họ quan tâm đến như vậy... Voltaire và mọi người khác hoàn toàn bị lu mờ.”⁹⁶

Tình bạn mới đã bị sút mẻ ngay từ khi mới chớm. Ở đây thật khó xác định tính chính xác của các sự kiện, hoặc tường thuật nó một cách không thiên vị. Ngày 1.1.1766, Grimm gửi cho các độc giả của mình bản tường thuật sau:

Jean-Jacques Rousseau đến Paris ngày 17 tháng Mười Hai. Qua hôm sau ông đi dạo ở Vườn Luxembourg trong bộ y phục Armenia; do không ai được báo trước, nên không ai chứng kiến cảnh tượng này. Ngài Hoàng thân Conti đã đưa ông vào ở tại tu viện Le Temple, nơi con người Armenia nói trên tiếp những người ngưỡng mộ mình mỗi ngày. Hàng ngày ông cũng đi dạo vào một giờ cố định trên các đại lộ gần chỗ ông ởⁱ.... Đây là một bức thư được truyền tay ở Paris trong thời gian ông ta ở đây, và đã gây được nhiều tiếng vang.⁹⁸

i Xem thư Rousseau gửi cho bạn mình là de Luze: “Tôi ước có thể đến thăm anh, nhưng để không phải phô bày chiếc mũ Armenia của mình ra ngoài đường, tôi buộc phải mời anh đến gặp tôi.”⁹⁷ (Durant).

Vào thời điểm này Grimm chép lại một bức thư được cho là của Đại đế Friedrich gửi cho Rousseau. Bức thư được Walpole viết như một trò chơi khăm đối với Rousseau. Hãy để chính Walpole kể về nó trong thư ông ta gửi cho H. S. Conway, ngày 12.1.1766:

Danh tiếng hiện nay của tôi là nhờ vào một bài viết vặt vãnh, nhưng đã tạo nên cơn ồn ào không thể tưởng. Một bữa tối nọ ở nhà Bà Geoffrin tôi đã nói đùa về những thói điệu bộ màu mè và những điều mâu thuẫn của Rousseau, và đã nói điều gì đó khiến họ thích thú. Khi về nhà tôi viết thành một bức thư, và ngày hôm sau đưa cho Helvétius và Công tước Nivernois xem. Họ vui vì bức thư tới mức, sau khi chỉ cho tôi thấy vài lỗi trong cách hành văn... họ khuyến khích tôi công bố cho mọi người xem. Như anh biết đấy, tôi sẵn lòng cười vào mũi những kẻ khoác lác bịp bợm, trong chính trị cũng như văn chương, dù tài năng của họ có vĩ đại tới đâu chăng nữa; tôi đã không phản đối đề nghị này. Các bản sao đã lan truyền như một đám cháy rừng, *et me voici à la mode* [và coi kìa, tôi đang hợp thời trang đây]... Đây là bức thư [dịch từng chữ từ bản tiếng Pháp của Walpole]:

“VUA NƯỚC PHỔ GỬI ÔNG ROUSSEAU:

Jean-Jacques thân mến,

Ngài đã từ bỏ Genève, nơi quê cha đất tổ của ngài; ngài đã khiến mình bị đuổi khỏi Thụy Sĩ, một đất nước được khen ngợi hết lời trong các tác phẩm của ngài; nước Pháp đã công bố trát bắt ngài. Vậy thì hãy đến với ta; ta ngưỡng mộ tài năng của ngài; ta lấy làm thích thú với những giấc mơ của ngài, vốn (tiện thể cũng nên nói ra luôn) làm ngài bận tâm quá nhiều và quá lâu. Rốt cuộc ngài phải khôn ngoan và hạnh phúc. Ngài đã khiến người ta nói đủ rồi về những thói kỳ cục khó phù hợp với một vĩ nhân thật sự. Hãy tỏ ra cho các kẻ thù của ngài thấy rằng đôi khi ngài cũng có thể có lương tri; điều này sẽ khiến họ tức giận mà không hại gì đến ngài. Các bang

của ta sẽ hiến cho ngài một nơi ẩn dật bình yên; ta xin chúc ngài mạnh khỏe, và muốn giúp đỡ ngài nếu ngài thấy điều này là tốt. Nhưng nếu ngài từ chối sự giúp đỡ của ta, hãy tin chắc là ta sẽ không nói với ai. Nếu ngài vẫn cố chấp vất óc ra để tìm những nỗi bất hạnh mới, xin cứ tùy thích lựa chọn; ta là vua, ta có thể làm bất cứ điều gì ngài muốn; và – điều chắc chắn sẽ không bao giờ xảy ra với ngài nếu ngài ở giữa các kẻ thù – ta sẽ ngừng ngược đãi ngài khi ngài ngừng đi tìm vinh quang trong việc bị ngược đãi.

Bạn tốt của ngài,

FRIEDRICH”⁹⁹

Walpole chưa hề gặp Rousseau. Trí tuệ tinh vi và gia tài được thừa kế của ông ta không tìm được ý nghĩa gì trong các trứ tác của Jean-Jacques. Ông biết về những khuyết điểm và những trò điên rồ của Rousseau qua các bữa ăn tại nhà Bà Geoffin, nơi ông gặp Diderot và Grimm. Ông có lẽ đã không nhận ra là Rousseau, nhạy cảm tới mức loạn thần kinh, đã bị đưa đến chỗ gần như sụp đổ về mặt tinh thần do một chuỗi những cuộc tranh luận và những nỗi khổ cực. Nếu Walpole đã biết điều này thì cái *jeu d’esprit* (trò chơi trí tuệ) của ông ta thật là độc ác đáng hổ thẹn. Tuy nhiên, chúng ta nên biết thêm là, khi Hume hỏi ý kiến ông về việc tìm một nơi ẩn dật cho Rousseau ở Anh quốc, Walpole đã nhận cung cấp cho con người bị lưu đày này mọi sự giúp đỡ.¹⁰⁰

Hume có biết bức thư này không? Có vẻ như ông đã có mặt ở nhà Bà Geoffrin khi nó được bịa ra lần đầu tiên; ông bị buộc tội là đã “dự phần” trong việc soạn nó.¹⁰¹ Ngày 16.2.1766 ông viết cho Nữ Hầu tước Brabantane: “Lời đùa cợt duy nhất mà tôi cho phép mình liên quan đến bức thư giả mạo là của Vua nước Phổ đã được tôi nêu ra tại bàn ăn của Lord Ossory.”¹⁰² Ngày 3.1.1766, Hume đến thăm để từ giã những bữa ăn tối tại nhà Nam tước Holbach. Ông nói với họ về những hy vọng của mình trong việc giải thoát cho “con người nhỏ bé” khỏi cảnh

bị ngược đãi, và làm cho ông ta cảm thấy sung sướng ở Anh. Holbach tỏ vẻ hoài nghi. “Tôi xin lỗi”, ông nói, “phải làm tan những hy vọng và ảo tưởng đang làm ông hãnh diện, nhưng tôi khẳng định với ông chỉ trong ít lâu nữa ông sẽ tỉnh ngộ một cách tai hại. Ông không biết con người mà ông đang giúp đâu. Nói thẳng với ông, ông đang ấp ủ một con rắn độc trong lòng mình.”¹⁰³



Hình 51: *David Hume*. Tranh của Allan Ramsay (1754)

Sáng hôm sau Hume và Rousseau, cùng với Jean-Jacques de Luze và con chó Sultan của Rousseau, rời Paris trên hai chiếc xe ngựa trạm để đi Calais. Rousseau trả những khoản

chi phí của riêng mình, sau khi từ chối những đề nghị giúp đỡ tiền bạc của Hume, Phu nhân Boufflers, và Phu nhân Verdelin. Khi họ đến Dover (ngày 10 tháng Một), Rousseau ôm hôn Hume và cảm ơn ông ta vì đã đưa ông đến một miền đất tự do.

VIII. Rousseau ở Anh

Họ đến London ngày 13.1.1766. Khách qua đường chú ý đến y phục của Rousseau – mũ lông thú, áo khoác màu đỏ tía, và thắt lưng. Ông giải thích với Hume mình mắc một chứng bệnh khiến việc mặc quần ống túm rất bất tiện.¹⁰⁴ Hume thuyết phục bạn ông là Conway xin một khoản trợ cấp cho vị khách nước ngoài trừ danh này; Vua George III đồng ý cấp mỗi năm một trăm bảng, và biểu lộ ý muốn được nhìn thoáng qua ông một cách không chính thức. Garrick dành cho Rousseau và Hume một lô ở Nhà hát Drury Lane đối diện với lô của hoàng gia, vào một đêm Đức vua và Hoàng hậu sẽ đến dự. Nhưng khi Hume đến đón Rousseau, ông gặp nhiều khó khăn khi thuyết phục Rousseau rời con chó của mình, tiếng tru của nó khi bị nhốt lại làm xé lòng con người lưu đây. Cuối cùng “Tôi túm lấy Rousseau trong tay mình, và... một phần phải dùng đến sức mạnh, tôi mới đưa được ông ta đi.”¹⁰⁵ Sau buổi diễn Garrick mời Rousseau ăn tối, và ông đã nhận xét tài diễn xuất của Garrick: “Thưa ngài, ngài đã làm tôi rơi lệ trong vở bi kịch, và mỉm cười trong vở hài kịch của ngài, mặc dù tôi hầu như không hiểu một chữ nào trong ngôn ngữ của ngài.”

Nhìn chung, tối đây Hume rất lấy làm vui lòng với vị khách của mình. Chẳng bao lâu sau khi về đến London ông viết cho Phu nhân Brabantane:

Bà đã hỏi ý kiến tôi về Jean-Jacques Rousseau. Sau khi quan sát ông ta trong mọi khía cạnh... tôi xin nói rằng tôi chưa từng gặp ai đáng yêu và đạo đức hơn. Ông ta hòa nhã, khiêm tốn, trù mẫn, vô vụ lợi, vô cùng nhạy cảm. Đi tìm những

khuyết điểm của ông, tôi không thấy gì ngoài việc cực kỳ nôn nóng, và tâm tính ấp ủ những sự ngờ vực bất công đối với những người bạn tốt nhất của mình... Về phần tôi, tôi muốn trải qua đời mình bên cạnh ông ta mà không có đám mây mờ nào nổi lên giữa hai chúng tôi. Trong cách cư xử của ông có một sự giản dị đặc biệt. Trong những công việc bình thường ông là một đứa trẻ. Điều này khiến cho những ai sống với ông có thể dễ dàng điều khiển ông.¹⁰⁶

Và đây nữa:

Ông ta có một tấm lòng nhiệt thành tuyệt vời, và trong lúc nói chuyện thường bùng lên tới một mức độ sôi nổi như có thần hứng. Tôi mến ông nhiều, và hy vọng cũng được chia sẻ phần nào cảm tình của ông... Các triết gia ở Paris đã cảnh báo tôi rằng tôi không thể nào đưa ông ta đi đến Calais mà không cãi cọ một trận, nhưng tôi nghĩ tôi có thể sống với ông suốt đời trong tình bạn và sự quý mến lẫn nhau. Tôi tin rằng lý do chính khiến chúng tôi hòa hợp là cả ông lẫn tôi không ai là người hay tranh cãi, và đây không phải là trường hợp của bất cứ ai trong bọn họ. Họ bực mình vì họ nghĩ trong ông có quá nhiều chất tôn giáo; và thật đáng chú ý là vị triết gia vào tuổi này, người bị ngược đãi nhất, lại là người mộ đạo nhất.¹⁰⁷... Ông ta khao khát sống theo Kinh Thánh, và thực sự còn tốt hơn một tín đồ Thiên Chúa giáo.¹⁰⁸

Nhưng đã nảy sinh những khó khăn. Cũng như ở Paris, tại London các quan chức cấp cao, các phu nhân, tác giả, người thường lũ lượt kéo đến nhà của Bà Adams ở Đường Buckingham, nơi Hume bố trí cho Rousseau ở. Chẳng bao lâu ông mệt mỏi vì sự chú ý này, và thiết tha đề nghị Hume tìm cho ông một căn nhà cách xa London. Có người đề nghị đưa ông về ở tại một tu viện thuộc xứ Wales; ông muốn nhận lời, nhưng Hume đã thuyết phục được ông ở cùng một thương gia bán tạp phẩm tại Chiswick trên bờ sông Thames, cách London 10 km. Rousseau và Sultan dọn về đó ngày 28 tháng Một. Giờ đây

ông cho người đón Thérèse, và khiến chủ nhà và Hume khó xử khi cứ nhất định đòi nàng phải được ngồi cùng bàn ăn với ông. Hume phản nản trong một bức thư gửi Phu nhân Boufflers:

Ông de Luze... bảo rằng cô ta bị coi là con người tệ hại, hay tranh cãi và nói chuyện tầm phào, và được cho là nguyên nhân chính khiến ông ta rời Neuchâtel [Môtiers]. Chính ông cũng thừa nhận cô ta rất tối dạ, đến nỗi không bao giờ biết mình đang sống vào năm nào của kỷ nguyên Thiên Chúa, cũng như vào tháng nào trong năm hay ngày nào trong tháng hay trong tuần; và rằng cô ta không bao giờ có thể học biết những giá trị của các đồng tiền ở bất cứ nước nào. Vậy mà cô ta điều khiển ông một cách tuyệt đối như một cô y tá điều khiển một đứa nhỏ. Khi cô ta vắng mặt, con chó của ông đã chiếm lấy uy thế này. Cảm tình của ông đối với con vật vượt khỏi mọi sự miêu tả hay quan niệm.¹⁰⁹

Trong khi ấy Thérèse đã đến Paris. Boswell gặp cô ta ở đây, và đề nghị tháp tùng cô qua Anh. Ngày 12 tháng Hai, Hume viết cho Phu nhân Boufflers: “Tôi nhận được một bức thư cho biết là Tiểu thư đã bắt đầu lên đường bằng xe thư cùng với một anh bạn của tôi, một người thượng lưu trẻ, tính tình rất vui vẻ, rất dễ chịu, và rất điên rồ... Anh ta say mê văn chương đến độ tôi sợ rằng một số biến cố tai hại có thể xảy đến với danh dự của người bạn của chúng ta.” Boswell nhìn nhận mình đã chứng minh cho lời dự báo này. Theo những trang nhật ký của anh ta, giờ đây đã bị hủy,¹¹¹ anh ta đã ngủ cùng giường với Thérèse tại một lữ quán vào đêm thứ nhì sau khi đi khỏi Paris, và nhiều đêm sau đó nữa. Họ đến Dover vào sớm ngày 11 tháng Hai. Nhật ký tiếp tục: “Thứ Tư, 12 tháng Hai: Sáng hôm qua đi ngủ rất sớm, và đã làm chuyện đó một lần; tất cả là mười ba lần. Thấy thương nàng thật sự. Lúc hai giờ [chiều] chuẩn bị lên đường vội vã.” Buổi tối cùng ngày anh ta đưa Thérèse đến gặp Hume ở London, và hứa với nàng

sẽ “không tiết lộ *affaire* (chuyện quan hệ) này cho đến sau khi nàng hoặc nhà triết học qua đời.” Vào ngày 13 tháng Hai anh ta “bàn giao nàng” cho Rousseau. “*Quanta oscula*.ⁱ Ông ta dường như quá già và yếu khiến bạn [Boswell] không còn cảm thấy nhiệt tình với ông ta nữa.”¹¹² Tất nhiên rồi.

Ở Chiswick, cũng như ở Môtiers, Rousseau nhận thư nhiều hơn ông muốn, và phàn nàn về việc phải trả bưu phí. Một hôm, khi Hume mang đến cho ông một “lô hàng” từ London, ông từ chối nhận, và yêu cầu Hume trả lại cho bưu điện. Hume cảnh báo ông rằng trong trường hợp này các nhân viên bưu điện sẽ mở bưu phẩm ra xem và biết được những bí mật của ông. Con người Scotland kiên nhẫn này đề nghị sẽ mở xem những thư từ của Rousseau khi chúng đến London và chỉ mang đến cho ông những thư có vẻ quan trọng. Jean-Jacques đồng ý, nhưng chẳng mấy chốc lại nghi ngờ Hume giả mạo thư từ của mình.

Những lời mời dùng bữa, thường gồm cả Cô Levasseur, đến từ các thân hào ở London; Rousseau từ chối với lý do đau yếu, nhưng có lẽ vì ông không thích đưa Thérèse ra gặp những người trong giới thượng lưu. Ông lập đi lập lại ý muốn lui về miền quê xa hơn nữa. Nghe Garrick nói vậy, Richard Davenport đề nghị ông về ở một ngôi nhà tại Wootton thuộc Derbyshire, cách London 240 km. Rousseau vui vẻ chấp nhận. Davenport gửi một chiếc xe ngựa bốn bánh lại đón ông và Thérèse; Rousseau phàn nàn mình bị đối xử như một tên hành khất, và nói thêm với Hume: “Nếu đây là một thủ đoạn của Davenport mà anh đã quen và tán thành nó, thì có lẽ anh đã không thể làm tôi phật lòng hơn nữa.” Một giờ sau (theo Hume),

đột nhiên ông ngồi lên gối tôi, quàng hai tay qua cổ tôi, hôn tôi vô cùng nhiệt tình, và, trong khi tưới đầm khuôn mặt tôi bằng nước mắt của ông, kêu lên: “Anh bạn thân, có thể có lúc nào anh tha thứ cho tôi không? Sau mọi bằng chứng về

i Latinh, Biết bao nhiêu là nụ hôn

cảm tình anh dành cho tôi, rốt cuộc tôi đáp lại bằng cách cư xử đại dột và xấu xa như vậy. Nhưng mặc dầu vậy, tôi có một con tim xứng đáng với tình bạn của anh; tôi yêu anh, quý trọng anh; và không lúc nào quên được tấm lòng tử tế của anh đối với tôi.”... Tôi hôn ông và ôm lấy ông hai chục lần, nước mắt tuôn trào lã chã.¹¹³

Ngày hôm sau, 22 tháng Ba, Jean-Jacques và Thérèse khởi hành đi Wootton, và Hume không bao giờ gặp lại họ. Không lâu sau đó Hume viết cho Hugh Blair những lời nhận xét sâu sắc về thân phận và tính cách của Rousseau:

Ông ta vội vã lao về chốn cô đơn ấy một cách tuyệt vọng, mặc cho mọi sự phản đối của tôi; và tôi đoán chừng ông sẽ khổ sở trong hoàn cảnh ấy, cũng như ông đã luôn khổ sở trong mọi hoàn cảnh. Ông sẽ hoàn toàn không có việc làm, không có bầu bạn, và hầu như không có bất kỳ thú tiêu khiển nào. Suốt đời mình ông đã đọc rất ít, và giờ đây đã hoàn toàn từ bỏ việc đọc sách; ông đã nhìn thấy rất ít, và không có óc hiểu kỳ để quan sát hay nhận xét;... thật vậy, ông không có nhiều kiến thức. Suốt đời mình ông chỉ cảm nhận; và về mặt này tính nhạy cảm của ông đã vượt đến một mức độ tôi chưa hề thấy, ấy thế mà nó chỉ cho ông một cảm giác đau đớn sâu sắc hơn là một lạc thú. Ông giống như một người không những bị lột bỏ hết quần áo, mà còn cả da của mình nữa, và trong tình cảnh đó phải quay ra chiến đấu với những yếu tố man rợ và hung dữ vốn là những thứ luôn gây náo động trần gian này.¹¹⁴

Rousseau và Thérèse đến Wootton ngày 29 tháng Ba. Ban đầu ông rất hài lòng với căn nhà mới. Ông miêu tả nó trong một bức thư gửi cho một người bạn ở Neuchâtel: “Một căn nhà đơn độc,... không lớn lắm nhưng rất phù hợp, được xây ở lưng chừng triền vách của một thung lũng”; trước mặt là “bãi cỏ đẹp nhất vũ trụ,” và một phong cảnh với “những đồng cỏ, cây cối, hay những nông trại lác đác,” và bên cạnh là những

lối đi dạo thú vị chạy dọc theo một con suối. “Vào lúc thời tiết xấu nhất trên đời tôi vẫn bình thản đi sưu tầm, nghiên cứu cây cỏ.”¹¹⁵ Gia đình Davenport ở một phần của căn nhà trong những lúc bất chợt họ dừng lại ở đây, và những người hầu của họ vẫn ở lại để phục vụ cho vị triết gia và “người quản gia” của ông. Rousseau khẳng khái đòi trả cho Davenport mỗi năm 30 bảng tiền thuê nhà và dịch vụ.

Hạnh phúc của ông kéo dài được một tuần. Ngày 3 tháng Tư, một nhật báo ở London, tờ *St. James Chronicle*, đăng bằng tiếng Pháp và tiếng Anh bức thư được cho là của Friedrich Đại đế gửi Rousseau, mà không chỉ ra tác giả thật sự. Jean-Jacques cảm thấy bị tổn thương sâu sắc khi biết việc này, và thậm chí còn hơn thế nữa khi thấy biên tập viên, William Strahan, là một người bạn lâu năm của Hume. Ngoài ra, giọng điệu của báo chí Anh đã thay đổi một cách rõ ràng kể từ khi ông rời Chiswick. Những bài báo chỉ trích vị triết gia lập dị gia tăng đáng kể; một số còn chứa đựng những điều ông nghĩ chỉ có Hume biết và có lẽ đã cung cấp cho họ; trong mọi trường hợp, ông cảm thấy Hume nên viết gì đó để bảo vệ người khách trước đây của mình. Ông nghe nói con người Scotland này đang ở London trong cùng một căn nhà với François Tronchin, con trai của kẻ thù của Jean-Jacques ở Genève; có thể đoán được giờ đây Hume đã được thông tin đầy đủ về mọi khuyết điểm của Rousseau.

Ngày 22 tháng Tư, Rousseau viết cho tờ *St. James Chronicle* như sau:

Thưa ông, ông đã xúc phạm lòng tôn kính mà mọi người dành cho một vị quốc vương, bằng cách gán cho vị Vua nước Phổ một bức thư đầy lời nói vô lý và ác ý, mà đáng lẽ ông đã biết không thể là tác giả. Thậm chí ông đã liều lĩnh sao chép chữ ký của nhà vua, như thể ông đã thấy được viết từ bàn tay của ngài. Thưa ông, tôi xin báo cho ông biết rằng bức thư này đã được bịa đặt ra ở Paris; và điều đặc biệt làm

tôi đau buồn và xé nát lòng tôi là kẻ mạo danh viết bức thư ấy có những đồng lõa ở Anh. Ông có nghĩa vụ với Vua nước Phổ, với sự thật, và với tôi nữa, phải cho in bức thư này, do tôi ký tên, để sửa chữa một lỗi lầm mà hẳn nhiên ông sẽ tự trách mình vì đã phạm phải, nếu ông biết được ý đồ xấu xa mà ông đã bị biến thành công cụ cho nó. Trân trọng chào ông.

JEAN-JACQUES ROUSSEAU¹¹⁶

Giờ đây chúng ta có thể hiểu tại sao Rousseau cho là đã có một “âm mưu” chống lại ông. Ai khác hơn là những kẻ thù cũ của ông, Voltaire, Diderot, Grimm, và những ngọn đèn khác của Thời đại Khai minh, đã có thể sắp đặt sự thay đổi bất ngờ trong giọng điệu của báo chí Anh từ chỗ chào mừng và vinh danh chuyển sang chế giễu và coi thường? Vào khoảng thời gian này Voltaire xuất bản nặc danh một tập sách mỏng nhan đề *Thư gửi Bác sĩ J.-J. Pansophe*, chép lại những đoạn trích dẫn bất lợi về người Anh trong các tác phẩm của Jean-Jacques – rằng họ không thật sự tự do, họ quá coi trọng đồng tiền, họ không “bẩm sinh tốt”. Những điểm tai hại nhất trong tập sách mỏng của Voltaire được in lại trong một tạp chí ở London, tờ *Lloyd’s Evening News*.¹¹⁷

Ngày 9 tháng Năm, Rousseau viết cho Conway yêu cầu trong lúc này nên rút lại khoản trợ cấp đã tặng cho ông. Hume thúc ông nên chấp nhận nó; Rousseau đáp lại rằng ông không thể chấp nhận bất cứ khoản trợ cấp nào do sự trung gian của Hume. Hume yêu cầu một lời giải thích. Suy nghĩ ủ ê trong cảnh cô lập, giờ đây dường như Rousseau đã bước sang một trạng thái điên cuồng của sự hoài nghi và phẫn uất. Ngày 10 tháng Bảy, ông gửi cho Hume một bức thư dài 18 trang khổ hai (folio), quá dài để có thể trích dẫn toàn bộ, nhưng vô cùng then chốt đối với một vụ tranh cãi nổi tiếng đến nỗi một số đoạn quan trọng phải được ghi nhớ:

Thưa ngài, tôi đau yếu và không sẵn sàng để viết; nhưng vì Ngài yêu cầu một lời giải thích, nên nó phải được đưa ra cho ngài...

Tôi sống bên ngoài thế giới, và không biết nhiều về những gì đang xảy ra bên trong nó... Tôi chỉ biết những gì tôi cảm nhận...

Ngài hỏi tôi, một cách tự tin, ai là người buộc tội ngài? Thưa ngài, người buộc tội ngài là một người trong cả thế giới mà... tôi tin là: đó chính là ngài... Hãy gọi David Hume như ngôi thứ ba, tôi sẽ khiến ngài thành quan tòa của điều mà tôi phải nghĩ về ông ta.

Sau cùng, Rousseau công nhận những nghĩa cử của Hume, nhưng nói thêm:

Còn như làm điều tốt thực sự cho tôi, những việc ấy chỉ mang tính hình thức hơn là có thực chất... Tôi không phải hoàn toàn không biết rằng, nếu tôi đã đến đây một mình, thì tôi cũng sẽ ra đi mà không cần ai giúp đỡ hay khuyên bảo... Nếu ông Davenport đã có lòng tốt cung cấp chỗ ở này cho tôi, thì đó không phải là làm giùm ngài Hume, người mà ông ta không biết... Tất cả những điều tốt đã xảy đến với tôi ở đây cũng sẽ xảy đến với tôi theo cùng cách thức như vậy mà không cần có ông ta [Hume]. Nhưng điều xấu đã xảy đến cho tôi có thể đã không xảy ra. Vì tại sao tôi phải có kẻ thù ở Anh? Và như thế nào và tại sao lại xảy ra chuyện những kẻ thù này chính xác lại là bạn của ngài Hume?...

Tôi cũng nghe nói rằng người con trai của gã lang băm Tronchin, kẻ thù không đội trời chung của tôi, không chỉ là bạn mà còn là người được ngài Hume bảo trợ, và rằng họ ở chung với nhau...

Toàn bộ những sự kiện này cùng nhau tạo nên trong tôi một ấn tượng khiến tôi lo lắng... Cùng lúc ấy những bức thư tôi viết đã không đến được người nhận; còn những bức thư tôi nhận đã bị mở ra; và toàn bộ thư từ này đã qua bàn tay của ngài Hume...

Nhưng tôi đã trở nên cái gì khi tôi thấy trong báo chí công khai bức thư giả mạo là của Vua nước Phổ?... Một tia sáng rọi lên cho tôi nguyên do bí mật của sự thay đổi bất ngờ đáng ngạc nhiên của công chúng Anh đối với tôi; và tôi nhìn thấy ở Paris trung tâm của một âm mưu đang được thực hiện ở London... Khi bức thư giả mạo này được công bố ở London thì ngài Hume, người chắc chắn biết nó là thứ bịa đặt, đã không nói một tiếng, không viết cho tôi gì cả...

Vậy tôi chỉ còn một chữ để nói với ngài. Nếu ngài có tội, đừng viết gì cho tôi; sẽ vô ích thôi; hãy bảo đảm là ngài sẽ không lừa dối tôi. Nhưng nếu Ngài vô tội, xin hãy tự biện minh... Còn nếu Ngài không phải là thế – thì xin vĩnh biệt.¹¹⁸



Hình 52: *Jean-Jacques Rousseau*. Tranh của Allan Ramsay (1766)

Hume trả lời văn tắt (22.7. 1766), không đề cập trực tiếp đến những lời buộc tội, vì ông đã đi đến kết luận rằng Rousseau đang trên bờ mất trí. “Nếu tôi dám cho ông một lời khuyên,” ông viết cho Davenport, “thì đó là ông nên tiếp tục công việc từ thiện mà ông đã bắt đầu, cho đến khi ông bị giam giữ hẳn ở [nhà thương điên] Bedlam.”¹¹⁹ Được biết Rousseau đã tố cáo mình trong những bức thư gửi về Paris (chẳng hạn như thư gửi cho Nữ Bá tước Boufflers, ngày 9.4. 1766), ông gửi cho Phu nhân Boufflers một bản sao của bức thư dài của Rousseau. Bà trả lời cho Hume:

Bức thư của Rousseau rất tồi tệ; nó vô lý tột bậc và không thể tha thứ được... Nhưng xin đừng tin ông ta có thể lừa dối hay gian xảo; cũng đừng nghĩ rằng ông ta là một tên bịp bợm hay vô lại. Con giận của ông ta không có nguyên nhân chính đáng, nhưng nó thành thật; tôi không hoài nghi về việc này.

Đây là điều tôi cho là nguyên nhân của cơn giận đó. Tôi có nghe nói, và ông ta có lẽ cũng đã được mách lại, rằng một trong những câu nổi tiếng nhất trong bức thư của ông Walpole là do ông viết, và rằng ông đã nói đùa, tuyên bố nhân danh Vua nước Phổ: “Nếu ông muốn ngược đãi, thì ta là một vị vua, ta có thể đem lại cho ông bất cứ kiểu ngược đãi nào ông muốn,” và ông Walpole đã nói rằng ông là tác giả của câu này. Nếu điều này có thật, và Rousseau biết được nó, thì liệu ông có ngạc nhiên tại sao con người nhạy cảm, nóng nảy, u sầu, và kiêu hãnh ấy lại nổi điên lên?¹²⁰

Ngày 26 tháng Bảy, Walpole viết thư cho Hume nhận hết mọi trách nhiệm – nhưng không bày tỏ bất kỳ sự hối tiếc nào – về bức thư giả mạo, và buộc tội “lòng dạ bội bạc và xấu xa” của Rousseau;¹²¹ nhưng ông không phủ nhận là Hume cũng đã góp tay vào bức thư ấy. Hume viết cho Holbach, “Anh hoàn toàn đúng; Rousseau là một con quái vật,” và rút lại những lời lẽ tử tế trước đây đã dùng để nói về tính cách của Rousseau.¹²² Khi được Davenport cho biết là Rousseau đang

viết *Những lời bạch* ông cho rằng Rousseau sẽ thổ lộ cái nhìn của mình trong vụ việc này. Adam Smith, Turgot và Thống chế Keith khuyên Hume nên chịu đựng sự công kích trong im lặng, nhưng các triết gia ở Paris, do d'Alembert dẫn đầu, thúc giục ông cho xuất bản tường thuật của riêng ông về một *cause* (vụ kiện) đã *célebre* (nổi tiếng) ở hai thủ đô. Do đó, ông phát hành (tháng Mười 1766) một *Exposé succinct de la contestation qui s'est élevée entre M. Hume et M. Rousseau* (Bản tường thuật vắn tắt về cuộc tranh cãi đã nổi lên giữa ông Hume và ông Rousseau), do d'Alambert và Suard chuyển sang tiếng Pháp; bản tiếng Anh xuất hiện một tháng sau đó. Grimm cho lưu truyền rộng rãi nội dung chính của bản tường thuật này trong số báo đặt mua dài hạn ngày 15 tháng Mười khiến vụ tranh cãi vang dội lên ở Genève, Amsterdam, Berlin và St. Peterburg. Hàng tá bài văn đả kích làm tăng thêm *bruit* (sự náo động trong dư luận.) Walpole in bài viết của mình về vụ tranh cãi; Boswell công kích Walpole; cuốn *Précis sur M. Rousseau* (Tập giản yếu về ông Rousseau) của Phu nhân La Tour gọi Hume là kẻ phản bội; Voltaire gửi thêm cho Hume những tài liệu về các khuyết điểm và tội lỗi của Rousseau, về việc Rousseau hay đến nhà chứa, và những hoạt động nổi loạn của ông ở Thụy Sĩ.¹²³ Anh hoàng George III “theo dõi trận chiến với óc hiếu kỳ mãnh liệt.”¹²⁴ Hume gửi những tài liệu liên quan phù hợp đến Viện Bảo tàng Anh.¹²⁵

Giữa tất cả cơn cuồng nhiệt này Rousseau vẫn giữ một thái độ im lặng ủ rũ. Nhưng giờ đây ông quyết quay về nước Pháp, bất kể mọi rủi ro và tổn kém. Khí hậu ẩm ướt của nước Anh, sự dè dặt trong tính cách của người Anh làm cho ông ngã lòng; cảnh cô đơn mà ông tìm tới còn lớn hơn sức chịu đựng của ông. Do không cố gắng học tiếng Anh, ông thấy khó hòa nhịp với những người hầu. Ông chỉ có thể nói chuyện với Thérèse – vốn ngày ngày xin ông đưa nàng về Pháp. Để đẩy mạnh kế hoạch của mình, nàng cam đoan với ông là những người hầu đang lập kế hoạch đầu độc ông. Ngày 30.4.1767, ông viết cho người chủ nhà vắng mặt, ông Davenport:

Thưa ông, ngày mai tôi sẽ rời khỏi nhà ông... Tôi không phải không biết những sự mai phục được giăng ra để bẫy tôi, cũng như sự bắt lửng của tôi trong việc tự bảo vệ mình; nhưng, thưa ông, tôi đã sống; giờ đây đối với tôi chỉ còn việc làm sao chấm dứt cuộc đời hoạt động của mình trong danh dự... Vĩnh biệt ông. Tôi sẽ luôn luyến tiếc chỗ ở mà giờ đây tôi rời đi; nhưng tôi thậm chí còn luyến tiếc hơn nữa vì đã gặp ông là người chủ nhà thật dễ chịu, nhưng không thể nào biến ông ta thành một người bạn.¹²⁶

Ngày 1 tháng Năm, ông và Thérèse bỏ trốn đi trong cảnh vội vã và sợ hãi. Họ để lại hành lý, và tiền trả cho 13 tháng thuê nhà. Không quen địa lý nước Anh, họ đi loay hoay qua nhiều con đường khác nhau, có lúc đi bộ, và trong 10 ngày thế giới mất dấu vết của họ. Báo chí thông báo về sự biến mất của họ. Ngày 11 tháng Năm, họ xuất hiện ở Spalding, Lincolnshire. Từ đây họ tìm đường đi đến Dover và ngày 22 tháng Năm, từ nơi này họ xuống tàu đi Calais, sau 16 tháng ở nước Anh. Hume viết thư cho Turgot và những người bạn khác,¹²⁷ yêu cầu họ giúp đỡ con người bị xã hội ruồng bỏ và giờ đây, về mặt kỹ thuật vẫn còn bị ảnh hưởng bởi lệnh bắt giam, trở về nước Pháp trong cảnh bơ vơ.

Thư mục tham khảo

Các tài liệu được nêu trong các chú thích

- Abbott, G. F. (1907). *Israel in Europe*. London, New York, Anh/Mỹ.
- Abrahams, I. (1896). *Jewish life in the Middle ages*. New York, Mỹ.
- Acton, J. E., Lord. (1950). *Lectures on modern history*. London, Anh.
- Acton, J. E. Lord., Leathes, S.M., Ward, A.W., & Prothero, G. W. (1907). *Cambridge modern history*, 12V. Anh: Cambridge University Press.
- Aldis, J. (1905). *Madame Geoffrin: Her salon and her times*. New York, Mỹ.
- Alfieri, V. (1953). *Autobiography*. Kansas, Mỹ. Tham chiếu “thời kỳ” và chương.
- Alfieri, V. (1961). *Of tyranny*. Toronto, Canada. Tham chiếu sách và phần.
- Altamira, R. (1955). *History of Spain*. Princeton, Mỹ.
- Altamira, R. (1930). *History of Spanish civilization*. London, Anh, Anh.
- Anderson, E. (1938). *Letters of Mozart and his family*, 3V. London, Anh.
- Andersson, I. (1956). *A history of Sweden*. London, Anh.
- Ashton, T. S. (1959). *Economic history of England: The eighteenth century*. New York, Mỹ.
- Aulard, A. (1910). *The French revolution*, 4V. New York, Mỹ.
- Babbitt, I. (1940). *Spanish character and other essays*. Boston, Mỹ.
- Baedeker, K. (1913). *Northern Italy*. London, Anh.
- Bailey, J. (1957). *Dr. Johnson and his circle*. New York, Mỹ: Oxford University Press.
- Bain, R. N. (1894). *Gustavus III*, 2V. London, Anh.
- Bain, R. N. (1909). *The last king of Poland*. London, Anh.
- Bancroft, G. (1957). *Literary and historical miscellanies*. New York, Mỹ.
- Barnes, H. E. (1942). *Economic history of the Western world*. New York, Mỹ.
- Baron, S. W. (1937). *Social and*

- religious history of the Jews*, 3V. New York, Mỹ.
- Barthou, L. (1913). *Mirabeau*. New York, Mỹ: Dodd, Mead & C.
- Barton, M. (1948). *Garrick*. London, Anh.
- Bates and Guild Company. (1907). *Tiepolo*, Masters in Art series, Vol. 8. Boston, Mỹ.
- Batiffol, L. (chủ biên). (1930). *The great literary salons*. New York, Mỹ.
- Beard, C., & Beard, M. (1927). *The Rise of American civilization*, 2V. New York, Mỹ.
- Beard, M. (1938). *History of the business man*. New York, Mỹ.
- Bearne, Mrs. (1913). *A court painter and his circle*. London, Anh.
- Beaumarchais, P.-A. C. de. (1906). *Oeuvres: Théâtre et mémoires*. Paris, Pháp.
- Becker, C. (1951). *The heavenly city of the eighteenth-century philosophers*. New Haven, Mỹ.
- Beckford, W. (1928). *Travel diaries*, 2V. Cambridge, Anh.
- Bell, A. (1922). *Portuguese literature*. Oxford, Anh.
- Bentham, J. (1948). *A fragment on government and introduction to principles of morals and legislation*. Oxford, Anh.
- Bernal, J. D. (1957). *Science in history*. London, Anh.
- Bernardin de Saint-Pierre, J. H. (1937). *Paul et Virginie*. Paris, Pháp: Librairie Grund.
- Bertaut, J. (1916). *Napoleon in his own words*. Chicago, Mỹ.
- Bertrand, J. (1889). *D'Alembert*. Paris, Pháp.
- Besant, W. (1903). *London, in the eighteenth century*. London, Anh.
- Biancolli, L. (1962). *The Mozart handbook*. New York, Mỹ.
- Black, J. B. (1926). *The art of history*. New York, Mỹ.
- Blackstone, W. (1914). *Commentaries on the laws of England*. New York, Mỹ.
- Blok, P. J. (1912). *History of the people of the Netherlands, Part V*. New York, Mỹ.
- Blom, E. (1962). *Mozart*. New York, Mỹ.
- Boehn, M.V. (1932). *Modes and manners, Vol. IV: The eighteenth century*. Philadelphia, Mỹ: Lippincott.
- Bosanquet, B. (1957). *History of aesthetic*. New York, Mỹ.
- Boswell, J. (1958). *Journal of a tour to the Hebrides with Samuel Johnson*. New York, Mỹ: Random house (Everyman's Library).
- Boswell, J. (1952). *Life of Samuel Johnson*. New York, Mỹ (Modern Library).
- Boswell, J. (1952). *Note book*,

- 1776–1777. London, Anh.
- Boswell, J. (1959). *Boswell for the defense*. New York, Mỹ.
- Boswell, J. (1952). *Boswell in Holland*. New York, Mỹ.
- Boswell, J. (1956). *Boswell in search of a wife*. New York, Mỹ.
- Boswell, J. (1953). *Boswell on the grand tour: Germany and Switzerland, 1764*. New York, Mỹ.
- Boswell, J. (1955). *Boswell on the grand tour: Italy, Corsica and France, 1765–66*. New York, Mỹ.
- Boswell, J. (1956). *Boswell's London journal, 1762–1763*. New York, Mỹ.
- Boswell, J. (1963). *Boswell: The ominous years, 1774–1776*. New York, Mỹ.
- Botsford, J. B. (1924). *English society in the eighteenth century*. New York, Mỹ.
- Boutaric E., & Campardon, E. (1866). *Mémoires de Frédéric II*. 2V. Paris, Pháp: Plon.
- Boyd, W. (1911). *Educational theory of Jean-Jacques Rousseau*. London, Anh.
- Brandes, G. (1923). *Creative spirits of the nineteenth century*. New York, Mỹ.
- Brandes, G. (1924). *Wolfgang Goethe*, 2V. New York, Mỹ.
- Brandes, G. (1930). *Voltaire*, 2V. New York, Mỹ.
- Brockway, W., & Weinstock, H. (1941). *The opera: A history*. New York, Mỹ.
- Brockway, W., & Winer, B. K. (1941). *Second treasury of the world's great letters*. New York, Mỹ.
- Brooke, H. (1906). *The fool of quality*. London, Anh.
- Brown, H. (1906). *There was a lad: An essay on Robert Burns*. London, Anh.
- Browne, E. G. (1929). *Literary history of Persia*, 4V. Cambridge, Anh.
- Browne, L. (1945). *The wisdom of Israel*. New York, Mỹ.
- Bruckner, A. (1908). *Literary history of Russia*. London, Anh.
- Bruford, W. H. (1939). *Germany in the eighteenth century*. Cambridge, Anh.
- Brunetiere, F. (1898). *A manual of the history of French literature*. New York, Mỹ.
- Buckle, H. T. (1913). *An introduction to the history of civilization in England*, 2V in 4. New York, Mỹ.
- Burke, E. (1937). *On taste, and on the sublime and beautiful*. New York, Mỹ.
- Burke, E. (1953). *Reflections on the French revolution*. New York, Mỹ: Everyman's Library.
- Burke, E. (1911). *Speeches and letters on American affairs*.

- Everyman's Library.
- Burke, E. (1887). *A vindication of natural society: A view of the miseries arising to mankind from every species of artificial society*, trong *Works*, Vol. I. London, Anh.
- Burney, C. (1957). *General history of music*, 2V. New York, Mỹ.
- Burney, F. (1941). *Diary*. New York, Mỹ (Everyman's Library).
- Burney, F. (1904). *Evelina*. New York, Mỹ (Everyman's Library).
- Burns, R. (1964). *The merry Muses of Caledonia*. New York, Mỹ.
- Burns, R. (1830). *Works*, 2V. in I. Philadelphia, Mỹ.
- Burns, R., & Clarinda. (1843). *Correspondence*. New York, Mỹ.
- Burns, R., & Mrs. Dunlop. (1898). *Correspondence*. London, Anh.
- Burton, J. H. (1846). *Life and correspondence of David Hume*, 2V. Edinburgh, Scotland.
- Burton, R. (1893). *Personal narrative of a pilgrimage to Al-Madinah and Meccah*, 2V. London, Anh.
- Bury, J. B. (1913). *History of freedom of thought*. New York, Mỹ: Oxford University Press.
- Bury, J.B. (1955). *The idea of progress*. New York, Mỹ.
- Butterfield, H. (1957). *George III and the historians*. London, Anh.
- Calvert, A. F. (1908). *Goya*. London, Anh.
- Calvert, A. F. (1909). *Royal palaces of Spain*. London, Anh.
- Campan, Mme. J. -L. (1900). *Memoirs of the Court of Marie Antoinette*, IV. Boston, Mỹ: Grolier Society.
- Campbell, T. J. (1921). *The Jesuits*. New York, Mỹ.
- Carlyle, T. (1901). *Works*, 19V. New York, Mỹ.
- Carlyle, T. (1901). *History of Friedrich the Second*, 7V. New York, Mỹ.
- Carus, P. (1915). *Goethe*. Chicago, Mỹ.
- Casanova, J. (1922). *Memoirs*, 2V. London, Anh.
- Cassirer, E. (1951). *The Philosophy of the Enlightenment*, Princeton, Mỹ.
- Cassirer, E. (1954). *The question of Jean-Jacques Rousseau*. New York, Mỹ.
- Cassirer, E. (1961). *Rousseau, Kant, and Goethe*. Hamden, Mỹ.
- Castelot, A. (1957). *Queen of France: Marie Antoinette*. New York, Mỹ.

- Castera, J. H. (1800). *History of Catherine II*. London, Anh.
- Catherine the Great. (1955). *Memoirs*. New York, Mỹ.
- Chadourne, M. (1958). *Restif de la Bretonne*. Paris, Pháp.
- Chamfort, S. (1957). *Maximes, pensees, necdotes, caracteres, et dialogues*. Brussels, Bỉ.
- Chaponniere, P. (1936). *Voltaire chez les calvinistes*. Paris, Pháp.
- Chatterton, T. (1906). *Complete poetical works*. London, Anh.
- Cheke, M. (1938). *Dictator of Portugal: A life of the Marquis of Pombal*. London, Anh.
- Chesterfield, P. D. S., Earl of. (1901). *Letters to his son*, 4 tập trong 1 cuốn. New York, Mỹ.
- Churchill, W. S. (1957). *History of the English-speaking peoples*. 4V. London, Anh.
- Clark, B. H. (1918). *Great short biographies of the world*. New York, Mỹ.
- Clark, G. N. (1929). *The seventeenth century*. Lincoln, Anh: Oxford Clarendon Press.
- Clark, R. T. (1955). *Herder: His life and thought*. California, Mỹ: University of California Press.
- Cobban, A. (1958). *Historians and the causes of the French revolution*. London, Anh.
- Cobban, A. (1957). *History of modern France*, 2V. London, Anh: Penguin Books.
- Cobban, A. (1960). *In search of humanity*. New York, Mỹ.
- Cobban, A. (1934). *Rousseau and the modern state*. London, Anh.
- Collins, J. C. (1886). *Bolingbroke and Voltaire in England*. New York, Mỹ.
- Condorcet, A.-N. C., Marquis de. (1955). *Sketch for a historical picture of the progress of the human mind*. London, Anh.
- Corti, E. C. (1928). *Rise of the house of Rothschild*, 2V. New York, Mỹ.
- Cowper, W. (1931). *Poems*. New York, Mỹ: Random House (Everyman's Library).
- Coxe, W. (1847). *History of the house of Austria*, 3V. London, Anh.
- Coxe, W. (1813). *Memoirs of the kings of Spain of the house of Bourbon*, 5V. London, Anh.
- Coxe, W. (1802). *Travels in Poland, Russia, Sweden, and Denmark*, 5V. London, Anh.
- Craven, T. (1952). *Treasury of art masterpieces*. New York, Mỹ.
- Crebillon, C.-P. J. de. (1927). *The sofa*. London, Anh.

- Crequi, Marquise de. (1904). *Souvenirs*. New York, Mỹ.
Độ chân xác đáng nghi.
- Croce, B. (1913). *The philosophy of Giambattista Vico*. New York, Mỹ.
- Crocker, L. G. (1950). *An age of crisis*. Baltimore, Mỹ.
- Crocker, L. G. (1954). *The embattled philosopher: A biography of Denis Diderot*. East Lansing, Mỹ.
- Crocker, L. G. (1965). *Rousseau et la philosophie politique*. Paris, Pháp.
- Cross, W. (1925). *Life and times of Laurence Sterne*, 2V. New Haven, Mỹ.
- Cru, R. L. (1913). *Diderot as a disciple of English thought*. New York, Mỹ.
- Cumming, I. (1955). *Helvétius*. London, Anh.
- Currie, J. (1830). *Life of Robert Burns, with his general correspondence, trong Burns, Works*, Vol. II. Philadelphia, Mỹ.
- Dakin, D. (1939). *Turgot and the ancien regime in France*. London, Anh.
- Dalton, E. A. (1910). *History of Ireland*, 6V. London, Anh: Gresham.
- Davidson, W. L. (1947). *Political thought in England: The utilitarians*. London, Anh.
- Davis, B. H. (1961). *Johnson before Boswell*. New Haven, Mỹ.
- Day, C. (1926). *History of commerce*. London, Anh.
- De Sanctis, F. (1959). *History of Italian literature*, 2V. New York, Mỹ.
- Desnoiresterres, G. (1871). *Voltaire et la société française au xviiiè siècle*. Paris, Pháp.
- Diderot, D. (1927). *Dialogues*. New York, Mỹ,
- Diderot, D. (1935). *Oeuvres complètes*. Paris, Pháp.
- Diderot, D. (1957). *The paradox of acting*. New York, Mỹ.
- Diderot, D. (1821). *Salons*, 3V. Paris, Pháp.
- Dilke, E. (1900). *French architects and sculptors of the eighteenth century*. London, Anh.
- Dillon, E. (1907). *Glass*. New York, Mỹ.
- Dorn, W. L., (1940). *Competition for empire*. New York, Mỹ.
- Doughty, C. M., (1923). *Travels in Arabia deserta*, 2V. New York, Mỹ.
- Drinkwater, J. (1928). *Charles James Fox*. New York, Mỹ.
- Dubnow, S. M. (1916). *History of the Jews in Russia and Poland*, 3V. Philadelphia, Mỹ.
- Duclos, C. P. (1939).

- Considerations sur les mœurs*. Cambridge, Anh.
- Ducros, L. (1926). *French society in the eighteenth century*. London, Anh.
- Du Deffand, M. de V.-C., Marquise. (1922). *Lettres à Voltaire*. Paris, Pháp.
- Du Hausset, Mme. (1928). *Memoirs of Madame de Pompadour*. New York, Mỹ.
- Eckermann, J. P., & Soret, M. (1882). *Conversations with Goethe*. London, Anh.
- Einstein, A. (1954). *Gluck*. London, Anh.
- Einstein, A. (1945). *Mozart*. Oxford, Anh.
- Ellis, H. (1892). *The new spirit*. London, Anh: Walter Scott.
- Ellis, H. (1908). *Sexual inversion*. Philadelphia, Mỹ.
- Encyclopaedia Britannica*, 14th ed.
- Epinaý, L. de la L. D'. (1899). *Memoirs and correspondence*, 3V. London, Anh.
- Ercole, L. (1932). *Gay court life: France in the eighteenth century*. New York, Mỹ.
- Everett. C. W. (biên tập). (1927). *The letters of Junius*. London, Anh.
- Faguet, E. (1890). *Dix-huitième siècle: Études littéraires*. Paris, Pháp: Boivin.
- Faguet, E. (1907). *Literary history of France*. New York, Mỹ.
- Faguet, E. (1912). *Rousseau artiste*. Paris, Pháp: Société française d'imprimerie et de librairie.
- Faguet, E. (1912). *Rousseau penseur*. Paris, Pháp: Société française d'imprimerie et de librairie.
- Faguet, E. (1911). *Vie de Rousseau*. Paris, Pháp: Société française d'imprimerie et de librairie.
- Faniel, S. (1957). *French art of the eighteenth century*. New York, Mỹ.
- Fay. B. (1935). *La Franc-maçonnerie et la révolution intellectuelle du dix-huitième siècle*. Paris, Pháp.
- Fay, B. (1929). *Franklin, the apostle of modern times*. Boston, Mỹ.
- Fay, B. (1955). *Louis XVI, ou La fin d'un monde*. Paris, Pháp.
- Finkelstein, L. (chủ biên). (1949). *The Jews: Their history, culture, and religion*, 2V. New York, Mỹ.
- Fitzmaurice-Kelly, J. (1928). *History of Spanish literature*. New York, Mỹ.
- Florinsky, M. T. (1955). *Russia: A history and interpretation*, 2V. New York, Mỹ.
- Ford, M. A. de. (1931). *Love*

- children*. New York, Mỹ.
- Forster, L. (1961). *Penguin book of German verse*. Baltimore, Mỹ.
- Francke, K. (1901). *A history of German literature*. New York, Mỹ.
- Frankel, C. (1948). *The faith of reason*. New York, Mỹ.
- Freedley, G., & Reeves, J. (1941). *History of the theatre*. New York, Mỹ.
- French, S. J. (1941). *Torch and crucible: The life and death of Antoine Lavoisier*. Princeton, Mỹ.
- Friedell, E. (1930). *Cultural history of the modern age*, Vol. I. New York, Mỹ.
- Friedlander, L. (1928). *Roman life and manners under the early empire*, 4V. London, Anh.
- Fuglum, P. (1953). *Edward Gibbon*. Oslo, Na Uy.
- Fulop-Miller, R. (1930). *The power and secret of the Jesuits*. New York, Mỹ.
- Funck-Brentano, F. (1926). *L'Ancien régime*. Paris, Pháp.
- Funk, F. X., (1910). *A manual of church history*, 2V. London, Anh.
- Gambier-Parry, M. (1913). *Madame Necker: Her family and her friends*. Edinburgh, Scotland.
- Garland, H. B. (1949). *Lessing*. Cambridge, Anh.
- Garnett, R. (1898) *History of Italian literature*. New York, Mỹ.
- Garnett, R., & Gosse, E. (1908). *English literature*, 4V. New York, Mỹ.
- Garrison, F., (1929). *History of medicine*. Philadelphia, Mỹ.
- Gay, P. (1959). *Voltaire's politics*. Princeton, Mỹ.
- Geiringer, K. (1946). *Haydn*. New York, Mỹ.
- George, M. D. (1931). *England in transition*. London, Anh.
- George, M. D. (1925). *London life in the eighteenth century*. London, Anh.
- Gershoy, L. (1944). *From despotism to revolution: 1763-89*. New York, Mỹ.
- Gheon, H. (1934). *In search of Mozart*. New York, Mỹ.
- Gibbon, E. (1900). *The decline and fall of the Roman empire*, 7V. London, Anh.
- Gibbon, E. (1900). *The decline and fall of the Roman empire*. New York: Nottingham Society. Mọi trích dẫn đều từ bản này, nếu không có ghi chú gì khác.
- Gibbon, E. (1929). *Journal*, New York, Mỹ: Norton.
- Gibbon, E. (1900). *Memoirs*. London, Anh.
- Gibbon, E. (1907).

- Miscellaneous writings.*
New York, Mỹ.
- Gilbert, O. P. (1923). *The prince de ligne*. New York, Mỹ: McDevitt-Wilson.
- Gillet, L. (1913). *La peinture, xviie et xviiiè siècles*. Paris, Pháp.
- Goethe, J. W. V. (1902). *Works*, 14v trong 7. New York, Mỹ.
- Goldoni, C. (1926). *Memoirs*. New York, Mỹ.
- Goldoni, C. (1907). *Three comedies*. London, Anh.
- Goldoni, C., & Alfieri, V. (1907). *Three tragedies*. London, Anh.
- Goldsmith, O. (1929). *Selected works*. London, Anh.
- Goncourt, E. de, & Goncourt, J. de. (1948). *French eighteenth-century painters*. New York, Mỹ.
- Goncourt, E. de, & Goncourt, J. de. (1888). *Madame de Pompadour*. Paris, Pháp.
- Goncourt, E. de, & Goncourt, J. de. (1927). *The woman of the eighteenth century*. New York, Mỹ.
- Gooch, G. P. (1954). *Catherine the Great and other studies*. New York, Mỹ.
- Gooch, G. P. (1947). *Friedrich the Great*. New York, Mỹ.
- Gooch, G. P. (1951). *Maria Theresa and other studies*. London, Anh.
- Goodwin, A. (chủ biên). (1953). *The European nobility in the eighteenth century*. London, Anh.
- Goya, F. de. (1956). *The disasters of war*. New York, Mỹ.
- Goya, F. de. (1947). *Drawings from the Prado*. London, Anh.
- Gozzi, C. (1890). *Memoirs*, 2V. London, Anh.
- Graetz, H. (1891). *History of the Jews*, 6V. Philadelphia, Mỹ.
- Greene, D. J. (1960). *The politics of Samuel Johnson*. New Haven, Mỹ.
- Grimm, M. et al. (1877-1882). *Correspondance littéraire, philosophique, et critique*, 16V. Paris, Pháp.
- Grout, D. J. (1954). *A short history of opera*. New York, Mỹ.
- Grove, G. (1927) *Grove's dictionary of music*, 5V. New York, Mỹ.
- Guerard, A. (1928). *Life and death of an ideal: France in the classical age*. New York, Mỹ.
- Gustafson, A. (1961). *History of Swedish literature*. Minneapolis, Mỹ.
- Hadow, W.H. (1901-1929). *The Oxford history of music*, 7V. London, Anh.
- Halsbaxd, R. (1957). *The life*

- of Lady Mary Wortley Montagu*. Oxford, Anh.
- Hammond, J. L., & Hammond, B. (1926). *The rise of modern industry*. New York, Mỹ.
- Hammond, J. L., & Hammond, B. (1927). *The village labourer, 1760-1832*. London, Anh.
- Harewood, Earl of. (1961). *Kobbe's complete opera book*. New York, Mỹ.
- Hauser, A. (1952). *The social history of art*, 2V. New York, Mỹ.
- Havens, G. R. (1955). *The age of ideas*. New York, Mỹ.
- Hawkins, J. (1961). *Life of Samuel Johnson*. New York, Mỹ.
- Hazard, P. (1954). *European thought in the eighteenth century*. New Haven, Mỹ.
- Hazlitt, W. C. (1900). *The Venetian Republic*, 2V. London, Anh.
- Hearnshaw, F. J. (chủ biên). (1950). *Social and political ideas of some great French thinkers of the age of reason*. New York, Mỹ.
- Heiseler, B. von. (1962). *Schiller*. London, Anh.
- Helvétius, C.-A. (1810). *Treatise on man*, 2V. London, Anh.
- Hexdel, C. W. (1937). *Citizen of Geneva: Selections from the letters of Jean-Jacques Rousseau*. Oxford, Anh.
- Hexdel, C. W. (1934). *Jean-Jacques Rousseau, Moraliste*, 2V. London, Anh.
- Hensel, S. (1882). *The Mendelssohn family*, 2V. New York, Mỹ.
- Herbert, S. (1921). *The fall of feudalism in France*. London, Anh.
- Herold, J. C. (1961). *Love in five temperaments*. New York, Mỹ.
- Herold, J. C. (1958). *Mistress to an age: A life of Madame de Stael*. Indianapolis, Mỹ.
- Herold, J. C. (1958). *The Swiss without halos*. New York, Mỹ.
- Herr, R. (1958). *The eighteenth-century revolution in Spain*. Princeton, Mỹ.
- Higgs, H. (1897). *The physiocrats*. London, Anh.
- Hill, G. B. (chủ biên). (1897). *Johnsonian miscellanies*, 2V. Oxford, Anh.
- Hill, J. C., (1961). *Love songs and heroines of Robert Burns*. London, Anh.
- History Today magazine*, London, Anh.
- Hoffding, H. (1930). *Jean-Jacques Rousseau and his philosophy*. New Haven, Mỹ.
- Holberg, L. (1960). *The journey of Niels Klim to the world underground*. Lincoln, Mỹ.
- Holberg, L. (1955). *Selected*

- essays. Lawrence, Mỹ.
- Holberg, L. (1950). *Seven one-act plays*. Princeton, Mỹ.
- Hopkins, M. A. (1947). *Hannah More and her circle*. New York, Mỹ.
- Horn, F. W. (1884). *History of the literature of the Scandinavian north*. Chicago, Mỹ.
- Howe, I., & Greenberg, E. (1958). *A treasury of Yiddish stories*. New York, Mỹ.
- Hume, D. (1900). *Essays, literary, moral, and political*. London, Anh: Ward, Lock & Tyler.
- Hume, D. (1911). *Treatise of human nature*. New York, Mỹ: E. P. Dutton & Co.
- Humf, M. (1899). *Spain: Its greatness and decay*. Cambridge, Anh.
- Irving, W. (1903). *Oliver Goldsmith*. Boston, Mỹ.
- Jacob, H. E. (1950). *Joseph Haydn*. New York, Mỹ.
- Jahn, O. (1891). *Life of Mozart*, 3v. London, Anh.
- James, E. E. C. (1909). *Bologna*. London, Anh.
- Jaures, J. (1922). *Histoire socialiste de la révolution française*, 8v. Paris, Pháp.
- Jefferson, D. W. (chủ biên). (1956). *Eighteenth-century prose*. London, Anh: Pelican Books.
- Johnson, S. (1925). *Lives of the English poets*, 2V. New York, Mỹ.
- Johnson, S. (1953). *The Rambler*. New York, Mỹ.
- Johnson, S. (1823). *Works*, 12V. London, Anh.
- Josephson, M. (1932). *Jean-Jacques Rousseau*. London, Anh.
- Kant, I. (1957). *Critique of judgment*, 2V trong 1. Oxford, Anh.
- Kant, I. (1954). *Critique of practical reason* (T. K. Abbott dịch). London, Anh.
- Kant, I. (1956). *Critique of pure reason* (Norman Kemp Smith dịch). London, Anh.
- Kant, I. (1960). *Education*. Ann Arbor, Mỹ.
- Kant, I. (1929). *Fundamental principles of the metaphysics of ethics* (T. K. Abbott dịch). London, Anh.
- Kant, I. (không niên đại). *A philosophical treatise on perpetual peace*. London, Anh: Hodder & Stoughton.
- Kant, I. (1953). *Prolegomena to any future metaphysics that will be able to present itself as a science*. Manchester, Anh.
- Kant, I. (1934). *Religion within the limits of reason alone*

- (T. M. Greene & H. H. Hudson dịch). Chicago, Mỹ.
- Kany, C. E. (1932). *Life and manners in Madrid, 1750-1800*. Berkeley, Mỹ.
- Keith, C. (1956). *The russet coat (Burns)*. London, Anh.
- Kirkpatrick, R. (1953). *Domenico Scarlatti*. Princeton, Mỹ.
- Klingender, F. D. (1948). *Goya in the democratic tradition*. London, Anh.
- Klinke, W. B. (1952). *Kant for everyman*. London, Anh.
- Klopstock, F. G. (1826). *The messiah*, 2V. London, Anh.
- Kluchevsky, V. O. (1912). *History of Russia*, 5V. London, Anh.
- Kohler, C. (1928). *A history of costume*. New York, Mỹ.
- Koven, A. de. (1929). *Horace Walpole and Madame du Deffand*. New York, Mỹ.
- Kropotkin, P. A. (1909). *The great French revolution*. New York, Mỹ.
- Krutch, J. W. (1945). *Samuel Johnson*. New York, Mỹ.
- Laclos, P. C. de. (1924). *Les Liaisons dangereuses*. London, Anh: Routledge.
- Lacroix, P. (không niên đại). *The eighteenth century in France*. London, Anh: Bickers.
- La Fontainerie, F. de. (1932). *French liberalism and education in the eighteenth century*. New York, Mỹ.
- Lane, E. W. (1846). *Manners and customs of the modern Egyptians*. London, Anh.
- Lane-Poole, S. (1895). *Cairo*. London, Anh.
- Lane-Poole, S. (1895). *The story of Turkey*. New York, Mỹ.
- Lanfrey, P. (1857). *L'Église et les philosophes au dix-huitième siècle*. Paris, Pháp.
- Lanfrey, P. (1873). *Histoire philosophique des papes*. Paris, Pháp.
- Lang, P. H., (1941). *Music in Western civilization*. New York, Mỹ.
- Lanson, G. (1912). *Histoire de la littérature française*. Paris, Pháp.
- Lanson, G. (1906). *Voltaire*. Paris, Pháp.
- Laski, H. (1950). *Political thought in England: Locke to Bentham*. Oxford, Anh.
- Lassaigne, J. (1952). *Spanish painting: From Velazquez to Picasso*. New York, Mỹ.
- Lea, H. C. (1906). *History of the Inquisition in Spain*, 4V, New York, Mỹ.
- Lecky, W. E. (1887). *History of England in the eighteenth century*, 8V. London, Anh.
- Lee, V. (1908). *Studies of the eighteenth century in Italy*.

- Chicago, Mỹ.
- Lefebvre, G. (1939). *The coming of the French revolution*. New York, Mỹ: Vintage Books.
- Lemaitre, J. (1908). *Jean-Jacques Rousseau*. London, Anh.
- Lespinasse, J. de. (1903). *Letters*. London, Anh.
- Lessing, G. E. (1910). *Dramatic works*. London, Anh.
- Lessing, G. E. (1905). *Laocoon*. London, Anh: Routledge.
- Levey, M. (1959). *Painting in eighteenth-century Venice*. London, Anh.
- Levron, J. (1963). *Pompadour*. New York, Mỹ.
- Lewes, G. H. (1902). *Life of Goethe*, 2V. Trong *Goethe, Works*. New York, Mỹ.
- Lewinski-Corwin, E. H. (1917). *Political history of Poland*. New York, Mỹ.
- Lewis, D. B. W. (1949) *Four favorites*. New York, Mỹ.
- Lewis, W. S. (1960). *Horace Walpole*. New York, Mỹ: Pantheon Books.
- Lewisohn, L. (1949). *Goethe: The story of a man*, 2V. New York, Mỹ.
- Lichtenberger, A. (1895). *Le Socialisme et la révolution française*. Paris, Pháp.
- Lipson, E. (1949). *The growth of English society*. London, Anh.
- Litchfield, F. (1922). *Illustrated history of furniture*. Boston, Mỹ.
- Lomenie, L. de. (1857). *Beaumarchais and his times*. New York, Mỹ.
- Loomis, S. (1960). *Du Barry*. London, Anh.
- Lovejoy, A. O. (1948). *Essays in the history of ideas*. Baltimore, Mỹ.
- Lovejoy, A. O. (1953). *The great chain of being*. Cambridge, Mỹ.
- Low, D. M. (1937). *Edward Gibbon*. New York, Mỹ.
- Ludwig, E. (1928). *Goethe*. New York, Mỹ.
- Lyashchenko, P. (1949). *History of the national economy of Russia*. New York, Mỹ.
- McAdam, E. L. Jr., & Milne. G. (chủ biên). (1963). *Johnson's dictionary: A modern selection*. New York, Mỹ.
- Macaulay, T. B. (1905-1907). *Critical and historical essays*, 2V. New York, Mỹ.
- Maccoby, S. (1952). *The English radical tradition*. London, Anh.
- Maccoby, S. (1903). *The development of Muslim theology, jurisprudence, and constitutional theory*. New York, Mỹ.

- Macdonald, D. B. (1909). *The religious attitude to life in Islam*. Chicago, Mỹ.
- Macdonald, F. (1906). *Jean-Jacques Rousseau: A new criticism*, 2V. New York, Mỹ.
- Mack, M. P. (1963). *Jeremy Bentham*. New York, Mỹ.
- Maclaurin, C. (1925). *Mere mortals*, 2V. New York, Mỹ.
- Macpherson, J. (1896). *The poems of Ossian*. Edinburgh, Scotland.
- Magnus, R. (1949). *Goethe as a scientist*. New York, Mỹ.
- Mahan, A. T. (1950). *The influence of sea power upon history, 1660-1783*. New York, Mỹ.
- Maine, H. (1917). *Ancient law*. New York, Mỹ.
- Malraux, A. (1950). *Saturne: Essai sur Goya*. Paris, Pháp.
- Mann, T. (1932). *Three essays*. New York, Mỹ.
- Mantoux, P. (1955). *The industrial revolution in the eighteenth century*. London, Anh.
- Mantzius, K. (1937). *History of theatrical art*, 6V. New York, Mỹ.
- Maritain, J. (1950). *Three reformers: Luther, Descartes, Rousseau*. London, Anh.
- Marmontel, J.-F. (1807). *Memoirs*. New York, Mỹ.
- Marmontel, J.-F. (1895). *Moral tales*. London, Anh.
- Martin, H. (1865). *The age of Louis XIV*, 2V. Boston, Mỹ.
- Martin, H. (1865). *Histoire de France*, 16V. Paris, Pháp.
- Martin, K. (1956). *The rise of French liberal thought*. New York, Mỹ.
- Masson, C. F. P. (1904). *Secret memoirs of Catherine II and the court of St. Petersburg: During her reign and that of Paul I*. Boston, Mỹ: Grolier Society.
- Masson, P. M. (1916). *La religion de Rousseau*, 3V. Paris, Pháp.
- Mathiez, A. (1964). *The French revolution*. New York, Mỹ.
- Matthews, B. (1916). *Chief European dramatists*. Boston, Mỹ.
- Mavor, J. (1925). *Economic history of Russia*, 2V. London, Anh.
- Mccabe, J. (1913). *A candid history of the Jesuits*. New York, Mỹ.
- Mccabe, J. (1916). *Crises in the history of the papacy*. New York, Mỹ.
- Mckinney, H. D., & Anderson, W. R. (1940). *Music in history*. Cincinnati, Mỹ.
- Michelet, J. (1890). *The French revolution*. London, Anh.
- Michelet, J. (1833-1841). *Histoire de France*, 5V.

- Paris, Pháp: Hetzel & Cie.
- Millar, O. (1959). *Thomas Gainsborough*. New York, Mỹ.
- Mitford, N. (1958). *Madame de Pompadour*. London, Anh: Penguin Books.
- Molmenti, P. (1911). *Tiepolo*. Paris, Pháp.
- Molmenti, P. (1906). *Venice, Part III: The Decadence*, 2V. London, Anh.
- Monroe, P. (1928). *Textbook in the history of education*. New York, Mỹ.
- Montagu, M. W. (1893). *Letters and works*, 2V. London, Anh.
- Moore, T. (1866). *Memoirs of the life of the Rt. Hon. Richard Brimley Sheridan*, 2V. New York, Mỹ.
- More, H. (1926). *Letters*. New York, Mỹ.
- Morley, J. (1900). *Burke*. New York, Mỹ: Harper & Brothers.
- Morley, J. (1924). *Burke: A historical study*. New York, Mỹ.
- Morley, J. (1923). *Diderot*, 2V. London, Anh.
- Morley, J. (1923). *Rousseau and his era*, 2V. London, Anh.
- Mornet, D. (1933). *Les Origines intellectuelles de la révolution française*. Paris, Pháp.
- Morris, R. B. (1965). *The peacemakers: The great powers and American independence*. New York, Mỹ.
- Mossiker, F. (1961). *The queen's necklace*. New York, Mỹ.
- Mossner, E. C. (1954). *Life of David Hume*. Austin, Mỹ.
- Mousnier, R., & Labrousse, E. (1953). *Le XVIIIe siècle*. Paris, Pháp.
- Mowat, R. B. (1934). *The Age of Reason*. Boston, Mỹ.
- Muller-Lyer, F. (1923). *History of social development*. London, Anh.
- Mumford, L. (1944). *The condition of man*. New York, Mỹ.
- Muther, R. (1907). *History of modern painting*, 4V. London, Anh.
- Namier, L. (1962). *Crossroads of power*. London, Anh.
- Namier, L. (1961). *The structure of politics at the accession of George III*. London, Anh.
- Neilson, W. A. (1917) *Robert Burns*. Indianapolis, Mỹ.
- Nettle, P. (1957). *Mozart and masonry*. New York, Mỹ.
- Nevill, J. C. (1948). *Thomas Chatterton*. London, Anh.
- Cambridge University Press. (1957-1965). *The new Cambridge modern history*, Vols. VII và VIII. Cambridge, Anh.

- Nicolson, H. (1960). *The Age of reason*. London, Anh.
- Nietzsche, F. (1915). *Thus spake Zarathustra*. New York, Mỹ.
- Noyes, A. (1936). *Voltaire*. New York, Mỹ.
- Nussbaum, F. L. (1937). *History of the economic institutions of modern Europe*. New York, Mỹ.
- Oechsli, W. (1922). *History of Switzerland*. Cambridge, Anh.
- Ogg, D. (1956). *Europe in the seventeenth century*. London, Anh.
- Padover, S. K. (1934). *The revolutionary emperor: Joseph II*. London, Anh.
- Padover, S. K. (1963). *The life and death of Louis XVI*. New York, Mỹ.
- Paine, T. (1935). *The Rights of man*. New York.
- Palache, J. G. (1926). *Four novelists of the old regime*. New York, Mỹ.
- Parton, J. (1882). *Life of Voltaire*, 2V. Boston, Mỹ.
- Parton, J. (1888). *Daughters of genius*. Philadelphia, Mỹ.
- Pascal, R. (1953). *The German Sturm und Drang*. Manchester, Anh.
- Pater, W. (1934). *The Renaissance*. New York, Mỹ: Modern Library.
- Paulsen, F. (1908). *German education*. New York, Mỹ.
- Paulsen, F. (1963). *Immanuel Kant*. New York, Mỹ.
- Pearson, H. (1958). *Johnson and Boswell*. London, Anh.
- Peterson, H. (chủ biên). (1954). *Treasury of the world's great speeches*. New York, Mỹ.
- Pijoan, J. (1927). *History of art*, 3V. New York, Mỹ.
- Pincherle, M. (1962). *Vivaldi*. New York, Mỹ.
- Piozzi, H. L. T. (1925). *Anecdotes of the late Samuel Johnson*. Cambridge, Anh.
- Plumb, J. R. (1963). *Men and places*. London, Anh.
- Pomeau, R. (1958). *La religion de Voltaire*. Paris, Pháp.
- Poore, C. (1939). *Goya*. New York, Mỹ.
- Pope, A. U. (1930). *An introduction to Persian art*. London, Anh.
- Pope, A. U. (1938). *A survey of Persian art*, 6v. Oxford, Anh.
- Poughn, A. (1915). *A short history of Russian music*. London, Anh.
- Pratt, W. S. (1927). *History of music*. New York, Mỹ.
- Putnam, G. H. (1906). *The censorship of the Church of Rome*, 2V. New York, Mỹ.
- Quennell, M., & Quennell, C. (1934). *History of everyday*

- things in England, 1733-1851*. New York, Mỹ.
- Rambaud, A. (1879). *History of Russia*, 3V. Boston, Mỹ.
- Ranke, L. (1878). *History of the popes*, 3V. London, Anh. *Réalités magazine*, Paris.
- Réau, L. (1921). *L'Art russe*, 2V. Paris, Pháp.
- Reddaway, W. F. (1947). *Friedrich the Great and the rise of Prussia*. London, Anh.
- Reddaway, W. F. (1950). *Cambridge history of Poland*, 2V. Cambridge, Anh: Cambridge University Press.
- Hamilton, W. (biên tập). (1846-1863). *The works of Thomas Reid*, 2V. Edinburgh, Scotland.
- Renard, G. (1918). *Guilds in the middle ages*. London, Anh.
- Renard, G., & Weulersee, G. (1926). *Life and work in modern Europe*. London, Anh.
- Restif de La Bretonne, N.-E. (1780-1785). *Les Contemporaines*. Paris, Pháp: Charpentier.
- Restif de La Bretonne, N.-E. (1900). *Monsieur Nicolas*, 3V. Paris, Pháp: Rasmussen.
- Restif de La Bretonne, N.-E. (1964). *Les nuits de Paris*: New York, Mỹ.
- Restif de La Bretonne, N.-E. (1924). *La Vie de mon père*. Paris, Pháp.
- Reynolds, J., & Philips, M. (1928). *Fifteen discourses*. New York, Mỹ.
- Reynolds, J. (1952). *Portraits*. New York, Mỹ.
- Richard, E. (1911). *History of German civilization*. New York, Mỹ.
- Riedl, F. (1906). *History of Hungarian literature*. New York, Mỹ.
- Robertson, J. M. (1925). *Gibbon*. London, Anh.
- Robertson, J. M. (1914). *Short history of freethought*, 2V. London, Anh.
- Robinson, J. H. (1906). *Readings in European history*. Boston, Mỹ.
- Rogers, J. E. T. (1890). *Six centuries of work and wages*. New York, Mỹ.
- Rolland, R. (1922). *A musical tour through the land of the past*. London, Anh.
- Rolland, R. (1959). *Essays in music*. New York, Mỹ.
- Rosebery, A. P. P. (1908). *Pitt*. London, Anh.
- Roth, C. (1945). *The Jewish contribution to civilization*. Oxford, Anh.
- Rousseau, J.-J. (1775). *Collection complète des oeuvres de Jean-Jacques Rousseau*, 11V.

- Neuchâtel, Pháp.
- Rousseau, J.-J. (1960). *Les Confessions de Jean-Jacques Rousseau*, 2V. Lausanne, Pháp.
- Rousseau, J.-J. (1901). *The Confessions of Jean-Jacques Rousseau*. London, Anh.
- Rousseau, J.-J. (1928). *Émile*. New York, Mỹ.
- Rousseau, J.-J. (1794). *Julia, or The new Eloisa*, 3V. Edinburgh, Scotland.
- Rousseau, J.-J. (1943). *Julie, ou La Nouvelle Héloïse*. Paris, Pháp: Garnier.
- Rousseau, J.-J. (1960). *Politics and the arts*. Glencoe, Mỹ.
- Rousseau, J.-J. (1927). *Reveries of a solitary*. London, Anh.
- Rousseau, J.-J. (1782). *Rousseau juge de Jean-Jacques*, 2V. London, Anh.
- Rousseau, J.-J. (1923). *The social contract and discourses*. Everyman's Library.
- Russell, B. (1945). *History of Western philosophy*. New York, Mỹ.
- Sainte-Beuve, C.-A. (1875). *English portraits*. New York, Mỹ.
- Sainte-Beuve, C.-A. (1905). *Portraits of the eighteenth century*, 2V. New York, Mỹ.
- Saintsbury, G. (1917). *History of the French novel*, 2V. London, Anh.
- Sanger, W. (1910). *History of prostitution*. New York, Mỹ.
- Say, L. (1888). *Turgot*. Chicago, Mỹ.
- Schapiro, J. S. (1934). *Condorcet and the rise of liberalism*. New York, Mỹ.
- Schiller, F. (1901). *Works*, 7V. London, Anh.
- Schiller, F., & Goethe, J.W. (1877). *Correspondence*, 2V. London, Anh.
- Schiller, F., & Korner, C. G. (1849). *Correspondence*, 3V. London, Anh.
- Schoenfeld, H. (1908). *Women of the Teutonic nations*. Philadelphia, Mỹ.
- Schuster, M. L. (1940). *Treasury of the world's great letters*. New York, Mỹ.
- See, H. (1910). *Les Idées politiques en France aux xviiiè siècle*. Paris, Pháp.
- See, H. (1935). *Economic and social conditions in France during the eighteenth century*, New York, Mỹ.
- Seeböhm, F. (1899). *The age of Johnson*. London, Anh.
- Segur, Marquis de. (1917). *Julie de Lespinasse*. New York, Mỹ.
- Segur, Marquis de. (1918). *Marie Antoinette*. New York, Mỹ.
- Sheridan, R. B. (1881). *Dramatic works*. London, Anh.

- Sherwin, O. (1963). *A gentleman of wit and fashion: The life and times of George Selwyn*. New York, Mỹ 1963.
- Sigmond, G. G. (1881). Life of R. B. Sheridan, trong *The Dramatic Works*. London, Anh.
- Sime, J. (1879). *Lessing*. London, Anh.
- Sitwell, S. (1918). *German baroque art*. New York, Mỹ.
- Sitwell, S. (1948). *The Netherlands*. London, Anh: Botsford.
- Sitwell, S. (1951). *Southern baroque art*. London, Anh,.
- Smith, A. (1920). *Inquiry into the Nature and Cause of the Wealth of Nations*. New York, Mỹ.
- Smith, A. (1948). *Moral and political philosophy*. New York, Mỹ.
- Smith, D. E. (1923). *History of mathematics*, 2V. Boston, Mỹ.
- Smith, N. K. (1913). *Commentary to Kant's "Critique of Pure Reason."* London, Anh.
- Smith, P. (1910). *The age of the reformation*. New York, Mỹ.
- Smith, P. (1930). *History of modern culture*, 1V. New York, Mỹ.
- Smollett, T. (1919). *Travels through France and Italy*. London, Anh.
- Snyder, F. B. (1931). *Life of Robert Burns*. New York, Mỹ.
- Sombart, W. (1951). *The Jews and modern capitalism*. Glencoe, Mỹ.
- Stael, Madame de. (1861). *Germany*, 1V. New York, Mỹ.
- Stephen, L. (1902). *History of English thought in the eighteenth century*. New York, Mỹ.
- Stephens, H. M. (1893). *The story of Portugal*. New York, Mỹ.
- Stewart, J. H. (1951). *A documentary survey of the French revolution*. New York, Mỹ.
- Stirling-Maxwell, W. (1891). *Annals of the artists of Spain*, 4V. London, Anh.
- Stokes, H. (1914). *Francisco Goya*. New York, Mỹ.
- Strachey, L. (1911). *Books and characters*. New York, Mỹ.
- Stryienski, C. (1916). *The eighteenth century*. London, Anh.
- Sykes, P. (1921). *History of Persia*, 2V. London, Anh.
- Taine, H. (1891). *The Ancient Régime*. New York, Mỹ.
- Taine, H. (1931). *The French revolution*, 3V. New York, Mỹ.

- Taine, H. (1873). *History of English literature*, New York, Mỹ.
- Talman, J. L. (1951). *Origins of totalitarian democracy*. Boston, Mỹ.
- Texte, J. (1899). *Jean-Jacques Rousseau and the cosmopolitan spirit in literature*. London, Anh.,
- Thackeray, W. T. (1900). English Humourists-The Four Georges. Trong *The works of William Makepeace Thackeray*. 30 volume set. Boston, Mỹ: Dana Estes.
- Thomson, D. S. (1951). *The Gaelic sources of Macpherson's "Ossian."* Edinburgh, Scotland.
- Ticknor, G. (1854). *History of Spanish literature*, 3V. New York, Mỹ.
- Time magazine*, New York.
- Tocqueville, A. de. (1927). *L'Ancien Régime*. Oxford, Anh.
- Torrey, N. L. (1938). *The spirit of Voltaire*. New York, Mỹ.
- Toth, K. (1931). *Woman and rococo in France*. Philadelphia, Mỹ.
- Toynbee, A. J. (1934-1954). *A study of history*, 10V. Oxford, Anh.
- Traill, H. D. (biên tập). (1902). *Social England*, 6V. New York, Mỹ.
- Treitschke, H. (1915). *Life of Friedrich the Great*. New York, Mỹ.
- Trevor-Roper, H. R. (1957). *Historical essays*. London, Anh.
- Turberville, A. S. (chủ biên). (1952). *Johnson's England*, 2V. Oxford, Anh.
- Turgot, A.-R.-J., Baron de L'aulne. (1898). *Reflections on the formation and the distribution of weath.* New York, Mỹ.
- Uberweg, F. (1871). *History of philosophy*, 2V. New York, Mỹ.
- Ungar, F. (1960). *Friedrich Schiller: An anthology*. New York, Mỹ.
- Ungar, F. (1963). *Goethe's world view, presented in his reflections and maxims*. New York, Mỹ.
- Usher, A. P. (1920). *An introduction to the industrial history of England*. Boston, Mỹ.
- Val Hinger, H. (1924). *The philosophy of "as if"* New York, Mỹ.
- Vallentin, A. (1957). *This I saw: The life and times of Goya*. New York, Mỹ.
- Vambéry, A. (1894). *The story of Hungary*. New York, Mỹ.
- Van Doren, M. (1928). *Anthology of world poetry*.

- New York, Mỹ.
- Vaughn, C. E. (1915). *Political writings of Rousseau*, 2V. Cambridge, Anh.
- Vaussard, M. (1959). *La Vie quotidienne en Italie au xviiiè siècle*. Paris, Pháp: Hachette.
- Venturi, L. (1959). *Italian painting from Caravaggio to Modigliani*. New York, Mỹ.
- Vico, G. (1944). *Autobiography*. Ithaca, Mỹ.
- Vico, G. (1948). *The new science*. Ithaca, Mỹ.
- Vigee-Lebrun, M. M.-A.-E. (1927). *Memoirs*. New York, Mỹ.
- Voltaire, F. (1926). *Age of Louis XIV* (Martyn P. Pollack dịch). London, Anh.
- Voltaire, F. (1771). *Age of Louis XV*, 2V. Glasgow,.
- Voltaire, F. (1958). *Love letters of Voltaire to his niece* (Theodore Besterman dịch). London, Anh.
- Voltaire, F. (1825) *Oeuvres complètes*. Paris, Pháp.
- Voltaire, F. (1901). *Philosophical Dictionary*. Trong *The works of Voltaire. A contemporary version* (William F. Fleming dịch), Vols. III-VI. New York, Mỹ
- Voltaire, F. (1927). *The works of Voltaire. A contemporary version*, 21V. New York, Mỹ
- Voltaire and Friedrich the Great. (1927). *Letters*. New York, Mỹ.
- Waliszewski, K. (1900). *History of Russian literature*. New York, Mỹ.
- Waliszewski, K. (1898). *Peter the Great*. London, Anh.
- Waliszewski, K. (1919). *Poland the unknown*. London, Anh,.
- Waliszewski, K. (1929). *The romance of an empress: The life of Catherine II of Russia*. New York, Mỹ.
- Walpole, H. (1880). *Letters*, 9V. London, Anh.
- Walpole, H. (1822). *Memoirs of the last ten years of the reign of George the Second*, 2V. London, Anh.
- Walpole, H. (1894). *Memoirs of the reign of King George III*, 4V. London, Anh.
- Ward, A. W., & Waller, A. R. (1910). *Cambridge history of English literature*, 14V. Anh: Cambridge University Press.
- Warwick, C. F. (1905). *Mirabeau and the French revolution*. Philadelphia, Mỹ.
- Waterhouse, E. (1958). *Gaillsborough*. London, Anh.
- Waterhouse, E. (1941). *Reynolds*. London, Anh.

- Watson, J. S. (1960). *The reign of George III*. Oxford, Anh.
- Watson, P. B. (1936). *Some women of France*. New York, Mỹ.
- Webb, S., & Webb, B. (1920). *History of trade unionism*. New York, Mỹ.
- Weinstock, H. (1959). *Handel*. New York, Mỹ.
- Westermarck, E. (1917). *Origin and development of the moral ideas*, 2V. London, Anh.
- Wharton, G., & Wharton, P. (1860). *The wits and beaux of society*, 2V. Philadelphia, Mỹ.
- Wherry, E. M. (1896). *Commentary on the Quran, with Sale's translation*, 4V. London, Anh.
- Wieland, C. M. (1773). *History of Agathon*, 4V. London, Anh.
- Wieland, C. M. (1940). *Oberon*. New York, Mỹ.
- Wiener, L. (1902). *Anthology of Russian literature*, 2V. New York, Mỹ.
- Wilenski, R. H. (1946). *English painting*. London, Anh.
- Wilhelmine, M. of Bayreuth. (1887). *Memoirs*. London, Anh.
- Williams, H. S. (1909). *History of science*, 5V. New York, Mỹ.
- Wilson, A. M. (1957). *Diderot: The testing years, 1713-59*. New York, Mỹ.
- Wilson, E. C. (1925). *Immanuel Kant*, New Haven, Mỹ.
- Wilson, P. W. (1934). *William Pitt the Younger*. New York, Mỹ.
- Winckelmann, J. J. (1880). *History of ancient art*, 4V. Boston, Mỹ.
- Witte, W. (1949). *Schiller*. Oxford, Anh.
- Witte, W. (1959). *Schiller and Burns*. Oxford, Anh.
- Wolf, A. (1939). *History of science, technology, and philosophy in the eighteenth century*. New York, Mỹ.
- Wyzewa, T. de., & Saint-Forx, G. de. (1936). *W. A. Mozart*, 5V. Paris, Pháp.
- Young, A. (1906). *Travels in France during the years 1787, 1788, 1789*. London, Anh.
- Zweig, S. (1933). *Marie Antoinette*. New York, Mỹ.

Chú thích

Chương 1

- | | |
|---|---|
| 1. Rousseau, <i>The Confessions of Jean-Jacques Rousseau</i> , I, 12. | I, 69. |
| 2. <i>Ibid.</i> , 4. | 21. Rousseau, <i>Les Confessions</i> , I, 140. |
| 3. I, 156-57; II, 70, 321. | 22. <i>The Confessions</i> , I, 117-19. |
| 4. Saintsbury, <i>History of the French Novel</i> , I, 391. | 23. <i>Ibid.</i> , 76. |
| 5. Sainte-Beuve, <i>Portraits of the 18th Century</i> , I, 174. | 24. 76. |
| 6. Lanson, G., <i>Histoire de la littérature française</i> , 801. | 25. 106. |
| 7. <i>Encyclopaedia Britannica</i> , XIX, 587a. | 26. 91. |
| 8. Rousseau, <i>The Confessions</i> , I, 3. | 27. 92. |
| 9. <i>Ibid.</i> , 8. | 28. 96. |
| 10. 9. | 29. 104. |
| 11. 11. | 30. 107. |
| 12. 13. | 31. 116. |
| 13. 9. | 32. 122. |
| 14. 16. | 33. 130. |
| 15. 22. | 34. 154. |
| 16. 41. | 35. 13 8. |
| 17. 44. | 36. 14 8. |
| 18. <i>Ibid.</i> ; Lemaître, Jean-Jacques Rousseau, 290; Mann, Thomas, <i>Three Essays</i> , 156. | 37. 160. |
| 19. Masson, P. M., <i>La Religion de Rousseau</i> , I, 51f. | 38. 17 8. |
| 20. Rousseau, <i>The Confessions</i> , | 39. <i>Les Confessions</i> , I, 238. |
| | 40. <i>Ibid.</i> ; <i>The Confessions</i> , I, 178. |
| | 41. <i>Ibid.</i> , 124. |
| | 42. 195. |
| | 43. Josephson, J.-J. Rousseau, III. |
| | 44. <i>Ibid.</i> , 113-14. |
| | 45. <i>The Confessions</i> , I, 247, 250. |
| | 46. <i>Ibid.</i> , 259. |
| | 47. 262. |

48. 265.
49. *Ibid.*
50. 296.
51. 295.
52. 300.
53. Josephson, 132.
54. *Ibid.*, 133.
55. *The Confessions*, I, 305.
56. Letter of Friedrich, 762, in Gooch, *Friedrich the Great*, 145.
57. *The Confessions*, I, 309.
58. *Ibid.*, 310.
59. *Ibid.*, II, 139.
60. Martin, Henri, *Histoire de France*, XVI, 83; Collins, J. C., *Bolingbroke, and Voltaire in England*, 209.
61. Josephson, 140.
62. Morley, John, *Rousseau and His Era*, I, 127; Hendel, C. W., *Citizen of Geneva*, 208.
63. Diderot, *Essai sur les règnes de Claude et Neron*, Ch. 67.
64. Marmontel, *Memoirs*, I, 321.
65. *The Confessions*, II, 21.
66. *Ibid.*, 32.
67. Rousseau, *Discourse on Arts and Sciences*, in *Social Contract and Discourses*, 130.
68. *Ibid.*, 132.
69. 134.
70. 134.
71. 146.
72. 151.
73. 142.
74. 151.
75. 135.
76. 139.
77. 153.
78. 153.
79. Rousseau, preface to *Narcisse*.
80. Michelet, *Histoire de France*, V, 371.
81. Grimm, *Correspondance littéraire*, IX, 49.
82. Bayle, Pierre, *Réponse aux questions d'un provincial*.
83. Rousseau, *Reveries of a Solitary*, Book VI, pp. 127-32.
84. *The Confessions*, II, 21.
85. Lemaître, 92.
86. Letter of July, 15, 1756, in Hendel, *Citizen of Geneva*, 142.
87. Marmontel, *Memoirs*, I, 321.
88. *The Confessions*, II, 34.
89. *Ibid.*, 48.
90. 49.
91. 51
92. 56; Goncourt, E. and J. de, *Madame de Pompadour*, 143.
93. Faguet, *Rousseau artiste*, 192.
94. Grimm, II, 307.
95. Rousseau, *Reveries*, III.
96. In Faguet, *Rousseau artiste*, 193.
97. Musée, St.-Quentin.
98. Levey, Michael, *Painting in 8th-Century Venice*, 155.
99. Mannontel, *Memoirs*, I, 169.

- 100.Épinay, Mme. d›, *Memoirs and Correspondence*, II, 51.
101. *Ibid.*; Masson, *La Religion de Rousseau*, I, 184-85.
102. Preface to *Narcisse*.
103. Masson, I, 182.
104. Michelet, *Histoire de France*, V, 428.
105. *The Confessions*, II, 63.
106. *Ibid.*, 58,
107. Rousseau, *Discourse on the Origin of Inequality*, in *Social Contract...*, 157.
108. *Ibid.*, 159.
109. 160.
110. 239.
111. Nietzsche, *Thus Spake Zarathustra*, 129.
112. Rousseau, *Discourse on the Origin of Inequality*, loco cit., 181.
113. *Ibid.*, 169.
114. 175.
115. 222.
116. Rousseau, *Social Contract*, Book I, Ch. ii.
117. Second *Discourse*, in *Social Contract...*, 214.
118. *Ibid.*, 207.
119. 220-22.
120. 238.
121. 242-44.
122. Rousseau juge de Jean-Jacques, in Cassirer, *The Question of Rousseau*, 54.
123. Second *Discourse*, loco cit., 236.
124. End of second *Discourse*.
125. Mumford, Lewis, *The Condition of Man*, 275.
126. Helvétius, *Treatise on Man*, II, xx.
127. Duclos, *Considérations sur les mœurs*, II.
128. Lemaitre, 122.
129. Second *Discourse*, loco cit., 175, 246.
130. Voltaire, *Works*, XXIa, 227-30.
131. *Ibid.*
132. *The Confessions*, II, 65.
133. *Social Contract*, 271.
134. *Ibid.*, 272.
135. 281.
136. 269.
137. 262.
138. 253.
139. 260.
140. 256.
141. *The Confessions*, II, 40.
142. *Ibid.*
143. Masson, I, 181.
144. Sainte-Beuve, *Portraits of the 18th Century*, II, lSI.
145. *The Confessions*, II, 40.
146. Grimm, *Correspondance*, II, 239.
147. Sainte-Beuve, II, 195n.
148. *Ibid.*, 180.
149. 191.
150. 213.
151. Morley, Rousseau, I, 272.
152. Macdonald, Frederika, *Jean Jacques Rousseau*, II, 83.
153. Source lost.
154. Toth, Karl, *Woman and Rococo in France*.
155. Hobbes, *De Corpore*, Ch.

xxv.

156. Toth, 194; Josephson, 194; Faguet (*Vie de Rousseau*, 214) thought Mme. d'Épinay had been infected by Dupin de Francueil.
157. Épinay, II, 85.
158. *Ibid.*, 130.
159. Josephson, 149.
160. *The Confessions*, II, 81.
161. *Ibid.*, 66.
162. *Letter to Malesherbes*, Jan. 26, 1762.
163. Épinay, II, 128; Sainte-Beuve, II, 187; Morley, *Rousseau*, I, 274.
9. Carlyle, *History of Friedrich the Second*, V, 72.
10. Levron, Jacques, *Pompadour*, 174.
11. Treitschke, H. von, *Life of Friedrich the Great*, 149.
12. Mann, Thos., *Three Essays*, 163.
13. Dorn, *Competition for Empire*, 15.
14. Treitschke, *Friedrich*, 181.
15. Carlyle, *Friedrich*, V, 263-69; Martin, H., *Histoire de France*, XV, 497; Reddaway, *Friedrich the Great*, 19S; Coxe, *History of... Austria*, III, 370.

Chương 2

1. Friedrich the Great, *Memoires*, I, 4.
2. Friedrich the Great, *Histoire de la guerre de Sept ans*, 388.
3. Dorn, W. L., *Competition for Empire*, 306.
4. Mahan, A. T., *Influence of Sea Power upon History*, 74.
5. Aldis, Janet, Madame Geoffrin, 200.
6. Goodwin, A., *The European Nobility in the 18th Century*, 113.
7. Coxe, Wm., *History of the House of Austria*, III, 346.
8. Walpole, H., *Memoirs of ... the Reign of George the Second*, II, 73; Marmontel, *Memoirs*, I, 175.
16. Reddaway, 199.
17. Gooch, G. P., *Friedrich the Great*, 334.
18. Reddaway, 201.
19. Dorn, 300; *Cambridge Modern History*, VI, 251.
20. Gooch, *Friedrich*, 334.
21. CMH, VI, 402.
22. Coxe, *History of ... Austria*, III, 369.
23. *Ibid.*
24. Padover, *The Revolutionary Emperor*, 33.
25. Gooch, *Friedrich*, 43.
26. Coxe, 379.
27. Sainte-Beuve, *Portraits of the 18th Century*, II, 369; Carlyle, *Friedrich*, V, 479.
28. *Ibid.*, 523.
29. 527.
30. 534; Sainte-Beuve, II, 373
31. *Ibid.*, I, 219; Brandes,

- Voltaire, II, 77.
32. Sainte-Beuve, II, 372.
 33. Martin, H., *France*, XV, 522.
 34. Michelet, *Histoire de France*, V, 402.
 35. Dorn, 323.
 36. Michelet, V, 401.
 37. Carlyle, VI, 21.
 38. *Ibid.*, V, 547.
 39. Jahn, *Life of Mozart*, I, 47.
 40. Carlyle, VI, 41; Robinson, J. H., *Readings in European History*, 395.
 41. Macaulay, *Critical and Historical Essays*, II, 173.
 42. Acton, Lord, *Lectures on Modern History*, 197.
 43. Carlyle, VI, 63.
 44. Martin, XV, 527.
 45. *Ibid.*, 528.
 46. Carlyle, VI, 63.
 47. Dorn, 338.
 48. Carlyle, VI, 115.
 49. CMH, VI, 290.
 50. Wilhelmine, *Memoirs*, vii.
 51. *Ibid.*, ix.
 52. Friedrich, *Guerre de Sept Ans*, 44.
 53. Carlyle, VI, 165.
 54. Coxe, *History*, III, 407.
 55. Voltaire and Friedrich the Great, *Letters*, 159.
 56. Carlyle, VI, 322, 386.
 57. Martin, XV, 533.
 58. Dorn, 363.
 59. Voltaire and Friedrich, *Letters*, 262; Carlyle, VI, 399.
 60. Martin, XV, 565.
 61. Voltaire and Friedrich, *Letters*, 271.
 62. Coxe, III, 425.
 63. Dec. 15, 1761, by the Russian calendar.
 64. Friedrich, *Guerre de Sept Ans*, 229.
 65. *Ibid.*, 227.
 66. 295.
 67. Gooch, *Friedrich*, 64.
 68. Friedrich, *Guerre de Sept Ans*, 305.
 69. Macaulay, *Essays*, II, 185.
 70. Voltaire and Friedrich, *Letters*, 245; Mann, *Three Essays*, 210.
 71. Gooch, *Friedrich*, 64.
 72. Sainte-Beuve, *Portraits of the 18th Century*, II, 192.

Chương 3

1. Du Hausset, *Memoirs of Mme. de Pompadour*, 97.
2. Goncourts, *Madame de Pompadour*, 338-4 2.
3. *Ibid.*, 200.
4. Aldis, Madame Geoffrin, 129.
5. Lewis, D. B. Wyndham, *Four Favorites*, 42.
6. Goncourts, *Mme. de Pompadour*, 317.
7. *Ibid.*, 319; Sainte-Beuve, *Portraits of the 18th Century*, I, 451.
8. Mitford, Nancy, *Madame de Pompadour*, 234.
9. Levron, Jacques, *Pompadour*, 260.

10. Bancroft, George, *Literary and Historical Miscellanies*, 91.
11. See Stryienski, *Eighteenth Century*, 189.
12. Mitford, *Pompadour*, 234.
13. Ercole, Lucienne, *Gay Court Life*, 236.
14. Mitford, 234-35.
15. Taine, H., *Ancient Régime*, 338.
16. Tocqueville, *L'Ancien Régime*, 181-82; Martin, H., *France*, XVI, 236.
17. Barnes, H. E., *Economic History of the Western World*, 253.
18. Nussbaum, F. L., *History of the Economic Institutions of Modern Europe*, 213.
19. Martin, H., *Age of Louis XIV*, I, 54.
20. Mousnier and Labrousse, *Le Dixhuitième Siècle*, 135.
21. Du Hausset, *Memoirs*, 27.
22. Voltaire, *Age of Louis XIV*, 352.
23. Rousseau, *La Nouvelle Héloïse*, in Dueros, Louis, *French Society in the 18th Century*, 193.
24. Parton, James, *Life of Voltaire*, II, 329.
25. Voltaire, *Works*, VIIb, 56.
26. Goldoni, *Memoirs*, 359.
27. Taine, *Ancient Régime*, 308.
28. Cru, R. L., *Diderot as a Disciple of English Thought*, 61.
29. Ducros, *French Society*, 325.
30. Martin, H., *France*, XVI, 163; Acton, *Lectures on Modern History*, 326.
31. Higgs, Henry, *The Physiocrats*, 18.
32. Say, Leon, *Turgot*, 47, 67.
33. Turgot, Éloge de Gournai, in Martin, *France*, XVI, 165.
34. Mirabeau père in Higgs, 21.
35. Higgs, 24.
36. Wolf, A., *History of Science, Technology, and Philosophy in the 18th Century*, 730.
37. Higgs, 37.
38. Warwick, C. F., *Mirabeau and the French Revolution*, 146.
39. Higgs, 68.
40. In See, Henri, *Les Idées politiques en France au xviiiè siècle*, 161.
41. Pomeau, Rene, *La Religion de Voltaire*, 405.
42. Hume, letter to Morellet, July 10, 176fj.
43. Voltaire, *Works*, Ib, 247-48, 265.
44. In Gay, Peter, *Voltaire's Politics*, 169n.
45. Smith, Adam, *Wealth of Nations*, Book IV, Ch. ix.
46. Higgs, 135.
47. In Frankel, Charles, *The Faith of Reason*, 121.
48. Bury, J. B., *The Idea of*

- Progress*, 157.
49. Say, *Turgot*, 27.
50. Dakin, *Turgot*, 10.
51. Say, 29.
52. Dakin, 19.
53. Turgot, *Reflections on the Formation and the Distribution of Wealth*, No.6.
54. *Ibid.*, No. 68.
55. See *The Age of Voltaire*, Ch. xviii, Sec. III.
56. Morelly, *Code de la nature*, in Hearnshaw, F. J., ed., *Social and Political Ideas of Some Great French Thinkers of the Age of Reason*, 224.
57. In Tocqueville, *L'Ancien Régime*, 173.
58. Martin, H., France, XVI, 147.
59. In Martin, Kingsley, *The Rise of French Liberal Thought*, 254.
60. *Ibid.*
61. 256.
62. Talman, J. L., *Origins of Totalitarian Democracy*, 58.
63. Hazard, Paul, *European Thought in the 18th Century*, 178.
64. Hearnshaw, 238.
65. Jaures, Jean, *Histoire socialiste de la Revolution française*, I, 158.
66. Martin, Kingsley, 247.
67. Hearnshaw, 243.
68. *Ibid.*, 244.
69. Mornet, Daniel, *Les Origines intellectuelles de la Revolution française*, 133.
70. Hearnshaw, 217.
71. Marquis d'Argenson in Taine, *Ancient Régime*, 82.
72. Crocker, L. G., *The Embattled Philosopher*, 78.
73. Ducros, 81.
74. Sainte-Beuve, *Portraits of the 18th Century*, I, 451.
75. Loomis, Stanley, *Du Barry*, 33.
76. *Ibid.*, 57.
77. Ercole, 263-66.
78. Parton, II, 394.
79. Loomis, *Du Barry*, 175.
80. Michelet, *Histoire*, V, 454.
81. Diderot, *Salons*, in *Oeuvres complètes*, II, 357.
82. Loomis, 89.
83. Lefebvre, *Coming of the French Revolution*, 41.
84. Stryienski, *Eighteenth Century*, 162.
85. *Ibid.*, 163.
86. Lecky, W. E., *History of England in the 18th Century*, V, 327.
87. Voltaire, *Works*, XVIa, 234.
88. *Ibid.*, 232.
89. 236.
90. Dorn, 352.
91. Voltaire, XVIa, 231.
92. *Ibid.*, 226.
93. Cobban, A., *History of Modern France*, I, 127.
94. Voltaire, XVIa, 227.

95. See *Age of Voltaire*, pp. 765 f.
96. Martin, H., *France*, XVI, 143.
97. *Ibid.*
98. Voltaire, *letter to Thieriot*, Aug. 9, 1769.
99. Crocker, *Embattled Philosopher*, 352.
100. Martin, H., XVI, 281.
101. *Ibid.*
102. 283.
103. Voltaire, *letter to Mignot*, June 14, 1771.
104. Crocker, *Embattled Philosopher*, 352.
105. Walpole, H., letters of Oct. 19 and 28, 1765.
106. Collins, J. C., *Bolingbroke...* 47; Cumming, Ian, *Helvétius*, 168.
107. Grimm, *Correspondance*, January, 1768.
108. Loomis, 131.
109. *Ibid.*, 140.
110. Du Hausset, *Memoirs*, 36.
111. *Ibid.*
112. Loomis, 151.
113. Martin, H., *France*, XVI, 308.
114. Loomis, 154.
3. Hazard, *European Thought*, 256.
4. Goncourts, *Woman of the 18th Century*, 112.
5. Crebillon fils, *The Sofa*, introduction.
6. Ségur, *Julie de Lespinasse*, 137.
7. Goncourts, *Woman*, 143.
8. *Ibid.*, 142; Michelet, *Histoire*, V, 454.
9. Ellis, Havelock, *Sexual Inversion*, 207.
10. Westermarck, *Origin and Development of the Moral Ideas*, II, 482.
11. Rousseau, *Émile*, 145.
12. Smollett, *Travels through France and Italy*, Letter xv.
13. Toth, *Woman and Rococo*, 271.
14. Casanova, *Memoirs*, I, 51.
15. Boehn, *Modes and Manners*, IV, 196.
16. *Ibid.*, 211.
17. Ducros, *French Society*, 340.
18. La Fontainerie, *French Liberalism and Education*, 63.
19. Vigée-Lebrun, Mme., *Memoirs*, 27.
20. Lang, *Music in Western Civilization*, 722.
21. Jahn, *Life of Mozart*, I, 38.
22. Rolland, *Essays in Music*, 194.
23. Voltaire, *Mélanges littéraires*, in Tiersot, Jean, *Gluck and the*

Chương 4

1. Funck-Brentano, F. (*L'Ancien Régime*, 180), gives another form: "Qui n'a pas vécu avant 1789 n'a pas connu la douceur de vivre."
2. Wilson, A. M., *Diderot: The Testing Years*, 135.
21. Jahn, *Life of Mozart*, I, 38.
22. Rolland, *Essays in Music*, 194.
23. Voltaire, *Mélanges littéraires*, in Tiersot, Jean, *Gluck and the*

- Encyclopedists.*
24. Goncourts, *Woman*, 87.
 25. Taine, *Ancient Régime*, 154.
 26. Herold, *Love in Five Temperaments*, 264.
 27. *Ibid.*, 267.
 28. 277.
 29. Diderot, *Paradox of Acting*, 15.
 30. Herold, *Love in Five Temperaments*, 281.
 31. *Ibid.*, p. 288.
 32. 326.
 33. Mornet, *Origines intellectuelles*, 121.
 34. In Aldis, *Madame Geoffrin*, 223.
 35. Marmontel, *Memoirs*, I, 102, 120.
 36. Marmontel, *Moral Tales*, I, 18.
 37. In Martin, Kingsley, *Rise of French Liberal Thought*, 101.
 38. Hazard, 63.
 39. Brunetière, *Manual of the History of French Literature*, 371.
 40. Faniel, *French Art of the 18th Century*, 119D.
 41. Litchfield, *Illustrated History of Furniture*, 240.
 42. This statue has disappeared.
 43. Letter of May II, 1770.
 44. Grimm, *Correspondance*, VII, 23.
 45. Diderot, *Salons*, I, 370.
 46. Louvre. Another form in Huntington Art Gallery, San Marino, Calif.
 47. Louvre.
 48. Huntington Art Gallery.
 49. Louvre.
 50. In Muther, *History of Modern Painting*, I, 98.
 51. *Ibid.*
 52. Dilke, Lady E., *French Architects and Sculptors of the 18th Century*, 36.
 53. Diderot, *Dialogues*, 163.
 54. Vigee-Lebrun, 160.
 55. Both in the Louvre.
 56. Goncourts, *French 18th-Century Painters*, 213.
 57. *Ibid.*, 231.
 58. Prado.
 59. Turin.
 60. Victoria and Albert Museum.
 61. Musée Conde, Chantilly.
 62. National Gallery, Edinburgh.
 63. Goncourts, *French Painters*, 216.
 64. Louvre.
 65. Louvre.
 66. Wallace Collection.
 67. Louvre.
 68. Diderot, *Salons*, I, 243.
 69. Louvre.
 70. Goncourts, 224.
 71. *Ibid.*, 228.
 72. 239.
 73. École des Beaux-Arts, Paris.
 74. Goncourts, 266.
 75. Catalogue of the Fragonard

- Exhibition, Bern, 1954,
Plate XIII.
76. Diderot, *Salons*, I, 544.
77. Leningrad.
78. All in the Louvre.
79. Louvre.
80. Louvre.
81. Hume in Mossner, *Life of David Hume*, 449.
82. Aldis, II.
83. Batitfol, *The Great Literary Salons*, 155.
84. *Ibid.*, 131.
85. Goncourts, *Woman*, 321.
86. Musée de Montpellier.
87. Batitfol, 158.
88. Aldis, 198.
89. Toth, 269.
90. Aldis, 287.
91. *Ibid.*, 356.
92. 355.
93. 357.
94. Koven, Anna de, *Horace Walpole and Mme. du Deffand*, 81; Lespinasse, Julie de, *Letters*, introd. by Sainte-Beuve, 25.
95. Ségur, *Julie de Lespinasse*, 129.
96. Bertrand, J., *D'Alembert*, 101.
97. *Ibid.*, 59-60.
98. 86..
99. Koven, 76.
100. Ségur, *Lespinasse*, 98.
101. *Ibid.*, 103.
102. 102.
103. 10 4.
104. 83.
105. 125.
106. Du Detfand, Marquise, *Lettres à Voltaire*, 12.
107. *Ibid.*, 26.
108. Ségur, *Lespinasse*, 132.
109. *Ibid.*, 133.
110. 134
111. In Lespinasse, *Letters*, I.
112. *Ibid.*, 33.
113. Mossner, *Life of Hume*, 477.
114. Marmontel, *Memoirs*, I, 259.
115. Miranda in *The Tempest*.
116. Ségur, *Lespinasse*, 316.
117. *Ibid.*, 293.
118. 296.
119. 295.
120. Lespinasse, 44 (letter of May 15, 1773).
121. *Ibid.*, 45 (May 23, 1773).
122. In Ford, Miriam de, *Love Children*, 212.
123. Lespinasse, 52.
124. Ségur, *Lespinasse*, 211, 321-22.
125. *Ibid.*, 271.
126. Lespinasse, 204.
127. Ségur, 322.
128. Lespinasse, 234 (letter of July 3, 1775).
129. Ségur, 387.
130. Lespinasse, 327.
131. Segur, 395.
132. *Ibid.*, 398.
- Chương 5**
1. Chaponniere, *Voltaire chez les calvinistes*, 202.

2. Parton, *Life of Voltaire*, II, 262.
3. *Ibid.*, 263-65.
4. Besterman in *Voltaire, Love Letters to His Niece*, 9.
5. Chaponnière, 203.
6. Parton, II, 475.
7. Letter of July 4, 1782, in Desnoiresterres, *Voltaire*, VI, 288.
8. *Boswell on the Grand Tour: Germany and Switzerland*, 283.
9. *Ibid.*, 293.
10. 302.
11. Low, D. M., *Edward Gibbon*, 144.
12. Desnoiresterres, VI, 290; Chaponnière, 202.
13. Parton, *Life of Voltaire*, II, 481.
14. *Ibid.*
15. Desnoiresterres, I, 131.
16. Noyes, A., *Voltaire*, 550.
17. Torrey, N. L., *The Spirit of Voltaire*, 189.
18. Desnoiresterres, VII, 335.
19. *Ibid.*, 335.
20. Parton, II, 480.
21. Voltaire, *Philosophical Dictionary*, art. "Maladv-Medicine."
22. Molière, *Le Malade fmaginaire*.
23. Chaponnière, 202; Parton, II, 480.
24. Voltaire, art. "Malady."
25. Parton, I, 529.
26. Chaponnière, 202.
27. Brandes, *Voltaire*, II, 312.
28. Parton, II, 263.
29. Desnoiresterres, V, 324.
30. Parton, II, 471.
31. Chaponnière, 202.
32. Lanson, *Voltaire*, 197.
33. Desnoiresterres, VII, 482.
34. Torrey, *Spirit of Voltaire*, 201.
35. Faguet, *Literary History of France*, 507.
36. Lanson, *Voltaire*, 197.
37. Torrey, 34.
38. Lanson, 197.
39. Voltaire, *Oeuvres complètes*, XXXIX, 546.
40. *Works*, VIIIb, 286.
41. *Philosophical Dictionary*, art. "Ancients and Moderns."
42. Michelet, *Histoire*, V, 426.
43. Parton, II, 489.
44. Brunetière, 361.
45. Torrey, 176.
46. Letter of Mar. 12, 1766.
47. Voltaire, *Age of Louis XV*, II, Ch. xxxix.
48. Lanfrey, *L'Église et les philosophes*, 335.
49. Letter of Friedrich to Voltaire, June 10, 1759.
50. Letter of July 2, 1759.
51. Voltaire and Friedrich, *Letters*, 266.
52. *Ibid.*, 358.
53. 363.
54. Brandes, II, 241.
55. Desnoiresterres, VI, 391.
56. *Phil. Dict.*, art. "Peter the

- Great.”
57. Robespierre, speech of 18 Floreal, Year II, in Hazard, *European Thought*, 265,
 58. Parton, II, 260.
 59. Chaponnière, 238.
 60. Gibbon, *Memoirs*, 154n.
 61. Parton, II, 556.
 62. Voltaire, *Mémoires*, in Parton, I, 141.
 63. Letter to Friedrich, January, 1737, in Voltaire and Friedrich, 41.
 64. *Phil. Dict.*, art. “Property.”
 65. *Ibid.*
 66. *Ibid.*
 67. Letter to Dr. Daquir in Sainte-Beuve, *Portraits of the 18th Century*, I, 228.
 68. *Phil. Dict.*, art. “Equality.”
 69. Lacroix, Paul, *The Eighteenth Century in France*, 47.
 70. *Phil. Dict.*, art. “Country” (“Pays”).
 71. Voltaire, *L’A, B, C*, in Sée, *Les Idées politiques*, 84.
 72. *Phil. Dict.*, art. “Laws.”
 73. *Essai sur les mœurs*, xii, 161, in Gay, *Voltaire’s Politics*, 181.
 74. *Mérope*, Act. II, Sc. ii.
 75. Michelet, *French Revolution*, 47.
 76. In Parton, II, 544.
 77. Desnoiresterres, VI, 240.
 78. Casanova, *Memoirs*, II, 406-7.
 79. Letter of Oct. 28, 1773.
 80. *Phil. Dict.*, art. “Democracy.”
 81. Letter of Sept. 20, 1760.
 82. In Gay, 236.
 83. *Phil. Dict.*, art. “Government,” Sec. 3.
 84. *Ibid.*, Sec. 6, slightly transposed.
 85. *Phil. Dict.*, art. “Equality.”
 86. Voltaire, *Age of Louis XIV*, 415.
 87. Quoted in Black, *Art of History*, 48.
 88. *Phil. Dict.*, art. “Law, Civil and Ecclesiastical.”
 89. In Hearnshaw, *Social... Ideas of Some Great French Thinkers*, 157.
 90. Art. “Execution.”
 91. Art. “Torture.”
 92. In Gay, 307.
 93. Art. “Wit.”
 94. Sainte-Beuve, *Portraits of the 18th Century*, II, 146.
 95. *Ibid.*, 228.
 96. Black, 29.
 97. *Candide*, last chapter.
 98. In Pomeau, 261.
 99. Desnoiresterres, V, 24.
 100. Brandes, *Voltaire*, I, 118.
 101. Torrey, 10.
 102. Letter of Aug. 28, 1751.
 103. Brandes, *Creative Spirits of the 19th Century*, 138.
 104. *Ibid.*, 142; Hoffding, H., *Jean Jacques Rousseau and His Philosophy*, 80; Desnoiresterres, VI, 310.
 105. *Ibid.*

106. Mme. de Graffigny in Parton, I, 392.
107. Hume, letter of Apr. 26, 1764, in Gay, 81.
108. Torrey, 131.
109. Letter to Thieriot, Dec. 10, 1738.
110. Torrey, 131.
111. *Ibid.*
112. Voltaire, *English Notebooks*, in Gay, 353.
113. *Phil. Dict.*, art. "Solomon."
114. Desnoiresterres, V, 157; Parton I, 106.
115. See letter of March, 1737, to Moussinot, in *Works*, XXIa, 190.
116. Parton, II, 520.
117. *Ibid.*, I, 507.
118. *Ibid.*, 144.
119. Morley, Voltaire, in Voltaire, *Works*, XXIIb, 96.
120. Parton, II, 600.
121. In Noyes, Voltaire, 536.
122. Voltaire, *Age of Louis XIV*, 61.
123. Pomeau, 462.
124. Desnoiresterres, II, 239.
125. In Torrey, 197.
126. Desnoiresterres, VI, 287.
127. Torrey, 91.
- Act. IV, Sc. iii.
7. Brockway, W., and Winer, B., *Second Treasury of the World's Great Letters*, 195.
8. *Ibid.*, 201.
9. *The Confessions*, II, 107.
10. *Ibid*, 99.
11. Rousseau, *Collection complète des oeuvres*, I, 424.
12. *Ibid.*, I, 428.
13. 431.
14. 438.
15. 442.
16. 449.
17. 443.
18. Desnoiresterres, V, 141.
19. *The Confessions*, II, 105.
20. Épinay, Mme. d., *Memoirs*, II, 319.
21. *Ibid.*, 334.
22. *The Confessions*, II, 102.
23. Josephson, 213.
24. *The Confessions*, II, 114-15, 110.
25. *Ibid.*, 113.
26. 114-16.
27. Josephson, 220.
28. *The Confessions*, II, 118.
29. *Ibid.*, 121.
30. Sainte-Beuve, *Portraits of the 18th Century*, II, 195.
31. *The Confessions*, II, 133. Several of Mme. d'Houdetot's letters to Rousseau survive, and a few of his to her; see Martin, H., France, XVI, 91n.
32. *The Confessions*, II, 136.

Chương 6

1. Rousseau, *Émile*, p. 371.
2. *The Confessions*, II, 84.
3. Josephson, 190.
4. *Ibid.*; *The Confessions*, II, 84.
5. *The Confessions*, II, 88.
6. Diderot, *Le Fils naturel*,

33. Sainte-Beuve, II, 213.
34. *The Confessions*, II, 144.
35. *Ibid.*, 146.
36. 147.
37. Épinay, III, 130-131; Josephson, 249.
38. Épinay, III, 140-142.
39. *Ibid.*, 186.
40. *The Confessions*, II, 154.
41. Josephson, 252.
42. *The Confessions*, II, 155.
43. Letter of Nov. 26, 1758, in Hendel, *Citizen of Geneva*, 160.
44. Lemaître, *Rousseau*, 174.
45. Josephson, 308.
46. *The Confessions*, II, 165.
47. *Rousseau, Politics and the Arts*, 7.
48. *Ibid.*, 121.
49. 125- 26.
50. *The Confessions*, II, 165.
51. Torrey, *Spirit of Voltaire*, 97, 105.
52. Hendel, *Citizen of Geneva*, 169; Desnoiresterres, VI, S5.
53. Chaponnière, 169; Josephson, 278.
54. Masson, P. M., *La Religion de Rousseau*, III, 33.
55. Josephson, 279.
56. *Rousseau juge de Jean-Jacques*, Part I, Letter I.
57. Letter II.
58. Letter IV.
59. Letter V.
60. Letter XIV.
61. *Rousseau juge*, p. 139.
62. *Ibid.*, Part IV, Letter XVII.
63. Part V, Letter V.
64. *Rousseau juge*, p. 186.
65. *Ibid.*, Part V, Letter X.
66. *The Confessions*, II, 163.
67. In Hendel, *J.-J. Rousseau, Moralist*, 11,47.
68. *Rousseau juge*, Part VI, Letter VI.
69. Part V, Letter V.
70. *The Confessions*, I,101.
71. Kant, Fragment 618, in Cassirer, *Rousseau, Kant, and Goethe*, 6.
72. Texte, J., *Rousseau and the Cosmopolitan Spirit*, 236.
73. Desnoiresterres, VI, 87.
74. Michelet, *Histoire*, V, 427.
75. *Ibid.*
76. *The Confessions*, II, 213.
77. *Ibid.*, 211.
78. Maritain, *Three Reformers: Luther, Descartes, Rousseau*, 119.
79. Taine, *Ancient Régime*, 171.

Chương 7

1. Hendel, *Citizen of Geneva*, 179.
2. *Ibid.*, 195.
3. *Rousseau, Social Contract*, Book I, Ch. v.
4. *Ibid.*, IV, ii.
5. IV, i.
6. I, vii.
7. I, viii.
8. I, vii.
9. II, iv.
10. I, viii.

11. Vaughn, *Political Writings of Rousseau*, I, 81.
12. *Social Contract*, Book III, Ch. v.
13. III, iv.
14. III, xv.
15. III, xviii.
16. III, i.
17. I, ix.
18. II, xi.
19. I, end.
20. II, i.
21. Letter to Mme. d'Etang, in Cobban, *Rousseau and the Modern State*, 193.
22. Cobban, *Rousseau*, 211.
23. *Social Contract*, IV, viii.
24. II, vii.
25. IV, viii.
26. *Ibid.*
27. *Ibid.*
28. *Ibid.*
29. *Ibid.*
30. IV, vi.
31. In Cobban, *Rousseau*, 55.
32. *Émile*, p. 157.
33. *Ibid.*
34. Cobban, *In Search of Humanity*, 168.
35. Voltaire, *Works*, XXIb, 332.
36. Havens, *Voltaire's Marginalia*, 68, in Gay, *Voltaire's Politics*, 268.
37. Cf *Social Contract*, II, iv; Talman, *Origins of Totalitarian Democracy*; Crocker, *Rousseau et la philosophie politique*, p. 111.
38. *Social Contract*, II, v.
39. Faguet, *Rousseau penseur*, 397.
40. *Ibid.*
41. *Émile*, preface.
42. Boyd, *Educational Theory of Jean Jacques Rousseau*, 297.
43. Rousseau, *Émile*, 13.
44. *Ibid.*, 216.
45. 26.
46. 256.
47. 118.
48. 133.
49. 27.
50. 92.
51. 50.
52. 21-22, 46.
53. 56-58.
54. 341.
55. 253.
56. 251.
57. 254.
58. 53.
59. 58.
60. 167.
61. 149, 306.
62. 160.
63. Martin, H., *France*, XVI, 98.
64. Rousseau, *Émile*, 158.
65. *Ibid.*, 220.
66. 230.
67. 261-262.
68. 263.
69. 257.
70. 272.
71. 232.
72. *Ibid.*
73. 238-49.

74. 245-47.
75. Letter of Oct. 5, 1758, in Hendel, *Citizen of Geneva*, 152.
76. *Émile*, 261.
77. 223.
78. 275.
79. See Robertson, J. M., *Short History of Freethought*, II, 256.
80. *Émile*, 272.
81. 271-72.
82. 179.
83. 192.
84. 298-99.
85. Letter of Nov. 5, 1758, in Hendel, *Citizen*, 158.
86. In Faguet, *Rousseau penseur*, III.
87. *Émile*, 351; Hendel, *J.-J. Rousseau*, II, 23.
88. *Émile*, 330, 370.
89. 340.
90. 341, 371.
91. 337, 350.
92. 350.
93. 349.
94. 320.
95. 357.
96. 443.
97. 444.
98. Stael., *Mme. de, Germany*, I, 125.
99. Seilhere, *J. J. Rousseau*, 132, in Maritain, *Three Reformers*, 125.
100. Rousseau, *Collection complète des oeuvres*, IXb, 157.

101. Plato, *Republic*, No. 592.

Chương 8

1. Hendel, *Citizen of Geneva*, 232.
2. *The Confessions*, II, 243.
3. *Collection complète*, IXa, pp. v-x.
4. *The Confessions*, II, 253.
5. *Collection*, IXb, 4.
6. *The Confessions*, II, 255.
7. In Torrey, *Spirit of Voltaire*, 110.
8. Masson, P. M., *La Religion de Rousseau*, III, 33.
9. Voltaire, letter of July 26, 1764.
10. In Brandes, *Voltaire*, II, 97.
11. *Ibid.*, 98; Desnoiresterres, VI, 320-23.
12. Hendel, *J.-J. Rousseau*, II, 252.
13. *The Confessions*, II, 257.
14. 14. *Boswell on the Grand Tour: Germany and Switzerland*, 226.
15. In Gooch, *Friedrich the Great*, 138.
16. *The Confessions*, II, 264.
17. Hendel, *Citizen of Geneva*, 252.
18. *The Confessions*, II, 265.
19. *Ibid.*, 259.
20. 270.
21. 265-66.
22. Letter of July 22, 1764, in Masson, P. M., *La Religion*, III, 171.
23. In Goncourts, *Woman of*

- the 18th Century*, 287.
24. Sainte-Beuve, *Portraits of the 18th Century*, II, 138.
 25. Masson, III, 73-75.
 26. 2 Timothy 3: 1-5.
 27. *Collection complète*, IXa, pp. xi-xiii.
 28. *Ibid.*, p. xiii.
 29. P. xiv.
 30. P. xvi.
 31. P. xxxix.
 32. P. I.
 33. 2.
 34. 4.
 35. 7.
 36. 8.
 37. 26-28.
 38. 55.
 39. 63.
 40. 65-66.
 41. 70-71.
 42. 121-22.
 43. 8.
 44. 15.
 45. 42.
 46. 44.
 47. 47.
 48. 50.
 49. 83.
 50. 86.
 51. 87-89.
 52. Exodus vii, 9-12.
 53. Matthew xxiv, 24.
 54. *Collection complète*, IXa, 201-2.
 55. *Ibid.*, 210-12.
 56. 244-45.
 57. 334.
 58. Letter of Mar. 8, 1765, in Masson, P. M., *La Religion*, III, 206-7.
 59. *Collection complète*, IXa, 184-85.
 60. Morley, *Voltaire*, in *Voltaire, Works*, XXIIb, 97.
 61. In Faguet, *Vie de Rousseau*, 318-20.
 62. *Rousseau juge de J.-J.*, I, ii-iv.
 63. Grimm, *Correspondance*, May 15, 1763, Dec. 15, 1763, Jan. 15, 1765; see also Masson, P. M., II, 126-40.
 64. Boileaux-Despréaux, Nicolas, *L'Art poétique*, lines 37-38.
 65. Goethe, *Faust*, Part I, Everyman's Library translation, p. 116.
 66. *Collection complète*, I, 196n.
 67. Horace Walpole, letter of Dec. 31, 1769, to Horace Mann.
 68. *Boswell on the Grand Tour: Germany and Switz.*, 150.
 69. *Ibid.*, 215.
 70. 217.
 71. 219.
 72. 229.
 73. 230-31.
 74. 254.
 75. 258-68.
 76. In Vaughn, *Political Writings of Rousseau*, II, 193.
 77. Macdonald, Frederika, *Jean Jacques Rousseau*, II, 118.
 78. Vaughn, II, 369n.

79. *Ibid.*, 350.
80. 338.
81. Letter of Feb. 16, 1770.
82. Morley, *Rousseau and His Era*, II, 94.
83. Letter of Mar. 10, 1765.
84. Letter of Mar. 19, 1765.
85. Macdonald, F., II, 123.
86. *The Confessions*, II, 301.
87. *Ibid.*
88. Letter of Oct. I, 1765.
89. *The Confessions*, II, 301.
90. *Ibid.*
91. Rousseau, *Reveries*, 106.
92. *Ibid.*, 108; cf. *The Confessions*, 308.
93. Morley, *Rousseau*, II, 117.
94. *The Confessions*, II, 312.
95. Hendel, *Citizen of Geneva*, 316.
96. Burton, *Life of David Hume*, II, 199.
97. Macdonald, F., II, 166.
98. *Ibid.*, 213-14.
99. Walpole, Letter of Jan. 12, 1766.
100. Macdonald, II, 168.
101. Lemaître, 322; Macdonald, II, 172.
102. *Ibid.*, II, 171.
103. Morellet, *Mémoires*, in Mossner, *Life of Hume*, 575.
104. *Ibid.*, 517.
105. 518.
106. Faguet, *Vie de Rousseau*, 332.
107. In Burton, *Hume*, II, 304, 309.
108. Hume, letter to Lord Charlemont, in Mossner, 523.
109. Mossner, 519.
110. *Boswell on the Grand Tour: Italy, Corsica, France*, 179.
111. But summarized by Col. Robert Isham, who read them before their destruction by the executors.
112. *Boswell on the Grand Tour: Italy...*, 277- 81.
113. Mossner, 521.
114. *Ibid.*, 52.3.
115. Letter of May 10, 1766, in Hendel, *Citizen of Geneva*, 336.
116. Letter of Apr. 24, 1766, in Hendel.
117. Josephson, 460.
118. Macdonald, F., II, 186-109.
119. Mossner, 519.
120. Macdonald, II, 171.
121. *Ibid.*, 174.
122. Josephson, 464; Morley, *Rousseau*, II, 133.
123. Josephson, 467.
124. Morley, 11, 135.
125. *Ibid.*
126. Josephson, 471.
127. Faguet, *Vie de Rousseau*, 361; Ségur, *Julie de Lespinasse*, 103.

Bảng dẫn

ghi chú: ký hiệu: (...) có nghĩa là: (rải rác nhiều trang khác)

A

A, B, C, L' (Voltaire), 306

Adam (Cha), 287

Adams, Bà (bà chủ trọ của Rousseau), 444

Adélaïde (con gái Louis XV), 236

“Những mối lợi mà Giáo hội Thiên Chúa đã ban tặng cho nhân loại” (Turgot), 156

Agrippa (Marcus Vipsanius), 232

Ai Cập, 40

Aiguillon (Phu nhân), 253

Aiguillon (Emmanuel-Armand de Vignerot, Công tước), 190, 195

Aix-la-Chapelle (Hiệp ước 1748), 82, 115, 119

Albon (Nữ bá tước), 261

Alembert (Jean Le Rond d'), 159, 197, 221, 254, 257, 258, 260, 261
cảnh nghèo của, 269

Friedrich II với, 266

giáo sĩ Genève với, 421

Julie de Lespinasse với, 197, 261-274, 278

khả năng của, 273

Phu nhân Deffand với, 264-267

Rousseau với, 345, 407

thiên nhiên với, 359

thiếu thời, 264

nhún mình trước hoàng tộc, 378

viết bài cho *Encyclopédie*, 264, 345

Voltaire với, 159, 295

Alpes, 360

âm nhạc: ở Pháp, 202-205

Ami des hommes, ou Traité de la population, L' (Mirabeau-cha), 148

Ấn Độ, 70-80, 115, 120, 26, 135

án tử hình (Voltaire phản đối), 311-312

Anakréôn, 34

Anaxagoras, 377

Ancre (Thống chế), 159

Anet (Claude), 20-22

Anh:

dân số, 87

hải quân của, 79, 116

kinh tế, 143

Pháp và, 79-80, 182

phong trào Lãng mạn ở, 364

tăng lữ và tôn giáo ở, 129, 304

Rousseau ở, 442-454

Voltaire với, 307

ĐẾ QUỐC:

bành trướng, 115-120, 126-128

- đối địch với Pháp, 79-80, 14-120
xem thêm thuộc địa ở châu Mỹ;
Canada; Ấn Độ
- THỎA ƯỚC:
với Nga, 79
với Phổ, 79-80, 94, 107, 123
- CHIẾN TRANH BẢY NĂM
(1756-63)
bãi chức Pitt-trẻ, 94
bành trướng đế quốc, 115-120,
126-128
binh đoàn ở Hannover, 79, 94,
97, 123
chiến dịch hải quân chống
Pháp, 86
hậu quả của xung đột, 129
hòa đàm, 126
ngoại giao dẫn đến, 76-90
tuyên chiến với Pháp (1756), 87
viện trợ cho Friedrich II, 102, 107
Annales politiques (Linguet), 165
Anhalt-Zerbst (Công nương), 259
Antonius (Marcus), 63
- Áo:
đế quốc, 77
quân đội của, 77-79
- THỎA ƯỚC:
Hiệp ước Versailles thứ nhất
(1756), 92
Hiệp ước Versailles thứ nhì
(1757), 92
Hội nghị St. Peterburg (1757), 92
- CHIẾN TRANH BẢY NĂM
(1756-63):
chấm dứt tài trợ của Pháp, 125
chiến dịch ở Čechy, 95-97
chiến dịch ở Sachsen, 90
hệ quả của xung đột, 126-129
hòa đàm, 126
liên minh chống Friedrich II,
121-122
ngoại giao dẫn tới, 76-88
- Apráksin (Stepán), 97-101
Aranda (Bá tước), 304
Argens (Hầu tước), 121
Argenson (Marc-Pierre de Voyer,
Bá tước), 133
Argenson (Marc-René d'), *xem*
Voyer (Hầu tước)
Argenson (René-Louis de Voyer,
Hầu tước), 163, 172, 186, 187
Aristomène (Marmontel), 215
Aristophánēs, 291
Aristotélēs, 347
Armentières (Hầu tước), 343
Arnould (Sophie), 242
Artamène, ou Le Grand Cyrus
(Scudéry), 360
Astrée, L' (Urfé), 360
Athēnai cổ, 40, 377
Augsburg (Hội nghị), 376
Augustinus (Thánh), 16
Augustus III (vua Ba Lan, Tuyển
đế hầu Frederick Augustus II
của Sachsen) 87, 90, 93
Aumont (Công tước Louis-Ma-
rie-Augustin'), 49
Avant-Courier, 244
- B
- Ba Lan, 181
Babeuf (François-Émile "Gracchus"),
163, 165
Babuti (Gabrielle), 240, 244
Bach (Johann Sebastian), 204
"Bababec" (Voltaire), 320
Balzac (Honoré de), 213
Bàn giấy của Đức vua, 218
bạo loạn, 199
Baroccio (Federigo), 246
kiến trúc baroque, 231
Barry (Phu nhân), *xem* Du Barry
(Phu nhân)

- Bayle (Pierre), 15, 24, 45, 296, 391
 Beaumarchais (Pierre-Augustin Caron de), 317
 Beaumont (Christophe de), 134, 185, 412, 418
 Beauregard (Captain), 320
 Beauvau (Phu nhân), 253
 Beccaria (Cesare Bonesana, Nữ hầu tước), 309
 Bécu (Anne), 174
 Bedford (John Russell, Công tước), 126
Bélisaire (Marmontel), 217
 Bellarmine (Hồng y Robert), 379
 Bergen (trận), 110
 Berkeley (George), 392
 Berlin, 100-101, 111, 128
 Berne, Rousseau bị trục xuất khỏi, 325, 347-348
 Bernard (Abraham, em họ Rousseau), 8
 Bernard (Gabriel, chú của Rousseau), 8
 Bernard (Samuel), 29
 Bernis (Tu viện trưởng), 84, 179
 Besenval (Bà), 29
 bi kịch và giới trung lưu, 212
 bình đẳng:
 niềm tin của Helvétius vào, 302
 Rousseau ủng hộ, 302
 Voltaire chống đối, 302-303
 xem thêm cộng sản (lý thuyết)
 Blondel (Jacques-François), 230
 Blot (Phu nhân), 411
 Boileau-Despréaux (Nicolas), 290, 360, 427
 BoissgelindeCuce(Raymondde), 271
 Boisguillebert (François de), 144
 Boismont (Nicolas Thyrel de), 271
 Boissieu (Jean-Jacques), 247
 Boizot (Louis-Simon), 218
 Bombay, 119
 Bordeaux, 205
 Bordes (Giáo sư), 27, 44
 Bordeu (Théophile de), 279
 Boscawen (Edward), 118
 Boswell (James): 453
 nói về Neuchâtel, 407
 Rousseau với, 284, 324, 428-432, 446
 Thérèse Levasseur với, 428-431
 Voltaire với, 285
 Bouchardon (Edme), 221, 258
 Boucher (François), 45, 197, 218, 226, 238, 245, 258
 Boufflers (Marie-Charlotte-Hippolyte de Saujort, Nữ bá tước), 267, 342, 452
 Boufflers (Marie-Françoise-Catherine de Beauvau-Craon, Nữ Hầu tước), 343
 Bourbon (tu viện trưởng), 135
 Brabantane (Hầu tước), 441
 Brandenburg, 109
 Breslau, 103, 109, 122
Brief Observations Concerning Trade and Interest (Child), 144
 Brissot de Warville (Jacques-Pierre), 178
Britannicus (Racine), 210
 Broglie (Phu nhân), 253
 Broglie (Công tước), 110
 Brook Farm, 165
 Brosses (Charles de), 318
 Brunetiere (Ferdinand), 295
 Braunschweig, 123
 Braunschweig-Bevern (August Wilhelm, Công tước), 95, 103
 bú sữa mẹ, 385
 Bức thư về Thượng đế (Lettre sur la Providence; Rousseau), 328-330

Buchanan (George), 379
Buffon (Georges-Louis Leclerc,
Bá tước), 146, 197, 201, 314
Burkersdorf (trận), 125
Burney (Charles), 103, 284, 286
Bussy (Phu nhân), 253
Bute (Bá tước), 123, 125
Buttafuoco (Matteo), 433
Byng (Đô đốc John), 86
Byron (George Gordon,
Huân tước), 1, 299

C

Cách mạng Pháp,
các triết gia với, 193, 300
lý thuyết gia cộng sản trong,
1163, 166
nghệ thuật với, 251-252
Rousseau với, 1, 378
cách nấu ăn Pháp, 201
Caesar (Caius Julius), 99
Caffieri (Jacques), 218-220
Caffieri (Jean-Jacques), 226
Cahusac (Louis de), 67
Cain (Henri-Louis), *xem* Lekain
(Henri-Louis)
Calas (Jean), 185
Calas (gia đình), 180, 185, 322, 323
Calcutta, 119
Calvin (John), 306
Calvin (thuyết) với Rousseau,
6-7, 53, 379, 395, 409
Cambis (Phu nhân), 253
Canada, 118, 126, 135, 181,
Candide (Voltaire), 70, 330
Cantemir (Vương tước), 259
Cantillon (Richard), 144
Cap-Breton (đảo), 118
Carlyle (Thomas), 82, 102
Casanova (Giovanni Jacopo),
284, 294, 305
Catullus (Caius Valerius), 41

Caylus (Anne-Claude-Philippe de
Tubières, Bá tước), 231, 258
Čechy, 76, 95-97
Chandernagor, 119
Chapuis (M.), 63
Chardin (Jean-Baptiste-Siméon),
45, 238, 242, 243, 258
Charles I (vua Anh, Scotland, và
Ireland), 154
Charles III (Carlos dòng
Bourbon, vua TBN, Công tước
Parma và Piacenza, vua Napoli
và Sicily), 154, 181
Charles VIII (vua Pháp), 41
Charles XII (Voltaire), 293
Charles xứ Lorraine (Vương tước),
95, 104, 106
Chastellux (Hầu tước François-
Jean de), 267-273
Châtelet (Phu nhân), 52, 320
Châtillon (Nữ Công tước), 267
châu Mỹ thuộc Pháp, 76-79, 118,
135, 181
Anh chiếm, 115-120, 126, 135
trả Martinique về Pháp, 126
Chauvelin (Hầu tước Bernard-
Louis de), 284
Chenonceaux (Phu nhân), 382
Chiến tranh Ba mươi năm, 76
Chiến tranh Bảy năm (1756-63),
76-129
các sự kiện dẫn đến, 76-90
hiệu quả của quân đội Phổ, 87
kết quả của, 127-129
khởi đầu của, 90
ở Mỹ và Ấn Độ, 115-120
Voltaire nhìn, 317
NGOẠI GIAO:
ảnh hưởng của trận Rossbach
đối với, 103

các công quốc Đức với
 Friedrich, 91
 cam kết về lãnh thổ, 90-94
 chính sách của Maria Theresia,
 77, 82-90, 97
 Friedrich công bố tài liệu
 Sachsen, 91
 “Hiệp ước gia tộc”, 123
 Hiệp ước Versailles thứ nhất
 (1756), 85
 Hiệp ước Versailles thứ nhì
 (1757), 91
 Hiệp ước Westminster (1756),
 80-85
 hòa đàm, 126
 Hội nghị St. Peterburg (1757), 93
 liên minh chống Friedrich, 91-
 94, 121-123
 minh ước của Anh với Nga
 (1755), 79
 Nga thiết lập hòa bình, 124
 Nga rút khỏi cuộc chiến, 125
 ngoại giao của Kaunitz, 81-85
 ngoại giao của Pitt, 79
 nỗ lực giảng hòa của Friedrich, 96
 TBN liên minh với Pháp, 123
 thăm dò hòa giải của Pháp, 123
CHIẾN DỊCH TRÊN BỘ:
 những chiến thắng chung cuộc
 của Friedrich, 124
 ở Ấn Độ, 115-120
 ở Bắc Mỹ, 115-120
 ở Čechy, 95-97
 ở Đông Phổ, 97-101, 111-112,
 121-123
 ở Mähren, 108
 ở Sachsen, 89-91, 122-123
 ở Schlasing, 103-106, 109,
 122-123
 trận Leuthen, 104
 trận Rossbach với, 101-103

CHIẾN DỊCH HẢI QUÂN:
 bao vây Louisbourg, 118
 trận Lagos (1759), 116
 trận Menorca (1756), 86, 116
 “Chiến tranh của các anh hề”, 170
 Child (Sir Josiah), 144
 Choiseul (Công tước
 Étienne-François de), 114, 133,
 176, 189, 291
 bãi chức, 172, 191
 cải cách của, 204, 308
 Du Barry với, 179
 hòa đàm trong Chiến tranh Bảy
 Năm, 126
 lưu vong của, 182
 thành quả của, 180-181
 thất thế của, 182
 thiếu thời, 179
 Voltaire với, 281
 Choiseul (Louise-Honorine
 Crozat, Nữ Công tước), 198,
 253, 268
 Christian VII (vua Đan mạch), 296
 Christian Friedrich Karl
 Alexander (Bá tước Ansbach và
 Bayreuth), 211
 Clairon (Cô Claire-Josephe Leris
 de La Tude), 206-212, 290
 Clarissa (Richardson), 273,
 352, 357
 Clive (Robert), 119-120
 Clodion (Claude Michel), 218
 cổ điển (chủ nghĩa), 230, 252
 Cochin (Charles-Nicolas), 247, 258
CodedelaNature (Morelly), 163, 165
 Colbert (Jean-Baptiste), 143
 Collier (Jeremy), 347
 Collini (thư ký cho Voltaire), 319
 Comédie-Française, 205-206
*Commentaire sur le livre des delits
 et des peines* (Voltaire), 309

Comprehensive Study of Tactics
(Guibert), 275
Concerts Spirituels, 203
Condillac (Étienne Bonnot de),
39, 171
Condorcet (Antoine-Nicolas
Caritat, Hầu tước), 271, 280
Công giáo (Giáo hội), 260
Công ty Ấn Độ (Compagnie des
Indes), 140
cộng sản (lý thuyết):
của Dòng Tên ở Paraguay, 162, 169
ở Pháp, 162-170
conseils supérieurs (hội đồng cấp
cao), 192
Contades (Marcchal Due
Louis-Georges de), 107, 111
Contes moraux (Marmontel),
2018, 216
Conti (Louis-François de Bourbon,
Vương tước), 342, 404, 439
Conway (Lord George), 443
Conway (Henry Seymour), 440
Corday (Charlotte), 292
Corneille (Marie), 291, 320
Corneille (Pierre), 212, 290
Correspondance littéraire, 69-71,
194, 426
Corsica, 381, 434, 438
Cortona (Pietro da), 246
corvée, 162
Coustou II (Guillaume), 220
Crébillon-con (Claude Prosper
Jolyot de Crébillon), 197
Créqui (Phu nhân), 404
Crozat (tiểu thư), *xem* Choiseul
(Nữ Công tước)
Crussol (Phu nhân), 253
Cugnot (Joseph), 139
Cumberland (William Augustus,
Công tước), 97, 102
Curchod (Suzanne), *xem* Necker
(Suzanne)

Cựu ước, 319, 395
Cuvillier (Charles-Étienne), 232
Czernichev (General), 125

D

Da đồ (dân), 61, 168
Damiens (Robert-François), 133, 186
dân chủ:
chế độ quả đầu với, 304
theo Mably, 169
theo Rousseau, 57, 64-66, 372-374
theo Voltaire, 303-309
Daquin (Pierre-Louis), 314
Daran (Bác sĩ Jacques), 325, 426
Daun (Count Leopold von), 81,
107, 121
chiếm Dresden (1758), 113, 122
chiếm Schlasing, 104
trong trận Hochkirch (1758), 109
trong trận Kolin (1757), 96
Davenport (Richard), 446-448, 453
David (Jacques-Louis), 251
Deffand (Hầu tước), 261
Deffand (Phu nhân), 61, 253,
261 - 268
d'Alembert với, 260-267
Julie de Lespinasse với, 261-262
Voltaire với, 284, 287, 295
Walpole với, 268
Defoe (Daniel), 61, 389
De l'Esprit (Helvétius), 345
Delille (Tu viện trưởng Jacques), 260
Denis (Marie-Louise, cháu của
Voltaire), 199, 210, 282-284, 316
Denys le Tyran (Marmontel), 215
"Des Cannibales" (Montaigne), 45
Detroit (các pháo đài của Pháp), 116
Devin du village, Le (Rousseau),
48-50, 205, 348
Dialoghi sul commercio dei grani
(Galiani), 152
Dialogues: Rousseau juge de
Jean-Jacques (Rousseau), 366

- Dictionnaire de musique*
(Rousseau), 50, 327
- Dictionnaire historique et critique* (Bayle), 15, 24
- Dictionnaire philosophique*
(Voltaire), 307
- Diderot, Denis, 34, 50, 51, 146, 213, 223, 248, 375, 391
biện hộ cho các đại pháp viện, 190, 192
- Grimm với, 67
- lý thuyết âm nhạc của, 204
- lý thuyết kịch nghệ của, 210
- mô tả về, 68
- nguyên cứu sinh vật học của, 314
- nói về Chardin, 238
- nói về Choiseul, 181, 182
- nói về Fragonard, 248
- nói về Greuze, 238, 242, 243, 244
- nói về hôn nhân, 196
- nói về nghệ thuật cổ, 231
- nói về Phu nhân Pompadour, 138
- nói về Vernet, 236
- ở khách thính của Bà Geoffrin, 257
- quan điểm phản quân chủ của, 193
- Richardson với, 290, 362
- tác phẩm của, 61, 204, 210-213
- thiên nhiên với, 359
- thuyết vô thần của, 391
- nhún mình trước hoàng tộc, 378
- tượng do Pigalle làm, 221
- yêu Babuti, 240
- Dijon (Viện Hàn lâm), 36-38, 55, 56
- “Discours sur l’économie politique” (Rousseau), 64
- Discours sur les arts et les sciences* (Rousseau), 38-45, 64, 193, 358, 366, 379, 382
- Discours sur l’origine ... de l’inégalité* (Rousseau), 55-64, 163, 193, 366, 373, 379
- Dohna (Bá tước zu), 108
- Dòng Tên, 61, 395
- ở Pháp, 182
- ở Paraguay, 162, 169
- Voltaire nói về, 293
- bị trục xuất khỏi Pháp, 180, 188
- Dresden, 90
- Drouais (François-Hubert), 236, 258
- Du Barry (Bá tước Guillaume), 175-176
- Du Barry (Jean), 174, 177
- Du Barry (Marie-Jeanne Becu, Nữ bá tước), 174-179, 183
- d’Aiguillon với, 190
- Choiseul với, 176, 179, 183
- Marie Antoinette với, 179
- Pajou với, 229
- quan hệ với Louis XV, 175, 178, 194
- Voltaire với, 178
- Dubois (Hồng y Guillaume), 316
- Duclos (Charles Pinot), 34, 48, 61, 73, 146
- Dumesnil (Marie-François Marchand), 208
- Dumonceaux, 174
- Du Peyrou, 436
- Dupin (Phu nhân), 29, 34, 253
- Dupin de Francueil (Claude), 29, 34, 48, 73
- Dupoirier (Công dân), 212
- Du Pont de Nemours (Pierre-Samuel), 143, 150, 158, 159
- Dupré (P.), 196
- Duquesne (pháo đài), 116
- Duru (làm tượng gốm), 224
- đại pháp viện*, 183-193
- chức năng của, 183-184
- Louis XV với, 183-193
- thù ghét Phu nhân Pompadour, 134
- tính bảo thủ của, 184, 189
- Đan Mạch, 181

đạo đức/luân lý:

ở Pháp, 36, 196-201

theo Rousseau, 40, 385

đầu mùa (tiềm chủng), 189

điều khắc, 218-229

độc thân (tình trạng), 359

Đồng bằng Abraham (trận), 118

đồng hồ Pháp, 218

Đồng Phố, 97, 101, 108

Đức (các bang Đức):

phong trào Lãng mạn ở, 364

tâm trạng chống tôn giáo ở, 129

Tin Lành ở, 129, 304

E

Écossaise, L' (Voltaire), 237

Eisen (Charles), 247

Elizaveta Petrovna (Nữ hoàng

Nga), 78, 86, 88, 134

cái chết của, 124

Chiến tranh Bảy Năm với, 78

Voltaire với, 292

Éloge de Crébillon (Voltaire), 317

Éloge de Richardson (Diderot), 362

Elysée (Điện), 135

Émile (Rousseau), 13, 26, 34,

198, 317, 324, 359, 381-401

ảnh hưởng của, 383, 388

bản năng với, 388

các triết gia với, 391, 403

cấm lưu hành, 405

công kích của giới giáo sĩ, 395,

403, 406-423, 435

giáo dục đạo đức trong, 385, 388

giáo dục tôn giáo trong, 390-395

hôn nhân trong, 397, 400

nhấn mạnh tự do, 383-387

nhấn mạnh việc bú sữa mẹ, 385

niềm tin nhất thể trong, 345

rèn luyện thể chất trong, 386-387

Tổng giám mục Paris với, 412-418

thái độ đối với Kinh Thánh,

394-396

thiếu hủy, 405

thu nhập cho Rousseau từ, 381

thuyết vô thần bị lên án

trong, 391

việc giáo dục các cô gái, 397-399

vai trò của thiên nhiên trong,

386-387

xuất bản, 365, 381

Encyclopédie, ou Dictionnaire

raisonné des sciences, des arts,

et des métiers, 37, 134, 208,

216, 331

d'Alembert viết bài cho, 264, 281

ảnh hưởng của, 193

bàn về hôn nhân, 196

cấm đoán, 193, 348

Choiseul với, 180

Geoffrin trợ giúp cho, 257

nỗ lực trấn áp, 345-348

Quesnay viết cho, 146

Rousseau với, 13, 50, 66

Turgot viết cho, 150

Encyclopédie des citations

(Dupré), 196

Epameinondas, 106

Épinay (Denis-Joseph Lalive d'), 71

Épinay (Louise-Florence Lalive d'),

71-72, 253

thiếu thời, 71

Grimm với, 71-73, 332-333,

338-339

Rousseau với, 2, 5, 34, 52, 74-75,

326-320

viếng Genève, 338-339

Épître à Boileau (Voltaire), 289

Épître au Cardinal Dubois

(Voltaire), 316

Ercolano, 230

Ermitage, L' (Rousseau trợ ở),

- xem Rousseau, Jean-Jacques, Ở
ERMITAGE
- Ernesti (Johann August), 67
- Erreurs sur la musique dans
l'Encyclopédie* (Rameau), 50
- gián điệp Phổ, 88
- Esprit des lois, L'* (Montesquieu),
163
- Essay on the Nature of
Commerce* (Cantillon), 144
- Estrées (Thống chế, Công tước),
75, 97
- Euripidēs, 289
- L'examen important de Milord
Bolingbroke* (Voltaire), 294
- Exposé succinct de la
contestation qui s'est élevée
entre M. Hume et M. Rousseau*
(Hume), 453
- F
- Falconet (Étienne-Maurice), 218,
223-224
- Fel (Cô Marie), 67, 204
- Ferdinand xứ Braunschweig
(Công tước), 103, 107, 110, 123
- Fermor (Bá tước William xứ),
108, 122
- Festes de Ramire, Les* (Rameau,
Voltaire, và Rousseau), 35
- Filmer (Sir Robert), 379
- Fils naturel, Le* (Diderot), 326
- Flaubert (Gustave), 213
- Fleury (Hồng y André Hercule
de), 81
- Fleury (Maître Omer Joly de),
xem Joly de Fleury (Omer)
- Florida, 126
- Fontainebleau (Hòa ước), 126
- Fontenailles (Nữ Hầu tước), 134
- Fontenelle (Bernard Le Bovier de),
27, 215, 256, 296
- Forcalquier (Phu nhân), 253
- Formey (Jean-Louis-Samuel), 44
- Formont (Jean-Baptiste-Nicolas
de), 263
- Fourier (François-Marie-
Charles), 165
- Fox (Charles James), 284
- Fragonard (Jean-Honore), 197,
238, 245-252
- Franklin (Benjamin), 116, 170, 259
- Freiberg (trận), 125
- Fréron (Élie), 221, 290, 318
- Friedrich II Đại đế (vua Phổ), 84-
114, 121-129, 220, 291, 303-304
- d'Alembert với, 266
- các năng lực của, 86-88, 90-93
- các nhà tài chính Do Thái với, 108
- chị ruột chết, 110
- Correspondance littéraire* của
Grimm với, 69-71
- George III với, 123
- Louis XV với, 81
- mẹ chết, 96
- nói về Kaunitz, 81
- nói về Maria Theresia, 77-80
- Rousseau với, 371
- tác phẩm của, 89, 98, 99, 110, 121
- Voltaire với, 221, 297-298
- CHIẾN TRANH BẢY NĂM, 90-129
- bắn phá Dresden, 122
- bi quan về chiến thắng, 93-103
- chiến dịch ở Čechy, 95-97
- chiến dịch ở Sachsen, 89-91,
101-102, 109, 122-125
- chiến dịch ở Schlasing, 103-
107, 111, 122-123
- chiến lược của, 89
- cự tuyệt thâm dò hòa giải của
Pháp, 114-115

- hiệu triệu binh sĩ, 104-105
hòa đàm, 96, 97, 126
liên minh chống, 91, 93
mạng lưới gián điệp của, 88-89
mùa đông (1759-1760), 113, 121
nghĩ chuyện tự sát, 98, 109
ngoại giao dẫn đến, 79-80, 85-86
quân đội của, 88
thơ viết trong, 100-102, 121
thư cho Voltaire, 121-122
thuật trận ở Kunersdorf (1759), 112
trong trận Leuthen (1757), 105-106
trong trận Rossbach (1757), 101
trong trận Torgau (1760), 122
trong trận Zorndorf (1758), 108
uy tín của, 128
Friesen (Bá tước von), 67
- G
- Gabriel (Jacques-Ange), 177, 234
Gaime (tu sĩ), 13, 391
Galiani (Ferdinando), 152, 257
Gallatin (Bà), 289
Garrick (David), 142, 443, 446
Gâtier (tu sĩ), 13, 391
Gelderland, 126
Genève, 377
xung đột giữa giới trung lưu và quý tộc, 306
Rousseau với, 53-56, 345-347, 379, 404-405
nhà hát ở, 347
Genova, 434
Geoffrin (Bà Marie-Thérèse), 216-217, 253-261, 271-272, 280
chồng của, 256-257
Diderot với, 257
giúp *Encyclopédie*, 257
lòng mộ đạo của, 260
khách thỉnh của, 257-258
nói về thiếu thông thái, 255
thiếu thời, 255-256
thư từ của, 259
viếng Warszawa, 259
George II (vua Anh & Ireland, Tuyển đế hầu Hannover), 123
George III (vua Anh & Ireland, Tuyển đế hầu và vua Hannover), 123
George (Henry), 155
George (hồ), 118
Geschichte der Kunst des Alterthums (Winckelmann), 231
gián điệp Phổ, 88-89
giáo dục ở Pháp, 1
giáo dục giới tính theo Rousseau, 396-397
Gibbon (Edward), 375
giới quý tộc Genève, 306
Glatz, 97, 126
Gluck (Christoph Willibald), 50, 202, 204
Goethe (Johann Wolfgang von), 127
Goldoni (Carlo), 142
Gosson (Stephen), 347
Gottsched (Johann Christoph), 100
Gougenot (tu sĩ), 239
Gournay (Jean-Claude-Vincent de), 143-146, 159
Gouthière (Pierre), 177, 218
Gradot (quán cà phê), 201
Graffigny (Françoise d'Issembourg d'Happoncourt de), 159, 322
"Grandes Remontrances" của Đại pháp viện Paris, 185
Greuze (Gabrielle Babuti), 240, 244
Greuze (Jean-Baptiste), 136-245
Grimm (Friedrich Melchior, sau là Nam tước von Grimm), 34, 53, 216, 221

- Bà Épinay với, 71-74, 331-338
 Bà Geoffrin với, 256-259
 biên tập *Correspondance littéraire*, 69-70
 Diderot với, 67
 nói về d'Alembert, 272
 nói về âm nhạc Pháp, 204
 nói về *Lettre sur la musique française*, 51
 nói về những tượng đài xưa, 231
 nói về Phổ sau Chiến tranh Bảy Năm, 129
 nói về sự tất yếu của cách mạng Pháp, 194
 Rousseau với, 2, 5, 34, 45, 326, 338-341, 363, 426, 439-440
 tham dự Chiến tranh Bảy Năm, 75
 thiếu thời của, 67
 tính cách của, 70
 Gros (cha), 15
 Gross-Jägersdorf (Hội nghị), 97
 Grotius (Hugo), 366, 379
 Guadeloupe, 118, 126, 181
 Guibert (Alexandrine-Louise Boutinonde de Courcelles, phu nhân Bá tước), 278
 Guibert (Bá tước Jacques-Antoine de), 274-277, 280
 Guizot (François), 196
 Gustav III (vua Thụy Điển), 259, 296
 Guyane thuộc Pháp, 181
- H
- Hà Lan, 115, 304, 305
 Hà Lan thuộc Áo (Bỉ), 85, 92
 Hadik (Andreas, Bá tước), 100
 hải quân (so Anh với Pháp), 116
 Haller (Albrecht von), 19, 361
 Hamond (Walter), 61
 Handel (George Frederick), 203
 Hannover, 76, 93, 107, 123
 Harsch (tướng), 109
 Hastenbeck (trận (1757)), 97
 Hastings (Warren), 120
 Hausset (Bà), 194
 Havana, 125
 Helvétius (Claude-Adrien), 61, 146, 215, 256, 302, 345, 391
 Hénault (Charles-Jean-François), 264, 265
Henriade (Voltaire), 15, 317
 Henrique Nhà hàng hải, 304
 Henry IV (vua Pháp), 304
 Henry (Vương tước), 112, 121, 125
 Hessen-Darmstadt (Hoàng tử Ludwig xứ), 69
Histoire de Jenni (Voltaire), 294
Histoire de la Russie sous Pierre le Grand (Voltaire), 292
Histoire du Parlement de Paris (Voltaire), 189-190
Histoire générale (Voltaire), xem *Essai sur les mœurs*
 hoang dã cao thượng, (huyền thoại về con người), 61
 Hobbes (Thomas), 368
 Hochkirch (trận (1758)), 109
 Hohenzollerns, 127
 Hội đồng Hai mươi lăm người (Genève), 405, 419, 423
 Hội nghị quốc dân đại biểu (Hội nghị ba đẳng cấp), 170, 188
 Hội đồng Quốc gia (của vua Pháp), 185, 191, 403
 hội họa, 240-244
 Holbach (Nam tước Paul-Henri-Dietrich d'), 216, 253, 358
 ở khách thính của Bà Geoffrin, 257
 Rousseau với, 34, 53-54, 325, 441
 thuyết vô thần của, 391
Homme aux quarante écus, L' (Voltaire), 152, 154, 289, 306

hồn nhân:

theo Rousseau, 324

theo Voltaire, 310, 312

Houdetot (Bá tước), 332

Houdetot (Elisabeth-Sophie de
Bellegarde, Phu nhân Bá tước),
253, 324, 332-337, 344, 349, 357

Hubertusburg, 126

Huguenot, 180

Hume (David), 259, 269, 392

d'Alembert với, 272

nói về phái trọng nông, 152

nói về Voltaire, 318

Rousseau với, 392, 438, 442-454
trong khách thính của

Lespinasse, 271

Hy Lạp cổ đại, 40, 252

I

Île de St.-Pierre, 437

Ingénu, L' (Voltaire), 61, 294

Institutio... (Calvin), 379

Iphigénie en Aulide (Gluck), 204

Irène (Voltaire), 290

J

Jansen (phái), 172, 184-186, 412

Jaucourt (Hiệp sĩ), 208

*Jean-Jacques Rousseau, Citoyen
de Genève, à Christophe de
Beaumont, Archevêque de Paris*
(Rousseau), 414, 418

Jefferson (Thomas), 154

Joly de Fleury (Omer), 404

Jommelli (Niccolò), 203

Josephson (Matthew), 5

Julie, ou La Nouvelle Héloïse
(Rousseau), 19, 242, 276, 317,
352-363, 378, 381, 420
các triết gia với, 363
cốt truyện, 352-357

độ phổ biến của, 359-360

hình thức thư tín, 352, 360

khuyết điểm của, 357

nguyên mẫu cho, 337, 357-358

phong trào Lãng mạn với, 360

so với *Clarissa*, 362-363

việc xuất bản, 381

việc viết, 330, 337, 352

ý tưởng giáo dục trong, 359

Julli (M. de), 72

K

Kant (Immanuel), 393

Karl Eugen (Công tước
Württemberg), 284

Karl Theodor (Tuyển đế hầu
Palatine), 97, 284

Katt (de), 110

Kaunitz (Bá tước Wenzel Anton
von), 81-86, 90, 259
trong Chiến tranh Bảy năm,
81-86, 90-93

kê gian, 198

Kế vị Áo (Chiến tranh), 27, 76,
80, 119

Kế vị TBN (Chiến tranh), 86, 111

Keith (Thống chế George),
407-408, 453

Keith (James), 88

khách thính ở Pháp, 211, 253-254

Khế ước xã hội (Rousseau), 54,
66, 365-381, 407

ảnh hưởng của, 378-379

các nhà phê bình, 379

cấm lưu hành, 406

chủ nghĩa xã hội với, 373

“chuyên chế sáng suốt” với, 371

dân chủ và, 371-372, 422-423

giai cấp trung lưu trong, 374

khái niệm “ý chí phổ quát”, 368

- kiểu chính quyền lý tưởng
trong, 371-372
những bất nhất/mâu thuẫn
trong, 377-378
nói về độc lập của Corsica, 432
tài sản riêng với, 373
tầm quan trọng của luật trong,
368-371
thái độ về nông dân trong, 374
thái độ về vô sản trong, 374
thu nhập cho Rousseau từ, 381
thuế má với, 374
tinh thần cấp tiến của, 378
tôn giáo với, 374-376
trạng thái thiên nhiên trong, 368
việc xuất bản, 365, 381
khieu dân (văn phẩm), 198
khoan dung tôn giáo, 376
kiến trúc, 230-234
kiểu tóc, 200
Kleist (Ewald von), 112
Kleve, 97
Kloster-Zeven (Hiệp ước 1757),
97, 102
Krefeld (trận (1758), 107
Küstrin, 108
- L
- La Barre (Chevalier Jean-
Francois Lefebvre de), 185
Lacat (M.), 44
La Chalotais (Louis-René de), 188
La Fayette (Phu nhân), 360
La Ferté-Imbault (nữ hầu tước),
260
Lagos (trận (1759), 116
Laharpe (Jean-Francois de), 273,
284, 317, 320
laissez faire (chính sách), 144
La Live de Jully (Ange-Laurent
de), 238
- Lally (Bá tước Thomas-Arthur
de, Nam tước de Tollendal), 120
Landeshut (trận (1760), 122
Lãng mạn (phong trào), 1, 276,
334, 363-364
Lanson (Gustave), 5
La Popelinière (Alexandre-Joseph
de), 141, 208
La Rochefoucauld (Hong y
Dominique de), 186
La Tour (Phu nhân), 407
La Tour (Cha), 316
La Tour (Maurice-Quentin de),
45, 51, 258
Laudon (Baron Gideon Ernst
von), 111, 121-122
La Vallière (Phu nhân), 253
Lebel (hầu phòng), 176
Lecouvreur (Adrienne), 206
Leibniz (Gottfried Wilhelm von), 24
Leitmeritz, 96
Lekain/Cain (Henri-Louis), 206, 290
Lemaître (Jules), 17
Le Maître (Nicoloz), 25
Lemoyne (Jean-Baptiste), 220
Le Roy (Julien-David), 230
Lespinasse (Julie de), 253, 258,
261-280
d'Alembert với, 260-274, 278
bệnh tật của, 269
cái chết của, 280
độ hấp dẫn của, 264, 267
khách thỉnh của, 271-272
mô tả về, 273
tình yêu dành cho Guibert,
274-277
tình yêu dành cho Mora, 274
Phu nhân Deffand với, 261-263
thiếu thời của, 261-262
thư cho Guibert, 274-277, 280

- Lettre de M. de Voltaire au docteur J.-J. Pansophe* (Rousseau), 449
- Lettre à M. d'Alembert sur les spectacles* (Rousseau), 345
- Lettres écrites de la campagne* (Tronchin), 419
- Lettres écrites de la montagne* (Rousseau), 395, 402, 419, 423, 435
- Lettres provinciales* (Pascal), 296
- Lettres sur la danse et les ballets* (Noverre), 203
- Lettres sur La Nouvelle Héloïse* (Voltaire), 363
- Leuthen (trận) (1757), 104-105
- Levasseur (Thérèse), 32, 324, 323-333, 343, 381
- Boswell với, 428-432
- gởi con vào viện cứu tế, 33, 47, 426
- ở Anh, 445-446, 454
- ở Thụy Sĩ, 409, 428-439
- Voltaire nói về, 424
- Levellers, 162
- Leviathan* (Hobbes), 368
- Liechtenstein (Joseph Wenzel, Vương tước), 77
- Liegnitz (trận), 122
- Ligne (Vương tước Charles-Joseph de), 205, 284
- mô tả Voltaire, 286
- nói về Voltaire, 288
- Limoges, 162
- Linguet (Simon-Nicolas-Henri), 162, 165-166
- Linnaeus (Carolus/ Carl von Linne), 437
- Livômô, 79
- Lloyd's Evening News*, 449
- Lobositz (trận), 91
- Locke (John), 366, 379, 382, 389
- Loménie de Brienne (Étienne-Charles), 271
- Louis (Victor), 205
- Louis XIV (vua Pháp), 194
- Louis XV (vua Pháp), 170-195, 248
- âm mưu ám sát, 133, 186
- biện hộ cho Aiguillon, 190
- bỏ lệ phí cầu đường, 153
- cái chết, 194-195
- chi tiêu cho gia đình Nhà vua, 170
- Chiến tranh Bảy Năm với, 91, 107, 114
- Choiseul với, 107, 114, 179-181, 191
- đau buồn khi Phu nhân Pompadour chết, 135-137
- Friedrich II với, 80-85
- liên minh của Áo với, 81-85, 91
- lòng mộ đạo của, 133
- mời Rousseau tới gặp, 49
- phái Jansen với, 172
- sự căm ghét đối với, 171, 195
- thời trị vì của, 132, 195
- tính cách của, 172
- tính phung phí của, 170
- tính vô luân của, 172-174
- Voltaire với, 178, 293
- xung đột với Đại pháp viện Paris, 183-192
- Louis (Thái tử, con Louis XV), 135, 229
- Louisa Ulrika (Hoàng hậu của Adolphus Frederick vua Thụy Điển), 69
- Louisbourg, 118
- Louise-Marie (de France), 194
- Louisiana, 126
- Louveciennes, 177
- Luật Napoléon, 313
- Luxembourg (Charles-François de Montmorency, Maréchal Công tước), 197, 343-344, 404, 426

Luxembourg (Madeleine-Angelique, phu nhân Thống chế, trước là Nữ Công tước Boufflers), 253, 267, 269, 343-344

M

Mably (Gabriel Bonnot de), 25, 162, 167-169
ảnh hưởng của, 193
Cách mạng Pháp với, 170
trong khách thính của Lespinasse, 272
Mably (Jean Bonnot de), 25, 167
Mably (gia đình, Rousseau làm gia sư), 382
Macdonald (Frederika), 5
mại dâm ở Pháp, 198
Madras, 119
Mähren, 108
Malesherbes (Chretien-Guillaume de Lamoignon de), 188, 198, 308, 381, 403
Malouin (Paul-Jacques), 426
Manila, 125
Manon Lescaut (Prévost), 361
Marat (Jean-Paul), 232
Marchais (Phu nhân), 253
Mariana (Juan de), 379
Maria Theresia (Nữ hoàng Áo, Hungary, và Čechy), 77-97, 103
các năng lực của, 77-78
Friedrich II với, 77-97
Phu nhân Pompadour với, 84-85, 91
Chiến tranh Bảy Năm với, 77-97, 126
Marie-Adélaïde (Marie-Clotilde-Adélaïde-Xavère, cháu của Louis XV), 236

Marie-Anne of Bavaria (Thái tử phi nước Pháp), 255
Marie Antoinette (Hoàng hậu của Louis XVI), 179, 205, 234
Marie-Josèphe xứ Sachsen (Thái tử phi nước Pháp), 91, 97, 220
Marie Leszczinska (Queen of Louis XV of France), 175
Marigny (Hầu tước, anh Phu nhân Pompadour), 216, 242
Marivaux (Pierre Carlet de Chamblain de), 28, 215
Marmontel (Jean-François), 47, 53, 208, 213-217, 221, 256, 320
nói về cảnh nghèo của d'Alembert, 269
nói về lòng mộ đạo của Bà Geoffrin, 260
Julie de Lespinasse với, 270-273
Rousseau gặp, 34
Marseilles, 139
Marsilius xứ Padova, 379
Martinique, 119, 126, 181
Marx (Karl), 1
Maubert (M.), 252
Maupeou (René-Nicolas de), 183, 190-191
máy hơi nước, 139
Mémoires d'un père (Marmontel), 215
Mémoires (Bà Épinay), 52, 339
Menorca (trận 1756), 86, 116
Mercure de France, 216
Mérope (Voltaire), 305
Meslier (Jean), 163
Michelet (Jules), 292, 305
Minden (trận 1758), 107, 110
Mirabeau-cha (Victor Riqueti, Hầu tước), 96, 143-148, 159
Mirepoix (Nữ Công tước), 253

Misanthrope, Le (Molière), 347
Molière (Jean-Baptiste Poquelin),
212, 291, 347
Monaco (Phu nhân), 201
Montaigne (Michel Eyquem de),
45, 268, 382
Montaigu (Bá tước), 30-32
Montcalm (Hầu tước Louis-
Joseph de), 118
Montesquieu (Charles-Louis de
Secondat), 156, 215, 256, 370
Montmorency (Nữ Công tước), 343
Montmorency, 364
Montsaugé (Jeanne de), 275, 277
Mora y Gonzaga (Marques Jose
de), 274-276
Morellet (André), 163, 221, 260
ở khách thính của Bà Geoffrin, 257
ở khách thính của Lespinasse, 272
Morelly (Étienne Gabriel), 162, 165
Môtiers-Travers (Rousseau ở),
407-409, 414, 436
Moultou (Paul), 349
Mozart (Wolfgang Amadeus), 203
Muses galantes, Les (Rousseau), 34
Mỹ (châu), 115-118, 162-168
mỹ phẩm, 200

N

Nancy, 220
Nanine (Voltaire), 290
Nantes, 119
Napoléon I, 106, 128, 181, 212, 275
Napoléon III, 181, 219
Narcisse (Rousseau), 28, 53, 348
Nattier (Jean-Marc), 258
Naufrage des îles flottantes
(Morelly), 163
Necker (Jacques), 198
Necker (Bà Suzanne), 211, 221,
253, 271

Neuchâtel, 407-409
NeveudeRameau, Le (Diderot), 204
Newton (Sir Isaac), 24, 150
Nga, 181
các triết gia với, 299
giai cấp ở, 304
xung đột với Thổ, 299
CHIẾN TRANH BẢY NĂM
(1756-63):
chiếm Berlin, 122
cướp phá Brandenburg, 109
hậu quả chiến tranh, 127-128
khó khăn ở Đông Phổ, 101
liên minh chống Friedrich II, 122
ngoại giao dẫn đến, 78-89
rút khỏi tranh chấp, 124
xâm chiếm Đông Phổ, 97, 108,
111-112
LIÊN MINH VÀ THỎA ƯỚC
QUỐC TẾ
Hội nghị St. Peterburg (1757), 93
hiệp ước với Anh (1755), 79
“ngũ cốc” (bài viết của Quesnay), 146
Ngũ đại hồ, 116
nhạc kịch opera, 34, 51, 202
nhập ngũ, 125
Nhất thể (thuyết), 345
Những lời bộc bạch (Rousseau),
20, 453
nói về cảm giác khổ tâm, 7
nói về Diderot, 28
nói về *Discours sur les arts et
les sciences*, 46
nói về Phu nhân Warens, 20-21
nói về phụ nữ, 11-12
nói về Thérèse Levasseur, 33
nói về thơ của Voltaire, 328
nói về thói vô đạo đức của kẻ
mạnh, 32
nói về tình yêu thiên nhiên, 18

nói về việc viết *La Nouvelle Héloïse*, 331
 nói về vụ ăn cắp sợi ru-băng, 13
 Rousseau khởi thảo, 410
 tính độc đáo của, 3-4
 tranh luận về tính trung thực của, 4-5
 việc xuất bản, 366
 Nietzsche (Friedrich Wilhelm), 57
 Nivernois (Louis-Jules Mancini Mazarini, Công tước), 440
 nô lệ và buôn bán nô lệ: 115-119
Nómoi (Plátôn), 379
 nông dân (tầng lớp), 19
 ở Nga, 304
 ở Pháp, 138
 ở Thụy Sĩ, 54
 Rousseau nói về, 374
 nông nô, 289
Nouvelles littéraires, 69
 Noverre (Jean-Georges), 203
 nuôi con theo Rousseau, 107

O

Octavius (hoàng đế La Mã Augustus), 63
 Oeben (Jean-François), 218
L'Ordre naturel et essentiel des sociétés politiques (de la Rivière), 150
Oeuvres du philosophe de Sans-Souci (Friedrich II), 121
 Ohio (thung lũng sông), 116
 Ontario (hồ), 118
opera buffa, 202
 Opéra-Comique, 203
opera seria, 202
 Orléans (Louis, Công tước), 32
 Orléans (Louis-Philippe, Công tước), 193, 263

Orléans (Philippe II, Công tước, Nhiếp chính), 184
L'Orphelin de la Chine (Voltaire), 210
 Ossory (Lord), 441
 Oswego, 118
 Oudry (Jean-Baptiste), 258

P

Pacte de Famille, 123, 153, 181
 "Pacte de Famine," 153
 Pajou (Augustin), 218, 220, 229
 Palissot de Montenois (Charles), 221, 257
Paradoxe sur le comédien (Diderot), 210
 Paraguay, 162, 169
 Paris:
 buôn bán sách ở, 142
 cảm giác đối ở, 142
 của cải ở, 141-142
 cuộc sống ở, 27, 141-142
 dân số, 142
 khách thánh chính ở, 253-255
 luân lý ở, 36
 Paris (Hòa ước 1763), 126
 Paris (Đại pháp viện), 184-188
 Diderot biện hộ cho, 190
 lệnh trực xuất, 186
 ra lệnh bắt Rousseau, 404
 thiêu hủy *Émile*, 405
 Voltaire công kích, 189-190
 xung đột với Louis XV, 188-192
 Paris-Duverney (Joseph), 140
 Pascal (Blaise), 45, 296
Patriarcha (Filmer), 380
 Petit (tu sĩ), 53
 Phaolô (Thánh), 412
 Pháp, 133
 âm nhạc ở, 202-205
 Ấn Độ với, 119

- án tử hình ở, 311
 Anh và, 79-80, 182
 ballet ở, 203
 bạo loạn ở, 199
 buôn bán nô lệ với, 119
 cà phê ở, 201
 cách nấu ăn, 201
 Corsica với, 434
 dân Do Thái ở, 187
 diễn thuyết hùng hồn ở, 201
 đạo đức và duyên dáng ở, 196-202
 đạo Tin Lành ở, 187
 đồ nội thất ở, 218-219
 giai cấp xã hội ở, 133-166, 169-195
 giáo dục ở, 1
 giáo sĩ và tôn giáo ở, 134, 189, 304
 Hà Lan thuộc Áo và, 92
 hải quân của, 81, 116
 Hội Tam điểm ở, 193
 hôn nhân ở, 196
 khách thánh ở, 253-280
 khoan dung tôn giáo ở, 308
 kiến trúc ở, 230-234
 lý thuyết cộng sản ở, 162-169
 mại dâm ở, 198
 nghệ thuật ở, 218-252
 nhạc kịch opera ở, 34
 phái Jansen ở, 172, 185, 412
 phong trào Lãng mạn ở, 364
 phường hội ở, 142
 sân khấu ở, 205-213
 tâm lý chống tôn giáo, 129, 392
 tạp chí và sách mỏng ở, 193
 thuế má ở, 138, 188
 thương mại ở, 139-154
 trang phục và cách ăn mặc ở, 200
 vấn đề tài chính của, 183
 vận tải ở, 140
 xuất bản sách ở, 142
 LIÊN MINH VÀ THỎA ƯỚC
 QUỐC TẾ:
 Hiệp ước Versailles thứ nhất
 (1756), 85
 Hiệp ước Versailles thứ nhì
 (1757), 91-92
 Phu nhân Pompadour với, 134
 viện trợ cho nước ngoài, 125, 181
 CHÍNH QUYỀN VÀ CHÍNH TRỊ:
 chi tiêu của triều đình, 170
 chính phủ Maurepas, 172, 198
 chính phủ Necker, *xem* Necker
 (Jacques)
 Hội đồng Nhân sĩ, 151
 CHIẾN TRANH BẢY NĂM, 90-
 94, 97-129 (...)
 chiến dịch trên bộ ở châu Âu,
 97-103 (...)
 chiến tranh trên biển với Anh,
 86-87, 113, 116-119
 hòa đàm, 126
 ngoại giao dẫn đến, 76-90
 thua thiệt ở Mỹ và Ấn Độ, 115,
 120, 125-127, 135
 Pháp viện Thuế vụ (Pháp), 188
 Philidor (Francois-Andre
 Danican-), 29, 203
Philosophes, Les (Palissot), 257
Le philosophe ignorant
 (Voltaire), 294
Philosophie rurale (Mirabeau-
 cha), 149
 Phổ, 86-88, 123-128
 phong cách hiệp sĩ ở Pháp, 199
 phong kiến (chế độ) ở Pháp, 196,
 198-201
Physiocratie (du Pont), 150
 Piccini (Niccolò), 203
 Pigalle (Jean-Baptiste), 220-221
 Pirna, 90
 Piron (Alexis), 203
 Pitt-già (William):
 các chính sách căn bản của,
 114-116

- CHIẾN TRANH BẢY NĂM
(1756-63): 81
bãi chức Pitt (1757), 94, 123
cự tuyệt tham dò hòa giải của
Pháp, 123
tố cáo Hội nghị Kloster-Zeven, 102
ủng hộ Friedrich II, 79
Pittsburgh, 116
Plassey (trận), 119
Plátôn, 366, 379, 402
Pococke (Đô đốc George), 119
Poisson (Bà), 174
Pombal (Sebastião José de
Carvalho e Mello, Hầu tước), 304
Pommern, 93, 97, 109
Pompadour (Jeanne-Antoinette
Poisson, Nữ hầu tước), 175,
216, 218, 234, 291
bàn bạc với von Starhemberg, 84
cải cách của, 308
cái chết của, 137
Chiến tranh Bảy Năm với, 80,
84, 91, 107, 114
Diderot nói về, 137-138
Falconet với, 226
giúp Mirabeau-cha, 149
Kaunitz với, 84
Maria Theresia với, 80-84, 91
phái trọng nông với, 143
Pigalle với, 220
Rousseau với, 50
sự thù ghét đối với, 133-138
tình bạn cho các triết gia, 134
tình yêu cho Louis XV, 172
vai trò trong chính quyền Pháp,
133, 136
Voltaire nói về, 138
Pompeii, 230
Pondichéry, 119
Pont-de-Veyle (Antoine de
Ferriol, Bá tước), 268
Pontverre (Pere Benoit de), 9
Pope (Alexander), 24
Précis du siècle de Louis XV
(Voltaire), 293
Prévost, Abbe (Antoine-François
Prevost d'Exiles), 256, 361
Princesse de Babylone, La
(Voltaire), 289
Princesse de Clèves, La (La
Fayette), 360
Procope (quán cà phê), 201
Profession de foi d'un théiste
(Voltaire), 290
*Projet concernant de nouveaux
signes pour la notation musicale*
(Rousseau), 28
*Projet de constitution pour la
Corse* (Rousseau), 434
Proudhon (Pierre-Joseph), 374
Prynne (William), 347
Pufendorf (Samuel von), 366, 379
Pyotr I (Nga hoàng), 78, 304
Pyotr III (Nga hoàng), 124-125
Pyrrhonisme de l'histoire, Le
(Voltaire), 290
- Q
- quả đầu chế, 304
quân chủ (chế độ): Diderot
chống, 193; Voltaire ủng hộ,
303-305
Québec, 118
Quesnay (François), 143, 159
các thuyết của, 146-148
cái chết của, 155
chương trình thực tiễn của,
153-154
giúp Mirabeau-cha, 149
ngưỡng mộ của môn đệ, 150
tính cách của, 146, 154

Quiberon (trận), 116
quy luật sắt của lương bổng, 160
quý tộc (giới), 31, 170

R

Racine (Jean-Baptiste), 210-212,
290, 360
Raison par alphabet, La
(Voltaire), 294
Rameau (Jean-Philippe), 35
Rançon (M.), 174
Ravensburg, 97
Raynal (Guillaume-Thomas-
François), 69, 221, 257
*Recueil d'antiquités égyptiennes,
étrusques, grecques, romaines,
et gauloises* (Caylus), 231
*Réflexions sur la formation et
la distribution des richesses*
(Turgot), 159
Reims, 220
Rennes, 188-190, 220
*Rêveries d'un promeneur
solitaire*, Les (Rousseau), 46, 51,
366, 437
Rey (Marc-Michel), 381
Richelieu (Louis-François-
Armand de Vignerot de Plessis)
86, 107, 116, 182, 284
Richelieu (Nữ công tước), 198
Riesener (Jean-Henri), 218
Rivière (Lemer cier de la), 150
Robert (Hubert), 236, 251, 258
Robinson Crusoe (Defoe), 389
Roguin (Daniel), 405
Rollin (Charles), 382
Romans (Cô), 135
Roma cổ đại, 40-41, 252
Rossbach (trận), 101, 134
Rotrou (Jean de), 228
Rousseau (Bà, mẹ nuôi
d'Alembert), 270

Rousseau (Isaac, father of Jean-
Jacques), 6
Rousseau (Jean-Jacques), 1-75,
201, 213, 242, 276, 290, 324-364
d'Alembert với, 345, 407
ảnh hưởng của, 1-3
ảnh hưởng của Plátôn, 379, 402
Bà Épinay với, 2, 5, 34, 52, 74-
75, 326-327, 331-341, 381
bề ngoài của, 51-52, 428, 429
Boswell với, 284, 324
bút pháp văn học của, 360-362
các triết gia với, 342-352, 391,
415, 453
Cách mạng Pháp với, 170
công việc chép nhạc của, 32,
410, 427
Encyclopédie với, 1, 50, 66
Friedrich II với, 371, 407-409,
429, 438-440, 448-451
Genève với, 346-347, 379, 419
ghét bất công, 8, 19
ghét Paris, 327, 358
Grimm với, 2, 5, 34, 45, 326,
338-341, 363, 426, 439, 449
hiến pháp cho Ba Lan và
Corsica, 381
hồ hào dùng sữa mẹ, 197, 385
Holbach với, 325
Hume với, 438, 442, 446-454
luân lý của, 40, 385
lý thuyết âm nhạc của, 204, 327
lý thuyết về sân khấu, 347
Malesherbes với, 403
mô tả về, 437-440, 443-445,
446-447
nói về hôn nhân, 325
nói về sự đón nhận *Julie*, 363
nói về tình bạn, 326
phê phán lối sống độc thân, 359

phong trào Lãng mạn với, 1, 334
 Phu nhân Houdetot với, 324,
 332-334, 344, 349
 Phu nhân Warens với, 9, 14-25
 quan niệm về hôn nhân, 397-398
 Saint-Lambert với, 349
 thái độ đối với lý trí, 360
 thái độ đối với phụ nữ, 11
 thề không viết nữa, 435
 tính cách của, 6-8, 30, 324,
 430-443
 tính nhạy cảm của, 324, 441-
 443
 tính rụt rè của, 7, 51
 tình yêu thiên nhiên, 7, 19, 60,
 360
 trang phục Armenia, 410, 443
 tranh La Tour vẽ, 51
 trò chơi khăm của Walpole,
 440-441, 448-449
 trợ giúp của quý tộc, 342
 trong điện Panthéon, 232
 ưu thế của cảm xúc trong, 360
 vấn đề tình dục của, 7, 11, 25-
 27, 30
 vị thế nhà soạn nhạc, 50
 việc kim chỉ của, 410
 Yekaterina II với, 371
 (xem thêm ở dưới Rousseau,
 DIDEROT VỚI; Rousseau,
 VOLTAIRE VỚI)
 BUỔI THIẾU THỜI VÀ LANG
 THANG (1711-40):
 cải sang Công giáo, 11
 chào đời, 6
 dạy nhạc, 19
 học hành và đọc, 6
 học làm tu sĩ, 15
 học việc, 8
 làm người hầu, 12
 mê đi bộ, 18-19

mối tình đầu đời, 14-15, 20-21,
 22-26
 niềm tin phiếm thần, 25
 quan hệ với Phu nhân Warens,
 14, 20-21, 22-23
 tiếp xúc với trào lưu Khai
 minh, 24
 Ở LYON, PARIS, VÀ VENEZIA
 (1740-44)
 bị nhà Mably cho nghỉ, 27
 gia sư cho nhà Mably, 25-27, 382
 muốn cưới Suzanne Serre, 26
Narcisse được Marivaux đọc, 28
 gặp Diderot ở Paris, 28
 viếng các khách thánh Paris, 29
 làm thư ký cho sứ quán Pháp
 ở Venezia, 29
 bị bãi chức và khiêu nại, 30-31
 Ở PARIS VÀ GENÈVE (1744-56):
 chép nhạc ở Paris, 32
 gặp Bà Épinay, 74
 gọi con vào viện cứu tế, 33,
 47, 382
Narcisse được công diễn, 53
 nối lại tình bạn với các triết gia, 54
 rời Paris về Ermitage, 74-75
 sống với Thérèse Levasseur, 32
 sửa lại *Les Muses galantes*, 34
 thành công của *Le Devin du*
village, 48-50
 thư từ với Voltaire, 35, 62-64
 tình bạn với Grimm, 67-73
 tranh cãi quanh *Discours* thứ
 nhất, 44-46
 tranh cãi với các triết gia,
 52-53
 tranh luận quanh *Discours* thứ
 hai, 61-63
 từ chối lời mời của vua, 50
 về thăm Genève (1754), 53
 viết *Dictionnaire de musique*,
 50, 327

- viết *Discours sur les arts et les sciences*, 38-43, 366
viết cho *Encyclopédie*, 50
viết *Lettre sur la musique française*, 51
viết *Discours sur l'origine et les fondements de inégalité parmi les hommes*, 55-60
xuất bản "Discours sur l'économie politique", 64-65, 366
Ở ERMITAGE (1756-57):
các vấn đề gia đình, 324-325
các văn phẩm, 327-331
các mối tình, 332-334
rời Ermitage, 341
Rousseau đến, 74-75
trợ giúp của các triết gia, 325
xung đột với bạn bè, 326-329, 336-342
Ở MÔTIERS-TRAVERS (1757-62)
cảnh nghèo, 342-343
quan hệ với Thống chế Luxembourg, 343-344
đoạn tuyệt với bạn bè, 344-348
xung đột với các triết gia, 344-352, 363
CẢNH NGƯỠNG ĐÃI (1762-67)
bị trục xuất khỏi Berne, 407, 436-438
các triết gia công kích *Émile*, 403
cư trú gần Neuchâtel, 407-410
Émile và *Khế ước xã hội* bị cấm, 404-405
gặp Hume, 439
giáo sĩ công kích tác phẩm, 394-395, 403, 409-423
kêu cầu Friedrich đại đế, 407-409
lệnh bắt giữ của Đại pháp viện Paris, 404
lệnh bắt giữ của Hội đồng Hai mươi lăm người, 406
những lần gặp Boswell, 428-432
rời đảo St.-Pierre về Paris, 439
rời Môtiers-Travers tới đảo St.-Pierre, 436
rời Paris đi Anh, 442
thông cảm của Voltaire cho Rousseau, 406-407, 423-424
trốn sang Thụy Sĩ, 404
xung đột với Tổng giám mục Paris, 412-418
xung đột với phái Calvin ở Genève, 419-423
xung đột với Voltaire, 424-427
viết hiến pháp cho Corsica, 434
Boswell đưa Thérèse tới London, 445-446
Ở ANH (1766-67):
cư trú ở Chiswick và Wootton, 444-448
không ưa Anh, 453
ở London, 443-444
trở về Pháp, 453
xem thêm Julie, ou La Nouvelle Héloïse; Contract Social; Émile; Những lời bộc bạch
DIDEROT VỚI, 43, 44, 54, 325, 426, 449
bị Rousseau đoạn tuyệt, 1
cắt hẳn quan hệ, 344-345
Diderot khuyến khích Rousseau viết *Discours* đầu tiên, 37
Diderot trách Rousseau, 50
giúp tiền cho Rousseau, 325
lần gặp đầu tiên, 28
Rousseau nói về Diderot, 28
Rousseau hồ nghi, 4-5
xung đột giữa hai người, 1, 2, 5, 50, 326, 337, 339, 341
LÝ THUYẾT GIÁO DỤC CỦA dạy con của nhà Mably, 25

dạy về đạo đức, 385
 dạy về tôn giáo, 390-394
 giáo dục giới tính, 396-397
 nhấn mạnh tự do, 382-383
 nuôi dạy các bé gái, 397-398
 rèn luyện thể chất, 385-387
 vai trò của bản năng, 387
 vai trò của thiên nhiên, 386-387
 TÔN GIÁO VÀ, 1, 345-346
 Công giáo với, 11
 hô hào “tôn giáo dân sự”, 375
 khoan dung tôn giáo, 376
 lên án thuyết vô thần, 52-53
 lời khuyên nữ giới về
 tôn giáo, 410
 niềm tin vào đời sau, 394
 nói về những phép lạ trong
 Kinh Thánh, 421
 thuyết Calvin với, 6-7, 37, 53,
 379, 395
 thuyết phiếm thần buổi đầu, 25
 tín điều của Genève về, 395
 việc lên án thuyết vô thần, 391
 QUAN NIỆM VỀ XÃ HỘI:
 biện minh cách mạng, 60
 biện minh bất công xã hội, 65
 chủ nghĩa bình đẳng, 302
 chủ nghĩa cấp tiến của,
 377-378, 435
 chủ nghĩa xã hội, 373
 công kích giới quý tộc, 31
 công kích bất công xã hội, 31,
 55-57
 dân chủ, 372-373, 434
 đời sống gia đình, 434
 Genève như khuôn mẫu, 53
 khái niệm về ý chí phổ quát,
 65, 368
 kiểu chính quyền lý tưởng,
 371, 434
 nông nghiệp, 434
 phê phán nền văn minh, 35-45

quan niệm về luật, 368-371
 tài sản riêng tư, 58-60, 64,
 373, 434
 thái độ đối với những kẻ
 “chuyên chế sáng suốt”, 371
 thuế khóa, 373
 về hiến pháp cho Corsica, 434
 với những hạn chế của nền
 dân chủ, 56, 64
 VOLTAIRE VỚI, 221, 317-318,
 322, 432, 449
 thái độ đối với *Julie* và *Émile*,
 317, 390
 so sánh hai người, 370, 375, 427
 xung đột giữa họ, 347-349,
 424-425, 453
 thư từ giữa họ, 328-330
 Rousseau nói về thơ Voltaire, 328
 Voltaire nói về *Julie* của
 Rousseau, 363
 nói về *Khế ước xã hội*, 379
xem thêm Julie, ou La Nouvelle
Héloïse; Contract Social;
Émile; Những lời bộc bạch
 Rousseau (Suzanne, nee
 Bernard, mother of Jean-
 Jacques), 6
Ruines des plus beaux
monuments de la Grèce, Les (Le
Roy), 231

S

sách mỏng ở Pháp, 193
 Sachsen, 90-91, 96, 99-101, 104,
 108, 109, 122, 125
 Saint-Aubin (Gabriel de), 247
 St. Domingue, 119, 181
 Sainte-Beuve (Charles Augustin),
 5, 68, 272
 Saint-Évremond (Charles de
 Marguetel de Saint Denis,
 Seigneur de), 268

- St. James Chronicle*, 448
Saint-Lambert (Hầu tước Jean-François de), 52, 53, 214, 332=334, 337, 345, 358
ở khách thính của Lespinasse, 272
ở khách thính của Bà Geoffrin, 257
Rousseau với, 349, 438
St. Laurent (sông, do Pháp kiểm soát), 116
St. Peterburg (Hội nghị 1757), 93
Saint-Pierre (tu sĩ Charles-Irenee Castel), 327
Saisons, Les (Saint-Lambert), 214
Saltykov (Bá tước Piotr Semionovich), 110-111, 121
Sancho Pança (Philidor), 203
sân khấu:
đóng góp của Voltaire cho, 290-291
ở Pháp, 205-212
thị dân với, 212
thuyết của Rousseau về, 347
Saul (Voltaire), 290
Saxe (Bá tước Thống chế Hermann Maurice de), 200, 221
Sachsen-Hildburghausen (Công tước), 101
Schiller (Johann Christian Friedrich), 127
Schlasing, 97
Chiến tranh Bảy Năm ở, 95-96, 103-109, 122, 123, 127
Phổ và, 76, 95
Friedrich II giành lại, 126
Schmettau (Kurt von), 113
Schopenhauer (Arthur), 1
Schweidnitz, 103, 104, 107, 108, 123, 125
Schwerin (Bá tước Kurt Christoph von), 88-89, 95
Scotland, 79
Scudéry (Madeleine de), 360
Sentiments des citoyens (Voltaire), 424-426
Sermon des cinquantes, 423
Serre (Suzanne), 26
Servapadrone, La (Pergolesi), 203
Servetus (Michael), 377
Sévigné (Marie de Rabutin-Chantal, Marquise de), 295
Sèvres, 218
Seydlitz (Friedrich Wilhelm von), 88, 108
Shelley (Percy Bysshe), 1
Shuvalov (Piotr, Bá tước), 292
Sidney (Algernon), 379
Silhouette (Étienne de), 114
Sirven (gia đình), 299, 311, 322
"Sketch of My Life" (Bản phác họa đời tôi, Boswell), 431
Smith (Adam), 149, 154, 159, 453
Socrate (Voltaire), 290
Solimena (Francesco), 246
Some Thoughts on Education (Locke), 382
Sophia Dorothea (mẹ của Frederick II), 96
Sophoklēs, 291
Sorau (Nữ Hầu tước), 236
Soubise (Vương tước), 97-101, 107, 134, 170
Soufflot (Jacques-Germain), 231, 232
Souvré (General), 194
Sparta, 40, 379
Sprecher (chỉ huy Breslau), 106
Staël (Germaine de, nee Necker, Baronne de Staël-Holstein), 211, 253, 401
nói về Guibert, 275
nói về *La Nouvelle Héloïse*, 364
Stanisław I Leszczyński (vua Ba Lan), 44, 46, 69, 174

Stanislaw II Augustus (Stanislaw Poniatowski, vua Ba Lan), 259, 296
 Starhemberg
 (Bá tước Georg von), 84
 Stuart (Charles Edward, Count of Albany, the Young Pretender), 293
 Sturm und Drang (phong trào), 127
 Suard (Jean-Baptiste), 280, 453
 Suárez (Francisco), 379

T

Tableau économique (Quesnay), 146-148
Tableau philosophique des progrès successifs de l'esprit humain (Turgot), 156
 tài sản:
 theo Rousseau, 58-60, 373
 theo Voltaire, 302
xem thêm cộng sản (lý thuyết)
 Talmont (Mme. de), 253
 Tàn sát ngày lễ thánh Barthélemy (vụ), 189
 Tân Ước, 395
Tancrède (Voltaire), 290
 Tanucci (Bernardo di), 304
 Tây Ấn, 119, 140
 Tây Ban Nha (TBN), 86, 93
Télémaque (Fénelon), 382
 Tencin (Bà Claudine Guérin), 156, 165
 Tencin (Hồng y), 97
 Terray (Abbe Joseph-Marie), 183
Testament (Messlier), 163, 301
 Théâtre des Italiens, 242
 Théâtre-Français, 205, 206, 210, 313
Théorie de l'impôt (Mirabeau-cha), 149
 thiên nhiên với Rousseau, 17, 25, 386-387

Thierry (Dr.), 426
 Thổ Nhĩ Kỳ (TNK), 125, 299
 Thomson (James), 214, 361
 thuế: theo thuyết trọng nông, 147; theo Rousseau, 374, theo Voltaire, 312
 Thụy Điển,
 Pháp và, 181
 CHIẾN TRANH BẢY NĂM
 xâm lấn Pommern, 109
 cam kết với Áo, 93
 hứa giao Pommern cho Thụy Điển, 93, 97
 hậu quả của chiến tranh, 127
 Thụy Sĩ, 54, 181, 304, 306, 404
 Ticonderoga (trận), 118
 Tin Lành (đạo):
 ở Anh, 304
 ở Pháp, 187
 ở Đức, 129, 304
 ở Hà Lan, 304
 Rousseau với, 6-7, 52-53, 395
 Tingry (Vương tước), 343
 Tolstoj (Lev), 1
Tom Jones (Philidor), 203
 Torgau (trận), 122
 Toulouse (Đại pháp viện), 187
 Tournay (xưởng của Voltaire ở), 288
 tra tấn, 311
Traité des qualités d'un grand roi (Morelly), 163
Trattato dei delitti e delle pene (Beccaria), 309
 triết gia Pháp, 192-193
 Tổng giám mục Paris với, 412
 thuyết vô thần với, 391
 thái độ đối với tôn giáo và luân lý, 391
 Choiseul với, 180, 182
 tình bạn của Phu nhân Pompadour với, 134

- quan niệm ôn hòa của, 193
nói về nhạc, 204
Đại pháp viện Paris với, 184
phái trọng nông với, 152
sự thận trọng của, 61, 66
Rousseau với, 344-349, 391, 415
Nga với, 299
Turgot với, 159
quan niệm về chủ nghĩa cộng sản, 165
xem thêm theo tên của từng triết gia
Troisième Entretien sur Le Fils naturel (Diderot), 204
Tronchin (François), 448, 450
Tronchin (Jean-Robert), 419
Tronchin (Bác sĩ Théodore), 210, 338, 340
trọng nông (phái):
ảnh hưởng của, 153-155
bị Voltaire đả kích, 152
các triết gia với, 152
lý thuyết của, 143-155
trọng thương (chủ nghĩa) mercantilism, 143
Trudaine de Montigny (Jean-Charles-Philibert), 145
trung lưu (giai cấp)
trong nghệ thuật, 242-243
kịch nghệ với, 212
ở Genève, 306
phái trọng nông với, 155
trụ lạc ở Pháp, 198
tư bản (chủ nghĩa), 139-141
tự do báo chí, 312, *xem thêm*
kiểm duyệt
Tubières (Anne-Claude de, Bá tước Caylus), 231, 258
Turenne (Henri de La Tour d' Auvergne, Marechal Vicomte de), 229
Turgot (Amie-Robert-Jacques, Baron de l'Aulne), 143-146, 198, 267, 305, 453
thiếu thời, 155-161
buổi đầu sự nghiệp, 158-161
bị mất chức, 151
trong khách thính của Lespinasse, 271
các triết gia với, 158
cải cách của, 162, 308
lý thuyết của, 155-158
U
Uhlfeld (Bá tước von), 82
V
Valentinois (Nữ bá tước), 343
văn học: ảnh hưởng của
Rousseau, 1-2
Vanloo (Carle), 246, 258
Vauban (Sebastien Le Prestre), 144
Vaudreuil-Cavagnal (Pierre-François de Rigaud, Hầu tước), 118
Vaughn (C. E.), 5
Vauvenargues (Luc de Clapiers, Hầu tước), 320
Verdelin (Mme. de), 443
Vernes (Jacob/ Jacques), 406, 425
Vernet (Claude-Joseph), French painter, 236, 258
Verrières (Genevieve Rinteaude), 71
Verrières (Marie Rinteaude), 73
Versailles, 170
Versailles (Hiệp ước), 85, 91
Vichy (Diane de), 261
Vichy (Gaspard de), 261, 280
Viện Hàn lâm Pháp, 189, 217, 265, 291
Vigée-Lebrun (Marie-Anne Elisabeth), 202, 236
Villars (Duc Honore-Armand de), 284

Villeroi (François de Neufville, Công tước), 343
 Villette (Hầu tước), 284
 Vincennes, 35-37
 vô sản, 374
 vô thần (thuyết), 391
 Voltaire (François-Marie Arouet), 82, 87, 121, 134, 281-323, 331
 d'Alembert với, 264, 266, 295
 bị Beauregard quất roi, 320
 Boswell với, 284, 432
 cái chết của Wilhelmine với, 110
 can đảm về luân lý của, 320-322
 Casanova thăm viếng, 294, 305
 Choiseul với, 180, 281
 Clairon với, 206, 210-211
 cười cợt huyền thoại về kẻ hoang dã cao thượng, 61
 Du Barry với, 178
 dung mạo của, 286, 317
 Friedrich II với, 96, 99, 114, 121-122
 giá trị trường giả của, 315-316
 Grimm ca ngợi, 70
 hèn nhát về thể chất của, 317, 320
 lối đi dỏm của, 362
 lòng nhân đạo của, 322
 Louis XV với, 178
 năng lượng của, 287
 nhiệt tình với Anh, 307
 những lời nói dối của, 316
 nói về *Histoire du Parlement de Paris, par M. l'abbé Big*, 189
 nói về nhạc kịch, 204
 nói về Paris, 142
 nói về Phu nhân Pompadour, 138
 nói về thời đại Louis XV, 293
 phát hiện Lekain, 206
 Phu nhân Deffand với, 268
 thái độ đối với hoạt động, 287
 thái độ đối với các đối thủ, 317-318
 thích tiền bạc, 316

thích xa xỉ, 301
 thiên nhiên với, 359
 tiên đoán Cách mạng Pháp, 308
 tính cách của, 287, 301, 313-323
 tính hào phóng của, 319
 tính hiểm thù của, 317
 nhún mình trước hoàng tộc, 378
 trong Panthéon, 232
 trung thành với bạn, 319
 tượng Pigalle tạc, 223-234
 VOLTAIRE VÀ
 Chiến tranh Bảy Năm với, 113-114
 của cải của, 300-301
 dùng mỹ phẩm, 286-287
 góp tiền làm tượng, 221
 quan niệm về kịch, 290-291
 tính ham hiểu biết của, 315-316
 tính kiêu căng của, 317-318
 Turgot với, 161
 Ở LES DÉLICES (1755-58), 54, 281
 Ở FERNEY (1758-78):
 chuyển đến, 349
 hoạt động nông nghiệp, 287
 khách viếng thăm, 284-286
 nhà hát, 285-286
 quan hệ với nhân công, 288-289
 quản lý điền trang, 281-284
 sức khỏe kém, 286-287
 thói quen cá nhân, 286-288
 thông lệ hàng ngày, 286-288
 xưởng thủ công ở, 288
 TÔN GIÁO VỚI,
 quan điểm chống giáo sĩ, 310
 Giáo hội Công giáo với, 294
 bệnh vực Calas, 184-185, 311, 322
 kiến quan hoài nghi, 315
 QUAN ĐIỂM VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRỊ (1758-78)
 ảnh hưởng của Beccaria, 309
 Cách mạng Pháp với, 170
 cải cách ủng hộ bởi, 309-313
 chống chế độ nông nô, 288

chống những cuộc cách mạng,
308-309
chống thuyết bình đẳng, 302-304
coi thường đám đông, 314
công kích Đại pháp viện Paris,
189-193
niềm tin vào chế độ quân chủ,
303-305
quan niệm về dân chủ, 303-309
tiên đoán Cách mạng Pháp, 308
tinh thần bài-Dô-Thái của,
318-319
ủng hộ tư hữu, 302
ve vãn vua chúa, 299, 316
VĂN PHẨM (1758-78)
chống giáo sĩ, 294
thư từ, 294, 316
phủ nhận vai trò tác giả đối với
những tác phẩm gây tranh
cãi, 257
sách sử, 292-293
bài thơ về động đất ở Lisboa, 327
các văn phẩm khác, 294-295
kịch, 205-212, 290-292
tác phẩm triết học, 293
Voyer (Marc-Rene d'Argenson,
Hầu tước), 287

W

Wagner (Richard), 51
Wagnière (Jean-Louis), 284,
186-287
Walpole (Horace, 4th Earl of
Orford), 254, 259, 428
Phu nhân Deffand với, 268
nói về các tác giả Pháp, 213
trò chơi khăm Rousseau,
440-441, 448-449
nói về các triết gia, 193
Warens (Françoise-Marie de La
Tour, Phu nhân nam tước), 9,
53, 357

Washington (George), 116
Watelet (Claude-Henri), 269
Watson (Đô đốc Charles), 119
Watteau (Antoine), 248
Wesel, 126
Westfalen (Friedrich II occupies),
107
Westfalen (Hiệp ước 1648), 76, 93
Westminster (Hiệp ước 1756),
80-85
Wilhelmine (Nữ bá tước
Bayreuth, chị của Friedrich II),
96-98, 110
Wille (Johann Georg), 241
William Henry (Pháo đài), 118
William of Ockham, 379
Wolfe (James), 118
Wolfenbüttel, 123
Wootton, 446-447
Wordsworth (William), 1

X

xã hội (chủ nghĩa) với
Rousseau, 373
xe hơi/ô tô (của Cugnot), 139

Y

Ý, 41, 76
ý chí phổ quát (Rousseau), 368
Yekaterina II (Nữ hoàng Nga),
69, 125, 226, 259, 304, 311
Rousseau với, 371
Voltaire với, 288, 298-300
Yverdon, 405

Z

Ziethen (Johann von), 122
Zorndorf (trận 1758), 108
Züllichau (trận), 111

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
26 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội
ĐT: 024.39719073 - Fax: 024.39719071
Website: <http://nxbkhh.vass.gov.vn>
Email: nxbkhh@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội
57 Sương Nguyệt Anh - Phường Bến Thành - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 028.38394948 - Fax: 028.38394948

WILL VÀ ARIEL DURANT

LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI
PHẦN X: ROUSSEAU VÀ CÁCH MẠNG

TẬP 1: NƯỚC PHÁP TRƯỚC CƠN ĐẠI HỒNG THỦY

Biên dịch: **BÙI XUÂN LINH**

Chịu trách nhiệm xuất bản:
PGS.TS. PHẠM MINH PHÚC

Chịu trách nhiệm nội dung:
TS. LÊ HỮU THÀNH

Biên tập nội dung: **NGUYỄN KIM DUNG**
Trình bày: **NHƯ DIỆU**
Bìa: **HỮU BẮC - TÚ MINH**

Đơn vị liên kết:
VIỆN GIÁO DỤC IRED

Số 4 Bà Huyện Thanh Quan, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Website: www.IRED.edu.vn | Email: contact@IRED.edu.vn
Điện thoại: (028) 3930 0188

In 1.000 cuốn, khổ 14 x 22 cm, tại **XÍ NGHIỆP IN FAHASA**
774 Trường Chinh, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
Số XNĐKXB: 1919-2020/CXBIPH/6 - 127/KHXX ngày 02/6/2020
Số QĐXB: 97/QĐ - NXB KHXX ngày 11/6/2020
ISBN: 978-604-9964-47-3
In xong và nộp lưu chiểu năm 2020

NƯỚC PHÁP TRƯỚC CƠN ĐẠI HỒNG THỦY 1757 - 1774

...Tiếng nói của Rousseau trong *Khế ước xã hội* mang tính cách mạng nhất thời đại. Mặc dù ở một nơi khác ông xem nhẹ và ngờ vực quần chúng nhân dân nhưng ở đây lời kêu gọi của ông nhắm vào họ. Ông biết sự bất bình đẳng là điều không tránh khỏi, nhưng ông buộc tội nó một cách mạnh mẽ và hùng hồn. Ông tuyên bố một cách rõ ràng rằng một chính quyền liên tục mâu thuẫn với ý chí phổ quát sẽ phải bị lật đổ một cách chính đáng. Trong khi Voltaire, Diderot, và d'Alembert nhún mình trước các vị vua hay nữ hoàng, Rousseau đã lên tiếng chống lại các chính quyền hiện hữu với mong đợi được cả châu Âu từ đầu này đến đầu kia lắng nghe. Trong khi các *philosophe*, vốn đã gắn chặt vào *status quo* (nguyên trạng), chỉ kêu gọi cải cách dần dần từng căn bệnh riêng biệt, thì Rousseau tấn công vào toàn thể trật tự kinh tế, xã hội và chính trị một cách triệt để khiến người ta thấy không thể có phương thuốc nào khác ngoại trừ cách mạng. Và ông công bố sự xuất hiện của nó: "Các vương quốc vĩ đại của châu Âu không thể tồn tại lâu hơn nữa. Mỗi quốc gia đã có thời kỳ huy hoàng của mình, sau đó nó chắc chắn phải suy tàn. Cuộc khủng hoảng đang đến gần: chúng ta đang ở bên lề một cuộc cách mạng."

Dân chúng bắt đầu thảo luận về ưu điểm của chính phủ đại nghị so với quân chủ tuyệt đối. "Họ nhìn thấy ở các Đại pháp viện," d'Argenson viết, "một phương thuốc chữa khỏi những điều bức bối mà họ phải chịu đựng... Cuộc nổi dậy đang âm ỉ."

WILL & ARIEL DURANT

VIỆN GIÁO DỤC IRED | IRED INSTITUTE OF EDUCATION
Số 4 Bà Huyện Thanh Quan, Q.3, TP.HCM
contact@IRED.edu.vn | www.IRED.edu.vn

GIÁ: 205.000 đồng

IREĐ: 893-528-050-016-7



8 935280 500167

LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI

ISBN: 978-604-9964-47-3



9 786049 964473